TUYỂN TẬP

NHỚ HUẾ

số 14

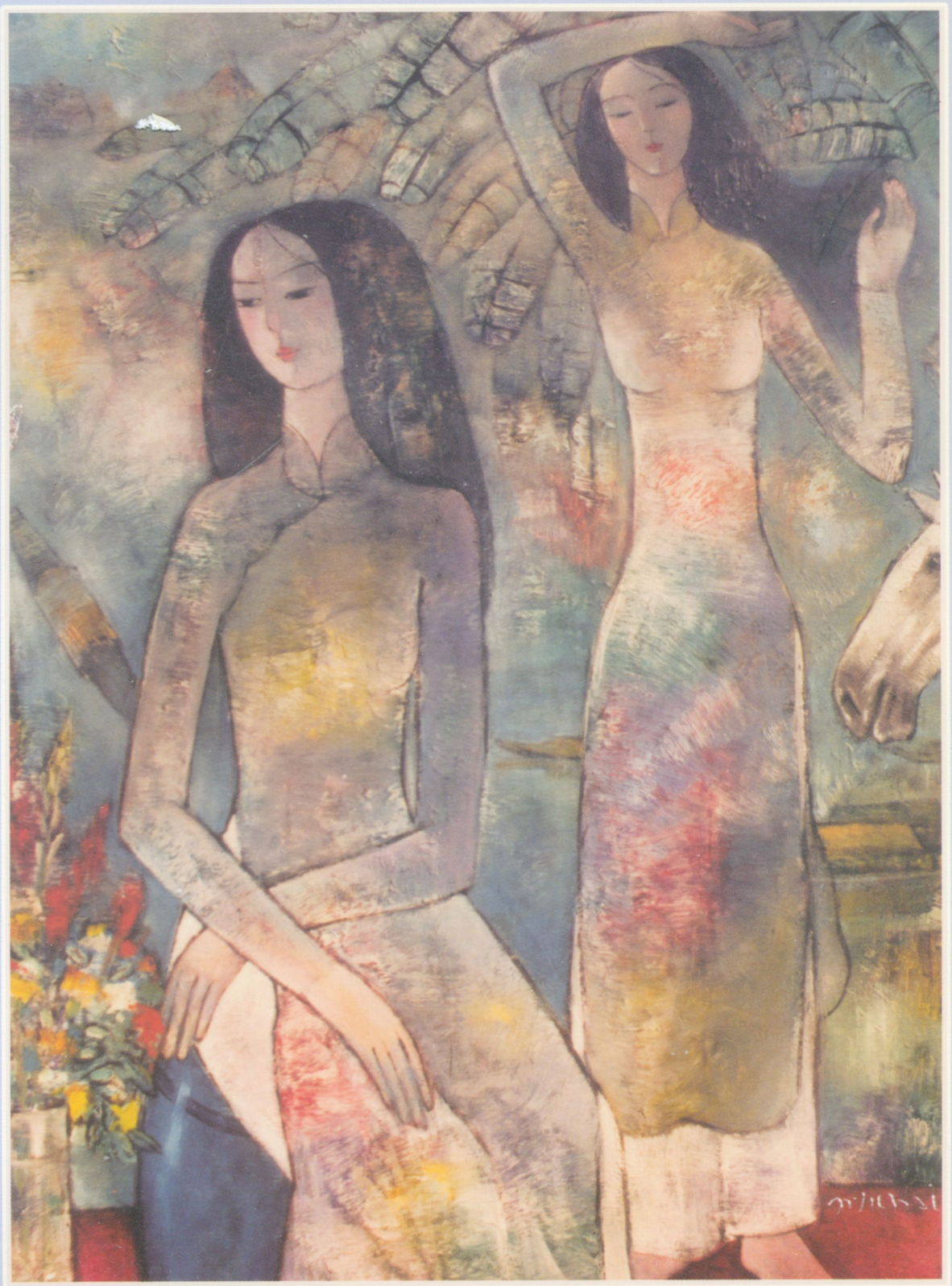

K-T Furniture GALLERY

2775 W. Lincoln Ave. ❐ Anaheim, CA 92801

(Giữa Dale & Magnolia)

(714) 821 - 4989

Với 15,000 sqft Showroom, chúng tôi có đủ loại bàn ghế, tủ, nệm từ Italy đến Hi-Tex.
Tha hồ để Quý vị lựa chọn.

Niềm vui và hãnh diện.

Bước đi từ Tuyển Tập Nhớ Huế số đầu tiên vào tháng 8-1990, năm nay đến số 14, chúng tôi hết sức vui mừng thấy diễn đàn này thành nơi họp mặt của hầu hết các tác giả thi văn gốc Huế sống rải rác ở hải ngoại. Họ là những người đã từng sinh, sống hoặc có ít nhiều ân tình với chốn Đế đô.

Trong mười ba năm dài ấy, những bậc thầy và những bạn hữu xa gần đã thường xuyên đóng góp bài cho Tuyển Tập Nhớ Huế với tất cả khối óc và tâm huyết.

Chúng tôi may mắn được các anh Thái Văn Kiểm, Nguyễn Hữu Thứ, Võ Long Tê, Tôn Thất Thiện, Bửu Tập, Lê Văn Lân, Nguyễn Mộng Giác, Trần Dạ Từ, Bửu Hạp, Hồ Văn Châm, Vĩnh Bội, Tôn Thất Tùng, Đoàn Khoách, Trần Kiêm Đoàn, Tôn Thất Kỳ, Vĩnh Tung, Trần Kiêm Thêm, Nguyễn Hữu Vinh, Tôn Thất Đệ, Bùi Minh Đức, Nguyễn Văn Y, Hà Thúc Như Hỷ, Nguyễn Gia Ân, Tôn Thất Hứa, Phạm Văn Thoại, Trần Văn Sơn, Phạm Ngọc Hương v.v... cùng các chị Tôn Lệ Vân, Nhã Ca, Hoàng Bích Đào, Lê Khắc Ngọc Quỳnh, Bùi Bích Hà, Thái Kim Lan, Phan Mộng Hoàn, Kiều Mỹ Duyên, Nguyễn Thị Hiệp, Trần Thị Cẩm Tuyến cùng nhiều người nữa, đã tin cậy và giao cho những sáng tác chọn lọc của mình.

Không thể chỉ cám ơn sự đóng góp quý báu mà phải kể thêm những chân tình như những dòng chữ đơn sơ hay những lời nói khích lệ của các bậc đàn anh và các bạn hữu đã dành cho.

Giáo sư Tôn Thất Thiện ở Ottawa vừa mới lành bệnh đã viết "Tui đã để suốt ngày ni (bỏ cả exercises) để sửa lại bài viết cho thiệt là Nhớ Huế."

BS Vũ Đình Minh với bút hiệu Mai Kim Ngọc với e-mail "đang bắt đầu viết bài cho anh". Chờ đúng hai tuần sau có ngay "bài đầu tay dành riêng cho Tuyển Tập".

Hôm kia tôi đi nghe NS Tôn Nữ Lệ Ba ngâm Kiều gặp nhà văn Bùi Bích Hà, chị vui vẻ nói: "...bài viết gần xong, chỉ còn đoạn kết chưa được ổn, hai ba ngày nữa sẽ gửi cho anh."

TS Trần Kiêm Đoàn ở Sacramento hứa sẽ có bài trong vòng một tuần lễ và đã giữ đúng lời hẹn. KS Nguyễn Hữu Vinh ở Đài Bắc tuy chưa được diện kiến nhưng trong điện thoại nghe giọng Huế ngọt xớt, tự nguyện lay-out bài luôn vì có vài đoạn phải dùng font chữ Hán, giống như trường hợp GS Đoàn Khoách ở San Diego đã làm. BS Trần Văn Tích ở Tây Đức, tác giả những biên khảo về văn học rất sâu và rất chuyên - thơ văn đời Lý Trần - cũng đã sốt sắng đáp ứng lời mời gởi bài. Người sau cùng tôi được may mắn tiếp xúc là GS Phạm Ngọc Hương ở Virginia, tuy đã trên 87 tuổi vẫn còn tiếp tục sáng tác. Người lo âu nhiều nhất cho sự sống còn của tờ báo và viết rất hăng say là Thẩm phán Nguyễn Hữu Thứ ở Mississauga.

Những họa sĩ gốc Huế đã không nề hà công khó trang trí hình bìa Tuyển Tập cho thật đặc biệt. Từ Thái Bá, Đinh Cường, đến Nguyên Khai, Võ Hồng Diệp mỗi năm thay phiên nhau chăm sóc.

Biết bao thân tình chỉ vì hai chữ Thương Huế, không có gì làm cho chúng tôi phấn khởi và hãnh diện bằng. Nhờ vậy Tuyển Tập Nhớ Huế vẫn góp mặt đều đặn trên văn đàn hải ngoại và càng ngày càng khởi sắc.

■ ***Võ Văn Tùng.***

Mục Lục

- 1. Niềm vui và hãnh diện . . . . . VÕ VĂN TÙNG
- 5. Bút khảo về tên những Hoàng nữ & Công chúa nhà Nguyễn . . . . . LÊ VĂN LÂN
- 18. Hòa thượng Thạch Liêm, chúa Nguyễn Phúc Chu và chùa Thiên Mụ . . . . . NGUYỄN HỮU VINH
- 30. Về một tượng đài công chúa Huyền Trân . . . . . TRẦN KIÊM ĐOÀN
- 37. Ông Hoàng Thơ – Ông Hoàng Hiếu . . . . . NGUYỄN PHÚC BỬU DIÊN – PHẠM THỊ HOÀNG OANH
- 50. Từ bờ sông Hương đến bờ hồ Leman . . . . . TÔN THẤT THIỆN
- 58. Vó ngựa xông pha . . . . . HƯƠNG GIANG THÁI VĂN KIỂM
- 64. Vị trí thành Khu Túc . . . . . MINH VŨ HỒ VĂN CHÂM
- 70. Bạn Huế, chuyện Huế . . . . . NHÃ CA
- 74. Khóm thủy trúc . . . . . YLA LÊ KHẮC NGỌC QUỲNH
- 78. Một ngày vui trên ngọn... sầu...đông . . . . . THÁI KIM LAN
- 85. Thanh Thương Hội Quốc Tế và Việt Nam . . . . . NGUYỄN HỮU THỨ
- 88. Câu chuyện vợ một đại thần triều Nguyễn . . . . . LỆ VÂN
- 94. Tuyển tập Bình Luận Chính Trị của Trần Bình Nam . . . . . MAI KIM NGỌC
- 104. Gỗ và đá . . . . . TRÚC CHI
- 114. Lòng thơ ý đạo . . . . . ĐOÀN KHOÁCH
- 119. Về bài thơ Ức Mai của Mai Am công chúa . . . . . TRẦN VĂN TÍCH
- 122. Bột gạo La Khê . . . . . THÂN TRỌNG TUẤN
- 127. Có một nàng thơ . . . . . NGUYỄN THỊ HIỆP
- 132. Những cái Tết chưa quên . . . . . NGÂN UYỂN
- 140. Hãy trả lại danh dự cho nhà Huế học Léopold-Michel Cadière . . . . . NGUYỄN LÝ TƯỞNG
- 147. Cơn bão đá . . . . . BÙI BÍCH HÀ
- 151. Bông hồng cho ai . . . . . PHAN MỘNG HOÀN
- 154. Tình yêu trong thơ Hoàng Mịch Điền . . . . . NGUYỄN THẠCH HÀ
- 159. Cụ Trâu, Cụ Ngáo, Cụ Bạo . . . . . MINH DUY PHẠM NGỌC HƯƠNG
- 164. Câu hò tiếng hát xứ Huế – Hò giã gạo . . . . . BỬU BIỀN
- 177. Từ Wilamette River đến Hương Giang xứ Huế . . . . . VÂN PHỐ HOÀNG ĐỐNG
- 179. Câu chuyện nhà máy nước Vạn Niên ở Huế . . . . . TÔN THẤT AN CỰU
- 181. Xa để mà nhớ . . . . . HUY PHƯƠNG
- 185. Ảnh hưởng dòng nước El Nino tại Việt Nam . . . . . TRẦN TIẾN KHANH & NGUYỄN KHOA DIỆU LÊ
- 187. Hoàng thân Lý Long Tường, thuyền nhân Việt Nam ở thế kỷ 13 . . . . . NGUYỄN XUÂN NGUYÊN
- 189. Thư gửi Thầy Choji Suzuki . . . . . NGUYỄN XUÂN DŨNG
- 190. Tuyệt phẩm của lòng tin . . . . . TÔN NỮ HOÀI HƯƠNG
- 194. Nhớ các vị thầy đáng kính trường Lycée Khải Định . . . . . LÝ TRƯỜNG TRÂN
- 198. Einstein: Một nhà bác học & một con người. . . . . TRẦN BÌNH NAM
- 203. Vua Gia Long và Tướng Nguyễn Văn Thành . . . . . TÔN THẤT ĐỆ
- 207. Cái cười mặn mòi một thuở nào nơi xứ Huế . . . . . LÊ VĂN LÂN

THƠ:

- 17. Thương vẫn còn thương mãi . . . . . LÊ TÍN HƯƠNG
- 36. Bài thơ cuối năm . . . . . HỒ VĂN MẪN
- 68. Nhớ Huế – Hẹn ngày tái ngộ . . . . . TRẦN VĂN ĐỈNH
- 130. Kỷ niệm xanh . . . . . HỒ ĐẮC THIẾU ANH
- 180. Mùa Xuân ấy . . . . . NHƯ LIÊN
- 184. Biển . . . . . THÙY VIỆT LÂN
- 193. Hương nhạc . . . . . LÊ TÍN HƯƠNG
- 197. Mênh mông chiều . . . . . HỒ ĐẮC THIẾU ANH
- 202. Lịm hồn quê . . . . . HOÀI NHÂN – HÀ THÚC VINH
- 204. Quê tôi mùa nước lũ – Mái trường bên giòng Hương – Nhớ về trường cũ . . . . . DIÊN CHI
- 209. Hoài Thu . . . . . NHƯ LIÊN

❀

Với sự góp mặt của:

Hồ Đắc Thiếu Anh ■ Bửu Biền ■ Nhã Ca ■ Minh Vũ Hồ Văn Châm ■ Diên Chi ■ Trúc Chi ■ Tôn Thất An Cựu ■ Nguyễn Phúc Bửu Diên ■ Nguyễn Xuân Dũng ■ Tôn Thất Đệ ■ Trần Văn Đỉnh ■ Trần Kiêm Đoàn ■ Vân Phố Hoàng Đống ■ Bùi Bích Hà ■ Nguyễn Thạch Hà ■ Nguyễn Thị Hiệp ■ Phan Mộng Hoàn ■ Minh Duy Phạm Ngọc Hương ■ Lê Tín Hương ■ Tôn Nữ Hoài Hương ■ Trần Tiễn Khanh ■ Thái Văn Kiểm ■ Đoàn Khoách ■ Thái Kim Lan ■ Lê Văn Lân ■ Thùy Việt Lân ■ Nguyễn Khoa Diệu Lê ■ Như Liên ■ Hồ Văn Mẫn ■ Trần Bình Nam Mai Kim Ngọc ■ Nguyễn Xuân Nguyên ■ Phạm Thị Hoàng Oanh ■ Huy Phương ■ Lê Khắc Ngọc Quỳnh ■ Tôn Thất Thiện ■ Nguyễn Hữu Thứ ■ Trần Văn Tích ■ Lý Trường Trân ■ Võ Văn Tùng ■ Nguyễn Lý Tưởng ■ Tôn Thất Tùng ■ Thân Trọng Tuấn ■ Ngân Uyển ■ Tôn Lệ Vân ■ Nguyễn Hữu Vinh ■ ■ Hà Thúc Vinh.

Tuyển Tập Nhớ Huế xin chân thành cám ơn:

◆ Chị Hoàng Bích Đào (nhà sách Diễm Phương tại Paris - ĐT: (4) 582-6660)
◆ Chị Lê Khắc Ngọc Quỳnh tại Toronto ◆ Chị Phan Mộng Hoàn ở San Jose
◆ Chị Tôn Nữ Minh Đức ở Virginia ◆ Anh Chị Nguyễn Khoa Thiều ở Dallas
◆ Chị Nguyễn Kim Soa ở Houston ◆ Anh Hồ Văn Lợi ở Chicago.

đã giúp đỡ phổ biến Tuyển Tập Nhớ Huế
đến tay bạn đọc ở địa phương.

❀

Tuyển Tập Nhớ Huế

Chủ Trương:

Hội Thân Hữu Huế - Thừa Thiên

Chủ Biên:

Võ Văn Tùng

Ban Biên Tập:

• Tôn Thất Tùng • Hà Thúc Như Hỷ • Thái Doãn Ngà • Bửu Lộc • Nguyễn Khoa Thiều • Nguyễn Phúc Bửu Tập • Hoàng Tuấn Lộc • Hồ Văn Phú • Hoàng Thi Thao • Dương Công Liêm • Nguyễn Ngọc Thanh • Nguyễn Văn Y • Võ Tứ Cầu • Trần Tiễn Khanh • Bùi Minh Đức • Hoàng Trọng Bách

Kỹ Thuật:

Phan Đắc Khôi

Hình bìa

"Chiều trên sông"
Họa sĩ Nguyên Khai

Thư từ, bài vở, xin vui lòng gởi về:

Tuyển Tập Nhớ Huế
9559 Bolsa Ave., Suite D
Westminster, CA 92683
Phone: (714) 531-5754
Fax: (714) 531-5824
E-mail: ttnhohue@yahoo.com

Những bài vở đăng trong **Tuyển Tập Nhớ Huế** không nhất thiết phản ảnh quan điểm của Nhóm Chủ Trương và do người viết hoàn toàn chịu trách nhiệm. Mọi trích dịch đều phải có sự thỏa thuận của Ban Biên Tập.

DANH SÁCH ÂN NHÂN ỦNG HỘ

Tuyển Tập Nhớ Huế

- Ô.B BS Lê Văn Cẩm, Westminster.
- Ô.B Tôn Thất Cẩn, Quán Hỷ, Westminster.
- Ô.B BS Võ Văn Cầu, Westminster.
- Ô.B Trần Ngọc Châu, Van Nuys.
- Chợ Á Châu, Fountain Valley.
- Cơm Tấm Trần Quý Cáp, Westminster.
- Ô.B DS Quách Nhứt Danh, Danh & Linh Pharmacy, Westminster.
- Ô.B Trần Dũ, Little Saigon Market, Westminster.
- Ô.B Lê Phúc Điềm, Westminster. KT Furniture, Anaheim — Kim Thọ Jewelry
- Ô.B BS Bùi Minh Đức, BS Bùi Minh Tâm, BS Bùi Thanh Hằng
- Bạch Thu Hà,R.N Thuh Beauty Institute, Westminster.
- Ô.B BS Thượng Hải, Garden Grove.
- DS Trịnh Lê Hồng, DS Lê Thị Minh Tâm, Catinat Pharmacy, Westminster.
- Hương Giang Restaurant, Westminster.
- Hue's Rendez Vous Restaurant, Westminster.
- BSNK Trần Ngọc Tâm Hương, Reseda.
- BS Võ Đình Hữu, Pomona.
- Ô.B BS Phạm Gia Khánh, Westminster.
- Ô.B Nguyễn Đình Liễn, Garden Grove.
- BS Lê Phước Lộc, Van Nuys.
- Ô.B Bửu Lộc, Seafood World Restaurant, Westminster
- BS Thái Diệu My Michelle, Westminster.
- Ô.B BS Trần Nhơn, Westminster.
- Ô.B BS Võ Văn Phác, Long Beach.
- Ô.B BS Đặng Văn Phu & Đặng Hồng Sương, Westminster.
- Ô.B BSNK Hồ Văn Phú, Hồ Như Mai, Hồ Lý Kelly.
- Royal Seafoord & Phương Restaurant, Westminster
- Ô.B BS Bửu Phụng, Westminster.
- BS Vĩnh Thừa, Santa Ana.
- BS Tôn Nữ Kiều Tiên và Dương Thùy Trang, Westminster.
- Ô.B BS Võ Văn Tùng & Tam's Pharmacy, Westminster.
- Ô.B Võ Văn Vẹn Thuận An Restaurant, Westminster.
- Ô.B Tôn Thất Vinh, Westminster.
- Ô.B Trần Dạ Từ - Nhã Ca, Westminster.

❄

Bút Khảo về Tên

Những Hoàng Nữ & Công Chúa Nhà Nguyễn

Lê Văn Lân

✧ I - PHẦN KHẢO SÁT

Giòng họ Nguyễn hiện diện trên ngôi vị cai trị ở Việt Nam kể từ Chúa Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm đất Thuận hóa năm 1558 cho đến vua Bảo Đại thoái vị vào năm 1945 cộng cả thẩy 9 đời chúa (1558 - 1776) và 13 đời vua (1802 - 1945).

Trong thời gian gần non 4 thế kỷ, nhà Nguyễn đã sản xuất bao nhiêu công chúa? Những nàng công chúa này đã được sanh ra trong những hoàn cảnh lịch sử nào và đã được đặt tên ra sao? Đây chính là trọng điểm của sự khảo sát của tôi trong bài bút khảo này.

- **Minh xác về danh từ**

Trước hết, về danh từ, người ta quen nói con trai vua chúa là *hoàng tử*, con gái là *công chúa*. Điều này nói chung thì đúng nhưng cũng cần minh xác thêm. Dựa vào cuốn *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, trong phần Vương phả (chép về các Chúa Nguyễn) cũng như trong phần Đế phả (chép về các Vua Nguyễn), con trai của Chúa và Vua gọi chung là *Hoàng Nam*, hay *Hoàng tử* hoặc *Công tử* còn con gái của họ gọi chung là *Hoàng Nữ* hay *Công nữ*.

Con trai của chúa hay vua nói chung đẻ ra thì một số ít chết sớm thì sách ghi là tảo thương, còn những hoàng nam hay hoàng tử còn sống thành người thì duy chỉ có một người được sách lập làm *Thế tử* để nối ngôi chúa hay làm *Thái tử* nối ngôi vua, còn những người khác thì tùy theo chức tước hay sắc phong lớn nhỏ mà gọi, chẳng hạn như về đời Chúa thì Nguyễn Phúc Nguyên là con thứ sáu của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng được lập Thế tử để trở thành Sĩ vương (hay Chúa Sãi); về đời Vua, hoàng tử Nguyễn Phúc Kiểu (hay Đảm) là con thứ tư của vua Gia long được sách lập làm Thái tử để trở thành vua Minh Mệnh (sau khi Anh Duệ Hoàng thái tử Nguyễn Phúc Cảnh qua đời), còn anh em của ngài thì gọi tùy theo tước phong, chẳng hạn như Kiến An Vương Nguyễn Phúc Đài, Định Viễn Quận vương Nguyễn Phúc Bính...

Về phía con gái, cũng vậy trừ những người chết yểu, trong các đời Chúa, những hoàng nữ khôn lớn chưa có thể gọi là *Công chúa* vì các chúa Nguyễn vẫn còn mang Vương tước. Tuy nhiên các con gái của các chúa vẫn được gọi là *Công nữ* hay *Công nương*, như trường hợp các bàNgọc Vạn, Ngọc Khoa... Kể từ sau vua Gia Long xưng đế hiệu, thì con gái được vua sắc phong mới gọi là Công Chúa. Công chúa được gả chồng thì gọi là "hạ giá", chứ không nói theo ngôn ngữ thường dân là "xuất giá". (Chồng của những công nương, công chúa thường là con của những khai quốc công thần, hay các đại quan ít nhất từ tam phẩm trở lên.) Một công chúa trong một đời thường có nhiều tên như biệt danh hay tự danh lúc mới đẻ, tước hiệu công chúa sau khi được sắc phong, thụy danh sau khi chết. Chẳng hạn như ta đọc trong phần Đế Phả của cuốn *Nguyễn Phúc Tộc* chép như sau:

NGUYỄN PHÚC **NGỌC KHUÊ**

Mỹ Khê Công Chúa

Bà là con gái thứ 12 của đức Thế Tổ, mẹ là Đức phi Lê thị Bình. Bà sinh năm Đinh Mão (1807).

Năm Ất dậu (1825), bà lấy chồng là Vệ Úy Nguyễn văn Thiện (con trai của Kinh môn Quận công Nguyễn văn Nhân).

Năm Đinh hợi (1827), bà mất, lúc 21 tuổi, ban thụy là ***Trinh Ý.***

Về sau mới được phong ***Mỹ Khê Thái Trưởng Công chúa.***

Bà có 1 người con trai.

[Chú thích thêm của người viết: vua Thế Tổ là vua Gia Long, bà Đức phi Lê thị Ngọc Bình là con gái út của vua Lê Hiển Tông, em gái của Ngọc Hân Công Chúa. Bà này nguyên là vợ của vua Tây sơn Nguyễn Quang Toản (con thứ của vua Quang Trung Nguyễn Huệ). Khi Quang Toản bị bắt và giết lúc mới 19 tuổi, đương nhiên bà còn rất trẻ tơ hơ hớ, chưa sanh con và nhất là đẹp quí phái lộng lẫy nên vua Gia Long mới thương hoa tiếc ngọc, cưới làm Đức Phi, đứng hàng thứ ba trong các bà vợ của ông sau hai bà vợ già tấm cám là bà Tống thị Lan (Thừa thiên Cao Hoàng Hậu, mẹ của Hoàng tử Cảnh) và bà Trần thị Đang (Thuận thiên Cao Hoàng Hậu tức là mẹ của vua Minh Mệnh).]

Một điểm cần lưu ý thêm là chữ Công Chúa chẳng duy nhất chỉ là con gái vua, mà những công chúa có anh em làm vua được phong làm *Trưởng Công Chúa*, chẳng hạn như hai bà công chúa Ngọc Châu và Ngọc Anh là chị em với vua Minh Mệnh được gọi theo thứ tự là Bình Thái Trưởng Công Chúa, và Bảo Lộc Trưởng Công Chúa... Còn tước vị *Thái Trưởng Công Chúa*, theo thói nhà Đường, là tước vị của người cô của vua.

[Trường hợp của bà Lê thị Ngọc Bình trong tư cách vợ vua Gia Long tuy trẻ măng nhưng đứng vai ngon lành là cô dì của Vua Minh Mệnh!]

- **Ý niệm "Lá Ngọc Cành vàng" qua chữ Ngọc!**

Khảo sát Sơ đồ Phả hệ Dòng họ các Chúa Nguyễn, tóm tắt theo cuốn *Tiên nguyên toát yếu phả tiền biên* của nhà Nguyễn, tôi thấy rằng *biệt danh của các hoàng nữ trong các đời chúa đều mang có lót chữ Ngọc:*

– đời Nguyễn Cam (quen gọi là Kim) có 1 gái là *Ngọc Bảo*;

– đời Nguyễn Hoàng có 2 gái là *Ngọc Tiên* và *Ngọc Tú*;

– đời Nguyễn Phúc Nguyên có 4 gái là *Ngọc Liên, N. Vạn, N. Khoa, N. Đỉnh*;

– đời Nguyễn Phúc Lan không có con gái;

– đời Nguyễn Phúc Tần có 3 gái: *Ngọc Tào*, và 2 người sau chết sớm không có tên;

– đời Nguyễn Phúc Thái có 4 gái: hai gái đầu tảo thương không tên, 2 người còn lại là *Ngọc Nhiễm, Ngọc Nhương*;

– đời Nguyễn Phúc Chu có 4 gái: *Ngọc Sáng, N. Phụng, N. Nhật* và một không tên;

– đời Nguyễn Phúc Thụ có 6 gái: người đầu không tên, 5 người sau là *Ngọc Thường, N. San, N. Doãn, N. Biện, N. Uyển*;

– đời Nguyễn Phúc Khoát có 12 gái: *Ngọc Tuyên, N. Nguyện, N. Thành, N. Ái, N. Nguyệt, N.Cư, Ngọc Thọ, N. Xuyến, N. Dao, không tên, Ngọc Cơ*, không tên (Trong Nguyễn Phúc Tộc thế phả ghi Ngọc Nguyệt là Ngọc Muội, Ngọc Cư ghi là Ngọc Quận);

– đời Nguyễn Phúc Thuần có 1 gái: *Ngọc Thục*;

– đời Nguyễn Phúc Cốn (quen đọc là Luân tức là cha của vua Gia Long Nguyễn Ánh) có 4 gái sau là *Ngọc Tú, Ngọc Du, Ngọc Tuyền, Ngọc Dụ*.

Tôi đặc biệt nhận xét thêm rằng tên những hoàng nữ bắt đầu từ chúa Nguyễn Phúc Thụ về sau thì ngoài tên Ngọc là chữ lót đầu, những tên chính phần lớn viết với bộ thủ Ngọc như San, Uyển, Tuyên, Thành, Ái, Nguyệt, Thọ, Dao, Cơ, Thục, Du.

Tại sao **chữ Ngọc** (cũng là **bộ thủ Ngọc**) lại được đặc biệt chọn đặt tên cho những hoàng nữ nhà Nguyễn vậy? Ai cũng đoán rằng điều này là do ý niệm tôn quý cho rằng

con cái nhà vua là cành vàng lá ngọc (*kim chi ngọc diệp*).

[Ghi chú thêm: Tôi còn nhớ thời trước 1945, được chính mắt thấy một chậu cành vàng lá ngọc thực thụ trưng bầy trong bảo tàng viện Khải Định bên hông Tam tòa Huế.]

Tôi nghĩ rằng ý niệm lót chữ Ngọc này đã phát xuất từ trước đời Nguyễn, rõ ràng nhất vào cuối nhà Lê với những tên Ngọc Hân, Ngọc Bình, con của vua Lê Hiển Tông. Chúng ta không tra cứu được ngọc phả của các đời Lý, Trần và Hậu Lê nên không rõ các tên quí bà công chúa thời trước có thường lót chữ Ngọc hay không? Tuy nhiên, dò trong cuốn *Hoàng Lê Nhất Thống chí*, tôi thấy vợ của Thái tử Lê Duy Vỹ là công chúa Tiên Dung con của Trịnh Doanh Ân Vương. Nhưng tôi lại thấy chuyện bà Chúa Chè Đặng thị Huệ xin chúa Trịnh Sâm gả con gái là công chúa Ngọc Lan (tên chữ là Ngọc Thuyên) cho em trai của mình là Đặng Mậu Lân (bà Ngọc Lan có bà chị tên là Ngọc Anh, tên chữ là Ngọc Loan).

Ngoài ra, trong sách trên, tôi thấy chữ Ngọc cũng dùng làm tên lót cho phi tần như Ngọc Hoan, Ngọc Khoan.

[Ghi chú thêm: Hoàng Lê Nhất thống chí chép rằng: Chúa Trịnh Thịnh vương một đêm cho vời bà cung tần *Ngọc Khoan* vào ban ơn mưa móc, nhưng viên quan hoạn Khê trung hầu cố tình nghe lầm cho bà cung tần *Ngọc Hoan* vào vì hôm trước ông có nghe bà kể với ông rằng nằm chiêm bao thấy vị thần cho tấm đoạn có vẽ đầu rồng. Chúa thấy Ngọc Hoan vào, có vẻ không thích nhưng chót gọi không nỡ đuổi ra, nhưng sau Chúa có trách mắng Khê trung hầu, nhưng ông này kể đầu đuôi về giấc chiêm bao. Ai ngờ cái đêm hôm đó khiến bà Ngọc Hoan có thai sinh ra thế tử Trịnh Tông. Chúa Trịnh Thịnh vương lại không mừng thích thế tử lắm, lấy cớ không phải con vợ cả và còn nghĩ rằng chiêm bao thấy đầu rồng tuy có khí tượng làm vua nhưng là rồng vẽ không phải rồng thật, vả lại vẽ đầu mà thiếu đuôi như vậy không phải là điềm tốt!]

Xem như trên ta có thể kết luận rằng tên lót chữ Ngọc đã rất thịnh hành vào đời Lê và đời Nguyễn rõ ràng đã nối tiếp truyền thống này.

Trong số những công nữ mang tên Ngọc đời Chúa Nguyễn, chúng ta cần lưu ý đến hai bà con của Chúa Nguyễn Phúc Nguyên: Công nữ Ngọc Vạn được gả cho vua Chân Lạp là Prea Chey Chetta II; nhờ bà mà người Việt được vào sinh cơ lập nghiệp ở vùng Thủy Chân Lạp, đặt nền móng cho cuộc kinh dinh vùng Sài gòn Chợ lớn sau này (1689) của người Việt. Người Việt thuở đó quen gọi bà Cô Chín, nên có truyền thuyết cho rằng chữ Cochinchine chỉ Nam kỳ là bắt nguồn từ chữ Cô Chín! Bà em của Ngọc Vạn là công nữ Ngọc khoa được gả cho vua Chiêm Thành là Pô Rômê, nên mang tên Chàm là Pô Bia Út. Không biết bà có dùng sắc đẹp của mình mà khuynh đảo vua Chàm không, chỉ biết rằng về sau vua Pô Rômê bị tử trận khi đánh với quân Việt, mảnh đất cuối cùng của Champa bị sát nhập vào bản đồ Đại Việt (1651).

Truyền thống dùng chữ Ngọc để lót đầu cho tên các hoàng nữ cũng còn duy trì cho đến đời vua Gia Long. Vua có 18 gái. 13 người được tước vị công chúa.

Tên và tước hiệu của họ như sau:

Bình Thái Ngọc Châu, Bình Hưng Ngọc Quỳnh, Bảo Lộc Ngọc Anh, Phú Triêm Ngọc Trân, Bảo Thần Ngọc Xuyến, Đức Hòa Ngọc Ngoạn, An Thái Ngọc Nga, An Lễ Ngọc Cửu, Nghĩa Hòa Ngọc Nguyệt, An Nghĩa Ngọc Ngôn, An Điềm Ngọc Vân, Mỹ Khê Ngọc Khuê, Định Hòa Ngọc Cơ, và 5 người khác là Ngọc Thiếu, Ngọc Lý, Ngọc Thánh, Ngọc Bích, Ngọc Trinh.

Một điều lý thú là chuyện bà công chúa Chân Lạp *Ang-May* con của vua Nặc Ông Chân thần phục sự bảo hộ của Việt Nam (1835) nên được Trương Minh Giảng tâu xin vua Minh Mệnh phong cho bà làm quận chúa

Việt Nam, do đó bà có tên Việt là ***Ngọc Vân***.

- **Những mỹ từ tẩm nhuần đạo lý!**

Kể từ vua Minh Mệnh trở đi, sự đặt tên cho các con bắt đầu chuyển hướng và theo một qui tắc chặt chẽ.

Vua Gia Long có 13 con trai, nhưng ba hoàng tử đầu con của bà vợ lớn là Thừa Thiên Hoàng Hậu đều chết trước khi Vua lên ngôi nên vị hoàng thứ tư là Nguyễn Phúc Đảm (hay Kiểu) con của bà vợ thứ là Thuận Thiên Hoàng Hậu được chọn nối ngôi tức là Thánh tổ Nhân Hoàng đế Minh Mệnh. Ông này bèn củng cố ngôi vị chính thống của mình bằng cách đặt ra một hệ thống chặt chẽ như sau:

– giòng Đế Hệ là giòng con cháu của ông sẽ nối tiếp nhau làm vua

– và giòng Phiên Hệ là giòng con cháu của các anh em của ông. (Phiên là bức phên, hàng dậu che chở chung quanh).

Những con cháu sinh ra trong nhánh trực thuộc vua Minh Mệnh sẽ dựa theo bài *Đế Hệ thi* của nhà vua theo thứ tự thế hệ các đời (hay thế thứ) mà chọn những chữ trước sau mà đặt tên cho con trai:

Miên Hường Ưng Bửu Vĩnh
Bảo Quí Định Long Trường
Hiền Năng Kham Kế Thuật
Thế Thoại Quốc Gia Xương

nghĩa là cha lót chữ Miên, con Hường, cháu Bửu, v.v...

Về phía con gái thì con gái của vua tức ngang đời Miên thì gọi là Công Nữ, kế đời tiếp là Công Tôn nữ, rồi Công Tằng Tôn nữ, rồi Công Huyền Tôn nữ, Lai Huyền Tôn nữ...

[Xin nói thêm: Công Nữ (hay Hoàng Nữ) là con gái vua. Ở Huế, thời đầu thập niên 50, hình như có một bà Công Nữ giao du cởi mở tự do với giới quyền thế đương thời nên được sử dụng nhiều của công nên bị miệng đời ghen tức độc ác mới loan truyền câu sau: *Người Công Nữ, ở công thự, ngự công xa, xài công quĩ, làm đĩ công khai.* (sic)]

Vua Minh Mệnh có nhiều vợ với 142 con: 78 hoàng tử và 64 hoàng nữ. Cách đặt tên cho các hoàng nữ và công chúa của vua Minh Mệnh hoàn toàn thay đổi:

Chỉ có hoàng nữ đầu còn gọi là Ngọc Tông (không tước vị công chúa). Trừ ra 5 người đã chết sớm còn 58 bà khác có tên sau đây:

* *An Trang Trinh Đức, Lại Đức Trinh Thuận, Nghĩa Điền Trinh Nhàn, Trinh Hòa, Bái Trạch Trinh Tĩnh, Mỹ Trạch Trinh Nhu, Trinh Thụy* (7 chữ Trinh dùng trong các biệt danh)

* *Quỳnh Lâm Nhàn Thận, Gia Lạc Nhàn Thục, Nhàn Trinh, Thuận Hòa Nhàn Tĩnh, Phương Hương Nhàn An, Mỹ Thuận Nhàn Tuệ* (6 chữ Nhàn)

* *Mậu Hòa Gia Trinh, Mỹ Ninh G. Tiết, Bình Xuân G. Thụy, Gia Trang, Kim Hương Gia Tĩnh* (5 chữ Gia)

Định Thành Hòa Thận, Mỹ Duệ Hòa Nhàn, Hương Khê Hòa Tường, Lâm Thanh Hòa Trinh, Vĩnh An Hòa Thục (5 chữ Hòa)

* *An Thường Lương Đức, Bảo Ân L. Trinh, Thông Lãng L. Nhàn, Lương Tĩnh* (4 chữ Lương)

Hàm Đức Thục Thuận, Xuân An Thục Tĩnh, Vĩnh Trân Thục Tuệ, Xuân Hòa Thục Tư (4 chữ Thục)

* *Phương Duy Vĩnh Gia, Phú Phong Vĩnh Thụy, Qui Đức Vĩnh Trinh* (3 Vĩnh)

Phong Hòa Nhu Thuận, Đa Lộc Nhu Hòa, Nhu Tĩnh (3 Nhu)

Định Mỹ Đoan Thuận, Phù Mỹ Đ.Trinh, Tân Hòa Đ. Thuận (3 Đoan)

Thuận Lễ Tĩnh Hòa, Nghĩa Đường Tĩnh An, Tĩnh Trang (3 Tĩnh)

Hòa Mỹ Trang Tĩnh, Triêm Đức Tr. Nhàn, Bình Long Trang Tường (3 Trang)

* *Mỹ Hà Tường Hòa, Xuân Vinh Tường Tĩnh* (2 Tường)

Bình Thạnh Thụy Thận, Thụy Thục (2 Thụy)

* *Xuân Vân An Nhàn* (1 An)
Nhu Tĩnh (1 Nhu)
Nghi Xuân Phúc Tường (1 Phúc)
Xuân Lai Như Nghi (1 Như)
Phú Hậu Phương Trinh (1 Phương)
An Phú Khuê Gia (1 Khuê)
Lộc Thành Uyển Diễm (1 Uyển)
Hương La Quang Tĩnh (1 Quang)

Qua những biệt danh mà vua Minh Mệnh đặt cho các hoàng nữ, ta thấy vua đã hoàn toàn không đặt tính chất quyền quí qua sự dùng chữ Ngọc mà chú trọng về tôn chỉ đức hạnh theo Nho giáo mà nhà vua tôn sùng. Cái nết đánh chết cái đẹp!

Trai thì trung hiếu làm đầu.
Gái thì đức hạnh làm câu trau mình.

Đức hạnh nữ tắc là Tứ Đức Tam tòng (Tại gia tòng phụ, Xuất giá tòng phu, Phu tử tòng tử) nên lấy chữ **Trinh** làm đầu, tương đương với chữ Trung cho nam giới trong Tam Cương Ngũ Thường.

Biệt danh của các hoàng nữ tuy gồm hai chữ, nhưng dù là từ chỉ định hay từ bị chỉ định, đảo trước đảo sau thì cũng đều mang một ý nghĩa đạo lý tốt đẹp để bầy tỏ cái ước nguyện và kỳ vọng cho các con gái. Nhìn đại cương, ta có thể suy đoán cái khuynh hướng về quan niệm của Nho giáo đối với vai trò phụ nữ giới hạn trong khuôn khổ gia đình. Theo triết lý vũ trụ quan Á Đông, Dương Nam thì cương, động...; Âm Nữ thì nhu, tĩnh... *Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng cũ gối chăn...* Chữ AN trong chữ Nho viết với chữ NỮ dưới chữ Miên (cái mái nhà). Hạnh phúc của người con gái trong cuộc sống là Nhàn như một thân cây trong vườn sau cánh cửa (Nhàn: chữ Mộc nằm trong chữ Môn), là hỉ gia (vui sướng), gặp mọi điều tốt lành (lương hảo), ăn ở một cách thuận hòa, nhu thục... Cuộc đời của người con gái phải đoan trang ngay thẳng, hưởng những sự hòa tĩnh, không gặp sự ngang trái sóng gió...

Còn **tước hiệu** công chúa thường cũng là một ý niệm khẳng định và phát huy cho ý nghĩa của những biệt danh chẳng hạn như Công chúa *Xuân Vân An Nhàn* (nàng con gái an nhàn như đám mây xuân).

Cái **thụy danh** đặt cho sau khi chết là cái ý tóm lược thành quả của cả một đời đã sống, chẳng hạn như trường hợp của công chúa *An Thường Lương Đức*: Lúc nhỏ, công chúa cùng các anh chị em đi dự lễ Vạn thọ (sinh nhật của vua) nhưng mẹ đẻ bị bệnh nằm ở nhà. Khi được vua ban cho miếng đản sâm để ăn, bà chỉ ngậm trong miệng không nhai nuốt mà đem về cho mẹ. Khi mẹ mất bà không buồn trang điểm, vua cha se mình thì tự thân nấu cháo sắc thuốc; để tang cha mẹ 3 năm không hề cười. Lấy chồng thì không cậy mình là con vua mà thờ mẹ chồng như người bách tính; chồng chết thì xây sinh phần để hợp táng về sau. Cho nên khi bà chết vào 75 tuổi, nhìn lại suốt cả một đời sống lương hảo, đức hạnh, tên thụy được ban là ***Mỹ Thục***, nghĩa là như một trái cây chín đều (thục) hoàn toàn đẹp (mỹ).

- **Những cái tên gợi chất thơ !**

Vua Thiệu Trị nối ngôi vua cha Minh Mệnh, ngài có nhiều vợ với 29 hoàng tử và 35 hoàng nữ:

Về các hoàng nữ, trừ 2 người mất sớm, còn lại 33 người có tên sau:

Diên Phúc Tĩnh Hảo, An Thạnh Nhàn Yên, Uyên Ý, An Mỹ Huy Nhu, Thúy Diêu, Phương Nghiên, Ái Chân, Hoài Chính Nhã Viện, Thuận Chính Thanh Đề, Thục Nghiên, Sinh Đình, Ủy Thanh, Qui Chính Lệ Nhàn, Trang Ly, Đoan Cẩn, Phú Lệ Đôn Trinh, Liêu Diệu, Uyển Như, Quảng Thi Thanh Cát, Nhàn Nhã, An Phúc Thận Huy, Đồng Phú Ý Phương, Xuân Lâm Trinh Huy, Tự Tân Lương Huy, Tuy Lộc Đoan Lương, Trang Nhã, Thục

Trang, Phương Thanh, Lạc Thành Nhàn Đức, Minh Tự, Điểm Uyên, Thuận Mỹ Phúc Huy, Phục Lễ Gia Phúc.

Muốn hiểu ý nghĩa của từng tên trên, chúng ta phải thâm hiểu chữ Nho và văn chương điển cố. Nhìn lại cuộc đời của vua Thiệu Trị, ta thấy ngài là một người "cư Nho mộ Thích" (vừa sống theo sự tu tâm hướng thiện của đạo Nho, vừa mến chuộng lý thuyết của nhà Phật); nhà vua lại văn hay chữ giỏi, sáng tác nhiều thơ văn, đặc biệt là những bài thơ *Ngự Chế* vịnh những thắng cảnh, diễn tả cái tình cảm súc động của một tâm hồn yêu cảnh sắc thiên nhiên. Do đó, những tên mà vua đặt cho các hoàng nữ và công chúa là những danh từ rất đẹp: âm thanh nghe du dương trầm bổng dù ta không hiểu nghĩa, còn ý tưởng thì uyên áo, tao nhã, đoan trang... chẳng hạn như những tên *Uyên Ý, Ý Phương, Phương Nghiên, Nhã Viện, Trang Ly, Trang Nhã, Uyển Như, Điểm Uyên* rất đầy nữ tính!

Riêng tên *"Tĩnh Hảo"* (đẹp với vẻ lặng yên) có thể gợi cho ta cái cảnh sắc êm đềm diễm ảo của giòng sông Hương nhìn trong mắt nhà vua vào một sớm bình minh:

Ba bình Hương thủy lung yên sắc
Chu trục thần phong động lỗ thanh
Thiên tửu vị can nhu ngạn thượng
Sơn hoa do luyến kết vân anh.
(Hương giang hiểu phiếm)

(Hương giang sóng lặng lồng sắc khói
Gió sớm thuyền xuôi động mái chèo.
Sương đọng chưa khô, bờ sông lặng
Hoa núi còn vương áng mây trôi!)
(Sớm dạo Hương giang)

[Chú thích thêm của người viết: Cái tâm hồn thi sĩ trên chẳng riêng gì một mình vua Thiệu Trị (Miên Tông) có mà có thể nói nó thấm nhuần đến cả hai người em trai của ngài như Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Tuy Lý Vương Miên Trinh, và ba công chúa Lại Đức, Qui Đức và Thuận Lễ, nổi tiếng là Tam Khanh ở kinh thành Huế (Công chúa Lại Đức Trinh Thận được nhiều người biết với bút hiệu là Mai Am nổi tiếng với bài thơ *"Ức Mai"*- Nhớ hoa mai) . Tiếc thay nhà vua thi sĩ Thiệu Trị trị vì 7 năm thì mất, con ngài là Vua Tự Đức Nguyễn Phúc Hồng Nhậm - cũng là một thi sĩ nổi danh lên nối ngôi được 36 năm rồi mất, không có con. Nếu không thì ngọc phả nhà Nguyễn lại ghi thêm nhiều tên đẹp cho các hoàng nữ!]

- **Lá ngọc cành vàng trong cơn bão tố**

Nối ngôi vua Thiệu trị là vua Tự Đức nhưng vô tự tuy rằng vua nhiều vợ, nên vua phải nuôi ba hoàng tử của người em làm con nuôi. Giai đoạn lịch sử vào cuối đời vua Tự Đức là một chuỗi biến cố đầy bất hạnh và đau thương, nên các bà hoàng nữ của các vua kế vị cũng giống như những đóa hoa sanh ra trong cơn lốc.

Sau Vua Tự Đức là Vua Dục Đức Ưng Chân (con củaThụy Thái Vương Hồng Y tức là em của vua Tự Đức). Ngày 17.7.1883, vua này được nối làm vua nhưng chỉ có 3 ngày thì bị quyền thần truất phế, rồi sau đó bị giam đói đến chết ngày 24 tháng10, 1884.

Vua Dục Đức có 11 con trai và 8 con gái:

Về 11 con trai thì 6 người đầu tảo thương, người con thứ bẩy là Bửu Lân (sau là vua Thành Thái), người thứ tám cũng chết sớm, riêng còn có hai người thứ 9 và thứ 10 còn sống được phong tước Công là Tuyên Hóa công Bửu Toản (dân Huế quen gọi là ông Hoàng Chín) và Hoài Ân công Bửu Khiêm (quen gọi là ông Hoàng Mười). Con trai thứ 11 là Mỹ Hóa Quận công Bửu Lỗi.

Tên 8 hoàng nữ như sau:

Mỹ Lương Tốn Tùy, Phúc Lâm Môn Gia, Như Tâm, Học Giá, Mẫn Sự, Thông Lý và đặc biệt một bà có tên *Nghị* một chữ! còn bà Út (mà dân Huế quen gọi là Bà Chúa Tám) tên là *Tân Phong Châu Hoàn.*

Ý nghĩa của những tên này phải là bậc học giả uyên thâm mới hiểu, vì chúng có thể dựa

vào một câu nào đó trong sách nho. Nếu suy theo nghĩa những chữ rời rồi ghép lại, đôi khi ta có thể đoán ra một phần nào thôi, chẳng hạn như tên *Tốn Tùy* thì Tùy là theo, Tốn là nhu thuận, như vậy *Tốn Tùy* là nhu thuận chiều theo chăng? Chữ *Môn Gia* dựa theo nghĩa từng chữ ghép lại là vui vẻ cửa nhà, còn *Phúc Lâm* là điều phúc đến.

[Ghi chú thêm trong dấu ngoặc: Ông Hoàng Chín, Ông Hoàng Mười và Bà Chúa Chín là những nhân vật nổi tiếng ở Huế, đến thời trước 1945 tôi còn nhỏ 14 tuổi vẫn còn nghe! Phủ ông Hoàng Mười nằm trên đường Minh Mệnh, dưới cầu Đông Ba có một cái hồ sen lớn và một trường đá gà mà tôi thường đi qua. Còn Bà Chúa Tám có mở một sòng bạc lớn ở Kim Luông, các con trai của bà có những người mà dân Huế quen gọi là Mệ Phủ (giỏi chơi quần vợt, chơi với vua Bảo Đại), Mệ Tương (giỏi chơi túc cầu với những cú đá thần sầu, về sau làm Đại Úy Hiến Binh), Mệ Hồ cao lớn, điển trai, phong độ điệu nghệ và khiêu vũ giỏi (Thời làm học sinh trường Quốc Học từng khiêu vũ với cô giáo Pháp trẻ đẹp là Morréno trong đêm dạ vũ tại cung An Định bên An Cựu... Thày trò du dương nhẩy nhưng bà thày không ngờ là học trò mà mình dậy, mà cứ ngỡ là một prince charmant nào đó!)]

Sau khi vua Dục Đức bị truất phế, chỉ trong vòng 4 tháng mà hai quyền thần Tôn thất Thuyết và Nguyễn văn Tường đã lập rồi truất phế thêm 2 người nữa là vua Hiệp Hòa và vua Kiến Phúc nên ở Huế mới có câu: *Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết, Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường!*

Vua Hiệp Hòa (Hồng Dật) là con thứ 29 của vua Thiệu Trị, làm vua được 3 tháng thì bị truất rồi bị ép thuốc độc mà chết (ngày 29 tháng 11, năm 1883. Ông có 11 công tử và 6 công nữ. Bị truất làm Phế đế, ông không được thờ trong Thế Miếu và trong điện Phụng Tiên. Và tôi thấy trong Nguyễn Phúc tộc thế phả không có kê những tên của các con cái của ông. Con có cha như nhà có nóc, đám hoàng nam và hoàng nữ con của Phế đế Hiệp Hòa tuy sanh ra là cành vàng lá ngọc nhưng thân phận quả đã bị dập vùi trong quên lãng dù là trên Ngọc Phả của nhà Nguyễn!

Đến Vua Kiến Phúc (Ưng Đăng), con của Kiên Thái vương Hồng Cai thì làm vua trong 8 tháng từ ngày 2 tháng 12 năm 1883 đến 31 tháng 7 năm 1884 thì chết một cách bí mật (15 tuổi, chưa có vợ con).

[Ghi thêm về Kiên Thái vương Hồng Cai: Ông này là em của vua Tự Đức, có ba người con đều được chọn làm vua nhưng số phận mỗi người lại khác nhau nên dân gian ở Huế có câu:

Một nhà sinh đặng ba vua
Vua còn,vua mất, vua thua chạy dài.

(Vua còn là Đồng Khánh Ưng Thị; vua mất là Kiến Phúc Ưng Đăng; vua thua chạy là vua Hàm Nghi Ưng Lịch.)]

- **Những đóa hoa nở trong cảnh đổi đời và xa xứ!**

Đến vua Hàm Nghi (Ưng Lịch), cũng là con của Kiên Thái vương Hồng Cai, là em khác mẹ của vua Kiến Phúc và vua Đồng Khánh, lên làm vua ngày 2 tháng 8, năm 1884 cho đến ngày 5 tháng 7, 1885 thì Kinh Đô Huế thất thủ, nên phải xuất bôn, ẩn nấp trong rừng vùng Quảng Bình. Đến ngày 30 tháng 10, năm 1888, vua bị hầu cận phản bắt nạp cho Pháp, sau đó thì bị Pháp đầy qua Algérie sống ở tỉnh Alger từ ngày 13 tháng 1, năm 1889 đến ngày 4 tháng 1 năm 1943 thì mất.

Nhà vua lưu đầy này cưới con gái viên chức Thương chánh Lalauer, có một trai là hoàng tử Minh Đức và hai gái là hoàng nữ Như Mai, phụ nữ Việt đầu tiên đậu kỹ sư Nông Lâm, sống độc thân và hoàng nữ Như Lý lấy một đại tá không quân của Hoàng gia Bỉ.

Sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn thì người Pháp chọn Vua Đồng Khánh làm vua. Phong trào Cần Vương chống Pháp theo hịch của

vua Hàm Nghi nổi lên ở hai miền Nam Bắc, cho nên dân gian có câu:

Ngẫm xem thế sự mà rầu,
Ở giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi.

Vua Đồng Khánh trị vì hơn 3 năm và mất ở tuổi 25. Vua có 5 vợ và 10 con: 6 hoàng tử và 4 hoàng nữ. Bốn bà là: *Hỷ Duyệt, Hỉ Hỉ, Như Hỉ* và *Hân Hân.*

(Lối đặt tên điệp âm hai chữ Hỉ Hỉ, Hân Hân quả là mới, trước không hay ít ai sùng. Theo Hán tự, Hân, Hỉ, Duyệt đều mang ý nghĩa vui mừng, cũng như chữ Đồng Khánh của vua có nghĩa là cùng vui để cố bày tỏ cái tâm trạng của người Pháp thống trị vui cộng với cái vui của người Việt bị trị sau khi giải pháp chọn nhà vua Đồng Khánh đứng ra chấp chánh, kêu gọi trấn an lòng người. Cha Khánh thì các con Hân Hỉ Duyệt, nhưng trong hoàn cảnh mất nước niềm vui nghe chừng là vui gượng.)

[Chú thích: Hoàng nữ Hỉ Hỉ là công chúa Ngọc Sơn hạ giá lấy vị phò mã Nguyễn Hữu Tiễn chức Trung quân Đô Thống có phủ đệ ở số 29 đường Nguyễn chí Thanh (tên cũ Minh Mạng) Huế từ cầu Đông Ba chạy xuống. Phủ đệ này là một nhà vườn kiểu mẫu rất đẹp, được xem là di sản văn hóa Huế hiện mở cửa cho du khách đến thăm.]

Sau khi vua Đồng Khánh băng hà, người Pháp lại đưa hoàng tử Bửu Lân mới 10 tuổi là con thứ 7 của vua Dục Đức lên ngôi vua tức là vua Thành Thái. Nhà vua có tinh thần chống Pháp, nên giả bộ làm dở khùng điên để che mắt Pháp... Nhưng người Pháp vin vào cớ đó mà bắt nhà vua phải tốn vị ngày 3 tháng 9, năm 1907 sau 19 năm tại vị và bắt đi đầy và nhường ngôi cho con là hoàng tử Vĩnh San tức là vua Duy Tân. Ban đầu, họ đầy vua vào Cap Saint Jacques rồi chín năm sau (1916), họ lại đầy vua qua đảo Réunion ở Phi Châu cùng một lần với con là vua Duy Tân. Đến năm 1947, họ lại cho vua về lại Sài gòn, sau mất tại đây vào ngày 20 tháng 3,1954.

Vua Thành Thái có 19 trai và 26 gái. Đặc biệt tên các hoàng nữ đều lót chữ Lương: trừ hai tảo thương, còn 24 bà mang tên sau:

Lương Trinh, L. Kiều, L. Yên, L. Xuân, L. Huyên, L. Viện, L.Diệu, L. Ngoạn, L.Diên, L. Nghiên, L. Huyền, L. Nhiêu, L. Hân, L.Tuyền, L. Chuyên, L. Nhân, L.Tĩnh, L. Linh, L. Mỹ, L. Cát, L. Hảo, L. Hy, L.Thâm, L. Hoàn.

Thật khó mà đoán ý nghĩa của các tên trên nhưng chắc chắn chữ **Lương** nghĩa là tốt đẹp!

Đây là những lá ngọc cành vàng sanh vào thời mạt kỳ của chế độ dân chủ, nên cái ý tốt lành nghe chừng cũng chua chát và ngao ngán với hoàn cảnh vua cha phải bị lưu đầy, thì các hoàng nam, hoàng nữ đâu có còn hưởng những điều lương hảo kiết tường như buổi thịnh thời!

[Chú thích thêm: Người ta cho rằng số con của vua Thành Thái còn nhiều hơn, nhưng chưa ai khảo sát đầy đủ. Mới đây, nữ kịch sĩ Kim Cương mới nhìn nhà vua là cố ngoại của mình! Công chúa Lương Linh là một nhân vật đặc biệt mà dân Huế quen gọi là Mệ Sen, còn sống đến sau này vào thời Thủ Hiến Trung Phần là Phan văn Giáo.]

Hoàng tử Vĩnh San 8 tuổi lên ngôi với niên hiệu vào ngày 5 tháng 9, 1907. Cuộc âm mưu khởi nghĩa chống Pháp của nhà vua với Thái Phiên và Trần Cao Vân thất bại ngày 3 tháng 5 năm 1916. Vua bị đầy qua đảo Réunion với vua cha Thành Thái ngày 20 tháng 11, năm 1916. Cựu Hoàng về sau liên lạc giao thiệp với tướng DeGaulle trong công cuộc chiến đấu chống Đức Quốc Xã nên qua Pháp ngày 25 tháng 9, 1945 được DeGaulle phong làm Thiếu tá Tiểu đoàn trưởng, và chuẩn bị một vai trò chính trị trong sự trở lại Việt Nam. Nhưng chiều Giáng sinh ngày 24 tháng 12 năm 1945, cựu hoàng bị tử nạn phi cơ khi từ Pháp trở về Réunion thăm gia đình, phi cơ lao vào núi ở Bangui (Trung Phi). Về gia đình,

nhà vua có vợ là bà Mai thị Vàng (con của Mai Khắc Đôn là giáo đạo của ông), đi theo vua qua Réunion trong 2 năm sau lại trở về Việt Nam vì không hạp thủy thổ. Bà không có con.

Năm 1927, vua kết duyên với bà Fernande Antier, quốc tịch Pháp sanh ra một hoàng nữ *Rita Suzie Georgette Vĩnh San* và 3 hoàng nam: Guy Georges Vĩnh San, Yves Claude Vĩnh San, Joseph Roger Vĩnh San.

Cũng được biết về sau vua kết hôn với bà Maillot Marie Ersnestine và có thêm một hoàng nữ là *Marie Gisèle Andrée.*

Sau vua Duy Tân là vua Khải Định tại ngôi vua chín năm (từ ngày 18 tháng 5, 1916 đến ngày 6 tháng 11 năm 1925). Nhà vua có 12 vợ, nhưng chỉ duy nhất có một hoàng nam là hoàng tử Vĩnh Thụy. Hoàng tử này sanh ngày 22 tháng 10, 1913. Năm 1922, sang Pháp học. Cuối năm 1925 về nước chịu tang cha rồi đầu năm 1926 nối ngôi với niên hiệu Bảo Đại, rồi sang Pháp tiếp tục học đến năm 1932 về nước làm vua. Rồi Nhật đảo chánh Pháp ngày 9 tháng 3, năm 1945, vua Bảo Đại lập chính phủ Quân chủ Lập hiến với Thủ tướng Trần trọng Kim ngày 17 tháng 4 năm 1945. Nhưng đến ngày 25 tháng 8 năm 1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị sau khi Việt Minh cướp chính quyền. Về gia đình, vua Bảo Đại cưới bà Nguyễn thị Lan (tên thánh là Marie Thérèse Nguyễn Hữu Hào, người tỉnh Gò Công miền Nam) và tấn phong bà làm ***Nam Phương Hoàng Hậu*** ngày 24 tháng 3, năm 1934. Nhà vua có 2 trai là Hoàng Thái tử Bảo Long, Hoàng tử Bảo Thăng; và 3 gái là các công chúa sau: Phương Mai, Phương Liên, Phương Dung. Chữ Phương lót đầu của tên các công chúa có nghĩa là thơm, chính là noi theo tước hiệu Nam Phương Hoàng Hậu (đóa hoa thơm miền Nam).

✧ II- VÀI NHẬN ĐỊNH

- **Một bức tường chữ nghĩa**

Trong Phần I, tôi chỉ làm một sự khảo sát những tên của những hoàng nữ và công chúa nhà Nguyễn qua 400 năm lịch sử. Công việc chỉ là liệt kê và phân loại một cách khái quát theo lối biên niên ra những tên theo triều đại các vua chứ không dám đi vào sự nhận định phân tích kỹ càng chi tiết mà công việc đòi hỏi nhiều công phu nghiên cứu về ý nghĩa của các tên. Lý do là vì nhiều khó khăn, nhất là lý do văn tự. Văn tự của Việt Nam bắt nguồn từ sự tiếp nhận và học tập văn tự Trung Hoa qua nhiều ngàn năm lịch sử nên mới phát sinh ra những từ Hán-Việt. Văn hóa và tư tưởng của Việt nam ta đương nhiên chịu ảnh hưởng sâu đậm qua cái cuống rốn ngôn ngữ. Mỗi chữ Hán-Việt viết ra đều mang ba sắc thái là hình, âm và nghĩa. Khi ta chấp nhận chữ Quốc Ngữ theo lối phiên âm tiếng nói bằng La-mã tự thì văn tự này chỉ còn giữ âm, còn phần hình và nghĩa đã gần như không còn nữa vì ta không còn thấy mặt chữ Hán với những nét viết và các bộ thủ khác biệt để hiểu những ý nghĩa chuyên biệt. Thế hệ chúng ta không còn là thế hệ cựu học lấy Hán tự làm chuyển ngữ nên tìm hiểu ý nghĩa những chữ Hán quả là rất khó khăn.

Ví dụ: một âm "tẩu" tầm thường mà ta thường hiểu là chạy, nhưng viết theo bảy chữ Hán-tự đồng âm, thì tẩu mang những nghĩa khác nhau hẳn như: chị dâu, ông già, con mắt không ngươi, phấn chấn, cái chằm bụi, rủ rê, tùy theo chữ này viết với các bộ thủ khác nhau: nữ, hựu, mục, thủ, thảo, ngôn... Tẩu tẩu đọc lên quen hiểu là một vị lão niên nhưng ghép các chữ đồng âm dị nghĩa lại, Tẩu tẩu có thể chỉ một ông già mù, rủ rê chị dâu v.v... [Khi mới gặp tên công chúa Nhàn Yên của vị vua thi sĩ Thiệu Trị, tôi đã vội đoán là nhà vua tả cái Khói sóng lãng đãng nhàn tản trên sông như ý của bài thơ ngự chế Hương Giang hiểu phiếm. Nhưng tra kỹ tự điển thì hai chữ này viết với bộ Nữ: Nhàn là nhàn nhã, thuần thục, Yên là dáng mặt đẹp, hay cười nụ, diễn tả cái đẹp thùy mị tươi cười của một ái nữ. Tước hiệu công chúa Nhàn Yên mà vua ban cho là An Thịnh: An là bình an, còn thịnh có

thể là đầy đặn (viết với bộ Mãnh) như thịnh vượng, nhưng viết với bộ Nhật thì nghĩa là sáng, ý cầu chúc cho công chúa được một tương lai an lành sáng sủa!]

Văn hóa, tư tưởng thường biến thiên theo những phong trào lịch sử. Chúng ta khi khảo sát và phân tách ý nghĩa của những cái tên cổ xưa, công việc kể ra rất khó và dễ lầm lẫn nếu ta cứ lấy con mắt đời nay mà xét việc làm của người đời xưa. Riêng xét về tên các hoàng nữ của nhà Nguyễn qua hơn bốn trăm năm, ta thấy rõ có một sự biến thiên về khuynh hướng của mỗi giai đoạn lịch sử như tôi đã trình bầy ở phần trên. Hiểu ý nghĩa đen hay trực diện của một cái tên Hán tự chỉ hé lộ một phương diện hạn hẹp nào về từ ngữ đó. Một từ ngữ Hán tự thường là bắt nguồn từ một câu nào đó trong kho tàng Tứ Thư Ngũ Kinh, chẳng hạn như tên *Tri Túc* (biết đủ) có thể là câu *Tri túc đãi túc hà thời túc* nói giản lược đi! (Biết đủ nhưng vẫn mong chờ đủ thì bao giờ mới đủ!). Bên cạnh cái kiến thức học từ những pho sách giáo khoa, kẻ sĩ ngày xưa còn phải đọc thêm những ngoại truyện hay thi văn thì mới gọi là lịch lãm thâm nho. Chẳng hạn như cái tên *Nhật Nhàn* (cái nhàn rỗi của một ngày) là do cả câu: *Đắc nhất nhật Nhàn vi ngã phúc* (Được một ngày nhàn là tôi hạnh phúc). Cái tên *Minh Nguyệt* đơn giản thì ai cũng hiểu nghĩa đen là trăng sáng, nhưng có thể do 4 chữ *Minh Nguyệt tiền thân*, dựa vào hai bài thơ của hai thi nhân:

– Thơ của Tư Không Đồ qua câu: ***Tình phong kim nhật Minh Nguyệt tiền thân*** tạm dịch ra thơ nôm

Kiếp này gió tạnh đời ta,
Hẳn là kiếp trước ta là trăng suông

– Thơ của Bạch Cư Dị qua câu:

Thủ bả dương chi lâm thủy tọa,
Nhàn tư vãng sự tự tiền thân

Bờ suối ngồi cầm một nhánh dương
Vẩn vơ kiếp trước, nhớ muôn đường

Hán Nho uyên áo và súc tích học suốt một đời chưa chắc hết, khiến làm sao những kẻ tân học nắm bắt và hiểu rõ hết. Do đó, mới có câu chuyện sau: Một người tử tù được vua ban cho một ân huệ trước khi xử chém, người này chỉ tâu: Xin cho học chữ Nho!

Bởi vậy, khảo sát về tên và ý nghĩa tên của những hoàng nữ và công chúa có thể đòi hỏi một công trình thâm cứu của một học giả hơn là một bài biên khảo ngắn.

- **Một di sản thiện mỹ về văn hóa**

Một điểm tổng quát rất quan trọng về phương diện văn hóa là tại sao người Việt chúng ta lại coi trọng những cái tên đặt cho người và cho vật? Chúng ta phải đi từ phạm trù cụ thể, thực tiễn qua phạm trù trừu tượng, tin tưởng siêu nhiên.

Trong sự chỉ định để phân biệt sơ đẳng, đương nhiên phải đặt ra nhu cầu, đặt ra những tên để gọi. Trường hợp làm tôi liên tưởng đến đoạn chép đầu trong Sáng Thế của Kinh Thánh: *Lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo trời đất. Đất còn trống rỗng, chưa có hình dáng, bóng tối bao trùm vực thẳm, và thần khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước.*

Thiên Chúa phán: "Phải có ánh sáng" Liền có ánh sáng. Thiên Chúa thấy rằng ánh sáng tốt đẹp. Thiên Chúa phân rẽ ánh sáng và bóng tối. Thiên Chúa gọi ánh sáng là "ngày", bóng tối là "đêm". Qua một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ nhất.

[Người ta phải có những cái tên để gọi một cách cụ thể những gì xảy ra chứ. Không lẽ lại gọi cái gì cũng là "ấy" này, "ấy" nọ sao? Một câu chuyện kể rằng ở Huế có một vị đường quan chữ nghĩa giỏi có một bà ái thiếp trẻ đẹp. Nhưng mỗi khi đến thăm bà, ông cũng đều túy lúy hơi men... Ngôn ngữ của ông đại khái là những câu sau: "Ấy" ở mô, ra đây nì!... Cái "ấy" ở mô cho anh "ấy" được không?]

Theo Kinh Thánh, Thiên Chúa đã cho con người có cái quyền căn bản ưu tiên là đặt tên; Đức Chúa là Thiên Chúa phán: *"Con người ở một mình thì không tốt. Ta sẽ làm cho nó một trợ tá tương xứng với nó. Đức Chúa là Thiên Chúa lấy đất nặn ra mọi dã thú, mọi chim trời, và dẫn đến với con người, xem con người gọi chúng là gì: hễ con người gọi mỗi sinh vật là gì, thì tên nó sẽ là thế..."*

Trong văn hóa Việt Nam vốn chịu ảnh hưởng sâu đậm của Trung Hoa, con người có tâm lý thiêng liêng hóa và sùng bái tên riêng. Một người thường dân có thể mang nhiều tên là danh, tự và hiệu: Danh là cái tên nói chung để gọi thông dụng, Tự là cái tên chữ, Hiệu là một cái nhãn hiệu trang trọng. Chẳng hạn như thi sĩ Nguyễn Du, tự là Tố Như, và nhiều biệt hiệu như Thanh Hiên, Hồng sơn liệp hộ.

Vua chúa thì lại mang nhiều tên hơn: chẳng hạn như vua Tự Đức trong thế phả triều Nguyễn ghi là Đức Dực Tông Anh Hoàng Đế húy là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, khi lên nối ngôi ngài chọn tên là Thì, niên hiệu là Tự Đức, thụy danh sau khi mất ghi trên thần chủ thờ tại Thế Miếu và điện Phụng Tiên là Dực Tông Thế Thiên Hanh Vận Chí Thành Đạt Hiệu Thể Kiện Đôn Nhân Khiêm Cung Minh Lược Duệ Văn Anh Hoàng Đế (23 chữ cả thẩy!). Sau khi Tự Đức lên ngôi, chữ Thì là tên chính thức, tên thủa nhỏ là Hồng Nhậm, do đó sĩ tử đi thi phải kỵ húy nghĩa là kiêng viết những tên vua ra bằng những cách phiền phức sau: bỏ trống, đổi dùng chữ khác, viết biến dạng (viết thêm nét, bớt nét...) Ở Huế, người ta tránh nói những chữ *Hồng, Thì, Nhậm* nên quen nói là hoa hường, thời giờ, nhiệm sở... Tên riêng của bà Từ Dụ, mẹ vua Tự Đức là Phạm thị Hằng nên người ta phải nói là Thường Nga chứ không nói là Hằng Nga, thường ngày chứ không nói hằng ngày. (Luật kiêng húy triều Nguyễn kể từ vua Minh Mạng về sau chỉ kiêng húy của nhà Vua và bà Hoàng thái hậu).

Cái tên riêng của một người sẽ là tên cúng cơm ghi trên bài vị sau khi chết, nó là tên húy rất quan trọng, khi cúng cơm hay tế tự phải khấn cáo đúng tên húy thì linh hồn gia tiên mới nhận biết để về chứng giám.

Cha mẹ sinh con thì vấn đề đặt tên cho chúng rất quan trọng vì sẽ ảnh hưởng cho cuộc đời chúng về sau. Kẻ bách tính còn như vậy thì bậc vua chúa phải thận trọng vô cùng.

Do đó, trên ***phạm trù đạo đức học***, những tên đặt cho các con gái noi gương vua Minh Mệnh đã biểu lộ những ý niệm thiện đức, kỳ vọng gây ra một ấn tượng tốt về mặt giáo dục tâm lý như những chữ *Trinh, Nhàn, Gia, Hòa, Lương, Thục, Nhu, Đoan, Trang...* thật là một di sản văn hóa trân quí.

Người Việt bình dân chất phác lại có tục cữ gọi tên, gọi vật gì thiêng liêng tinh quái thì vật đó có thể hiện ra, như đi vô rừng thì kiêng nói đến loài thú dữ như cọp, voi, rắn thậm chí kiêng nói đến tên chuột trong nhà sợ nó cắn phá mà chỉ nói bóng là Ông Ba mươi (cọp), Ông Thính (voi), Ông Lốt (rắn), Ông Tý (chuột). Họ thường chọn những tên "xấu háy" và không chọn những tên tốt đẹp quá đặt cho các con, nhất là con trai lúc chúng còn con nít sợ chúng bị ma quỉ bắt đi. Nhà Nguyễn đã có tục dùng các chữ đàn bà tính Mệ, Mụ trong ngôn ngữ thường ngày gọi những hoàng nam, hoàng nữ, để đánh lừa ma quỉ.

Trên ***phạm trù mỹ-học***, những tên của các hoàng nữ và công chúa Nhà Nguyễn do những vị vua thâm nho thi sĩ đã nói lên khía cạnh nữ tính rất ý nghĩa như mỹ lệ, yểu điệu, nhưng hiền thục, đoan trang nghe rất êm tai, thấm thía qua những từ như *Lệ Nhàn, Thúy Diêu, Điểm Uyên, Đoan Cẩn, Uyển Như*.... Theo tôi, hiện nay những tà áo dài, khăn vành theo kiểu các Hoàng Hậu, Công Chúa đẹp một quí phái, trang nhã thể nào thì cái đẹp của những cái tên của họ cũng làm ta xúc động thể ấy. Thời đại Quân chủ đã cáo chung từ hơn nửa thế kỷ qua ở Việt Nam. Nhìn lại, chúng ta công nhận rằng trên một khía cạnh

nào đó, nó cũng lưu lại một vài di sản văn hóa tinh thần cho hậu thế, nhất là cái ý-niệm thiện mỹ qua những cái tên của những nàng công chúa.

- **Thay lời kết:**
  Lời châm ngôn để đời của vua Tự Đức

Trong các vua nhà Nguyễn, Tự Đức là một vị vua tài hoa nhưng bất hạnh, vì tiên thiên suy nhược và thể chất bịnh hoạn nên không có con. Đây là một điều bất hạnh và đau khổ lớn cho một người cầm đủ quyền uy tuyệt đối nhưng không cưỡng được số phận mà trời bắt chịu. Lăng của vua Tự Đức xây cho mình mang tên là Khiêm Lăng, trong đó những đền tạ đều được nhà vua dùng hàng chục tên lót chữ Khiêm như Dẫn Khiêm, Lao Khiêm, Long Khiêm , Cự Khiêm, Ly Khiêm, Hòa Khiêm, Lương Khiêm, Minh Khiêm...

Trong bài *Khiêm Cung Ký* bằng chữ Nho khắc trên 2 mặt của tấm bia cao 5 thước trong Khiêm lăng, vua Tự Đức viết những lời thiết tha để tự bạch cho chính cuộc đời và những hành động của mình. Nhà vua đã tự bạch tại sao vua dùng những chữ Khiêm:

"Đại phàm tên đi theo nghĩa, chứ không phải chỉ cốt tên mà thôi. Vì sao lấy cái khiêm của ta mà bắt núi sông kia, nhà cửa kia cũng phải khiêm theo? Chúng nó có tội lỗi gì? Quả có biết gì không? Ép để đặt tên, chúng có chịu yên không? Còn ta. sao lại lấy chữ Khiêm, có quả là khiêm nhường một cách chân thành không?..." (bản dịch của Bửu Kế)

Như vậy, nhà vua đã giải thích rõ lý do tại sao lại chọn toàn những chữ Khiêm chính là cốt để **"tự cảnh tỉnh, và răn trách mình"**.

Theo tôi, bài bia *Khiêm cung ký* của vua Tự Đức đã khiến hậu sinh chúng ta suy gẫm trong vấn đề đặt tên. Tại sao chúng ta lại lấy quyền cha mẹ mà bắt con cái chúng ta phải chấp nhận những cái tên mà chúng ta đặt cho chúng nhỉ? Tên đặt cho một đứa con có ý nghĩa đức hạnh và mỹ miều, nhưng nó không hành xử như thế hoặc cuộc đời của chúng không tốt đẹp thì sao? Chẳng qua, sự đặt những cái tên đức hạnh cho con không những là một điều kỳ vọng hay chúc phúc cho nó, mà chính là những điều mà người làm cha mẹ muốn nêu ra để làm châm ngôn để sửa mình. Còn đối với những cái tên mỹ miều, thì ta phải duy tâm mà nghĩ rằng:

Thế nhân xây đắp mộng đời,
Mộng thành hay bại, ý trời định cho!

Ý nghĩa của châm ngôn chữ Khiêm là như vậy!

■ *LÊ VĂN LÂN*

Tài liệu tham khảo

– Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả
do *Hội Đồng Trị Sự Nguyễn Phúc Tộc*, Nhà Xuất bản Thuận Hóa - Huế 1995

– Nghiên cứu chữ Húy Việt Nam qua các triều đại
của *Ngô Đức Thọ*, Nhà Xuất bản Văn Hóa (Publication du Centre de l'École Française de l'Extrême - Orient au Vietnam 1997)

– Nguyễn Triều cố sự: Huyền thoại về Danh lam xứ Huế
của *Bửu Kế* - Nhà Xuất bản Đà Nẵng 1999.

*

thương vẫn còn thương mãi

Lê Tín Hương

Thương mùa thu Cali
Gió ru hồn lá chết
Thương mùa xuân đã hết
Cho tàn phai gọi mời

Thương những cánh hoa trôi
Trên sông Hương hờ hững
Thương Ngự Bình sừng sững
Nhân chứng những thăng trầm...

Thương vạt nắng âm thầm
Hẹn hò theo gió thoảng
Thương cơn mưa một quãng
Mà xô dạt một ngày

Thương lá vàng bay bay
Cali chiều lạnh giá
Thương hồn như phiến đá
Giữa dòng đời buồn tênh

Thương chiều thu lênh đênh
Mang niềm đau nỗi nhớ
Thương đường về dang dở
Quê hương khuất bên đời

Thương dòng sông xa xôi
Những đò xưa bến cũ
Thương một lần đã đủ
Cho một đời vấn vương

Thương sao những con đường
Dấu chân sầu còn lại
Thương vẫn còn thương mãi
Huế. Giấc mộng tương phùng.

Hòa thượng Thạch Liêm, Chúa Nguyễn Phúc Chu và Chùa Thiên Mụ.

✍ *NGUYỄN HỮU VINH biên soạn.*

Kể từ khi vết tích của chùa Thiên Mụ được ghi lại đơn sơ trong sách Ô Châu Cận Lục vào năm 1553 (1), chùa đã tồn tại gần 450 năm cho đến ngày nay. Dù trải qua bao nhiêu cuộc bể dâu, chùa vẫn giữ được địa vị và vẫn đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống đạo và đời của dân Huế, nói riêng, và của dân cả nước, nói chung. Qua đầu thế kỷ 17, chùa đã thực sự đi vào lịch sử sau khi Nguyễn Hoàng vào xứ đàng trong để gây dựng cơ nghiệp đế vương với huyền thoại "bà tiên mặc áo đỏ". Cho đến bây giờ, chùa Thiên Mụ đã nổi tiếng từ lâu, ít ai không biết đến, dù chưa một lần được đến tận nơi để nhìn tận mắt. Tiếng chuông chùa và bóng tháp bảy tầng cao ngút đã đi vào lịch sử, văn học và cũng đã trở nên hai biểu tượng riêng của đất Huế. Nói đến chùa Thiên Mụ, từ phong cảnh, di tích lịch sử, huyền thoại, giai thoại văn học, ca dao, tục ngữ v.v, có thể mọi người có thể đều biết rõ, nhưng khi nói đến Hoà Thượng Thích Đại Sán (釋大汕), hiệu Thạch Liêm (石濂和尙), vị sư mà hiện giờ được phụng thờ như là vị tổ sư của chùa, thì rất ít ai biết tới, ngoại trừ những người nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vị sư này là ai, gốc gác ở đâu, có công trạng gì đối với chùa mà được tôn thờ vinh dự như là vị sư tổ? Về danh hiệu của sư Thích Đại Sán, sách Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên (quyển 6, tờ 24) (2) viết rằng: "*Thạch Liêm Hán Ông, người nhà Thanh, quê Chiết Giang. Thông minh đỉnh ngộ, tinh thông các môn chiêm tinh, luật tịch, lý số, thư pháp, hoạ vẻ, nhất là về môn thơ phú. Thời Minh mạt, nhà Thanh xâm chiếm Trung Quốc, Liêm giữ nghĩa không chịu làm tôi, bèn từ giã mẹ già, xuất gia đầu Phật, vân du khắp các nơi danh thắng...*". Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên (quyển 8, trang 17) (2) chép việc trùng tu chùa Thiên Mụ vào năm 1714 có ghi "*...Thời ấy Hoà Thượng ở Chiết Tây tên Đại Sán hiệu Thạch Liêm đem thiền đạo đến yết kiến, được chúa yêu mến, khi ông về nước được chúa tặng nhiều gỗ quý đem xây cất chùa (Trường Thọ), nay còn di tích...*". Nhiều người lầm tưởng sư Đại Sán là tổ sư và trụ trì chùa Thiên Mụ. Thật ra, sư chỉ ghé đến tại chùa Thiên Mụ trong một khoảng thời gian rất ngắn, để dưỡng bệnh trong lúc chờ đợi mùa gió thuận lợi để trở về Quảng Đông. Sư chưa bao giờ trụ trì chùa Thiên Mụ cả. Việc nhầm lẫn này có thể do người đời sau vì không biết rõ lai lịch của sư nên người ta viết nhầm địa vị và công lao của sư lên bài vị để thờ trong chùa. Bài vị của sư được viết như sau: *"Tự Động Thượng, chánh tông nhị thập cửu thế, khai sơn Linh Mụ tự, thượng Thạch hạ Liêm huý Đại Sán lão tổ hoà thượng giác linh"* (嗣洞上正宗二十九世開山靈姥寺上石下濂諱大汕老祖和尙覺

靈). Chùa Thiên Mụ trải qua nhiều đời, có gần 150 trăm năm trước khi sư Đại Sán đến chùa hoằng pháp chỉ trong 1 thời gian ngắn. Do vậy, sư không thể là lão tổ sư của chùa được. Căn cứ vào tên chùa trong bài vị, chúng ta nghi rằng sự nhầm lẫn này đã xảy ra vào thời hoặc sau đời Tự Đức. Vua Tự Đức không có con, nghĩ rằng mình phạm tội với trời nên xuống chiếu đổi chữ Thiên ra chữ Linh. Bảy năm sau, không thấy hiệu nghiệm gì, do đó vua Tự Đức lại cho đổi lại thành Thiên Mụ (3). Hiện giờ sư Đại Sán được tôn thờ như một vị tăng cang hay là sư tổ của chùa, có thể vì do sự nhầm lẫn đáng tiếc như đã nói ở trên. Theo sách "Eminent Chinese of the Ching Period" (4) thì *"sư Đại Sán là người giúp đở đắc lực nhất cho Ngô Ỷ trong việc xuất bán sách. Sư Đại Sán giàu có, một phần là nhờ sự cung dưỡng của bọn Thượng Chi Tín và của bọn quan viên quản lý việc mua bán với nước An Nam. Y dùng của cải đó để giúp đỡ cho các văn nhân đương thời nên rất nổi tiếng"*. Giáo sư Trần Kinh Hoà (Chen Ching Ho), một sử gia Việt nam, gốc Taiwan, đã từng giảng dạy tại các đại học như Sài Gòn, Huế, Hongkong và Soka University ở Tokyo trong sách "Thập Thất Thế Kỷ Quảng Nam Chi Tân Sử Liệu" (5) viết rằng: "*...khoảng giữa triều đại Khang Hy, ở xã hội vùng Lĩnh Nam và trên thi đàn, sư Thạch Liêm tiếng tăm lừng lẫy. Ngoài những kẻ có liên hệ với chùa Trường Thọ, còn có những bọn thương gia Tàu và Nhật chuyên đi lại buôn bán với Quảng Nam (chỉ Thuận Hoá của Đại Việt). Đọc sách của sư còn lưu truyền lại như Hải Ngoại Kỷ Sự (海外紀事)(6) và Ly Lục Đường Thi Tập (離六唐詩集) (7), chúng ta nhận thấy rõ vị sư này tự phụ, đắc ý tỏ ra ngoài mặt, quyết chẳng phải một nhà tu hành khiêm tốn... Đối với bọn trí thức thời bấy giờ, vì sư sinh sống xa xỉ, tính ương gàn tự thị, dua nịnh quan trường, lời lẻ kiêu căng, nên có nhiều người phiền trách và xem y như là yêu tăng... Các quan lại nghi ngờ y buôn lậu với An Nam. Cứ theo Hải Ngoại Kỷ Sự kể thì lúc khởi hành từ Quảng Đông đi Hội An thì :"...Tăng chúng đi theo hơn 50 người, hành lý cũng nhiều, thuyền chủ nhìn nhau chẳng biết sắp đặt cách nào..." Đoạn văn nầy chứng thực được hàng hoá Đại Sán đưa qua Đại Việt khá nhiều.... Kết quả chuyến du hành An Nam, chở về nhiều thuyền châu báu như tê giác, sừng voi, san hô, châu ngọc v.v. không phải là ít, khó lòng tránh khỏi sự kinh ngạc của giới nhân sĩ Lĩnh Nam. Do những lời đồn đại về buôn lậu với Quảng Nam (An Nam) nên đã gây ra mầm mống tai hoạ cho y sau này.... Sau cùng Đại Sán bị quan đương thời bắt giam và chết trên đường áp giải về quê" (5).* Ở đây, chúng ta không luận bàn về những nhận định về hành động và phẩm cách của sư ở Quảng Đông, mà chúng ta chỉ xem xét về sự liên hệ của sư đối với quốc chủ Đại Việt thời ấy là chúa Nguyễn Phúc Chu và Phật duyên với chùa Thiên Mụ.

Bắt đầu từ giữa thế kỷ 17, không những

ở nước Đại Việt mà còn ở Trung Quốc, là thời loạn lạc triền miên. Ở Trung Quốc, nhà Thanh chiếm cứ đánh đuổi nhà Minh. Vua Thanh Thái Tổ diệt được nhà Minh và lên ngôi năm 1644. Từ đó, những phong trào phò Minh diệt Thanh xảy ra khắp nơi. Đấy là vào thời dân Tàu thờ nhà Minh tràn qua lánh nạn nhà Thanh ở Đại Việt ta, sinh ra lượt sóng di dân từ miền nam Trung Quốc sang. Cũng vào thời đó, chính là lúc Trịnh Nguyễn phân tranh. Ở đàng trong các chúa Nguyễn tìm cách củng cố đế nghiệp để chống chọi với Trịnh ở phương bắc. Các chúa Nguyễn ngoài việc lo chống cự với phương bắc, nhưng đồng thời cũng lo bành trướng thế lực vào phương nam. Thế nên các chúa Nguyễn đã rất khôn khéo trong việc sử dụng nguồn nhân lực và tài lực từ ngoài vào. Các chúa đã sử dụng các người gốc nhà Minh này để khai khẩn và sử dụng như những đạo tiền quân, vừa khai khẩn vừa chống chọi với Chân Lạp. Do đó sự thông thương giữa Trung Quốc và Đại Việt vào thời bấy giờ đã trở nên cấp bách và cần thiết, dù rằng đường bộ gặp sự cách trở vì thế lực của Trịnh và Lê ở đàng ngoài. Nhưng vì thế mà cảng Hội An đã trở thành một thương cảng quốc tế tấp nập để thông thương bằng đường biển với Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Dương, Ấn Độ v.v. Thế lực của các chúa Trịnh đã làm lu mờ vai trò của vua Lê đối với các chúa Nguyễn ở đàng trong. Nho giáo không còn đủ sức cứu giúp nhà Lê. Nho giáo suy đồi, nên nhu cầu Phật giáo càng ngày càng quan trọng. Trong bối cảnh luồng sóng thông thương từ Trung Quốc và Nhật Bản vào Đại Việt, Phật giáo Đại thừa (Mahayana) (8) cũng theo vết chân di dân đó bành trướng đến miền trung nước Đại Việt. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên (quyển 8, trang 17) chép việc trùng tu chùa Thiên Mụ vào năm 1714 có ghi: *"...sai người qua Tàu mua Kinh, Luật và Luận hơn 1000 quyển..."*. Đây cũng là kết quả rõ ràng nhất về việc Phật giáo Đại thừa bành trướng vào đàng trong, sau khi việc sư Đại Sán được mời đến Thuận Hoá và tạm trú một thời gian ở chùa Thiên Mụ. Sở dĩ sư Đại Sán nổi tiếng trong giới Phật giáo, được tôn sư cho tới bây giờ và được phụng thờ ở chùa Thiên Mụ chẳng phải hoàn toàn do tài đức hoằng pháp của sư đối với Đại Việt ta, nhưng vì sư có một người đệ tử tài ba, lỗi lạc và danh tiếng. Đó là Đại Việt quốc chủ chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có công lớn trong công việc đại trùng tu chùa Thiên Mụ, dựng bia, đúc chuông lớn, còn lưu truyền cho đến ngày nay. Theo sách Đại Nam Nhất Thống Chí (9) quyển Kinh Sư, phần Tự Quán chép rằng: "*...Chùa Thiên Mụ ở ngoài kinh thành, trên gò núi xã An Ninh (bây giờ thuộc làng Xuân Hoà), nguyên trước có chùa Phật. Gia Long năm thứ 14 xây lại...Nay xét bản triều Thái Tổ Hoàng Đế (tức chúa Tiên Nguyễn Hoàng) Tân Sửu năm thứ 44 (tức năm 1601) xa giá đến viếng Hà Khê, thấy giữa đồng bằng nổi một gò đất cao như*

hình đầu rồng quay lại, nhìn thẳng ra sông, phía sau có hồ, cảnh trí đẹp đẽ, nhân hỏi chuyện, người địa phương bảo rằng: ...gò này linh thiêng, tương truyền ngày xưa ban đêm có người trông thấy một vị tiên bà mặc áo đỏ quần lục ngồi trên gò nói rằng: "Sau này sẽ có vị chân chúa đến sửa lại chùa này, tụ linh khí để giữ long mạch cho được bền vững", nói xong biến mất, nhân đó đặt tên là Thiên Mụ Tự...Thái Tông Hoàng Đế (tức chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần) Ất Tỵ năm thứ 17 (1665) sửa chữa lại, Hiển Tông Hoàng Đế Canh Dần năm thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ năm thứ 23 (1714) trùng tu chùa...". Hiển Tông hoàng đế tức là Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế, đế hiệu của chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi năm 1691, trẻ tuổi , tài ba xông xáo ra bắc vào nam, mở mang bờ cõi nhưng cũng rất tôn sùng đạo Phật. Do vậy chuyện mời sư học đạo cũng là chuyện tất nhiên. Chúa Nguyễn Phúc Chu nhân lúc sư Đại Sán còn ở Đại Việt đã quy y học đạo, tôn sư làm thầy. Nhân duyên này đã khiến chúa cho trùng tu lại chùa Thiên Mụ trong tinh thần nhớ ơn vị thầy mà mình đã quy y. Chúa đã cho khắc vào bia (10) những dòng chữ trịnh trọng như sau: "*...Nhớ lại năm xưa, mời được Đường đầu đại sư, tên chữ là Đại Sán, hiệu Thạch Liêm. Ngài là bậc thầy, nguyện lực thâm sâu, lòng thương rộng lớn, y báo chánh báo vô biên, đạo thấu ba thừa, tu có tông chỉ như cây có gốc, nước có nguồn. Ngài được truyền tâm ấn ở đất Chiết Tây Trung Quốc...*". Và những hàng chữ nhớ thương vô vàn: "*...Thầy ta đã đi rồi, ta cứ hoài thương nhớ vị cao tăng, đã từng chống gậy vượt qua núi non, quan ải, dùng thuyền chở đạo, vượt biển, băng suối đi đến trời Nam, đem câu kinh kệ tuyệt diệu để ca tụng đạo mầu...*". Mối liên hệ giữa chúa Phúc Chu và sư Đại Sán khá mật thiết. Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên (q. 6, trang 24) còn ghi lại thi văn của sư, sau khi sư đã trở về lại Quảng Đông, gửi cho chúa để tỏ lòng thương nhớ. Những bài thi văn này trích trong hai tập sách của sư là Hải Ngoại Kỷ Sự và Ly Lục Đường Thi Tập vẫn còn lưu truyền cho tới ngày nay. Theo Tổng mục đề yếu Tứ Khố Toàn Thư (四庫全書) (tập hợp sách sử của vua Càn Long, hoàn thành năm 1782) (11), loại địa lý, mục 7 chép rằng" Hải Ngoại Kỷ Sự gồm 6 quyển do quốc triều Thích Đại Sán biên soạn. Tuần Phủ Chiết Giang tìm thấy đem dâng: "*...Đại Sán là sư chùa Trường Thọ, tỉnh Quảng Đông. Mùa xuân năm Ất Hợi triều đại Khang Hy, Đại Việt Quốc Vương mời qua thuyết pháp, hơn một năm lại trở về. Sách chép những điều tai nghe mắt thấy, phong tục tập quán nước ấy. Tiên vương của nước Đại Việt là rể của nước An Nam (chỉ Nguyễn Hoàng) (12), chia cứ miền nam, xưng hiệu là Đại Việt. Đầu sách có bài tựa của Nguyễn Phúc Chu, dưới cuối đề tháng 5 năm Bính Tý, tức là Khang Hy năm thứ 35 vậy...*". Chính nhờ hai cuốn sách này, nhất là cuốn Hải Ngoại Kỷ Sự,

chúng ta biết được một ít về con người và khúc phim lịch sử về cuộc hành trình của sư Đại Sán qua Thuận Hoá cùng mối liên hệ của sư đối với chúa Nguyễn Phúc Chu. Nhiều người lầm tưởng sư Đại Sán được chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang. Nhưng thật ra, bắt đầu từ thời vua cha của chúa Phúc Chu là Anh Tông hoàng đế (tức chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn (Thái) 1687-1691) khi đang còn tại thế đã từng hạ lệnh cho Tạ Nguyên Thiều (謝元韶) qua Quảng Đông mời Đại Sán sang Đại Việt hoằng pháp. Bia của chúa Nguyễn Phúc Chu dựng tại chùa Quốc Ân, Huế, đời Lê Dụ Tông thứ 10 có viết: *"Hoán Bích Thiền Sư Tạ Nguyên Thiều ở chùa Hà Trung (Thừa Thiên) vâng lệnh chúa Nghĩa sang Quảng Đông mời Đại Sán Hoà Thượng"*. Sách Đại Nam Nhất Thông Chí quyển Thừa Thiên, phần tăng lữ viết: *"...Tạ Nguyên Thiều tên chữ là Hoán Bích, người gốc Triều Châu tỉnh Quảng Đông, nhà Thanh, xuất gia lúc 19 tuổi. Qua Đại Việt thời Thái Tông Hoàng Đế (tức chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần), đến Qui Ninh (Nay Quy Nhơn) xây chùa Di Đà, hoằng dương Phật pháp... Sau đó ra Thuận Hoá, xây chùa Quốc Ân. Tạ Nguyên Thiều vâng lệnh Anh Tông Hoàng Đế sang Quảng Đông mời cao tăng Thạch Liêm Hoà Thượng. Khi về lại Thuận Hoá, ra trụ trì chùa Hà Trung. Khi mất Hiển Tông Hoàng Đế tặng tên thuỵ là Hạnh Đoan Thiền Sư"*. Trong bối cảnh lịch sử loạn ly của cả Trung Quốc và Đại Việt thời đó, với dòng người di dân gốc Minh sang, văn hoá chính trị của Đại Việt đã bị ảnh hưởng rất nhiều. Nhưng tại sao vua Anh Tông cho Tạ Nguyên Thiều sang Trung Quốc tìm kiếm cao tăng, vì lý do chính trị hay là tôn giáo, chúng ta hiện tại khó tìm ra được nguyên do. Các chúa Nguyễn kế vị vua Anh Tông tiếp tục muốn tìm cách dùng ảnh hưởng của nhà Thanh để kềm chế vua Lê chúa Trịnh chăng? Điều này cũng có thể là một nguyên do, hay là do tôn giáo tính của người thời bấy giờ thúc đẩy . Nhưng Đại Sán, tức Thạch Liêm Hoà Thượng qua Thuận Hoá không phải là kết quả trực tiếp của chuyến đi của họ Tạ, mà là do nhân duyên của chúa Phúc Chu với sư. Trong bài Tự (tựa), do chúa đề tặng trên sách Hải Ngoại Kỷ Sự thì: *"...Ta khi còn làm Thái Tử vẫn thường hay ngưỡng mộ thầy ta ở chùa Trường Thọ. Vua cha ta lúc trước đã gửi thư hai lần mời mà không được. Mùa thu năm Giáp Tuất ta muốn thọ Bồ Tát Giới nên nối chí vua cha, ta đưa người qua rước, may được Hoà Thượng nhận lời mời..."* (長壽本師老和上余自居儲來積慕有年先王書聘至再弗顧甲戌秋欲受菩薩戒法繼志敦請果適我願). Trong Hải Ngoại Kỷ Sự quyển một, cũng có ghi hàng chữ như sau: *"...Ngày mùng 4 tháng 8 năm Giáp Tuất, người nhà gõ cửa tin cho biết có khách là sứ giả nước Đại Việt đến. Sứ giả người tỉnh Phúc Kiến, tay nâng phong thư giấy vàng cung kính, sụp lạy dâng lên cùng với các lễ vật... thưa rằng "Đại Việt Quốc Vương từ lâu ngưỡng mộ Hoà*

Thượng. ...Kể từ tiên vương (tức Nghĩa vương) đã có thư mời, đến nay nữa là ba lần cả thảy. Mời đến ba lần cũng đã thành tâm lắm vậy...". Đối với sự ân cần mời rước, sư Đại Sán dĩ nhiên vui lòng tiếp nhận lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu. Câu văn trên giúp ta suy nghĩ rằng chuyện vị sư Tàu này qua Đại Việt, có thể do vấn đề tôn giáo hơn là chính trị. Cuộc hành trình đầy sóng gió và thú vị từ Quảng Đông đến Thuận Hoá đã được ghi lại trong tập Hải Ngoại Kỷ Sự tất cả những điều tai nghe mắt thấy trong lúc Đại Sán du hành vào đất Thuận Hoá. Sư từ Hoàng Phố tỉnh Quảng Đông, đáp thuyền buôn đi Hội An vào đêm treo đèn rằm tháng giêng năm Ất Hợi (Khang Hy thứ 34, tức ngày 27 tháng 2 năm 1695), khoảng hơn hai tuần lễ lênh đênh trên biển, thuyền đến Cù Lao Chàm ngoài cửa biển Hội An, rồi chuyển sang chiến thuyền của chúa Nguyễn Phúc Chu, đi thẳng vào đất Thuận Hoá vào ngày 29 tháng 1 năm Ất Hợi (ngày 13 tháng 3 năm 1695), ngụ tại chùa Thiền Lâm, Huế và làm quốc khách của chúa Phúc Chu. Đến ngày 28 tháng 6 năm đó (ngày 7 tháng 8 năm 1695) sư vào Hội An chuẩn bị đáp thuyền buôn trở về Quảng Đông, song bị đau nên phải lưu lại. Chúa Nguyễn Phúc Chu nghe tin bèn khẩn hoảng mời sư từ Hội An ra lại Thuận Hoá, tạm trú tại chùa Thiên Mụ từ ngày 16 tháng 10 (ngày 22 tháng 11 năm 1695) để dưỡng bệnh và hoằng pháp cho tới hạ tuần tháng 6 năm sau (1696) mới trở về lại Quảng Đông. Chúa Nguyễn Phúc Chu là vị vua tuổi trẻ, tài ba nhưng lại có lòng tu Phật, mong đem tâm Phật mà trị nước, quy y đầu Phật với sư. Trong bài Tự sách Hải Ngoại Kỷ Sự, chúa Phúc Chu viết: *"...Đại Việt Quốc Vương Nguyễn Phúc Chu thọ Bồ Tát Giới pháp danh Hưng Long đãnh lễ, viết vào ngày tháng năm năm Bính Tý..."* (丙子蒲月大越國王阮福週受菩薩戒弟子法名興龍頂禮). Trong Ly Lục Đường, bài tựa của Đường Hóa Bằng viết rằng: *"...Hoà thượng là đời thứ 29 dòng Tào Động, con của Trượng Nhân...".* Cho đến khi chúa Phúc Chu đại trùng tu chùa Thiên Mụ, chúa xưng là dòng Tào Động thứ 30 và khắc danh vào bia đá như sau (10): *"...Chúa dựng chùa Thiên Mụ, Chúa Nguyễn Phúc Chu kế truyền chính tông phái Động Thượng đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân ghi văn bia và dựng bia bền vững ở chùa Thiên Mụ xứ Thuận Hoá...".* Trong suốt hơn một năm ở lại Thuận Hoá, hoạt động chính của sư Đại Sán là việc triệu tập tăng chúng toàn quốc, mở ba pháp đàn truyền giáo là trọng yếu. Việc ấy nhằm mục đích nhắm vào việc chấn hưng Phật giáo, thanh trừng những phần tử truỵ lạc và cũng để đáp lại lời than phiền của chúa Nguyễn Phúc Chu nêu lên về những tệ đoan trong giới Phật giáo thời ấy. Nhân dịp đó chúa cùng mẹ và con gái quy y, thọ Bồ Tát Giới và nhận pháp danh do sư đặt ra. Ngoài những hoạt động Phật pháp, có lẻ những điều giúp ích nhất cho chúa Nguyễn Phúc Chu là những điều chỉ vẽ,

đề nghị liên quan đến việc trị nước trong những lần đối bên đàm đạo với nhau. Cuối quyển hai của Hải Ngoại Kỷ Sự viết rằng *"...Ta bèn đem những việc chính trị bàn luận mấy ngày nay, chép ra từng điều một, làm thành bản điều trần "Lập Quốc Chính Ước" (立國政約) gồm 18 điều, đều là những chuyện thương lính, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ, chép từng chi tiết rõ ràng. Vương đọc xong mừng rỡ, bảo Nội quan Chưởng Sự rằng "Pháp độ, dân tình nước ta đều chưa được đúng đắn, nay nhờ lão Hoà Thượng đem phép lễ Trung Quốc chỉ dạy, liệt kê 18 điều, nên khắc yết lên cửa phủ, hiểu dụ quan dân đều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại rõ ràng. Hễ ai làm trái điều lệ, phạm phép, cho kẻ bị thiệt hại cầm thẻ bài đến kêu. Bất kể là quân dân, hoàng thân quốc thích đều theo pháp luật mà trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chánh vậy..."*. Thật đáng tiếc trong Hải Ngoại Kỷ Sự không thấy ghi lại nội dung bản "Lập Quốc Chính Ước" này! Ngoài ra, khi mới đặt chân đến Thuận Hoá, sư dâng lên cho chúa bản điều trần "Điều trần về việc của nước Đại Việt (大越事宜)"có nội dung rõ ràng như sau:

1. Nên tiến cống nhà Thanh để chính danh
2. Đặt đồn thú để củng cố biên thuỳ
3. Thương yêu quân sĩ để cổ võ lòng trung dũng
4. Mở mang trường học để giáo dục nhân tài

Chúa Nguyễn Phúc Chu, đối với sư Đại Sán rất đỗi kính trọng, tôn kính và dốc lòng học hỏi. Ngược lại, trên cương vị quốc khách Đại Sán dù có phần tự kiêu, tự đại, tự phụ, nhưng đối với chúa và các đại quan trong triều, sư Đại Sán vẫn có lòng thành và kính nể. Trong bản điều trần trên, sư viết *"...Người xưa bảo rằng "Kẻ ngu nghĩ ngàn điều cũng có một điều được", tôi đã nhận lời mời của nhà vua đến đây, nếu biết mà không nói, ấy là phụ lòng vua, mà cũng tự phụ mình. Sau đây trích ra vài điều bày tỏ, tạm gọi là tỏ chút lòng thành..."*. Điều đặc biệt nên nhắc tới là trong Hải Ngoại Kỷ Sự, sư gọi chúa Nguyễn Phúc Chu là Quốc Vương, Đại Vương, Vương v.v, còn xưng nước ta là Đại Việt. Trong bài Khải (啓), sư dâng lên cho chúa lúc mới đến Thuận Hoá có những câu: *"...Quý Vương quốc từ xưa khai sáng Thuận Hoá, Thanh Hoá, tám trấn Tam Giang, hùng cứ bốn mươi bảy châu. Quý Đại Vương nối nghiệp đã có, Kiến Bình, Tân Bình bao la, thiên sơn vạn thuỷ...Nay kính, Đại Việt đức chúa điện hạ ngân an..."*. Việc xưng hô này cũng là một điều rất hiếm xảy ra đối với nhân sĩ Trung Quốc lúc xưa, khi mà họ đang còn gọi các nước vùng ven biên Trung Quốc là Rợ, Di, Man v.v. Đây cũng chính là một trong những "tội trạng" mà nhân sĩ Quảng Đông thời bấy giờ buột tội sư!. Trong bài khảo cứu về "Tiểu Sử của Thích Đại Sán", GS Trần Kinh Hoà dẫn chứng: *"...Trong bài của Mậu Thuyên*

Tôn (về sự lược Thạch Liêm Hoà Thượng) có dẫn bài kể tội Đại Sán của Phan Thứ Canh gửi cho Đại Đương Sự tỉnh Việt (Quảng Đông) có câu như sau "...Xét lúc An nam Mạc thị (chỉ Mạc Đăng Dung) mới quy thuận, chỉ phong Đô Thống Sứ, nay Nguyễn Phúc Chu chưa xin phong, chưa chịu sắc mạng triều đình, sao được xưng là "Vương phủ", nghiễm nhiên ngang hàng với các thân vương Trung Quốc,...hay sao?...". Ảnh hưởng của sư đối với chúa Nguyễn Phúc Chu như thế nào, xem bài Tự trong Hải Ngoại Kỷ Sự, chúa viết "*...Từ lúc đến vào mùa xuân năm Ất Hợi cho tới mùa hạ năm Bính Tý, được gần gũi cung dưỡng. Ngoài chuyện ngày đêm giảng dạy đạo lý, còn chỉ bảo cương kỷ luân thường. Từ chuyện to đến chuyện nhỏ đều vạch lối chỉ đường, phân tích rõ ràng mạch lạc, khác nào dẫn dắt người từ nơi tối tăm ra nơi ánh sáng, giúp ích cho ta trong công việc chính cương trị nước biết chừng nào...*" (從乙亥春抵國迄丙子夏供養親近靡間晨夕禪論之餘大而綱常倫紀小而事物精粗莫不條分縷析理明詞暢若人從幽暗中挈諸青天皎日之上其爲裨益政治實多). Xem tổng quát những sự việc ghi chép trong sách Hải Ngoại Kỷ Sự, chẳng những sư Đại Sán được vua tôi quan dân Thuận Hoá nhiệt liệt hoan nghênh, những lời nói trong những cuộc đàm đạo với chúa, với các quan đại thần, cho đến phong tục, tập quán, tình hình sinh hoạt của dân chúng, kiến trúc của vương phủ, những hoạt động luyện tập quân lính, sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên, khí hậu cay nghiệt, ngay đến cả tình trạng hoạt động của ngoại kiều (Hoa, Nhật), cũng như sự tấp nập của cảng Hội An thời đó, đều được đôi nét chấm phá ghi lại. Sách còn thu góp tất cả những bài thơ tức cảnh, thơ đối đáp, đề vịnh, rất phong phú gần cả 120 bài. Đặc biệt trong thời gian lưu lại chùa Thiên Mụ, sư có làm hai bài thơ tả cảnh chùa Thiên Mụ rất hay như sau:

Bài số 1

梵王宮闕阮王開
玉殿朱門生緣苔
一代榮光餘草木
千秋花雨結香臺
庭前雲影山連水
檻外帆飛去復回
未識謫仙天姥賦
夢遊可是此中來

Bài số 2

當年王氣出中流
霸業還歸梵貝修
石闕不留秦歲月
敕書尙載漢春秋
海潮沙界三千里
風雨鐘鳴百八州
佛火一龕燒栢子
坐消寒月不知愁

Bài số 1

Phạn vương cung khuyết Nguyễn vương khai
Ngọc điện chu môn sinh duyên đài

Nhất đại vinh quang dư thảo mộc
Thiên thu hoa vũ (1) kết hương đài
Đình tiền vân ảnh sơn liên thuỷ
Hạm ngoại phàm phi khứ phục hồi
Vị thức trích tiên Thiên Mụ phú
Mộng du khả thị thử trung lai

Bài số 2
Đương niên vương khí xuất trung lưu
Bá nghiệp hoàn qui phạn bối tu
Thạch khuyết bất lưu Tần tuế nguyệt
Sắc thư thượng tải Hán xuân thu
Hải triều (2) sa giới (3) tam thiên lý
Phong vũ (4) chung minh (5) bách bát châu
Phật hoả nhất kham thiêu bá tử
Toạ tiêu hàn nguyệt bất tri sầu

Bài số 1 dịch thơ:
Phật Tổ chùa đây chúa Nguyễn xây
Cửa son điện ngọc mọc rêu đầy
Cỏ cây vương dấu dòng vinh hiển
Hương án thờ ghi nghiệp đế dày
Sông núi ngoài sân mây lộn bóng
Đi về ngoài cổng cánh buồm bay
Chưa nghe huyền thoại bà Thiên Mụ
Mộng tưởng thì đây lại chốn này

Bài số 2 dịch thơ
Ở đây vương đế dấy từ lâu
Việc lớn làm nên bởi nghiệp tu
Năm tháng Tần xưa bia mất dấu
Xuân thu Hán cũ sách còn lưu
Câu kinh bay rộng ba ngàn dặm
Tiếng kệ vang xa trăm tám châu
Đốt củi bách tùng khêu lửa Phật
Nhìn trăng thanh thản suốt đêm thâu
Bản dịch của Hữu Vinh

Chú thích:

1. Hoa vũ: Mưa hoa, nhiều hoa. Lấy ý danh từ Phật giáo: Hoa, chỉ một trong 6 loại dùng để cúng dường. Kinh Đại Nhật (大日經) viết: Hoa, gợi ý từ bi, là hạt nhân của lòng thanh tịnh. Chỉ việc cúng thờ.
2. Hải triều: do chữ Hải Triều Âm (海潮音), chỉ tiếng tụng kinh lớn như sóng biển ỳ ầm
3. Sa giới: chỉ số nhiều, nhiều như cát sông Hằng.
4. Phong vũ: Lấy từ tên kinh "Chỉ phong vũ kinh" (止風雨經), chỉ việc tụng kinh
5. Chung minh: Lấy từ chữ "Chung phạn (鐘梵)". Trong Tính Linh tập (性靈) có câu: "Kinh phạn đoạn nhi diệc tục", chỉ việc kiên trì kinh kệ.

Cuộc hội ngộ giữa chúa Nguyễn Phúc Chu và sư Đại Sán, được ghi lại trong Hải Ngoại Kỷ Sự đã để lại trong lịch sử bang giao Trung Việt một đề tài đặc biệt, kỳ thú và hấp dẫn. GS Trần Kinh Hoà trong sách "Thập Thất Thế Kỷ Quảng Nam Chi Tân Sử Liệu" viết rằng: *"...Cuộc đời của Đại Sán ly kỳ biến ảo, về già lại bị tù tội. Tuy thái độ, hành vi của y khá khen nhưng chê cũng nhiều. Song chúng ta nhận thấy, y có một nhân cách phóng đãng, không chịu bị gò bó. Thực như bài đề yếu Hải Ngoại Kỷ Sự trong Bút Ký Tiểu Thuyết Đại Quan Bản đã viết:*

"...Tuy có những tiếng tăm không ngờ, nhưng ông vẫn là một người mượn cớ để lánh đời, muốn mượn văn chương để tỏ chí mình, điều đó thực rõ như ban ngày vậy...". Chuyện du hành qua Quảng Nam Đại Sán đã làm cho vua tôi chúa Nguyễn cảm mến và long trọng cung dưỡng, cho đến thái độ thành thực của Đại Sán đối với họ, dù rằng những ghi chép trong sách có phần tô vẽ ít nhiều, đôi khi bộc lộ kiêu căng, nhưng cũng có thể được xem như là một trang phụ, thú vị trên lịch sử quan hệ Trung Việt. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên quyển 6 trang 24 chép rằng: "... Vào triều Minh Mạng, vua sai Trương Hiếu Hợp đi sứ sang Trung Quốc, có ghé lại Quảng Đông đến thăm chùa (Trường Thọ). Các tăng trong chùa vẫn còn nhắc lại chuyện sư Thạch Liêm...", đó là một chứng cớ rõ ràng".

Hiển nhiên, sư Đại Sán có ảnh hưởng không nhỏ đối với chúa Nguyễn Phúc Chu trong công việc chấn chỉnh triều cương, chấn hưng và truyền bá Phật giáo. Nhưng xét lại những lời lẽ và những việc làm ghi trong sách Hải Ngoại Kỷ Sự, sư Đại Sán chỉ có thể được xem như là một cố vấn được chúa Nguyễn Phúc Chu trọng dụng và kính nể, chứ không đáng được để tôn thờ như là một vị tổ sư của chùa Thiên Mụ. Đây hẳn là một sự nhầm lẫn đáng tiếc! Xem sách Đại Nam Nhất Thống Chí, sách được tu bổ sau các sách Đại Nam Thực Lục, cũng chỉ ghi lại công lao hoằng pháp của sư Tạ Nguyên Thiều (Hạnh Đoan Thiền Sư) mà thôi.

Tham khảo:

1. "Ô Châu Cận Lục", Dương Văn An, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1997
2. "Material on the Sino-Vietnamese relations in the DAI NAM THUC LUC (Veritable Record of Vietnam", Wen-Tang Shiu, Academia Sinica, Taipei, Taiwan, 2000 (Tóm lược sự liên hệ giữa Việt nam và Trung Quốc trong Đại Nam Thực Lục)
3. "Huế, vài nét cố đô", Mai Ưng, nhà xuất bản Hội Nhà Văn Công Ty Quản Lý Di Tích Huế, 1991
4. "Eminent Chinese of the Ching Period", Arthur W. Hummel ,Taipei, 1991, SMC Publishing Inc.
5. "Thập Thất Thế Kỷ Quảng Nam Chi Tân Sử Liệu", Chen Ching Ho, nhà xuất bản Trung Hoa Tùng Thư, 1960 (十七世紀廣南之新史料，陳荊和著)
6. "Hải Ngoại Kỷ Sự", Thích Đại Sán, nhà xuất bản Tân Văn Phong, Taipei, 1997 (海外紀事 六卷 / (清)大汕厂翁撰)，臺北市新文豐出版公司, 1997[民 86])
7. "Ly Lục Đường Tập", Thích Đại Sán, Bắc Kinh Xuất Bản Xã, Bắc Kinh, 2000(離六堂集 十二卷 / (清)釋大汕撰，北京市北京出版社, 2000[民 89])
8. "Buddhism in Vietnam", Le Manh That, Budden Gyoshi,. http://www.quangduc.com
9. "Đại Nam Nhất Thống Chí", Cao Xuân Dục, Đời Duy Tân thứ 3, 1910, Hội Nghiên Cứu Indochina, Tokyo, 1941

10. "Bia chùa Thiên Mụ của chúa Nguyễn Phúc Chu", Thích Giới Hương dịch, Thích Trí Tựu cung cấp, 1994
11. "Khâm Định Tứ Khố Toàn Thư Đề Yếu", Vua Càn Long, 1782, Academia Sinica, Taipei, Taiwan (欽定四庫全書提要 一百十四卷, 解題一卷, 補遺一卷, 附錄三卷 / (清)乾隆 47 年 (1782)，中央研究院 ，台北，台灣)
12. "Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện", Nguyễn Bảng Trọng, Chen Ching Hao khảo đính, Ecole Francais d'Extreme Orient, Học Sinh Thư Cục xuất bản xã, Taipei, 1992 (越南開國志傳，法國遠東學院，台灣學生書局出版，1986，台北，台灣)
13. "Phật Học Đại Từ Điển", Phật Quang Văn Hoá Xuất Bản Xã, Taipei, Taiwan (佛學大辭典，佛光文化出版社，台北，台灣)

Phụ Lục: Photocopy bài Tự (Tựa) của chúa Nguyễn Phúc Chu viết ở phần đầu sách Hải Ngoại Kỷ Sự", có đóng dấu ấn triện của chúa.

THÔNG BÁO

Để chuẩn bị cho Tuyển Tập Nhớ Huế số 15 được phát hành sớm, xin yêu cầu quý Thân hữu gửi ngay bài vở cho Ban Biên Tập.

Đa tạ.
Tuyển Tập Nhớ Huế.

PHỤ LỤC

Tờ 3,4

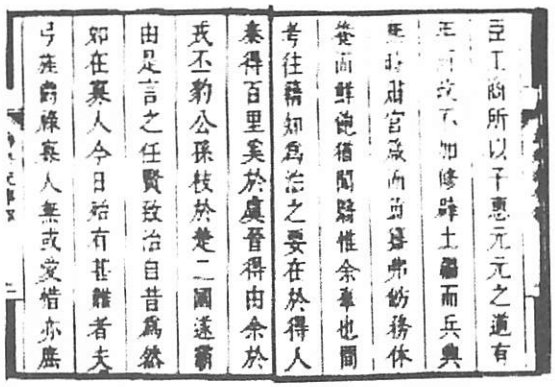

Tờ: 1,2

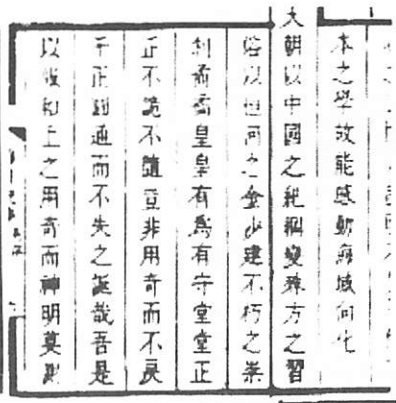

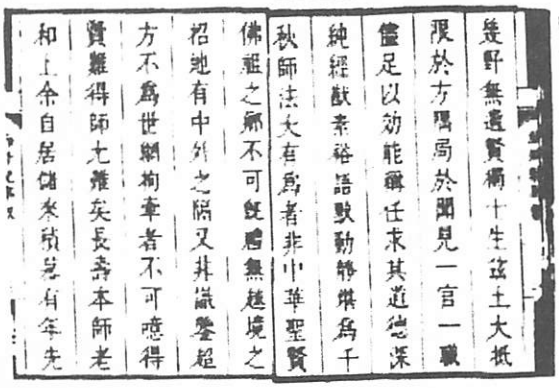

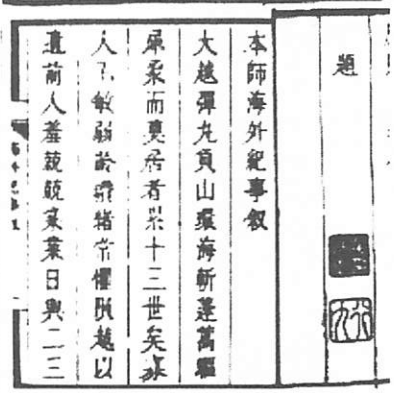

Tờ: 5,6

Tờ 7,8

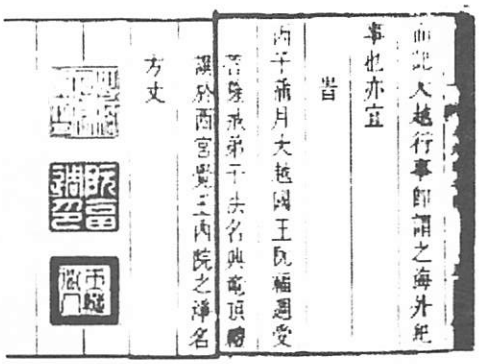

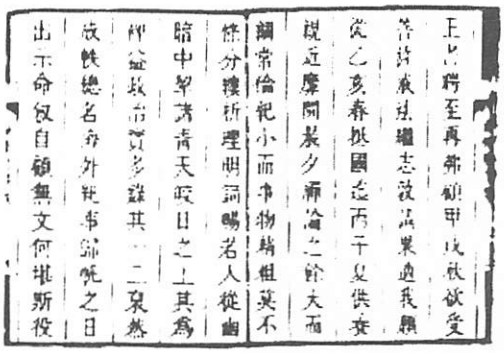

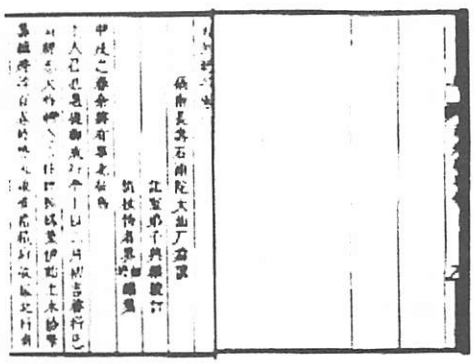

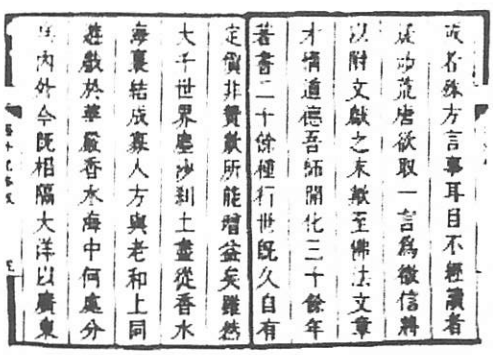

Về một tượng đài

Công Chúa Huyền Trân

Trần Kiêm Đoàn

Thật thú vị, tôi nhận được tin mình "chết", sau buổi cơm chay với thầy Thiện Niệm, thầy Tịnh Quang, anh Cao Huy Thuần và anh Cũng ở chùa Khuông Việt tại Paris. Thư "e-mail" của Hà Trọng Được từ Huế báo tin rằng: "Vừa ngồi lai rai trên sân thượng của khách sạn Hương Giang với thầy Tường, thầy Dũng, cô Lan mới nhắc đến anh xong, ghé đến anh Xuân thì anh ấy cho biết là nhà thơ Nguyệt Đình báo tin TKĐ... chết rồi!" Hơn 35 năm chưa gặp lại thầy cô và bạn bè một thuở xôn xao xuống đường, xuống hố đã vội "xuôi vè" thì đời mất hết cả mùa vui. Nếu nói "làm đày" theo kiểu Huế thì: "Lang thang cũng ngang bến đò, lò dò cũng tới chợ Dinh. Lật đật lanh chanh đi mô cho vội"!

Cái ga chính của những chuyến tàu đời rồi ai cũng phải tới. Cõi đi về đó ngỡ như quá xa xăm, nhưng có khi lại gần trong nháy mắt ấy không biết có đẹp như chốn Thiên Thai của hai chàng Lưu Nguyễn hay đầy cả lửa hận như cõi A Tỳ của Mục Liên Thanh Đề, nhưng lại có một sức mời gọi thật kỳ bí: Không ai biết cõi đó mô tê như thế nào, vậy mà ai cũng xăng văng lo dọn đường đi tới. Những con đường thập tự chông gai, những con đường tu trì khổ hạnh hay những đại lộ phong quang nạm ngọc dát vàng - về thiên đàng hay niết bàn - rất mơ hồ nhưng lại cứ hiển hiện trêu ngươi như một thách đố siêu hình với kiếp người èo uột. Về trước hay về sau thì cũng phải về thôi. Nhưng về mà chưa mua sẵn vé tàu "suốt" một đi không trở lại; hay chưa chuẩn bị hành lý là cái tâm rỗng lặng và hai bàn tay không, bất ngờ bị ông số phận hối hả lôi đi trong cảnh dùng dằng nửa ở nửa về thì còn chi là... thơ mộng!

Chiều Paris, cũng là những buổi chiều New York, San Francisco... đối với người mang tâm sự "u ẩn chiều lưu lạc". Nhưng với tâm lý mơ màng từ quá khứ thì "Paris by Night" là một viễn ảnh huy hoàng, một nếp đời có vẻ như văn minh và sang cả đối với biết bao nhiêu người bạn nghèo của tôi đang còn ngày lại ngày tranh sống ở làng quê. Để biết rõ là mình đang về Tây phương trần thế, chứ chẳng phải Tây phương... Cực lạc, tối hôm đó, tôi theo thầy Thiện Niệm và anh Cũng ghé quán nước bên bờ sông Seine trong lớp khói sương váng vất heo may của một Paris chuẩn bị vào thu. Tôi uống một ngụm cà phê hè phố Tây, rồi thở thật sâu để cho hương vị cà phê Ba Lê báo với ông Tây nhà đèn ở cầu Kho Rèn Huế là gã Cơm Hến vẫn còn sống đai hoai bên xứ nầy cho tới khi nào không thích lang bạt kỳ hồ nữa mới sửa soạn khăn gói quả mướp để bương chải về quê... với mạ. Gã chỉ đội đàng than dạ từ Mỹ qua Tây - Đây quả tình là Tây Phương cực nhọc chứ không phải Tây Phương cực lạc đâu nhé- để tối nay ngồi lặng lẽ cảm thương cho một chiếc cầu còn hiện hữu mà đã như hạc vàng của Thôi Hiệu khuất bóng từ xưa: Cầu Mirabeau của Appolinaire! *"Sous le pont Mirabeau coule la Seine..."* - Dưới cầu

Mirabeau, sông Seine thầm lặng chảy, tình chúng ta đi mãi, vui với buồn theo nhau.

Sông Seine cũng dài và nhỏ nhắn, nước xanh, nhưng không trong vắt tới độ nhìn thấy được cả những đàn cá bơi lội quanh đám rong rêu vật vờ theo con nước như sông Hương. Thế nhưng giòng sông đó có đến 37 chiếc cầu bắt qua và những hàng cây giam bóng tối thời Napoléon đã thành những dãy lâu đài san sát. Tiếc thật, cầu nhiều quá, trông như những hàng nhẫn hột xoàn lóng lánh vô tri che khuất nét ngây tròn, kiều mỵ của ngón tay búp măng chỉ đẹp vì một bàn tay trần phong sương khác! Cầu Mirabeau đã theo những vần thơ của Appolinaire để đi vào văn học sử thế giới. Thế nhưng đêm nay, ngay cả những người sống ở Paris hơn 30 năm mà vẫn tìm không ra chiếc cầu tình tự đó. Chạy loanh quanh hoài hai bên bờ sông Seine lưng cả bầu xăng chiếc xe Renault của anh Cũng, chúng tôi mới tìm ra cầu Mirabeau. Cầu Mirabeau đã mất tên và chỉ còn hàng chữ "Mirabeau" nhạt mờ nằm khuất bên lề đường Convention cũ kỹ như chiếc áo the thâm tàn tạ của anh hàn sĩ ngày xưa. Đợi càphê rơi từng giọt trong quán càphê giữa hè phố bên cầu, bằng một tâm trạng lãng tử, cạnh một nhà tu và một chàng yêu văn nghệ, tôi lơ mơ suy nghĩ về chuyện ban chiều và chút triết lý còm về ý nghĩa của sự sống chết. Chết không phải là khuất bóng, mà khuất bóng cũng chưa hẳn đã là chết. Chết là còn sống sờ sờ ra đó hay đi đâu mất đất từ khuya mà không ai thấy, như chiếc cầu Mirabeau trơ vơ nhìn sông Seine thầm lặng chảy. Khách qua cầu hình như chẳng còn ai "ngả nón trông cầu". Người đời ngắm nhìn dòng sông đang chảy mà quên đi cầu kia và sông nước ấy đã một đời quấn quýt bên nhau...

Phố xá Paris ngủ sớm hơn tôi nghĩ. Có lẽ trời vào Thu về đêm hơi lạnh nên dân Parisien thích ngồi bên nhau dưới những mái nhà ấm áp hơn là lang bạt trên đường phố về khuya. Có vẻ như đêm Á Châu dài hơn đêm Âu Châu vì sự trầm mặc và đêm Âu Châu dài hơn đêm Mỹ Châu vì sự cổ kính. "Nằm gắng cũng không thành mộng được...", nên tôi khoác áo đi lang thang trên đường lúc 2 giờ sáng. Tôi ước chi Paris là Sàigòn giữa mùa bóng đá để kiếm được một cốc cà phê ho hen của ông già bán cà phê đêm đầu ngõ hẻm.

Cái cảm giác về đêm của chàng nghệ sĩ lãng tử da đen, Vince Milton, truyền qua tôi: *"Đêm Âu Châu trò chuyện. Đêm Mỹ Châu lạnh lùng. Đền đài lên tiếng nói. Mây cúi xuống giòng sông..."* Cố đi tìm một quán hàng nào đó mở thường trực (24 hours) như ở Mỹ nhưng không có, tôi không hiểu được Milton vì đêm Mỹ Châu có bao giờ nằm ngủ mà sao đến nỗi lạnh lùng.

Giữa lòng đêm, một mình tôi mà sao lại nhiều bóng thế. Bóng in trên vách, bóng đổ bên đường, bóng trải dài với lá. Có lẽ vì đèn nhiều quá nên ánh sáng tranh nhau soi bóng một người chưa quen. Đêm nơi đây có mùi hương quyến luyến và cảm giác heo may của một mệnh phụ chưa về chiều nhưng đã qua tuổi mùa thu không còn nóng bỏng. Mùa Thu ở đâu cũng thế, đó là mùa trở về. Lá trở về cội và con người trở lại với chính mình. Khi tôi không còn dáo dác tìm quanh một đối tượng ngoài mình, tôi bỗng trở lại với sự lắng đọng trong trí tưởng và cảm nhận của chính mình thì bỗng nghe nỗi xôn xao vừa đến. Có ai đó trò chuyện. Có ai đó rất quen. Có ai đó trỗi dậy từ một cõi sơ xưa tưởng như không còn trong ký ức. Đêm rực rỡ ngã vàng với ánh đèn chiếu hắt qua những hàng cây phong thẳng tắp khắp các con đường làm nổi bật một nét đặc thù rất Âu Châu, đó là sự phong phú quá độ của tượng đài kỷ niệm. Những khuôn mặt của nhiều thế kỷ lao xao trò chuyện với nhau suốt canh trường bằng một ngôn ngữ của rêu phong, mây và gió. Nơi đây, chiến công hiển hách cũng như gục ngã đau thương, huy hoàng cũng như khổ nhục, ngai vàng cũng như pháp trường, thánh cũng như quỷ, địa ngục cũng như thiên đường... đều được ghi khắc lại trên thạch cao, trên bia, trên vách, trên đá, trên đồng. Ô! Thì ra đêm Âu Châu đang trò chuyện. Những tượng đài và miếu đền kỷ niệm đang nói với nhau, nói

với người viễn khách bằng một ngôn ngữ vắng lặng phi thường. Tượng đài nơi đây không xa cách như Mỹ Châu, không trùm khăn vải điều im lìm trong am miếu như Á Châu mà đứng dưới vòm trời mở rộng, đối diện với sự phong quang và u ám giữa cuộc đời thường. Hầu như đặc tính chung của các hình tượng nơi đền đài kỷ niệm ở Âu Châu đều ở trong tư thế hành động. Nhà nghệ sĩ tạo hình nắm bắt những giây phút gây ấn tượng sâu xa và mạnh mẽ nhất trong dòng sống và hành động của đối tượng được tạo hình để tạc tượng.

Tôi nghĩ đến Huế, Quảng Trị, Hội An... đến sự vắng bóng tượng đài trong những cổ thành u tịch. Xa Huế, tôi chỉ còn nhớ hàng tượng đá đứng trơ vơ trên sân chầu lăng Gia Long, Minh Mạng. Một thế hệ chiến tranh Việt Nam sắp đi qua, tôi vẫn chưa nhìn được môt tượng đài kỷ niệm có tầm cỡ "dễ nhớ mà khó quên" nơi vùng đất mà nhiều người đã không tiếc giấy mực để thổn thức nầy. Nghĩ về một tượng đài Huyền Trân Công Chúa ở Huế mà nhiều người vẫn thiết tha đề xướng trong bao năm rồi nhưng vẫn còn trong lòng đất của sơ đồ và ý tưởng... tôi muốn được nói lên niềm mong ước và chia sẻ.

- **Am miếu và tượng đài**

Khái niệm tượng đài cổ xưa nhất xuất phát từ bản năng sinh tồn của loài người. Con người dùng thực thể thiên nhiên để ghi dấu chân và kinh nghiệm của mình: Nhớ một ngọn núi cao có nước ngọt và cây trái; ghi dấu mỏm đá có nhiều thú vật dễ săn; để ý một lùm cây có kẻ thù rình mò ẩn núp... Dần dà, khi con người đã thắng được cái ăn thì nhu cầu tinh thần thể hiện. Am, miếu, tượng, đài xuất hiện sớm nhất là những sản phẩm nghệ thuật dân gian phục vụ cho sự chiêm bái thần linh và lên cao một bước nữa là đức tin tôn giáo.

Có lẽ ít người đồng ý với một nhà khảo cứu tượng đài gốc Á Châu, Ronald D. Young, khi ông viết trong *"Methods of Modern Sculpture"* (các phương pháp điêu khắc hiện đại) rằng, sự nghèo khổ và lạc hậu của Châu Á đã làm vắng bóng ngành điêu khắc trong kho tàng tượng đài ít ỏi của vùng đất nầy. Young chỉ đứng trên bình diện kinh tế và xã hội để bình luận mà quên đi rằng tượng đài cũng là một phần "thượng tầng kiến trúc" của văn hóa. Tượng đài là cách thể hiện cụ thể mối cảm nhận quá khứ, sự định hình khái niệm nghệ thuật của hiện tại và dự phóng về tương lai theo dòng lịch sử.

Từ tự nhiên khách quan thuần túy, đến bàn tay nghệ thuật sáng tạo của con người thuần túy là cả một quá trình đầy gian nan và khổ hạnh. Đó là một cuộc hành trình dài thăm thẳm để những nhà nghệ sĩ thay mặt cho nhân loại thổi linh hồn vào đất đá vô tri. Hay nói một cách văn vẻ như Jane Whitney, những người *"thổi linh hồn vào thế giới hoang lạnh"* (the blowers of souls to the cold) là những cánh tay nối dài của đấng Sáng Thế để bắc cầu ký ức từ quá khứ đến hiện tại và về tương lai. Những nghệ sĩ khắc họa tài danh của nhân loại như Michelangelo, Leonardo da Vinci, Donatello, Bernini... đã "giải phóng" những chân dung, hình tượng, đường nét tuyệt vời ra khỏi những khối đá vô tri.

Tuy nhiên qui mô thực hiện công trình tượng đài, mức độ diễn cảm và nghệ thuật tạo hình tùy thuộc vào tài năng của nhà nghệ sĩ đã đành; nhưng ảnh hưởng tính thời thượng của xã hội, khuynh hướng của quần chúng và sự khống chế của thế lực lãnh đạo đương thời cũng có một tác động sâu rộng trên sự hình thành các mô thức tượng đài. Bởi vậy nhà nghệ sĩ khắc họa tượng đài vừa có tự do, vừa bị khống chế trong sáng tạo. Nhưng chính chân tài mới là đôi cánh vạn năng đủ sức bay đến những chân trời tự do xa thẳm của nghệ thuật. Như Michelangelo cũng đã bị lôi kéo mãnh liệt giữa hai thế lực thế quyền và giáo quyền của Florence và Roma trong bối cảnh tôn giáo và chính trị tác động lên nhau của thế kỷ 16 tại Âu Châu. Nhưng tài năng kiệt xuất của Michelangelo đã giúp ông vượt qua những hệ lụy nhân sinh để bay lượn thênh thang trong cung trời sáng tạo nghệ thuật.

Tác phẩm *Ngày Phán Xét Cuối Cùng* (The Last Judgement) của Michelangelo trong nhà thờ Sistine ở Tòa Thánh La Mã với hơn 400 hình tượng - từ Chúa Jesus thánh thiện đến kẻ có tội bị đày xuống hỏa ngục - là một sự thắng lợi huy hoàng của nghệ thuật bao la trước sức mạnh của quyền lực và định kiến giới hạn của con người.

Tượng đài là ấn kiếm tượng trưng của một nền văn minh và một bối cảnh văn hóa trong từng thời kỳ nhất định. Từ những dấu tích của người vượn Bắc Kinh 500 nghìn năm trước đến dấu chân của Columbus đến Mỹ châu năm 1492 là một dòng lịch sử chằng chịt vô số mảng văn minh và văn hóa muôn màu muôn vẻ của nhân loại. Nhưng hai cái khung văn hóa lớn nhất vẫn là hai vùng địa lý: Đông và Tây.

Văn hóa Đông Tây khác nhau từ bản chất, nên tính cách thể hiện những công trình văn hóa cũng phản ánh hai thế giới tinh thần và thể chất khác nhau.

Bản chất văn hóa giữa Đông và Tây thuộc về hai thái cực. Văn hóa Đông phương thiên về mặt tĩnh, trong lúc văn hóa Tây phương ở phía động. Đông phương chọn đêm làm mốc thời gian, chọn ngày chết làm ngày tưởng nhớ. Cõi trầm tư và im lặng là cõi vĩnh hằng. Nên người phương Đông cất dấu những hình tượng, danh xưng, gia tài quý báu vào chỗ trú ẩn riêng tư như kiêng tên, cữ họ; phủ mặt những tượng ảnh thờ. Tây phương thì ngược lại, họ lấy ngày làm mốc thời gian, chọn ngày sinh làm ngày kỷ niệm. Khi sùng kính một nhân vật nào đó thì người phương Tây đem ra chốn phồn hoa đô hội; nhận diện, nêu danh để phô trương thanh thế, trưng bày ảnh tượng giữa những công trường. Bởi vậy, khi nói đến nghệ thuật tượng đài, nhân loại vẫn có cái chung là ý hướng ghi khắc để nhớ. Nhưng ghi khắc như thế nào và nhớ theo cách suy tưởng của từng thời kỳ và hoàn cảnh văn hóa cụ thể ở đâu vẫn còn là một câu hỏi và một câu trả lời không đơn giản.

Tại Á Châu, đặc biệt là Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ... tượng đài xuất hiện rất sớm, từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên. Ở Trung Hoa, đến đời nhà Chu thì việc ghi khắc xây dựng tượng đài đã được thực hiện và hoàn thành đến mức chuẩn mực.

Theo truyền thống cổ điển Việt Nam, mỗi nhà đều có bàn thờ tổ tiên; mỗi xóm đều có am miếu, mỗi làng đều có đình chùa để thờ phụng các đấng tiền nhân có công khai sáng hương thôn và những anh hùng liệt nữ đã hy sinh cho đất nước. Thật ra, Việt Nam và các nước ở phương Đông không thiếu vắng tượng đài như Young nhận định. Nhưng tượng đài phương Đông ở dưới dạng tiềm ẩn trong núi non, hang động; hay chỉ được đặt để ở chốn tôn nghiêm như đình chùa am miếu.

Tượng đài là một công trình nghệ thuật kết hợp cả ba loại hình nghệ thuật: Hội họa, điêu khắc và kiến trúc. Ở các nước Âu Châu mà đứng đầu là Ý, khái niệm tượng đài được thực hiện một cách rõ nét và chặt chẽ. Nét điển hình nhất cho một công trình tượng đài hoàn chỉnh là tượng đứng trên đài. Thường "Tượng" là một tác phẩm điêu khắc và "Đài" là một tác phẩm kiến trúc nghệ thuật minh họa cho bối cảnh lịch sử của tượng. Lý tưởng nhất là khi một công trình tượng đài hoàn chỉnh được dựng lên tại một ngôi đền, trước một cung điện hay giữa một khung cảnh lịch sử. Khái niệm "đền đài, cung điện" trở thành tiêu biểu ở Âu Châu và Mỹ Châu hơn là ở Á Châu. Nếu tượng David không được đặt ở giáo đường Saint Peter ở Florence của Ý; tượng Jeanne d'Arc không đặt ở Paris của Pháp; tượng Churchill không đặt ở công trường Parliament - London của Anh; tượng Nữ thần Tự do không đặt ở cảng New York của Mỹ... thì linh hồn tượng đài sẽ mất đi sự rung cảm vô hình nhưng rất thiêng liêng và mãnh liệt của con người giới hạn đối diện với dòng lịch sử vô cùng.

- **Xung quanh tượng đài Huyền Trân Công Chúa**

Một tượng đài điển hình thường mang ba đặc tính tiêu biểu có thể xếp theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. Có giá trị về nghệ thuật
2. Có ý nghĩa về lịch sử
3. Có tính đại chúng

Trong lịch sử khoảng chừng 5000 năm trở lại của nhân loại, tính từ thời kỳ Đồ Đá cổ Ai Cập và Trung Hoa đến nay, đã có hằng hà sa số những tác phẩm mỹ thuật điêu khắc, những tượng đài lớn nhỏ dựng lên từ trong hang động thâm u đến những công trường chói sáng. Vật liệu có thể thay đổi từ dạng đất sét nung, đá, gỗ, đồng, thạch cao và hiếm hoi hơn là vàng hay ngọc. Sự gạn lọc của nghệ thuật cũng rất khắt khe từ phía người đương thời và lớp lớp đời sau. Những tượng đài còn tồn tại trong ký ức nhân loại qua sách vở hay bằng hình dáng hiện thực sống động ngày nay đều là những tác phẩm nghệ thuật thời danh và bất hủ. Đã có biết bao nhiêu tượng đài xuất hiện và mai một vì thiếu vắng công trình và tài năng nghệ thuật tác tạo ra chúng, nên đã bị quên lãng như những khối vật chất nguyên sơ chưa từng được khai phá. Tuy nhiên, khái niệm về tượng đài được phô diễn một cách hoàn chỉnh và đại chúng xuất hiện từ khoảng năm 600 trước Tây Lịch tại Ai Cập. Người Ai Cập quan niệm rằng, chân dung của con người là tiêu chuẩn của tất cả thế giới vật lý. Hình tượng Apollo đứng vươn vai, không một mảnh vải che thân hay những bức tượng Nhân sư (đầu người, mình sư tử), Nhân ngư (nửa người nửa cá) trong ngành điêu khắc cổ Hy Lạp thường được xem như là khởi điểm nghệ thuật của ngành điêu khắc sau nầy. Và con đường thiên lý đó kéo dài cả 15 thế kỷ sau mới có những Auguste Rodin, Daniel Amony, Michel Colombe (Pháp); Giovannni Bernini, Michelangelo (Ý)... xuất hiện.

Mỗi tượng đài đều mang theo một dòng lịch sử, dù là thực chất hay huyền thoại, xung quanh. Tượng đài có thể mang nội dung lịch sử thần kỳ của một xã hội, một đất nước, một tổ chức. Hoặc tượng đài để vinh danh, tri ân, tôn sùng một nhân vật lịch sử của một thời kỳ, một xã hội hay một quốc gia hay một tôn giáo nào đó như tượng Phù Đổng Thiên Vương, Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng (Việt Nam); David, Moses (Ý); Napoleon, Jeanne d'Arc (Pháp); George Washington, Abraham Lincoln (Mỹ)...

Trong một số trường hợp, tượng đài là một biểu tượng nói lên một cách vừa trực tiếp, vừa gián tiếp nội dung của lịch sử, của một biến cố, một sự kiện hay một nghĩa cử. Như đài kỷ niệm Monument du Lion ở Luzern, Thụy Sĩ là một biểu tượng đầy xúc động về sự hy sinh của những chiến sĩ can trường đã chết một cách anh dũng cho quê hương được tồn tại và hồi sinh. Đến viếng đài kỷ niệm nầy vào một sáng trời mưa, nhìn hình tượng xuyên qua đôi dòng lịch sử "chiến sĩ vô danh" khắc sâu trên đá, tôi cảm thấy xúc động đến lạnh người. Tất cả biểu tượng chỉ là hình ảnh một con sư tử già được tạc ngay trong núi đá, lớn ngang tầm trái núi. Con sư tử nằm chết một cách can trường với vẻ mặt vừa uy nghi vừa đau đớn; chuôi đao còn cắm phập trên lưng. Nét thần kỳ tỏa ra trên bức tượng nầy là dáng gục ngã hào hùng như người xưa thường nói: "Luận anh hùng chớ kể hơn thua!" Có những tượng đài gây một ấn tượng lạ lùng và sâu lắng vì nghệ thuật kiến trúc độc đáo một cách bất ngờ như "Tháp bút chì" - Đài kỷ niệm Washington hay "Bức tường tiếc thương" đen tuyền và lạnh bóng đặt sâu dưới lòng đất - ghi tên 55 nghìn lính Mỹ tử trận trong cuộc chiến Việt Nam được xây dựng tại Washington DC. Hoặc tượng đài chỉ nhằm nói lên một ý niệm như tượng Nữ thần Tự do ở New York.

Tính đại chúng cũng là một nét tiêu biểu không thể vắng bóng trong thế giới tượng đài. Tượng đài rất khác với một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc thuần túy vì đối tượng quan chiêm tượng đài là quần chúng đủ mọi trình độ học vấn, mọi trường phái nghệ thuật, mọi thành phần và giai cấp xã hội. Một tượng đài được xem có tính đại chúng cao khi cái "thông điệp" mà những nhà xây dựng tượng đài muốn nói lên có thể truyền đạt đến được cả tâm hồn và nhận thức của mọi lớp quần

chúng từ kẻ mù chữ đến hàng thức giả; từ khách phương Đông đến khách phương Tây. Ngôn ngữ của tượng đài, vì thế, là một loại ngôn ngữ phổ cập và đại chúng vượt ra ngoài biên giới của thời gian, không gian và chủng tộc.

Khi nói đến một tượng đài Huyền Trân Công Chúa có khả năng xây dựng ở Huế, mọi người đều có những ý tưởng vừa rất rõ nét, vừa rất mơ hồ; vừa lãng mạn, vừa thực tế một cách... đáng yêu!

Trước hết là động cơ xây dựng tượng đài có vẻ như đã chín mùi sau một chuỗi thời gian dài suy tư... 700 năm! Những học giả có thẩm quyền như các nhà Huế học, cổ học, sử học, mỹ học và... "tự" học... đã nhiệt thành nói lên ý kiến của mình qua phương tiện truyền thông đại chúng hay riêng tư đều đồng ý rằng thời gian chờ đợi suốt bảy thế kỷ có... hơi lâu. Từ ý niệm đến hiện thực có thể chỉ là một chiếc cầu ao, mà cũng có thể là chiếc cầu Ô Thước "thấy có mà ngó không" thêm dăm ba thế kỷ nữa không chừng!

Nếu mượn tạm cái đề cương "5W" của chủ nghĩa thực dụng Mỹ mỗi khi lập đề án cho một công trình thì vấn đề được đặt ra là: (1) Cần xác định rõ ràng nội dung, ý nghĩa của công việc sắp thực hiện (What); (2) mục đích và yêu cầu của công trình (Why); (3) ai sẽ là người đứng ra thực hiện và cung cấp tài chánh (Who); (4) khi nào thì mới có thể thực hiện và hoàn thành được (When); (5) công trình sẽ được thực hiện ở đâu (Where).

Một khi chuyện "5W" đã giải quyết rồi thì vấn đề còn lại là công trình sẽ được thực hiện như thế nào để thể hiện được cả 3 mặt nghệ thuật, lịch sử và đại chúng.

Truyền thống Huế là nghèo mà sang, không phải "sang" theo lối kiêu kỳ, hợm hĩnh của "trưởng giả học làm sang" mà chỉ là những nét đơn sơ và đạm bạc trong tinh thần "áo rách khéo vá hơn lành vụng may" thôi! Bởi vậy, Huế sẽ không cưu mang nổi một công trình tượng đài nặng phần trình diễn về hình thức mà nội dung rỗng không và phi nghệ thuật.

Tượng đài thường xuất hiện dưới 3 hình thức phổ biến nhất, đó là: Hiện thực, hiện thực kết hợp với biểu tượng và thuần biểu tượng.

Thật không dễ dàng và đơn giản để chọn lựa một mô thức tượng đài Công Chúa Huyền Trân theo một trong ba dạng ấy.

Nếu theo dạng hiện thực thì nhân dáng của Huyền Trân sẽ như thế nào? Hình ảnh một nàng công chúa tuyệt trần được mô tả trong chuyện thần tiên chung chung chăng? Hay là một khuôn mặt đẹp có dáng vẻ mượt mà, thuần hậu, yêu kiều, đăm chiêu, trẻ trung, cương nghị, lắng đọng, sâu thẳm... của một David mà chỉ có thiên tài Michelangelo mới mong thực hiện nổi? Nếu chọn theo dạng hiện thực kết hợp với biểu tượng đại khái như mái tóc là dòng sông Hương; khuôn mặt là hình ảnh cô gái Huế dịu dàng; gót chân là những đóa hải đường hàm tiếu hay mãn khai; tà áo là dáng mây bay qua núi Ngự... thì liệu có dễ dàng tìm ra một mảnh đất chung cho một khái niệm về biểu tượng hay không?

Nghệ thuật vẫn phong phú và bao la như bầu trời vô tận, nên không ai biết phải đi bao xa và tìm kiếm bao lâu mới tìm ra "bí quyết" để đạt đến vẻ đẹp toàn bích, chân và mỹ, của nghệ thuật. Những nghệ sĩ thiên tài dường như đều tìm thấy cái đẹp ấy trong chính sự sâu thẳm của mình và trong thế giới riêng tư của mình để diễn đạt vẻ đẹp ấy bằng cảm quan nghệ thuật "tự tại" theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Biểu tượng chiến đấu trong thiên hùng sử "David chống Goliath" đã được Bernini dùng những đường nét của khuôn mặt mình để khắc họa nên tác phẩm tượng đài bất hủ này khi nhà nghệ sĩ điêu khắc tài danh nầy mới 21 tuổi. Michelangelo cũng phản ánh hình tượng của chính mình để khắc tượng David. Và Frederic Auguste Bartholdi, người Pháp, cũng đã dùng khuôn mặt của mẹ mình để dựng nên tượng Nữ Thần Tự Do ở Mỹ. Ước mong sao nguồn suối nghệ thuật để khắc họa một chân dung tượng đài Công Chúa Huyền

Trân là những chất liệu đang tiềm tàng trong lòng đất quê hương.

Nếu cuộc đời vẫn "suông sẻ" thì thế hệ Chiến Tranh Việt Nam của chúng ta cũng chỉ còn đủ sức kiên gan đợi chờ tối đa là vài ba chục năm nữa rồi sẽ rủ nhau về đất. Chúng ta có được dịp say sưa đứng ngắm một tượng đài Huyền Trân Công Chúa ở Huế hay không là tùy thuộc vào khả năng vận động và kết hợp trong bước khởi đầu đầy khó khăn và trở ngại ngày hôm nay. Ngày xưa, nước non nghìn dặm vẫn không làm chùn bước chân son lịch sử của nàng công chúa họ Trần bẻ quế lên đường. Một ngày đang đến là một ngày đang qua, nước non trước mặt, đâu còn truông sâu và sóng dữ để chúng ta phân vân thấp thỏm đợi chờ một ngày mai lập lại ngày hôm nay.

Rồi ba trăm năm sau - Tam bách dư niên hậu - thời gian mà thi sĩ Nguyễn Du nghĩ rằng đủ dài để nhớ hay quên thì những tóc xanh tóc trắng, yêu thương mơ mộng, mùa Thu và lá vàng... đang bay ngoài cửa sổ hôm nay sẽ còn chi lưu dấu hay còn chăng *"một nấm cỏ khâu xanh rì"!* Những người qua Huế có chăng một chuyến dừng chân lại một nơi nào đó ở Huế ngắm nhìn bức tượng Huyền Trân rêu phong đã ba thế kỷ. Hay vẫn còn nghe vọng âm tiếng chuông lạnh cả hư không từ phía đồi xa mà bâng khuâng tự hỏi rằng: "Một nghìn năm qua rồi mà Huyền Trân còn ai quên, ai nhớ?!"

■ *Trần Kiêm Đoàn*
California, Đông 2002

bài thơ cuối năm

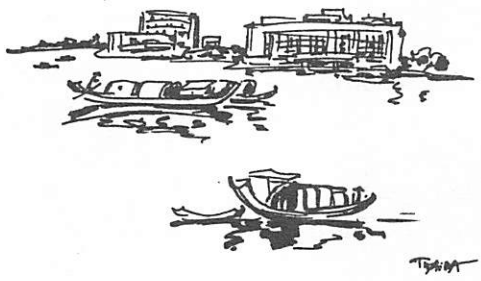

Hồ Văn Mẫn

Ở trên tường chỉ còn tờ lịch cuối,
Hết năm rồi, Tết lại đến nghe em!
Oằn vai đời, chúng mình thêm một tuổi,
Khi Nàng Xuân gõ cửa, đợi bên thềm.

Nhớ về xưa, dạo ấy mới yêu em
Anh đến thăm, mừng em đầu năm mới.
Mắt nai tơ từng làm anh bối rối,
Em áo vàng, anh gội nắng hoàng hoa...

Bốn mươi năm như một thoáng mây qua,
Trói đời nhau để về chung một lối.
Đếm sao hết những lần em hờn dỗi,
Những mõi mòn năm tháng sống xa anh?

Trải buồn đau anh ở tù, vượt biển,
Chăm dạy con, em lặn lội nuôi chồng.
Vì tha nhân em vẫn hằng ước nguyện,
Nét chân tâm anh nhớ mãi bên lòng.

Xuân đến rồi, đóa hồng anh dâng tặng
Cho sầu thương hờn giận lắng tâm tư
Để mai này khi tóc đời bạc trắng,
Tình chúng mình mãi ngát với thiên thu.

ÔNG HOÀNG THƠ - ÔNG HOÀNG HIẾU

✍ *Nguyễn Phúc Bửu Diên & Phạm Thị Hoàng Oanh*

Thương tặng bà con Phủ Tuy Lý

Tuy Lý Vương húy Miên Trinh, tự Khôn Chương và Quý Trọng, hiệu Vỹ Dạ và Tịnh Phố, sinh ngày 19 tháng chạp năm Kỷ Mão, 1820 ngày vua Gia Long băng hà), con thứ 11 của vua Minh Mạng và con đầu lòng của bà Tiệp Dư Lê Thị Ái. Người thời bấy giờ gọi Ngài là ***Ông Hoàng Thơ*** vì mới 13 tuổi đã làm thơ rất giỏi. Tuy Lý Vương còn có biệt hiệu ***Ông Hoàng Hiếu*** vì Ngài rất hiếu thảo với mẹ. Sinh trưởng trong cảnh giàu sang, quyền quí mà không xa hoa, sống thanh đạm, ăn mặc đơn giản nên người dân Huế gọi là ông Hoàng áo vải. Ngài cưới vợ năm 1837. Năm Kỷ Hợi (1839) được phong tước Tuy Quốc Công và ra lập phủ riêng. Năm Giáp Dần (1854) vua Tự Đức phong là Tuy Lý Công và năm Ất Sửu (1865) lãnh chức Hữu Tôn Nhơn. Năm 1878 vua Tự Đức phong cho Ngài là Tuy Lý Quận Vương và năm 1883 vua Hiệp Hòa phong Ngài tước Tuy Lý Vương.

Vì người con thứ sáu của Ngài là Sùng Biện Nội Các Hồng Sâm và quan Tham tri bộ Lại Hồng Phì (con của Ngài Tùng Thiện Vương) thảo mật sớ dâng vua Hiệp Hòa xin trị tội Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường, việc bại lộ, Hồng Sâm, Hồng Phì đều bị độc sát. Tuy Lý Vương bị bắt giam, sau bị đày đi Quảng Ngãi, các người con khác của Ngài bị đưa đi an trí tại các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Tháng 10 năm 1885 (Đồng Khánh nguyên niên), Tuy Lý Vương và các con mới được trở về Thuận Hóa. Năm 1889 vua Thành Thái lên kế vị, Ngài được cử làm Đệ Nhất Phụ Chánh Thân Thần Kiêm Nhiếp Tôn Nhơn Phủ Tả Tôn Chính, phục lại tước Tuy Lý Quận Vương. Năm 1894 thăng là Tuy Lý Vương. Năm 1897 được phong làm Phụ Nghị Cận Thần. Lúc bấy giờ Ngài đã già yếu và bị bệnh. Tuy Lý Vương mất vào ngày 18 tháng 11 năm 1897 tại phủ riêng ở làng Vỹ Dạ, hưởng thọ 79 tuổi.

Chúng ta còn nhớ vào ngày sinh nhật thứ 40 của Tuy Lý Vương, vua Tự Đức ban cho hai câu đối đã nói lên khá đầy đủ về con người của Ngài.

Hiếu Trung Bồn Mậu
Văn Chất Kiêm Ưu

(Hiếu trung đáng ca ngợi
Văn hay, đức hạnh gương mẫu)

Tuy Lý Vương không những được vua cha (vua Minh Mạng) thương yêu đặc biệt mà các vua Tự Đức, Hiệp Hòa, Thành Thái cũng rất quý trọng. Vua Minh Mạng sau lúc bãi triều thường đi bộ từ Văn Minh Điện đến thăm những lúc Tuy Lý Vương bị cảm sốt, đó là một việc hiếm có xẩy ra, chỉ có Ngài mới được hưởng ân huệ đó nên trong Cung đình, mọi người đều cho Ngài có số khác thường.

Trong di chiếu của vua Tự Đức có ghi: "Thọ Xuân Vương (con thứ 3 của vua Minh Mạng) và Tuy Lý Vương đều là bậc tuổi cao, đức lớn. Phàm thấy quốc gia xẩy ra việc gì thì nên hết sức can thiệp mà đem lại điều lành."

Khi vua Dục Đức lên ngôi, vua Tự Đức đề nghị Tuy Lý Vương làm Cố vấn để kiềm chế, ngăn ngừa những nhũng lạm của quyền thần.

Vua Hiệp Hòa cũng đã châu phê vào tờ sớ như sau:

"Hoàng Thúc Tuy Lý Vương là người tuổi cao, đạo đức lớn, đủ trung can, đủ kinh nghiệm. Người sẽ thay mặt ta mà quyết định việc nước với người Tây chỉ bao giờ người cần đến, người mới sẽ cậy các Đại thần giúp đỡ."

Tuy Lý Vương là người thông minh, học rộng, hiểu sâu, hiền hòa, đôn hậu, đức độ, phong nhã. Ngoài việc giúp vua trị nước an dân, Ngài còn là một thi sĩ tài ba, không những nổi tiếng ở nước ta mà còn được người Trung Quốc thời bấy giờ khâm phục. Cùng với Tùng Thiện Vương, ông Hoàng thứ 10, hai anh em Ngài là hai danh nhân đã được đi vào lịch sử văn học, làm cho nước Việt Nam nổi tiếng là nước văn hiến vùng Á Đông.

Nói đến văn chương của Tuy Lý Vương, chúng ta phải nhắc đến bộ *Vỹ Dạ Hợp Tập*, viết bằng chữ Hán, nổi tiếng sang tới Trung Quốc, được Tiến sĩ Vương Tiên Khiêm, Giám đốc Trường Quốc Tử Giám Bắc Kinh đề tựa. Ảnh của Tuy Lý Vương trong bộ *Vỹ Dạ Hợp Tập* do cháu của Ngài là Thượng Thư bộ Hình Ưng Ân vẽ. Toàn bộ *Vỹ Dạ Hợp Tập* được khắc vào bảng gỗ, in năm Ất Hợi, niên hiệu Tự Đức 28 (1875). Những bảng gỗ này được tàng trữ tại phủ thờ Ngài ở làng Vỹ Dạ gọi là "Phủ Ba Cửa". Tiếc thay người chạy loạn chiến tranh đã chẻ làm củi nấu ăn, đốt rụi gần hết một di sản tinh thần quí báu của tiền nhân, nay chỉ còn hơn mười bảng cất giữ tại phủ thờ hoặc có một vài bảng được cất giữ riêng tại gia đình chắt chiu của Ngài, được xem như một gia bảo của dòng họ.

Năm 1982, có dịp trở về Vỹ Dạ, ghé thăm Phủ Ba Cửa, người cô ruột của chúng tôi là Bà Công Tôn Nữ Hiệp Văn, run tay mở tủ kính và nói với chúng tôi giọng nghẹn ngào "Người ta lấy chẻ làm củi chụm hết cả rồi, bộ Vỹ Dạ Hợp Tập của Đức Cố mình, khắc trên bảng gỗ chừ chỉ còn có hơn mười tấm này thôi, quý lắm đó cháu nờ, quý như những tài liệu nói về Đức Từ, Đức Cố Phủ mình mà các cháu đọc mấy bữa nay. Có giáo sư ở Đại học Huế đến tìm cô xin coi các tài liệu đó để viết sách, cô có đưa cho họ đọc chút ít thôi."

Trên mỗi bảng gỗ đen nháy, những hàng chữ Hán khắc thẳng tắp rõ ràng, sắc sảo, quá công phu, quá đẹp.

Mân mê kỷ vật của tiền nhân trong tay tôi thật bồi hồi xúc động, bao nhiêu kỷ niệm thời thơ ấu có liên quan đến Phủ thờ nay bỗng chốc hiện về trong trí tôi quá rõ.

Tôi nhớ đến cả cái kho chất đầy ắp các bảng gỗ. Ngoài bộ *Vỹ Dạ Hợp Tập* còn có các bảng gỗ khắc *Kinh Quan Thánh Đế Quân Minh Thánh Kinh.*

Bộ *Vỹ Dạ Hợp Tập* gồm 12 quyển cả văn lẫn thơ trong đó có 6 quyển thơ gọi là *Tĩnh Phố Thi Tập*, gồm 933 bài, được 12 người con của Tuy Lý Vương phụ trách, mỗi quyển thơ đều có 2 người con của Ngài thu thập, đứng tên và hiệu đính cùng trông nom ấn bản.

Thơ của Tuy Lý Vương nổi tiếng từ lúc Ngài mới 13 tuổi. Ngài thường cùng làm thơ với Tùng Thiện Vương húy Miên Thẩm. Miên Thẩm không những là người anh được Ngài rất quý mến mà còn là một người bạn thơ.

Thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm do Tuy Lý Vương sáng tác thật đa dạng. Tình yêu là đề tài dễ cảm xúc đối với thi sĩ. Tình thương bạn bè, yêu thương anh em, tình vợ chồng, tình yêu quê hương đất nước, yêu phong cảnh

thiên nhiên, tất cả được Ngài diễn tả bằng những vần thơ với ý thơ tuyệt đẹp, lời thơ nhẹ nhàng, thanh nhã, thắm thiết.

Ngài thường xướng họa với những bạn thơ tài hoa, nổi danh như Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Siêu... Trong thời Phan Thanh Giản làm quan ở Kinh đô, Tuy Lý Vương mến tài đức, hai người đã trở thành đôi bạn tri kỷ. Ông Phan Thanh Giản hiệu là Mai Xuyên, tự Đạm Như. Trong tập thơ của Tuy Lý Vương có nhiều bài hỏi thăm, họa vần với Mai Xuyên:

Ức Mai Xuyên Ký Tặng

Thần giao tại túc tích,
Tình thân giải cấu trì.
Phong tiêu tự nho nhã,
Đàm tiếu giai châm quy.
Thi, tòng viễn du tráng,
Tâm, dữ cổ nhân kỳ.
Nam phố chuyết phương thảo,
Bồi hồi sinh tương ty (tư).

Giáo sư Trần Như Uyên dịch:

Quen nhau từ thuở trước,
Thân mật đến bây giờ.
Phong độ trông nho nhã,
Nói cười đầy đón đưa.
Thơ nhờ lịch lãm cứng,
Tâm, hợp thánh hiền xưa.
Miền Nam hoa cỏ úa,
Nhớ nhau lòng ngẩn ngơ.

Ông Nguyễn Văn Siêu hiệu Phương Đình và Thọ Xương Cư sĩ là người bạn tâm giao của Tuy Lý Vương. Thơ văn của ông Nguyễn Văn Siêu lời lẽ cao đẹp, nổi tiếng nên đương thời có câu:

Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán
Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường.

(Văn như văn của Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát thì đoạt cả văn đời Tiền Hán.
Thơ như thơ của Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương thì lấn cả thơ Thịnh Đường).

Năm 1858, Tuy Lý Vương và Tùng Thiện Vương tổ chức trên chiếc thuyền ở sông Phân Giang phía Đông Nam thôn Vỹ Dạ để tiễn đưa người bạn tâm giao Nguyễn Văn Siêu về Bắc. Nàng Đẩu Nương được mời xuống thuyền gảy đàn Nam Cầm cho khách nghe. Tiếng đàn ai oán não nùng của nàng danh cầm làm cho Tuy Lý Vương vô cùng cảm hứng và sáng tác bài *Nam Cầm Khúc* bằng chữ Hán gồm 112 câu.

Xa cách với bạn tâm giao, bao ngày nhớ thương, quý mến, ước mong thấy mặt, rồi khi gặp nhau, thi sĩ đã diễn tả nổi vui mừng khôn xiết trong bài:

Đông Dạ Tạp Thi

Hữu khách chí tự viễn,
Bài thát thăng đường giai.
Quắc nhiên chấp thủ tiếu,
Nãi tâm cừu sở hoài.
Uyên tắc cố cảnh ngưỡng,
Thần tư phú tảo từ.
Dao cầm cừu bất lộng,
Vị quân lý châu ty.
Dị khung phong vũ tán,
Tỷ ngã niệm tỳ ly.

Giáo sư Trần Như Uyên đã dịch:

Tạp Thi Đêm Đông

Có khách phương xa đến.
Xô cửa vào nhà trong.
Cầm tay cười hê hả,
Chính người ta nhớ trông.
Cách trở vẫn chờ đợi,
Huống nay gặp tao ông.
Đàn cầm lâu chẳng gảy.
Lên dây vì nể lòng.
Sợ đến ngày mưa gió,
Tan rã lại nhớ mong.

Tình anh em thắm thiết cũng thường được thi sĩ nhắc nhở với nhiều xúc cảm. Anh em xa cách, lòng nhớ thương anh chất cao vời vợi

như núi, khi gặp lại nhau, mừng quá, không nói được nên lời:

Tư quân như đăng sơn.
Đáo lai vong sở ngôn !

Với Tùng Thiện Vương, người anh Ngài rất mực kính yêu, lại mất sớm, khi trở về thăm chỗ cũ, nhớ đến anh, Ngài không khỏi đau xót, ngậm ngùi:

Vật hoán, tinh di, hận vị cùng,
Tuyển lâu thi xã tổng thành không!

Vật đổi sao dời hận chẳng cùng,
Tùng Vân Thi Xã bỗng thành không !

Những lúc các em đến thăm, Ngài làm tiệc thết đãi. Vốn giỏi văn thơ, thông kinh sử, Ngài lại giảng giải cho các em hiểu thấu đáo Tứ Thủy, Nhị Nam trong Kinh Thi mà các em Ngài còn thắc mắc. Anh em có dịp hàn huyên tâm sự để rồi cảm xúc, vần thơ thắm thiết, trong sáng lại có dịp tuôn trào:

Nhất lê xuân vũ nhuận huề đằng
Nhật khán nhi đồng sự tiêu giảng.
Hữu thời, đệ muội tương lai quá,
Thúy cái, lan nhiêu trú thâm cảng.
Biều canh, thố thủ túc lưu hoan,
Tứ Thủy, Nhị Nam vị trùng giảng.
Tửu lan từ khứ ngã diệc túy,
Ngọa khan khuyết nguyệt xuất hải bạng.

Giáo sư Trần Như Uyên dịch:

Mưa xuân một trận. ruộng nương đầy,
Chăm sóc con em việc cấy cày
Gặp lúc chú, cô thăm hỏi đến,
Lọng xanh, chèo quế ghé kênh ngoài.
Canh bầu. thịt thỏ cùng vui vẻ,
Tứ thủy, Nhị nam lại giải bày
Tiễn khách, ta còn say rượu mãi,
Nằm trông trăng khuyết hiện châu thai.

Tình yêu là đề tài làm cho Tuy Lý Vương nảy sinh những ý thơ tuyệt vời. Tác giả đứng ngắm cảnh chiều tà, sau cơn mưa, ánh nắng phản chiếu xuống lầu hồng bên bờ cỏ xanh biếc, cành liễu thướt tha, rung rinh trong nắng chiều gió nhẹ. Giữa khung cảnh nên thơ bỗng xuất hiện bóng giai nhân dừng thuyền hái sen bên chân cầu. Cô gái hái sen quá ư kiều diễm khiến cho thi sĩ thức suốt đêm trong quán vắng để rồi thổ lộ lòng mình qua những vần thơ chứa chan tình cảm:

Vô Đề

Nhược liễu thiên điều lộng vãn phong,
Thái liên chu tại họa kiều đồng.
Phân minh phiến để như sơn cách,
Thùy tín hoa gian hữu lộ thông.
Mộ vũ tự quy, giang thảo bích,
Đoạn hà không đối, thùy lâu hồng.
Khả liên cô quán tài thi dạ,
Tiều tụy Phan lang mấn tự hồng !

Giáo sư Trần Như Uyên đã dịch:

Không Đề

Liễu yếu ngàn cành trước gió lồng,
Hái sen xuồng ghé cạnh cầu đông.
Mới hay dưới quạt như non cách,
Ai biết trong hoa có lối thông.
Mưa tối đã ngừng, tươi cỏ biếc,
Ráng chiều, giọi nước, chiếu lầu hồng.
Thương thay quán vắng tìm thi tứ,
Tiều tụy chàng Phan (1) tóc rối bồng!

(l) Phan Ngạc: Người đời Tấn, Trung Hoa, có tiếng đẹp trai, mỗi lần đi ra đường, các cô gái ném quả vào đầy xe. Phan lang thường được dùng để chỉ tình nhân. Tuy Lý Vương ví mình với Phan lang.

Có lúc Tuy Lý Vương mượn lời người Khuê phụ trách chồng mải mê vui cảnh lạ ngoài đời, để nàng phòng không chiếc bóng, buồn rầu nhớ lại bao kỷ niệm ngày xưa giữa hai người trong bài ***Khuê Phụ Thán*** bằng chữ Hán. Ông Dương Tự Nhu dịch như sau:

Nhà em cách mấy dặm dài,
Lênh đênh một mái Tần hoài bên tê.
Chiều hôm đi hái sen về,
Gặp anh ở chốn đường đê bên cầu.
Tình anh như nước sông sâu,
Lòng em như bóng trăng thâu giữa dòng.
Mười năm liễu yếu xuân dung,
Năm em mười sáu tơ hồng xe đi.
Trăng khuya hoa sớm từng khi,
Mảng vui cười cợt, nghĩ gì xa xôi.
Ao sâu sen nẩy đôi chồi,
Bãi không chim lượn từng đôi đó mà,
Từ ngày uyển lạc phương xa,
Bức thư nghìn dặm thật là vắng tanh !
Đất người ai chả khen anh,
Thanh nhàn tuổi trẻ vui anh bán hàng,
Anh vui được lãi muôn vàn,
Phòng không riêng thiếp chứa chan giọt sầu.
Kìa đôi chim yến bay đâu ?
Yến bay, bay vút lên lầu, lầu cao!

Đứng trước cảnh cũ, nghĩ đến người thiếp đã qua đời, Tuy Lý Vương nhớ tiếc, đau thương, ý thơ tràn đầy thương cảm khiến người đọc không khỏi bâng khuâng, bùi ngùi:

Ôn Hương Quán.

(Vong thiếp cư xứ)
Khúc chiều thùy dương duệ mính yên,
Điêu lan sầu ỷ ức đương niên;
Hiểu lai tiểu lập mai hoa hạ,
Lãnh diễm hồng trang bội khả liên.

Kỳ nhị

Y cựu đào hoa khai mãn chi,
Phong xuy hoa phiến tự sâm si.
Tối liên thử nhật khan hoa khách,
Lệ trích hoa tiền hoa bất tri.

Giáo sư Bửu Cầm dịch:
Bên ao, những cành liễu phất phơ trong khói chiều;
Buồn tựa lan can, tôi nhớ lại năm xưa.
Buổi sáng, tôi đứng dưới cây hoa mai,
Vẻ đẹp lạnh lẽo của hoa càng tăng thêm mối thương cảm của tôi.

Bài 2

Như xưa, hoa đào vẫn nở đầy cành.
Những cánh hoa đong đưa theo gió.
Rất đáng thương cho người khách ngắm hoa hôm nay,
Nước mắt rơi trước hoa mà hoa không biết.

Trong bài *Ôn Hương Quán* đã có câu làm chúng ta nhớ đến hai câu thơ của cụ Nguyễn Du:

Trước sau nào thấy bóng người
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông

Bài Ôn Hương Quán đã được học giả Phạm Quỳnh dịch ra Pháp văn trong sách *La Poésie Annamite* (Hà Nội, Đông Kinh ấn quán, năm 1931).

Nếu thơ tả tình của Tuy Lý Vương thật phong phú, giàu tính chất trữ tình, dễ gây cảm xúc cho người đọc thì thơ tả cảnh của Tuy Lý Vương cũng thật là xuất sắc.

Ngài yêu phong cảnh thiên nhiên, ưa thích những cánh đồng bao la, những hàng tre cao vút, rợp bóng, Ngài yêu giòng Hương Giang trong xanh, trầm lặng nên khi vua cha cho Ngài ra lập Phủ riêng, Ngài chọn nơi lập dinh cho mình ở làng Tịnh Phố, sau đổi tên là Vỹ Dạ. Ta hãy nghe nhà văn Trần Thanh Mại ca tụng mảnh đất này:

"Vỹ Dạ là một nơi danh thắng ở đất Đế Đô. Người ta có thể nói là hòn ngọc bích gắn nào

chiếc nhẫn Minh châu là Hương Giang... Ở đây sự yên tĩnh không bao giờ bị khuấy rầy cho dẫu cái sâu, cái sẻ có kêu trong lùm ngấy gai, giấu những chùm quả ửng hồng như những nụ cười, hay các cô ả giặt áo có reo đùa ròn rã ở các bến đá ẩn núp dưới bóng sung già. Cũng như tiếng thì thầm của cây cỏ trong làn gió thoảng đưa, những tiếng êm đềm mộc mạc ấy chỉ làm tăng vẻ đìu hiu tịch mịch của một chốn thôn quê mát mẻ dịu dàng. Ở đây cái gì cũng thơ mộng. Ở đây là chỗ nghỉ ngơi bất diệt. Hỡi khách du ngoạn viễn phương! Khi nào ngươi đã chán những cảnh trời cao bể rộng, khi nào tâm hồn ngươi đã quá rung động vì những cảnh hùng tráng oai nghiêm, khi nào ngươi đã mỏi cổ nhìn ngọn Hy Mã Lạp Sơn hay mòn chân trên bãi sa mạc, khi nào ngươi đã điếc tai, long óc dưới những tháp chọc trời ở Luân Đôn hay Nữu Ước, khách du ngoạn hỡi! Hãy nghe ta! Ngươi hãy đến đây rồi buộc một chiếc thuyền con vào một khóm lau già cỗi, ngươi hãy nằm đấy, ta cam đoan không còn phương thuốc nào hiệu nghiệm bằng để trị bịnh lao tổn của ngươi..."

Sống trên mảnh đất thơ mộng, dù là đứng trước một cảnh thật đơn sơ, Ngài vẫn nhìn thấy tuyệt đẹp. Hình ảnh người câu cá dưới nắng chiều:

Thị xứ hoàng lư hữu điếu chu,
Lô tư sái sí tịch dương châu.
(Bạc Vĩnh Tu)

Giáo sư Trần Như Uyên dịch:

Cụm lau vàng, đậu chiếc thuyền câu,
Sải cánh chim bay bãi nắng chiều.
(Thuyền đậu tại Vĩnh Tu)

hay ánh trăng thu trong bài ***Tống Biệt:***

Hồ thượng thanh sơn thu mộng viễn,
Sa biên minh nguyệt dạ ngâm cô.

Núi biếc trên hồ, thu bát ngát,
Trăng trời bên cát, hát nghêu ngao.

Tả hoa bay, chim hót, Ngài lại viết:

Đề yến, đề oanh, thôi viễn tứ,
Phi hoa, phi nhứ, tống tàn xuân;

Én hót, oanh ca, khêu tứ lạ,
Hoa bay, tơ rụng, tiễn xuân tàn;

Khi đất nước bị xâm lăng, Tuy Lý Vương bộc lộ lòng yêu quê hương dân tộc. Ngài kêu gọi sĩ tử hãy xếp bút nghiên lên đường đánh đuổi quân thù:

Ỷ kiếm, trường ca, hưu tuyết thế,
Do lai đầu bút thuộc ngô tào.
(Cảm Hứng)

Chống kiếm, hát lên, đừng bịn rịn,
Ném bút, đầu quân, việc chúng ta.

Ngài cũng trách những ai đã làm lơ trước cảnh nguy nan của đất nước, quê hương đang lâm vào vòng khói lửa:

Sa đà nạch quản đề thi hứng,
Tịch mịch vi kỳ đố thự tình.
Say sưa ngọn bút ham đề vịnh,
Lặng lẽ vườn hoa đắm cuộc cờ.

Ngoài văn hay, thơ giỏi, Tuy Lý Vương còn yêu âm nhạc, sành âm nhạc. Nếu tiếng đàn ai oán, não nùng của nàng Đẩu Nương làm cho Tuy Lý Vương vô cùng cảm xúc và thấu hiểu tâm sự của người gảy đàn, cảm hứng sáng tác bài Nam Cầm Khúc thì khi thưởng thức tiếng đàn Nam Cầm tuyệt vời của Tùng Thiện Vương, Ngài đắm mình theo tiếng đàn, cũng cảm xúc không kém và đã mô tả những âm thanh nhặt khoan qua mấy vần thơ tuyệt đẹp:

Tiểu huyền khinh tác đăng xúc chỉ.
Đại huyền chung chung tả lưu thủy.
Viễn như cô hạc hoành trường không,
Thanh như đồng bàn hãng giới lương chấn xỉ.
U như xuân nữ thóa hương nhung,
Đạm như lão mai ngọa thanh thử.

Giáo sư Trần Như Uyên dịch:

Dây văn gảy nhẹ sương rung giấy,
Dây vũ lao xao dòng nước chảy.
Xa như tiếng hạc vẳng từng không
Trong như sương lạnh lắng mâm đồng.
Lặng như xuân nữ nhả tơ hương,
Nhạt như gốc mái tấm màn sương.

Thơ của Tuy Lý Vương còn mang màu sắc triết học, có khi thiên về tư tưởng Lão Trang, có khi thiên về Thiền. Những giây phút thiền định đã giúp cho Ngài trút bỏ mọi ưu tư, cảm thấy khỏe khoắn, nhẹ nhàng:

Tá thử thiền tháp u,
Nhân chi tĩnh tâm ký
Thả tham ngọc bản sư,
Dĩ túc khư tục lụy.

Giáo sư Trần Như Uyên dịch:

Lặng lẽ mượn giường thiền,
Nhờ đó tĩnh tâm trí.
Lại thăm vị trú trì.
Xua tan bao tục lụy

Tuy Lý Vương đã sáng lập chùa Phước Huệ ở làng Vỹ Dạ và chùa Thiên Hòa ở Làng Dương Xuân. Ngài có một người cháu nội là Ưng Đỗ muốn xuất gia nên Ngài lập ra chùa Phước Huệ để cho người cháu trụ trì. Qua thời gian, con cháu chắt chiu của Ngài đã nhiều lần góp sức trùng tu ngôi chùa này. Đợt quyên góp sửa sang chùa gần nhất vào năm 2000. Ngoài chùa Phước Huệ, Tuy Lý Vương còn xây cất chùa Thiên Hòa trên một khu đất rộng mênh mông, đất chung quanh chùa dùng làm đất xây mộ phần dành cho phòng Tuy Lý, như vậy bà con họ hàng dù có phải rời xa dương thế đi nữa, lăng mộ được quây quần một chỗ cũng ấm cúng, vong linh của người quá cố luôn luôn được nghe kinh kệ, thật quý hóa vô cùng.

Ngày Tết, ngày Thanh Minh, bà con đến viếng rất đông. Sau khi vào chùa lễ Phật, khấn lạy tổ tiên, mọi người tản mát trên mảnh đất rộng thênh thang này để thắp hương, thăm viếng các lăng mộ của biết bao người thân trong dòng họ, trong thâm tâm của mỗi người không khỏi khâm phục, cảm kích, nhớ ơn Đức Cố Tuy Lý Vương, Đức Từ (mẹ Tuy Lý Vương) và cảm thấy hãnh diện được làm cháu chắt của Ngài. Tuy Lý Vương cũng thường đến thăm các chùa trong tỉnh Thừa Thiên như chùa Từ Đàm, chùa Đông Thiền, chùa Tây Thiền, đàm đạo Phật pháp với các cao tăng, Ngài ngộ được Đạo pháp nhiệm mầu để rồi có thể quên đi mọi rắc rối của cuộc đời, tâm hồn của tuổi về già được thoải mái, thanh thản.

Phủ ngưỡng tham kim cổ,
Trần khâm nhất vị khai.
(Tây Thiền Tự)

Ngẫm nghĩ trò kim cổ,
Lòng trần rũ sạch làu.
(Chùa Tây Thiền)

Thú đam mê nhất của Tuy Lý Vương là làm thơ, viết văn. Ngài đã từng kể: *"...Sau những lúc chầu hầu rảnh rỗi, tôi thường vui với việc viết văn, làm thơ."*

Các nhà thơ nhà văn Trung Hoa và Việt Nam xưa nay đã phê bình, ca ngợi thơ của Tuy Lý Vương rất nhiều. Có người đã xếp thơ của Ngài ngang hàng với thơ Đường.

– Vương Tiên Khiêm, một tiến sĩ người Trung Hoa viết như sau:

"Thương Sơn công vi thi, Trung quốc kiến giả, mị bất thán dị. Vỹ Dạ chi thi chí, kiến Thương Sơn thi giả hàm kinh, vị bất á Thương Sơn".

Nghĩa là:

Ông Thương Sơn (Tùng Thiện Vương) sành về thơ, người Trung Quốc xem thơ ông đều kính phục. Nay thấy tập thơ Vỹ Dạ, những ai đã đọc thơ Thương Sơn đều kinh dị, cho là không kém thơ Thương Sơn.

– Mai Bửu Lộ người Trung Hoa đã viết trong bài thơ gởi tặng Tuy Lý Vương:

Nhất môn trước tác, quân thiên cổ,
Trung ngoại tranh truyền bễ Nhị Tô

Một nhà trước tác truyền muôn thuở,
Thiên hạ đồng thanh ví Nhị Tô (1)

(l) Nhị Tô: Tô Thức, Tô Triệt đời Tống giỏi thơ văn. Đương thời các thức giả Trung Hoa gọi Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương là Nhị Tô.

– Dương Ân Thọ, người đời Thanh, Trung Hoa, làm một bài thơ gởi tặng Tuy Lý Vương, có câu:

Quân thi tôn Vãng Đường,
Khái thóa sanh châu ngọc.

Thơ ông điệu Vãng Đường
Phun châu và nhả ngọc

– Theo Giáo sư Trần Như Uyên: *"Thơ của Tuy Lý Vương đẹp cả từ lẫn ý phong phú về mọi đề tài, mọi thể loại, mọi khuynh hướng".*

– Ông Bửu Cầm, giáo sư Đại Học Văn Khoa Sài Gòn lại khen: *"Bài Viên Cư Thu Minh Ký Hoài Phan Đạm Như (Chiều thuở vườn cảm hoài gởi Phan Thanh Giản) trong Vỹ Dạ Hợp Tập, có thể so sánh được với mấy bài nhớ Lý Bạch của Đỗ Phủ. Đỗ Phủ và Lý Bạch là bạn văn chương; Tuy Lý Vương và Phan Thanh Giản cũng là bạn nghiên bút. Trong lúc nhớ bạn, Tuy Lý Vương đã gợi lên những hình ảnh đẹp: con đom đóm bay vào thư phòng đậu trên sách, con nhện ôm sợi tơ bay sa xuống dĩa nghiên.... Bài này thật toàn bích, kể cả từ và ý, cả hình thức lẫn nội dung. Ta có thể khẳng định rằng đây là một bài luật thi kiểu mẫu, không thua kém bài Đăng Cao của Đỗ Phủ. Xem đó đủ biết lời khen: "Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường" cũng không phải quá đáng".*

Ngoài thơ chữ Hán, Tuy Lý Vương còn sáng tác thơ chữ Nôm. Năm 1830 nhân dịp được phép đi chầu hầu vua cha duyệt Thủy binh tại Thuận An, ba anh em Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Tương An Quận vương cùng sáng tác bài thơ chữ Nôm *Hòa Lạc Ca.*

Thơ chữ Nôm của Tuy Lý Vương còn có các bài: *Song Thanh Điệp Vận, Đề Nhà Mát, Thơ Họa Vần Khoai, Nữ Phạm Diễn Nghĩa Tử, Nghinh Tường Khúc* v.v...

Song Thanh Điệp Vận

Mây xây núi túi (1) *chim tìm tổ*
Khách cách đường trường nốt (2) *cột lau*
Lỏng khỏng đào cao nường phậu (3) *xấu*
Lơ thơ liễu yếu chị đàu (4) đau.

(1) Túi: là tối.
(2) Nốt: là chiếc thuyền nhỏ.
(3) Phậu: là người hầu gái.
(4) Đàu: là đào.

Đề Nhà Mát

Cửa cỏ rèm lau mặt tả tơi,
Sông Hương Nội Lách (1) *ấy là nơi.*
Dẫu cơn mưa gió ta cùng thích,
E nỗi trăng hoa khách khó chơi.
Ghế đá giường tre không chút bợn,
Quần là áo lượt chẳng màng chơi.
Dù ai tưởng tới qua mà nhởi,
Thiếu thốn tôi đâu dám rước mời.

(1) Nội Lách: là làng Vỹ Dạ.

Thơ Họa Vần "Khoai"

Cũng phải xơi ngơi cũng phải chơi,
Làm người nào phải Phật lo đời.
Ngày dài để đặng ba muôn sáu.
Tháng chẳng lần qua một chục hai.
Việc phủ Vua quan giờ có phép,
Tiệc thơ hầu hạ dám nhường ai.
Mua vui ngàn lượng xin đừng tiếc.
Đã thấy co ro cất củ khoai.

Trong thời gian bị đày ở Quảng Ngãi, Tuy Lý Vương đã tả cuộc sống lúc bấy giờ như sau:

Ba sào bóng ác đà quen giấc
Sáu trự canh don lại bén mùi.

Thuốc bổi đổi thuốc lá
Chè Huế thế chè Tàu.

Cũng trong thời gian bị tù này, các con của Tuy Lý Vương thường đọc "Quan Thánh Đế quân Minh Thánh Kinh" để cầu cho tai qua nạn khỏi. Khi ra tù Ngài cho khắc kinh này trên bảng gỗ để in thành sách và phổ biến rộng rãi cho những người gặp nạn muốn cầu an. Bìa cuốn kinh khắc theo chữ Lệ rất sắc sảo công phu. (Chữ Hán có 4 lối viết là: Triện, Lệ, Chân, Thảo).

Kinh đã được khắc trên bảng gỗ và trước đây cũng lưu trữ tại phủ thờ Ngài và mẹ Ngài.

Tuy Lý Vương thờ mẹ trọn niềm hiếu thảo, sớm và chiều, mỗi ngày hai buổi đến hầu mẹ để thỉnh an. Khi mẹ bệnh, Ngài tự mình nếm thuốc trước khi cho mẹ uống. Khi vua cha cho lập Phủ riêng, Ngài rước mẹ về phụng dưỡng. Ngài vẫn còn theo hầu bên võng mẹ mỗi khi mẹ đi ra khỏi Phủ. Nhà văn Trần Thanh Mại đã kể:

"Đầu mùa hạ năm 1845, người ta vừa lập xong ở đây một Vương Phủ đúng theo kiểu phủ của mấy ông Hoàng đời trước. Trong phủ có đào hồ sen rộng, nước có thể thông thương ra sông. Ngay giữa hồ có dựng một cái đình lục giác có bảng sơn đề hai chữ Tịnh Phố thếp vàng sáng chói. Ra vào có cầu lát ván, có bao lơn. Trong vườn trồng nhiều tùng bá ngổn ngang bên những tòa núi giả xây bằng đá tổ ong.

Ở đây những buổi mai tan sương hoặc những buổi chiều tà êm dịu, hai người, một vị phu nhân già khọm và một người đàn ông đứng tuổi thường ra hái sen, câu cá hoặc cùng đi bách bộ và đàm đạo dưới rặng bích đào. Người đàn ông trong dáng cung kính. Người ấy khi hái sen, hai tay cầm quả mây nâng lên trước mặt chờ để bà kia hái hoa bỏ vào. Vị phu nhân chính là bà Lê Tiệp Dư, người đàn ông là con trai bà, đức ông Tuy Quốc Công vậy.

Khi ánh chiều tà đã khuất sau tòa núi giả, chỉ để lại một ít, lảng vảng trên mặt hồ nhuốm màu tím thẫm, khi ngọn gió đã bắt đầu lay động cành lau và đưa xa mùi sen ra ngoài nội lách, khi ấy hai người mới thong thả trở vào. Hoàng tử Tuy đưa mẹ về am riêng, hầu chuyện ở đấy hồi lâu nữa rồi Iui về. Tư thất của bà Lê Tiệp Dư xây ngay trong biệt thự, dùng làm chỗ bà niệm Phật, tụng kinh...

Quốc công thường ngày ít xa rời mẹ. Hai người hết bàn việc cổ kim lại nói chuyện đạo lý."

Năm 1863, mẹ Ngài mất, Ngài từ chức xin về cư tang. Trước mộ bà Tiệp Dư họ Lê, Tuy Lý Vương có khắc một bài Biểu trên bia, kể tiểu sử và công đức của mẹ Ngài.

"Tiên Mẫu họ Lê, Húy... Người thôn Vân Trình, Làng An Triền, Huyện Phong Điền, Phủ Thừa Thiên. Ông ngoại là Cẩm Y Hiệu Úy, húy Tiển Thành là Nho sinh cuối triều Lê, gặp thời loạn ẩn cư không ra làm quan. Ông lấy bà ngoại họ Nguyễn sinh được 4 người con, mẹ là thứ ba. Lớn lên mẹ đoan trang, thông minh, hiền thục. Lúc mẹ được năm sáu tuổi đã biết nhường nhịn, đóng cửa khuyên nhủ nhau, ông ngoại lấy làm lạ. Đến lúc bà ngoại mất, mẹ mới mười hai tuổi, đã biết đau xót thương khóc như người lớn, khiến người trong họ thấy vậy càng ngợi khen. Đầu đời Gia Long, Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu họ Trần tìm người có đức hạnh cùng dung mạo đưa vào hầu Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế (vua Minh Mạng) nơi Tiềm đế. Nữ quan thấy mẹ như vậy bèn tâu Iên. Năm Gia Long thứ 12, mẹ được tuyển vào nơi tiềm đế sung vào hàng cung nhân...

Mẹ sinh được 3 trai, 2 gái. Trưởng nam Miên Trinh (Tuy Lý Vương) là Hoàng tử thứ 11, thứ nam Miên Long là Hoàng tử thứ 22. Miên Quan là Hoàng tử thứ 36. Trưởng nữ Trang Tĩnh là Hoàng nữ thứ 22, thứ nữ Nhàn Trinh là Hoàng nữ thứ 30...

Tính mẹ chí hiếu, từ khi bà ngoại mất, nhà càng nghèo. Mẹ tự thân làm các công việc vá may, quét tước.

Ông ngoại thấy tuổi già không có con trai nên thường không vui mà buông thả theo rượu. Tính ông lại thích sạch sẽ, nên nếu không phải mẹ lo cơm rượu thì không chịu. Lúc mẹ mới nhập cung, ngày nào cũng buồn không xiết, ngoại phải an ủi, khuyến nhủ trăm đường mới thôi.

Sau mẹ lấy bổng lộc của mình cưới cho ngoại một người thiếp cũng sinh được một gái. Đến năm Thiệu Trị thứ 7, mẹ đón ông ngoại về nuôi ở nhà vua ban. Sau khi ngoại mất đã 10 năm rồi mà mỗi lần cúng mẹ đều đau buồn không giảm. Chị trưởng của mẹ lấy chồng họ Trương, chị kế lấy chồng họ Nguyễn, em gái khác mẹ lấy chồng họ Dương đều sớm góa bụa, không con trai, cũng được mẹ xin cho vào ở trong cung và được hưởng lương bổng theo bậc cung giai khiến tì nữ hầu hạ như hầu chính nình. Sau khi Quý nhân cùng em Miên Quan, em gái Trang Tĩnh mất, mỗi lần mẹ nghĩ đến hoặc thấy con cái của Quý nhân, tất xúc động. Một nhà con trai, con gái cháu chắt tính chung cũng vài mươi người, mà mỗi khi ai có bệnh, mẹ tự mình vỗ về săn sóc. Trinh có xin mẹ nghỉ ngơi đôi chút nhưng mẹ cứ lo lắng cho người thân. Nhân từ của mẹ là như vậy đấy.

Năm Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11, lúc sinh nhật thứ 40 của Trinh, Vua ban cấp phẩm vật và ban thêm cho ngự chế đối liễn:

"Văn chất kiêm ưu, công kham đương thử
Hiếu tử đại lạc, ngã diệc tự chi"

nghĩa là :

"Văn chất dồi dào cũng là xứng đáng
Hiếu tử vui vẻ. Ta chẳng khác gì"

Trinh bái tạ, rồi đem dâng lên mẹ. Mẹ bảo: Về văn chất thì ta cũng được biết còn như nỗi vui trong gia đình mà Đức Vua đã soi xét thì người xưa có nói: được một người tri kỷ có thể suốt đời không hận, huống chi được ân vua sâu dày như thế, thì biết lấy gì xứng đáng bù đắp. Con nên cố gắng trung hiếu để gọi là đôi chút báo đáp Thiên Tử đã biết đến mình. Trinh bái mệnh.

Mấy ngày sau soạn biểu đến triều bái tạ. Vua bảo Trinh rằng: Thánh mẫu Hoàng Thái Hậu từng bảo: "Lê Tiệp Dư ở Triều trước hiền thục tư chất trung hậu. mọi việc trong cung đều xử hợp lẽ, nay ta thấy ông văn chương xuất sắc, mà dáng điệu và lời nói thành thực, có thể nói là thừa hưởng và giữ được giáo huấn của nhà. Đức hạnh của con người không gì lớn hơn lòng hiếu thảo. Ta ban cho câu đối chẳng phải là tình thường mà hết lòng tán thưởngkhuyến khích vậy. Trinh này lấy hốt đưa lên trán tâu rằng: "Được như lời Thánh dụ, rực rỡ như Thiên ngữ thì các quan Đông Triều lớn nhỏ đều được vinh hạnh vì Trinh này."

Nào ngờ ý trời chẳng lành, đến mùa thu tháng tám năm Quý Hợi (1863), ban đầu mẹ đột nhiên bị nóng sốt. Cho mời thầy thuốc, tìm trăm cách trị liệu, vài ngày thấy hơi bớt như qua khỏi. Bỗng nhiên hô hấp yếu dần mà mất.

Than ôi Trinh bất hiếu này đã không hết tâm lực, cầu đảo, lại không hết lòng thành kêu trời đem thân mình thay cho mẹ. Như thế chẳng những phụ lòng mẹ mà còn phụ lòng vua nữa. Tội bất hiếu này nói sao cho xiết. Than ôi, làm người ai chẳng muốn biểu dương sự tốt đẹp của cha mẹ, nếu sự tốt đẹp đó không đủ tin thật thì tội của người con càng lớn hơn là chưa từng biểu dương sự tốt đẹp đó. Nhưng đức của mẹ Trinh đã được Triều đình khen tụng, đâu chỉ là lời tán dương

riêng của Trinh này. Lời thuật đau xót của Trinh về mẹ chỉ sơ sài, nhiều chỗ không đầy đủ. Mong ngày khác vua thánh tôi hiền, nho sĩ, sử quan thương cho Trinh mà tham khảo viết vào sử sách để biểu dương đức lớn của mẹ mà tránh bớt tội cho Trinh này thì Trinh có chết đi cũng như còn được sống vậy.

Mẹ sinh giờ Tý ngày 20 tháng 10 năm Kỷ Mùi (1799), thọ 65 tuổi, mộ táng tại làng Dương Xuân Thượng.

Con trai bất hiếu, Miên Trinh khóc đến nhỏ máu mà thuật."

Lòng hiếu thảo của Tuy Lý Vương được nhiều người ca ngợi nên mọi người mới gọi Ngài là "Ông Hoàng Hiếu." Vua Tự Đức đã khen Ngài hiếu để với mẹ cũng không khác gì vua:

"Hiếu tử đại lạc, ngã diệc tự chi"

Có nghĩa

Hiếu tử vui vẻ, ta chẳng khác gì.

Thật vậy, vua Tự Đức trong 36 năm ở ngôi Hoàng đế lúc nào nhà vua cũng coi việc hầu mẹ là vấn đề quan trọng không thể để sót, vì vậy mà mỗi tháng vua để 15 ngày ngự triều và 15 ngày hầu mẹ.

Vào năm 1994, các cháu, chắt, chiu của Tuy Lý Vương có tổ chức việc đóng góp tài chánh để trùng tu Phủ Thờ, bác sĩ Công Tằng Tôn Nữ Phùng Mai (ở Las Vegas), đã làm bài thơ:

Trùng Tu Tuy Lý Phủ

Ai hãnh diện là con dòng Tuy Lý
Mà cam tâm nhìn Vương phủ điêu tàn?
Dãi gió sương, mòn mỏi cửa Tam quan
Bình phong nứt, thêm tiền đình gần sập
Bão tố nhiều năm, mưa tuôn tới tấp
Dù ngói dày đâu chịu nổi nắng thiêu
Gỗ quý còn, nhưng nhà dột cột xiêu.
Nửa thế kỷ đã không người bảo trợ.
Nhà Tả, Hữu chỉ còn hai nền đó
Nhớ ngày xưa rộn rịp tiếng đàn ca
Nam tử cải trang, đóng kịch pha trò.
"Nghe giọng vàng" hay "xem bàn tay ngọc?"
Mỗi hè về, con cháu mừng Khánh đản
Họp liên hoan, hát bội. cúng Tam sanh
Nhà Hữu là nơi mâm cỗ linh đình
Các Chú, Bác họp bàn bên nhà Tả.
Chốn ăn chơi thì không cần tu bổ.
Nhưng nhà Thờ thì quyết phải sửa sang
Ta hãy tiếp tay lo việc chỉnh trang
Hai điện thờ Đức Từ và Đức Cố.
Tuy Lý Vương có rất nhiều con cháu
Mỗi chắt chiu là viên gạch xây tòa
Để trùng tu di tích của Quốc gia
Cho Vỹ Dạ sáng ngời trong lịch sử.

Ngoài Phủ Ba Cửa là nhà thờ chính, thờ Đức Từ (mẹ của Tuy Lý Vương) và Đức Cố (Tuy Lý Vương). Tuy Lý Vương còn được thờ tại các chùa Thiên Hòa, chùa Phước Huệ và gần đây Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Trí Hải đã xây cất nhà Như Lai thuộc quận Nhà Bè. Cuối năm 2000, Điện Phật ở Nhà Như Lai đã hoàn thành, ở đây cũng có một gian thờ Đức Ông Tuy Lý Vương và bà con Phủ Tuy Lý. Ni Sư Thích Trí Hải là chắt nội của Ngài Tuy Lý Vương, ái nữ của Giáo sư Ưng Thiều.

Giáo sư Công Tằng Tôn Nữ Cẩm Bàn, thuộc Tuy Lý Vương phòng và chồng là Song Nguyên cũng có sáng tác bài:

Hồn Thơ Tuy Lý

Vỹ Dạ nghìn năm mướt tóc thề
Hồn thơ Tuy Lý đọng sơn khê
Cho ai ngây ngất say hương rượu
Để mộng bâng khuâng hẹn lối về
Cánh nhạn xa đàn còn ríu rít
Lòng người lạc bến vẫn đê mê
Thì thầm lá rụng buồn thu vắng
Mà tiếng Thi Ông vọng bốn bề.

Giáo sư Cẩm Bàn là ái nữ của cụ Ưng An. Cụ Ưng An là cháu nội của Tuy Lý Vương, đã tốt nghiệp Cao đẳng Luật học Đông Dương tại Hà Nội năm 1922 và từng đảm nhiệm các chức vụ: Tham biện tòa Khâm sứ Trung kỳ tại Huế, Tri huyện, Tri phủ các phủ huyện Nông Cống, Hoàng Hóa, An Định, Tuy Phước, Án sát các tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Quản đạo tỉnh Lâm Đồng. Đến năm 1949-1954 Cụ được cử làm Đại diện Quốc Trưởng Bảo Đại tại miền Nam, trụ sở ở Sài Gòn rồi Thanh tra Hoàng triều cương thổ kiêm nhiệm Đổng lý Văn phòng Phủ Thủ Tướng dưới thời Thủ Tướng Bửu Lộc và từ năm 1968- 1975 Cụ là Cố vấn Hội đồng Nguyễn Phước Tộc Trung ương và Sài Gòn. Cụ thông thạo chữ Hán, giỏi tiếng Việt, tiếng Pháp, yêu thơ, yêu nhạc và sáng tác thơ văn.

Vào ngày 19 tháng chạp năm Giáp Tuất (19-1- 1995), nhân dịp lễ Đản sanh của Tuy Lý Vương, nữ sĩ Công Tằng Tôn Nữ Hỷ Khương, ái nữ của Hiệp Tá Đại Học Sĩ ưng Bình Thúc Giạ, đã đốt nén tâm hương để tưởng nhớ đến Ngài, vị sáng lập ra Phòng Tuy Lý Vương.

Nén Tâm Hương

Mấy lời thô thiển chân thành
Gửi giòng Tuy Lý chút tình mến thương
Cháu con khắp mọi nẻo đường
Hướng về đây nén tâm hương vọng Ngài
TUY LÝ VƯƠNG
"Vỹ Dạ Hợp Tập" lừng danh
"Tuy Lý Vương" tước - Miên Trinh tên Ngài
Hiếu trung vẹn cả vừa hai
Hiền nhân quân tử. đức tài sử ghi
Con vua sẵn bước đường đi
Nhân dân quý trọng, uy nghi có thừa
Nhưng không màng chữ hơn thua
Không tham danh lợi tranh đua với đời
Thanh nhàn vui thú thảnh thơi
Bạn cùng văn tự, mây, trời, gió, trăng
Trước sau một tấm lòng băng
Tu tâm dưỡng tánh dạ hằng khắc ghi
Đạo, đời chung một lối đi
Lập chùa cho cháu quy y Phật đường
Phát tâm hỷ xả cúng dường
Cầu mong thế giới mười phương an lành
Chiều chiều hầu mẹ đọc kinh
Khăn đen, áo rộng, chân thành khoanh tay
Mẹ rải bắp một sân đầy
Tha hồ lũ quạ từng bầy tranh ăn
Bữa cơm xong trước mặt bàn
Cúi đầu, gác đũa, tạ ơn đất trời
Đã cho hạt ngọc tuyệt vời
Nuôi thân ấm dạ suốt đời nhớ ơn
Phủ thờ mẹ trước - sau con
Tấm gương hiếu hạnh mãi còn lưu danh
Đường đời mãn cuộc hành trình
Lăng bia phần mộ: mẹ mình kề bên
Nước non giữ trọn lời nguyền
Nguyện cầu dân tộc ấm êm, an bình
Tâm từ tỏa rạng tánh linh
Đức cao nhuần thấm nghĩa tình yêu thương
Nghĩa sâu tình nặng khôn lường
Đạo, đời toàn vẹn, cương thường tròn gương
Sử xanh lừng lẫy bốn phương
Gia phong Nguyễn tộc ngát hương mọi nhà
Có ông bà mới có ta
Tổ tiên ghi nhớ mới ra đạo người
Hỡi con cháu khắp nơi nơi
Xa xôi xin gởi đôi lời nhắn thăm
Đừng quên ngày giỗ hàng năm
Đừng quên ngày Tết, ngày Rằm, Đản sinh
Đừng quên tu bổ Tổ đình
Chung lòng, chung sức, chung tình thương yêu
Đức dày ta hưởng được nhiều
Đền ân đáp nghĩa bao nhiêu cho vừa !
"Ông Hoàng Hiếu" - "Ông Hoàng Thơ"
"Ông Hoàng áo vải" sách ghi sử truyền.

Hồi còn nhỏ, bà con chú bác, cô dì và rất đông anh chị em chúng tôi sống quây quần ở Vỹ Dạ.Mỗi năm chúng tôi nô nức trông chờ ngày Khánh Đản (Ngày sinh của Tuy Lý Vương). Vào dịp này hình như mọi gia đình trong làng Vỹ Dạ đều rộn rịp khác thường vì đa số thuộc dòng Tuy Lý. Con cháu của cụ Thượng Thư bộ Hình Ưng Ân giữ ruộng

hương hỏa do vua Tự Đức ban cho Tuy Lý Vương khi Ngài mất, hàng năm dùng hoa lợi của ruộng này để lo việc cúng giỗ, tổ chức ngày Khánh Đản thật linh đình. Người ta cho dựng cờ dựng rạp xung quanh sân Phủ thờ từ mấy ngày trước, mỗi rạp là gian hàng dành cho một gia đình phụ trách.

Các bà cô, bà bác, bà thím trổ tài làm những món ăn đặc biệt ngon, đặc biệt Huế cho gian hàng của mình để mời bà con họ hàng đến dự lễ thưởng thức. Ngoài ra còn có những gian hàng bày trò chơi, ca hát và có cả diễn tuồng hát bội. Khung cảnh ở đây giống hệt như một hội chợ, vui vẻ, nhộn nhịp vô cùng.

Vào ngày Khánh Đản, con cháu chắt chiu tụ họp tại Phủ thờ, ăn mặc tề chỉnh, đẹp đẽ. Buổi lễ diễn ra thật long trọng và tôn nghiêm, có cả tế tam sanh.

Sau lễ chúc mừng, mọi người tha hồ tự do chơi đùa, ăn uống. Bước vào gian hàng nào cũng được tiếp đón, mời mọc ân cần. Người dân sống trong làng, có người không phải họ hàng bà con cũng ghé vào ăn uống, thoải mái. Nhiều lúc chúng tôi mời bạn bè về đây vui chơi, thưởng thức món ngon, món lạ rất đặc biệt của Phủ mình. Ăn uống no nê lại tìm đến các gian hàng bày trò chơi hay rủ nhau đi nghe ca hát, xem hát bội. Con cháu, chắt chiu của Ngài Tuy Lý Vương thật là đông. Các con của Ngài đa số là những người đỗ đạt cao, có địa vị trong xã hội, lại giỏi thơ văn như các vị đứng tên và hiệu đính 6 quyển thơ của Ngài trong bộ *Vỹ Dạ Hợp Tập*, trong đó có các cụ Hường Nhung, Hường Tuy, Hường Thiết... Các cháu của Ngài cũng là những trọng thần tại triều đình, từ các Hiệp Tá Đại Học Sĩ cho đến các Thượng Thư, Phủ Doãn, Thị Lang, Bác sĩ, Giáo sư... đều giỏi văn chương thi phú, sành âm nhạc như các cụ: Ưng Ân, Ưng Bình, Ưng Tôn Thúc Thuyên, Ưng Dự, Ưng Thiều, Ưng Úy, Ưng Thông, Ưng An, Ưng Hoạt, Ưng Thuyên, Ưng Quả, Ưng Trung...

(Quan chế dưới triều vua Minh Mạng có 9 phẩm cấp, từ Chánh Nhất Phẩm đến Tòng Cửu Phẩm. Về quan văn phẩm cấp Hiệp Tá Đại Học Sĩ (thuộc Tòng Nhất Phẩm) chỉ dưới Tứ Trụ Triều Đình là 4 vị quan lớn nhất trong triều. Thượng Thư là quan văn thuộc Chánh Nhị Phẩm. Phủ Doãn, Thị Lang là quan văn thuộc Chánh Tam Phẩm...)

Các chắt chiu của Ngài có người nổi danh như nhà Bác Học Bửu Hội, Thủ Tướng Bửu Lộc...

Đời nào cũng có người học rộng, tài cao, họ là những bác sĩ tên tuổi, những giáo sư nổi tiếng, những thi sĩ tài ba hay những kỹ sư xuất sắc, tất cả đã làm rạng danh dòng họ, xứng đáng là con cháu của Ngài.

Dù ra đời với ngành nghề gì, họ vẫn là những người hiền hòa có tâm hồn nghệ sĩ, giàu tình cảm, biết rung động trước cảnh đẹp thiên nhiên, thích ngắm cảnh non xanh nước biếc, yêu văn chương, yêu âm nhạc, thích ngâm vịnh, thích sáng tác, thích nghe hát, nghe đàn, tất cả được xem như những thú tiêu khiển thanh tao và thi vị của cuộc đời

■ ***Nguyễn Phúc Bửu Diên & Phạm Thị Hoàng Oanh***

Từ Bờ Sông Hương đến Bờ Hồ Leman

Hành trình văn hóa của một con em xứ Huế từ "cổ truyền" đến "hiện đại".

Tôn Thất Thiện

Những điều tôi viết ra dưới đây không phải là "giáo huấn", "khuyên răn", "kêu gọi". Nó không có tính cách trừu tượng, luận thuyết lông bông, mà chỉ có tính cách hồi ức, thuật lại những chuyện có thật, căn cứ trên kinh nghiệm bản thân tôi. Sinh ra và lớn lên trên bờ Sông Hương êm đềm, cổ kính, tôi đã được may mắn thấy nhiều bờ sông khác, đặc biệt là Sông Seine của Paris và Sông Thames của London, cuối cùng là bờ Hồ Leman (Genève), Thụy Sĩ, nơi mà cuộc du học của tôi kết thúc với học vị Tiến Sĩ, điều mà thân phụ tôi thường nhắc nhở tôi "phải ráng cho được", và chính tôi cũng hằng mơ mộng lúc ngắm trăng hiện lên trên Cồn Dã Viên qua cửa sổ nhà tôi ở Phường Đúc. Trung thành với những truyền thống "báo hiếu" và "hiếu học" của Việt Nam thời đó, tôi đã đeo đuổi mộng này trong 20 năm trời, từ lúc thi đậu tú tài II ở trường Khải Định, năm 1943.

Những nơi trên đây toàn là những nơi náo nhiệt, tân trang. Tôi đã đi từ văn hóa của Á Đông, đến văn hóa của Tây Phương, đã được hấp thụ cả văn hoá "cổ truyền" lẫn văn hóa "hiện đại". Tất nhiên, cách nhìn đời và người, Việt Nam và Thế giới, của tôi đã biến chuyển trong cuộc hành trình dài trên hơn 30 năm này, và khác cách nhìn của thân phụ tôi và những người thuộc thế hệ của ông. Nhìn lại cuộc hành trình đó, hy vọng những gì tôi kể ra đây sẽ giúp giới trẻ của xứ Huế mình thấy một số khía cạnh của vấn đề thay đổi văn hóa. Điều này cần thiết trong việc tìm kiếm một hành trình văn hóa cho họ có khả năng thực sự đóng góp một cách hiệu nghiêm vào công cuộc phát triển của xứ sở, nếu họ có ý đó.

*

Văn hóa và phát triển là hai đề tài lớn liên hệ với nhau rất mật thiết. Tôi hoàn toàn đồng ý với những người quan niệm rằng văn hóa là yếu tố quyết định của phát triển, và muốn phát triển mau và mạnh phải có một văn hóa thích hợp. Thích hợp đây có nghĩa là thích hợp với thời đại, tạo điều kiện thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần khẩn thiết của toàn dân, đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng lạc hậu, nghèo khổ, thua kém các nước láng giềng.

Điều trên đây đòi hỏi ta xét lại hệ thống giá trị và sự sắp xếp ưu tiên những giá trị này, cùng phương thức tư tưởng và hành động của xã hội chúng ta xem có thích hợp hay không, thích hợp hiểu theo nghĩa trên đây, nghĩa là về phương diện phát triển. Nếu nó không thích hợp thì tất nhiên phải thay đổi. Nhưng câu hỏi căn bản cần đặt ra ở đây làm thế nào để thực hiện cuộc thay đổi này? Câu hỏi này có hai vế:

1. Thay đổi gì, lấy thứ văn hóa, hệ thống giá trị nào thay thế văn hóa hiện tại – thường được gọi là văn hóa "cổ truyền" với những giá trị "truyền thống"?

2. Ai là người có thể thực hiện được việc thay đổi này – nghĩa là làm cho dân chúng chấp nhận từ bỏ một cách suy nghĩ, một cách sống đã quá quen, đã thành nếp, thành tật?

Tuy không ảo tưởng rằng việc trên đây là một việc dễ, tôi vẫn tin rằng nó "khả thi" – có thể làm được. Nhưng nó đòi hỏi thời gian.

Thời gian này dài hay ngắn tùy thuộc một số yếu tố, trong đó một chính quyền sáng suốt và quyết tâm, và một hoàn cảnh quốc tế thuận lợi là những yếu tố căn bản. Thời gian là yếu tố thấy rõ nhất, vì thay đổi văn hóa là kết quả của một tiến trình, qua nhiều giai đoạn. Nói đến tiến trình và giai đoạn tất nhiên là nói đến thời gian.

Tôi nhấn mạnh hai điểm "khả thi" và thời gian vì về hai điểm này tôi có những dữ kiện thích hợp với đề tài, cụ thể, chính xác, rút ngay từ kinh nghiệm bản thân của tôi, và tôi nghĩ rằng đó cũng là kinh nghiệm của nhiều người thuộc thế hệ tôi (tôi sinh năm 1924), nghĩa là tôi có thể tra xét lại những gì đã xảy ra cho thế hệ tôi trong 75 năm qua (những người sinh vào thập niên 1920), cộng thêm những gì xảy ra cho thế hệ thân phụ tôi và những người quen thuộc của ông (những người sinh vào thập niên 1880), nghĩa là tiến trình chuyển biến văn hóa của xã hội Việt Nam trong 150 năm qua, từ cuối Triều Tự Đức đến nay, qua các thời đại Triều Đình nhà Nguyễn độc lập (đến 1885), Pháp thống trị (1885-1945), phân hóa Quốc- Cộng 1945-1975, và cộng sản chế ngự, đến nay.

Phân tích chuyển biến văn hóa của Việt Nam trong 150 qua, ta thấy có ba giai đoạn:

1. giai đoạn "cổ truyền/ truyền thống", đến cuối Triều Tự Đức (1885),
2. giai đoạn Pháp bảo hộ (1885-1945), và
3. giai đoạn 1945-2000.

- ***Giai đoạn "cổ truyền/ truyền thống"***

Ở đây, tôi chỉ chú tâm vào khía cạnh giáo dục, và đặc biệt, đến cách học, và chương trình học. Ai có ít nhiều kiến thức về xã hội học đều biết rằng giáo dục là công cụ quan trọng hàng đầu để chuyển đạt kiến thức. Chế độ giáo dục Khổng-Nho đã chuyển đạt những kiến thức gì có ảnh hưởng lớn cho thế hệ cha ông chúng ta trong giai đoạn từ cuối Triều Tự Đức đến năm 1920, là năm chế độ đó hoàn toàn bị bãi bỏ. Ở đây, tôi lấy ví dụ thân sinh tôi, vì ông ta (sinh năm 1883), và cũng như nhiều người thuộc thế hệ ông, đã hấp thụ lối giáo dục đó.

Chương trình học vấn thời trên đây luẩn quẩn trong các môn thơ phú, kinh sử đặc biệt là kinh sử Tàu. Các môn truyền đạt kiến thức như Toán, Lý Hóa, Địa dư và Lịch sử thế giới, được coi là thông thường trong thế hệ tôi (thế hệ 1920-...), họ không được thâu nhận. Nếu có một vài người tò mò hơn, như Cụ Phan Bội Châu, được biết đến những luồng tư tưởng mới lạ, thì cũng phải nhờ đọc được các tác phẩm "tân thư", nói đến những tư tưởng của triết gia và học giả Âu châu, mang những tên "Lư Thoa", "Mạnh Đức Tư Cưu", "Mã Khắc Tư", v.v... – qua trung gian người Tàu và chữ Tàu (Hán) phiên âm ra chữ Nho (Hán/Việt) vì các cụ thời đó không biết sinh ngữ nào khác. Xin nói ở đây là khi đọc hồi ký của Cụ Phan Bội Châu, thoạt đầu tôi không hiểu ngay rằng nói đến "Lư Thoa" là Cụ ấy muốn nói đến Rousseau, "Mạnh Đức Tư Cưu" là Montesquieu, và "Mã Khắc Tư" là Marx...

Pháp ngữ, sinh ngữ sẵn có thời đó, không được coi như một công cụ học hỏi, một cái cửa mở đường vào kho tàng kiến thức thế giới, mà lại bị khước từ, vì thế hệ 1880 cho rằng nó là tiếng "của tụi Tây" – của kẻ man rợ hay kẻ thù. Có nhiều người cấm con cái họ, không những con gái, mà ngay cả con trai nữa, không được học tiếng Pháp. Ngay cả như Cụ Phan Bội Châu, tuy chủ trương "duy tân", nhưng lại không biết tiếng Pháp. Trong hồi ký của Cụ, *"Tự Thán"*, Cụ nói rằng, nhìn lại cuộc đời Cụ, có hai thiếu sót lớn: một là không biết gì về thế giới, hai là không biết ngoại ngữ. Mà ngay cả "quốc ngữ" Cụ cũng không biết, và chỉ sau khi bị Pháp bắt và quản thúc ở Huế sau 1925 Cụ mới học đọc và viết tiếng này.

Một điều đáng để ý là những người hấp thụ chế độ giáo dục đó không được huấn luyện về phương pháp quan sát, phân tích, sưu tầm. Trái lại, họ phải thuộc làu những sách Khổng- Mạnh, và kinh, sử Tàu. Phần khác học chữ Hán phải nhớ mặt chữ, nên phải luyện trí nhớ rất gắt.

Kết quả là kiến thức mà thân phụ tôi và những người thuộc thế hệ ông được hấp thụ qua giáo dục thời đó là một kiến thức rất hạn chế, chỉ giúp họ ra làm quan, nhưng không đáp ứng gì được những đòi hỏi của công cuộc phát triển theo chiều hướng hiện đại hóa của cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Nhưng họ lại có một trí nhớ phi thường. Nếu trí nhớ phi thường này được phối hợp với óc biết quan sát, phân tách, sưu khảo, những kiến thức sâu rộng và một môi trường thuận lợi thì nó lại tạo ra được những nhà khoa-kỹ xuất chúng. Đây là trường hợp của một một số người thuộc thế hệ kế tiếp, như nhà bác học Bửu Hội và Bác Sĩ Tôn Thất Tùng. Tất nhiên có nhiều người khác nữa, nhưng tôi chỉ đề cập đến hai vị này vì họ là người tôi biết rõ và vì.... họ là bà con tôi và họ là con em của xứ Huế mình. Thế hệ này thuộc về một giai đoạn khác trong tiến trình chuyển biến văn hoá, mà tôi sẽ bàn thêm ở đoạn dưới.

Trở lại giai đoạn 1880-1920, là giai đoạn văn hóa "cổ truyền/ truyền thống". Đặc điểm của văn hóa này là nó là một văn hóa "khép". Nhưng văn hóa "cổ truyền/ truyền thống" và "khép" này không tồn tại được trong thể thuần túy của nó vì sự đô hộ của Pháp.

- ***Giai đoạn Pháp bảo hộ: xây cất hạ tầng***

Chế độ thuộc địa Pháp có nhiều khía cạnh tiêu cực, nhưng nó cũng có một khía cạnh tích cực, tuy tác động của người Pháp là một tác động gián tiếp, một "fall-out" (không cố tình, không có dự tính).

Sau khi đánh bại tất cả các lực lượng đối kháng Cần Vương (Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng) và củng cố được quyền hành, năm 1895, Pháp đặt chế độ Toàn Quyền Đông Dương. Viên Toàn quyền đầu tiên, Paul Doumer, phát động một kế hoạch phát triển quy mô: xây đắp đường xá, thiết lập hải cảng, đặt hệ thống hỏa xa, xây dựng nhà máy điện, máy nước, xây cất bệnh viện, thiết kế thành thị, v.v... Mục đích của họ là xây đặt hạ tầng cơ sở để có đủ tiện nghi hiện đại cho đời sống của họ thoải mái hơn, và nhất là để có thể khai thác tài nguyên dồi dào của Đông Dương, trong đó tất nhiên Việt Nam đứng hàng đầu. Khai thác đây là khai thác cho người Pháp, và do người Pháp.

Cầu cống, đường xá, điện, nước, cao ốc, tàu điện, hỏa xa, ô tô, v.v... bày ra sờ sờ trước mắt người Việt. Ở Huế, cầu Trường Tiền là một ví dụ điển hình. Dù muốn, dù không, vì sự hiện diện của người Pháp, không những giới sĩ phu, mà toàn thể dân chúng, được, hay phải, tiếp xúc với một văn minh mới, làm cho họ ý thức được sự lạc hậu của Việt Nam, ít nhứt là về phương diện khoa học, kỹ thuật. Dữ kiện này được diễn tả trong một bài hát mà tôi được học ở cấp tiểu học, lúc 10 tuổi, xin nói rõ là vào khoảng năm 1933. Nay tôi không nhớ hết, nhưng đoạn chính như sau:

Dầy, dậy, dầy mở mắt xem toàn châu,
Nền khai hóa rạng khắp hoàn cầu,
Ngọn đèn, thông thương ngàn dặm,
Xe tàu điện, tàu nước, tàu bay,
.....

Tôi cũng còn nhớ lúc đó, ở trong thành nội Huế, cứ vào khoảng chạng vạng tối, trẻ con dồn ra đường, và đợi đèn điện ngoài đường bật lên là đồng thanh hô "Dê, đèn điện đỏ!" Đó là do lúc hệ thống đèn điện vừa được thiết chế. Lúc kỹ sư Pháp làm xong, thử xem có sáng tốt không, và khi được, thì thốt ra tiếng: "Cà y est" ("Được rồi" của tiếng Pháp, đọc là Xay-ê).

Phần khác, tuy những xây cất do người Pháp làm nhằm thỏa mãn nhu cầu của họ, nhưng nó có tác động "fall-out": người Việt Nam cũng được hưởng, và được hưởng nhiều hơn người Pháp, vì ta đông hơn họ. Và sau này, vào những năm 1945 trở đi, lúc chế độ thuộc địa Pháp chấm dứt, Việt Nam có sẵn cơ sở hạ tầng kiến trúc để xây dựng thêm và dễ dàng hơn. Nhưng quan trọng hơn cả là "ảnh hưởng phô bày" (demonstration effect). Dù rằng chúng ta bắt buộc phải chống Pháp để dành lại độc lập, nhưng thành thực và khách

quan mà nói, nếu các Vua, quan và giới sĩ phu Khổng Nho tiếp tục lãnh đạo và cai trị Việt Nam từ hồi đó (cuối Triều Tự đức, 1884), vẫn khăng khăng "Khổng Tử Viết" và cho rằng chỉ có Tàu là "văn minh", còn Tây phương là "man rợ", thì năm 1945 Việt Nam vẫn còn chìm đắm trong tình trạng lạc hậu của thập niên 1880.

Để làm sáng tỏ điểm này, tôi xin nhắc lại đây một bài hát rất ý nghĩa mà sinh viên trường Tiền Tuyến Huế hát hàng ngày trong thời gian tháng 5 đến tháng 8 năm 1945. (Trường này là một trường quân sự trá hình thiết lập sau khi cựu Hoàng Bảo Đại tuyên bố Việt Nam bãi bỏ chế độ Bảo hộ Pháp, ngày 11 tháng 3, năm 1945). Và tưởng cũng cần nói là bài này do Ông Tạ Quang Bửu đặt ra. Ông này là một trong những người học ở Pháp về (hồi đó giữ chức Đặc Ủy Viên Bộ Thanh Niên, mà Tổng Trưởng là Ông Phan Anh, trong Nội Các Trần Trọng Kim). Đoạn đầu của bài hát đó như sau:

Hai mươi năm nay cơm ta ăn, ta không đi cày,
Đường, hầm và cầu ta không đắp, ta không xây,
Hai mươi năm nay, ta nhắm mắt ta đi theo thầy
Chữ nghĩa dùi mài, đói kẻ khác, ta mâm đầy!
.....

Thật là đúng! Đó là nói về tâm trạng của lớp thanh niên trước 1945 không được tham gia xây cất nước non. Nay, năm 1945, họ đứng trước một vận hội mới. Vận hội mới này đến đúng lúc, vì, trước đó, về phương diện giáo dục, trong thời gian Pháp bảo hộ có những thay đổi lớn, đặc biệt là phong trào "Tây du" xuất hiện và dần dần thay thế phong trào "Đông du".

Đầu thế kỷ XX, ngay cả các cụ Nho sĩ trong tổ chức Đông Kinh Nghĩa Thục cũng thấy nhu cầu học hỏi của Tây phương. Các cụ đòi chính quyền bảo hộ mở đại học. Nhưng trước khi có đại học kiểu Tây phương, phải có trung học Tây phương, và phải biết sinh ngữ, tất nhiên ở đây là tiếng Pháp – mà các cụ từ chối học, như đã nói ở trên. Do đó, Toàn quyền Paul Beau, muốn mỉa mai các cụ chẳng hiểu gì cả về điểm này, bèn cho mở một đại học, tất nhiên là dùng tiếng Pháp. Các cụ đến đại học ngơ ngơ ngác ngác chẳng hiểu gì cả. Thế là chỉ sau một thời gian ngắn, "đại học" đầu tiên của Việt Nam đóng cửa.

Nhưng phong trào "Tây hóa" hệ thống giáo dục được tiếp tục. Đầu tiên với sự thành lập trường Quốc học Huế, năm 1905, giảng dạy cả tiếng "Quốc ngữ" lẫn tiếng Pháp. Sự thành lập trường kiểu mới này được một số chức sắc Việt Nam cổ võ. Một trong những người đó là Cụ Ngô Đình Khả, thân sinh của Cố Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Thế hệ người Việt đầu tiên được học sinh ngữ là thế hệ những người nhập học trường đó. Ngoài Pháp ngữ trường còn dạy một số môn "mới" như Toán học. Có thể nói đây là một cuộc cách mạng về giáo dục. Cuộc cách mạng này có một phần thứ hai nữa, là năm 1920, chế độ thi cử Khổng-Nho học bị hoàn toàn bãi bỏ, ở Bắc Kỳ lẫn Trung Kỳ.

- ***Giai đoạn Pháp bảo hộ: phong trào Tây du***

Dù muốn dù không, và dù rằng quyết định trên đây chung quy là một quyết định của chính quyền Bảo hộ, nó đánh dấu một sự chuyển hướng lớn và dứt khoát từ Đông sang Tây, từ văn hoá "cổ truyền/ truyền thống" sang một văn hoá nếu không hẳn là "Tây", thì cũng không còn thuần túy "Khổng-Mạnh" nữa. Một trong những hậu quả rất quyết định của sự chuyển hướng này là một phong trào "Tây du" ("đi Tây") – sinh viên Việt Nam đi học Pháp – xuất phát từ những năm cuối thập niên 1920-1930. Trong đó có một số được cấp học bổng, một số con nhà có khả năng – hoặc quyền thế, hoặc giàu có – "cậu ấm" hoặc "công tử Bắc Liêu" – Tất nhiên, đây là một dịp cho một số người Việt tiếp xúc trực tiếp với một nền văn minh và một văn hóa mới, khác với văn hóa Việt Nam.

Trước khi "đi Tây" để học hỏi, tất nhiên sinh viên Việt Nam phải biết tiếng Pháp, và

nhất là phải có bằng Tú Tài Pháp. Điều này thực hiện được nhờ chính quyền Bảo hộ Pháp mở trường trung học theo chương trình Pháp trong những năm 1920-1930. Trước hết là họ mở trường cho con cái họ, như trường Albert Sarraut ở Hà Nội và Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn, nhưng một số học sinh Việt cũng được nhận vào. Và sau đó, họ lại mở thêm trường trung học "indigene" (bản xứ), như trường Bưởi ở Hà Nội và Pétrus Ký ở Sài Gòn. Sau năm 1930, có nhiều trường trung học dạy chương trình trung học Pháp được thiết lập, như những trường Yersin và Couvent des Oiseaux (cho nữ học sinh), ở Đà Lạt, và Thiên Hựu (Providence), hay nâng cấp, như trường Khải Định, ở Huế. Những học giả và chuyên gia – bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư, v.v... đầu tiên của Việt Nam xuất thân từ những trường này.

Tưởng cần nói thêm rằng lúc này một số chức sắc Triều đình Huế cũng chủ trương khuyến khích "Tây học", nổi bật trong đó là Cụ Nguyễn Hữu Bài. Họ lập lên một Hội Khuyến Học và cấp học bổng cho một số sinh viên xuất sắc đi Pháp. Những người đầu tiên được cấp học bổng đó là các ông Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu, Ngụy Như Kontum, những người sẽ đóng một vai trò rất quan trọng trong việc hiện đại hóa giáo dục Việt Nam sau 1945. Trong những năm đó, để giới hạn số sinh viên đi Pháp vì sợ họ bị nhiễm tư tưởng phóng khoáng Tây phương, chính quyền Bảo hộ Pháp mở một đại học, duy nhất cho toàn cõi Đông dương, là Đại học Hà Nội, nhưng đại học này chỉ dạy những môn Y khoa, Dược khoa và Luật khoa.

Nhưng chương trình phát triển Đông dương cần nhiều nhân viên kỹ thuật cấp trung. Để đáp ứng nhu cầu này, chính quyền Bảo hộ Pháp mở một loạt trường kỹ thuật để đào tạo nhân viên chuyên môn cấp trung (cán sự) về các ngành công chánh, nông lâm súc, y tế, hành chánh, v.v... Những người này sẽ là lứa chuyên viên đầu tiên của Việt Nam sau này. Nhưng muốn được nhận vào những trường này, họ phải có bằng Tú tài.

Trước năm 1940, con em Việt Nam miền Trung muốn thi Tú Tài phải đi Hà Nội hay Sài Gòn, nhưng sau đó thì thi Tú Tài được tổ chức thêm ở Huế. Phần khác, giữa những năm 1940-1945, vì chiến tranh, giao thông giữa Việt Nam và Pháp bị gián đoạn, vì sinh viên không đi Pháp để tiếp tục học được nữa, và vì muốn giới trẻ nghĩ rằng chính quyền Bảo hộ ưu tư về tương lai của họ, đồng thời ngăn chận ảnh hưởng của Nhật, chính quyền Bảo hộ nới rộng thêm hệ thống đại học. Thêm vào các môn Y và Dược khoa và Luật khoa, họ mở thêm các phân khoa Khoa học .

Về phương diện chuyển biến văn hóa, những quyết định và dữ kiện trên đây có nhiều hậu quả sâu xa. Một là nó tạo cơ hội cho người Việt tiếp xúc với văn minh và văn hoá Tây phương, nói chung, một văn minh khoa kỹ cơ giới, và một văn hóa phóng khoáng. Một số người Việt, ngoài văn hóa cổ truyền Khổng-Nho, biết thêm được một sinh ngữ quốc tế, hấp thụ thêm được một số kiến thức và làm quen với một số giá trị mới. Thân phụ tôi là một trong những người này. Ông ta thoạt đầu theo hệ thống Nho học, học chữ Hán, đi thi lối xưa: ông đã dự cuộc thi kiểu Tam trường của giới Hán học ở Trường Thi Huế, (sau Đại Nội, nơi sau này là Sở Thú y Trung Kỳ), và kể lại một số chuyện khá vui về cảnh "vác lều chõng đi thi". Ông đã đậu Tú Tài Nho học, nhưng không tiếp tục đi xa hơn nữa vì loại thi cử như vậy bị bãi bỏ. Nhưng đồng thời ông cũng được học tiếng "Quốc ngữ" và tiếng Pháp và theo chương trình "mới" – với các môn "mới" như Toán học – giảng dạy ở Trường Quốc học mở năm 1905.

Lối học hành như trên tất nhiên ảnh hưởng đến thân phụ tôi về phương diện văn hóa. So với những người cùng thuộc thế hệ ông nhưng từ chối học theo lối học hành "của Tây" này, ông ta cởi mở hơn nhiều. Trong cách nhìn đời và người, cách sống, ông ta không bị vướng mắc nặng những lề lối và giá trị "cổ truyền/ truyền thống". Tôi chỉ lấy một số ví dụ: anh em chúng tôi không bị ép vào khuôn "phụ tử" của "tam cương" Khổng

giáo: đối với cha mẹ anh em chúng tôi không sợ sệt, khúm núm, đi không phải xin phép, về không phải trình diện, "bẩm, thưa"; trong những lễ lạc không phải quỳ lạy; trong việc lựa chọn bạn bè, chúng tôi rất được tự do: trong số bạn bè chúng tôi có con nhà đủ các giới, nhưng họ đều được cha mẹ chúng tôi đối xử rất tử tế; riêng về tôi, tuy thân phụ tôi muốn theo gót ông – học để ra làm quan – tôi không chịu nhưng ông không dùng quyền uy của cha ép buộc tôi, v.v... Đặc biệt hơn cả là ông không ngớt nhắc nhở chúng tôi phải chú tâm học tiếng Pháp (ngoại ngữ hồi đó) và... Toán học, vì, theo ông, trong thế giới mới, hai môn đó là căn bản – nay, phải học Toán (Vi phân, Tích phân) để theo kịp đà hiện đại, nhìn lại thì thấy rõ là ông ấy có một tầm nhìn quá xa đối với thời đó – nhưng về Hán học thì sau vài tháng cho một ông đồ dạy tôi, thấy chẳng đi đến đâu, ông cũng bỏ lơ, không ép chúng tôi tiếp tục nữa... Good bye Khổng học! Good bye văn hóa Khổng-Nho!

Thực ra, thì đối với văn hóa Khổng-Nho không hẳn là "Adieu!" Tuy rằng trong gia đình, cha mẹ chúng tôi không "Khổng tử nói", "Mạnh tử nói" suốt ngày, nhưng trong đời sống hàng ngày chúng tôi vẫn thực tế áp dụng "ngũ thường" của Khổng giáo. Phần khác tất cả anh em chúng tôi đều đi hướng đạo, và những giá trị của hướng đạo là những giá trị căn bản tốt và cần thiết cho một xã hội lành mạnh, nên chúng tôi vẫn theo một hệ thống đạo đức giá trị căn bản. Ngoài ra, mẹ tôi và các chị lớn của chúng tôi theo Đạo Phật (một phần của Nho giáo) và thường nói đến "quả báo", "nhân quả", "phúc, đức", nên chúng tôi cũng hấp thụ được những gì căn bản của Đạo Phật. Nói tóm, hệ thống giáo dục mà tôi được hấp thụ, tuy không còn vướng mắc những giá trị cổ hủ của văn hoá và giá trị "cổ truyền/ truyền thống" nữa, nhưng cũng không phải là văn hóa và những giá trị bị vất bỏ toàn bộ.

- ***Giai đoạn 1945-2000***

Tháng 3 năm 1945 Việt Nam bước sang một giai đoạn lịch sử mới, khi Hoàng Đế Bảo Đại tuyên bố chấm dứt chế độ Bảo hộ Pháp. Từ đó, về phương diện văn hóa, dù muốn dù không, người Pháp cũng không còn quyết định được hướng đi của Việt Nam nữa. Tiêu biểu cho dữ kiện này là sự áp dụng "chương trình Hoàng Xuân Hãn" về giáo dục. Con em Việt Nam học và thi Tú Tài bằng tiếng Việt, và việc giáo huấn họ không còn nhắm đào tạo quan lại, công chức cho Triều đình Việt Nam hay cho Chính phủ Bảo hộ Pháp nữa, mà hướng về khoa kỹ, và sự xây dựng một xã hội mới, với những giá trị mới, khác với xã hội "cũ" và những giá trị "cổ truyền/ truyền thống". Thật ra, đây là một một tiếp nối của tiến trình chuyển hướng về văn hóa đã kể trên, nhưng nó có một tầm quan trọng lớn, thấy rất rõ: nó làm cho cuộc chuyển hướng này mạnh hơn và nhanh hơn.

Trong những thập niên tiếp theo đó, xã hội Việt Nam chuyển biến mạnh và nhanh. Văn hóa và các giá trị "cổ truyền/ truyền thống" mất dần tính cách chế ngự của nó, những văn hóa giá trị mới xuất hiện và giành nhau ảnh hưởng tư tưởng và hành vi của người Việt. Hai hệ thống chính là hệ thống xã hội chủ nghĩa mô hình Lê-nin-nít chủ trương "hồng hơn chuyên" do ông Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam mang nhập vào Việt Nam, và hệ thống tự do khai phóng mô hình Tây phương do người Mỹ du nhập, trong đó "chuyên", dựa trên khoa-kỹ, chiếm địa vị hàng đầu.

Hai hệ thống trên đây tranh đua gắt gao để ảnh hưởng người Việt, đặc biệt là thế hệ trẻ. Cuộc tranh đua này có những khía cạnh tiêu cực và tích cực. Một trong những khiá cạnh tích cực là thế hệ trẻ Việt Nam được hưởng một tình trạng mà thế hệ cha ông họ không được hưởng: hàng ngàn hàng vạn người trẻ được mọi dễ dãi để ra ngoại quốc để học hỏi, tiếp xúc với những văn hóa và giá trị mới, những cách suy tư, phương pháp làm việc mới. Trong khi đó, trong xứ, hàng triệu người khác thuộc mọi giới, mọi vùng được, hay bị, tiếp xúc với những cái lạ, tuy không hẳn là tốt hết, nhưng cũng là mới, khác hẳn với những cái "cổ truyền/ truyền thống".

Trên đây là một cuộc tiếp xúc, pha trộn văn hóa quy mô, vừa là trao đổi, vừa là xung đột giữa hai văn hóa Tây phương và Đông

phương. Cuộc tiếp xúc này lại được gia tăng cường độ, nới rộng và đậm sâu hơn nữa với sự can thiệp của người Mỹ sau năm 1954. Người Mỹ đến Việt Nam, ngoài khía cạnh quân sự chính trị, còn có tác động văn hóa mạnh. Một phần vô tình, nhưng một phần cố ý. Vô tình ở chỗ sự hiện diện của họ, với cách sống của họ – *American way of life* – khác hẳn lối sống không những của người Á đông, mà ngay cả các người Tây phương khác từ Âu châu – phóng khoáng, thản nhiên, tự do, thích đầy đủ về vật chất, và nhứt là những tiện nghi đời sống do kỹ thuật cấp tiến tạo ra có một sự hấp dẫn lớn đối với người mà mức sống thấp như người Việt. Nói tóm, sự hiện diện của người Mỹ, với một văn minh khác hẳn văn minh Việt Nam, có một tác động "phô trương" (demonstration effect) rất lớn.

Ngoài ra, chính quyền Mỹ cũng có một chính sách nhằm ảnh hưởng Việt Nam về mặt văn hoá. Họ có những chương trình quy mô đưa công chức Việt Nam đi "quan sát" hay "tu nghiệp" (further training); họ khuyến khích sinh viên đi du học ở Mỹ, và cấp cho sinh viên hàng ngàn học bổng. Và ngay tại chỗ, họ có những chương trình canh tân hóa kỹ thuật làm việc và làm ăn của người Việt, trong lãnh vực công cũng như tư.

Sau một thời gian dài 20 năm (1954-1975) trực tiếp can thiệp vào Việt Nam ở mức cao độ, người Mỹ đã gây một ảnh hưởng văn hóa rộng và sâu vào Việt Nam, khó xóa bỏ được. Ngay cả chính quyền cộng sản, muốn xóa nhổ ảnh hưởng Mỹ và tư bản đã thất bại, dù là họ "cách mạng" và duy ý chí đến đâu. Không những họ không đổi thay được người Miền Nam với những đợt "cải tổ xã hội chủ nghĩa" triệt để và tàn bạo, mà chính họ đã bị "đổi mới": trên thực tế, họ bị lôi cuốn và buộc phải theo lối sống của người Nam nhiễm văn hóa Tây phương và Mỹ. Rõ ràng là "chủ nghĩa xã hội" đang bị biến chất. Tiến trình này đang tiếp diễn, càng ngày càng gia tăng tốc độ và cường độ, và hầu như không đảo ngược hay chận đứng được.

- ***Chuyển biến văn hóa là một tiến trình dài***

Điều mà tôi thấy cần nói ở đây là tôi là một trong những người đã chịu tất cả những chuyển biến ở trên, đã hấp thụ văn hóa "cổ truyền/ truyền thống", qua sự giáo dục trong gia đình, rồi văn hóa chuyển tiếp, qua thân phụ tôi và trong thời gian học trung học, rồi văn hóa Tây phương (Pháp, Anh, Thụy Sĩ) trong thời gian du học ở Âu châu, và rốt cục văn hóa Mỹ, trong thời gian làm việc tiếp xúc với người Mỹ và sinh sống ở Bắc Mỹ.

Nhờ được huấn luyện về phương pháp học hỏi khoa học, khách quan, tôi đã phân tích được cái vốn văn hóa của tôi, nhận ra được cái gì tốt, cái gì xấu, cái gì nên giữ, cái gì nên bỏ. Do đó, không những tôi đã giữ được cái vốn văn hóa của tôi, nghĩa là của rất nhiều người Việt khác cùng thế hệ tôi, hay thuộc thế hệ gần gũi tôi nhất, mà tôi lại thu thập thêm được một số kiến thức khá lớn và một cách tiếp cận các vấn đề rất hiện đại. Theo kinh nghiệm riêng của tôi, sự kiện trên đã làm cho hữu hiệu của tôi trong công việc gia tăng gấp 10 lần, trong khi tôi vẫn giữ được bản tính "Việt Nam" của tôi.

Về điểm trên đây, tôi có một số nhận xét, tất nhiên là chủ quan, nhưng có thể giúp ích cho những ai tìm hiểu những chuyển biến về văn hóa của Việt Nam và tìm kiếm cho Việt Nam một con đường đi văn hóa đưa đến phát triển nhanh chóng và hữu hiệu.

Tôi nghĩ rằng văn hóa mà tôi mang trong đầu tôi ngày nay thực sự là kết quả của một quá trình chuyển biến kéo dài trong trên hơn một thế kỷ, khởi đầu với những biến chuyển đã ảnh hưởng đến thân phụ tôi. Ông ta sinh ra vào cuối Triều Tự Đức, nhưng lại được hấp thụ, và nhất là chịu hấp thụ, một văn hóa mà hồi đó có thể nói là rất "tân tiến", duy tân, nhưng được coi là "của Tây". Ông đã không sợ làm như vậy sẽ mang tiếng là "theo Tây". Trong tinh thần đó ông đã giáo dục tôi,

khuyến khích và có khả năng cho tôi tiến tới trên một con đường mới, ở cấp trung học, rồi ở cấp đại học, có cơ hội hấp thụ một văn hóa mới và cần thiết cho sự phát triển của đất nước.

Phần khác, vì cũng đã được hấp thụ một số giá trị đạo lý tốt của văn hóa "cổ truyền/ truyền thống", tôi đã không nhắm mắt thâu nhận tất cả những giá trị của Tây phương, đặc biệt là của Mỹ, có tính cách quá trớn, như đòi hỏi tự do cá nhân tuyệt đối, theo đuổi lợi nhuận một cách đam mê, chấp nhận nguyên tắc ai chết mặc ai trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Nhưng trong công cuộc học hỏi, tôi đã thâu hút được những gì quan trọng nhứt về phương pháp quan sát, sưu khảo, phân tách, khoa học, khách quan, tường tận, nói tóm: một cách tư duy và làm việc hữu hiệu. Những điều hay và tốt, hữu ích, mà tôi thâu lượm được bên Bờ Sông Seine, Sông Thames, và Bờ Hồ Leman bổ túc, chớ không thay thế, những điều hay và tốt, mà tôi đã hấp thụ được bên bờ Sông Hương.

Ở đây tôi tưởng nên nói thêm rằng một trong những yếu tố quyết định trong sự chuyển biến văn hóa của tôi là tôi rất chịu khó học sinh ngữ, và nhờ đó, nới rộng được tầm nhìn của mình, hiểu thêm các văn hóa khác, vì sinh ngữ là chìa khóa mở cửa cho ta vào các kho tàng kiến thức. Về phương diện này, thân phụ tôi, tuy thuộc thế hệ 1880 mà cũng đã thấy đúng, cũng như ông đã thấy đúng rằng Toán học là chìa khóa vào khoa học kỹ thuật.

Tôi nghĩ rằng hành trình văn hóa trên đây – từ Đông sang Tây nhưng không để cho bị Tây hóa hoàn toàn – là hành trình không riêng gì của một mình tôi, mà của hàng ngàn hàng vạn người Việt Nam khác cùng một thế hệ với tôi. Suy rộng ra, nếu sau 1975, sau khi hòa bình trở lại, mấy vạn người đã trải qua một cuộc chuyển biến như trên, là một đội ngũ rất đông với khả năng chuyên môn thuộc rất nhiều ngành, có thể là một vốn kỹ thuật lớn đóng góp rất hữu hiệu vào công cuộc phát triển đất nước nếu họ đương xử dụng. Nhưng, rủi thay, lãnh đạo ĐCSVN đã coi họ như kẻ thù, hay mang trọng tội, phải gạt loại ra ngoài xã hội hay trừng trị, buộc họ phải bỏ xứ trốn ra ngoại quốc, và đóng góp vào sự phát triển của những nước cho họ cư trú thay vì của xứ sở mình.

Đồng thời, với sự thiếu cán bộ kỹ thuật trầm trọng đủ mọi ngành, cộng với sự lựa chọn một con đường phát triển kinh tế và một hệ thống văn hóa và giá trị mà kinh nghiệm lịch sử, được Liên xô và các nước cộng sản Đông Âu minh chứng là phản phát triển vì nó là một hệ thống "khép", lãnh đạo ĐCSVN đã đưa Việt Nam trở lại tình trạng cuối Triều Tự Đức, nghĩa là bôi xóa đi hơn 100 năm kinh nghiệm về phát triển, đưa dân tộc Việt Nam trở lại một con đường tắt nghẽn.

Tuy nhiên, may thay, tình trạng ngày nay có một điểm khác tình trạng thời Tự Đức: ở thời đó cả Vua và Triều đình lẫn giới sĩ phu, đều ra sức đạp phanh, trong khi dân chúng chỉ đóng một vai trò thụ động. Ngày nay, chính quyền vẫn ra sức đạp phanh mạnh, nhưng dân chúng lại đạp gaz mạnh hơn. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng trong điều kiện đó, tình trạng sẽ thay đổi, và chính sách và cách xử sự của lãnh đạo ĐCSVN có mê muội, duy ý chí đến đâu, cũng không cản được trào lưu tiến bước của dân tộc Việt Nam.

Những gì đã nói ở trên cũng cho ta thấy rằng thay đổi văn hóa không phải là một việc có thể làm trong chốc lát được: từ Bờ Sông Hương đến Bờ Hồ Leman tôi đã mất hơn 30 năm. Phần khác, thay đổi văn hóa không theo ý muốn của mình được, mà nó theo một tiến trình dài hoặc ngắn tùy phương thức áp dụng đúng hay sai: nếu đúng, nó có thể nhanh hơn và giúp cho đất nước phát triển nhanh hơn; nếu sai thì chúng ta sẽ đi vòng quanh, hay tệ hơn nữa, sẽ đi ngược lại trở về khởi điểm hay xa hơn nữa về hướng tụt hậu. Tình trạng Việt Nam từ 1975 đến nay là một minh chứng của sự thực này.

Ottawa, tháng 10, 2002

■ ***Tôn Thất Thiện***

Vó Ngựa Xông Pha

(Dân sử thời Tây Sơn)

Tiến sĩ Hàn Lâm
Hương Giang Thái văn Kiểm

Thân tặng
Văn Hữu Hồ Uyển
Dân-biểu Hậu-duệ Vua Quang-Trung

✧ THÂN THẾ VÀ CÔNG NGHIỆP NHÀ TÂY SƠN

- ***1. Địa Linh Nhân Kiệt***
(Bao gồm nguồn gốc Sông Lại Giang)

Một thời thơ ấu xa xưa, nhằm lúc thanh bình trước khi xảy ra biến cố lớn lao với hai trận Thế chiến, tôi đã được may mắn theo cha đi xe đò từ Đức Phổ (Quảng Ngãi) vào Bình Định, ngang qua Sa Huỳnh, Tân Quan, Sông Lại, Phù Mỹ, Phù Cát, Gò Găng, An Nhơn, Tuy Phước, Bình Định, Qui Nhơn, rồi từ đó trở ngược lại thuê xe đò đi về phía Tây, theo Quốc lộ số 19 lên tới Sông Côn, An Khê (Tây Sơn) xuyên qua xưởng dệt Delignon ở Phú Phong, nghe tiếng máy chạy cả hàng trăm máy dệt tinh xảo với mấy trăm thợ dệt ngày đêm cần cù làm việc, cung cấp lụa là cho dân chúng Bình Phú, Khánh Thuận còn dư thì đưa vào Nam và đưa ra tới Huế cung cấp cho giới trung lưu.

Thời đó, trong dân dã, nơi đồng ruộng và trên xe đò, thường nghe hát ca dao:

Nón ngựa Gò Găng,
Tơ lụa Phú Phong,
Bún Song Thắng An Thái.
Đậu ngự Nhơn Ngãi.
Dừa trái Tân Quang (1)
Xoài tượng Hưng Long.
Mặc ai mơ táo ước hồng,
Tình quê em giữ vững lòng trước sau.

Tiếng hát quê mùa tròn ấm của cô gái Bình Định, vọng lên từ đồng quê cho tới phố phường đông đúc, xe pháo tấp nập, bán buôn hàng hóa đủ các thứ, chứng tỏ rằng Bình Định là một địa phương siêng năng và trù phú.

Đó chỉ là một nhận xét phiến diện, là vì ngoài sự cần mẫn trong thớ thịt và huyết quản, dân Bình Định cũng tỏ ra xuất sắc trong tâm tình và lý trí, trong nhiều lãnh vực khác đến thôn Tân Thịnh, thì có nước khe núi Mạn Lăng (giáp địa giới huyện Phù Mỹ) chảy vào, lại chảy qua bến Mộc Bài, rồi ngoặc về phía Đông qua thôn Phú Văn, đến thôn Trung Lương, lại chảy về phía Đông qua bến Lại Dương thuộc thôn Trung An, thì chia thành hai nhánh: một nhánh chảy về phía Đông Bắc 10 dặm, qua địa phận thôn An Thái, lại chảy 6 dặm đến bến Tân Quan, làm sông Tân Quan, lại chảy 9 dặm rồi đổ vào cửa biển Kim Bồng; một nhánh chảy về phía đông, qua bến Lại Dương làm sông Lại Dương, rồi đổ vào cửa biển An Dự. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), liệt vào hàng sông lớn, chép trong điển thờ. Lại xét: sông Tân Quan từ thôn An Thái (trước là An Quang) trở xuống, nay bồi đắp thành ruộng, chỉ còn đường cũ phỏng một trượng, nước sâu chừng một thước mà thôi, từ chợ Lộ Ân trở xuống sâu hơn.

Thế là đất nước Việt Nam ta hình đáng như một con rồng vĩ đại đang uốn mình hai ngoai trên bán đảo Đông Dương, phía Tây trùng

điệp núi non hiểm trở, với dãy Trường Sơn hùng vĩ và phía Đông là Nam Hải tiếp nối Thái bình Dương, sóng dậy vang hùng với cá côn cá kình vẫy vùng trong biển lớn. Còn phía giữa, từ Ải Nam Quan đến mũi Cà Mâu, là 75 triệu dân Lạc Việt chung sống với 61 sắc tộc, Kinh Thượng đề huề, trường kỳ Nam tiến, gặp lúc sơn hà nguy biến, lúc nào cũng có anh hùng hào kiệt phất cờ gióng trống, giữ vững biên cương.

Chính trong khung cảnh địa linh nhân kiệt ấy, mà dân tộc ta trong cảnh loạn ly, tam liệt ngũ phân, đã phát sinh ra, dù trong một thời gian ngắn, một kỳ tướng Nguyễn Huệ danh bất hư truyền.

Hơn một trăm năm sau, 1886 phong trào Cần vương lại nổi dậy nơi đây, hòa đồng với toàn dân ba miền và chiến sĩ cách mạng Mai xuân Thưởng (1860- 1887) đã để lại bài thơ tràn đầy hùng khí:

Không tính làm chi cuộc mất còn,
Nợ trai trả đặng ấy là khôn.
Gió đưa hồn nghĩa gươm ba thước,
Đá tạc lòng trung núi mấy hòn.
Tái ngắt một gian xương tợ giá,
Đỏ lòa bia sắt máu là son,
Rồi đây ngọc luật đưa Xuân lại,
Một gốc Mai già nảy rậm non.

- ***2. Quê hương và gia thế Tây Sơn.***

Chúng ta có thể lấy năm 1558 là thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1524- 1613) rời bỏ đất Bắc để tránh né Chúa Trịnh, với một đoàn người tùy thuộc khá đông tiến về Nam, vượt khỏi sông Gianh để kiến lập một giang sơn mới, dưới sự điều khiển của 9 Chúa kế tiếp từ đó cho tới năm 1777 đánh dấu cuối cùng của Chúa Định Vương (1765-1777), thuộc Nhà Nguyễn sơ, như một thời đại Nam Bắc phân tranh, cộng cả thảy là 219 năm.

Thêm vào một thời kỳ phân tranh nói trên, có cuộc khởi binh của Nguyễn Nhạc từ năm 1771 và cuộc dấy nghiệp của Nhà Nguyễn Tây Sơn (1778- 1801), cộng là 14 năm xưng đế như câu sấm: *"Đầu cha lấy làm chân con, mười bốn năm tròn hết số thời thôi"*. Chiết tự chữ Hán, trên đầu chữ Quang (Trung) 光 忠 và dưới chân chữ Cảnh (Thịnh) 景盛 có chữ Tiểu 小 .. Có nghĩa là "nhỏ bé và ngắn ngủi" (đoản mệnh).

Thời kỳ loạn lạc Nam Bắc phân tranh vào giữa thế kỷ 17, quân nhà Nguyễn gốc Gia Miêu (Thanh Hóa), vượt sông Gianh tiến vào Nghệ An, chiếm 7 huyện. Sau đó, do sự tranh chấp hai tướng Nguyễn hữu Tiến và Nguyễn hữu Dật, quân Nguyễn phải triệt thoái khỏi Nghệ An. Và họ mang theo một số tù binh và nông dân vào Nam, như một thứ chiến lợi phẩm, hoặc là một loại dân công, cần thiết cho sự khai khẩn đất đai cho vùng Trung Nam.

Trong số người bắt buộc di dân ấy, thuộc huyện Hưng Nguyên (Nghệ An), có ông tổ 4 đời của Nguyễn Huệ, vốn họ Hồ. Vào năm 1786, Nguyễn Huệ, ông Tướng Nhà Trời (theo lời dân gian gọi hồi đó, kể cả người Tàu gọi ông là "Thiên Tướng", còn người Chàm gọi tên Poh Huệ, tức là vua Huệ), bèn dẫn quân ra xứ Nghệ, tìm kiếm cội nguồn gia tộc và nhận ra gia phả họ Hồ ở làng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên làm đồng tộc, chọn Thái Lão làm Tổ quán. Ba năm sau, trong lúc tiến quân ra Bắc đánh Tàu, Nguyễn Huệ truyền lệnh cho dân làng Thái Lão, tu tạo Tổ miếu để phụng tự. Như thế thì họ Hồ rất có thể cùng họ với Hồ quý Ly, và con là Hồ hán Thương của Nhà Hồ (1400- 1407), rồi trải qua nhiều biến cố lịch sử, con cháu đã di tản từ Bắc vào Nam. Ngoài ra. Hồ quý Ly xưng là hậu duệ của vua Đường Ngu bên Tàu, cho nên đặt nước Nam là Đại Ngu.

Những người họ Hồ ấy, do lệnh của Chúa Nguyễn mà di cư vào miền Bình Phú, tức là vùng Vijaya và miền Khánh Thuận, tức là vùng Kauthara- Panduranga, trong đó thổ dân Chàm chia ra đại khái làm hai phe: phe Dừa và phe Cau. Phe Dừa phía Bắc, phe Cau phía Nam. Phe Dừa (Clan du Cocotier) khởi đầu từ Tân Quan (Bình Định) chạy vô tới Sông Cầu, còn phe Cau (Clan de L'aréquier), bao gồm phần đất từ Ba Ngòi chạy vô

thấu Phan Thiết. Dân ca còn ghi lại vài câu như sau:

Công đâu, công uổng công thừa?
Hơi đâu gánh nước tưới dừa Tân Quan!

Đại ý người ta nói dừa Tân Quan nhiều vô số kể, hơi sức đâu mà tưới! Người ta cũng thừa biết rằng loại dừa tự nó mọc nhiễu rễ sâu xuống đất, từ đó hút nước tự nuôi chóng lớn và vững vàng chống đỡ với nắng hạn gió mưa, bão táp quá nhiều dọc miền duyên hải.

Nói về Cau thì tự nhiên dính tới Trầu, vì theo cổ tích thì từ hòn đá vôi, mọc lên cây cau và từ gốc cây cau mọc lên cây trầu yểu điệu, uyển chuyển bò lên quấn quít thân cây cau cho tới đọt, từ đọt ấy tỏa ra rất nhiều lá, sum suê quây quần bên trên ngọn, như cái lọng che nắng đội mưa cho cả gia đình, tuy ba là một.

Truyện Trầu Cau do tình cờ của lịch sử, mà sẽ dính tới họ Hồ, đặc biệt là Nguyễn Nhạc, mà chúng ta sẽ nói sau. Bây giờ thì nói theo sử sách, Hồ Phi Phúc đã lấy vợ tên là Nguyễn thị Đồng, là người cùng xã Phú Lạc, cách xa với Trang trại Tây Sơn, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định. Địa danh này do vua Gia Long, sau khi dẹp xong Tây Sơn, mới đặt tên là Bình Định. Còn Qui Nhơn là phiên âm địa danh Chiêm ngữ Cri Viny, còn lại địa danh Chiêm ngữ Cri Bannoy, đã được Việt hóa thành Trà Bàn, hoặc Chà Bàn, rồi phiên âm ra Hán tự thành Đồ Bàn, là vì lầm lẫn chữ Trà... và chữ Đồ... viết hơi giống nhau, chữ này chỉ hơn chữ kia chỉ một nét mà thôi!

Tuy sống lâu ở nơi này, mà Hồ Phi Phúc vẫn nhớ thương quê cha đất tổ là xứ Nghệ An, cho nên lúc vợ ông sinh ra ba người con trai liên tiếp, ông đã có ý định đặt tên cho ba con với ba ngọn núi của xứ sông Hồng núi Lam, gọi là Đại Nhạc, Đại Huệ và Lữ Sơn, với họ vợ mình, tức là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Thế là trong số 99 ngọn Hồng Lĩnh, họ Hồ đã chọn 3 ngọn đặc sắc nhất, để đặt tên cho 3 con trai nối dõi tông đường.

Theo giáo sư Phan huy Lê, "từ ấp Tây Sơn thuộc Thượng Đạo (đường đi xuyên Cao Nguyên), Hồ Phi Phúc đã dọn về quê ở Phú Lạc, rồi lại dời sang Kiên Mỹ. Phú Lạc, Kiên Mỹ và Thuận Ngải là ấp Kiên Thành ngày xưa, nay thuộc xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Miền này ở dưới đèo An Khê, và còn được gọi là Tây Sơn Hạ Đạo, tức là quê hương thứ hai trên đất Đàng Trong và là nơi sinh trưởng của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Dưới thời nhà Nguyễn, dân làng Kiên Mỹ vẫn bí mật thờ cúng ba vị lãnh tụ Tây Sơn. Gần đây có bến Trường Trầu, là nơi Biện Nhạc vừa làm Biện Lại lo việc tuần tiểu (Cảnh sát) canh phòng thu thuế cho Nhà Nước thuở đó, vừa buôn trầu nguồn xuôi ngược trên dòng Sông Côn."

Nơi đây còn truyền lại câu hò rất tình tứ giữa trai thanh gái lịch:

Cây me cũ bến trầu xưa,
Dẫu không tình nghĩa
Thì cũng đón đưa cho trọn tình!

Nói tới trầu mà không nhắc tới cau cũng chưa đủ, cho nên thời tiền chiến, lúc tôi theo cha vào Tây Sơn thăm cô ruột "lấy chồng Bình Định cho dài đường đi", làm Lãnh Binh thành ấy, rồi về hưu, tôi đã ghi chép mấy câu hò dân dã rất ngộ nghĩnh như sau:

Trai hò:

Bánh cả mâm, sao em kêu là bánh ít?
Trầu cả chợ, sao em gọi là trầu không?
Trai nam nhi không đối đặng,
Xin gái má hồng thử đối coi!

Cô gái suy nghĩ hồi lâu, đành chịu bí, bèn nảy ra ý kiến hát một bài đố rắc rối cũng không kém, để thử tài trai:

Trái cau lửa, sao anh gọi là cau không nóng?
Tóc dợn sóng, sao mà sóng không trào?
Trai nam nhi mà đối đặng.
Gái má đào xin theo.

Lại thêm hai câu này nữa, mô tả một vài khía cạnh đặc trưng của xã hội thời xưa ấy, nhắc lại một trường hợp rất khó xử, mà rốt cuộc cũng tìm ra giải pháp ổn thỏa:

Mẹ ơi, ông Chánh đòi hầu.
Ông Phó đòi vợ, biết nhận cau trầu tay ai?

Cả hai phía đều tranh giành như Sơn Tinh và Thủy Tinh đời thượng cổ. Cả hai đều có khuyết điểm và ưu điểm. Rốt cuộc mẹ cô đã suy nghĩ và cân nhắc kỹ lưỡng về trường hợp gay cấn này, bèn khuyên cô phải chịu uy thế và nhận cau trầu hầu ông chánh! Cô gái cưng của mẹ đã suốt đêm trằn trọc suy tư, nghĩ đi nghĩ lại nát óc, không tài nào ngủ được. Cô thao thức suốt đêm tới sáng, thấy mặt trời ló dạng qua song cửa sổ và các tàu lá cau run rẩy với ngọn gió đông. Cô bèn ngồi dậy, qua phòng bên kia gọi mẹ:

Mẹ ơi! ông Chánh đòi hầu,
Mua chanh chùm kết gội đầu cho trơn!

Cả ba anh em Tây Sơn đều có vợ cả và nhiều vợ hầu. Riêng Nguyễn Nhạc có một bà vợ hầu gốc thượng du Ba Na (Bahnar), còn Nguyễn Huệ làm vua như chúng ta đều biết, ra Bắc Hà diệt Trịnh phò Lê, đã cưới thêm bà vợ Bắc là Ngọc Hân công chúa, gái cưng của vua Lê Hiển Tông. Có người nói rằng gia đình của Tây Sơn có tới 7 anh chị em. Người anh Cả mà phương Nam gọi là anh Hai, là Nguyễn Nhạc thì dân gọi là anh Hai Trầu, tiếp theo Nguyễn Huệ được dân gọi là chú Ba Thơm (hoa huệ vốn là hoa thơm, như lời giải thích của Huệ với thầy giáo Hiến), còn lại người thứ ba (út), thì gọi là thầy Tu Lữ, vì thời kỳ niên thiếu Lữ có theo đạo sĩ học Lão giáo, là phép tu luyện bí truyền.

Trong số mấy anh em, Nhạc hay chữ nho nhất đám, viết chữ đẹp và uy dũng, xem người và chữ biết là tay hảo hớn, ưa chỉ huy và xếp đặt. Còn Nguyễn Huệ thì tướng mạo rất uy nghi, da mặt hơi mụn, tóc đen và hơi quăn, cặp mắt sáng ngời như tỏa điện quang, tiếng nói như sấm vang, thân hình vạm vỡ, da hơi ngâm, điển hình giống như người Mường Lạc đã hùng cứ miền Bắc Đông Dương, cũng như Đinh Tiên Hoàng, Lê Lợi. Mai Hắc Đế, Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm... đều là giống Mường Lạc.

Bà vợ đầu tiên của Nguyễn Huệ là Phạm thị Liên quê ở Qui Nhơn, và một bà họ Bùi là anh em cùng cha khác mẹ với quan thái sư Bùi khắc Tuyên và quan Hình Bộ Thượng Thư Bùi văn Nhật trong thịnh thời Tây Sơn. Năm 30 tuổi (1789) bà được phong Chính Cung Hoàng Hậu. Như thế là bà họ Phạm sinh vào khoảng 1759, tức kém thua Nguyễn Huệ phỏng chừng 6- 7 tuổi.

Bà họ Bùi đã có với Huệ 5 con: 3 trai 2 gái. Ba trai là Quang Toản, Quang Bàn, Quang Thiệu. Quang Toản được lập làm Thế Tử, người kế sự nghiệp hiển hách của vua Quang Trung, thì không được mấy xuất sắc. Bà họ Phạm mất ngày 29 tháng 3 và chôn ngày 25 tháng 6 năm 1791, mộ chôn dưới chân núi Kim Phụng, phía Tây cố đô Huế.

Theo Giáo chủ Serad viết thư ngày 30 tháng 4 năm 1791, còn tàng trữ nơi Văn khố Hội Truyền Giáo Hải Ngoại, tập Tonkin AMEP, trang 1433, ở 128 Rue du Bac, Paris Quận 7, thì dân Bắc Hà được lệnh cung tiến về Phú Xuân các thứ vải sáp, trầm hương, nhựa nhám... để chế thành chất "mastic" thật tốt bền và khử trùng, ướp xác cho lâu bền.

Cũng do sự mất mát này, mà vua Quang Trung, vì quá thương tiếc bà vợ từ thuở hàn vi tần tảo sớm hôm, lắm lúc sinh ra cuồng nộ, khiến cho một số giáo sĩ Tây phương lúc đó đang truyền đạo ở Phú Xuân rất lo sợ cho thân phận mình.

- ***3. Quang Trung Nguyễn Huệ cưới Công chúa Ngọc Hân***

Mùa Hè năm 1786, sau khi đánh chiếm Phú xuân, Nguyễn Huệ mang đại quân ra Bắc với danh nghĩa phò Lê diệt Trịnh và ông đã thực hiện nhanh chóng sứ mạng đó.

Vua Lê Hiển Tông, sau 47 năm làm vua bù nhìn, đón nhận sự chiến thắng của Nguyễn Huệ một cách nửa mừng mà lại nửa lo. Đồng thời vua đã phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên Soái Phù Chính Dực Vũ Uy Quốc Công.

Rồi qua trung gian của Nguyễn hữu Chỉnh đã biết rằng vua Lê đã có tới 6 người con gái, mà người xinh đẹp đoan trang và học vấn đầy đủ nhất là Công chúa Ngọc Hân. Nguyễn Huệ rất bằng lòng cưới Ngọc Hân, đưa về Huế sủng ái nồng nàn, chụng sống với bà họ Phạm cho tới năm 1791, tháng 6 lúc bà ta mãn phần. Hồi đó Nguyễn Huệ được vua Lê trao cho Phủ Lớn Tây Long gần Hồ Tây, và nơi đây sẽ là nơi tụ hội cho cặp uyên ương trai tài gái sắc.

Mấy hôm sau thì Nguyễn Huệ và Ngọc Hân bái từ vua cha, và từ đó cuộc đời của một tiểu thư cành vàng lá ngọc đã gắn liền với sự nghiệp áo vải cờ đào của người anh hào tuấn kiệt xuất thân từ nơi thôn dã. Sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế năm 1789, Công chúa Ngọc Hân được phong làm Bắc Cung Hoàng Hậu. Sau 6 năm hương lửa thì vua Quang Trung băng hà (16.9.1792), rồi 7 năm sau thì bà cũng mất (1799), được vua con là Cảnh Thịnh truy tặng miếu hiệu Như Ý Trang Thận Trinh Thất Vũ Hoàng Hậu.

Thuở sinh tiền, Vũ Hoàng Hậu, mặc dù sinh ra nơi điện ngọc đền vàng, lầu son gác tía, vẫn ghi nhớ lời mẹ dạy khi nhón gót lên xe hoa để về Phủ Tây Long nơi Hà Thành ngàn năm văn vật:

Trai tay không cũng không nhờ vợ
Gái chín đụn cũng phải nhờ chồng!

Ngọc Hân có hai con với Quang Trung: Một trai và một gái. Chúng ta biết rằng: Ngoài bài *Ai Tư Vãn*, một áng văn tuyệt tác của thời Tây Sơn, và bài *Văn Tế Vua Quang Trung*, cả hai bài đều thống thiết và xúc động đến tâm can.

Ngọc Hân còn làm bài *Chúc Thọ* Vua Quang Trung năm 40 tuổi lúc đình thần bá quan văn võ tổ chức lễ Tứ Tuần Đại Khánh cho nhà vua tại Phú Xuân vào năm 1792. Và đây là một mẫu văn trích bài *Chúc Thọ* bằng chữ nôm:

"Nay gặp khánh tiết mừng tuổi thọ của Hoàng Đế, khúc nhạc thanh tương ưng luật hợp tiết, còn hoa đang độ, cây ngọc đưa hương, cây bích đào dâng quả trường sinh, trăng bạc ngả ánh trong hồ băng lại nở hoa buổi sáng.

Mây mù sắc tía nồng đượm mà khuê phòng hương nức, khí lành sáng tỏ mà áo xiêm thêm sắc, kính cẩn dâng bài biểu chúc mừng.

Cúi nghĩ lấy khí lành làm điểm tốt, tưng bừng màu sắc con phụng con lân, đầy khắp thiên hạ về cõi hư không sao Dục sao Chẩn. Điện Quế truyền hương, sân tiên tràn điều mừng.

Kính nghĩ Hoàng Đế Bệ Hạ, tài cao thiên cổ, đức hợp cả trời đất. Tuân mệnh trời trừ gian diệt bạo, vũ công chấn động cả muôn phương, hùng khí Tây Sơn đã tạo nên sự nghiệp đế vương, ở cõi giao dã phía đông đã định xong quy mô của nước nhà. Mặt trời đỏ rạng mà nghiêm đáng sao Thọ tinh chiếu sáng mà thiên hạ đều cùng ngưỡng lên trông mong mường tựa sao Xu sao Bắc Đẩu điện vây, ánh nắng nổi lên chen mừng Vạn Thọ. Cửa trời mây mờ sắc trông thấu triệt mặt kính ngàn thu. Bốn mùa thường điều hòa khiến cái đức của vua đẹp như ngọc và sáng như đuốc, trong muôn năm mãi chiếc âu vàng.

Hạ thần đức thẹn với thơ Quan Thư, ngượng ngùng với Cựu Mộc. Trong nội thất theo hầu được ngồi cùng bên, với áo xiêm lộng lẫy.

Vái Bệ Hạ mong tuổi tính bằng thiên niên kỷ, khởi đầu là mùa xuân tám ngàn năm. Chốn nội tình kề sát nghe nhạc thiều, cầu mong phúc âm Nước Nhà được vạn năm vô hạn.

Ngọc Hân kính bái."

Ngoài ra vua Lê Hiển Tông đã gả công chúa út là Ngọc Bình cho Nguyễn Quang Toản, nhà Tây Sơn mất Nguyễn Ánh đưa Ngọc Bình vào Huế làm thứ phi, sau này sinh Quảng Oai Quận Công và Thường Tín Quận Công. Do đó mà dân gian đã truyền ca dao:

Số đâu có số lạ lùng
Con vua mà lấy hai chồng làm vua!

- ***4. Những bí mật và nghi vấn về cái chết của vua Quang Trung:***

Trong bài này, chúng tôi không nhắc lại công nghiệp hiển hách và chiến công oanh liệt của Nguyễn Huệ Quang Trung mà người đương thời, kể cả người Tàu, ưa gọi là ông Tướng Nhà Trời tức là Thiên Tướng, vì lẽ sử sách Ta, Tàu và Tây đã viết quá nhiều rồi, hầu như không còn gì để nói thêm.

Riêng về cái chết của Nguyễn Huệ năm 1792 lúc vừa tròn 40 tuổi thì nên tìm hiểu thêm. Sử gia nhà Nguyễn gọi chứng bệnh xâm xoàng của Nguyễn Huệ là huyết vựng. Ngày nay chúng ta có thể hiểu rằng đó là do áp huyết cao làm cho xây xẩm mặt mày, ngã tê như thể bị trúng gió nặng, có thể bất tỉnh, đứt mạch não, gây xuất huyết não, bán thân bất toại (hémiplégie), hoặc đứng tim mà chết.

Hình như chứng bệnh này đã phát hiện từ lâu, do những lo lắng về quốc sự, việc chinh chiến không ngừng giữa Tây Sơn và Chúa Nguyễn, kể cả Nguyễn Nhạc nữa. Đúng là thời kỳ tam liệt ngũ phân của nước Nam ta. Lại có giả thuyết về cái chết của Nguyễn Huệ là có thể do thân thuộc của Ngọc Hân từ ngoài Bắc vào, tìm cách đầu độc vua Quang Trung, nhất là sau khi có những vận động bằng thơ văn chính thức của vua gởi sang Tàu cho vua Càn Long xin cưới hỏi Công chúa nhà Thanh và xin hoàn lại Lưỡng Quảng cho nước Nam ta, là vì xứ ấy xưa kia thuộc quyền Triệu Việt, với quốc hiệu là Nam Việt.

Lại còn một giả thuyết thứ hai nữa là: Năm 1789, khi Thành Lâm sứ giả được nhà Thanh cử sang Thăng Long trao sắc phong cho vua Quang Trung, Càn Long có tặng cho vua Quang Trung chiếc áo màu có thêu kim tuyến bảy chữ: *"Xa Tâm Chiết Trục Đa Điền Thử"*, không ai hiểu ý nghĩa của các đại tự trên chiếc áo đó. Cho đến năm 1792, khi vua Quang Trung chết, Càn Long có làm một bài thơ tặng, trong đó có câu thơ thứ bảy là: *"Thất Tự Bất Năng Bãi Ai Thuật"*, có nghĩa là bảy chữ không dứt được niềm xót xa của Trẫm. Cũng không hiểu được 7 chữ gì đã gây ra niềm xót xa của vua Càn Long? Và tại sao vua Càn Long cứ nhắc mãi chiếc áo?

Nhớ lại năm 1789, khi tặng áo, Càn Long có thơ trong đó có câu: *"Phát Dị Nam Bang Y Dũ Quan"* có nghĩa là mũ áo không khác gì nước Nam.

Mãi về sau, có những nhà chiết tự mới đoán ra thâm ý của vua Càn Long đã dùng lời thơ mà nhắc khéo việc vua nước Nam khỏi phải cống hiến người vàng tử trận Chi Lăng (1427), đời Lê đã giết hại Liễu Thăng, chưa nói chi tới việc nước Nam gởi người làm vua giả (Nguyễn Quang Hiền 1789, Phạm Công Trị 1790) sang Tàu yết kiến vua Càn Long, vua Tàu tưởng thật, vẫn cung cấp mọi tiện nghi và rất nhiều tặng phẩm cho vua ta.

Sau cùng, nhà chiết tự đã đoán ra ý nghĩa thâm sâu của 7 chữ *"Xa Tâm Chiết Trụ Đa Điền Thử"*, có nghĩa là chữ Xa (Xe), và chữ Tâm (Lòng) ghép lại trên dưới thành chữ Huệ .... Chiết Trục là gãy trục (xe nhà vua), còn ruộng thì nhiều chuột (Đa Điền Thử), ý nói rằng Huệ gãy trục xe, sụp đổ trong năm Chuột, tức là năm Nhâm Tý 1792. Theo *Tây Sơn Thực Lục*, Lê Quý Dật Sử và Phan Huy Ích trong bài thơ *"Thu Phụng Quốc Tang Cảm Thuật"* đều ghi là ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Tuất (19.9.1792) là ngày quy tiên của Quang Trung Nguyễn Huệ.

Chúng ta không dám nghĩ vua Càn Long có bùa phép gì nhưng rất có thể vua Càn Long, hoặc cận thần của ông, là một nhà thuật số tiên tri giỏi, đã cảm hoài đoản mệnh của vua Quang Trung.

Paris (Chiêu Anh Các),
Nguyên Đán Quý Mùi, Février 2003

■ ***Hương Giang Thái văn Kiểm***
Tiến sĩ Văn Chương
Tiến Sĩ Đông Phương Học
Viện sĩ Hàn Lâm Bách Khoa Pháp Quốc Hải Ngoại

Chú thích:
(1) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí. Tân Quan chứ không phải Tam Quan. Có lẽ lâu ngày chữ Tân Quan biến đổi thành chữ Tam Quan.

Vị Trí *Thành Khu Túc*

Minh Vũ Hồ Văn Châm

Lịch sử Việt Nam là lịch sử tranh dành ảnh hưởng giữa phương bắc và phương tây về cả hai mặt chính trị và văn hóa. Ảnh hưởng phương bắc đến từ nước Tàu, ảnh hưởng phương tây đến từ Ấn Độ và gần đây là từ các nước Tây Dương. Nơi đối đầu lịch sử là miền Trung bộ, chủ yếu là vùng Bình Trị Thiên. Lược bỏ thời sơ sử mù mịt mà Bình Trị Thiên được sử cũ gọi là bộ Việt Thường nước Văn Lang, cứ xét thời Bắc thuộc trở về sau, nhất là từ khi nước Lâm Ấp được thành lập khởi nguyên từ huyện Tượng Lâm quận Nhật Nam (Quảng Nam ngày nay) vào năm 192 sau Công nguyên, niên hiệu Sơ Bình thứ 3 đời vua Hiến Đế nhà Hán, thì quả tình suốt một giải đất bắc bộ quận Nhật Nam (Bình Trị Thiên) đã là chiến trường miên viễn giữa Giao Châu và Lâm Ấp, rồi về sau giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Trong cuộc chiến tranh giằng co kéo dài qua mười mấy thế kỷ đó đã nổi bật một địa điểm chiến lược vô cùng quan trọng, đó là thành Khu Túc.

- ***Vấn đề được nêu lên là Thành Khu Túc chính xác tọa lạc ở nơi nào?***

Sở dĩ có vấn đề này là vì trước đây, sử cũ nước ta không mấy khi đề cập đến thành Khu Túc, thảng hoặc có nói tới thì cũng chỉ là nhân tiện lặp lại những điều ghi chép trong sử cũ Trung Quốc có đề cập đến thành Khu Túc. Mà sử cũ Trung Quốc tuy đôi lúc ghi chép rất rõ ràng về thành Khu Túc, như niên đại các biến cố xẩy ra trong vùng lân cận thành Khu Túc, hay số lượng vọng lâu, chiều dài, chiều cao và độ dày của tường thành, v.v., nhưng chỉ đại lược cho biết thành Khu Túc ở quận Nhật Nam mà không minh thị xác định vị trí cụ thể của thành. Đến thời kỳ nước Đại Cồ Việt, rồi nước Đại Việt được thành lập, người nước ta bắt đầu soạn thảo quốc sử, thì toàn bộ quận Nhật Nam đã mất hẳn về Chiêm Thành, biên giới giữa Đại Việt và Chiêm Thành là ở Hoành Sơn, nên sử cũ nước ta khi chép lại những tình tiết trong sử Trung Quốc về cuộc chiến dằng co giữa Giao Châu và Lâm Ấp tại Khu Túc là một chiến lũy tọa lạc ở biên cương, đã dễ dàng vì thực tế trước mắt (1) mà lầm lạc nhận định rằng chiến lũy ở biên cương đó tất nhiên là ở vùng địa đầu của Chiêm Thành, nghĩa là trong địa phận Quảng Bình. Do đó mà di tích thành cổ của Chiêm Thành ở Cao Lao Hạ, huyện Bình Chánh, tỉnh Quảng Bình, cho dù mang những tên gọi khác nhau, như Hoành Sơn cổ lũy, Lâm Ấp phế thành, Thành Lồi Kẻ Hạ, v.v., thì đều được hầu hết các nhà viết sử thời trước phỏng đoán là di tích thành Khu Túc trong thư tịch cổ Trung Quốc. Tiếp đến các nhà biên khảo thời kỳ gần đây, không có điều kiện trực tiếp tham khảo các sử liệu Hán văn, nên khi ghi chép lại những dữ kiện nói trong thư tịch cũ, gặp một trở ngại vô cùng lớn lao là các tên người tên đất trong các tài liệu viết bằng mẫu tự La Mã phần lớn là không được đánh dấu

chính xác (hoặc không có dấu, hoặc đánh dấu sai). Do đó mà Thọ Lĩnh chỉ còn là Tho Linh, để rồi chép di chép lại, cuối cùng bị suy diễn lệch lạc (2), Thọ Lĩnh không còn là tên huyện Thọ Lĩnh do nhà Tấn cắt phần đất huyện Tây Quyển tiếp giáp với Lâm Ấp để lập ra nhằm mục đích củng cố biên cương cực nam của Giao Châu thời đó, mà trở thành sông Thọ Linh được chú giải trong ngoặc đơn một cách rất chủ quan và tùy tiện là tên cũ sông Gianh để khẳng định rằng thành Khu Túc nằm trong địa phận Quảng Bình.

Như vậy, thư tịch cũ nước ta, xưa cũng như nay, hầu hết phỏng đoán rằng thành Khu Túc thời Bắc thuộc nằm trong địa phận Quảng Bình. Chỉ riêng *Đại Nam Nhất Thống Chí*, là cuốn địa chí đầy đủ và đáng tin cậy nhất trong các sách địa chí cũ của ta trước đây, về tỉnh Quảng Bình, mục cổ tích, có nêu lên nghi vấn về di tích lũy cũ Chiêm Thành ở huyện Bình Chánh, khi thì cho rằng đây là di tích thành Khu Túc, khi thì cho rằng đây là lũy của vua Lâm Ấp Phạm Văn đắp năm 347 để làm đường phân ranh Giao Châu-Lâm Ấp. Các sử thần ngày trước cũng như các nhà biên khảo về sau này lại càng dễ dàng nghiêng về việc phỏng đoán thành Khu Túc tọa lạc ở Quảng Bình, bởi lẽ *Khâm Định Việt Sử* cũng như một vài tác giả cận và hiện đại cho rằng thành Lồi ở xã Nguyệt Biều gần Huế là thành Phật Thệ, kinh đô cũ của Chiêm Thành (3,4). Kinh đô Phật Thệ ở Huế thì biên thành Khu Túc ở Quảng Bình là điều vô cùng hợp lý.

Nhưng thực tế lịch sử là thành Phật Thệ ở Bình Định, còn thành Khu Túc thời Bắc thuộc thì tọa lạc ở vị trí thành Lồi ngày nay, trong địa phận thôn Nguyệt Biều, xã Thủy Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Di tích thành Lồi chạy dọc theo bờ nam sông Hương, từ Long Thọ đến gần ngã ba sông đào Phú Cam, đối mặt với Kim Long bên bờ bắc. Muốn xác định di tích này là thành Khu Túc ngày xưa, việc đầu tiên là phải chứng minh rằng thành Lồi Nguyệt Biều không phải là di tích thành Phật Thệ, kinh đô cũ của Lâm Ấp-Chiêm Thành. Việc tiếp theo là phải chứng minh rằng lũy cũ Chiêm Thành ở Cao Lao Hạ tỉnh Quảng Bình không thể nào là di tích thành Khu Túc. Việc cuối cùng là phải chứng minh thành Khu Túc ngày xưa chính xác tọa lạc tại vị trí thành Lồi Nguyệt Biều hiện nay.

Lâm Ấp- Chiêm Thành khởi nguyên từ huyện Tượng Lâm của quận Nhật Nam, trong địa phận tỉnh Quảng Nam nước ta (5). Sử cũ ghi rõ năm 192 sau Công nguyên, niên hiệu Sơ Bình thứ 3 đời Hán Hiến Đế, con viên công tào huyện Tượng Lâm tên là Khu Liên nổi lên giết huyện lệnh, chiếm chính quyền, dựng cờ độc lập, đóng đô ở Trà Kiệu (Sinharpura). Sử Tàu gọi quốc gia tân lập này là Lâm Ấp, nghĩa là đô ấp của huyện Tượng Lâm. Chỉ nửa thế kỷ sau khi độc lập, Lâm Ấp bành trướng vào miền nam và lên Tây nguyên, và bắt đầu quay ra bắc tranh hùng với người Tàu. Năm 248 sau Công nguyên, niên hiệu Xích Ô thứ 11 nhà Đông Ngô, Lâm Ấp tiến ra chiếm thành Khu Túc của quận Nhật Nam, rồi thừa thắng cướp phá các quận thành Cửu Chân, Giao Chỉ, và san bằng các quận thành này. Tướng nhà Ngô là Lục Dận đem đại binh sang ứng phó, Lâm Ấp phải lui quân, nhưng vẫn giữ thành Khu Túc. Từ đó, Lâm Ấp sửa sang Khu Túc thành một căn cứ quân sự hùng hậu, dùng làm căn cứ xuất phát tiến công cướp phá Giao Châu, cũng như làm căn cứ phòng ngự cho kinh đô Trà Kiệu chống lại người Tàu. Suốt sáu bảy trăm năm chiến tranh dằng co giữa Giao Châu và Lâm Ấp trên địa bàn Bình Trị Thiên ngày nay, trải qua các triều Đông Ngô,Tấn, Tống (Nam Bắc triều), Tề, Lương, Tùy, Sơ Đường, có khi quân Lâm Ấp chiếm đóng toàn bộ quận Nhật Nam (Phạm Văn năm 347, Phạm Hồ Đạt năm 399, Luật Đà La Bạc Ma năm 541), có khi quân Tàu phản công không những tái chiếm Nhật Nam mà còn tiến vào thiêu hủy kinh đô Trà Kiệu (Đàn Hòa Chi năm 446, Lưu Phương năm 605), rút cục, hai bên giảng hòa lấy bến Ôn Công (Mũi Chân Mây, tức Cap Choumay trong sách Pháp, ở cực nam Thừa Thiên) làm đường phân ranh Giao

Châu- Lâm Ấp (6). Trong quảng thời gian này, kinh đô Lâm Ấp là ở Trà Kiệu (Sinharpura), ngoại trừ dưới triều Tùy, khi người Tàu lấy các vùng Amaravati và Vijaya đặt lại quận Lâm Ấp, người Lâm Ấp phải dời đô vào Panduranga. Như vậy, không thể có chuyện người Lâm Ấp đã có lúc định đô ở Thừa Thiên. Đến năm 875, dưới triều Đường Hy Tông, niên hiệu Kiên Phù thứ 2, người Chàm thiên đô về Đồng Dương (Indrapura) cũng trong địa phận Quảng Nam, và sử Tàu bắt đầu gọi Lâm Ấp là Chiêm Thành (Champapura). Người Chàm kiến thiết kinh đô Đồng Dương và thánh địa Mỹ Sơn vô cùng tráng lệ. Tuy rằng lúc này, toàn bộ Bình Trị Thiên mất hẳn về Chiêm Thành, nhưng đất cát Chiêm Thành phía nam kéo dài đến tận Bình Thuận, Quảng Nam lại là xứ đông dân nhiều của, không có lý do gì để Chiêm Thành bỏ Đồng Dương mà thiên đô ra Thừa Thiên. Cho đến khi Giao Châu độc lập, sử cũ rõ ràng đã chép việc vua Lê Đại Hành năm 982 chiếm thành Đồng Dương, hủy tông miếu hoàng gia Chiêm Thành (điều này có nghĩa là kinh đô Chiêm Thành lúc đó ở Đồng Dương), thu vét vàng bạc châu báu, và cắt cử Quản giáp Lưu Kế Tông chỉ huy dạo quân vua Lê lưu lại chiếm đóng miền bắc Chiêm Thành. Đến năm 988, dưới triều Lê Đại Hành, niên hiệu Thiên Phúc thứ 9, người Chiêm Thành nổi lên chiếm lại miền Vijaya, và tôn Ku Xri Harivarman II (Băng vương La Duệ) lên ngôi vua tại thành Phật Thệ (Chà Bàn) ở Bình Định. Như vậy, không có thời kỳ nào người Chàm định đô ở Thừa Thiên, và thành Lồi ở Nguyệt Biều không phải là di tích thành Phật Thệ, kinh đô cũ của Lâm Ấp-Chiêm Thành.

Đành rằng thành Lồi Nguyệt Biều không phải là di tích của thành Phật Thệ, nhưng muốn khẳng định thành Lồi Nguyệt Biều là di tích thành Khu Túc thì còn phải chứng minh thành cũ Chiêm Thành ở Cao Lao Hạ thuộc huyện Bình Chánh tỉnh Quảng Bình không thể nào là di tích thành Khu Túc. Việc này cũng không khó. Trước hết là xét về quy mô và kích thước các tòa thành. Lũy cũ Chiêm Thành ở Cao Lao Hạ, còn gọi là thành Lồi Kẻ Hạ, là lũy đất, quy mô ngắn hẹp, kích thước thấp nhỏ. Thành Lồi ở Nguyệt Biều thì theo Trần Quốc Vượng *'rất lớn, xây trên vùng đồi Dương Xuân Thượng, lũy nam 550 mét, lũy đông 370 mét, lũy tây 350 mét, lũy bắc giới hạn xâm thực của sông Hương 750 mét, với đày đủ hệ thống hào, hệ thống thoát nước'* (7). Trở lại thư tịch cổ Trung Quốc thì ta thấy Thủy Kinh Chú có ghi quy mô và kích thước thành Khu Túc như sau: *'Thành có chu vi 6 dặm, cao 2 trượng, có mở nhiều lỗ vuông, có 5 tầng gác, có lầu cao 7, 8 trượng, có 13 cửa, chung quanh có 2 vạn nóc nhà'*. Đành rằng các số liệu này không có tính cách chính xác như đồ án kiến trúc sư, nhưng cũng phần nào đã nói lên được quy mô to lớn của thành Khu Túc, và rất phù hợp với thực tế lịch sử. Ban đầu, Khu Túc chỉ là một trạm biên đình quan quân nhà Hán dựng lên trên con đường cái nối liền hai huyện Tây Quyển và Tượng Lâm. Đến khi Tượng Lâm nổi lên tự chủ, Khu Túc trở thành tiền đồn phòng ngự quân Lâm Ấp và bảo vệ quận thành Nhật Nam. Sau khi Lâm Ấp chiếm cứ Khu Túc, Lâm Ấp cải biến Khu Túc thành căn cứ quân sự quan trọng, dùng làm nơi xuất phát các cuộc tiến công cướp phá Giao Châu. Những khi bị quân Tàu đánh bại phải rút lui, Lâm Ấp vẫn luôn luôn cố thủ được Khu Túc, và chiến lũy này trở lại thành tiền đồn phòng vệ kinh đô Trà Kiệu. Có 2 lần Lâm Ấp không giữ được thành Khu Túc (năm 446 và năm 605), và cả 2 lần đó Lâm Ấp mất luôn kinh đô Trà Kiệu. Thành Khu Túc về mặt tiến công cũng như về mặt phòng thủ quan trọng như vậy nên Lâm Ấp mới sửa sang củng cố Khu Túc với quy mô to lớn như ngày nay còn thấy ở di tích Nguyệt Biều. Di tích nhỏ hẹp của lũy cũ Cao Lao Hạ không thể nào là thành Khu Túc rộng lớn mô tả trong thư tịch cổ Trung Quốc.

Mặt khác, việc phân tích diễn biến các trận đánh giữa Giao Châu và Lâm Ấp thuật lại trong thư tịch cổ Trung Quốc liên hệ đến thành Khu Túc cũng cho thấy thành Khu Túc

không thể nào nằm trong địa phận Quảng Bình. Tam Quốc Chí, Ngô Chí ghi rằng niên hiệu Xích Ô thứ 11 (năm 248 sau Công nguyên) đời Ngô Tôn Quyền, Lâm Ấp tiến chiếm thành Khu Túc, rồi kéo quân ra cướp phá các quận Cửu Chân, Giao Chỉ, san bằng các quận thành này. Ngô chúa bèn phong Lục Dận làm Giao Châu Thứ Sử, An Nam Hiệu Úy, đem đại binh sang ứng phó, Lâm Ấp mới lui binh, nhưng vẫn giữ thành Khu Túc. Đây là chiến tranh lần đầu giữa Giao Châu và Lâm Ấp. Biên giới hai bên lúc bấy giờ là núi Hải Vân ở giữa hai huyện Tây Quyển và Tượng Lâm. Thành Khu Túc là nơi xẫy ra trận đánh quan trọng đầu tiên. Nếu thành Khu Túc ở Cao Lao Hạ tỉnh Quảng Bình thì hóa ra suốt một giải đất bắc bộ Nhật Nam (Bình Trị Thiên ngày nay) không có thành lũy nào khác chống cự lại cuộc tiến quân của Lâm Ấp hay sao? Như vậy, các huyện thành Tây Quyển, Tỵ Cảnh, Lư Dung ở những nơi nào? Quân Lâm Ấp chiếm thành Khu Túc, rồi ra cướp phá Cửu Chân và Giao Chỉ, san bằng các quận thành này. Đến khi bị Lục Dận đánh thua, quân Lâm Ấp rút lui nhưng vẫn giữ thành Khu Túc. Nếu thành Khu Túc ở Cao Lao Hạ tỉnh Quảng Bình thì từ đấy về sau, lấy lý mà suy, Giao Châu không còn có quận Nhật Nam nữa. Vậy tại sao *Tấn Thư* lại chép rằng đời Tấn Mục Đế, niên hiệu Vĩnh Hòa thứ 3 (năm 347sau Công nguyên), vua Lâm Ấp Phạm Văn đem binh ra đánh quận Nhật Nam, bắt giết Thái Thú Hạ Hầu Lãm, và san bằng thành Tây Quyển. Thành Tây Quyển ở phía bắc Huế, là lỵ sở của quận Nhật Nam. Lại cũng Tấn Thư chép rằng đời Tấn An Đế, niên hiệu Long An thứ 3 (năm 399 sau Công nguyên), vua Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt đánh chiếm quận Nhật Nam, bắt giết Thái Thú Cảnh Nguyên. Rõ ràng Tấn Thư đã minh thị khẳng định sự hiện hữu của quận Nhật Nam sau khi nhà Đông Ngô bỏ thành Khu Túc, một quận Nhật Nam có quận thành, có Thái Thú. Vì lẽ thành Khu Túc đã mất về Lâm Ấp từ năm 248, nếu thành Khu Túc tọa lạc ở Cao Lao Hạ tỉnh Quảng Bình thì chả lẽ

lại có một quận Nhật Nam khác với một thành Tây Quyển khác ở mạn bắc Hoành Sơn hay sao?

Việc phân tích sử liệu trong Ngô Chí và Tấn Thư như vừa trình bày trên đây không những đã bác bỏ sự phỏng đoán thành Khu Túc nằm trong địa phận Quảng Bình, mà còn khẳng định rằng thành Khu Túc nhất thiết phải ở mạn nam quận Nhật Nam, trong địa phận huyện Tây Quyển tiếp giáp với huyện Tượng Lâm. Thật thế, cũng Tấn Thư chép rằng đời Tấn Mục Đế, niên hiệu Vĩnh Hòa thứ 7 (năm 357), Chinh Tây Đốc Hộ Đằng Tuấn đem quân Giao Quảng đánh nhau với vua Lâm Ấp Phạm Phật, tái chiếm quận lỵ cũ của Nhật Nam, đuổi theo Phạm Phật qua Thọ Lãnh (Thọ Lĩnh) đến Khu Túc, rồi hai bên giảng hòa. Vẫn đời Tấn Mục Đế, niên hiệu Thăng Bình năm đầu (năm 359), Phạm Phật lại xâm lấn Nhật Nam, Thứ Sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi kéo đại binh thủy lục vào đánh, Phạm Phật giữ vững thành Khu Túc, hai bên lại nghị hòa, lấy bến Ôn Công làm ranh giới Giao Châu-Lâm Ấp. Như vậy, đường hành quân truy kích địch của Đằng Tuấn năm 357 là từ Cửu Đức vào Nhật Nam, qua quận lỵ Tây Quyển và huyện lỵ Thọ Lĩnh, rồi đến thành Khu Túc. Điều này cho thấy thành Khu Túc không phải là lỵ sở quận Nhật Nam, cũng không phải là lỵ sở huyện Tây Quyển. Thành Khu Túc là một thành khác với thành Tây Quyển, và ở phía nam của thành Tây Quyển. Tiếp theo, chiến dịch

vừa đánh vừa đàm của Ôn Phóng Chi năm 359 kết thúc bằng cuộc nghị hòa với việc lấy bến Ôn Công làm ranh giới Giao Châu-Lâm Ấp. Điều này bổ sung cho điều trên và cho thấy thành Khu Túc không phải là lỵ sở của huyện Thọ Lĩnh, thành Khu Túc có vị trí cùng ở trên đường phân ranh Giao Châu-Lâm Ấp như bến Ôn Công nhưng ở bên trong đất liền. Đối chiếu các địa danh trong thư tịch cổ Trung Quốc liên hệ đến thành Khu Túc với bản đồ Thừa Thiên ngày nay thì thành Tây Quyển ở phía bắc Huế, giữa sông Bồ và sông Hương, huyện Thọ Lĩnh là huyện Phú Lộc, bến Ôn Công là mũi Chân Mây ở cực nam Thừa Thiên. Như vậy, thành Khu Túc ở phía nam thành Tây Quyển và có cùng vị trí nằm trên đường phân ranh như bến Ôn Công nhưng ở bên trong đất liền thì nhất định phải là thành Lồi ở Nguyệt Biều, trên bờ nam sông Hương, thuộc địa phận huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

- ***Kết luận.***

Việc nghiên cứu quy mô và kích thước các di tích thành cổ, việc phân tích diễn tiến các trận đánh giữa Giao Châu và Lâm Ấp, cùng với việc đối chiếu các địa danh xưa và nay liên quan đến thành Khu Túc, đã đưa đến kết quả khẳng định rằng thành Lồi Nguyệt Biều là di tích thành Khu Túc trong thư tịch cổ Trung Quốc.

Sử cũ nước ta ít đề cập tới thành Khu Túc, nếu có nói tới thì cũng chỉ nhân dịp nhắc lại những điều trong sử cũ Trung Quốc liên quan đến thành Khu Túc. Trái lại, các nhà biên

Nhớ Huế

Giòng nước sông Hương chẳng nhạt phai
Mặc dầu vắng bóng tháng năm dài
Thanh Long nước chảy nhồi trong bóng
Bạch Hổ trời xây cảnh đẹp tươi

Điệu hát khách nam nghe rộn rã
Câu hò mái đẩy giọng bi ai
Ngâm thơ thưởng nguyệt tình chan chứa
Nhớ bạn càng thêm nhớ Huế hoài

Huế xinh Huế đẹp đất Thần kinh
Ấp ủ bao năm một khối tình
Dâu bể tang thương cùng tuế nguyệt
Hẹn ngày tái ngộ với Hương Bình

Hương Bình sông núi đẹp quê ta
Gắn bó tuổi thơ mãi đậm đà
Vun đắp cơ đồ ngày rạng rỡ
Quyết lòng không ngại dặm đường xa.

Trần Văn Đỉnh

khảo nước ta hiện nay lại nhắc nhở nhiều đến thành Khu Túc. Tuyệt đại bộ phận các nhà viết sử nước ta, xưa cũng như nay, đều phỏng đoán rằng thành Khu Túc ngày xưa ở tại Cao Lao Hạ Quảng Bình. Sở dĩ như vậy là vì người nước ta quen nhìn lịch sử nước ta chỉ kể từ khi Giao Châu độc lập, khi toàn bộ quận Nhật Nam mất hẳn về Chiêm Thành, nước ta chỉ có miền bắc cho đến Hoành Sơn mà thôi. Thêm vào đó, một số các nhà viết sử ngày nay ít có điều kiện tham khảo trực tiếp các tài liệu Hán văn, lại có thói quen võ đoán, suy diễn chủ quan, lệch lạc, không am tường lịch sử thời Bắc thuộc, thậm chí đôi khi không phân biệt Giao Chỉ với Giao Châu, lẫn lộn Thái Thú với Thứ Sử. Tình trạng này đưa đến hệ quả là thay vì dè dặt phỏng đoán như sử cũ trước đây, phần lớn các nhà biên khảo hiện nay lại nối gót nhau thản nhiên khẳng định rằng thành Khu Túc tọa lạc ở Cao Lao Hạ tỉnh Quảng Bình.

Bài này không những chứng minh vị trí chính xác của thành Khu Túc ngày xưa là tại thôn Nguyệt Biều, xã Thủy Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên- Huế ngày nay, mà còn nói lên tầm quan trọng của bề dày lịch sử vùng Thừa Thiên- Huế. Vùng Thừa Thiên- Huế, cùng với miền Trung Bộ, còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa đặc thù của nước Việt cổ. Cái bánh tét có hình sinh thực khí của miền Trung, liên hệ đến tục thờ linga, mới đích thực là cái bánh truyền thống của dân Việt ta xuất phát từ ông con vua Lang Liêu thời Hùng Vương, chứ không phải là cái bánh chưng hình vuông theo quan niệm trời tròn đất vuông của người Tàu. Lịch sử vùng Thừa Thiên- Huế trong lòng lịch sử Đại Việt không phải bắt đầu từ năm 1306, khi nhà Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành Chế Mân, mà lùi lại rất xa về thời sơ sử mù mịt, khi Bình Trị Thiên được sử cũ gọi là bộ Việt Thường của nước Văn Lang. Đến thời kỳ có chính sử thì thành Tây Quyển quận lỵ quận Nhật Nam có cùng niên đại với thành Luy Lâu quận lỵ quận Giao Chỉ. Thành Khu Túc với quy mô lớn như di tích ngày nay ở Nguyệt Biều xuất hiện chậm hơn, nhưng niên đại vượt xa niên đại thành Tống Bình. Cho đến khi thành Khu Túc biến khỏi vũ đài lịch sử thì thành Đại La của Cao Biền mới xuất hiện.

Tháng tư năm 2002

■ ***Minh Vũ Hồ Văn Châm***

Chú thích:

1. Thí dụ rõ nét về sai lạc loại này là nhiều người vẫn tưởng lầm Long Biên là nội thành Hà Nội ngày nay. Sự thực, Luy Lâu, rồi sau đó là Long Biên (còn gọi là Long Uyên), là quận lỵ quận Giao Chỉ đời Hán, nằm trong địa phận Bắc Ninh. Một thí dụ khác là nhiều người đến nay vẫn lầm lạc tưởng rằng Hồ Lãng Bạc nói trong Hậu Hán Thư là Hồ Tây ở Hà Nội. Xem: Minh Vũ Hồ Văn Châm. Hồ Lãng Bạc có phải là Hồ Tây không? Tạp Chí Cách Mạng số 6, Bộ Mới, Tháng hai, 1997, Houston, TX, USA.

2. Tuyến đường sắt từ Thành Đô đi Thượng Hải là tuyến Lũng-Hải, sách Anh và Pháp ngữ viết là Long-Hai, do đó, sách giáo khoa Địa Lý bậc Trung học của Tăng Xuân An viết thành tuyến Long- Hải. Một thí dụ khác là núi Ngọc Linh ở Kontum (Ngọc tiếng Sedang là núi, Linh là tên núi) trong sách Géographie de l'Indochine française của Henri Russier được các tác giả Việt Nam gần đây suy diễn lệch lạc là Ngọc Lĩnh, rồi theo với phong trào tẩy chay tiếng Hán Việt mà trở thành Núi Ngọc trong sách giáo khoa ngày nay.

3. Đào Duy Anh. Hán Việt Từ Điển, trang 111, Phật Thệ Thành. Nhà xuất bản Minh Tân, 1949, Paris, Pháp.

4. Phạm Văn Sơn. Việt Sử Toàn Thư, trang 192, Lý Thái Tông dẹp Chiêm Thành. Nhà xuất bản Thư Lâm Ấn Thư Quán, 1960 Sài Gòn, VN.

5. Phan Khoang. Việt Sử Xứ Đàng Trong. Nhà xuất bản Xuân Thu, Houston, TX, USA.

6. Minh Vũ Hồ Văn Châm. Chuyện một người Việt làm vua Chiêm Thành. Tập San Y Sĩ số 151, Tháng 10, 2001, Montréal, Canada.

7. Bùi Minh Đức. Từ Điển Tiếng Huế, trang 433, Thành Lồi, trích dẫn Trần Quốc Vượng trong Việt Nam, cái nhìn Địa Văn Hóa. Nhà xuất bản Tâm An, 2001, Huntington Beach, CA, USA.

*

Bạn Huế, Chuyện Huế

Nhã Ca

Ngồi. Ngó coi. Đường phố. Mùa nào rồi? Cây me già trên vỉa hè trước nhà, ngày càng oằn ra phía mặt lộ, đang buông một màn lá đổ. Cảnh như riễu quán ế.

Tốp xe đạp tới. Cái đầu tiên dừng lại. Một còn hơn không. Tóc chấm vai, cô ta nghiêng người khóa xe đạp. Xong, hất mái tóc. Bé cái lầm chưa. Chính là cô bạn thân.

"Thu Tâm."

"Con khỉ."

Mừng. Vồ vập. Ngắt. Véo. Suýt soa đau mà cùng hồi sinh lại. Y như ngày nào dưới mái trường Đồng Khánh.

"Mới Đà lạt xuống há?"

"Lạt mặn chi nữa. Mất dạy từ lâu rồi. Hì hì."

Còn nhe răng ra cười. Lối trò chuyện cũ, già đầu vẫn không bỏ.

"Vậy là hết dạy học."

"Cho đáng đời. Mi ở đâu chui ra?"

Đùa được. Mới đêm qua, còn phải cầu cứu cái vòi nước lạnh vào lúc ba giờ sáng.

"Mụ cô bà mi, Vân."

Vẫn lối đùa chửi bới ầm ĩ hồi còn là học trò. Hết chào mụ bà cô, chào luôn tới ông nội, ông ngoại. Rồi...

"Con khỉ. Tau mới ở Huế vô nì."

Thở đi. Ngồi xuống đã. Ở Huế vô? Ào ào kỷ niệm. Túa ra, rừng áo trắng. Cổng trường vôi tím. Tóc thề. Nón lá. Chiều tan trường. Túa ra. Chia về các ngả đường. Rồi các ngả đời. Ai mà ngờ nổi, ngày mai trong đám xuân xanh ấy, có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi.

Đâu chỉ một vài kẻ. Nhiều quá đi chớ. Vậy mà vẫn còn. Mấy đứa trong số bạn bè ấu thơ nhỉ? Ngọc Tú vô dòng tu kín. Thanh Tâm. Ngọc Túy, Kim Hường và Thu Tâm, trân gan không lấy chồng, không bỏ cuộc chơi. Gần bốn mươi, tứ nữ vẫn tóc thề là vậy.

"Mi ra Huế, còn gặp ai không?"

"Tanh banh hết mi ơi. Buồn chi lạ là buồn. Tau đi lùng mấy ngày. Không gặp Hoài Chi. Lên Kim Long tìm con Mỹ, cũng biệt tăm. Đi rồi. Mà nghe nói từ lâu chưa có tin về. Cầu cho nó không như con Thanh Lam."

"Thanh Lam làm sao?"

"Ủa, mi chưa hay tin. Vợ chồng con cái nó vượt biên. Cả tầu có vài ba người thoát, báo tin về: cá ăn hết rồi."

Thanh Lam vượt biên, bị cá ăn? Gia đình cách mạng gộc mà sao đến nỗi vậy?

Cũng như Thu Tâm, học xong,Thanh Lam thành cô giáo cho trường nữ Trung học Bùi Thị Xuân Đà Lạt. Nhưng nghe đâu gia đình khoa bảng nổi tiếng của Lam, có ông anh tập kết làm tới Phó Chủ nhiệm Ủy Ban Kế Hoạch nhà nước Cộng sản. Thông cáo đổi tiền lần đầu ở Saigon, chính ông ta ký tên.

Thấy tôi sửng sốt, Thu Tâm xì một tiếng:

"Thôi mi ơi. Cách mạng mà. Cha con còn chưa ăn thua gì nữa là anh em. Mi nhớ Tuyết Ngọc không?"

"Mi gặp nó ở Huế há?"

"Khỉ. Mi cứ như con mớ ngủ. Nó ở Saigon ni nì. Không nhớ mấy buổi họp bạn ở vườn nhà mi à?"

Nhớ. Khu vườn êm ả cũ bên Gia Định, lâu lâu, đông đảo bạn Huế lại họp mặt. Có Hoàng Tâm từ Đài Loan bay về. Có chị em Thanh Tâm, Mỹ Kỳ, tính tình như nước với lửa. Chị đằm thắm, ít nói. Em ào ào, vô tư. Có Túy, luôn luôn tới với bánh lá chả tôm: "của me làm cho bọn mi." Me Túy là bà mẹ chung của cả bọn. Phải rồi, có cả Tuyết Ngọc nữa.

"Nhớ rồi. Nó ra răng?"

"Nó gặp ba nó rồi. Ba nó là Việt cộng. Tau vừa nghe Ngọc Túy kể nì. Ông già nó tập kết, làm lớn. Ba mươi năm mới có ngày này. Ông Tố Hữu ca rứa. Cha con xum họp. Mi biết chừ răng không? Con Tuyết Ngọc vừa mới phải bỏ nhà ra đi. Khóc quá là khóc."

Tội nghiệp Tuyết Ngọc, cô bạn hiền lành. Bao năm cả bọn nghe nói là nó mồ côi từ nhỏ. Ai dè... Mà thôi. Hỏi sang đứa khác đi.

"Còn Kim Hường?"

"Kim Hường à. Thì vẫn yêu em xin đừng cưới, để lạnh lùng một bóng chiều thu..."

Thu Tâm trả lời bằng câu ca. Cùng dân không chịu theo chồng bỏ cuộc chơi cả, cô Tâm em đang tự riễu mình đấy. Chả bù với Tâm chị, đang ở đâu bên Mỹ, con trai hẳn đã cao vượt đầu mẹ.

Thu Tâm, Hoàng Tâm. Hai chị em họ cùng học một lớp với tôi từ những năm tiểu học. Nhớ Hoàng Tâm, trưa nào cùng một nhóm ở lại lớp gạo bài thi, hai đứa xé lẻ, rủ nhau ra gốc cây trâm bờ sông trước cổng trường. Gói cơm nắm được gỡ ra dưới bóng mát bụi trâm. Đùa giỡn, một phần cơm bị hất đổ xuống sông. Phần còn lại chia nhau, ngon gớm.

"Mụ cô bà mi. Nghĩ chi rứa nữa? Ra phố đi."

Cười. Bà cô trong cõi âm lại được con bạn mời ra nữa. Tôi cũng có một bà cô chết sớm. Thuở nhỏ, nghe ba kể chuyện, thường nằm mơ thấy cô. Thu Tâm dễ thương, cô không giận đâu. Nhờ nó mời, con nhớ cô, thấy lòng ấm áp.

"Huế ra răng, mi?"

"Răng nữa. Dơ răng hết. Đói. Mi nhớ bà cô tau trong Thành nội không? Cái nhà bên hồ Tịnh Tâm bọn mình ở lại trưa, hái trộm sen đó tề. Nhớ rồi hí? Vường rộng chi lạ. Hồi nhỏ tau sợ ma chết được. Ừ, tau về, nghe mụ cô kể chuyện tụi nó tới kiểm kê, đo vườn, đếm cây, cười bể bụng luôn.

"Vô duyên. Kiểm kê mà còn cười nỗi chi."

"Ý, có duyên lắm mi ơi. Bà cô tau, tám mươi tuổi, tra lụm cụm mà ba lơn không có chỗ mô chê được. Mi biết không, bà kể tụi chúng nó tới đo đất đai, nhà cửa, ghi từng cây khế, cây nhãn trong vườn. Bà cô tau dẫn đi, bắt ghi thêm đủ thứ. Có mớ lá "thúi địt" sau vườn. Ghi vô. Cây ni mà không biết tên há? Cây ni lấy giống bên Mỹ. Cây Mỷ cha ma. Ghi vô. Cây ni giống bên Tầu nghe. Cây Y nội mông. Ghi vô."

"Cây chi lạ rứa?"

"Mi cũng không hiểu? Rứa mà đòi học làm nhà văn. Hì hì... Mỷ cha ma là mả cha mi. Y nội mông là ông nội mi. Nói lái mà. Rứa là bà cô chửi sướng miệng... Ê Vân, mi nhớ bà Tuần Chi không?"

Lạ. Đang kể chuyện cười, tự nhiên Thu Tâm đổi giọng, bắt sang chuyện khác.

"Nhớ. Chi vậy, mi?"

"Bà về Huế lại rồi. Nghe nói làm chi trong Mặt trận to lắm."

Thời chúng tôi còn tiểu học, bà Tuần Chi đã là hiệu trưởng trường Đồng Khánh. Sau hiệp định chia đôi đất nước, bà bỏ trường, đi tập kết ra Bắc. Bọn bé con chúng tôi, nhiều năm sau còn nghe các chị lớn trong trường nhắc tới bà hiệu trưởng cũ bằng giọng thương mến. Hình ảnh bà thuở đó tôi còn nhớ: Đẹp, mơ mộng, hiền hậu. Bà mẹ bỏ ra Bắc tập kết, nhưng cô con gái duy nhất (có người nói chỉ là con nuôi) của bà, người đẹp Hoài Nam, nổi tiếng vì vẻ lộng lẫy kiểu tây phương, lại kết hôn với một ông Tướng Việt Nam Cộng Hòa.

Học trò Đồng Khánh, thời chúng tôi, ai cũng thuộc hai câu thơ của bà Tuần Chi: *Nắng đẹp quá, xanh trong tầu lá chuối... Nhìn sang Khải Định, mái nâu kìa...* Đồng Khánh, Khải Định (sau đổi thành Quốc Học) hai ngôi

trường nam nữ chỉ cách nhau một con đường nhỏ, cùng quay mặt nhìn dòng Hương giang.

"Nhớ cô Tịnh Nhơn quá, mi há. Kỳ kỵ mới rồi, tau lại không có mặt."

Hai đứa đã kiếm được một băng đá, ngồi bên nhau nhìn ra sông Saigon. Có đàn chim én đang bay lượn, đùa rỡn ngay trên mặt sông. Cũng như tôi, ký ức Thu Tâm đang xuôi giòng.

Sau bà Tuần Chi, Hiệu trưởng Đồng Khánh là cô Tịnh Nhơn. Bà Hiệu trưởng. Không, chị Tịnh Nhơn, người chị thương yêu của học sinh toàn trường. Nhớ chị, lòng tôi thương kính tới êm ả.

Đồng Khánh - Quốc Học, hai ngôi trường kề vai nhau, đã ghi dấu biết bao nhiêu chuyện tình đẹp. Thường, chỉ là những tình sử học trò, có rực rỡ, xôn xao, cũng chỉ thoảng qua như một mùa phượng nở. Nhưng thiên tình sử Tịnh Nhơn - Văn Đình Hy thì khác.

Cô dâu là Hiệu trưởng Đồng Khánh. Chú rể là Hiệu trưởng Quốc Học. Nghi thức thành hôn tổ chức tại chùa Từ Đàm, thầy Thiện Siêu đích thân chủ lễ. Với đám học trò Huế thời này, từ các anh chị lớp đệ nhất tới các cô chú bé lớp đệ thất, tình sử giữa hai vị Hiệu trưởng được kể đi, kể lại, thành một huyền thoại lạ lùng. Những tình tiết hoa gấm thêu dệt thêm, gắn bó với bọn học trò, thành da thành thịt của kỷ niệm tuổi trẻ, bao năm sau vẫn không rũ bỏ nổi.

Vậy mà ai ngờ, sau này, cuộc hôn nhân thần thoại ấy tan vỡ. Tình sử thành tình hận đầy uẩn khúc, có lúc tưởng làm nổ tung cả thành phố. Chị Tịnh Nhơn đã bỏ nhà, bỏ trường, bỏ Huế. Đoạn cuối tan nát, bi thương, tới mức đám học trò cũ gặp nhau, không ai dám nhắc lại.

Mới đây thôi, ngày giỗ chị Tịnh Nhơn, Ngọc Túy rủ tôi và một số bè bạn còn lại, mỗi đứa một món, mang tới họp nhau thành đám giỗ.

Những năm cuối đời, chị Tịnh Nhơn chỉ còn là một cô giáo lặng lẽ tại trường nữ Trung học Gia Long Saigon. Mắt nhìn thẳng, vai không nghiêng, chị một mình ghính hết mọi nhục nhằn, oan trái. Hai mẹ con chị sống âm thầm trên một căn gác trọ nhà người quen, tuốt trong hẻm sâu trước chợ Trương Minh Giảng. Chúng tôi đã cùng lui tới đó. Đám học trò cũ, trong số có người như Ngọc Túy, Ngọc Mai đã thành đồng nghiệp cùng dạy một trường, vẫn không rời bỏ cô giáo cũ.

"Bữa đám tang chị Tịnh Nhơn, mi ở mô?"

"Trong tù chớ mô nữa."

Thu Tâm hỏi. Tôi đáp. Chiều đang xuống trên mặt sông. Bầy én vẫn tiếp tục đùa rỡn. Nghe nói đám tang chị, rất đông học trò cũ đi đưa.

Nhớ, Ngọc Túy kể: Những ngày cuối, chị Tịnh Nhơn có bệnh lạ, không thể nằm hoặc ngồi. Suốt ngày đêm cứ phải đứng, mệt lả thì dựa người vào tường. Chị ăn đứng, ngủ đứng, viết đứng. Chị viết tự truyện, đặt tên là Tường Mây. Tôi đi tù, khi về, không thấy được bản thảo. Chỉ nghe Ngọc Túy kể là tự truyện của chị đã khiến Túy đọc mà khóc ròng. Hồi nhỏ, cô bé Tịnh Nhơn mồ côi cha mẹ, sống với một bà cô và một đàn mèo. Sáng Huế, mùa thu sương mù. Trên đường đi học, cô bé mồ côi lủi thủi vừa đi vừa vịn vào những bờ tường cao, dài ngút, thì thầm trò chuyện với những bức tường. Cuối đời, lại chính những bức tường cho chị chỗ nương dựa sau cùng, là nơi chị trò chuyện gởi gấm, tâm sự.

"Mi biết không, chị cứ đứng dựa người vào bức tường như thế, cho tới lúc hồn lìa khỏi xác, mới được nằm. Tự truyện của chị đã tưởng tượng trước điều ấy. Ai dè chị chết đúng như thế. Không có mi, bọn tau đặt chị nằm trên giường, trong quan tài, trong lòng mộ. Tau nói dở, nhưng chị viết hay, hay lắm. Hèn chi hồi bọn mình còn nhỏ, chỉ đọc bài luận *Hoa bèo* của mi, chị đã bảo sau này Thu Vân cũng trở thành nhà văn. Mi nhớ không?"

Tôi nhớ. Chị Tịnh Nhơn, vừa là Hiệu trưởng Đồng Khánh, vừa dạy quốc văn. Đề luận quốc văn năm đệ thất: Tả một loài hoa mà em yêu thích nhất. Bài luận con bé tả hoa bèo, một loài hoa xấu xí, trôi dạt, được chị

Tịnh Nhơn thích thú tới mức đem đọc khắp các lớp.

Người thầy văn chương đầu tiên của tôi, ai dè, vào cuối đời cũng cầm bút viết văn. Liệu có bao giờ những trang viết ấy tới được với người đọc? Hôm giỗ chị, cây nhang tôi thắp lên bát hương cong vòng. Túy ngậm ngùi, bảo: Năm ni có mi về giỗ, mi thấy chị vui không?

Thu Tâm bỗng nói:

"Túy đã có thư của thằng Tô."

"Tau biết. Túy có cho đọc."

Tô là đứa con trai duy nhất của riêng chị Tịnh Nhơn. Thằng bé viết từ một hòn đảo tị nạn. Rằng nó đã tới nơi. Chiều chiều, ngồi trên đảo nhìn ra biển, nó nhớ mẹ, nhớ dì Túy. Dì Túy đã chăm lo cho chuyến đi của nó. Bây giờ, nó hiểu là mẹ đã để lại cho nó một gia tài không có gì sánh bằng, ấy là đi tới đâu, nó cũng nhận được sự thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ từ những học trò cũ của mẹ.

"Thật đi một ngày đàng học một sàng khôn là rứa. Mi coi, thằng Tô còn con nít, có ai dạy nó những lời vậy mô. Tự nó nghĩ ra."

Túy đã bảo tôi vậy.

Thằng bé nghĩ đúng. Điều này, tiếng kia, bao nhiêu tan nát, nhục nhằn, người mẹ đau khổ của nó từng ghính chịu, không hề làm cho hình ảnh bà xấu đi. Như Túy, như chúng tôi, lớp học trò cũ của chị Tịnh Nhơn, dù lưu lạc góc biển chân trời nào, hẳn vẫn không ngưng thương kính chị.

"Thu Tâm. Chị đã yên. Nói chuyện Huế nữa đi."

Tôi nói.

Lại Huế. Chưa hết chuyện Nam Giao, Bến Ngự đã nhẩy vào Thành nội. Chưa xong món cơm hến chợ Cồn đã dọn tới bún bò mụ Rớt. Rồi bánh bèo Vỹ Dạ, cơm Âm phủ. Cũng chưa bằng đang trưa, buồn ngủ rục mà ăn một đọi bánh canh từ dưới Nam Phổ lên, cay xé miệng. Con gái Nam Phổ ở lỗ trèo cau. Mi nhớ không, năm lớp nhứt, chọc có vậy mà rượt nhau, có đứa té rách hai ống quần, để đời hai cái sẹo nơi đầu gối. Mi nhớ không. Nhớ không?

"Mấy bà hiệu trưởng Đồng Khánh về sau há? Bà Tiểu Bích bỏ Huế rồi. Vô Saigon ni hết chớ mô. Tường Loan nghe đâu bán bún bò trên đường Cách Mạng. Còn cô Doãn nữa. Nhớ hồi tụi mình học, cô nghiêm quá trời. Rứa mà chừ, đứng buôn bán hàng chạy ở chợ Vườn Chuối. Bữa tau với con Túy gặp cô, cô nói chuyện, riễu cười đứt ruột."

Dòng sông trước mặt sẫm mầu dần. Vậy là hết buổi chiều. Khi hai đứa đứng lên, đang kể chuyện Huế làm thủy lợi, đào một con sông mới chạy vòng phía sau Ngự Bình, Thu Tâm bỗng lại xuống giọng:

"Mụ cô bà mi, Vân. Mi nghe chuyện Huế rứa đủ rồi, đừng mò về Huế. Tau gặp lại Đắc, bọn hắn chừ ghê lắm. Hắn nói, mi mà về Huế, bọn hắn sẽ treo cổ mi lên cây."

"Rồi mi nói răng?"

"Tau nói, con Vân nó không còn dư tiền mua vé xe về Huế mô. Địa chỉ nó tui có nì. Muốn treo cổ nó, vô Saigon tìm nó mà treo. Tau đưa địa chỉ mi cho nó. Nó rút sổ ra ghi đàng hoàng. Mi coi chừng nghe. Đừng có về Huế."

Đắc là sinh viên tranh đấu cũ, sau bỏ ra khu. Năm Mậu Thân, nghe kể Đắc theo quân Cộng sản về Huế, đích thân lập phiên tòa xử dân nội thành. Tôi có kể chuyện này trong *'Giải khăn sô cho Huế'*.

Tối mịt. Cúp điện. Đường phố lập lòe ánh đèn xe Honda. Không thấy Huế đâu nữa.

■ ***Nhã Ca.***

(Saigon cười một mình)

Khóm Thủy Trúc

YLA Lê- Khắc Ngọc- Quỳnh

Xe dừng trước cửa nhà bố mẹ. Nhìn băng ghế sau, ba đứa con ngủ ngon lành. Người bên cạnh cũng lim dim thả hồn theo mộng. Mừng quá, vậy là khỏi chờ đợi để đưa từng đứa xuống xe xách đồ lề lỉnh kỉnh vào nhà. Tôi khóa cửa xe, hân hoan chạy vù vào nhà, dặn với:

– Anh ngồi đó trông con, bao giờ chúng nó dậy thì gọi!

Cửa nhà mở rộng. Hương hoa thoang thoảng lan nhẹ. Tôi chạy vào góc phòng khách. Đúng như dự đoán, cây chanh của mẹ nở hoa trắng xóa đầy cành. Tuần trước hoa còn đơm nụ. Mẹ đã hân hoan và hẹn sẽ ướp hoa cho món chè thạch quấn quít những sợi trong suốt tinh khiết trong dịp cuối tuần cả nhà bên nhau.

Nhà lộng gió. Không có ai cả. Bước ra vườn sau. Mẹ lom khom xới đất, khe khẽ hát, không nghe tôi gọi. Mẹ vẫn thế, rửa chén cũng ngâm nga được: Khi đọc thơ, lúc lại say sưa khúc ca tiền chiến... lang bang từ bài này sang bài khác cho đến khi xong việc. Câu hỏi của tôi làm mẹ giật mình:

– Mẹ làm chi rứa?

– Trồng tulip, giữa tháng 11 rồi!

Vừa nói chuyện, mẹ vừa đào đất, vùi những củ tulip tròn bóng, lớp vỏ màu nâu. Còn vài củ trong chiếc rổ mây. Mẹ bảo đợi mẹ làm cho xong. Tôi bước quanh một vòng khu vườn nhỏ. Hai cây mận lá đã đổi sắc vàng tươi soi bóng bên hồ nước xanh. Lá hoa súng trên mặt hồ đã nhăn lại trông mệt mỏi tội nghiệp. Mấy cụm peony bố tôi đã cắt ngắn và ủ lá khô rồi. Cây mộc lan góc vườn còn cố gắng giữ chút mầu xanh như chưa chịu đầu hàng tiết lạnh đang về. Hai cụm lavender vẫn hoa tím ngan ngát bên những cọng lá xanh bạc lung linh trong gió. Vò nát cánh lavender đưa lên mũi ngửi, mùi thơm dễ chịu. Mẹ thích mùi hương ấy nên đã cương quyết trồng cho được. Chỉ mấy cành lavender từ vườn nhà cậu tôi ở miền Nam nước Pháp, mẹ gầy được hai bụi lớn. Hoa lavender mầu tím ngát tỏa nhẹ hương đã hiện diện trong vườn nhà chúng tôi và bạn bè của mẹ. Chúng tôi đã bị lây hầu hết ý thích cây cỏ của mẹ. Chưa ảnh hưởng thời tiết nhiều, mấy bụi hồng còn tràn sức sống, tươi thắm sắc mầu. Cây "blue star" vươn mạnh, mơn mởn, hương tỏa dịu dàng. Cánh hồng mầu cam, mẹ gọi là mầu brigitte rực rỡ nhất khoe sắc thắm. Mẹ bảo những nhà trồng hoa hồng, không biết vì yêu các minh tinh màn bạc hay muốn câu khách mà những hoa đẹp và hiếm đều mang tên Ingrid Bergman, Christine Kauffman, Marlene Dietrich... Mẹ nói tìm hoài không có hoa nào mang tên Natalie Wood cả. Cô dào duyên dáng mẹ yêu thích từ ngày còn đi học qua phim "Fievre dans le sang". Những tài tử lạ hoắc với thế hệ chúng tôi. Nhưng luôn bị ảnh hưởng của mẹ nên những lần gặp được những tên tuổi ấy chúng tôi đều muốn làm cho niềm vui của mẹ được tròn đầy. Em tôi đã làm mẹ cảm động khi mang về được video tape "Little women" bộ cũ, rất xưa khi mà nữ tài tử Elizabeth Taylor

còn 15, 16 tuổi. Cô đào June Alyson trẻ thơ trong vai Jo thích văn chương và say sưa với tác phẩm đầu tay của mình. Mẹ thích nhất là cảnh Jo ngồi viết dưới cội cây tàng xòe rộng, thả những lá vàng rơi rơi, phủ đầy mặt cỏ và bám lên chiếc váy mầu nâu trải rộng trên nền cỏ mượt xanh. Đẹp lạ lùng! Trí nhớ của mẹ quá tốt để chúng tôi hội đủ chi tiết về ý thích của mẹ không thể nào quên. Chúng tôi thường vui lây với niềm vui nho nhỏ, đơn sơ của mẹ. Nhìn mắt mẹ reo vui bên những mẫu chuyện đắc ý, những cánh hoa ưa thích, những cuốn phim gợi một thời xa xưa... chúng tôi cũng cảm thấy sung sướng. Một vòng khu vườn nhỏ xinh xắn với sự chăm chút quanh năm của mẹ. Trở lại thì mẹ đã trồng xong luống tulip có bảng nhỏ cắm trên dất "Dưới đây có củ tulip". Thấy lạ, tôi hỏi thì mẹ giải thích: Sợ những nhát cuốc tàn nhẫn của bố, năm ngoái, bố thản nhiên bảo mẹ:

– Ra xem này, dưới đất vườn mình có mấy củ gì mà có mầm xanh xanh...

Mẹ biết ngay là công trình của mẹ bị phá rồi. Mấy củ tulip bị cắt làm hai làm ba, nằm lăn lóc, trông tội nghiệp... mẹ tức muốn khóc luôn.

Từ đó tôi không lạ khi thấy các cây trong vườn mang đầy "biểu ngữ" như "xin hỏi trước khi tỉa cây", mẹ có kinh nghiệm nhiều lần vì bố chủ trương cây phải cắt bớt thì chồi non mới làm cây "trẻ" ra. Mẹ ngao ngán khi nhìn những cây hoa hôm qua đang xanh tốt, hôm nay bỗng trụi lủi. Mẹ mỉa mai:

– Cây "trẻ" như còn ở tiền kiếp!

Lần khác, một cây mang tấm giấy ghi "không được dời chỗ cây này" vì bố luôn đem cây này đổi chỗ với cây kia vì chủ quan cho là "hợp lý" hơn. Mẹ lại lầu bầu:

– Rứa có tức không?

Chúng tôi nghe kể, bố mẹ gặp nhau trong nỗi vui tròn đầy của hai bên nội ngoại. Tuổi tác nằm trong "tam hợp" vợ chồng sẽ ăn đời ở kiếp. Mẹ thường cười nói với chúng tôi:

– "Tam hợp" mà "Tứ khắc".

Thật thế, chúng tôi cũng phải bật cười vì ý kiến của bố mẹ thường là những điểm lý luận nằm trên hai đường thẳng song song. Nếu có lần nào phản lại với định luật hình học ấy là những lúc mẹ tôi tạm quên ý kiến của mình, không bàn cãi, mặc cho mọi chuyện xảy ra... sau đó nếu không tốt đẹp thì người ta lặng lẽ theo ý mình... và mẹ yên lặng chờ đợi. Bố mẹ chỉ gặp nhau ở một điểm là đều thích làm vườn, yêu cỏ cây. Nhưng cây của bố tôi thích thì mẹ tôi không. Bố chỉ thích toàn cây xanh. "Suốt đời evergreen", mẹ thường mỉa mai. Mẹ thì thích cây phải có hoa, có hương; mầu sắc là yếu tố làm cho khu vườn sống động, tươi vui, đẹp mắt, chỉ một mầu xanh là mầu xanh thủy trúc. Một cây thông thì được. Vườn nhỏ mà trồng toàn thông thì đơn điệu, buồn chết. Hai người hai ý nên vườn nhà cũng chia "lô". "Lô" này của mẹ và "lô" kia của bố. Theo phong trào, bố làm "Non bộ". Bố say sưa mua sách nghiên cứu; vẽ họa đồ; sắm đồ nghề... Chưa khởi công mà chi phí đã khẩm. Bố tính nhẩm không tiết lộ với ai. Mẹ nhìn qua là biết ngay, chỉ lặng lẽ mỉm cười. Công tác này mẹ ủng hộ, với điều kiện là phải tôn trọng "lãnh thổ". Bố không được xâm phạm đến phần đất trồng hoa hồng của mẹ. Thỏa hiệp được ký kết bằng miệng. Mẹ tham gia lựa kiểu, chọn bơm nước phun.. sao cho tia nước đủ làm róc rách, nhẹ nhàng, thanh thoát... không ồn ào, phô trương. Bố ừ ào, rồi như không hề nghe ý mẹ, bố làm theo ý mình: nước sẽ tràn qua kẽ đá rơi xuống mặt phẳng thứ nhất, lan tràn mặt đá thứ hai và làm chao nhẹ mặt hồ nhỏ, đủ chan hòa cho cây cỏ hai bên non bộ. Mẹ đồng ý và không bàn thêm. Biết bàn thêm cũng không thêm được gì. Bố độc tài lắm à, nhưng lại luôn luôn tỏ ra "dân chủ". Bao giờ cũng hỏi ý mẹ, nhưng rồi lại làm theo ý mình. Có lần mẹ lầu bầu thì bố bảo "người ta hỏi ý kiến chứ ai xin quyết định đâu". Mọi quyết định sau cùng vẫn là của bố. Mẹ đôi lúc bất mãn nhưng rồi hai người vẫn "sát cánh" bên nhau để làm vườn. Thảo luận xong trên họa đồ, bố bắt tay vào việc. Yên tâm vì thỏa hiệp lãnh thổ đã ký kết, mẹ đi làm. Chiều về, mẹ hỡi ơi vì diện tích tăng theo tỷ lệ nghịch: vùng đất làm hòn non bộ

tăng mà diện tích trồng hồng của mẹ giảm... mẹ ngao ngán, giận, bỏ vào nhà, không nghe bố hăm hở khoe:

– Từ sáng đến giờ làm giỏi chưa?

Vào nhà, mẹ chăm sóc cây của mẹ: cây lan hài, hình chiếc giày be bé xinh xinh, màu vàng chanh tươi mát. Lá cây sạch bóng, xanh ngắt, đầu lá nhọn thon. Cây phượng vỹ, bố tôi mang hạt từ chuyến về thăm bà nội ở Huế năm qua. Lá phượng đã ra xanh non li ti. Bố thường trêu mẹ, không khéo ít nữa cả vườn đầy phượng vỹ không chừng... Bao giờ mẹ cũng trầm trồ cây chanh. Mẹ yêu hoa chanh nhất. Mẹ thường ngâm nga:

Hoa chanh nở ở vườn chanh,
Cha mẹ mình với chúng mình chân quê,
Hôm qua em ở tỉnh về,
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều.
(NB)

Mẹ đã cười và cốc lên đầu em tôi khi em dám trêu mẹ:

– Chanh của mình nở ở phòng khách mà mẹ! Có thấy hương đồng cỏ nội gì đâu.

Mẹ vừa ngắt mấy lá úa trên cây vừa thì thầm nói chuyện với cây. Mẹ vẫn bảo cây cũng thích trò chuyện. Lang thang từ cây nọ sang cây kia, mẹ quên hết giận hờn. Bố vào nhà lại thấy bàn chuyện trồng cây. Mẹ thường chăm tưới cây vườn, nhất là vườn hồng của mẹ. Có lần mẹ đang tưới cây, hoa rồi đưa cao vòi nước tưới rộng vào dẫy cây thông nằm sát bờ rào. Bố tôi từ trong nhà chạy ra, la ơi ới, chọc mẹ:

– Ê, coi chừng tưới làm sao mà mấy cây thông của tui nở hoa hồng hết thì tui đền đó nghe!

Mẹ bật cười quay vòi nước về phía bố:

– Cho thành hoa hồng luôn!

Bố rụt vai chạy vô nhà trốn biệt.

Có những lúc bố mẹ trông rất đề huề, hạnh phúc. Những giờ đọc sách, yên lặng hoàn toàn. Lắm lúc cả hai thích thú mỉm cười trao đổi vài ý tưởng ngộ nghĩnh trong sách đọc của mình. Nhìn kỹ, hai loại sách hoàn toàn khác nhau. Bố đọc triết lý, mẹ cho là khô khan, chán phèo. Mẹ đọc tiểu thuyết, bố chọc là chuyện "xe cán chó, chó cán xe". Trao đổi chút chút thì không sao nhưng nếu đi sâu vào vấn đề thì thế nào cũng có bất đồng. Thường là mẹ yên lặng trước không thèm cãi nữa, bỏ đi chỗ khác. Nhưng tính lại hay quên nên không lâu lại trở về với một sự việc khác mà phần mở đầu thường là hào hứng.

Mẹ tôi có đức tin và muốn khuyến khích mọi người trong nhà. Mẹ bảo đức tin khiến con người sống thiện, tìm cách cho mình và tha nhân sống vui, xây dựng nhân ái... trước những khó khăn cho người cho mình. Có những lúc, mẹ bảo chỉ biết cầu nguyện. Bố không như thế. Cầu nguyện ai? Ai giúp mình? Chỉ có mình mới gỡ rối cho mình được thôi và để thì giờ cầu nguyện tìm giải pháp. Mẹ không đồng ý nên dù đã ổn định ở xứ người vẫn dành thì giờ đọc kinh mỗi tối như những ngày gia đình còn khó khăn, chia lìa: Bố trong trại cải tạo. Các con trai còn lênh đênh trên biển cả. Những ngày ấy, tối nào tôi cũng ngồi sau lưng mẹ, hướng lên tượng Phật Bà Quan Âm có đôi mắt hiền vời vợi từ bi. Mẹ nhẹ nhàng nghiêm túc soạn chuông mõ, sách nghi thức tụng niệm. Tôi lây mẹ để chuẩn bị một tinh thần thanh thoát cho buổi cầu kinh. Hồi kinh cầu an trầm trầm theo giọng đọc của hai mẹ con hình như làm ấm lại căn phòng vắng lặng, lạnh lẽo khi bố và các anh em xa nhà. Tôi theo mẹ như một thói quen. Có những ngày học thi bận rộn, dù buồn ngủ tôi cũng không bỏ qua một buổi cầu kinh nào. Đọc quen đến nỗi, có vài đoạn tôi thuộc lòng biết chỗ nào là bắt đầu bài kinh mới và chỗ nào là sắp chấm dứt buổi cầu kinh.

Nhớ một lần, ông nội từ Huế vào để cùng đi thăm bố ở trại cải tạo Xuyên Mộc. Ông tôi là một Phật tử thuần thành, hơn nữa là một cư sĩ (mẹ học hỏi nhiều kinh điển từ ông tôi). Ông vui mừng biết hai mẹ con kinh kệ chuyên cần. Tôi kể với ông:

– Con thích nhất là kinh Bát Nhã và nhất là câu "Yết đế yết đế ba la yết đế".

Ông tôi sung sướng xoa đầu tôi ngợi khen. Nhưng khi biết được sự thật phũ phàng, ông cười ngất:

– Vì con biết sắp chấm dứt buổi cầu kinh và được đi ngủ.

Sau này bố tôi cứ lấy thí dụ ấy để củng cố lý luận của mình: Làm việc gì mà mình không hiểu, làm cho xong chuyện thì phỏng có ích gì. Mặc dầu cũng nhiều lần, tôi xác định rằng buổi cầu kinh vào những năm biến động cho gia đình và cho cả nước ấy dạy tôi rất nhiều. Những lần chắp tay cầu nguyện, tôi học được đức khiêm nhường sâu xa – con người thật nhỏ bé – bất lực với chung quanh – vô thường rình rập đâu đó. Lòng phải thật lắng, thật thiết tha, thật thành tâm và chỉ có "tâm" mới chuyển hóa được mọi trắc ẩn của cuộc đời... Bố tôi vẫn giữ ý mình và chỉ tin ở mình. Lâu dần mẹ tôi không bàn cãi nữa và lặng lẽ tiếp tục củng cố niềm tin của mình. Mẹ vẫn thường thì thầm bên tai chúng tôi "Giữ tâm cho tốt, tất cả chỉ từ Tâm". Bố không hoàn toàn đồng ý nhưng nhiều lúc vẫn theo mẹ đi chùa. Mẹ lễ Phật còn bố lang thang quanh chùa, tìm những nét đẹp trong điêu khắc các tượng và thưởng thức cảnh đẹp cây cỏ hoa lá... Mẹ cười dễ dãi, tôn trọng tự do của nhau. Không viển vông để bắt hai người cùng nhìn một hướng nữa. Làm sao ở đời lại có một nửa khác tuyệt đối giống mình. Rồi mẹ lại nhắc nhở chúng tôi đến chân lý sống "Đừng quên chung quanh còn có người khác." Chủ trương như vậy, nên trong thực tế ý thích của hai người có lúc thật khác nhau mẹ cũng vui vẻ. Bố thích cơm nhão. Mẹ thích cơm khô. Lên xe mẹ thường xin lỗi bố để vặn nhỏ bài nhạc của bố vì sợ phải đi bác sĩ tâm thần. Bố trả đũa: Đừng nghe T.T. rên siết mà tối bị ác mộng... Nhưng có những lúc cả hai đều say sưa với những bản "blue" ray rứt cả lòng. Tiếng hát của Nat King Cole vẫn còn quyến rũ, giọng của Elton John cũng được ưa thích... Cũng vì vậy, khóm thủy trúc mẹ ưa thích vẫn có chỗ đứng "trang trọng" giữa hồ bên hải đảo tý hon theo "design" của mẹ. Chúng tôi vẫn lấy đó làm bài học nhường nhịn cho nhau và phải nhớ chung quanh còn có người khác nữa mà chúng tôi vẫn nhắc nhở nhau bài học "thủy trúc".

Chiều thứ bảy, đầu tháng bảy. Cả nhà bên nhau. Quây quần ở sân sau, ngắm vườn nhà. Hoa mận đầy cành khoe sắc trắng dưới nắng vàng. Hai khóm peony đơm hoa mầu hồng nhung rực thắm cả góc vườn, che rợp cả gốc cây mộc lan kết hoa trắng tím tràn sức sống. Trước mặt chúng tôi, vườn hồng của mẹ đang độ khoe sắc – đẹp não nùng (chữ của mẹ). Bố đưa tay bật nút điện. Nước từ hai hòn non bộ vụt phun. Bụi nước tung cao, bay tản mạn không trung làm mát rượi cả một vùng. Hoa súng đủ mầu vươn lên mặt nước bên những lá tròn xanh, sạch bóng. Mặt hồ chao nhẹ, lấm tấm bụi nước rơi. Đàn cá nhỏ tung tăng đớp nước. Những lá sen trong hồ bên phải vươn cao lung lay theo bụi nước rơi rơi. Vài cánh lá tròn xanh tràn sức sống, đọng vài giọt nước long lanh êm ả làm sao... hứa hẹn những cánh sen hồng thơm hương giữa mùa hè ấm áp. Bước chân con trẻ tung tăng trên nền cỏ mịn màng xanh mướt. Mọi người thoải mái thật sự tận hưởng những ngày đầu hè ấm cúng tươi vui bên khu vườn rực rỡ sắc mầu. Tiếng chuyện trò rộn rã reo vui. Nhìn thấy nét hân hoan trong mắt mẹ, bố lại gần:

– Kết quả của cả năm "cãi cọ, giận lẫy" đó phải không mẹ?

Mẹ mỉm cười, không nói. Được thể bố làm tới:

– Cây thủy trúc của mẹ vẫn còn đẹp... Đã nói mâu thuẫn là cơ sở của tiến bộ. Cãi cọ là gia vị cho cuộc sống mặn mà, là mầu sắc tô điểm cho cuộc đời thi vị. Tưởng tượng suốt đời, người này nói người kia gật thì làm gì có sáng tạo... Đồng ý chưa nào?

Mẹ mỉm cười và phản ứng như một người bằng lòng vui vẻ thua cuộc:

– "Cãi cọ" gì được, chỉ ức hiếp người ta!

■ ***YLA Lê-khắc Ngọc-Quỳnh***
Toronto, mùa hè 02.

Một Ngày Vui Trên Ngọn... Sầu...Đông!

"Có hai hay ba điều tầm thường trong một ngày tưởng sẽ qua mau, nhưng bỗng dừng lại mãi mãi.. giữa vui và buồn."

Thái Kim Lan

Nếu có một thứ chi được gọi là nhẫn nại, chịu đựng, âm thầm, ấp ủ và gánh trọn cả chuỗi thời gian đằng đẵng trước sau của cõi đời người trên trái đất này, thì phải nói đó là **mái nhà xưa của Huế!**

Suốt cả ba tháng mùa mưa, mái ngói – chỉ đỏ được một thoáng chốc phù du khi mới lợp – đã rêu phong mấy lớp ngả sang màu nâu – trong màn nước miên man đổ xuống từ bầu trời trắng đục thoáng hiện đàng xa như một nét thở dài u uẩn còn nén lại, lẩn quẩn chập chùng, tưởng như đã tan biến vào chốn hư không, nhưng lại vướng vất còn đó như một tiếng thưa "dạ có" sẽ sàng của người con gái Huế gia phong.

Trời càng mưa mái nhà càng "trần thân" ở đó chịu mưa, ngửa mặt hứng mưa, thầm lặng nghe mưa, quấn quýt với mưa... Cơn mưa như một dấu hiệu thời gian vô thường đến thí nghiệm sự bền bỉ của đời người mà mái nhà đang che chở... Ngoài tiếng mưa hình như chỉ còn lại sự yên tĩnh bơ vơ của căn nhà khép kín, mờ nhạt hiện hữu trong khu phố cổ nằm bên cạnh con sông nhánh Hương giang, tất cả đều thu mình lại nhỏ nhoi, như đang chờ một tia nắng ấm nào đó sẽ quay về từ năm tháng nồng nàn của những người yêu nhau mấy mươi đời thuở trước còn ủ lại nơi những góc buồng tranh tối tranh sáng...

Không hiểu sao khi nhớ đến "một ngày vui...", những ngày tháng ba trong mái nhà xưa lại hiện về trong ký ức.

Giêng hai còn rét mướt làm bất động cả cuộc sống trong căn nhà xưa cũ, vốn đã thấp lại càng thấp hơn, con người, đồ vật ở trong nhà xê dịch, chạm nhau như những chiếc bóng... Chỉ khi tháng ba về, cơn mưa đã ngớt, căn nhà mới ngẩng mặt lên một chút, ngóng những tia mặt trời hừng đông, ấy là lúc mái nhà được quyện bằng một vùng sương lam ẩm ướt pha lẫn với màu hồng nhạt ấm áp từ hơi ấm của căn nhà tỏa ra.

Cùng với khói sương nồng nàn... những ngày lập xuân đến thân thiết như tiếng gà canh năm vừa cất lên. Ai có ở Huế, nằm trong một căn nhà xưa ba gian, chân tay còn ấm áp trong chăn, canh năm nghe tiếng gà, đều chập chờn giữa mộng và thực nỗi niềm *"sông có dài núi có xa chi mấy tiếng gà canh năm gọi gần với nhau đường lên Long Thọ đường về Đông Ba"* [1].

Chưa kịp nghiêng đầu vào gối để nghe rõ hơn nhịp tim xao động theo với tiếng gà thì bàn tay ấm êm mềm mại của người chị đã nắm đôi chân nhỏ nhắn của đứa em gái, cùng một lúc với giọng nói trầm trầm nhỏ nhẹ "Dậy học bài!" Trong ánh sáng mù mờ của góc phòng Đông hiện ra trước đôi mắt mở hé của người em là nét môi thoáng nhẹ nụ cười với hàm răng đều sáng như ngọc, sóng mũi dọc dừa thanh thoát, đôi mắt bồ câu lấp lánh

và mái tóc đen đang cúi xuống thật gần... thân ái.

Có một chút vui mơ hồ như cánh bướm mỏng đập nhẹ nơi tim. Khi đất trời còn mang mang chưa định hình rõ nét sau cơn mê ngủ, khi ngày chưa đến đêm chưa đi, khói sương còn là mộng ảo, tất cả tri giác con người còn ở nơi chốn vô danh, được thấy vẻ yêu kiều sơ thủy của một người rất thân! Có phải hạnh phúc thật rất gần rất thường? Mà vẫn như một nỗi ngạc nhiên!

Đêm đêm hai chị em chung nhau một giường, ôm nhau trong cơn mưa rầu rĩ của Huế, ru nhau khi gió đông phần phật rít qua liếp cửa lá sách, tóc xanh quấn quýt một thời với nhau trên cùng gối mộng, quen thuộc ngọt ngào hơi áo hơi chăn, biết hết nhau qua từng tiếng mớ ngủ, thuộc hết xương sườn xương sống của nhau những khi nghịch ngợm ôm nhau chọc cười. Vậy mà mỗi lần sau giấc ngủ dài, mắt nhắm mắt mở thấy gương mặt của chị cúi xuống trên mình, vẫn cái cảm giác hân hoan khó tả như mới gặp lần đầu, lâng lâng rờn rợn như niềm rung động của một người họa sĩ vừa bắt gặp đối tượng hiện thân của ý niệm "chân thiện mỹ" riêng biệt của mình hay của kẻ si tình gặp người trong mộng.

Ấm và êm buổi sáng tháng ba trời hết cơn buốt giá!
Nét nhân gian bỗng hé môi cười!
Dáng ngọc sáng ngời, buổi khai thiên hoa trời bừng nở!

Đã nghe tiếng nước sôi trong cù lao nơi gian nhà giữa khi hai đứa ngồi vào bàn học ôn bài buổi sáng.

Mụ Thay lục đục soạn ấm chén lách cách để châm trà, than hồng trong lò hắt lên dãy cột gỗ kiền kiền viền khung gian nhà giữa những đốm sáng lung linh, tiếng húng hắng của Bà vừa ngồi dậy đang được mẹ giúp bới tóc mặc áo, để ra sập dùng trà buổi sáng. Tiếng chuyên trà nước nhất nhẹ như một cung đàn tình tang, tiếng nói khẽ như hát mời

bà dùng trà và tiếp theo là sự yên lặng của ba bóng người chập chờn trên vách đang uống trà buổi sáng.

Sự yên lặng như một nghi lễ hàng ngày khi nước trà thứ nhất được chuyên ra, chỉ trải dài bằng ba lần chạm môi nhấp trà từ cái chung nhỏ bằng hột mít, nhưng lại chìm xuống thật sâu làm cho hai chị em đang chăm chú học hay đang nói chuyện thì thào với nhau, bỗng dừng lại, ngưng thần lắng nghe và như cùng một lúc cảm thấy phút chốc rời khỏi thế giới thực tại, lạc bước vào một không gian sâu lắng thâm u huyền thoại, ở đó – nếu có chi được gọi là náo động, – hương trà cùng hương hoa mộc quyện lẫn vào nhau đang bay lững lờ trong không gian.

Buổi sáng ở Huế thường bắt đầu bằng một thứ nghi lễ không lời như thế, dần dà hằn lên như nét chạm gỗ khắc đậm nét phong thái Huế xưa : nhẹ nhàng, mơ hồ, tĩnh lặng, trước khi tiếng chuyện trò, tiếng ghế bàn chuyển động cho một buổi ăn sáng trước giờ đi học bắt đầu.

Khi nước trà thứ hai được chuyên ra và được đem mời tất cả mọi người trong nhà vừa thức dậy, trông ra trời đã sáng lần! Ánh sáng mờ nhạt lãng đãng vờn trên mấy kiệu lớn cất nước mưa ở sân trong, mấy chú chim sâu bắt đầu lóc thóc trên nóc nhà, lao chao sà cánh nhỏ trên bồn nước, rỉa lông quệt mỏ. Từ bàn học nhìn qua cửa lá sách đã thấy o Liễu mở

những tấm ván cửa trước nhà và cánh cửa chính bằng gỗ nặng nề, sửa soạn khay chén đi mua cháo gạo đỏ cho bọn học trò ăn điểm tâm trước khi đi học.

Mấy chị em thường ăn cháo gạo đỏ buổi sáng. Bà và mẹ bảo ăn cháo gạo đỏ hiền và bổ, ăn bún buổi sáng chua bụng, ăn xôi bắp nặng bụng, ăn cơm chiên nhiều mỡ sôi bụng, ăn xôi khô xót bụng!!! Mà cháo gạo đỏ hiền và ngon thật! Nhất là cháo của Mụ Thân ngồi ở trước cửa nhà ông Út thợ may, cách nhà mình mấy căn phía cầu Đông Ba!

Gạo đỏ được nấu thật nhừ, sữa gạo đặc quánh óng ánh màu hồng, hột gạo nở ra mộc mạc như bông cỏ lấm tấm trông đẹp bình dị trong tô bát tràng hay trong chén đất đơn sơ. Muỗng cháo vừa đưa vào miệng đã nghe ngọt béo chất sữa trên đầu lưỡi, hột gạo mềm không cần phải nhai khó nhọc đã tan trong miệng, nghe ấm cả dạ dày và khoan khoái cả người. Cháo gạo đỏ thường được ăn với cá bống cát hay cá cấn hay tôm sông kho rim với ớt. Cá rim mặn sền sệt nước mắm ngon và đường bánh đen, con cá hay con tôm rút chất đường và chất nước mắm thấm cong ăn rất mặn mà thấm thía. Cháo béo ngậy mùi hương lúa gạo đồng quê ăn với con cá kho vừa mặn vừa ngọt, thịt cá bống thơm vị đặc biệt, lâu lâu gặp miếng ớt cay xé lưỡi kích động như một nốt nhạc bất ngờ trong sự nhịp nhàng hài hòa của bài ca dao mẹ *"cơm với cá như mạ với con"*, vừa kích thích vị giác vừa làm khoái cảm đẹp lòng cảm quan của người sành điệu.

Mồ hôi đã lấm tấm trên trán của chị khi cháo ăn gần xong, đôi môi của chị mềm cắn chỉ như khi mẹ ăn trầu, nốt ruồi duyên đen "ham ăn" hiện rõ xinh xắn và tinh nghịch trên môi bên phải thách đố sự trêu chọc của lũ em. Chị ăn ngon lành nhất trong mấy anh em vì... *"mụt ruồi trên mép là ăn thép cả làng!"*[(2)] và mặt chị hồng lên tự nhiên trông đẹp như một đóa hải đường trong vườn Linh Mụ.

Tản Đà đã nói về cái thú ăn ngon và người cùng ăn. Không biết trong đời ông đã từng ngồi ăn với ai? Nhưng tôi thì biết chắc chắn rằng, những buổi sáng mai ngồi ăn cháo gạo đỏ "hiền và bổ" với CHỊ trước khi đi học đã là những giây phút "ngon lành" nguyên thủy nhất trong quãng đời thanh xuân của mình. Những năm tháng về sau, ở nơi Tây phương sung túc xa xỉ, đã nếm đủ cao lương mỹ vị, bơ sữa, nhiều khi ngao ngán trước những cỗ bàn béo bổ ngầy ngụa của tiệc tùng, vị giác của mình chợt thèm về những rung cảm đơn sơ đạm bạc của hột gạo de đỏ hồng màu máu thịt của đất ruộng xứ Huế và con cá bống cát nhỏ bé của cả bầu trời nàng Tấm, không ngấy lên tận cổ, không béo đến lợm người, chén cháo gạo đỏ mùi vị thiệt thà không pha chế rườm rà thường hiện về trong ký ức với đôi má hồng, giọt mồ hôi lành lặn của chị, biến thành một nỗi nhớ quay quắt của người từ quan lên đường trở về chốn cũ...

Giờ "soi gương" mặc áo thường là giờ riêng biệt của hai chị em sau buổi ăn sáng. Bộ áo quần vải quyến dài trắng sợi cô- tông hiền hậu thiên nhiên thường được xếp ủi tử tế vắt trên thành giường từ lúc nào khi người em rửa mặt vừa xong. Vẫn là những vụng về hầu như bẩm sinh của một người em có chị gái, mặc áo không xong mặc quần không lọt, không biết thắt giây lưng thế nào cho đừng dễ lỏng sút hay không chặt quá để bị vết lằn đỏ ngang lưng...

Chưa kịp vớ lấy chiếc áo như thường lệ, hôm ấy bỗng nhiên chị nói "Nì mặc vô cái áo cánh ni trước rồi mặc áo dài sau. Túi [(3)] qua chị mới thức may cho đó". May vá thêu thùa nấu ăn là đam mê của chị, thức để học bài thì chị hay ngủ gục, nhưng thức để may áo hay thêu khăn quàng cổ thì chị có thể ngồi thâu đêm... Té ra cả đêm chị thức may áo cho mình! "Tại răng? Trời nóng mà!" "Nóng lạnh chi cũng phải mặc, áo lót đó tề! Lớn rồi! Không mặc áo lót là dị lắm! Người ta thấy chừ..."

Tự nhiên nghe đỏ phừng mặt như khi bị chạm chỗ yếu của mình. Thuở ấy con gái nhỏ đến tuổi 13, 14 vẫn chưa biết mặc "đồ lót",

các thứ ấy là "của cấm" – không biết do mô lại có cái quan niệm kỳ quái xưa như "hũ nút" ấy? – chỉ có người lớn mới đụng đến cái thứ "kỳ hình dị tướng" đó, cho nên nếu chạm tay tới nó thì coi như... đời hết... thơ ngây! Như một phản xạ tự nhiên đứa em đưa tay lên ôm ngực, chu hai môi nói khống tướng "Em không dị! Chị dị!" "Ừ thì chị dị, mi không dị! Mà cũng phải mặc không thôi ốt dột. Mạ biểu đó tề!" Chị tròng cái áo cánh lụa ngà lên đầu, kéo tọt xuống, gài nút trên bờ vai, xong lấy áo dài mặc cho đứa em hết đường phản kháng rồi đẩy ra trước chiếc gương lớn để chải đầu.

Sáng nào hai đứa cũng chải tóc trước cái gương lớn cũ kỹ. Nhìn vào gương không thích nhìn mình mà chỉ thích nhìn chị chải tóc. Chị lớn hơn tôi mấy tuổi nên ra dáng "thiếu nữ" lắm! Tóc chị sây, đen, xõa kín bờ vai tròn trịa, không gầy còm như đứa em, trong gương trông chị óng ả, mỹ miều như tố nữ trong tranh. Chị lấy lược rẽ giữa mái tóc phân ra làm hai, chải một bên mái tóc dày ra phía sau và kẹp bằng cái kẹp to bản mạ bạc trắng, cái kẹp phồng lên vì ôm cả mớ tóc con gái đang độ lớn. Kẹp xong chị quay qua, háy tôi một cái vì thấy mình đang đứng loay hoay với cái kẹp tóc vụng về không tém được mái tóc ra đàng sau. Miệng ngậm kẹp tay chải tóc cho em, chị lập bập "Mau lên, trễ rồi đó".

Được người khác chải tóc hình như là một nỗi sung sướng xác thịt thầm kín thú vị của con người từ khi tổ tiên loài người còn là những chú khỉ ngây ngô! Đứa em chúi đầu vào người chị để cho chị chải tóc, thủ thỉ "tóc chị răng mà dài mà mướt, da chị răng mà mịn ghê !" Chị cười, răng đều đặn lấp lánh trong gương, nét chi của chị cũng sáng rỡ như trăng rằm, đầy vẻ kiều mị phơi phới của người con gái tuổi dậy thì... đến nỗi có thể làm bồi hồi trái tim non nớt của người em. Mãi về sau tôi mới nghiệm ra rằng mình đã có diễm phúc làm kẻ ngưỡng mộ vẻ đẹp khôi nguyên của chị trong ánh sáng đầu tiên một ngày tháng ba! Có phải trong cổ thi nhà thơ nào đó đã nói như một lời tán thán: *"Buổi sáng gặp mỹ nhân, chiều chết cũng cam lòng!"*, nếu nhớ không sai, hình như vô thức của tôi cũng đã mơ hồ nghĩ như thế khi nhìn chị trong gương...

Bảy giờ rưỡi hai chị em dắt xe đạp ra khỏi nhà. Mụ Thầy đã bắc ghế cho Bà ra ngồi ở ngưỡng cửa, ngắm người đi qua lại. Ngày hai buổi bà ra ngồi trước cửa, không còn đi đứng bình thường nhưng vẫn muốn tham dự và "sống thêm" cái rộn ràng của mọi người trong phố Hàng Đường, chia một chút vội vàng của chú Nhân đẩy xe lam chở gạo ra chợ, nặng lòng với o Thu gánh hai thúng rau muống trĩu cả đòn gánh từ dưới Thế Lại lên, hối hả với chị Hoa bán bánh nậm bánh lọc tíu tít người mua, rồi người đi chợ, kẻ đi làm, học trò đi học... Sau cánh cửa gỗ im lìm, cả một bức tranh nhộn nhịp như khung cửi bày ra trước mắt. Bà thuộc tên từng người, nghề nghiệp, bà con gia đình cũng như giá cả các phẩm vật và nhất là vẫn còn tinh anh sắc sảo kiểm soát lũ cháu có tươm tất áo quần nón mũ khi đi ra khỏi cửa nhà đến trường...

Sau tiếng "thưa bà thưa mạ con đi học", hai chị em dẫn hai chiếc xe đạp đứng song hàng với nhau bên vệ đường, không hẹn mà như cùng một nhịp, ngồi lên yên, quay người lại nhét tà áo sau vào giây thun chằng cặp vở để áo khỏi lọt xuống bánh xe, treo chiếc nón lá trước "ghi-đông", chân phải sẵn sàng đặt trên một pê-đan, chân trái còn rà đất, người hơi nghiêng sang trái làm rõ đường eo của tấm lưng nữ sinh óng ả trong chiếc áo dài vải quyến trắng tinh, tay trái cầm ghi-đông, tay phải cùng một lúc hất mái tóc lòa xòa ra phía sau, ngước mặt ra trước, chân phải ấn nhẹ pê-đan, bánh xe từ từ lăn tới đàng trước... Hình như người cả phố sáng nào cũng ngưng vài giây hoạt động để thưởng thức động tác nhịp nhàng như múa của mấy cô học trò đi học trường Đồng Khánh trên dãy phố Hàng Đường. Từ dưới Cây Sanh Thế Lại lên đến cầu Đông Ba cầu Gia Hội, nhà nào hầu như cũng có con gái đi học. Ở dưới Cây Sanh, Mỹ Liên Thu Trâm, ở cách mấy nhà phía sau chúng tôi mấy chị Kim Cúc Kim Sa Kim Chi

nhà bác Xuân, Bảo Trân Bảo Lộc nhà cụ Thượng Từ, ở đàng cầu Đông Ba, Phương Lan Xuân Mai nhà bác Phán bán mứt hột sen, Ngọc Bích nhà bác Trợ, Kim Trâm nhà hàng đồng cũng cùng đường đi tới trường Đồng Khánh...

Những tà áo trắng trong sương mai mờ nhạt bên cạnh những ngổn ngang hàng quán hình như đã là những đóm sao mai tỏa tin vui, mang đến một vài ý vừa nhẹ nhõm an lành vừa nên thơ thanh thoát, để người trong xóm có thể vui lòng bắt đầu một ngày thường nhiều cam khổ...

Chúng tôi đạp xe bên nhau nhẹ nhàng, áo trắng tung trong gió, gió ban mai phả vào mặt mát lạnh. Buổi sáng tháng ba non xanh như lộc cây bàng vừa chớm nụ, hơi ấm từ phía Thuận An dồn đến, hơi nước từ núi rừng Kim Phụng tràn sang, quyện tròn với nhau thành những vùng mây khói mờ ảo trên đường dọc theo sông. Qua khỏi cầu Đông Ba, bỗng thấymình chơi vơi trong một vùng sương mù dậy hương thơm ngào ngạt đến ngây cả người. Chặng đường từ cầu Đông Ba lên đến cầu Gia Hội thời ấy không biết ai đã trồng một **dãy cây sầu đông** hai bên vệ đường. **Tháng ba hoa nở**, những cành cây chi chít hoa giao nhau trên không kết thành vòm che kín cả bầu trời. Hoa sầu đông màu trắng như sữa, giữa hoa lấm tấm những điểm nhỏ màu tím nhạt như những điểm sương tụ lại. Trong buổi sáng đầy sương mù, hoa với sương hòa lẫn với nhau không còn phân biệt màu sắc, trên đường đi mọi vật mờ ảo như một giấc mộng. Cả bọn con gái đạp xe đi như những chiếc bóng mơ hồ bồng bềnh, tà áo trắng ẩn hiện vô hình trong gió, không ai nói năng chi một lời, lặng lờ đi theo "tiếng" của hương thơm ngây ngất tẩm lên da thịt và tóc, cảm giác đê mê như đang trôi giạt trong những lớp sóng sương gió thổi ngược vào người. Thật là lạ lùng cảm giác buổi sáng đi trong sương mù và hương thơm những ngày tháng ba thời ấy! Con người mình như được nhấc bổng lên khỏi yên xe để bay trong gió, bằng đôi cánh của hương thơm, bay nhẹ nhàng bên cạnh một bóng trắng khác cùng đi về một hướng. Có một thứ cảm xúc làm nổi "da gà", một thứ khoái cảm nghe hương thơm và gió sớm chạm vào mặt, má, mắt, môi, thấm vào da thịt, một thứ khoái cảm nhẹ nhàng gây ấn tượng mình cũng đang hòa lẫn với hoa và sương...

"Trời mù sương như ri, trưa ni răng mạ cũng cho ăn cá nục chuối kho nước cho mà coai!" Tiếng của chị bên cạnh đưa tôi trở lại con đường xe đang đạp lên dốc cầu Gia Hội. Tôi nhìn sang chị, định chọc ghẹo cái nốt ruồi trên mép ham ăn, ngay cả trong sương mù mơ mộng tôi đang chân hỏng đất mà chị vẫn lành mạnh nghĩ về con cá nục! Nhưng tôi nhớ mình đã sửng sốt bàng hoàng. Trong sương mù gương mặt chị ướt nhòe lấm tấm giọt sương, tóc mai vướng trên má não nùng, trên đôi mi của cặp mắt bồ câu đen láy ngày thường sáng như băng những giọt sương long lanh đọng lại như nước mắt. Lần đầu tiên tôi thấy gương mặt chị như từ một cõi xa mô đó hiện về, liêu trai, không thực và mệnh yểu. Cảm giác chỉ như một cơn rùng mình thoáng qua, rồi biến mất...

Hai mươi năm sau ở nơi phương trời Tây nghe tin chị mệnh vong, vội vã trở về mái nhà cũ. Tôi đã đứng rất lâu ở hiên nhà cạnh sân trong, nơi chúng tôi thường ngồi xổm cùng nhau đáng răng rửa mặt, nhìn đám mây buổi sáng bay qua mái nhà, khoảng trống mở ra vũ trụ bên ngoài của những căn nhà xưa khép kín, đưa tín hiệu cho những mơ mộng thanh xuân... Thấy lại bầu trời buổi sáng, nghe mưa gió ngoài hiên... Tấm gương cũ còn treo trong phòng thiếu nữ. Đêm trở về đầu tiên nằm ngủ trong chiếc giường thời trẻ hai chị em đã nằm, nước mắt trào ướt gối. Thấy hiện sinh của mình trở nên khập khiễng khi nhớ về mảnh đời quá khứ vắng bóng người đã chia chung cả quãng đời thơ ấu. Giữa đêm trong lúc mơ màng, nghe tiếng chị gọi tên mình vang dội cả căn nhà "Em... ơi", chữ "ơi" ngân vang thăm thẳm từ cửa chính – hình như chị đang đứng ngoài đường gọi vào nhà – vang qua nhà trước, rồi qua nhà vỏ cua rồi qua sân, len lỏi vào nhà chính và vọng đến tận nhà sau nơi tôi đang nằm – nhà xưa ở phố Hàng Đường dài và sâu hun hút, thuở nhỏ chạy từ nhà trước ra nhà sau là cả một hành trình ghê gớm. Tôi cố vùng dậy chạy ra sân để trả lời chị mà không sao nhấc thân lên được, tôi vùng vẫy dồn hết sức lực trong cổ họng để bật ra một tiếng "ơi" trả lời cho chị biết là tôi đang ở trong nhà, nhưng không thể nào phát ra một âm thanh nào, tôi nghe mình gào lên trong cổ họng tiếng "ơi" để tiếp hơi cho chị, hòng đưa một chút sinh khí của mình để chị có thể đi vào nhà, như khi cả lũ con gái trường Đồng Khánh trong giờ nghỉ ra chơi "U mọi" chị đã hít hơi dài để "ù" qua phe bên kia cứu tôi đang bị ở tù mà không được tắt nghỉn nửa chừng. Tôi nghe mình ú ớ mỗi lúc càng dữ dội để kịp ra tín hiệu cho chị biết là tôi vẫn còn đó, cố mãi mà không thốt ra khỏi miệng một âm nào, tôi dẫy dụa, đập tay chân, cuối cùng bật lên được một tiếng thét và giựt mình tỉnh dậy...

Tiếng gà canh năm cũng vừa cất lên đâu đó mơ hồ vọng về... Có nối lại được gần nhau hai bờ âm dương cách trở, để ngày vui còn đọng lại trên ngọn sầu đông nở rộ một ngày xuân sau ?

Nhân ngày giỗ chị,
tháng mười âm lịch 2002
■ ***Thái Kim Lan***

(1) Lấy ý từ ca dao Huế: "Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Linh Mụ canh gà Thọ Xương"

(2) Nốt ruồi, tiếng Huế nói : "mụt ruồi"

(3) Tiếng Huế : Túi = Tối

(4) "U mọi" : một trò chơi phổ biến tại các trường của Huế: Người chơi được chia làm hai phe, đứng về hai phía, ở giữa gạch một lằn dài phân biệt hai vùng lãnh địa. Người phe bên này phải dùng hơi "ù" để vượt lằn biên giới qua bên kia, nếu đứt hơi ở bên lãnh địa của địch hoặc bị bên địch bắt lại đứt hơi, không thoát được là bị địch bắt bỏ tù. Nếu không tắt hơi mà "đụng" hay "sờ" hoặc "kéo" được người của phe bên kia, chạy về lại lãnh địa của mình, thì kẻ bị "đụng" sẽ là tù nhân. Có thể cứu người của phe mình bị "ở tù" bằng cách "ù" qua bên lãnh địa phe địch, xông pha qua mấy tầng người chặn lại, chạy đến đụng vào người phe mình đang ở tù rồi vượt qua nhóm người của phe kia về lãnh địa của mình mà không đứt hơi, mới cứu được. Những người qua cứu tù thường cao lớn, mạnh mẽ, có hơi dài và chạy nhanh. Phe nào bỏ tù phe kia nhiều hơn sẽ thắng cuộc.

*

Hẹn ngày tái ngộ

Ngàn năm văn vật chốn Thần kinh
Đất nước ngàn đời vẫn đẹp xinh
Lăng tẩm thâm nghiêm hằng chiếu bóng
Điện đài u tịch vẫn soi hình
Qua hồi đen tối, ngày quang đãng
Hết lúc hiểm nghèo cảnh hiển vinh
Muôn dặm xa xôi lòng ước nguyện
Hẹn ngày tái ngộ với Hương Bình

Hương Bình xinh đẹp đất Thần kinh
Ấp ủ bao năm một khối tình
Núi Ngự làn mây bay lất phất
Giòng Hương mặt nước sóng lung linh
Cỏ cây cảnh cũ còn in bóng
Hoa lá vườn xưa vẫn rọi hình
Nợ nước ơn nhà mang gánh nặng
Hẹn ngày trở lại chốn Hương Bình

Hương Bình nhắn gởi một vài câu
Cảnh sắc ngày Xuân, sắc thắm màu
Gió thuận vững chèo qua bể cả
Sóng êm mạnh lái vượt sông sâu
Trò đời điên đảo, đừng vương khổ
Miệng thế ngược xuôi, chớ chuốc sầu
Cất cánh chim bằng chờ vận hội
Ngày mai vinh hiển khách mày râu

Trần Văn Đỉnh

Thanh Thương Hội Quốc tế và Việt Nam, Huế

Nguyễn Hữu Thứ

Từ ngữ Thanh Thương Hội dùng để nói đến một tổ chức được thành lập tại Hoa Kỳ năm 1912 ở thành phố Saint Louis, tiểu bang Missouri. Năm đó, 1912, tiểu bang Missouri có một công tác qui mô, có vẻ khó, nhưng một số hội viên trẻ trong Phòng thương mại địa phương tình nguyện đảm trách và họ đã thành công. Những thanh niên đó tự lập một Phòng thương mại của thanh niên, cho nên có từ Junior Chamber of Commerce, viết tắt là JCC, đọc theo lối Mỹ là Jaycee; về sau nó có tánh cách quốc tế nên có chữ I thêm vào, thành ra tên chính thức là JCI (Jaycee International).

Thanh Thương Hội gia nhập Việt Nam sau hiệp định Genève, vì câu chuyện như sau:

Bác sĩ Thomas Dooley, một hội viên TTH Hoa Kỳ, tình nguyện săn sóc các người Việt Nam di cư từ Bắc vào Nam trên tàu Hoa Kỳ. Khi cuộc di cư chấm dứt, bác sĩ Dooley mở một bệnh xá ở Thượng Lào, chăm sóc các bệnh nhân được đưa đến đó. Chẳng bao lâu, một bài báo trên tạp chí Selection du Reader's Digest nói đến công tác thiện nguyện của vị bác sĩ trẻ, và tổ chức TTH được thế giới nhắc đến.

Tôi không rõ nó di nhập vào Việt Nam như thế nào, nhưng năm 1956, TTH đã được thành lập ở nhiều nơi tại Việt Nam, và cuối năm 1956, có Đại hội Toàn quốc (xin hiểu là chỉ ở miền Nam, dưới vĩ tuyến 17 thôi) ở Huế. Hình như Cha Luận đã đóng một vai trò gì, để một số – trong đó có anh Trần Đình Ân – thành lập Chi hội với: Huỳnh Đình Tế, Hoàng Tùng, Bùi Ngoạn Lạc, Lê Trọng Quát, Bửu Bang, Nguyễn Hữu Thứ, về sau được tăng cường nhiều, với Nguyễn Đức Mai, Nguyễn Châu, Tôn Thất Mạnh Lương, Trương Đình Phước, Hồ Trí Hùng, Phan Văn Lộc, Trần Tấn Việt, Huỳnh Văn Chỉnh, La Cảnh Lưu, Lê Quang Cường, Huỳnh Lai, Nguyễn Toại, Võ Thị Lệ Thủy, Trần Vinh Huy, Nguyễn Đình Đạm, Phan Văn Luận, Lê Văn Hoàng v.v...

Miền Nam đã có những Chi hội sinh hoạt như Saigon, Chợ Lớn, Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Nẵng, Huế. Hàng năm có Đại hội Toàn quốc tại một trong những địa điểm trên. Các hội viên, có nhiều vị rất xuất sắc, là: Lê Bá Kông, Lê Bá Khanh, Trần Văn Liêm, Vương Thọ Vinh (Wang Tso Yong), Trần Lưu Dy, Nguyễn Tiến Đạt, Dương Ngọc Xuân, Huỳnh Quờ, Quách Thoại Huấn, Lý Hoài Đại, Lý Hoài Hùng, La Thành Nghệ, La Thành Trung, Huỳnh Diệu Quang, Võ Văn Tế, Nguyễn Trung Lành, Diệp Bảo Tân, Trương Văn Hý, Võ Văn Tùng, Lê Huy Chước, Hà Học Lập, Bùi Liên, Vũ Quốc Hiển, Vĩnh Đàm, Tôn Thất Tán, Trương Văn Nhiêm, Lantheaume, Idnani, Tố Cầm, Trần

Quang Rắt, Ngô Dưỡng, Lý Sanh Ký, Ngụy Thiên Phúc, Trần Quang Ba, Phùng Ứng Huy, Lý Văn Tô, Trần Hoài, Nguyễn Đình Nghệ, Thọ Chương...

Các Chi hội hoạt động đúng theo tôn chỉ của TTH:

1. Rèn luyện bản thân; hoạt động luôn sẽ thành thạo, thực sự ai cũng có tiến bộ về phương diện đó;
2. Phục vụ cộng đồng trong qui mô lớn, nhỏ, tùy công tác;
3. Gây tình thân hữu quốc nội, quốc tế.

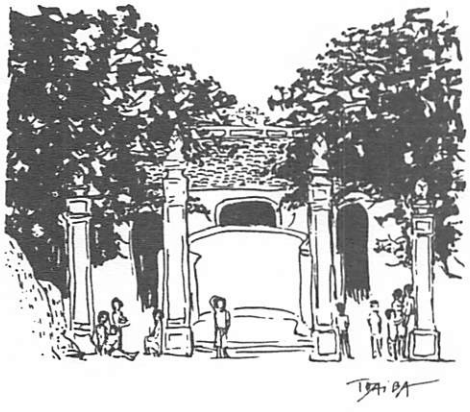

Sau 15 năm hoạt động, công tác khá nhiều nhưng tôi không thể nhớ hết, chỉ xin đề cập đến sinh hoạt của Chi hội Huế 1970-1972.

- ***A. Cứu trợ nạn nhân bão lụt***

Năm 1970, 71, vùng Thừa Thiên – Huế bị liên tiếp mấy trận lụt lớn. Nhờ bạn Dương Ngọc Xuân của Chi hội Saigon, chúng tôi được Nghiệp đoàn Thầu khoán và Ái hữu Trung Việt ở Saigon yểm trợ trên một triệu đồng; lạc quyên hồi đó cũng thêm được mấy trăm ngàn, và nhiều thương gia hảo tâm như bà chủ hiệu Châu Quang, Nam Long đường Trần Hưng Đạo Huế đã bán gạo dưới giá vốn, nên chúng tôi đã cứu trợ được năm địa bàn. Lần đến các làng Chí Long, Lương Mai, Phò Trạch, chính Đại tá Lê Văn Thân, Tỉnh trưởng, lái xe Jeep hướng dẫn phái đoàn bất chấp nguy hiểm, và lúc trời đã tối, Đại tá yêu cầu đơn vị quân đội Hoa Kỳ ở Phú Bài biệt phái 3 trực thăng đến đón, công việc cứu trợ đến 9 giờ tối mới chấm dứt, không xảy ra sự cố nào đáng tiếc.

- ***B. Đón tiếp phi hành gia James Irwin và phu nhân***

Lúc đó Irwin 41 tuổi, đã cùng 2 phi hành gia khác (Alfred M. Worden và David R. Scott) của Apollo 15, phóng ngày 20.7.1971, lên mặt trăng. Hội Truyền giáo Baptist định đón ông ở Huế vì lý do tôn giáo, nhưng đại diện Baptist là ông Robert C. Davis ngại là tín đồ ở Huế quá ít, nên nhờ TTH tổ chức đón tiếp và ra mắt quần chúng tại rạp Hưng Đạo Huế ngày 30.10.1972.

Ông và phu nhân đến rạp, chiếu lại cuốn phim về chuyến phi hành, trả lời nhiều câu hỏi của khán giả, Gs Phan Văn Luận thông dịch rõ ràng. Ông giải thích sự hiện diện của Thượng đế đã giúp ông thành công. Trường Nữ Trung học Đồng Khánh tặng một bộ đồ trà do nữ sinh thêu. Đại tá Tỉnh trưởng tặng một số sách về cố đô Huế cùng chìa khóa tượng trưng của thành phố. TTH tặng hai tượng Hà Tiên Cô và Lý Thiết Quày bằng ngà voi, và trao cờ TTH để làm kỷ niệm.

Học giả Phan Du, bút hiệu Hữu Phương, viết về sự tích hai tượng tiên, nhắc nhở tài liệu về văn hóa Trung quốc.

Giáo sư Nguyễn Đức Mai và Phạm Đình Uyển đã dịch tài liệu của nhà văn Phan Du ra Anh ngữ.

- ***C. Giải Humanitarian Assistance của Đại hội TTH Quốc tế.***

Cuối năm 1971, Hoa Kỳ đảm nhận việc tổ chức Đại hội ở Honolulu. Trưởng phái đoàn Việt Nam là Gs Lê Bá Kông. Trong phái đoàn có Bs Võ Văn Tùng, Chi hội trưởng Đà Nẵng trong Đại hội này. VN tranh nhiều giải, nhưng chỉ đạt được giải *Cứu trợ Nhân đạo* do

Hoa Kỳ tặng, nhờ những tài liệu mà thượng hội viên Dương Ngọc Xuân hướng dẫn trình bày về công tác cứu trợ bão lụt trong các năm 1970-71. Đại hội Honolulu hoan nghênh Chi hội Huế vì VN chịu quá nhiều đau khổ. Bác sĩ Võ Văn Tùng đã lên sân khấu nhận giải danh dự này thay Chi hội Huế, đem về VN và Chi hội Huế tổ chức tiếp nhận long trọng tại Câu Lạc Bộ Thể Thao, dưới sự chủ tọa của tân Chuẩn tướng Lê Văn Thân.

- ***D. Viếng Quân Y Viện Nguyễn Tri Phương Huế với đoàn Maxim's***

Tại Saigon, nhà hàng Maxim's nổi tiếng về những chương trình văn nghệ mà nhạc sĩ Hoàng Thi Thơ phụ trách một phần nào. Cuối năm 1970, Giám đốc Maxim's là ông Diệp Bảo Tân, hội viên TTH Saigon, tỏ ý muốn ra trình diễn ở Huế và hỏi ý kiến tôi. Tôi thấy cơ hội tốt để làm một việc hữu ích, đề nghị viếng Quân Y Viện Nguyễn Tri Phương ở Mang Cá Huế, vì áp lực quân sự của miền Bắc ở Vùng I Chiến thuật quá nặng từ vụ Mậu Thân, Quân Y Viện Nguyễn Tri Phương có rất nhiều thương, bệnh binh nên tôi đề nghị một chương trình đại khái:

a. Đoàn Maxim's trình diễn ở rạp Hưng Đạo theo chương trình của đoàn, đầy đủ như đã định;

b. Ông Giám đốc Diệp Bảo Tân cùng phái đoàn văn nghệ đến viếng thương, bệnh binh, ủy lạo và trình diễn văn nghệ.

c. Cơ quan quân sự sẽ dùng tàu thủy chở tất cả phái đoàn đi thăm danh lam thắng cảnh nổi tiếng ở Huế, như lăng tẩm, điện Hòn Chén...

Đầu năm 1971, ông Diệp Bảo Tân ra tổ chức trình diễn tại rạp Hưng Đạo. Ngày nghỉ, cơ quan quân sự chu đáo chở tất cả phái đoàn lên thăm lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Tự Đức, điện Hòn Chén, chùa Linh Mụ; về đến Quân y viện có phần trễ. Phái đoàn cùng đại diện TTH – khá đông – đi đến từng phòng một tặng quà, gồm có: sữa, bánh kẹo, sách, báo. Xong việc ủy lạo là trình diễn văn nghệ, có Khả Năng, Phi Thoàn, Túy Hoa, Túy Phượng và đoàn vũ trình diễn trong 1 giờ rưỡi.

Thường các đoàn văn nghệ sẵn lòng giúp vui thương, bệnh binh hay thường dân trong những công tác xã hội. Tôi nhớ năm 1962, lúc tôi làm Biện lý Tòa Sơ Thẩm Nha Trang, sinh hoạt cùng Chi hội TTH địa phương, đã cộng tác với đoàn Thanh Minh – Thanh Nga để có một số tiền khá lớn, tổ chức cứu trợ dân tộc thiểu số ở quận Diên Khánh. Lần đó, nhờ số tiền lớn dùng trong công tác, TTH Nha Trang mời bác sĩ, nha sĩ, nha công, luật sư tham gia và giúp đỡ về mọi phương diện, không những về bệnh tật mà còn giải đáp các thắc mắc về luật pháp. Công tác qui mô thế mà dễ tổ chức, cũng như trong chương trình Quân Y Viện Nguyễn Tri Phương.

Xa quê, tôi chỉ nhớ một số công tác gần đây thôi. Tôi nghĩ rằng TTH, hợp tác cùng hướng đạo, học sinh, có thể làm nhiều chuyện lớn và nhỏ, hữu ích cho VN. Ông Dương Ngọc Xuân cho biết nhiều người bạn Pháp hứa sẽ giúp VN nhiều sách có giá trị, ông tìm cách đưa về nước nhưng gặp đủ thứ trở ngại, ông đành bó tay; cho nên dù viễn ảnh có thể đẹp với sự đóng góp của TTH, hy vọng đặt vào TTH đang còn là không tưởng.

Tôi viết bài này cũng chỉ vì hoài bão một cái gì đầy thẩm mỹ, đẹp hơn, ít nhất trong tình thân hữu TTH.

Canada, mùa thu 2002

■ ***Nguyễn Hữu Thứ***

Thượng Hội viên Thanh Thương Hội.

Câu chuyện vợ một đại thần triều Nguyễn

Lệ Vân

Trời đông giá tuyết mây trắng mịt mù, trong lòng buồn nhớ cố hương, tôi ôm một chồng sách ảnh, giở xem từng trang một. Có những tấm ảnh cổ xưa, chụp từ hơn 100 năm trước, đấy là những ảnh các ông cụ cố, bà cụ cố của tôi. Các cụ đang uy nghi trong áo mũ của triều đình, hoặc nghiêm trang trong bộ áo dài thâm rộng. Thuở ấy các cụ còn chít khăn chữ nhân, kiểu khăn lúc đàn ông xứ ta hãy còn để tóc búi và còn để bộ râu dài phơ phất trông rất đẹp lão. Tôi thật may mắn còn giữ được những ảnh quý ấy.

Trước khi chạy lánh nạn hồi tháng 4 năm 1975, tôi gửi được sang Paris cho cậu em một valise đầy hình ảnh đại gia đình, tổ tiên, ông bà, cha mẹ, con cháu và cũng không quên mang theo hình cụ Ngô Đình Diệm, vị Tổng Thống ái quốc và khí khái nhất thế kỷ 20 này. Gia tài của tôi chỉ có những hình ảnh này là đáng được mang ra ngoài nước. Trong khi nhiều người lo gửi ra ngoại quốc nhũng bảo vật xưa cổ hay lo chạy đi mua hạt xoàn, tiền đô la Mỹ. Tôi mừng rỡ quá khi nhà giây thép chịu gởi chiếc valise to nặng của tôi qua Pháp. Họ bắt mở ra cho họ khám, thấy toàn những xấp ảnh, chẳng có gì có thể đòi trả thuế nên cho qua ngay. Xem chừng họ cũng hấp tấp, cuống cuồng khác ngày thường, họ cũng đang lo nạn cộng sản, đang hình dung những cơ cực, những lao tù sắp đổ xuống miền Nam. Thế rồi một sự thật phũ phàng quá sức tưởng tượng đã xảy ra trên đất nước ta sau đó, may mắn làm sao gia đình tôi thoát khỏi nguy nan ấy.

Một lòng yêu thương quê cha đất tổ, kính nhớ ông bà cha mẹ, tôi cảm thấy mình thật nhiều phúc đức khi còn mang sang được tận Bắc Mỹ bao nhiêu là hình ảnh quê hương. Sau tôi đem chụp lại một số để chia cho các anh chị em trong gia đình, ai nấy đều mừng rỡ.

Ngày xưa cha tôi làm việc cho Nam triều, thường bị đổi đi nhiều phủ huyện tỉnh, suốt giải Miền Trung, tôi được ngắm bao nhiêu cảnh núi đồi, sông biển bao la. Đi đến đâu mẹ tôi cũng sắp đặt phòng ốc tốt nhất để lập bàn thờ tổ tiên, rồi chưng ảnh các cụ cố, ông bà lên thờ. Đến ngày giỗ, cha tôi hết sức long trọng thành tâm cúng vái trước, rồi đến gia đình lần lượt kính cẩn bái lạy quỳ quỳ. Đây chỉ là cúng vọng, ở làng Lũ, nơi có nhà từ đường, đã có ông trưởng tộc trông nom, lo việc cúng giỗ, chính thức mời họ hàng làng xã đến làm lễ giỗ kỵ. Nhiều sử gia và người trong gia đình viết về các ông cố tôi, còn mấy bà cụ cố thì dĩ nhiên không được nhắc đến, trừ một bài viết của ông Hoàng Đạo Thúy, một nhà giáo và là một vị niên trưởng của hội Hướng Đạo Việt Nam. Nhà ông đối diện với nhà của cụ cố nội tôi. Ông thuộc về thế hệ trẻ, hàng con cháu của các cụ, nhưng ông nhớ rành rẽ về bà cụ cố nội của tôi nên ông đã viết một bài dài, có đoạn như sau:

"Cụ là một bà mệnh phụ rất đáng tôn kính, con người trung hậu, lịch sự, đơn sơ , giữ vững phong cách nhà Nho qua nhiều thay đổi và

đau thương. Ai biết cụ cũng quí mến. Mọi người gọi cụ là Cụ Lớn Văn vì cụ ông ngày trước có hàm Văn Minh Điện Đại Học Sĩ và sau còn có hàm Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ nữa. Vậy mà cụ bà kể: Khi ông nhà tôi làm thượng thư bộ Lại thì chỉ có tôi đi theo. Lương bổng để cho một người ăn thì phong lưu, mà cho hai người ăn thì thiếu. Tôi làm cơm bưng ra mời ông xơi, ông bảo: "Nhà chỉ có hai người, sao lại bày vẽ trước sau?" Tôi nói: "Tôi đói đã ăn trước rồi. Mời ông cứ xơi đi." Bưng mâm vào, nhiều khi hết cả. Tôi mua mía re ăn trừ bữa. Mía re ăn béo lắm..."

Bộ Lại là bộ bổ dụng các quan chức cả nước mà lương bổng ít như thế thì chắc là vào thời vua Đồng Khánh, của kho của triều đình bị người Pháp vét sạch chở về Pháp. Dân nghèo nước loạn, thuế má không thâu được. Vị quan nào thanh liêm thì lâm vào cảnh nghèo túng đến độ thiếu cơm ăn áo mặc.

Đến đời vua Thành Thái công việc triều chính và quốc gia đã được chấn chỉnh lại phần nào, cụ Nguyễn Trọng Hợp giữ vững quyền nhiếp chính cùng với các ông Trương Quang Đảm và Tuy Lý Vương trong nhiều năm. Vậy mà lúc về hưu nghèo đến nỗi cụ bà muốn mua đôi chiếu cũng phải đi vay mượn tạm người hàng xóm. Cụ ít ruộng hơn cả người lý trưởng trong làng! Trong khi ông Hoàng Cao Khải sau này có cả một vùng dinh cơ đồ sộ ở Thái Hà ấp, gần ngay quê cụ Nguyễn Trọng Hợp.

Nhìn trong ảnh trông cụ bà thật hiền mà nghiêm buồn, cặp mắt hai mí hơi cụp, gương mặt tròn trĩnh sáng sủa, mềm mại phúc hậu. Có một bức ảnh, cụ mặc áo mệnh phụ xúng xính rộng dài, đầu đội mũ triều thiên, chân đi đôi vân hài, nhưng ta có cảm tưởng như cụ đang chịu đựng thân phận làm vợ của một ông quan, một phụ chính đại thần thời vua Thành Thái và cụ đang chia sẻ nỗi đau khổ cùng chồng con và đất nước, một quốc gia đang hồi đổi thay, rối loạn, đen trắng khó phân.

Công việc cầm cân giữ mực đè nặng trên vai quan Phụ Chính, vừa phải cương quyết vừa phải ôn nhu. Trong những cái xấu; quan phụ chính đã phải chọn những cái nhẹ nhất cho đất nước, chẳng kể gì vinh nhục riêng cho cá nhân mình trong buổi giao thời hồi cuối thế kỷ thứ 19. Những giờ phút đau đớn ấy cụ bà đã chia sẻ với cụ ông với cả một tấm lòng kính mến thương yêu. Nét thanh vẻ quý nho nhã của cụ ông in trên những bức hình, trông cụ ông tuấn tú hơn cụ bà, ví như đôi chim công, chim phượng, trống mái rõ ràng! Nhưng đấy là những bức hình chụp lúc cụ bà đã cao tuổi. Vào thời thanh xuân, với nước da trắng hồng mơn mởn, với nụ cười đôn hậu, bà rất cân xứng với vị nho sĩ học rộng uyên thâm mà sớm mồ côi cha mẹ.

Khuê danh của bà cố tôi là Lưu Thị Cầu, là cháu con chú bác với cụ cử Lưu Nghi còn có tên là Lưu Nguyên Uẩn và là ông Huyện Thanh Quan, chồng bà Huyện Thanh Quan. Hai ông bà Ngự Sử, bố mẹ chồng của bà cố tôi đã qua đời từ lâu, sự ăn học của ông cố tôi nhờ vào ông bác, rồi lại được bác cưới cho người con gái họ Lưu vốn dòng dõi nho phong nề nếp, lấy lễ nghĩa trung tín làm đầu để ăn ở với gia đình làng nước. Sau này lúc bà có địa vị cao, bà vẫn sống như những người trong làng. Thường ngày bà mặc áo dài vải nâu, hay áo dài vải thâm. Khi cần, bà thích mặc áo the La Cả màu hạt dẻ, vấn khăn nhiễu Tam giang, chân đi dép đen nhẹ nhàng. Trong một bức hình, nhìn kỹ thấy bà mặc áo tơ vân đen, nhưng không thấy bà đeo hoa tai vàng và cổ bà cũng không có quấn nhiều vòng hạt vàng như phụ nữ khá giả thời ấy. Lúc bấy giờ, trong bức ảnh ấy, bà đã là phu nhân của quan phụ chính đại thần, quyền cao chức trọng nhất triều đình thời vua Thành Thái. Ông cố tôi, cụ Nguyễn Trọng Hợp, không những được triều đình vua quan kính trọng mà bà cố tôi cùng hết lòng quý yêu và cả người dân làng Đại Áng, quê hương của bà cố cũng rất mến phục, nhớ mãi cụ ông. Năm 1996 tôi có dịp về làng Lũ tức làng Kim Lũ huyện Thanh Trì thuộc thành phố Hà Nội để làm giỗ ông cụ cố tôi.

Cụ mất đã gần 100 năm mà bên họ Lưu vẫn có 5, 6 người đi xe đạp, lạch cạch băng qua đồng ruộng lồi lõm cao thấp, mất 6, 7 tiếng đồng hồ để dự buổi kỵ giỗ ông con rể quý ngày xưa của làng Đại Áng. Đình làng Đại Áng còn có một bức bia cao lớn ghi công đức cụ Nguyễn đã giúp cho việc sửa sang đình chùa, làm đường xá cầu cống cho làng. Chắc lúc trẻ, cụ đã có những lúc ở gửi rể bên nhà họ Lưu ở làng Đại Áng để ăn học rồi đậu Tiến Sĩ thời vua Tự Đức. Chắc ông vừa mở lớp dạy học, vừa lo học tập để thi cử và bà phải sớm khuya tần tảo như tất cả những bà vợ các cụ đồ xưa: "Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm".

Ông ra làm việc, chịu ăn lương ít ỏi của triều đình từ thời vua Tự Đức đến Đồng Khánh, Thành Thái. Là con quan Đô Sát Ngự Sử thời xưa, vẫn theo nền nếp ấy, ông hay đàn hặc đòi loại trừ các vị quan tham nhũng và hễ có việc bất như ý trong triều đình thì ông nhẹ nhàng nại cớ yếu đau, xin lui về quê dạy học, trong cảnh nghèo xơ xác của một vị quan liêm chính.

Bà cụ cố chỉ có hai ông con trai sau cũng đỗ cử nhân và một bà con gái, vậy mà vẫn không đủ ăn, túng thiếu suốt cả một đời. Cụ ông xin nghỉ quan lui về quê hương nhiều lần, nhưng rồi nể vua nên phải tuân lệnh ra gánh trách nhiệm lại. Trong một bài thơ nôm, cụ ông than thở:

Nay vâng mệnh triều đình đi sứ
Sắc cầm tay khó xử muôn phần
Không đi mang tội khi quân
Đi thì mang tiếng phản dân cầu hòa
Nếu biết trước ở nhà làm ruộng
Còn hơn làm ông thượng, ông quan
Mấy lời nhắn nhủ thế gian
Học để mà biết làm quan đừng màng.

Những lời dặn dò, những tâm sự u uất ấy của vị đại khoa nhất phẩm triều đình đã ảnh hưởng nhiều đến con cháu sau này. Riêng tôi, lúc qua Paris học, một hôm kể chuyện ông cụ cố tôi cầm quyền nhiếp chính mà gia đình chịu cảnh nghèo kiết thì bị ngay một bà họa sĩ Do Thái đả kích: "Ông cố của cô cầm đầu một triều chính mà để cho mình nghèo khổ thì nhân dân còn nghèo khổ hơn biết bao nhiêu nữa! Một chính phủ dở mới để cho một nước nghèo như vậy, không biết làm ra của cải cho dân nhờ! Ông cố của cô quá dở về kinh tế!" Tôi đang thần tượng vị nhà Nho, ông cố của tôi, bỗng giật mình ngẩn người ra.

Lúc lớn hơn, lập gia đình, tôi chu chí làm việc, cố gắng giữ mức sung túc cho gia đình, nhưng vốn con nhà Nho, cố gắng bao nhiêu cũng chẳng bằng người. Tôi chỉ hợp đôi chút về chữ nghĩa văn chương, nhưng lại không dám hé nhìn về môn ấy cho đến khi về hưu trí mới để thì giờ học văn thơ và đọc sách.

Nói về các vị quan xưa thời vua Tự Đức có nhiều ông hô hào canh tân, vua Tự Đức nghe thấy phải, nhưng giao ông nào thử cải tiến đều mua lấy thất bại không ít thì nhiều, vì làm gì có vị quan nhà Nho nào giỏi thạo công thương được. Ông Bùi Viện quyết tâm ra tay vào nghề hàng hải lo việc giao lưu hàng hóa ông để lại cho triều đình vô số nợ nần! Ông Phạm Phú Thứ ra trấn nhậm Tổng Đốc Hải Dương Hải Phòng, có cụ Nguyễn Trọng Hợp làm Tổng Đốc Nam Định và Hưng Yên làm hậu thuẫn. Trong 6, 7 năm liền, hai ông lo canh tân, tìm cách mở rộng thông thương, giao lưu hàng hóa, đem lại lợi ích cho dân và tăng gia số thuế cho công quỹ. Hai ông đặt đồn, bổ sung quân để lo giữ gìn an ninh. Cửa bể Hải Phòng nhờ cụ Phạm Phú Thứ trở thành một thương cảng có thuyền bè buôn bán tấp nập. Cụ Nguyễn Trọng Hợp có công lớn trong việc chấn chỉnh tổ chức lại nha Tuần tải túc là cơ quan chuyển vận hàng hóa bằng đường biển và trong công việc cứu xét các vụ tham nhũng thiếu hụt của kho nhà nước. Cụ có nhiều sáng kiến và năng động, lại luôn liên kết được với cụ Phạm Phú Thứ là niên trưởng của cụ. Nhưng rồi vẫn xảy ra vụ cướp bóc trên đường biển không ngăn chặn được, nên dù rằng cụ đã lựa chọn biện pháp lấy độc trị độc, ủy cho các viên bang

biện Tàu ở địa phương bảo đảm thuê các thuyền Trung Quốc có đủ súng ống để vận tải cho nhà nước. Cùng một năm 1880, cụ Phạm Phú Thứ bị cách chức vì để ưu tiên cho người Tàu nên bị người Pháp tỵ nạnh. Ông bị triệu về kinh, còn cụ Nguyễn Trọng Hợp bị khiển trách nên cáo ốm lui về quê. Hai bộ Hộ và bộ Binh vì trước đã cùng nhau tiến cử cụ Nguyễn Trọng Hợp lo công việc tuần tải thế cho ông Bùi Viện đã qua đời nên cũng bị khiển trách. Cụ Nguyễn Trọng Hợp chỉ về quê 1 năm lại được lệnh phải vào Kinh nhận trọng trách điều khiển nha Thương Bạc để đảm đương việc ngoại giao cho triều đình.

Cụ Phạm Phú Thứ là đàn anh của cụ Nguyễn Trọng Hợp và hai cụ cùng do Tùng Thiện Vương tiến cử với triều đình thời vua Tự Đức. Cụ Phạm Phú Thứ mất năm 1882. Còn cụ Nguyễn Trọng Hợp tiếp tục chìm nổi gian truân theo vận nước trong suốt thời kỳ quân Pháp chiếm đánh Kinh thành Huế, thu sạch của cải kho nhà nước. Triều đình vua Đồng Khánh đã khánh tận về tài chánh mà còn lục đục trong nội bộ, khiến có lúc cụ Nguyễn Trọng Hợp kín đáo cáo bệnh về quê nhưng rồi cũng phải vào Kinh trở lại.

Bà cố tôi suốt một đời đi theo ông cố vất vả thiếu thốn. Tuy nhiên, cụ đượ c gia đình họ hàng làng nước trong ngoài mến thương và nhất là được cụ ông quý trọng. Hai ông bà cư xử với nhau đúng như câu "tương kính như tân", tôn kính nhau như buổi mới ban đầu. Mỗi sáng hai cụ cùng nhau đối ẩm. Cụ bà pha trà bưng hai tay lên mời cụ ông một chén, cụ ông cũng bưng hai tay mời cụ bà một chén. Những buổi ấy cụ bà lại có dịp trình lên cụ ông vài công việc. Ví dụ như, theo ông Hoàng Đạo Thúy kể, lúc cụ ông làm phụ chính còn kiêm luôn chức Kinh Lược Bắc Kỳ, có một ông quan mang ơn cụ đem biếu một cái lư nhỏ, nhìn chỉ đáng vài hào. Nhưng khi mang ra chùi đánh, cụ bà nhận ra cái lư được đúc bằng vàng. Cụ bà trình lên cụ ông nên ông quan được mời đến hỏi: "Cái lư ông cho tôi là cái lư nhà vẫn dùng hay mới mua?" Ông quan bẩm: "Đó là cái lư nhà tôi đã giữ từ nhiều đời ạ!" Cụ bảo: "Của các cụ để lại, sao lại cho tôi?" Rồi cụ bảo đưa trả và không nói đến tiếng vàng, cũng không nói lại việc này với ai cả, đó là đạo người "quân tử" và không nói ra chuyện xấu, đó là "Liêm". Giao thiệp với người Pháp, cụ đấu tranh dứt khoát, nhưng thái độ đúng mức. Người Pháp nể, họ nặn tượng cụ, rồi đúc đồng tặng cụ. Cụ bảo đem tượng chôn đi.

Lúc tôi lên 9, mới học lớp tư trường huyện Hòa Vang ở Quảng Nam, tôi có dịp đọc một tập hồi ký của một vị quan xưa mà tôi không nhớ được tên và chức tước. Vị quan kể lại rằng khi hai vị quyền thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường họp đình thần lại để đòi truất phế vua Dục Đức vì tuy vua Tự Đức có viết di chiếu ra lệnh lập vua Dục Đức, nhưng lại ghi thêm vào di chiếu chê ông này có nhiều đức tính không xứng đáng làm vua. Hai vị quyền thần lấy cớ ấy để đòi truất phế thì bị quan Ngự Sử Phan Đình Phùng can rằng: "Tự quân chưa có tội gì mà phế lập thì không phải lẽ." Ông Tôn Thất Thuyết hầm hầm tức giận hô quân, ra lệnh đem ông Phan Đình Phùng đi xử chém. Cả triều đình nín lặng sợ hãi, duy chỉ có cụ Nguyễn Trọng Hợp từ từ đứng dậy nói với ông Tôn Thất Thuyết một cách từ tốn: "Ông lớn làm dữ quá!" Ông Tôn Thất Thuyết lừ mắt nhìn cụ, rồi đấu dịu ra lệnh đem giam ông Phan Đình Phùng lại. Sau ông Phan Đình Phùng chỉ bị cách chức cũng là nhờ cụ Nguyễn Trọng Hợp kịp thời can ngăn.

Sau này, nếu có những quan chức Pháp nghi cụ Nguyễn Trọng Hợp ủng hộ, làm tay trong cho đảng Cần Vương của ông Phan Đình Phùng cũng không phải là không có lý do, và khi ông Phan Đình Phùng chết, cụ lập tức xin cáo quan. Nhưng nhiều người ngăn lại, nhắc nhở cụ cần phải tại vị để còn có thể kín đáo cứu những người trong đảng Cần Vương bị bắt. Bằng cớ ấy thấy trong các tài liệu của Pháp, ví dụ như trong tập tài liệu của giám mục Puginier in thạch ở Kẻ Sở từ năm 1884 đến 1892 có một số bài phân tích sâu sắc thái độ chính tri của một số đại thần của

triều đình ngấm ngầm liên lạc với phe Cần Vương và tìm cách che chở cho họ. Báo "Xưa và Nay", tạp chí của Hội Khoa học lịch sử Việt Nam số 28 tháng 6 năm 1996 đăng một bài nhan đề là: *"Việc làm của quyền Kinh Lược Sứ Bắc Kỳ Nguyễn Trọng Hợp"*. Bài ấy cho biết về tài liệu kể trên và thêm nữa còn có một tài liệu khác là bức thư của giám mục Puginier gửi cho quan chức Pháp ở Hà Nội phàn nàn việc cụ Nguyễn Trọng Hợp vận động với vị toàn quyền mới đến nhậm chức năm 1891 là Lanessau để tha bổng cho 10 vị quan theo đảng Cần Vương bị đày ra Côn Đảo. Theo vị giám mục Puginier trong bức thư ngày 25 tháng 1 năm 1892 nhan đề là *"Notes sur le pardon des mandarins exilés"* (Việc ân xá các quan lại bị lưu đày) thì chính các vị quan dưới quyền của cụ Nguyễn Trọng Hợp đã thủ tiêu những bằng chứng hiển nhiên có tội của 10 vị quan ấy (T/đđ, tr. 6).

Trong khi viết về cụ cố bà, tôi tiện dịp nhắc đến công sưu tầm đáng kể trên của sử gia Nguyễn Văn Kiệm, nhưng mắt tôi vẫn nhìn vào tấm ảnh của bà cụ cố để trước bàn. Tôi thấy bà như đang âm thầm thương xót đức lang quân của bà. Chả thế mà khi hai cụ đã về quê hưởng tuổi già, cụ bà năn nỉ xin cho được phép cụ ông mang về nhà một bà "Trẻ" để sớm khuya có người trẻ trung mạnh khỏe nâng giấc cụ ông. Cụ bà mong có bà "Trẻ" để làm chị làm em với bà, nhưng trong một hạnh phúc hiếm có trên đời, cụ ông chỉ một niềm kính trọng quý mến cụ bà nên từ chối và cụ bà phải thỏ thẻ kêu xin than nhà neo người phải cần thêm một bà "Trẻ" để cùng nhau lo công việc nhà và thờ cúng tổ tiên, Cụ ông nể cụ bà nên chấp thuận dù chẳng biết bà" Trẻ" sẽ là ai. Cụ bà đã đi hỏi hầu thiếp cho cụ ông và gia đình bà "Trẻ" lấy làm vinh dự được cô con gái vào nhà cụ lớn Văn. Bà" Trẻ" cũng rất đáng quý mến, bà hết lòng kính mến hai cụ, xem như bề trên của mình, trước sau một lòng tận tụy trông nom.

Khi cụ ông đã qua đời, bà "Trẻ" chăm sóc cụ bà, tận tình cơm cháo khi cụ bà ốm đau. Bà "Trẻ" sống êm đềm như thế, chẳng chút phàn nàn cuộc sống cô đơn vì bà thật lòng yêu kính hai cụ và các con cháu của hai cụ. Bà "Trẻ" chẳng để lại tấm hình nào, nhưng bà nội tôi và cha mẹ tôi vẫn nhắc đến và trong nhà thờ vẫn có để bát hương thờ bà "Trẻ".

Bà cố tôi quá chật vật khi cụ ông về hưu năm 1889 rồi qua đời năm 1902. Ông nội tôi cũng mất sau ông cố chỉ cách nhau có vài tháng. Nguyên do vì hiếu nghĩa ông nội tôi đang làm Án sát Sơn Tây xin nghỉ việc để cư tang, rồi ông cứ ra ngoài mộ của ông cố tôi mà ôm mộ, chịu nắng mưa, chịu lạnh không nổi, ông bị sưng phổi, nóng sốt rồi mất. Bà nội tôi phải mang ba con dại về quê mình ở Nghệ An để bên ngoại chu toàn cuộc sống, lo cho 3 con được đầy đủ ăn học. Bà nội tôi là bà kế thất, để lại cho bà cố nội tôi lo nuôi hai nuôi con của bà trước. Một ông thông minh tuyệt đỉnh nhưng bị câm điếc, còn một ông mới hơn 20 tuổi đã đỗ tiến sĩ kỳ thi chữ Hán cuối cùng của nhà Nguyễn. Trong lúc học hành ông giao du với hội "Đông Kinh Nghĩa Thục", đến khi ông đỗ ông Nghè ai cũng mừng nhà cụ may mắn, thì ông bị Pháp bắt tù vì có quen với đám cách mạng dự vào việc bỏ thuốc độc giết người Pháp. Cụ cố tôi và bà nội tôi khốn đốn lo chạy cho ông được ra tù, đến nỗi ruộng hương hỏa cũng phải bán đi và từ nay ông không còn có hy vọng gì có công ăn việc làm nữa! Lúc cụ cố bà mất rồi thì may sao ông lại kiếm được việc làm thông dịch cho tòa đại sứ Nhật Bản tạm đủ sống. Nhưng cụ Nghè Nguyễn Sĩ Giác chẳng bao giờ đáp được công ơn của bà cụ cố, lo lắng chăm sóc ông từ lúc ông mới sinh ra đời.

Thuở xưa những người như bà cố tôi hay như bà cụ Trẻ, làm thê thiếp chỉ biết hy sinh cả cuộc đời mình cho đại gia đình chồng con, chẳng kể gì đến thân mình. Là vợ những vị hàn nho, chuyện túng nghèo phải chịu đựng là chuyện dĩ nhiên, nhưng nhìn trong bức ảnh trông cụ bà đăm chiêu quá, thật đáng thương.

Đặc điểm của làng Lũ, quê tôi là lắm nho sinh nghèo khó đã đành rồi, mà làng ấy còn là nơi sinh ra "Ông Chúa Chổm". Là một ông Chúa, con vua Lê mà ông tiêu pha vô độ đến nỗi nợ nần lút đầu. Các chủ nợ cứ đeo theo ông mà đòi nợ quanh năm suốt đời. Vì vậy, ngày nay vẫn còn cái câu: "Nợ như Chúa Chổm", là câu ví thường dùng ở đất Bắc. Bà cụ cố tôi không đến nỗi như thế, nhưng cũng thật tội nghiệp, làm cho tôi lắm lúc nhớ lại mà thương mến.

Làng Lũ, quê hương của cụ Nguyễn Trọng Hợp cũng là làng chính gốc của cụ Nguyễn Siêu, chú họ của cụ Nguyễn Trọng Hợp. Ông Nguyễn Thượng Hiền là cháu họ của cụ. Ông Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu tuy ở Sơn Tây mấy đời, nhưng cũng là con cháu họ Nguyễn làng Lũ. Tên "Lũ" cho ta thấy làng này rất xưa cổ, tên dùng cho giấy tờ công văn là làng Kim Lũ có nghĩa là "áo sợi tơ vàng". Chắc xưa kia làng này dệt tơ lụa cho các bậc vương giả ở Thăng Long dùng.

Dân làng di chuyển được dễ dàng nhờ có dòng sông Tô Lịch chảy ngang qua, rồi xuôi về Kinh đô Thăng Long. Xưa kia ngoài quân thuyền của vua chúa, còn có những thuyền bè qua lại trao đổi buôn bán nhộn nhịp trên sông. Có hai câu thơ ngày xưa để lại nhiều người được biết:

Tán lĩnh hào khí sáng
Tô giang văn mạch trường.

Dịch:

Núi Tản khí hào hùng ngời sáng
Sông Tô mạch văn học lâu dài.

Ngày nay dân làng Lũ sinh sống nhờ ruộng đất một phần, nhưng phải có những nghề phụ như nghề làm bánh kẹo, làm quạt. Sinh viên sĩ tử thì bao giờ trong làng cũng đông đúc vì nhờ ở gần thành phố Hà Nội và nhờ văn mạch lâu dài của dòng sông Tô Lịch như hai câu thơ trên.

Khi viết những hàng này, lòng tôi cứ chảy mềm, xuôi theo dòng nước quê hương. Vừa nhìn vào những bức ảnh cổ xưa, vừa viết những lời thương nhớ ông cố bà cố, ông nội bà nội, cha mẹ thuở xưa, lại thêm bao nỗi ngậm ngùi thương cảm người dân xứ mình long đong, vất vả, mặc dầu được ở trên mảnh đất gấm hoa đầy kỷ niệm lịch sử, đầy sự tích ngàn xưa lại có phong cảnh kỳ thú, sông núi tuyệt vời.

Mùa đông băng giá, tuyết hoa rơi trăm nghìn cánh trắng mong manh, tôi ôm xiết vào tâm lòng những hình ảnh quê hương mình, dân mình, tổ tiên mình để mà thương cảm, xót xa, bồi hồi không dứt. Tôi nghĩ đến biết bao nhiêu người Việt khác đã ôm hận trong lòng khi phải từ giã đất nước ra đi. Họ và tôi chung một nỗi thương tâm vô cùng tận. Dù cho có những lúc vùng dây lạc quan, nỗi buồn xa xứ vẫn trở lại xâm chiếm từng hồi, nhất là những khi tuyết rơi khắp đó đây trên sông rừng Ottawa. Chiều về cô lạnh, không một tiếng chim kêu, không một bóng người... chỉ còn một tấm lòng hướng về quê cha đất tổ.

■ *Lệ Vân*
Ottawa
(Chuyện Cố Bà Nguyễn Trọng Hợp)
Viết cho Thùy Lan và Như Mây

Tuyển Tập Bình Luận Chính Trị của **Trần Bình Nam**

Thế sự du du nại lão hà...
Đặng Dung

Anh Võ Văn Tùng thường kêu gọi gửi bài cho *'Tuyển Tập Nhớ Huế'*. Bận chuyện này chuyện khác, tôi đã không đóng góp được gì trong quá khứ, mặc dầu rất có cảm tình về cố đô, nơi tôi đã sống gần hết khoảng đời trung học. Thật ra dù không học Quốc Học hay chưa từng cư ngụ tại những địa danh Vĩ Dạ, Bến Ngự, hay Kim Luông... người Việt nào chẳng nghĩ tới Huế như cái nôi của mình. Riêng năm nay rảnh rỗi nhiều, dịp đã tới để làm chuyện từ lâu vẫn muốn làm.

Bài đầu tay cho *'Tuyển Tập Nhớ Huế'* này, tôi viết về một người bạn Huế, hay đúng hơn về bộ sách 4 cuốn của ông. Đó là bộ sách *'Bình Luận Chính Trị'* của Trần Bình Nam, với số 4 vừa được Tổ Chức Phục Hưng Việt Nam xuất bản và ra mắt tháng 10 năm 2002. Sách gần 400 trang, với ba mục, một về thế giới, một về Hoa Kỳ, và một về Việt Nam.

Trần Bình Nam là một bút hiệu quen thuộc với thế giới văn chương và chính trị, của Huế nói riêng và của cộng đồng Việt Nam hải ngoại nói chung. Tôi không ngạc nhiên nếu tên tuổi ông không xa lạ cả với những người quốc nội tha thiết đến đất nước và có khả năng đọc được tài liệu hải ngoại. Tuy nhiên, tôi cũng nhắc lại đôi dòng tiểu sử của ông, phòng xa có ai chưa biết.

Ông tên thật là Trần Văn Sơn, cựu sĩ quan hải quân, cựu giáo sư đại học và hải quân học hiệu Nha Trang, cựu dân biểu... Ở hải ngoại, ông đã sáng lập hay dự phần sáng lập ra nhiều phong trào chính trị, quan trọng nhất là Tổ Chức Phục Hưng. Chính tổ chức đã xuất bản, phát hành, và ra mắt tuyển tập 4 của pho sách.

*

Trước khi đọc Trần Bình Nam, tôi chỉ thích một áng văn chính trị mà tôi cho là kho tàng của văn học dân tộc. Đó là bài *'Bình Ngô Đại Cáo'* của Nguyễn Trãi. Tôi thường nghĩ văn chương chính trị bây giờ là chuyện thời sự nay đúng mai sai, sau một năm ít khi còn đáng bận tâm. Lại nữa, cái 'tôi' trong văn chương chính trị lại rất lớn. Tại hải ngoại hậu di tản, hiện tượng 'tôi' này đã sản xuất ra một số tác phẩm nói chung và hồi ký nói riêng với công dụng độc nhất là thanh minh thanh nga cho bản thân tác giả trong những thất bại lớn nhỏ của miền Nam Việt Nam cũ.

Vậy mà đọc Trần Bình Nam, tôi tự sửa được thành kiến ấy, và thấy thú vị với văn chương chính trị. Tôi khám phá ra văn chương chính trị có giá trị không hiếm hoi ngay cả bây giờ. Gần gũi chúng ta là câu văn bất hủ *'Không thành công thì thành nhân'* của Nguyễn Thái Học đầu thế kỷ này. Câu nói ngắn gọn hơn nửa thế kỷ rồi mà còn cháy như lửa, có giá trị như một pho sách dầy về lòng ái quốc và tinh thần kẻ sĩ của con dân nước Việt. Gần nữa là văn thơ chính trị của

nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, ngay sau khi trận Điện Biên Phủ đã bẻ gãy xương sống của quân đội viễn chinh Pháp, những người trí thức yêu nước đã theo kháng chiến, đã hy sinh mọi chuyện kể cả tự do bản thân để đánh ngoại xâm, đã khám phá ra mình đã bị lừa. Họ viết rất nhiều, nói rất nhiều, bằng giấy mực hay bằng truyền khẩu, và tất cả có thể tóm lược trong câu thơ Trần Dần là '*Chút tài mọn tôi làm thơ chính trị*' trong bài '*Nhất Định Thắng*'.

Tôi không ví Trần Bình Nam với siêu nhân quá khứ, kể từ Nguyễn Trãi cho đến Nguyễn Thái Học. Tôi cũng không ví ông với những văn nghệ sĩ và trí thức phản kháng của Nhân Văn Giai Phẩm... Tôi chỉ muốn ghi nhận ở văn chương ông cái trung thực của con tim Việt Nam, và cái truyền thống trí tuệ cần thiết trong mọi áng văn hay, dù chính trị hay phi chính trị. Khi giới thiệu sách ông, tôi không lấy đề tài chính trị làm trọng tâm. Quan trọng hơn bản chất chính trị của những đề tài chính trị ông chọn, là cung cách ông xử lý những đề tài đó. Ở đây ta thấy tâm sự của ông, mà cũng là tâm sự của một thế hệ thanh niên có học, có lòng, qua một thời gian nhiễu nhương của đất nước.

*

Mục lục tác phẩm cho thấy Trần Bình Nam viết 56 trang về thế giới với 12 tiết mục, 103 trang về Hoa Kỳ với 20 tiết mục, và 160 trang về Việt Nam với tiết mục. Rõ ràng ông dành ưu tiên cho quê hương. Sự lưu luyến với gốc nguồn lại càng rõ hơn nếu ta nhìn vào nội dung tác phẩm, phản ánh cái thứ tự của Trần Bình Nam trong nhận định vị trí bản thân của mình. Mặc dầu đã sống nhiều tại hải ngoại (ba năm trong trường sĩ quan hải quân Brest tại Pháp, và xấp xỉ hai mươi năm tại Mỹ), ông viết với cái nhìn trước hết là của một người Việt Nam. Tiếp theo là người Á châu, sau hết mới là người Mỹ gốc Á, chấp nhận những bổn phận và hưởng thụ những quyền lợi của xã hội xung quanh trong một hợp đồng sòng phẳng lưỡng lợi và công bình. Trái tim không hoàn toàn nằm trong hợp đồng ấy.

Với năm tháng, cái nhìn của Trần Bình Nam về Mỹ có thay đổi chút ít. Ngày xưa, khi phê phán Hillary Rodham Clinton tham gia chính sự của chồng, ông không lưu tâm lắm đến đấu tranh suốt thế kỷ qua về nữ quyền. Như một người đàn ông Á Đông chưa quên trật tự xã hội Khổng Mạnh, ông thấy nét 'Nữ Kê Tác Quái' trong hành vi của đệ nhất phu nhân. Ông khó khăn chấp nhận bản án O.J. Simpson khi tư pháp tha bổng tội nhân vì thủ tục cảnh sát không hợp luật, dụng ý rằng chẳng thà để một tội nhân lọt lưới còn hơn dung túng sự lạm dụng quyền hành của cảnh sát.

Nhưng thay đổi chỉ về chi tiết, và cái trường cửu nơi ông là nghiêm túc ghi nhận quốc tịch Mỹ của mình. Về vấn đề chiến tranh khủng bố hiện tại, thái độ ông gần như sai hay đúng thì cũng nước tôi trên hết.

Về Trung Quốc, ông không quên truyền thống yêu mến đất đai không mệt mỏi của quốc gia này. Tấc đất là tấc vàng, nhất là tấc đất của hàng xóm. Truyền thống này vẫn là một mối đe dọa cho lân bang. Thời cận sử, Trung Quốc suy nhược cho phép láng giềng yên tâm ít lâu. Nhưng sự yên tâm cũng tạm bợ, và ngay cả khi bát quốc liên quân đại phá Bắc Kinh, khi tại các nhượng địa người Tây phương và Nhật Bản làm nhục người Hán với những tấm biển tại các tiệm ăn hay hý trường cấm chó và dân địa phương vào, ngay cả khi ấy Tây Phương vẫn không quên con sư tử Trung quốc chỉ đang say ngủ. Về điểm này ta thấy Trần Bình Nam cũng đã thay đổi. Ngày xưa bên cạnh sư ghi nhận hiểm họa Trung Quốc cho Việt Nam, ông có kiêu hãnh cho một nước da vàng đã mạnh lên. Bây giờ sau vụ mất đất mất biển cho láng giềng khổng lồ phía bắc, Trần Bình Nam không còn nhắc tới niềm kiêu hãnh đó.

*

Việt Nam như đã nói là đề tài chính của Trần Bình Nam. Ông nghe ngóng, tìm tòi,

thao thức về mọi dữ kiện lớn nhỏ liên hệ đến quê hương, như ông vẫn làm trong hơn hai mươi năm qua. Niềm lạc quan ở tương lai đất nước thúc đẩy Trần Bình Nam tìm tòi và chia sẻ với người đọc những tin tốt lành. Từ chuyện dầu hỏa ăm ắp dưới thềm lục địa, chuyện được mùa, chuyện biến chuyển có tiềm năng tốt lành trên bàn cờ quốc tế, cho đến chuyện lợi tức trên đầu người khấm khá hơn, ông bắt được tức thì. Ông Nhật Eisuke Sakakibara, viên chức cao cấp bộ Tài Chánh Nhật đứng trước Văn Miếu Hà Nội thán phục nền văn hiến Việt Nam, và phát biểu lòng tin một dân tộc có nền văn hiến như vậy trước sau rồi cũng phải phồn vinh phú cường... Chuyện đăng một lần trên tờ Economist vào tháng 6 năm 95 đã tạo cho Trần Bình Nam những hứng khởi để tìm hiểu thêm về cơ hội đất nước trong một liên kết với Nhật Bản. Và ông viết bài '*Nhật Bản Tranh Thủ Việt Nam*', duyệt lại những bước lớn nhỏ của liên hệ đó, như hãng Toyota kế hoạch mở xưởng ráp xe hơi tại chỗ, như hãng Mitsubishi khoan dầu ngoài thềm lục địa, như món tiền trên nửa tỷ đô la chính phủ Nhật hứa cho vay, như phản ứng tuy có khác nhưng thuận lợi của quỹ tiền tệ quốc tế.

Ông Warren Christopher ngoại trưởng Hoa Kỳ đọc diễn văn về sự tái lập liên hệ hai nước tại Viện Bang Giao Quốc Tế Hà Nội ngày 6 tháng 8 năm 1995, Trần Bình Nam dịch và cho đăng kèm trong bài '*Một Chương Mới Trong Quan Hệ Mỹ-Việt*' của ông. Nguyên bản của ông Warren Christopher là một kiệt tác văn chương ngoại giao. Bản văn dung hòa được rất nhiều nhu cầu của những góc nhìn khác nhau, của hai nước cựu thù Việt Mỹ, của hai phe tả hữu quốc hội Mỹ, của các quốc gia vùng Đông Nam Á, hay rộng hơn của cả thế giới. Và ông Christopher đi qua những giới hạn ngặt nghèo ấy, thong dong hoa mỹ với những bay bướm ngôn từ rất tế nhị rất ngoại giao, nhắc đến Văn Miếu, đến Nguyễn Trãi, đến câu *"Dân là gốc của nước"* do một thi nhân Việt Nam để lại, đến ông Thomas Jefferson năm 1787 đã mua lúa giống của Việt Nam cho nông trại của ông, đến rau muống của tiểu Sài Gòn vân vân... Nhưng bản văn ấy cũng không quên nhắc đến những chuyện thiết thực có thể nhức nhối mà trong phòng họp kín có thể trở thành những đòi hỏi ráo riết của bên này bên kia, như chính phủ dân cử, như vấn đề Ma túy, như tìm kiếm đám quân nhân Mỹ thất tung trận chiến vừa qua, như tầm quan trọng của hơn một triệu người Mỹ gốc Việt đang sống tại Mỹ và ảnh hưởng của họ trên mối bang giao hai nước...

Bản dịch của Trần Bình Nam cũng là một bản văn hay không kém. ông đã dịch với cả tấm lòng. Bản dịch rất sát với bản chính, câu sát câu, chữ sát chữ. Vậy mà qua bản dịch tôi vẫn thấy không những nội dung trung thành với nguyên bản, mà còn thấy thêm niềm hy vọng của Trần Bình Nam cho những diễn tiến dân chủ tại Việt Nam sẽ trở nên thuận lợi. Tựa hồ như quốc nội có cơ hội mở rộng tầm nhìn qua liên hệ Việt Mỹ mà tiến tới phồn vinh thịnh vượng vân vân. Tựa hồ như quá bước đầu ngoại giao này, chỉ ngay tại góc đường sắp tới, là một viễn tượng tươi sáng cho Việt Nam.

Đó là viễn tượng ông đã vẽ ra trong hai bài '*Liên Minh Quân Sự Việt Mỹ*?' và '*Việt Nam Đang Nghĩ Đến Trang Bị Võ Khí Nguyên Tử*?' Giữa những hàng chữ, tôi thấy ông đang nghĩ đến một cường quốc Việt Nam ở thế kỷ 21, với quá trình thiện chiến dọc theo chiều dài lịch sử, nay lại còn trở nên dân chủ và phú cường, cộng tác tay đôi với Mỹ trong một liên minh lưỡng lợi, bảo đảm quyền lợi hai nước đồng thời đem lại ổn định cho vùng Đông Nam Á và biết đâu cho toàn cầu. Có lẽ cũng niềm lạc quan ở tương lai Việt Nam huy hoàng đã làm ông bớt sợ Trung Hoa, để có thể chia sẻ cái kiêu hãnh của Trung Hoa đang trở thành một siêu cường của thế kỷ 21. Phải chăng khi '*Mặt Trời Mọc ở Phương Đông*', Việt Nam không những không bị đốt cháy bởi sức nóng của mặt trời mới mọc ấy, mà còn vẻ vang trong tư thế một quốc gia ông chị trong vùng Đông Nam Á, đóng góp hữu hiệu vào

sự cường thịnh của Á châu cũng như sự thuần thục con sư tử vừa thức giấc lúc nào cũng đói đất láng giềng.

*

Có lẽ quan trọng nhất phải nói là Trần Bình Nam có cái nhìn đặc biệt về nguồn gốc của tệ nạn của đất nước. Đó là đều 4 của hiến pháp cộng sản. Mười năm nay, Trần Bình Nam đã đơn thương độc mã tha thiết kêu gọi mọi người chú ý đến điểm này. Ông khẳng định không có vấn đề chủ thuyết cộng sản ở Việt Nam, mà chỉ còn vấn đề chuyên quyền của một đảng gọi là đảng cộng sản, và sự chuyên quyền này đã đưa đến thối nát của nền hành chánh quốc nội và tình trạng lạc hậu cho cả đất nước. Sách lược đấu tranh của ông trụ ngay tại nguyên do cho phép đảng cộng sản chuyên quyền. Và nguyên do đó theo ông là điều 4 hiến pháp. Xuất hiện lần đầu trong hiến pháp Việt Nam cộng sản năm 1992, điều 4 qui định đảng cộng sản Việt Nam là đảng lãnh đạo duy nhất nên không thể tạo điều kiện để xây dựng dân chủ. Ông viết trong tuyển tập 2: *'Căn bản của dân chủ là đa nguyên chính trị đã bị bóp chết trong trứng nước. Vì vậy ưu tiên đấu tranh là vận động hủy bỏ Điều 4 hiến pháp. Nếu Điều 4 hiến pháp được bãi bỏ, thì vấn đề cơ cấu chính quyền hiện nay còn tồn tại hay không không phải là việc quan trọng vì đa nguyên chính trị là động cơ tạo ra sự thay đổi...'*

Tuy không thảo ra một sách lược để đạt được mục tiêu bỏ điều 4 hiến pháp Hà Nội, ít nhất ông cũng chỉ điểm cái huyệt sinh tử của đối phương, cũng là cái ụ căn bản chắn ngang con đường dân chủ hóa đất nước. Về nhận định tình hình chính trị Việt Nam tôi nghĩ Trần Bình Nam là người độc nhất nhấn mạnh tầm quan trọng của hiến pháp Hà Nội. Trong quá khứ hiến pháp là mảnh giấy lộn, hay cùng lắm là bức tranh trang trí cho những nước độc tài dù quốc hay cộng. Nhưng trong bối cảnh chung của diễn tiến dân chủ nhất là ở các nước cựu cộng sản Đông Âu, hiến pháp trở nên quan trọng hơn. Trong cái bơ vơ và mất hướng đi của đổi mới, hiến pháp là la bàn của những nước đang tìm cách lột xác. Như Trần Bình Nam đã nhấn mạnh, căn bản pháp lý độc nhất cho chính thể độc tài quốc nội tồn tại là điều 4 hiến pháp của họ.

*

Nhận định của Trần Bình Nam về điều 4 hiến pháp cộng sản không có đồng vọng. Suốt 10 năm qua kể từ bài bình luận đầu tiên của ông, các nhóm chính trị hải ngoại nói chung thờ ơ hơn là phản đối nhận định của ông. Không mệt mỏi, Trần Bình Nam tiếp tục bình luận, tiếp tục hô hào mọi người Việt Nam hay nhìn vào chuyện bãi bỏ điều 4 hiến pháp như một đối tượng tranh đấu hữu hiệu và thực tế và hợp lý.

Chuyện lạ hơn nữa, là những phản ứng thuận lợi cho việc bãi bỏ điều 4 hiến pháp xuất hiện tại quốc nội. Bắt đầu là tướng Trần Độ, với sách lược chống tham nhũng công bố tháng 4 năm 2000. Ông tướng bắc Việt thấy nạn tham nhũng, một đề tài thời thượng tại quốc nội, nguồn gốc không phải tại cán bộ và con người xấu hơn ở nơi khác, mà tại cơ chế đất nước sai, cho phép đảng cộng sản làm chủ nhân ông độc tôn của đất nước. Tuy nói về tham nhũng, nhưng những ai đã đọc văn bản gốc của Trần Độ, thấy ưu tư của ông tướng đi xa hơn chuyện bài trừ tham nhũng nhiều. Tiếp theo là Hòa thượng Thích Quảng Độ. Gần một năm sau tướng Trần Độ, Hòa thượng tuyên bố điều 4 hiến pháp là gốc nguồn của tất cả tệ nạn của đất nước. Nhiều bậc trí giả trong nước, trong và ngoài đảng, như Hà Sĩ Phu, Trần Khuê và Nguyễn Thị Thanh Xuân, vân vân, trong những năm 2000 và 2001, đã dấn thân phát biểu trực tiếp hay gián tiếp về những tệ đoan của độc tài đảng trị qua điều 4 hiến pháp cộng sản...

Tôi hy vọng như vậy là niềm cô đơn tư tưởng của Trần Bình Nam đã thuyên giảm. Biết đâu trong tương lai, nhận định của Trần

Bình Nam về điều 4 hiến pháp sẽ có nhiều đồng vọng hơn, và sự hưởng ứng mãnh liệt của quần chúng sẽ mang lại dân chủ cho việt Nam.

*

Như đã nói, chuyện chính trị nay sai mai đúng. Sự thích thú của tôi khi đọc Trần Bình Nam thật ra không phải ở những kiến thức chính trị khô khan, mà là cơ hội được nhìn vào một con người của thế hệ tôi may mắn (hay chẳng may mắn) có học vấn, có tư duy, và có trăn trở, điều không tránh khỏi nếu sinh làm người Việt Nam ở thủa giao thời này. Và tôi được dịp thấy con người ấy xử lý những vấn đề của thế hệ mình, cố gắng hết sức bình sinh để xử lý cho đúng. Nơi Trần Bình Nam, sự khó khăn lại càng khó khăn hơn, khi ông chọn môi trường chính trị để làm địa bàn sinh hoạt.

Quả thật ông chọn sự trung thực khi làm chính trị, trung thực với chính ông và với sự thật như ông nhìn thấy. Và sự trung thực ấy đòi hỏi rất nhiều liêm khiết và can đảm. Ông can đảm ghi nhận sự thất bại của cuộc đấu tranh chính trị hai mươi năm đầu kể từ ngày miền Nam thất thủ trong bài '*Điều Chỉnh Sách Lược Đấu Tranh*'. Đánh giá chính sách chống cộng của người hải ngoại (trong đó có ông và đoàn thể của ông) trong hai thập niên ấy, ông đã không ngần ngại đề cập đến thất bại hay sai lầm chiến lược.

Một thí dụ khác, liên hệ đến nhà thơ Nguyễn Chí Thiện, một con người ông quý mến vì những hy sinh lớn lao nhà thơ dành cho dân chủ. Qua trao đổi với ông, tôi biết lòng quý mến ấy đã thấm thấu sang sự thưởng ngoạn nghệ thuật làm ông đặt nhà thơ rất cao trên thi đàn đất nước. Vậy mà sau khi kiến diện nhà thơ kiêm chiến sĩ chống cộng, ông vẫn trung thực viết lên những phê bình về những chuyện ông cho là khiếm khuyết nơi người hùng. Tất nhiên là phê bình xây dựng. Nhưng dù là phê bình xây dựng, đụng chạm tới một anh hùng đang được quần chúng và chính bản thân ông quý mến, đòi hỏi một sự liêm khiết hiếm có. Cái giá trực tiếp hay gián tiếp của hành động liêm khiết này, một người đang làm chính trị như ông phải trả không phải là nhỏ.

Trần Bình Nam chờ mong ở đức độ và đạo lý nơi những chính trị gia dù Mỹ hay Việt, quốc hay cộng. Trong bài '*Hoàng Minh Chính và Nguyễn Đình Huy*' tuyển tập 2, ông chờ đợi sự chung thủy của những đồng minh giai đoạn. Hai đương sự này thuộc hai thời đại khác nhau, nhưng cả hai đều là nạn nhân của các cường quốc tranh chấp ảnh hưởng tại Việt Nam. Chuyện ông Hoàng Minh Chính thuộc thập niên 60, khi Hà Nội phải chọn lựa giữa xét lại của Nga và chống xét lại của Trung Hoa, và thời thế xoay vần, ông Hoàng Minh Chính ngồi tù. Còn ông Nguyễn Đình Huy, vận hội cũng như hoạn nạn của ông xảy ra xấp xỉ ba thập niên sau, khi ông sinh hoạt cho một chiều hướng thân Mỹ, với sự hổ trợ của Mỹ. Cùng với ông Stephen Young, ông mưu đồ thành lập một đảng đối lập chính thức tại Việt Nam trong một sắp xếp nhập đề cho tiến trình lưỡng đảng tại quốc nội. Khi việc không thành vì sự can thiệp của Trung Quốc, những người liên hệ gặp khá nhiều rầy rà, từ ông Nguyễn Đình Huy cho đến các đồng chí của ông và ông Stephen Young... Nhưng sự rày rà của ông Stephen Young là một rầy rà ngắn hạn, trì hoãn cuộc về Mỹ của ông ít tuần. Sự rày rà của ông Nguyễn Đình Huy và đồng chí của ông rày rà hơn nhiều: họ bị giam cho đến bây giờ và không biết bao giờ được thả.

Chuyện ông Hoàng Minh Chính bị tù, được thả, rồi kiện chính phủ Hà Nội vì đã giam cầm ông trái phép là chuyện nội bộ của Hà Nội. Nhưng lơ là bỏ mặc Nguyễn Đình Huy và đồng chí của ông trong tù cộng sản là một hành vi đem con bỏ chợ của Mỹ. Trần Bình Nam viết, *"... ông Stephen Young (nếu không phải là Hoa Kỳ) còn một món nợ với ông Nguyễn Đình Huy, chừng nào ông Nguyễn Đình Huy và các đồng chí của ông trong Phong Trào Thống Nhất Dân Tộc và Xây Dựng Dân Chủ chưa được tự do."*

*

Trần Bình Nam còn đòi hỏi cả cung cách 'quân tử' ở vài người làm chính trị quốc nội, như ông viết trong bài *'Ông Nguyễn Hộ và Dương Thu Hương'* của tuyển tập 2. Trần Bình Nam viết *'Câu chuyện liên hệ đến tờ Thông Luận ở Paris vào đầu tháng 3 năm 96 phổ biến một lá thư nói là của ông Nguyễn Hộ kêu gọi đồng bào trong và ngoài nước thuộc mọi quá khứ thành lập một mặt trận dân chủ bất bạo động để tranh đấu cho một nền dân chủ đa nguyên. Bài viết được nhiều giới hải ngoại nhiệt liệt hưởng ứng. Người ta bàn cãi, họp hành, sôi nổi tìm một tổ chức một cơ cấu hải ngoại có khả năng đại diện và đầy đủ tầm vóc để yểm trợ cuộc tranh đấu dân chủ tại Việt Nam bởi những người cộng sản tiến bộ như ông Nguyễn Hộ'*. Trần Bình Nam cũng nhiệt thành tham gia, như ta thấy qua bài *'Bàn về chế độ dân chủ do ông Nguyễn Hộ chủ xướng'* tuyển tập 2. Trần Bình Nam phấn khởi trước viễn ảnh những sinh hoạt chính trị tích cực cho vận hội đất nước, với mặt trận này mặt trận nọ được thành lập. Trong tung ngoài hứng và ngược lại, người Việt xem ra sắp được dịp ảnh hưởng lớn đến đại hội 8 của đảng cộng sản, do đấy đẩy mạnh Việt Nam trên con đường dân chủ hóa. Vậy mà chỉ vài tuần (hay tháng) sau, khi một người tên Nguyễn Bá Long nhanh nhẩu đứng ra thành lập một mặt trận dân chủ tôn ông Nguyễn Hộ làm chủ tịch và tự phong làm tổng thư ký, ông Nguyễn Hộ viết cho ông Long một lá thư có sức mạnh phá hoại của quả bom tạ. Ông Hộ viết là ông không hay biết gì về lá thư gọi là của ông mà Thông Luận đăng: *'Chắc có ai đó ở hải ngoại với động cơ và ý đồ gì thì tôi không rõ, đã mạo danh tôi viết ra bức thư ngỏ ấy. Đó là điều sai trái... Sự thật phức tạp mong ông hiểu cho.'* Hải ngoại ngỡ ngàng, mỗi người phản ứng một cách. Riêng Trần Bình Nam, ông viết bài làm sáng tỏ câu chuyện, trung thực và công bằng như thường lệ, ông không vờ đi sự việc là bức thư ngỏ gọi là của ông Nguyễn Hộ không do ông Nguyễn Hộ thảo và ký, mà do người hải ngoại thảo giùm cho ông. Nhưng ông ghi nhận, tuy về mặt kỹ thuật mà nói ông Nguyễn Hộ không ký lá thư đó. Nhưng Thông Luận đã trao đổi kỹ càng với ông Nguyễn Hộ về bài thảo trước khi đăng, và đã được phụ tá của ông Nguyễn Hộ hối thúc đăng. Cũng theo Trần Bình Nam, sự phủ nhận của ông Nguyễn Hộ về sau chẳng qua phản ánh sự thay đổi lập trường của ông Nguyễn Hộ cũng như hệ lụy chính trị xung quanh ông. Và nó đặt dấu hỏi về con người ông Nguyễn Hộ. Trần Bình Nam viết, *"Để lấy thế đấu tranh ông Nguyễn Hộ liên minh với Thông Luận ở Paris và qua Thông Luận ông Nguyễn Hộ đã phổ biến nhiều tài liệu chống thành phần bảo thủ của đảng cộng sản Việt Nam và đòi thiết lập dân chủ đa nguyên. Các tài liệu như 'Quan điểm và cuộc sống', 'Chỉ có con đường độc nhất: lột xác' và 'Bức thư ngỏ về giải pháp hòa giải hòa hợp dân tộc' cho thấy quan điểm tiến bộ của ông... Qua nhiều năm làm việc với nhau, Thông Luận không nghi ngờ gì về ý muốn của ông Nguyễn Hộ qua người phụ tá nên đã phổ biến Thư ngỏ ngày 19-2 như là một văn kiện do ông Nguyễn Hộ ký. Vì hoàn cảnh khắc nghiệt ông Nguyễn Hộ không ký được, nay ông có quyền nói ông không ký nhưng hàm ý rằng Thông Luận giả mạo tên ông là một điều quá đáng... Vấn đề là Thông Luận quá lạc quan và đặt lòng tin vào một đối tượng ở vào một hoàn cảnh nhiều biến chuyển khó tiên liệu... ông Nguyễn Hộ đổi liên minh. Và ông nghĩ ông đổi liên minh là phải vì liên minh các đảng viên cộng sản gốc miền nam mới có khả năng thay đổi thế cờ.Nhưng đổi liên minh mà phủ nhận những gì mình đã gián tiếp đồng ý với một liên minh khác là những điều sai trái buộc chúng ta phải cảnh giác về con người ông Nguyễn Hộ... Thư ông Nguyễn Hộ gửi ông Nguyễn Bá Long có thể trở thành một 'hiện tượng Nguyễn Hộ' giống như hiện tượng Dương Thu Hương năm 1991 khi bà viết 'Tự Bạch về Tiểu Thuyết Vô Đề', để đả kích những ai trong hàng ngũ quốc gia đã giúp bà trong cuộc tranh chấp giữa bà với*

thành phần lạm quyền trong đảng của bà... Bà Dương Thu Hương không là gì cả trước khi được hải ngoại biết đến, và bà trở lại không là gì cả sau bản 'Tự Bạch về Tiểu Thuyết Vô Đề.' Mấy năm nay ông Nguyễn Hộ được thế giới biết tới nhờ hải ngoại tiếp tay phổ biến quan điểm và lập trường của ông. Ông sẽ trở về bóng đêm của ông khi ông phủ nhận những gì ông đã cùng làm với người quốc gia hải ngoại..."

*

Sự bất mãn của Trần Bình Nam với những cung cách tráo trở thật đã quá rõ ràng. Sự thiếu chung thủy dù từ đồng minh cũng làm ông xót xa. Trong *'Nỗi Buồn Chiến Tranh'* ông viết về hai tài liệu liên hệ đến hoạt động tình báo của Mỹ tại Bắc Việt, tiến hành bằng nhân sự tuyển mộ từ những quân nhân ưu tú của Hải quân nói riêng và quân lực VNCH nói chung. Một tài liệu là cuốn *'Secret Army, Secret War'* của Sedgwick Tourison, và tài liệu kia là bài báo đăng tải trong tờ *'Việt Nam'* của Charles F. Reske, cựu chuyên viên tình báo hải quân Mỹ hoạt động tại Việt Nam trong thời chiến tranh. Câu chuyện ly kỳ bao gồm những cơ quan như CIA, MAAG, MACV, SMM, với những tên tuổi như Đại tá Edward Landsdale, Tổng Thống John F. Kennedy, Lyndon B. Johnson, vân vân... Những chiến dịch tình báo với mật danh như Footboy, Mint, Cado, Loki, Timberwork, Humidor vân vân khêu gợi trí tò mò người đọc như những truyện phản gián nổi danh, vẽ nên hình bóng của những thanh niên miền Nam can trường và kiêu hùng nhảy dù xuống hậu tuyến địch, sau khi đã nhờ thượng cấp báo tử giả cho cha mẹ hay người thân ở nhà... Đặc biệt chiến dịch Gươm Thiêng Ái Quốc không những do người Việt phụ trách mà còn mang danh hiệu Việt Nam, dùng những khinh tốc đỉnh PTF với vận tốc chưa từng thấy nơi vùng duyên hải này để bắt cóc thủy thủ đối phương hay ngư dân về chiêu hồi rồi thả lại hoạt động tình báo tại nguyên quán, hay tạo bất ổn trong nội địa địch bằng phá hoại hay tuyên truyền... Toàn bộ chiến dịch kể như thất bại, vì tình báo của địch gài ngay trong phủ thủ tướng miền Nam...

Về sau cơ quan CIA cũng như MACV đều ghi nhận sự vô hiệu quả của chiến dịch tình báo này và sau cùng Tư Lệnh Quân Đội Mỹ ở Thái Bình Dương (CINCPAC) quyết định ngưng liên lạc với tất cả những điệp viên đã thả xuống miền Bắc. Nhưng ấn tượng mạnh nhất Trần Bình Nam để lại nơi người đọc có lẽ là kết luận của ông:

"Đó là câu chuyện tình báo trong chiến tranh Việt Nam. Chuyện buồn là hơn 100 điệp viên người Việt vốn là thành phần ưu tú của quân lực Việt Nam Cộng Hòa đã được thả dù "nhầm vị trí" xuống miền Bắc sau khi không còn dùng nữa. Chiến tranh thường là buồn. Bên thắng cũng như bên thua bên nào rồi cũng thấy buồn. 'Nỗi buồn chiến tranh' của Bảo Ninh, 'In Retrospect' của MacNamara đều là chuyện buồn.

Nhưng có lẽ cái tin do cuốn sách của Sedwick Tourison tiết lộ là buồn hơn cả những nỗi buồn chiến tranh!"

*

Với những chính khách quốc tế ông cũng trông đợi một cung cách 'đẹp' và ông đã thất vọng. Ông không thấy cung cách ấy ở McNamara, mà theo ông cuốn *'In Retrospect'* phản ánh không những những lỗi lầm chiến thuật mà còn một sự thiếu vắng liêm khiết. Lập luận của McNamara theo ông không nhất quán, làm cho ông chỉ có hai chọn lựa khi đánh giá ông cựu bộ trưởng Hoa Kỳ: Ông McNamara hoặc nói dối hoặc hèn nhát.

*

Và khi qua một nền tư pháp chưa mấy gì độc lập với hành pháp, đương kim tổng thống Đại Hàn Kim Young Sam, đã xử cựu tổng thống Chun Doo Hwan án tử hình và cựu Tổng Thống Roh Tae Woo 22 năm rưỡi tù ở,

Trần Bình Nam viết trong bài *'Nham Hiểm Chính Trị':*

"Nói về tội trạng không ai có thể biện minh hai ông cựu tổng thống Chun Doo Hwan và Roh Tae Woo không có tội. Đảo chánh, đàn áp biểu tình, nhận hối lộ của giới kỹ nghệ gia là có tội. Nhưng về mặt chính trị, công của hai ông Chun và Roh đưa Nam Hàn vào thời đại dân chủ và phú cường cũng có thể bù đắp được phần nào các vi phạm của hai ông.

...

Ông tổng thống Kim Young Sam thiếu tự trọng và là một người nham hiểm. Cuộc đàn áp sinh viên tại đại học Yonsei 6 ngày trước khi tuyên án hai cựu tổng thống chỉ là một phần trong kế hoạch đe dọa những ai còn cảm tình với hai ông Chun Doo Hwan và Roh Tae Woo...

...

Nếu cái đầu của ông Chun Doo Hwan không dính cổ thì cái đầu của ông Kim Young Sam cũng không vững chắc gì trên con người nham hiểm của ông. Có tin đồn ông Kim Young Sam đã dùng tiền của tổng thống Roe Tae Woo để tranh cử. Là tin đồn nên không ai bắt buộc tổng thống Kim Young Sam phải trả lời nhất là khi ông đang làm tổng thống. Nhưng tin đồn sẽ là bằng chứng trước tòa trong một tương lai nào đó, ngoại trừ ông Kim Young Sam sẽ làm tổng thống cho đến lúc nhắm mắt!"

*

Tôi hỏi Trần Bình Nam ông tóm tắt thế nào quan niệm của ông về những du di 'cung cách' khi làm chính trị. Ông cười rồi bàn chung chung đến vương đạo, bá đạo. Tôi nghĩ câu nói đầu môi nơi đa số chính trị gia, rất thật nơi ông. Và nó theo cái nhìn của ông trong tất cả những gì ông viết. Khi so sánh Karl Marx với John Locke, hai lý thuyết gia căn bản cho hai đường lối chính trị kinh tế đối lập của lịch sử nhân loại, ông ngả về John Locke. Lý do then chốt lại là chữ "Tâm", một từ không có tương đương trong ngôn ngữ tây phương dù ngôn ngữ văn học chính trị hay đạo lý. Và ông lấy Kiều:

"Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài"

*

Có lẽ đã đến lúc gói lại những cảm nghĩ của tôi về Trần Bình Nam và tác phẩm của ông. Như đã nói, chuyện chính trị là chuyện thời thượng. Viết về chính trị là một sinh hoạt bạc bẽo, vì thời sự và cả đến chân lý của ngày hôm nay sẽ không còn là thời sự hay chân lý của ngày mai.

Vậy mà tôi nghĩ tuyển tập của Trần Bình Nam sẽ có một giá trị trường cửu. Không phải nó sẽ vượt lên trên số phận của những tư duy chính trị nói chung, thoát khỏi sức tàn phá khắc nghiệt của thời gian.

Tôi nghĩ tác phẩm sẽ có giá trị dài lâu vì phản ảnh những thao thức rất thật của một con người liêm khiết có kiến thức và có đạo lý. Sự trăn trở của ông về tương lai đất nước, về sự an bình của thế giới, về sự hao hụt đạo lý trong chính trường, tuy ở một bình diện khác, phương thức khác, làm tôi xúc động như cuốn *Cien Anos de Solidad* (Trăm Năm Đơn Côi) của Gabriel Garcia Marquez. Nhà văn lớn Nam Mỹ trong một cốt truyện hư cấu hấp dẫn viết bằng văn phong hiện thực huyền bí còn hấp dẫn hơn, đã gửi gấm cái cô đơn triền miên của người trí thức Nam Mỹ trong hoàn cảnh bất ưng của xã hội Colombia vài thập niên trước.

Tôi định kết luận chung chung, là thất bại hay thành công, trong hay ngoài chính trị, hoàn toàn tùy thuộc định nghĩa mỗi người đặt cho mục tiêu. Người tự đặt cho mình một mục tiêu vô cùng khó khăn vô cùng cao đẹp, một cách triết học đã khước từ thành công ngay từ đầu. Vậy thì thành tích cụ thể mới đáng kể, dù thành tích ấy chưa bao gồm mục tiêu cuối cùng. Và tôi nghĩ Trần Bình Nam đã đạt được những thành tích nhiều hơn là đáng kể.

*

Nhưng Trần Bình Nam không cho tôi tránh né bằng một kết luận hời hợt như vậy. Tôi đã dại dột bàn chung chung về ba khâu của sự nghiệp chính trị nói chung, khâu suy nghĩ lập thuyết, khâu tranh đấu để nắm chính quyền, và khâu thi hành lý thuyết chính trị một khi chính quyền nắm được.

Trần Bình Nam bảo trong ba khâu của sự nghiệp tôi nêu lên, ông không bao giờ có ảo tưởng về khâu thứ ba. Ông nói ông đã suy nghĩ nhiều về khâu một, tức là dân chủ nói chung và dân chủ cho Việt Nam nói riêng. Ông đã đóng góp vào những sinh hoạt cụ thể về tổ chức cơ sở tranh đấu. Nhưng ông chưa và có lẽ không bao giờ có cơ duyên được thi hành những quan niệm lập thuyết của ông. Trong thực tế hiện tại, những chuyện ấy là chuyện đội đá vá trời ngoài tầm tay. Tôi ngạc nhiên với sự trung thực và đức khiêm tốn của ông.

*

Nhưng ông bảo ông vẫn lạc quan, vì những chuyện ông mong ước cho đất nước, những mục tiêu ông đặt ra khi sinh hoạt chính trị, là đánh bại cộng sản ở quốc nội để kiến tạo dân chủ cho Việt Nam, thì mục tiêu ấy đã đạt. Cộng sản đã thua ở Việt Nam, ông nhắc lại ý kiến ông đã khẳng định trong những bài viết liên hệ. Và sớm muộn thì cái đà đổi mới kinh tế sẽ tạo ra một cái đà lịch sử không ai cưỡng nổi, đem dân chủ lại cho đất nước.

Tôi chưa kịp bàn thì ông đã minh định là những thành quả ấy là nhờ những động lực phát nguồn từ thế giới cũng như từ lòng dân, ông không hề nghĩ là sinh hoạt của ông có ảnh hưởng gì quan trọng.

Rồi ông cho hay, chính vì quan niệm cộng sản Việt Nam đã thua trong bản chất mà ông không còn tranh đấu theo đường lối cũ. Tôi có cảm tưởng ông nghĩ mục tiêu của đấu tranh đã đạt, dù không phải vì mình mà đạt, tiếp tục đấu tranh theo ngả cũ chỉ phản ánh lên một thói quen, một ham thích đấu tranh đã trở thành cố tật, hơn là một ý chí nghiêm túc.

Rồi chậm rãi ông nói, dù sao những gì ông viết hay những người làm chính trị nghiêm túc ở hải ngoại viết, những điều đó tuy không mới mẻ gì về phương diện lập thuyết hay tư duy, nhưng vẫn mới mẻ với phần đông đồng bào quốc nội. Và biết đâu, chỉ cần một độc giả sau khi đọc bài ông nhớ rằng một quốc gia dân chủ tối thiểu phải có một hiến pháp ra hiến pháp, một hiến pháp không còn dấu vết của những quái dị như điều 4 của hiến pháp quốc nội, thì lịch trình dân chủ của đất nước thêm được một lá phiếu thuận...

*

Tôi lại nghĩ đến những người làm chính trị đã thành công, đã có thành tích bên này hay bên kia mà những tình cờ hoàn toàn ngẫu nhiên tôi đã có dịp gặp. Và tôi đã gặp những người đặc biệt, quả là danh bất hư truyền. Nhưng tôi cũng gặp những người không có kiến thức, không có can đảm, không có trăn trở, không có tâm, và nhiều khi cũng không có cung cách nữa, và những người ấy đã có cơ hội thi thố 'tài năng' của họ, làm mưa làm gió một thời trên muôn ngàn sinh linh.

Trong cảm xúc chân thành lúc ấy, tôi bảo Trần Bình Nam tôi sẽ lấy một câu thơ nổi danh để chép lại trên bài tôi viết về sách của ông. ông hỏi câu gì? Tôi nói *'Thế sự du du nại lão hà'*.

Ông nói của Đặng Dung phải không? Ông không hợp với bài này. Tại sao ư, tại bài thơ đại ngôn quá, *'Trí chúa hữu hoài phò địa trục, Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà...'*, những chuyện to như thế ông chưa bao giờ nghĩ đến. Còn nữa, câu *'Quốc thù vị phục đầu tiên bạch'* thì buồn quá, mới học trung học hồi nào với nhau mà bây giờ đầu đã hai thứ tóc cả rồi...

*

Tôi không nghĩ đến tuổi già đang tới hay thật ra đã tới của thế hệ chúng tôi. Tôi hồi tưởng lại hình ảnh một người học sinh trung học rất giỏi bốn chục năm trước, tương tự như

Anatole France trong tác phẩm *'Le Livre de Mon Ami'* hồi tưởng lại hình ảnh cậu bé một mùa thu xa xưa băng qua vườn Luxembourg, vui chân sáo cắp sách tới trường, trong cảnh lá vàng lác đác rơi xuống vai những pho tượng trắng.

Chỉ có khác là sách của bạn tôi Trần Bình Nam không phải là *'Le Livre de Mon Ami'*, vì cái tuổi thơ hồn nhiên nhẹ nhàng của một nước Pháp thanh bình Anatole France tả không phải là tuổi thơ của chúng tôi. Và người học sinh trung học tôi nghĩ tới không được hưởng cái thanh bình nhẹ nhàng của cậu bé trong tác phẩm Pháp. Ông nghiêm túc đạo hạnh đến khắc khổ, không bận tâm đến giải trí, thậm chí đến cả thể thao hay bạn gái, rảnh rang thì lên chùa Thiên Mụ học kinh "Bát Nhã" với sư cụ, hay ra ngồi ngắm sông Hương, cái khoảng đẹp nhất của sông đối diện với Nguyệt Biều và Long Thọ mà tôi cũng rất mê, nhưng trên diện văn học... Người thanh niên ấy lúc nào cũng trầm tư trong những nguyên lý của toán học, của kinh Phật, của lòng yêu nước mà sự hiện diện thô bạo của quân đội Pháp thủa ấy trên lãnh thổ sớm khơi lên cho thế hệ chúng tôi...

Tôi nghĩ đến quá trình trưởng thành của người học trò ấy trong những thập niên về sau, những đam mê những miệt mài trong học vấn rồi trong chính trị, một thứ chính trị có 'cung cách', và tôi nghĩ đến những cảm nghĩ không hẳn chiều hôm, nhưng cũng xế trưa của thế hệ chúng tôi...

Rồi tôi chạnh nghĩ đến tất cả thế hệ người nước tôi, trước và sau chúng tôi, miền Nam cũng như miền Bắc, và đến *'Trăm Năm Đơn Côi'* của những thế hệ trí thức Nam Mỹ của Gabriel Garcia Marquez... Cuộc sống đã không dễ dàng cho bao nhiêu thế hệ ấy... Biết bao tài năng, hay ít nhất bao nhiêu lòng thành đã bị lãng phí... Yêu mà không được yêu lại bao giờ cũng có vị cay đắng, dù là yêu nước.

Sự tư duy lạc đề của tôi bị gián đoạn khi Trần Bình Nam đọc nốt hai câu thơ Đặng Dung tôi đã không đọc:

'Thời lai đồ điếu thành công dị,
Vận khứ ông hùng ẩm hận đa...'

Tôi giật mình, nhưng thở phào khi ông nói ông không thích câu trên. Kiêu bạc quá, lại chủ quan nữa. Mọi thành công dù là thành công của đối phương, đều có lý do nghiêm túc của nó.

Còn câu dưới? tôi buột miệng hỏi.

"Ẩm hận đa ấy ư?" ông hỏi lại.

Lại càng không. Không, ông không hận...

*

Chữ hận nhắc đến dù để phủ nhận cũng để lại cho tôi một dư âm ngậm ngùi.

Tôi không muốn ngậm ngùi. Dù sao tôi vẫn có quyền mơ ước. Tôi cầu chúc ông một ngày mai tốt đẹp như ông ước mơ. Ngài mai ấy dân chủ sẽ ngự trị tại Việt Nam. Ngày mai ấy, những người làm chính trị từ tổng thống tới thơ lại, tới nhân viên quan thuế phi cảng, tới lý trưởng tuần đinh, tất cả đều có "cung cách" và liêm khiết, và thủ đoạn dối trá lừa thày phản bạn gian tham ác độc vân vân chỉ còn là những chuyện cũ ghi lại trong lịch sử loài người. Còn nữa, trẻ con sẽ không đánh mất tuổi thơ với những ưu tư khắc khoải như thế hệ chúng tôi, và hoài niệm của người già về thủa cắp sách đến trường có buồn cũng buồn nhè nhẹ như cảnh lá vàng lác đác rơi xuống vai những pho tượng trắng trong công viên của một đất nước thanh bình...

Tôi muốn kết luận bằng một ý của Lỗ Tấn, hình như trong truyện *"Quê Cũ"* nổi danh của ông, là ngày mai chưa tới, và chúng ta không được tước đoạt đi những hứa hẹn, những giấc mơ của ngày mai...

■ ***Mai Kim Ngọc***

Gỗ và Đá

Trúc Chi

Nhân ghé vào viện trúc trò chuyện với Thầy
Mà rồi hưởng được nửa ngày thanh thản
trong cõi phù sinh. [1]

Lý Thiệp

Mới đây, vợ chồng tôi có đi dự một bữa tiệc tân gia. Chủ nhân là anh họ nhà tôi. Anh mua nhà này bữa đầu năm. Sửa chữa trong ngoài, trang trí vườn tược, don dẹp cây cỏ mất mấy tháng thành ra mãi đến tháng qua mới ở được. Nhà đẹp, rộng rãi, thoáng, đầy đủ tiện nghi của nếp sống ở Mỹ năm 2002. Mới dọn vào nên nhà vườn, dù sạch sẽ xinh xắn, mà cá tính của chủ nhân chưa "thấm" vào phòng ốc, cây cỏ. Toàn thể chỉ mới có được nét trưng bày, triển lãm, khá khiêm tốn. Nổi bật giữa nét mới mẻ trong bóng của nhà vườn là cái bể cạn với hòn non bộ có lớp rêu dày phủ gần kín mấy phiến đá trên có ba cây lùn, già, mạnh mẽ. Tay chỉ vào mấy con cá vàng qua lại trong bể cạn, ông anh họ nói với nhà tôi:

"Công trình của người chủ cũ, chắc nay tôi cũng phải phá nó để lấy thêm chỗ trồng thêm cây. Tôi mạng Hỏa, khắc Thủy. Cây cỏ thuộc Mộc, tốt hơn."

Nghe câu nói, tôi sực nhớ đến một hòn non bộ khác tại chùa X. ở Huế. Lần ấy, cũng đã ngoài ba mươi năm, tôi theo một người bạn học lên chùa để xem nét chữ Hán nổi tiếng là "thần tình" của một vị cao tăng đã viên tịch khoảng thập niên đầu thế kỷ trước. Đó là một bài kệ bốn câu năm chữ, khắc trên một tấm bảng gỗ mít. Việc chính của hai anh em tôi là xem chữ, mà rồi tình cờ riêng tôi lại được dịp thưởng thức thêm một nét đẹp khác: cái nét "sống" trùm lấy hòn non bộ kể như là có một không hai ấy.

Nét bút nhịp nhàng trên gỗ, vẻ linh động của mấy khối đá bất động trong bể cạn ở chùa đã khiến tôi suy nghĩ mông lung. Rồi cộng vào đấy là một đôi điều buồn thảm mà tôi đã nghe và thấy ngay trong chùa hôm ấy, cũng khiến tôi nghĩ ngợi không ít. Vui buồn trộn lẫn nhau, tương phản nhau đã tạo ra một tâm trạng vừa xao xuyến vừa xốn xang mà mãi cho đến bây giờ, ngồi viết những hàng chữ này, tôi vẫn còn cảm được dư ba. Kể ra, ở một hoàn cảnh và địa điểm khác, chưa chắc tôi đã bị xúc động mạnh đến thế. Nhưng đây là chùa. Thường ra khỏi chùa, dù không vui tôi cũng không hề buồn, ngay cả những lần dự lễ cầu siêu cho một người mới ra đi. Có lẽ vì trong tôi có sẵn một loại cảm thức đặc biệt bắt nguồn từ khói nhang, hương trầm, hương sen, nhạc điệu của chuông mõ, những thứ gieo được vào lòng tôi dăm cảm giác nhẹ nhàng, đôi ý nghĩ thuộc loại "thoát".

Trước khi thuật lại vui buồn của một buổi chiều đã cũ lắm – thật ra chỉ có năm tháng là cũ còn vui buồn kia mỗi lần gợi lại vẫn có chút gì mới đối với tôi – có lẽ tôi phải tự đặt mình vào khung cảnh chùa, vào cảm thức của tôi trước ý niệm chùa, vốn không thể tách rời khỏi dăm điều suy nghĩ về đạo.

Chùa? Sau chữ Chùa mà tôi lại đánh một cái dấu hỏi như vậy là xấc, là gian dối đối với quá khứ của chính mình, một quá khứ không ăn chay niệm Phật, nhưng nói của đáng tội, tôi cũng không đến nỗi quá tệ mà không để tâm - dù chỉ là những thoáng ngừng xoay giữa cơn lốc cuồng bạo trong ngũ uẩn của chính mình - vào nhân quả, vào báo ứng, vào những lớp sóng nhân duyên trùng trùng trong vũ trụ,

tóm lại, vào vài điều gốc trong đạo Giải Thoát.

Cái dấu hỏi kia thật ra chỉ là cách tôi tự hỏi: "Viết gì bây giờ?" Bởi vì tôi biết đôi chút về kiến trúc, về sinh hoạt, về lễ nghi ở một đôi chùa quen thuộc nhưng cái biết của tôi không nói được gì về đạo. Viết về chùa mà không có gì để nói về đạo thì cũng không khác chi nhìn một đóa sen mà không liên tưởng được tính chất hướng thượng của thiền vị.[2] Nhưng mà... biết đâu lối về thăm một mùi hương trầm, một câu xướng, một nhịp mõ lại không móng lên đôi gợn sóng nhân duyên với ý nghĩa của đạo – trong hành động thì tôi không dám chắc – nhưng ít ra là trong con người tôi, mà tôi biết là chẳng chịt muôn nghìn hệ lụy của thanh, của sắc, của thi vi tạo tác, của... nói sao cho hết.

Không nhớ ai đã viết câu dí dỏm *"nếu người không tìm đến nghệ thuật thì nghệ thuật cũng sẽ đến với người."* Tôi muốn chuyển ý nghĩ ngộ nghĩnh này sang lĩnh vực tôn giáo. Nhưng mà cũng phải làm chút gì chứ! Không lẽ cứ ngồi từ bi tự tại rứa rồi thì tự nhiên mà Đạo đến với mình! Nhứt là vào phút này, tôi đang ngồi trong một tư thế thật thoải mái, hai chân gác lên bàn viết, theo kiểu tổng thống Kennedy ngồi trong Oval Office, dựa lưng vào ghế, tay cầm tẩu thuốc, ngắm chiếc áo dài màu ngà nhã nhặn có điểm mấy nụ mai màu rượu chát, gọn gàng trên thân thể của một thiếu nữ xinh tươi đang tựa mình vào lan can trên lầu Ngũ Phụng trong tờ lịch. Toàn thể bức ảnh có một nét sang, quí phái hiếm thấy trên ảnh trong lịch.

Nhưng mà sang và quí phái lại không phải là mấy chữ có thể dùng để tả chùa, ít ra là những cảnh chùa "của tôi". Tôi nghĩ thầm như vậy và chợt thấy rằng cái giản dị, nghèo và tinh khiết ở một đôi cảnh chùa trong nước mà ngày trước tôi vẫn thường lui tới hoặc tò mò ghé vào vãn cảnh vẫn gần gũi với tôi hơn, gần hơn là một đôi kiến trúc Phật giáo ở nước ngoài, có một qui mô lớn hơn, hoành tráng hơn, nguy nga hơn mà tôi có dịp thấy tận mắt hoặc qua truyền hình. Thật ra, không riêng gì chùa, mà những kiến trúc vòi vọi ở nhiều đô thị hiện đại cũng không gây được một liên hệ tình cảm nào - khoan nói đến chuyện gần gũi - dù tôi đã nhiều phen phải cất mũ mà thán phục những công trình lớn ấy. Chùa, ít ra là chùa xưa ở Huế, thường u trầm hòa mình vào cây lá sông núi xung quanh, chìm trong và sống với thiên nhiên. Không khoa trương và lại càng không ngạo nghễ dù có khi nằm ngay trên đỉnh đồi, chóp núi.

Mái thấp hơi oằn, tường gỗ cũ kỹ như muốn giữ lấy âm ba của những hồi chuông triêu mộ cho được dài hơn, đằm thắm quyện lấy hơi sương sóng nắng ngoài sân chùa cho được lâu hơn, trước khi để cho chúng tỏa ra sườn đồi, góc suối, ruộng lúa, rừng thông. Tục lụy trong lòng người lần bước tới chốn sơn môn có vẻ cũng được tiếng chuông gạn lọc ít nhiều, dù trong tâm không hề móng lên một niệm tu hành. Ít ra, đối với tôi là vậy. Ít ra cũng có một đôi lần tôi sống được vài phút yên tĩnh như vậy giữa những ngày tháng nhiều biến động, giữa một đất nước bập bùng lửa khói.

Lần ấy, tôi đi cùng với một người bạn học, giỏi chữ Hán, đọc được nhiều lối chữ, lên chùa X., Huế, cốt để xem di bút của vị tổ chùa trong một bài kệ khắc trên gỗ theo lối hành thư mà bạn tôi nói là *"bút pháp tung hoành, nhứt khí quán hạ"*. Tôi không biết nhiều về thư pháp Trung quốc, nhưng vì mê cái đẹp của chữ Hán, nên khăn gói lên đường ngay. Khăn gói đây là một ít nhang đèn, hai gói trà Bảo Lộc và mấy hộp trái cây mà tôi quơ nhanh trong một tiệm tạp hóa nhỏ bên ngoài chợ Bến Ngự.

Bài kệ ấy, tôi đọc không hết được, phải nhờ bạn giảng mới hiểu hết. Nhưng mà bây giờ, ba mươi năm sau, tôi vẫn còn thấy được cái bảng gỗ cũ kỹ như chìm như nổi giữa cái dìu dịu của một loại quang ba chập chờn nửa sáng nửa tối trong căn phòng u tịch bên ngoài chánh điện. Tôi vẫn còn mường tượng được điệu múa của nét chữ linh động mà trầm tĩnh thoát ra tự cái tâm một người hẳn không còn để cho ngoại cảnh gây chao đảo. Bước đi của

ngọn bút lông, ăn sâu vào thớ gỗ, chỗ chắc nịch, chỗ nhẹ nhàng, nhất là bộ *vũ* trên chữ *vân* và bộ môn bọc chữ *nhàn* viết giản thể, cứ thế mà lướt nhanh trong thế quân bình vững chãi của từng chữ cân đối không sai lệch. Quả là chữ tốt, đầy đủ khí, thế và lực vốn là ba yếu tố tạo nên cái thần của mỗi chữ Hán.

Tôi mong rằng bài kệ không bị thất truyền. Bởi vì khói lửa không tha một thứ gì. Chùa bị cháy sập trong bom đạn. Bạn tôi mất tích trên đường chạy vào Đà Nẵng hồi tháng Tư năm 75. May ra con cái còn giữ được một bản sao trong đống giấy má sách vở mà anh sưu tập suốt một đời lặn lội trong chữ nghĩa của người xưa. Nghĩ mà tiếc. Thôi thì nhân duyên của mình với một lời kệ, với một nét tài hoa của người trước... có ngần ấy thôi. Duyên đã rã rồi thì có muốn cho nó tụ lại cũng không được. Mà hình như nhớ tiếc cũng tạo nghiệp. Biết vậy mà cứ tiếc! Loại nghiệp vớ vẩn này, lỡ mà nó lọt vào chủng tử, vào cái thức thứ mấy đó tôi cũng không nhớ nổi, ngay khi chính cái thân tứ đại của mình bắt đầu rã, có vẻ rầy rà lắm. Lỡ mà kiếp sau tôi lại được sinh làm người, nỗi nhớ tiếc một hàng chữ đẹp, ý nghĩa một bài kệ, biết đâu lại không tạo thêm ra một sợi tình nữa trên cái khung cửi xúc cảm của tôi, đếm sao cho hết những sợi ngang sợi dọc! Thêm một sợi tơ nữa... Thôi. Nó phiền lắm...

Thử lấy dây tình giăng mặt nước
Tình dài dằng dặc nước vơi vơi.[3]

Xem bài kệ xong, chúng tôi bước ra phía sau chánh điện. Lúc đi ngang bức vách đầy kín di ảnh cũ mới của lớp người được thân nhân đem lên nương cửa Phật, không ai bảo ai mà bạn tôi và tôi đều dừng lại. Phía trên bức tường gỗ gồm nhiều bức ảnh cũ, có cái đã mờ, nước thuốc đã phai, hầu hết là ảnh trắng đen. Phía dưới phần nhiều ảnh màu cả bán thân lẫn toàn thân. Tôi nghĩ thầm rằng nếu từ hồi đạo được truyền sang Việt Nam từ Ấn Độ mà đã có nhiếp ảnh thì tất cả các chùa xưa nay gộp lại cũng không đủ chỗ mà để ảnh thờ con Phật. Ngón tay trỏ bạn tôi di động trên mấy bức ảnh màu còn tươi, miệng anh lẩm bẩm:

"Mậu Thân... Mậu Thân... Mậu Thân... "

Tôi chỉ vào ảnh một thiếu phụ mà tôi có quen biết:

"Mậu Thân nữa phải không?"

Bạn tôi gật đầu, thì thầm:

"Cả hai vợ chồng bị chôn sống."

Trong cái yên lặng, tịch mịch bàng bạc nét hiền hòa của từ bi, của bác ái, hai tiếng "chôn sống" dù được thốt ra rất khẽ, nghe lạc lõng, nếu không hẳn là chói chang, như vần trắc ở chữ cuối một câu sáu, thể lục bát. Tôi chăm chú nhìn chân dung người bạn học cũ: miệng cười tươi, duyên dáng không kém thời nữ sinh, gương mặt phúc hậu vậy mà... Tôi gọi về từ ký ức hình ảnh của cả một lũ bạn trai gái... một buổi chiều vui cười đùa giỡn trên bãi bể Cửa Thuận... nhiều chiếc quần cộc xanh sơ mi trắng, nhiều chiếc xe đạp xộc xệch, nhiều tà áo trắng, nhiều chiếc nón cầm tay hoặc ngả sau lưng, nhiều mái tóc thề phất phơ trong gió biển... *Ngày mai trong đám xuân xanh ấy/ Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi...*[4] Cái nhìn của người trong bức ảnh... cái nhìn vui tươi tự nhiên này không gợn một chút thắc mắc, tra vấn, mà đột nhiên tôi thấy mình phải tự đặt câu hỏi, dưới một hình thức nào đó, về Thiện Ác, về ý nghĩa của nhân sinh, của cuộc đời. Tôi máy móc thắp một cây hương cắm vào bát nhang lớn đầy tro tàn, đầy chân hương cũ mới. Mấy câu hỏi mà biết bao người tự nghìn xưa đã từng tự hỏi đang xoáy mạnh vào tri thức tôi, không để tôi dọn lòng cho được yên tĩnh mà mặc niệm. Mà mặc niệm cho ai? Cho cái gì? Nguyện lực đâu trong cái xác phàm đầy trần lụy của tôi mà mặc niệm, mà chuyển nghiệp cho hàng triệu giọt nước mắt xung quanh tôi? Chừng đọc được tâm trạng tôi, bạn tôi vừa tủm tỉm vừa vỗ nhẹ vào vai tôi:

– "Vấn đề là ông có tạo ra được cái gì... thật đẹp từ sự chán nản của ông hay không."

Tôi hiểu ý bạn, nhưng mà nhất thời, trong tâm trạng bàng hoàng, bất lực khi đột ngột

đối diện với một trường hợp điển hình, cụ thể, khủng khiếp của cái Ác trong con người, tôi không biết nói chi mà đầu óc tôi cũng ngưng lý luận, suy nghĩ.

Chúng tôi bước ra sân. Tôi châm cái tẩu thuốc, ngồi bên thành cái bể cạn khá lớn, lặng ngắm hòn non bộ được dựng lên trong thế ngũ hành tương khắc tương hợp. Năm khối đá cao thấp hình thù cổ quái: như núi cúi xuống, như đồi ngẩng lên, như cồn sóng soãi, như bãi trải dài. Chúng chờn vờn trên một vòng cung chừng ba phần tư một vòng tròn đường kính cỡ một thước rưỡi . Khoảng cách giữa các khối đá chỗ rộng, chỗ hẹp không đều nhau. Khí lực mạnh mẽ của hòn non bộ nằm trọn trong những khoảng cách bất đồng này, càng nhìn càng thấy năm khối đá như di động, như xô đẩy nhau, như xích lại gần nhau, xa mà gần nhau trong một tổng thể chắc chắn vững vàng, tưởng chừng như dẹp bớt một khối đá thì bốn khối kia cũng sụp luôn. Năm trái núi lớn nhỏ không có tiều phu, không có ngư ông, không cả bàn cờ của Nam Tào Bắc Đẩu, không một chiếc cầu, không có tượng Phật, không có tháp, không có chùa, không có lều tranh, tóm lại, không có sinh hoạt của cõi người và cõi tiên, chỉ có rêu xanh, đá xám. Đây là một trường hợp hiếm thấy ở một hòn non bộ trên đó cái *tĩnh* hữu hình hiện rõ ra ngoài, còn cái *động* vô hình lại vần vũ mà quyện lấy năm nguyên tố Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ. Tài tình thay là bàn tay của bậc triết nhân nghệ sĩ đã tạo ra cái tiểu cảnh vừa đơn giản vừa huyền bí này!

Tôi hỏi bạn tôi, một người đã từng ngắm hòn non bộ này nhiều lần năm này qua năm kia:

– "Còn cái khoảng trống này, một phần tư cái vòng tròn này sao lại không có đá đất gì cả?"

Bạn tôi, vốn là một cư sĩ say thiền vị, nhưng cũng say sưa một vài thứ khác như rượu, như tiếng đàn giọng hát (tối hôm trước đó chúng tôi đã cạn với nhau nhiều ly đậm đà giữa cái buông bắt của một tay đàn nguyệt, cái nhấn vuốt trên giây đàn tranh, cái não nề của một vài điệu ca buồn đến nát cả ruột dưới một bầu trời không trăng không sao, xa xa thỉnh thoảng có điểm thứ lửa trơi của một trái hỏa châu vụt lóe) đã cúi nhìn hòn non bộ hồi lâu rồi ngẩng nhìn tôi với nét cười tinh quái cố hữu trong ánh mắt:

– "Mình nghĩ đó là cái chỗ tuyệt diệu của hòn non bộ này. Phải có chỗ cho những thằng hay suy nghĩ lẩn thẩn vơ vẩn như ông với tôi chứ. Nói hết cả trăm phần trăm là hết chuyện. Thật ra, muốn hiểu ra sao đó thì hiểu, tùy người, tùy tâm trạng. Nhưng mà có một cái nhìn hay lắm, vừa giản dị, vừa siêu lắm, tôi phải kể cho ông nghe mới được...."

Vừa lúc ấy, chú điệu chừng mười mười một tuổi mặt mũi sáng sủa lanh lợi, từ trong chùa chạy ra bể cạn, nhanh nhẩu:

– "Dạ, Thầy mời hai bác vô dùng trà."

Xong, chạy vụt vào bếp. Bạn tôi nhìn theo chú điệu, giọng ái ngại:

– "Tội nghiệp, điệu Nhân đó. Mồ côi cả cha mẹ. Thầy đem từ ngoài Quảng Trị vô, cho đi học. Thông minh lắm. Học đâu nhớ đó. Bốn phép cộng trừ nhân chia trong phân số, mình giảng cho có hai lần mà hiểu hết. Coi nhỏ vậy mà Thầy nói với mình là thuộc được hơn một trăm chữ trong Ngũ Thiên Tự rồi, nhớ hết cả mặt chữ."

Tôi tò mò:

– "Chú điệu vô chùa được mấy năm rồi?"

– "Non ba năm. Cha mẹ chết vì đạn pháo kích. Còn có một người dì góa chồng, đông con không nuôi nổi...."

Cả một tấn thảm kịch. Một tấn thảm kịch lớn trong một đời người. Hồi thứ nhất có nước mắt và máu. Hồi thứ hai có nguồn suối giải oan thơm ngát róc rách giữa rừng lá Bối, dần dà tẩy bớt vị mặn chát của nước mắt và màu đỏ hung tợn của máu. Tôi thầm mong rằng hồi thứ hai này, mà nét chính là chút nhân duyên với chốn Không Môn trong đời điệu Nhân, sẽ kéo dài mãi... dài mãi cho đến khi kinh kệ, chuông mõ đem lại chút yên tĩnh trong lòng cậu bé bất hạnh này.

*

Thầy và bạn tôi là một đôi bạn thân. Thầy trạc năm mươi. Cao, ốm mà không khắc khổ. Gò má cao, đôi chân mày rậm, đôi mắt sâu, sáng và hiền lành. Cả cái sức lực của thầy lộ rõ trên hai bàn tay đen nâu, có những ngón lớn dài, mạnh, một đôi chỗ sần sùi, nhám. Bàn tay gân guốc của một người siêng năng. Thầy rót trà vào mấy cái tách sành lớn, từ một cái bình tích ở cái giỏ mây có vải đỏ bọc phía trong. Thầy nói:

– "Có mấy cái bánh in cúng vía Đức Di Lặc bữa kia, mời hai anh dùng trước rồi uống thử chè xanh vườn chùa. Lỡ đói mà uống nước chè xanh đậm, dễ xót bụng."

Cái lối phân biệt "chè" và "trà", chắc ở các nơi khác cũng có. Chỉ biết rằng ở Huế, nó thiệt là... mô vô nấy thiệt là đâu vào đó. Chè là chè tươi, chè xanh ngày trước thường được chắt vào bát lớn từ cái om đất lớn đựng nước cốt. Thường thấy trong các quán nhỏ bên đường làng, góc phố, bãi chợ. Vì là chè tươi nên cái thứ nước xanh, chát, nóng đến quắn cả lưỡi luôn luôn là chè bản địa. Ở Huế, nổi tiếng có chè Tuần, thượng nguồn sông Hương. Còn trà, luôn dùng để chỉ là trà khô dù Việt hay Trung quốc.

Đang khát nước, tôi cũng không khách khí, uống một hơi cạn chén. Nghe mồ hôi hột đổ sau lưng. Tôi xin Thầy thêm một chén nữa cho nó thấm. Cũng đã lâu lắm tôi mới được nếm lại chè xanh, vốn luôn ủ chút... hương đồng gió nội. Tôi xin phép Thầy thắp cái tẩu thuốc cho "đủ bộ", tuy có hơi khác: *đọi* chè xanh với *miếng* thuốc Cẩm Lệ (hoặc Phong Lai) là một đôi tình nhân cặp kè từ lúc nào tôi không biết, nhưng mà... nghĩa nặng, không có nhau không được. Nó tương đương với một cặp tình nhân khác: hớp nước chè hoặc trà sau hơi thuốc lào kín phổi, bất luận kéo từ điếu cày, điếu bát hay điếu cần.

Bạn tôi cẩn thận ăn hết một cái bánh rồi mới uống. Câu chuyện giữa Thầy và bạn tôi xoay quanh việc điều hành ngân sách xã hội của chùa. Thầy nói:

– "Như tôi đã nói với anh hôm trước, tôi trao một nửa số tiền quyên vào việc trùng tu tháp Tổ cho ông Liêu để giúp cho trại mồ côi ngoài Quảng Trị. Trẻ con đói, mình không đành lòng cầm tiền mà tiêu vào gạch đá. Tổ tha tội cho tôi... Tôi biết làm vậy là sái nguyên tắc về mặt chi thu...."

Bạn tôi ngắt lời Thầy:

– "Tôi biết Thầy đang thắc mắc về chuyện giải thích việc này với bổn đạo. Thầy đừng lo, cũng là việc chùa cả. Rằm tháng này, chắc là bà con lên đông đủ cả, nếu Thầy ngại, tôi xin đứng ra..."

Thầy cười thẳng thắn:

– "Anh sốt sắng vậy, quí lắm. Nhưng mà có lẽ tôi phải đích thân đứng ra giải thích với bà con thì... tiện hơn. Sái nguyên tắc, nhưng cũng là chuyện phải. Ngoài Quảng Trị chỉ còn đủ gạo cho hai ngày. Ông Liêu cần gấp. Tôi không kịp thông báo cho bà con trước khi trao tiền cho ông Liêu.... Tai tiếng chi, tôi sẵn sàng gánh hết... Sái nguyên tắc nhưng mà việc phải làm.. "

Thấy tôi nãy giờ vẫn giữ im lặng, Thầy nhìn tôi:

– "Phải không anh?"

Có khi biến có khi thường/ Có quyền nào phải một đường chấp kinh... Nghe thầy hỏi tôi sực nghĩ đến hai câu Kiều này, nhưng lại không nói gì cả. Tôi thường lân la bên nẻo đường quanh co nửa sáng nửa tối của tình cảm nhiều hơn là len lỏi vào lối rẽ khúc chiết rạch ròi của lý trí. Tôi buông một tiếng "Dạ" trung lập, không phải vì tôi không có xương sống và luôn cầu an. Cũng không phải vì tôi tự xem mình như là khách qua đường ghé vào chùa thưởng thức một nét đẹp hiếm có, một người ngoài cuộc, không dính líu gì đến sinh hoạt trong chùa. Nhưng mà cái nhìn trong bức ảnh người bạn học cũ, tai biến trong đời điệu Nhân, cái vô cùng của biến thiên trong kinh Dịch gửi vào năm khối đá trong bể cạn, khiến tôi hơi hoang mang.

Trong cuộc sống, có những lúc, đặc biệt là những phút đối diện với khổ đau cùng cực của kẻ khác, hình như những chuyện thị phi, phải trái xấu tốt xung quanh tôi mất hẳn nghĩa tuyệt đối của chúng. Có vẻ như mọi cơ

sở luân lý, đạo đức, luận lý thường tôi vẫn dùng – ý thức hoặc vô ý thức – để giải quyết những vấn đề lặt vặt hằng ngày trong gia đình, ngoài xã hội, tự nhiên mà sụp đổ đến tận nền móng. Giống như trẻ con chơi trò xoay chong chóng, khi đã ngừng xoay rồi mà thấy mọi vật xung quanh vẫn còn chao đảo, xúc động vì mấy tiếng "chôn sống," "pháo kích" lúc trò chuyện với bạn tôi, vì cách bố cục lạ lùng của hòn non bộ, tôi không còn đủ quân bình trong trí óc để trả lời câu hỏi đơn giản của Thầy. Nói cách khác, khả năng phân biệt phải quấy, trắng đen, nhất thời hầu như tê liệt.

Để Thầy và bạn tôi tiếp tục bàn chuyện cứu trợ cho trại cô nhi ngoài Quảng Trị, tôi xin lỗi mà bước lại bức vách gỗ có treo một bản in bài chú Đại Bi, viết lối chữ lệ. Đây là tượng Quan Âm trong biểu tượng thiên thủ thiên nhãn, in trên giấy màu ngà. Bài mật chú được in đè lên toàn bức tượng. Lùi vài bước mà nhìn vào bài chú thấy tượng và chữ khi ẩn khi hiện, không biết cái nào nổi cái nào chìm. Linh động thật. Ngắm bài chú hồi lâu tôi quay lại hỏi bạn tôi:

– "Chữ này là chữ gì đây?"

Hai người lúc ấy cũng đã giải quyết xong chuyện ngân sách, cùng đứng dậy tiến về bức vách, giảng chữ ấy và nhiều chữ khác nữa mà tôi bí. Chợt Thầy hỏi tôi:

– "Anh có thường trì chú không?"

Nghĩ đến cái bận rộn túi bụi của chuyện hương, chuyện thanh, chuyện sắc trong con người tôi, tôi nói:

– "Dạ thưa không. Nhưng mà có một điều nhân dịp cũng xin hỏi Thầy luôn. Hồi còn nhỏ, đi Phật tử, tôi cũng đọc chú như vẹt, và nghe như vịt nghe sấm. Bây giờ thì quên hết cả rồi thành ra cũng không còn đọc được nữa, dù là đọc như vẹt. Còn nghe thì vẫn như là vịt nghe sấm, không thay đổi. Không biết có sách nào dịch nghĩa mấy bài chú thường thấy trong nghi thức tụng niệm không?"

Đến lượt thầy tủm tỉm qua một nét cười độ lượng, thông cảm với câu hỏi của một người không tu và chưa biết tu:

– "Dịch làm chi. Anh ưng trì chú thì cứ trì đi. Như vẹt cũng được. Như vịt nghe sấm cũng được. Miễn là anh để hết cả tấm lòng thành của anh vào đó. Thật ra thì nghĩa của chữ, nhiều khi không nói được hết mà lại còn làm cho mình đi lạc hướng... Anh có đi Phật tử, chắc còn thuộc bài Tâm Kinh?"

– "Dạ thưa có."

– "Vậy thì anh cũng biết... là lời chú ở cuối bài có ý nhắc đến bỉ ngạn, đến bờ bên kia, nghĩa đen là vậy."

Thầy vừa nhìn thẳng vào mắt tôi, vừa nhấn mạnh mấy chữ bỉ ngạn, bờ bên kia. Cái nhìn hiền từ, trong vắt của Thầy chợt chuyển ra sân chùa mà ánh nắng xế còn thắp sáng một khoảng hẹp có mấy gốc sứ già, Thầy nói, như nói với chính mình hơn là nói với bạn tôi và tôi:

– "Hiểu rồi thì cũng không làm gì có cái bờ bên kia để mà qua nữa... Bát Nhã là vậy... chỗ này... tự mình nghiệm lấy thôi, tôi nói cho anh mười năm cũng chưa hết."

Cái nhìn của Thầy quay về với chúng tôi, vẫn hiền lành và trong vắt:

– "Để tôi nói điệu thêm nước sôi trong ấm chè, còn đậm lắm. Hai anh ngồi chơi, tôi phải xuống phố sửa soạn khai kinh cầu an cho một ông cụ bệnh nặng. Mô Phật. E cũng gần rồi. Điệu Nhân ơ...ơ...i!"

Nhìn điệu Nhân xách cái ấm chạy nhanh xuống bếp – ở tuổi ấy, ít có cậu nào biết đi thong thả – tôi chợt nghiệm ra rằng tâm trạng hoang mang của tôi bắt nguồn từ sự bất lực của chính mình đứng trước cảnh khổ đau của người khác. Tôi nghĩ đến hai câu thơ của Tô Đông Pha khi ông bó tay trước nạn đói hoành hành ngay tại nơi ông đang trấn nhậm:

Bình sinh đọc hết năm nghìn quyển sách
Vậy mà không có lấy được một chữ để cứu đói (cho dân) [5]

Hình như, không khác gì người xưa, tôi cũng bó tay trước hoàn cảnh nghiệt ngã đầy máu, đầy nước mắt. Về điểm này, tôn giáo – mọi tôn giáo – không thúc thủ. Ở điểm này,

tôn giáo ra tay ngay, hành động ngay, bất kể khó khăn, chướng ngại. Trại cô nhi của Thầy là một thí dụ điển hình. Nếu quả có điều mà tôi tạm gọi là *con người tôn giáo* trong tôi, thì cho đến giờ phút này, nó là một con số không vĩ đại! Con số không này không dính líu đến cái Không của Bát Nhã mà Thầy đã nhắc thoáng qua cho tôi. Nó là con *zéro* to tướng. Bởi vì *con người tôn giáo* trong tôi đôi khi – rất hiếm hoi – cũng lăm le chuyện tu lý, sửa đổi. Tấp tễnh thôi, chưa thử cất bước. Còn đến cái phần *hành*, tức là phần cụ thể của đạo thường vẫn hiện rõ qua hành trạng, hành động, cử chỉ, thái độ của các bậc chân tu, thì thú thật, một mảy may tôi cũng không có. Do đó mà ở đầu bài viết này tôi đã nói rằng tôi không biết chi về đạo mà nói.

Còn về chùa? Lâu lắm rồi, nhân có một người mà tôi xem như chị, thấy rõ con người tôi, có hỏi tôi thường đi chùa hay không. Trong một bài viết về người chị này, tôi đã nói về ngôi chùa của tôi. Bài viết cũng đã cũ, nhưng mà cảm thức của tôi đối với chùa cho đến phút này trước sau vẫn như một. Tôi xin được phép nhắc lại rung động, hình ảnh mà câu hỏi bất thần đã làm sống dậy trong tôi:

"... những con dốc quanh co, gồ ghề dẫn tôi đến với một đôi tiếng chuông chiều lan ra từ vài mái rêu cũ kỹ cong vòng, mùi hương trầm đã phai, không còn ngào ngạt sau giờ cúng Ngọ, quyện lấy ánh nắng rực rỡ đang đổ xuống những mảng rêu quanh gốc sứ già; điệu nhạc thấp, trầm đục của những bài mật chú đều đều nhẹ nhàng, nhẹ nhàng mà chứa cả cái hùng lực của lớp sóng hải triều âm; đôi búp sen tía trắng vươn lên từ cái tù hãm của một hồ nước có những nhánh rong dài xanh, những mảng bèo tấm dật dờ trong tĩnh lặng của trưa hè đứng gió; từng nhịp ve ra rả có khi át cả câu xướng câu tán ngân nga trầm bổng, lời khấn thành khẩn tha thiết xuýt xoa thoát ra từ những hàm răng đen, những đôi môi nhăn nhúm thoáng một đôi vết nước trầu, những cái lưng đã hơi còng đang cúi xuống với cả niềm tin trọn vẹn; chén chè dĩa xôi lấm tấm chút tàn nhang, bữa cơm chay thanh đạm... tất cả những thứ đó là nếp chùa ẩn hiện đâu đó trong tôi những khi tỉnh rượu lúc tàn canh giữa bữa tiệc đời mà tôi đã trót ngồi vào với rất nhiều đam mê, nhiều ảo vọng đối với tất cả những gì là thanh, là hương, là sắc..."

Tôi trôi trong giòng biệt nghiệp của tôi, hụp lặn trong lớp sóng "sống" hằng ngày, khi vui khi buồn khi khổ khi sướng, chưa hề tìm đến kinh Bát Nhã hoặc bất cứ một pho kinh nào khác. Có xem kinh là vì cái tò mò của tri thức, nhiều hơn là vì lòng thành tìm đến một điểm nương tựa. Như anh bạn cư sĩ của tôi một lần đã nói với tôi: "Ông xem kinh mà không có cái tâm của người cầu đạo thì.... nhiều khi chỉ thêm rối trí."

Mà có lẽ như vậy thật. Cái biết của tôi về đạo – nếu có thể gọi đó là cái biết thật sự – qua dăm quyển sách mà tôi có dịp xem qua hoặc đọc kỹ, có vẻ nó đặt thêm nhiều câu hỏi cho chính tôi, nhiều hơn là dăm câu trả lời mà tôi mong tìm thấy trong chính những trang sách ấy. Dẫu sao thì câu nói của Thầy cũng đã khiến tôi suy nghĩ nhiều, ngay hôm ấy và nhiều lần về sau này nữa, về cõi nguồn của tri giác, của cảm thức, của sự sống, về bước đi của sự sống qua hàng triệu năm trên địa cầu này và hình như tôi cũng suy nghĩ nhiều hơn nữa về... nẻo về của tất cả những gì đã có một lần ra đi. Dĩ nhiên là tôi chưa có câu trả lời. (Bởi vì nếu có rồi thì tất nhiên không có những hàng chữ mà tôi đang viết ra đây!)

Trong khi bạn tôi đi dặn dò điệu Nhân một vài việc trong chùa trước khi về, tôi trở ra sân, ngắm hòn non bộ. Một khúc ca giàu âm điệu, một câu thơ gợi nhớ mênh mông hoặc buộc mình suy nghĩ mông lung có cái ma lực kéo mình về với âm điệu với ý nghĩa của nó, và cũng vậy, vẻ đẹp của hòn non bộ đã níu bước chân tôi thêm một lần nữa. Gạt hết mọi suy tư, lý luận, thắc mắc trong đầu, tôi lặng ngắm tác phẩm nghệ thuật này, tận hưởng chút xôn xao dội vào lòng tôi từ cái bát ngát của đá, của nước, của những chu kỳ vô tận trong kinh Dịch.

Một chiếc lá nhỏ, không biết từ cây nào nhẹ rơi xuống mặt bể cạn. Dăm gợn sóng li ti đẩy chiếc lá vào chân núi, đưa lại hình ảnh một chiếc thuyền con bên bến vắng. Ngày còn thanh niên, cứ thấy bến và đò tất thế nào liên tưởng cũng dẫn tôi về với cô lái mộc mạc trong thơ Nguyễn Bính hoặc dăm mái tóc, dăm tà áo bên bến đò Thừa Phủ. Nhưng mà xa lắm rồi... những ngày tháng tươi mát ấy. Giữa những chuyến đò ngang thơ mộng của tuổi ấy và con thuyền vô trạo bên chân năm ngọn ngũ hành này, hình như có nhiều nước mắt, nhiều mất mát không gì của riêng tôi mà của cả một hai thế hệ sinh trưởng trong một hoàn cảnh bất thường của lịch sử nước nhà. Tôi không muốn nói nhiều về khói lửa, về bom đạn. Tôi đang nghĩ đến cái nhìn trong di ảnh chị bạn học cũ, cảnh côi cút của điệu Nhân. Hai hình ảnh mới nhất của nghìn vạn thảm cảnh chiến tranh đã lọt vào cái nghe cái thấy của tôi.

Nhìn chiếc lá, tôi lại nghĩ đến con thuyền bên bến Lăng Vân... Lăng Vân, cái tên đẹp thiệt. Nghĩa đã đẹp – Cồn Mây – mà đọc lên, nghe thanh thoát, tao nhã lạ thường. Đời tôi, nhiều khi tôi cứ hay "chết" vì dăm điều mà nghiệp duyên đưa đến một cách thật bất ngờ: một cái tên hay, một câu hát, một ngón đàn, một cánh hoa, một nét bút, âm sắc một giọng nói... vụt thoáng qua thôi, vậy mà lắm lúc tôi cũng ngơ ngẩn suốt một vài hôm để rồi quên đi, nhưng nếu tình cờ hoặc cố ý gọi về mà nhớ lại được, thì cái tâm trạng cũ của lần đầu giao tiếp với những tình lụy ấy, hệ lụy ấy, lại xôn xao trở về như triều dâng theo lối đi của mặt nguyệt. Chạy không thoát. Nghĩ cũng phiền!

Bến Lăng Vân này, ngoài đời có hay không tôi cũng không biết, nhưng mà trong trí tưởng tượng đậm nét Phật giáo và cực kỳ phong phú của Ngô Thừa Ân, tác giả bộ Tây Du Ký, chính là nơi mà ngài Tiếp Dẫn Tổ Sư, tức Bửu Tràng Quang Vương Phật, đã biến thành người độ phu dùng con thuyền không đáy để đưa ngài Huyền Trang qua sông vào giai đoạn cuối của hành trình sang Tây Trúc... *dường gần Rừng Tía, dường xa bụi hồng*... Không đáy không phải là thuyền sâu, mà vì ở dưới không có ván. Một con thuyền như vậy, chỉ chở những gì vô trọng lượng, những ai đã bỏ được cái túi da, cái bị thịt mà hầu hết mọi người – trong số có tôi – đều lo chăm sóc, trau chuốt, tẩm bổ ngày một. Cỡ như tôi (sáu mươi mấy ký kể cả áo quần giày dép) may mà có dịp tấp vào bến Lăng Vân, trèo lên con thuyền vô để ấy, chìm lỉm là cái chắc, tuy có biết bơi.

*

Rời chùa, chúng tôi thong thả bước trên lối đi rải đá vụn dẫn ra đường cái. Tôi hỏi bạn tôi:

– "Ông vẫn chưa nói cho tôi biết ý nghĩa của khoảng trống trước hòn non bộ."

Bạn tôi cười:

– "Quên mất. Ông cậu của Lâm, ông còn nhớ Lâm hồi ở Quốc Học không? Giỏi Toán Lý Hóa nhứt lớp, có cái tật nói cà lăm.."

Tôi gật đầu. Bạn tôi nói tiếp:

– "...Ông cậu của Lâm mấy năm trước còn mạnh khỏe cũng hay lên chùa. Mình thường hay tới nhà ông hỏi mấy chỗ khó khi học chữ Hán. Có một hôm, giảng cho mình xong phép thiết vận trong bộ Khang Hy, ông nhờ mình đem ít lễ vật lên chùa nhân lễ gì đó mình cũng không nhớ. Chỉ biết là ông đi không được vì bận việc nhà. Hôm ấy ông nói với mình là cái bệ đá dưới hòn non bộ có chỗ bị nứt, phải trám, phải sửa lại. Ân cần dặn dò là trước khi sửa, phải chụp ảnh, phải đo cho đúng khoảng cách, tư thế và góc độ của mấy hòn núi. Nhất là cái khoảng trống phía trước – ông thấy rồi chứ – chỗ trống chừng một phần tư cái vòng tròn đó, không được thay đổi, giữ cho đúng vị trí. Sau đó, mình mới biết rằng tác giả hòn non bộ đó là cụ cố ngoại của Lâm, ở bên Kim Luông, làm quan dưới hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị. Mình chụp ngay cơ hội hỏi: – "Thưa bác, tại sao mà nó quan trọng vậy?" Ông nói tường tận lắm, nhiều lắm. Đại ý là, tuy ngũ hành không nằm trong vũ trụ quan Phật giáo, nhưng cụ cố dùng ngũ hành để thâu gọn cả trời đất quá khứ hiện tại vị lai trong cái tiểu cảnh. Nói

theo kiểu tụi mình ngày nay là không gian và thời gian. Chỗ này mới thiệt hay..."

Trên con dốc thoai thoải, bóng một cây thông già làm nổi hẳn nắng chiều vàng dịu. Và cái bóng mảnh dẻ của người đàn bà này đang bước về phía chúng tôi cũng dài mà nhẹ nhàng lắm. Người đàn bà trẻ tay dắt con chừng sáu bảy tuổi, tay xách cái giỏ mây thấp thoáng bó hoa trắng và vàng, áo dài màu khói hương, đang tiến về phía chúng tôi. Đến gần, người thiếu phụ có dáng đi uyển chuyển này, thả con để rảnh tay khẽ nhấc nón chào bạn tôi.... *Tiếc khi em ngả nón chào/ đánh rơi tuổi mộng bên cầu gió bay*... Bạn tôi cũng gật đầu chào lại. Chỉ một vài giây thôi mà tôi thấy được đôi môi mỉm cười thật duyên dáng, làn da không son phấn cũng mịn màng thật. Bạn tôi nói, thiếu phụ ấy là cháu của Thầy. Tôi quay nhìn theo tà áo vải mộc mạc nhẹ bay trong gió. Bạn tôi nhìn tôi mà cười. Tôi nói:

– "Tôi đã từng tuyên bố với ông là tôi còn nặng nợ với... nhiều thứ lắm... Nhưng mà, cái hòn non bộ... rồi sao nữa..."

– "À... theo lời ông cậu của Lâm thì đó là lối ra vào, tới lui càn khôn của bậc thánh, không còn liên hệ chi, không còn phụ thuộc vào năm nguyên tố ngũ hành nữa. Nói theo nhà Phật thì họ đã bỏ được cái xác phàm. Thong dong ra vào cái chỗ trống đó mà không mắc kẹt ở đâu cả. Nhưng mà, khoan đã, chưa hết. Khoảng trống đó cũng là cửa ra vào sanh tử luân hồi của những người... như ông."

Sau khi đưa tay chỉ thẳng vào người tôi, bạn tôi nói tiếp:

– "... và như tôi. Ông có thấy không, đứng trước hòn non bộ, ở ngoài nhìn vào khoảng trống đó thì nó rộng lắm. Tuy hòn non bộ nhỏ, nhưng cứ tưởng tượng là ông đứng giữa cái vòng tròn ấy mà nhìn ra thì cái khoảng trống lại hẹp, nhỏ. Nói cách khác, vào luân hồi thì dễ mà ra thì khó. Cụ cố ngoại của Lâm là nhà nho, mà lại đạt được cả cái uyên áo của Phật và Dịch học. Hòn non bộ đó quả là một kết hợp hiếm có. Trước hôm sửa lại cái bệ đá cách đây mấy năm, ông cậu bắt Lâm lên chùa chụp đến mười mấy tấm ảnh thượng hạ, đông tây nam bắc, đo từng phân từng ly...

Tôi ngắt lời bạn:

– "Ông có còn tấm ảnh nào chụp bể cạn không? Cho tôi một cái."

– "Không. Nhưng mà chắc Lâm còn giữ. Mà nếu Lâm không có, thì hôm nào mình đem máy lên chùa, chụp một vài "pô" gửi vào Saigon cho ông. Đẹp nhứt là khoảng bốn năm giờ chiều mùa Đông, ánh nắng nghiêng mà dịu, làm nổi bật thế đứng vững vàng của mấy hòn đá, màu xanh đậm của rêu già. Ngắm mãi không chán. Vậy mà Thầy nói với mình là vào khoảng thời gian ấy, hòn non bộ đẹp thì có đẹp mà không linh động bằng những hôm trời mưa gió, đứng trong chùa nhìn ra, cứ tưởng là đá đang chuyển mình..."

Lần lên chùa ấy, tôi giàu thêm được một chút rung động trước cái đẹp của chữ, của đá và nước. Hơn ba mươi năm rồi. Cái bể cạn ấy không còn nữa. Bức ảnh bạn gửi cho, tôi cũng làm mất. Tôi nhắm mắt gọi hòn non bộ về. Trong trí nhớ, tôi thấy cả chiếc lá nhỏ lặng lờ giữa lớp sóng con con. Tôi sực nghĩ đến một con thuyền khác. Tôi nghĩ đến nét đẹp của một lời nguyện trong kinh Pháp Hoa.

Cần phải nói ngay là tôi chưa từng xem hết pho kinh này, ngoài phẩm Phổ Môn mà tôi tò mò xem qua lâu lắm rồi, hồi còn ở trong nước, nhân có chút việc ra Nha Trang tôi ghé thăm một người anh họ thân mà lại ít có dịp gặp nhau. Chúng tôi hợp nhau ở nhiều điểm, chuyện trò hàng giờ không chán. Chỉ khác ở một chỗ là anh tôi thường tọa Thiền, xem và tụng kinh, còn tôi lại thích la cà ở những chốn vốn không được xem là tiêu biểu cho ý niệm tĩnh như tiệm cà phê, quán rượu, phòng trà, sách vở thì bạ chi đọc nấy không có hệ thống phương pháp chi cả. Lần ấy, ngồi chờ ông anh bận việc sở về trễ, tôi vớ quyển kinh trên bàn, giở ra, chạm phải cái câu *Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hải nguyện* .... Tôi ưa lang thang, động đến thuyền bè, đi đây đi đó là tai mắt sáng hẳn lên. Thành ra chỉ nhớ câu

đó trong nhiều lời nguyện khác ở đầu quyển kinh.

Kể ra, khoan nói đến chuyện suy nghĩ về ý nghĩa, nội cái âm điệu của... *tạo pháp thuyền... du khổ hải...* đã là một câu thơ rồi. Ít ra, đối với tôi là vậy. Cái nhịp câu ba chữ này, đọc đi đọc lại, chở cả cái nhấp nhô của con thuyền trên lớp sóng vô lượng và vô biên của khổ đau. Sáu chữ giàu âm điệu mà nghĩa quả là bát ngát, mênh mông... và đẹp. Đẹp ở chỗ lời nguyện không nói hết, không nói rõ ý, khiến mình cứ phải nhắc đi nhắc lại mãi, không khác chi cái dẫn lực của hòn non bộ, buộc tôi phải trở về với nó, dù chỉ là trong ký ức.

Đã đành, nghĩa là nghĩa cứu độ. Nhưng mà không có ai trên con thuyền đó. Và đẹp ở chỗ lời nguyện chỉ nhắc đến con thuyền *"rong chơi"* trên bể khổ, không nói đến cứu vớt. Có vẻ như hàm ý của lời nguyện tụ hết vào điều không được nói ra: kẻ biết tìm thì con thuyền tự nhiên sẽ hiện ra, kẻ không biết tìm (kẻ còn mê ca Huế, còn thích la cà nơi tửu quán, kẻ còn để mắt vào nét duyên dáng mặn mà – để cả mắt lẫn tâm mới khổ chứ – sau vành nón, tóm lại, kẻ còn chơi vơi như tôi) cũng sẽ có lúc run rủi níu được mạn thuyền, bởi vì đây là thuyền từ bi, thuyền bác ái, không phân biệt người biết hoặc không biết Phật pháp. Vì vậy mà tôi đã dùng đến mấy chữ "mênh mông, bát ngát" để gợi vẻ đẹp của biểu tượng thuyền.

Mà lạ lùng nữa là trên cái bể khổ sóng gió chập chùng ấy, con thuyền này không xông pha chống chõi, không sợ một thứ gì. Nó chỉ *"du khổ hải"*, nó chỉ đi, rong chơi hết sức nhẹ nhàng thung dung thanh thản, không hướng về một bến một bờ nào. Tôi nghĩ đây là chỗ tuyệt diệu, chỗ "siêu" của người viết lại lời nguyện trong câu chữ Hán. Chắc chắn là người đó đã bắt được chỗ thâm diệu của lẽ Có Không. Bởi vì, theo một lời giảng mà tôi đọc đâu đó, thì cái tâm cứu độ của bậc giác ngộ thấy rõ là tuy cứu độ, nhưng cũng không có ai cứu độ mà cũng không có gì được cứu độ cả. Cho nên con thuyền nhẹ tênh là phải, dù chở đến hàng triệu sinh linh. Tôi mê cái động từ "du" này vô cùng, nó thoát lắm, nó đạt lắm. Hay thiệt. Đắc địa hết chỗ nói!

Cái cố tật của tôi là vậy đó, xem kinh mà không tìm đạo. Cứ như xem thơ vậy. Thành thử, đến chùa, thường khi tôi ngắm tượng, xem câu đối, nhìn những gốc cây già trong chậu kiểng, ngắm màu năm tháng trên mấy lá phướn ngũ sắc cũ kỹ trong chánh điện, để mắt vào hai cổ tay bị khóa chặt của Thiện Tài Đồng tử đứng hầu Quan Âm Bồ Tát, ngắm bộ râu quai nón của ngài Đạt Ma... nhiều hơn là chú tâm vào một câu niệm.

Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn... Tôi gặp câu nói này trong một tác phẩm của Kim Dung, từ cửa miệng một vị cao tăng trên chùa Thiếu Lâm, không nhớ nổi bộ nào. Nghe thì dễ, cứ như là bấm một cái nút nào đó trên máy computer thì tự nhiên điều mình muốn thấy sẽ hiện ra. Trên cái bể khổ này, tôi vẫn cứ luôn xông tới, chưa biết quay lại, chưa biết nhìn lại, chưa biết "hồi đầu." Có lẽ vì vậy mà lên chùa thì tôi có lên, nhưng xem ra... bến bờ vẫn chưa hiện. Giữa cuộc đời thiên thanh vạn sắc, khi dễ thương khi dễ ghét, gót lãng du của tôi có dừng lại ở một đôi cổng chùa, tình cờ cũng có mà để nghỉ chân cũng có. Nhưng mà chỉ mới ở ngoài tam quan. Thôi thì, tạm thời, cứ rứa đã.

7/15/02

■ ***Trúc Chi Tôn Thất Kỳ***

Chú thích:

(1) *Nhân qua trúc viện phùng tăng thoại*
Hựu đắc phú sinh bán nhật nhàn

(2) *thiền vị* ở đây được dùng theo nghĩa thông thường, chỉ việc tu hành như *mùi thiền đã bén muối dưa/màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng* (Kiều). Chữ Thiền không viết hoa, cốt để tránh một ngộ nhận có thể xảy ra. Chữ Thiền viết hoa, chỉ Thiền tông, Thiền học, vốn là những điều mà tôi mù tịt.

(3) Kính Chỉ Phan Văn Hy

(4) Hàn Mặc Tử

(5) Bình sinh ngũ thiên quyển
Nhứt tự bất cứu cơ

(7) T.C.

*

LÒNG THƠ Ý ĐẠO

Đoàn Khoách

Phần nhiều người Việt Nam trước đây khi nói Tết là không quên nghĩ đến pháo và hoa. Thử tưởng tượng cảnh đoàn tụ quây quần kẻ khuất người còn trong mỗi đại gia đình vào ba ngày Tết mà không có tiếng pháo reo vui thì lầm lũi tẻ nhạt biết mấy ! Nhưng tiếng reo vui của pháo chỉ nổ dòn trong ba ngày Tết, còn hương sắc của hoa thì có thể tồn tại suốt cả mùa xuân. Hoa Xuân cũng như pháo Tết. Xuân đến trăm hoa nở, Xuân đi trăm hoa rụng, đó là luật tự nhiên của Tạo hóa. Tuy nhiên một vị thiền sư Việt Nam đã chỉ cho ta thấy một cành mai đang chúm chím trước sân khi Xuân đã lặng lẽ trôi xa :

莫謂春殘花落盡
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
庭前昨夜一枝梅
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, Đêm qua sân trước một cành mai.)

' *Nhất chi mai* ' ở đây có thể là một cành hoàng mai hay bạch mai trước sân một ngôi chùa nào đó, nhưng cũng có thể là một gốc ' *chi mai* ' hiếm quý ở vườn Tỳ da của thiền sư, mà câu thơ của người có thể như vừa tỏ bày một thái độ vô cùng lạc quan của kiếp sống , nhưng cũng có thể như là gợi ý cần thiết về một nhận thức siêu hình đối với những ai muốn tu theo đạo Phật. Nói thế, nhưng thiển nghĩ mình chưa đủ khả năng nghĩ bàn, nên người viết không dám lạm dụng chữ nghĩa để làm phiền lòng bạn đọc. Gọi là có chút quà mọn giải trí tặng bạn đọc trong mấy ngày đầu xuân, người viết chỉ xin kể đôi ba giai thoại 'trên trời dưới đất' có liên hệ đến thơ văn và có nhuốm ít nhiều màu thiền lẽ đạo.

Giai thoại Trạng Cơm : Lương Hữu Khánh là con của Bảng nhãn Lương Đắc Bằng người làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Lúc bé nổi tiếng thần đồng, lại theo học với Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm ở Vĩnh Lại, nên họ Lương rất tinh thông thuật số. Ông biết nhà Lê thế nào cũng trung hưng, nên quyết ý theo về chính nghĩa, nhưng chưa có cơ hội tìm đi. Nhà nghèo, ông phải miễn cưỡng đi thi, trúng Hội thí khoa mậu tuất đời Mạc Đăng Doanh, nhưng không dự kỳ Đình thí. Ông lẻn theo về An Trường qui thuận nhà Lê. Trịnh Kiểm vốn biết tiếng ông, nên rất mừng rỡ khen ngợi, đem vào hầu Trung Tông, cất làm Thị lang, dự việc tham mưu, đặt nhiều tín nhiệm. Mưu lược văn võ của ông nổi tiếng một thời, quan đếnThượng thư, tước đến Quận công, là một danh thần đời Lê trung hưng.

Từ nhỏ, thần đồng Lương Hữu Khánh đã nổi tiếng là người ăn mạnh, ăn nhiều, nên được người đương thời xưng tụng là **'Trạng Cơm'**. Một bửa, truyện kể rằng, trên một chuyến đò ngang họ Lương cùng với mấy vị sư đi cúng về mang theo cả một gánh xôi chè bánh trái. Nghe danh Trạng, các nhà sư mới thách Trạng làm thơ ghi lại chuyện gặp gỡ hiếm có này. Hễ đò cập bến mà thơ làm xong thì Trạng sẽ được hưởng tất cả phẩm vật do các nhà sư mang theo lúc ấy. Nhờ bẩm tính thông minh mẫn tiệp mà hôm đó họ Lương đã được một bửa thích khẩu no nê. Tương truyền bài thơ ấy như sau :

Bồ kinh sử, níp Kim cương,
Ngươi tớ đồng qua một chuyến giang.
Đám hội nhà chay ngươi đủng đỉnh,
Sân rồng bệ ngọc tớ nghênh ngang.
Sao ngươi chẳng nhớ lời Hàn Dũ,
Đây tớ còn căm chuyện Thủy Hoàng.
Một sớm gặp nhau rồi tiễn biệt,
Ngươi về chầu Phật, tớ phò vương.

Bài thơ có vẻ ờm ờ nói chuyện sư nho đồng thuyền mà khác hội, nhưng cũng chứng tỏ họ Lương đã từng thâm cứu lịch sử chốn thiền môn, nên đã thầm trách các vị sư đó đã chạy theo thị hiếu của người đời mà xao lãng việc tu hành theo chính đạo.

Giai thoại Trạng Nhất : Lê Quí Đôn, một vị 'trạng em' được hậu thế xưng tụng là nhà bác học lỗi lạc của Việt Nam thời trước, cũng có một giai thoại thâm thúy dính dáng đến cửa thiền. Ông người xã Duyên Hà, tỉnh Thái Bình, sinh năm 1726, mất năm 1784, con của Tiến sĩ Thượng thư Lê Phú Thứ đời Lê Dụ Tông. Lúc nhỏ ông cũng nổi tiếng thần đồng, mười tám tuổi thi Hương đậu Giải nguyên, hăm bảy tuổi thi Hội, thi Đình đậu Tam nguyên Bảng nhãn. Vốn tính kiêu ngạo, tự cho mình thông suốt thiên kinh vạn quyển, nên sau khi đậu Trạng, ông cho treo trước cổng tấm bảng ' *Thiên hạ nghi nhất tự lai vấn'* có nghĩa 'thiên hạ ai có chữ chi không biết cứ đến đây mà hỏi '. Gặp khi thân sinh qua đời, ma chay còn mới, nên ông thường lui tới chùa làng để làm lễ cầu siêu. Một hôm ông vừa bước vào phương trượng thì nhà sư reo lên : A ! quan Bảng đã tới đây. May quá, bần tăng đang có điều muốn nhờ quan lớn. Số là chú tiểu của bản tự mới gặp một người ra cho câu đố mà chú không giải được. Bần tăng cũng chịu, nên phải nhờ quan lớn 'Nghi nhất tự lai vấn' ! Câu đố no' như thế này :

上 不 可 上 下 不 可 下

Thượng bất khả thượng, hạ bất khả hạ,

止 宜 在 下 不 可 在 上

Chỉ nghi tại hạ, bất khả tại thượng.

Không biết là cái chi chi mà 'trên không thể trên, dưới không thể dưới, chỉ nên ở dưới, không thể ở trên', thưa quan lớn ?

Lê Quí Đôn ngẫm nghĩ hồi lâu vẫn chưa giải đáp được, thì chú tiểu ở ngoài chạy vào.

- Bẩm quan lớn, dạ ngài đã nghĩ ra chưa ?
- Chưa chú ạ !
- Thế mà cháu vừa tìm ra đó.
- Đâu đâu ? chú thử nói xem.
- Dạ bẩm cái đó là chữ 'Nhất' (—) .
- Dạ như thế này này : ' Thượng bất khả thượng' là trong chữ ' thượng ' (上) thì chữ ' nhất ' (—) nằm dưới, ' Hạ bất khả hạ ' là trong chữ ' hạ' (下) thì chữ ' nhất ' (—) nằm trên, ' Chỉ nghi tại hạ ' là trong 2 chữ ' chỉ và nghi ' (止 宜) thì chữ ' nhất' (—) nằm dưới, ' Bất khả tại thượng' là trong 2 chữ ' bất và khả ' (不 可) thì chữ 'nhất' (—) nằm trên. Như vậy thì, bẩm quan lớn, câu đố đó kể ra cũng không phải là khó chi lắm.

Lê Quí Đôn biết mình bị lỡm về cái bảng *'nghi nhất tự lai vấn'*. Người ta đã lấy chữ *'Nhất'* trong đó để nhạo mình, nhưng ông không tìm ra cách chi để đối phó, nên đành cười xòa mà chữa thẹn. Có điều, từ đó người ta không còn trông thấy tấm bảng treo trước cổng nhà họ Lê nữa. Đó là điều đáng quý và đáng trọng. Đáng quý trọng hơn nữa là từ đó Lê Quý Đôn để tâm nghiên cứu thêm về đạo Phật. Ông đã trình bày những suy tư của mình về Phật pháp, về Kinh nghĩa cũng như về thái độ hành xử nên có của Nho gia, vào một số thiên chương trong tác phẩm *Kiến Văn Tiểu Lục* của ông. Một đóng góp khác đầy ý nghĩa của họ Lê đối với đạo Phật là tác phẩm *Kim Cương Chú Giải.* Tiếc rằng cho đến nay tác phẩm *Kim Cương Chú Giải* của Lê Quý Đôn đã bị thất lạc mà thiên hạ chưa tìm lại được.

Giai thoại về bài ca Ngũ Hành Sơn của cụ Tiểu Cao :

Ngũ Hành Sơn là một danh thắng đệ nhất của tỉnh Quảng Nam. Giữa bãi cát rộng nổi lên năm ngọn núi đá hình nhọn đẹp, có sông Cái uốn khúc phía tây, có biển cả bao quanh phía đông bắc. Những lúc trời tạnh ráo, xa trông như hình đám mây nhiều màu sắc, tục gọi là núi Non Nước. Mỗi ngọn núi đều có tên khắc vào đá núi : Kim, Mộc,

Thủy, Hỏa, Thổ. Hòn Thủy có động Huyền Không, có hang Thiên Long, có cửa Thiên Căn, Nguyệt Quật, có ba mươi sáu động thiên, có đỉnh Huyền Hạc, có chùa Tam Thai, có chùa Chân Tạng, có đài Vọng giang, có đài Vọng hải, mỗi mỗi đều có bi chí. Động Huyền Không trống rộng, sâu thẳm, như cái nhà không rường, trên có năm lỗ lớn nhỏ có thể trông thấy mặt trời, mặt trăng. Các động khác phần nhiều tối tăm, riêng động này cao rộng, có ánh sáng chiếu xuống, cho nên vào trong động thì tinh thần thoải mái, thật khó tìm chỗ được như thế. Trong động lại có 'thạch nhũ' nước trong mát nhỏ xuống không bao giờ dứt. Hàng tao nhân mặc khách từ Bắc, từ Nam ngang qua đó, các quan đến nhậm chức trong tỉnh, các thân sĩ trong hạt, không ai là không đến tham quan, đề vịnh. Cho đến những trang nữ sĩ, những bậc tu hành, không ai là không để lại đó tên tuổi của mình. Thành ra vào động Huyền Không như là duyệt một tập thơ Đường, không có miếng đá nào để trống !

Nhà thơ Tiểu Cao, một trong ba vị quan đầu tỉnh Quảng Nam lúc đó, trong thời gian tám năm làm việc ở đây, thường đến Ngũ Hành Sơn hoặc để thưởng lãm thắng cảnh, hoặc để đàm đạo với các vị cao tăng, nhưng chưa hề đề vịnh một câu một bài nào gọi là để lại dấu tích cho khỏi hổ thẹn với non sông xứ Quảng.

Vào khoảng1900, ông Tôn Thất Hân, Tuần vũ Hà Tĩnh vào làm Tổng đốc Quảng Nam, còn ông Tiểu Cao giữ chức Bố chính ở đó. Hai ông làm việc với nhau rất là tương đắc. Năm 1902, có giấy bổ làm Tuần vũ Hà Tĩnh, nhớ cảnh nhớ người, ông Tiểu Cao mới làm bài ca trù 'Ngũ Hành Sơn' gởi về xứ Quảng. Được thư, quan Tổng đốc mừng lắm. Gặp lúc trong Dinh rảnh việc, quan cho mời tân khách và lại thuộc, rồi gọi con hát đến ngâm khúc ca ấy làm vui. Nguyên tác khúc ca trù đó như sau :

Nhớ Ngũ Hành Sơn

Phong nguyệt tịnh thành tân tác chủ,
風 月 諍 城 新 作 主
Hành sơn xuân sắc cận hà như ?
行 山 春 色 近 何 如
Nhớ tuần tuyên lần lữa tám năm dư,
Khi thong thả giang sơn tằng hữu ước.
Lối xe ngựa sau sau trước trước,
Cảnh Bồng lai nước nước non non.
Thánh tích xưa đề tạo hãy còn,
Này Vọng hải Vọng giang đài chẳng khác.
Này là hang Huyền Hạc,
Này là động Thiên Long,
Này là cửa Huyền Không,
Này là chùa Chân Tạng.
Lối Nguyệt quật Thiên căn lai vãng,
Từng trãi qua ba mươi sáu động thiên cung.
Có khi chầu chực xe rồng,
Dầm dề thánh vũ đượm nồng từ vân.
Buồm hoạn hải gió lần thẳng cánh,
Khách thiên thai ngùi nhớ cảnh thiên thai.
Kỷ tu tái đáo Bồng lai.
幾 修 再 到 蓬 萊

Ý đạo ở đây gắn bó chặt chẽ với tình người, với tình núi non hang động, với cảnh trí thiên nhiên của đất nước, vừa trần tục nhưng cũng vừa siêu thoát.

Năm Duy Tân thứ 6 (1912), ông Ưng Bình nhậm chức Tri phủ Điện Bàn, đến xin tác giả sao lại bài trên ; sau khi đến lỵ sở đã thuê thợ khắc vào một phiến đá lớn, đủ cả tên họ, đem đặt vào cửa động Huyền Không, ý hẳn không muốn để thiếu mặt một danh tác trên thắng cảnh của đất nước thân yêu.

Giai thoại giữa nhà sư Viên Thành và ông nghè Liên Bạt :

Nguyễn Thượng Hiền là con của Hoàng giáp Nguyễn Thượng Phiên, người xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông, thông minh, học giỏi, 17 tuổi đỗ Cử nhân khoa Ất dậu (1885), năm sau thi Hội đỗ đầu nhưng chưa vào Đình thí thì Kinh thành thất thủ. Đến năm 24 tuổi, thi lại đỗ Hoàng giáp, rồi về ở ẩn vùng núi Nưa ở Thanh Hóa.

Triều đình Huế sau nhiều lần triệu thỉnh, ông mới ra nhận chức Toản tu Quốc sử quán, rồi đi Đốc học tỉnh Ninh Bình. Đến năm 1907, vì chuyện bất bình với Toàn quyền Pháp, ông bỏ quan, cải trang trốn sang Trung Hoa hoạt động cách mạng. Ông cùng chí sĩ Phan Bội Châu lập Việt Nam Quang Phục Hội. Sau một thời gian hoạt động gặp nhiều khó khăn, ông sinh buồn chán, cạo đầu vào chùa Thường Tích Quang ở Hàng châu và mất tại đây vào tháng chạp năm 1925, thọ 58 tuổi. Trong thời kỳ làm quan ở Huế, ông thường lui tới với nhà sư Viên Thành ở chùa Ba La Mật, đàm luận thơ văn, thuyết minh thiền học.

Sư Viên Thành là Công tôn Hoài Trấp sinh năm 1879 tại phường Tây Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, cháu nội Định Viễn Quận vương Nguyễn Phúc Bính. Bốn tuổi mồ côi mẹ, mười tuổi mồ côi cha, mười bảy tuổi thọ giới với Viên Giác đại sư trú trì chùa Ba La Mật. Thấu được lòng thành cầu đạo, nên đại sư đã hết lòng giúp cho. Công tôn tu hành, học hỏi giáo lý mong cầu giải thoát. Tháng sáu năm canh tý (1900) trước khi viên tịch, đại sư viết chúc thư căn dặn gia đình và xin phép chư Tôn túc giao phó chùa Ba La Mật cho Công tôn điều khiển giáo hóa tương lai với đạo hiệu Viên Thành, theo bài kệ của đại sư sau đây :

曹 溪 一 派 水 東 流
Tào khê nhất phái thủy đông lưu
缾 缽 眞 傳 不 記 秋
Bình bát chân truyền bất ký thu
教 外 本 來 無 別 事
Giáo ngoại bản lai vô biệt sự
圓 成 心 法 印 前 修
Viên Thành tâm pháp ấn tiền tu

Hòa thượng Trí Thủ đã dịch sang tiếng Việt như sau :

Khe Tào nước chảy về đông,
Bát bình nối dõi lâu không nhớ ngày.
Trăng Thiền nào khác xưa nay,
Viên Thành ấn chứng đã dày công tu.

Mấy tháng sau khi thầy mất, sư Viên Thành đậu Thủ sa di. Đạo hạnh cao siêu, thi tài xuất chúng, nên sư rất được nhiều người đương thời kính ngưỡng. Ông nghè Liên Bạt sau lúc từ quan, có lần về Huế thăm lại gia đình, đã ghé đến Ba La Mật gặp sư. Hai tâm hồn thanh cao lâu ngày lại gặp nhau như một hòa điệu, nên có bài thơ xướng họa sau đây được người đời xem như một giai thoại :

Nguyễn Thượng Hiền xướng :

Hỏi hoa xin mượn mùi hương,
Hỏi trăng xin mượn gương vàng thử soi.
Hỏi non xin mượn đá ngồi,
Hỏi sông mượn nước tắm chơi sạch mình.

Sư Viên Thành họa lại :

Hỏi trăng, trăng chẳng đáp lời,
Hỏi hoa, hoa chỉ mỉm cười làm ngơ.
Hỏi sông, sông lặng như tờ,
Hỏi non, non cứ trơ trơ với mình !

Qua giai thoại xướng họa trên đây, có người liên tưởng đến giai thoại Thần Tú và Huệ Năng về *không* và *hữu*. Riêng người viết, trên một bình diện khác, lại thấy đây quả là một lối xướng họa kỳ thú, một bên mang nặng tâm hồn thi nhân lãng tử, còn bên kia là một thiền sư đã thức tỉnh ý đạo vững vàng. Có điều, sau một thời kỳ bôn ba vì quốc sự, ông nghè Liên Bạt có lẽ đã thấm điều suy nghĩ của sư Viên Thành, nên đã tự nguyện nép mình dưới bóng từ bi của đức Phật.

Đến đây, người viết sực nhớ lại tập Gia phả dòng Tôn ở An Cựu, mới hay ông Nghè Liên Bạt, tuổi trẻ cao khoa, vừa là con rể của Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết mà cũng vừa là con rể của Thượng thư bộ Hộ Tôn Thất Phan. Rồi hình ảnh một số bạn bè hồi còn ở tiểu học, trung học vùng Tây Thượng này, hầu như là cháu chắt ngài Định Viễn cùng là cháu chắt ngài Viên Giác đại sư, mà e đã hơn năm mươi năm rồi chưa hề gặp lại, lần lần hiện ra trong trí ! Rời hình ảnh đôi câu đối, một Hán một Nôm khắc trên cổng Châu Hương Viên, tưởng cụ Thúc Giạ đã cho 'siêu thăng' theo việc mở rộng

con đường Thuận An hồi trước, không ngờ lại đang nằm trên bàn trước mặt mình đây ! Cám ơn chị Hỷ Khương, cám ơn người đã gởi cho tác phẩm *Hồi Ức Về Cha Tôi* của chị, vừa tái bản. Câu đối Hán thì khiêm tốn giới thiệu lối đi về Châu Hương Viên, thủy bộ đều tiện lợi, láng giềng lại sang giàu. Câu đối Nôm thì vừa kín đáo nhắc đến dòng dõi danh tiếng thi thư, vừa biểu lộ lòng tôn kính chốn tu hành của bậc đại giác :

應 學 詩 僊 齣 妬 沒 塘 蓮
Ưng đọc thi Tiên, thẳng đó một đường lên
葦 野
Vĩ Dạ ;
悶 聒 經 佛 隔 低 痱 闈 錪
Muốn nghe kinh Phật,cách đây vài cửa đến
波 羅
Ba La.

Nhưng rồi, đườngThuận An có rộng thêm ít thước mà cái cổng xưa kia lại bị đập phá đi rồi ! Sau một thời gian, người ta thấy hai bụi tre vàng được trồng vào chỗ cổng đó. Các thi hữu Hương Bình lại được nhà thơ nhắn đến chơi với mấy câu sau :

Đường Thượng thôn thẳng tới,
Đò Bến Cạn đưa sang.
Đây đây cửa ngõ tre vàng,
Ghé thăm Thúc Giạ nghe chàng tụng kinh.

Nhà thơ tụng kinh, chắc chắn không phải vì sám hối hay cầu nguyện, mà ý hẳn vì để nguôi đi một chút buồn buồn cho nhân tình thế thái. 'Nghe chàng tụng kinh', sao mà kín đáo hiền lành nhưng lại thâm thúy như vậy. Thật đúng là chữ nghĩa của thi nhân !

Có thể nói một cách chung chung rằng qua mấy giai thoại trên đây cũng như qua nhiều giai thoại khác thuộc loại này trong lịch sử văn học Việt Nam, tuy thuộc nhiều nẻo ý khác nhau như Nho, Lão Trang ở Trung Quốc, như Phật ở Ấn Độ, nhưng cùng đến một mục đích là chung sống dễ dàng, đẹp đẽ với nếp sống tình cảm của người Việt Nam. Nhờ đó mà văn hóa Việt Nam ngày càng phong phú tế nhị , có sắc thái riêng biệt, quân bình giũa vật chất và tâm linh. Và phải chăng những giai thoại đó cũng tương tự như giai thoại thi ca giữa hai thầy trò nhà sư ở chùa Hàn Sơn đất Cô Tô với thi sĩ Trương Kế 張 繼 đời Đường ? Tiếng chuông tạ ơn Phật tổ của hai thầy trò nhà sư trong đêm trăng ngẫu nhiên cọng tác làm nên được một bài thơ xứng ý, đã giúp tứ thơ cho thi si Trương Kế cũng trong đêm ấy đang thao thức trong một khoang thuyền nhỏ đậu ở bến Phong Kiều chưa tìm ra được vần thơ cuối cùng của một bài thất ngôn tứ tuyệt đang làm dở. Tiếng chuông chùa Hàn Sơn tình cờ đưa lại , làm cho thi sĩ sảng khoái , sung sướng như bắt được vàng. Đó là vần thơ cuối cùng mà thi sĩ đang kiếm. Hậu thế nhờ đó mới có được bài thơ tuyệt tác :

Phong Kiều Dạ Bạc 楓 橋 夜 泊

月 落 烏 啼 霜 滿 天
Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
江 楓 漁 火 對 愁 眠
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
孤 蘇 城 外 寒 山 寺
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
夜 半 鐘 聲 到 客 船
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền

Mà thi sĩ Tản Đà đã chuyển thành thơ Việt như sau :

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đâu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

San Diego, 1999-2002

Về bài thơ Ức Mai của Mai Am công chúa

Trần Văn Tích

Anh Võ Văn Tùng muốn tôi viết cho *Tuyển tập Nhớ Huế* một bài. Đang lúng túng không biết viết về gì thì vớ được bài *Hương giang: nguồn thơ văn của triều Nguyễn* đăng trên *Tuyển tập* số 12. Tác giả bài này nhắc đến ba bà công chúa con vua Minh Mệnh trong số có bà Mai Am, chủ nhân *Diệu Liên Thi Tập*, đồng thời đan cử bài thơ ***Ức mai*** (Nhớ mai) của bà như sau :

Tựa gối đêm khuya mộng chẳng lành
Ánh thoa trong biếc, ánh đèn xanh
Trò chơi thơ chữ toan tìm việc
Thu lạnh mưa song chạnh mối tình
Giọt lệ chảy dài dòng ngậm tủi
Trái tim đành cất đợi hồi sinh
Ba canh ngồi nghĩ xuân không phụ
Luống phụ vầng trăng sáng cạnh mình

Rồi tác giả kể rằng bài thơ có thể được xem là tiền bối của *Hai sắc hoa ti-gôn*, vì Mai Am công chúa ký thác nỗi niềm tâm sự u uẩn của mình nhằm gửi đến người tình mà bà đành lỗi hẹn là Nguyễn Hàm Ninh.

Những chi tiết văn học lịch sử vừa kể là động cơ của bài viết hôm nay.

Diệu Liên (Thi) Tập không được Trần Văn Giáp liệt kê trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập I, Nhà Xuất bản Văn hóa, Hà nội, 1984 và Tập II, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà nội, 1990. Nhưng nó được đan cử trong *Di sản Hán Nôm Việt nam, Thư mục đề yếu*, nhiều tác giả, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà nội, 1993, Tập I, mục từ 733, trang 423-424. Theo tài liệu này, đây là công trình của hoàng nữ Trinh Thuận, tự Thúc Khanh, hiệu Mai Am; được Thương Sơn châu bình, Vĩ Dạ tứ bình, Trương Quảng Khê lạm bình, Phan Lương Khê lục bình và Nguyễn Nhiệm Sơn mặc bình; Mặc Vân Sào in năm Tự Đức Đinh Mão (1867). Nguyễn Nhiệm Sơn tức là Nguyễn Hàm Ninh. Sách hiện còn giữ được tất cả tám bản in, ba bản viết và tồn trữ ở Hà nội cũng như Paris. Như vậy, *Diệu Liên (Thi) Tập* đã hiện diện trong thư tịch từ năm 1867, chứ không phải chờ đến năm 1886 như tác giả *Hương giang: nguồn thơ văn của triều Nguyễn* ghi nhận. Thật ra ấn bản 1886 này vốn được Phó bảng Nguyễn Thuật cho in lại và có bổ sung.

Về ngôn ngữ sử dụng thì đây là một thi tập gồm 227 bài thơ chữ Hán, chia thành ba tập, một phần bổ di và một phần phụ lục, nếu căn cứ theo:

– *Từ điển văn học*, nhiều tác giả, Tập II, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà nội, 1984, tr. 90;

– *Từ điển văn học Việt nam*, Lại Nguyên Ân - Bùi Văn Trọng Cường biên soạn, Nhà Xuất bản Giáo dục, Hà nội, 1995, tr. 311.

Riêng cuốn *Hợp tuyển thơ văn Việt nam 1858-1920*, Huỳnh Lý chủ biên, Nhà Xuất bản Văn học, Hà nội, 1984, tr. 192-193 thì trích tuyển bài thơ chữ Hán với tựa đề *Ức mai* của Mai Am công chúa nguyên văn như sau:

Lâm đường tạc dạ sóc phong xuy,
Tiểu các thanh hàn độc tọa trì.
Địch lý quan sơn sầu cựu khúc,
Thủy biên ly lạc nhận tiền kỳ.
Hương nam tuyết bắc vô phương tấn,
Nguyệt địa vân giai hữu mộng ti (tư).

Dục bả tân từ viễn tương tặng,
Mỹ nhân uyển tại thủy chi my.

(Đêm qua ngọn gió bắc thổi qua vườn ao,
Trên căn gác nhỏ lạnh lẽo, một mình ngồi khuya.
Tình quan sơn trong tiếng địch, chạnh buồn khúc cũ,
Nhớ lại cây mai hồi trước ở hàng rào nơi mé nước.
Hương đất nam, tuyết đất bắc, tin thơm vắng bặt,
Ánh trăng phủ đất, tầng mây leo thang, khiến lòng ta mơ tưởng.
Những muốn đem bài thơ mới làm, gởi tặng nơi xa,
Chắc rằng người đẹp vẫn còn nơi bến nước như xưa)

Bài thơ dùng điển *hương nam tuyết bắc* để liên hội đến thơ Trương Duyệt đời Đường :

Khứ tuế Kinh nam mai tự tuyết,
Kinh niên Kế bắc tuyết như mai.

(Năm ngoái ở đất Kinh nam mai trắng xóa như tuyết,
Năm nay nơi đất Kế bắc, tuyết trắng xóa như mai).

Đồng thời hai chữ *mỹ nhân* ở câu cuối ngụ ý chỉ cây mai.

Từ trước đến nay, tôi vẫn đinh ninh rằng bài *Ức mai* của Mai Am công chúa là một bài thơ chữ Hán. Cho nên khi được đọc bài *Ức mai* bằng chữ Nôm/Quốc ngữ trên *Tuyển tập Nhớ Huế*, tôi vừa ngạc nhiên thú vị vừa cảm thấy không thông.

Quả thật bà công chúa nhà Nguyễn này có soạn bài ca và còn điền cả từ nữa bằng quốc âm, ví dụ bài từ sau đây:

Chào khách tiếng chim ngoài cửa,
Thoạt nhớ một người những bữa.
Xoắn xít giống tơ vò,
Cho biết mối tình là ra rứa.
Chan chứa, chan chứa,
Mòn mỏi mặt trăng hơn nữa.

Bài từ thật ra không mấy hay, chủ yếu có lẽ do câu thúc quá chặt chẽ của thi loại đặc biệt là thể từ. Nhưng nó cũng khéo léo đưa được phương ngữ cố đô vào.

Và như vậy, phải chăng Mai Am có làm thơ nhớ mai vừa bằng chữ Hán vừa bằng chữ Nôm? Tuy nhiên, tôi rất thắc mắc về bài thơ đăng tải trên *Tuyển tập Nhớ Huế* số 12 vì nó không hề gợi cho giới thưởng ngoạn một ý thơ, một tứ thơ nào liên quan đến hoa mai cả. Nó chỉ nói lên một tâm trạng buồn thương sầu não chung chung, vì công chúa sống vào giai đoạn đất nước gặp nhiều biến cố mà gia cảnh cũng mang nhiều bi thương: miền Nam rơi vào tay người Pháp, chính tình nơi thâm cung rối loạn, bốn tháng ba vua, có vua là cháu chắt của bà bị giết, bị đày; con trai độc nhất của bà mất năm 1863, chồng tham gia phong trào Cần vương cũng từ trần năm 1865; nước mất khóc con chưa ráo thì Mai Am lại phải khóc anh chị em ruột: Miên Thẩm, rồi Vĩnh Trinh và Tĩnh Hòa lần lượt tạ thế. Cho nên thi ca của bà, nhìn chung, phản ảnh trung thực hoàn cảnh cô đơn, tang tóc.

Thoạt tiên tôi tưởng đây là một bản dịch sang quốc ngữ hiện đại – vì phong cách và dụng ngữ của bài thơ rất mới – từ bài thơ *Ức mai* chữ Hán, nhất là hai câu đầu còn có ít nhất khái niệm tạc dạ trong bản thơ chữ Hán và khái niệm *đêm khuya* trong bản thơ chữ Nôm. Nhưng dầu có cố gắng liên hội hết sức rộng rãi linh động như vậy đi nữa, thì tứ của toàn liên thơ và ý của toàn bài thơ chữ Nôm/Quốc ngữ so với ý và tứ bài thơ chữ Hán vẫn hoàn toàn khác biệt, xa lạ. Hoặc giả Mai Am công chúa làm nhiều bài thơ *Ức mai* vừa Hán vừa Nôm như đã nêu nghi vấn và đây là bản dịch một trong những bài *Ức mai* nguyên sáng tác bằng Hán ngữ?

Bây giờ xin bàn sang câu chuyện tình thầm kín Nguyễn Hàm Ninh – Nguyễn Trinh Thận. Nguyễn Hàm Ninh sinh năm 1808, mất năm 1867.[2] Mai Am công chúa Nguyễn Trinh Thận sinh năm 1826, mất năm 1904.[3] Như vậy Nguyễn Hàm Ninh lớn hơn công chúa Mai Am 18 tuổi. Ông sinh quán ở làng Phù

ninh, sau dời đến làng Trung ái, huyện Quảng trạch, tỉnh Quảng bình và xuất thân nghèo khó, nhờ người cô không con nuôi cho ăn học. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đậu giải nguyên, được bổ tri huyện Lục ngạn thuộc tỉnh Bắc giang. Đời làm quan của ông nhiều lần thăng giáng, từng bị thuyền buôn Trung hoa bắt chở sang Tàu. Ông có giữ chức chủ sự Phủ Tôn nhân, có tham gia trước tác ở Viện Hàn lâm. Năm ông 'mặc bình' *Diệu Liên (Thi) Tập* trước khi sách được in (1867) thì ông đã gần 60 tuổi. Cho rằng Mai Am công chúa quen biết ông khá lâu từ trước, thì chuyện này cũng chỉ có thể xảy ra sớm nhất khoảng năm 1835, vì sau khi thi đỗ, ông không được bổ nhiệm ngay về kinh đô mà chỉ làm huyện quan ngoài Bắc. Nhưng vào thời điểm đó, Mai Am mới lên 9 tuổi. Tạm chấp nhận rằng bà công chúa này vốn lãng mạn – như tác giả *Hương giang: nguồn thơ văn của triều Nguyễn* chủ trương – thì ít nhất cũng phải nữ thập tam, nghĩa là lối năm 1839, bà mới có thể có tình ý với Nguyễn Hàm Ninh. Lúc này chàng thanh niên của chúng ta 31 tuổi. Chuyện có lẽ đã xảy ra như vậy chăng? Dầu sao thì thời điểm chậm nhất để mối u tình này – nếu nó có thật – xảy ra và/hoặc chấm dứt chỉ có thể là năm 1850, năm Mai Am kết duyên chính thức cùng phò mã Đô úy Thân Trọng Di. [4]

Theo tác giả *Hương giang: nguồn thơ văn của triều Nguyễn* thì chuyện quen biết giữa Nguyễn Hàm Ninh và Mai Am xảy ra ở Ký Thưởng Viên. Ký Thưởng Viên là khu đình đài lầu các của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm. Trong *Thương Sơn Thi Thoại*, Tùng Thiện Vương cho biết mình từng bút đàm với Tuần vũ Quảng tây là Lao Sùng Quang tại Ký Thưởng Viên nhân dịp họ Lao đi sứ sang Việt nam năm Kỷ Dậu 1849. [5] Vào niên đại này, hai nhân vật chúng ta đang đề cập đến một người 41 tuổi, một người 23 tuổi. Họ đã bắt đầu giao thiệp với nhau vào thời điểm này chăng?

Tài liệu phát hành trong nước có thói quen kỳ cục đáng trách là trình bày những bài thơ chuyển từ chữ Hán của tiền nhân sang quốc âm mà không hề ghi là thơ dịch. Để đến nỗi một cán bộ cộng sản, tự xưng là làm văn học chứ không làm chính trị như ông Vũ Thư Hiên, tác giả *Đêm giữa ban ngày*, mà khi trích dẫn thơ bác của ông cũng lầm lẫn, vì tưởng rằng tập thơ được tuyên truyền là của Hồ Chí Minh tên là *Nhật ký trong tù* và hai câu thơ

Lạc nước, hai xe đành bỏ phí,
Gặp thời, một tốt cũng thành công.

chính thị là nguyên văn nguyên tác![6] Trong khi thực ra thì tập thơ liên hệ vốn mang tên *Ngục trung nhật ký* và hai câu thơ trích dẫn đúng ra phải là

Thác lộ, song xa dã một dụng,
Phùng thời, nhất tốt khả thành công.

Không rõ bài *Ức mai* bằng quốc âm được phổ biến trên *Tuyển tập Nhớ Huế* số 12 có ở vào trường hợp này không.

Tóm lại, viết bài này tôi rất hy vọng sẽ được tác giả *Hương giang: nguồn thơ văn của triều Nguyễn* cho biết đã sử dụng nguồn tài liệu nào để trích dẫn bài thơ *Ức mai* bằng chữ Nôm/chữ quốc ngữ của Mai Am công chúa cũng như để tường thuật về mối ẩn tình lãng mạn của bà và nguồn tài liệu đó có đáng tin cậy hay không.

■ ***Trần Văn Tích***
Bonn, 27.10.2002

(1) Nguyễn Phúc Ưng Trình và Nguyễn Phúc Bửu Dưỡng.- *Tùng Thiện Vương*. Nhà in Sao Mai. Thủ Đức. 1970. tr. 124.

(2) Lại Nguyên Ân và ctv.- *tlđd.* tr. 276; *Hợp tuyển thơ văn Việt nam, tlđd.* tr. 148.

(3) Lại Nguyên Ân và ctv.- *tlđd.* tr. 311 ; Vũ Ngọc Khánh (chủ biên). *Từ điển văn hóa Việt nam*. Nhà Xuất bản Văn hóa. Hà nội. 1993. tr. 264.

(4) Vũ Ngọc Khánh.- *tlđd.* tr. 265.

(5) Nguyễn Phúc Ưng Trình và Nguyễn Phúc Bửu Dưỡng.- *tlđd.* tr. 105.

(6) Vũ Thư Hiên.- *Đêm giữa ban ngày*. Nhà Xuất bản Văn nghệ. California. 1997. tr. 458.

*

Bột gạo La Khê

Thân Trọng Tuấn

Cám ơn anh Lê Quang Bình đã cho nhiều tư liệu của họ Lê.

Làng La Khê thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Từ Kinh thành ra hướng đông bắc, tức ra đồn Mang Cá lớn, xong qua Bao Vinh, hướng về phía Bàu Đồn, qua ngả làng Thế Lại Thượng, Thế Lại Hạ, đi thêm khúc nữa là tới. Làng La Khê nằm dọc theo con hói nhỏ. Trong làng có mấy cái gò đất. Gò chính giữa làng dùng làm nơi xây lăng ông khai canh họ Lê.

Theo chuyện kể, thì khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, có viên phó tướng họ Lê theo phò. Viên phó tướng họ Lê này thuộc dòng dõi vua Lê Lợi. Tông tộc từ khi theo vua dời đô ra Thăng Long, hệ phái của viên phó tướng này chọn làng La Khê thuộc tỉnh Hà Đông làm nơi định cư. Vào Nam, vì lập được nhiều công trạng nên được chúa Nguyễn phong đất thuộc vùng phía bắc sông Hương để lập thôn ấp, bèn lấy tên là La Khê để tưởng nhớ cố hương. Khi mất chôn ở đấy.

■ Thượng Hạ La Khê

Năm 1775, quân Trịnh vào chiếm Phú Xuân, cho san bằng hầu hết các lăng mộ các tiên vương chúa Nguyễn cùng tổ tiên các công thần xứ Đàng Trong. Lăng viên phó tướng họ Lê cũng bị triệt hạ, mất hết dấu tích. Sau này con cháu nương theo lời truyền, thuê người phát dọn bụi lùm xong dùng trâu cày để tìm di tích. Kết quả chỉ thấy tấm mộ bia bằng đá bị đập bể thành ba bốn mảnh mà thôi. Con cháu họ Lê cho xây lại lăng mộ và nhà thờ Tổ. Tên của vị Tổ vì lâu đời, lại theo tinh thần kiêng cữ sợ bị phạm húy không dám nói động đến tên cha mẹ tổ tiên nên con cháu về sau không còn nhớ rõ. Bài vị chỉ ghi là Lê Văn Lang để thủ lễ.

Theo gia phả họ Lê do ông Lê văn Ký soạn và ông Lê Tịnh thuộc đời thứ 12 dịch từ chữ Hán ra chữ Việt La Tinh và hiệu đính, thì ngôi mả Tổ phát ngành văn, nhưng lại bị độc đinh, cho dù có được thêm con trai thì cũng sẽ bị chết yểu hoặc vô tự. Thành thử truyền xuống đời thứ tám, chỉ có bảy người con trai, mỗi người cho một đời. Sau cuộc đại biến Phú Xuân 1775, tuy ngôi mả tổ cùng mấy ngôi mộ đời kế tiếp bị san bằng, xương cốt chôn lạc nơi khác, con cháu không ai biết được, nhưng về sau dòng họ Lê lại hưng thịnh lạ thường, văn võ rỡ ràng. Truyền tông đời thứ tám là ông Lê Văn Hộ có tài chữa bệnh, sung chức Ngự Y. Khi ông Hộ gần 50 tuổi, đang công cán tại Quảng Trị, thì được triệu vào Kinh trị chứng đẻ khó cho một bà Phi mà quan ngự y tại triều cũng không chữa được. Lê Văn Hộ vào, cho thuốc giục đẻ, bà Phi sanh ngay, mẹ tròn con vuông. Vua (gia phả không ghi vua nào) hài lòng, tính chuyện ban thưởng. Trong khi chữa cho bà Phi tại Kinh đô, thì ở Quảng Trị,

thuộc địa phận huyện đường do ông trấn nhậm có chứng dịch tả, người chết rất nhiều. Vợ và con của Lê Văn Hộ cũng chết sạch. Lê văn Hộ buồn chán, kịp vua triệu vào tính chuyện ban thưởng. Lê Văn Hộ tâu hết gia cảnh hoạn nạn, xin cáo quan về hưu. Vua thấu hiểu, cưới cho Lê Văn Hộ một lúc năm bà vợ để kiếm con nối dõi tông đường. Lại ban cho một nghìn mẫu đất chưa canh tác gọi là lộc triều đình thưởng cho vị thầy thuốc mát tay. Lê Văn Hộ lạy tạ nhận lãnh. Ra khỏi Kinh Thành, theo đường thiên lý, xuôi về hướng Nam cách xa sông Hương cả trăm dặm. Đến địa phận làng Truồi, thấy non nước hữu tình bèn xin vua cho chọn đất ở đây. Vua ưng cho. Lê Văn Hộ khai khẩn lập ấp. Ngoài huyện Quảng Điền có xã La Khê là nơi lập nghiệp đã được tám đời. Nay tuy lập ấp mới nhưng không vì thế mà bỏ quên cội nguồn, Lê Văn Hộ bèn cải lại làm La Khê Thượng. Ấp mới tại Truồi là La Khê Hạ. Thượng Hạ cách nhau hơn trăm dặm đường quan, đi bộ cả ngày mới tới nơi. Tại Huế phân chia ranh giới làng xóm chỉ cách nhau bờ tre, con đường, cái hói, khúc sông hay một cánh đồng là cùng. Vấn đề La Khê Thượng Hạ chỉ dùng riêng trong hệ họ Lê của ông Hộ, chứ không được chính thức chấp thuận trên văn thư hành chánh, vì vậy ở Huế ít người biết đến ấp La Khê Hạ bên cạnh sông Truồi dưới vùng Cầu Hai Đá Bạc. Đất nước Thừa Thiên xưa nay vẫn có nhiều làng phân chia thượng hạ đông tây xa ngái nhưng không quá xa cách nhau như thượng hạ La Khê. Xa xôi cho lắm cũng chỉ như hai làng Dã Lê Thượng và Dã Lê Hạ cách nhau cả một cái đầm! (Chữ Nho chữ Hán cổ hủ rắc rối chào lui nhường chỗ cho chữ Quốc ngữ. Có người giỏi chữ Việt gốc La Tinh viết thành Giả Lê, Gia Lê hoặc Dạ Lê thiệt là vô cùng thông thái!)

■ Họ Lê hưng phát

Ông Lê Văn Hộ sau khi theo lệnh vua lập gia đình lần thứ hai, *cưới luôn một nghỉn năm bà*, sống cuộc đời nhàn hạ tại ấp tân lập La Khê Hạ. Bà vợ Cả không con. Bốn bà kia đều sanh con trai. Như vậy, dòng thứ nhất vô tự. Bốn dòng còn lại đều có con nối dõi. Ông cho bà thứ năm và con trai của bà lên thủ từ tại La Khê Thượng. Từ đây về sau, dòng họ Lê hết nạn độc đinh. Con cháu đầy nhà, thành công rạng rỡ. Xuống cho tới đời thứ mười hai, vẫn lót chữ Văn hoặc tên không có chữ lót. Tới đời thứ mười hai trở đi, con cháu vẫn giữ nguyên họ Lê nhưng chữ lót lại tùy ý chọn cho con như chữ Quang, chữ Bá, chữ Đình, v.v... Có người lấy họ vợ ghép vào tên con. Tên gọi từ tên đơn như Bình, Liễn v.v., đặt thêm tên kép (hai chữ như Diệu-Hương), tên mền (ba chữ như Bạch Hải Đường) hay tên đụp (bốn chữ Thanh Hương Như Ý)...

Theo sự dò hỏi, con cháu họ Lê phát ở nhánh Nhì, nhánh Ba và nhánh Bốn. Nhánh Năm ở La Khê Thượng không phát lắm. Nhà thờ Tổ vẫn ở La Khê Thượng, nhưng hàng năm con cháu tế kỵ đều quy về La Khê Hạ bên cạnh sông Truồi. Hiện nay, con cháu họ Lê lên đến cả ngàn người. Gần một nửa số người trong họ, sau 1975, ra sống ở các nước ngoài như Mỹ, Canada, Úc Đại Lợi và một số nước bên Âu Châu.

■ Bột gạo La Khê

Người Huế khi nhắc tới tên làng La Khê là ám chỉ La Khê Thượng ngoài Quảng Điền, phía bắc Hương Giang, nổi tiếng với món bột gạo *"La Khê"*. Gần La Khê có làng Thế Lại, phân chia Thế Lại Thượng và Thế Lại Hạ. Hai làng Thế Lại cách nhau *"cẩm tỉ"* chưa đầy ba bước, có mô *"xa ngái"* cả một ngày đường như Thượng Hạ La Khê! Một điều hi hữu là con cháu ở La Khê Hạ dưới Truồi, có người tuy đã lên lão mà vẫn chưa bao giờ nghe biết cái thứ bột gạo La Khê, nói chi chuyện thưởng thức! Gặp người hỏi đến, trả lời qua loa rằng *"cái thứ bột gạo nớ con liền bà tui vẫn làm"!* Lần khân hỏi tới, sẽ được nghe trả lời đại khái *"mấy cái chuyện bột biếc thì phải hỏi con liền bà tui mới đặng, chứ tui*

không quen. Chờ khi mô có dịp, tui sẽ nói với con liền bà tui ..."

Quý hóa chi mô, mọi lần bột gạo làng La Khê vẫn bán đầy chợ, nhiều nhất là tại chợ Đông Ba. Bán từng mủng, từng gánh. Bán dễ dàng vì đây là thứ bột ngon nhứt hạng, không thể so sánh. Giá cả lại bình dân. Người ta mua về thường dùng cho nhiều việc, nhất là đổ bánh bèo, gói bánh nậm, nhưng tuyệt nhất là để gói bánh lá ăn với chả tôm. Ui chu chao! Lại một thứ khi ăn chỉ biết ngậm mà nghe cái thi vị của cuộc đời đang thì thầm mấy lời rất Huế! Bánh lá chả tôm nguyên thủy không bán ngoài đường ngoài chợ. Phải có chuyện chi như ngày kỵ, ngày chạp, hay ngày tết ngày nhứt để mấy bà mấy cô ưa trổ tài trổ tiếc như vẫn thường thấy trong những nhà quyền thế danh gia, lâu lâu bày ra làm cái chuyện đổi gió chút chơi! Bột làm bánh có nhiều thứ, nhiều loại hạng. Duy chỉ có mỗi cái thứ bột gạo chính cống làng La Khê mới chịu được sự cuốn tròn khít rịt cái bánh lá nhúng nhính mà không gãy đổ xếp vòng tròn trong dĩa sứ men xanh vây quanh mấy lát chả tôm đỏ nâu óng ánh như e ấp *"dem thèm"* khiến vừa mới thấy thoáng qua đã làm cho *"người ta"* bắt rệu nước miếng.

Khi nói tới bột gạo, người ta thường hình dung một thứ trắng mịn đựng trong bao, trong hũ, tuyệt đối tránh xa gió máy vì gặp gió bột sẽ dễ bị cuốn theo làm mây trắng bay! Bột gạo La Khê lại khác. Bột nằm trong thúng, trong mủng trông giống như mấy con nhộng không đầu, hoặc như bó đũa tre cột thắt lỏng le, mấy cọng bột to dài như ngón tay út, cong cong lổn nhổn, có khi lại dính chùm dính nút vì khi bột vừa ép lọt qua cái sàng sưa, mỏi tay nên xếp xoay không kịp trước khi phơi, nên bây chừ *thôi thì cứ để kệ cha ông cố nội mược kệ cho hắn rối*, chứ ai hơi mô ngồi mà gỡ lỡ gãy bể vụn bể vằn biết bán cho ai? Người bán bốc từng nạm, đong từng chén, gạt từng phần hay xoay nguyên cả mủng tùy theo ý người mua. Bột cũng không trắng tinh như trứng gà bóc và thua xa màu trắng của loại bột gạo xôm xốp bỏ bao giấy dầu đục in chữ đỏ bán từng ký trong mấy tiệm chạp phô của các chú ba tàu. Bột gạo La Khê sau khi mua về, phải bỏ vô trong chậu nước, khuấy tan xong gạn lọc lại cho sạch hết cát sạn rác rến dính theo trước khi dùng, thiệt là công kỹ.

■ **Chuyện Mợ Ấm Năm**

Vấn đề chế biến bột gạo của làng La Khê xưa nay vẫn ở trong tình trạng khó hiểu. Người ta cho rằng dân làng La Khê giấu nghề thiệt kỹ, lại không truyền cách làm bột cho con gái. Có nhà chỉ truyền cho con trai trưởng. Ôi thôi người ta đồn đủ thứ, nghe mà phát mệt. Có dịp ra làng La Khê chơi thì chỉ thấy một số bột phơi sẵn, hoặc may lắm là thấy người ta đang quậy bột. Hỏi thì người ta cũng chỉ cho cách làm, nhưng khi về làm thử, kết quả vẫn không giống như thứ bán ngoài chợ nổi danh là Bột La Khê!

Có người chủ tâm muốn học lóm cách làm bột, nhân việc đi mua phân heo bón ruộng cho gia đình, sai người gánh cả gánh tiền nặng trĩu để trước sân hầu chủ nhà thấy giàu sẽ nghĩ rằng kẻ mua phân không cần chi nghề làm bột. Trong lúc người làm ra phân, gánh xuống đò đậu dưới bờ hói, kẻ chủ tâm mới thật kiên chí, tuy đang tuổi cặp kê, tóc xõa đuôi gà, nhưng đóng bộ chủ nhân thật trưởng giả, lững thững xem xét từng hạt lúa, hạt gạo trong cối xay. Lén xem cách giã gạo, vút gạo, lại lén nếm cả nước ngâm, nhìn các cách khuấy bột, ép bột và phơi bột luôn hai ba năm liên tiếp, thậm chí có lúc giả vờ hết gạo để này mua lại thúng gạo của chủ nhà, múc luôn cả lu nước xong đem về làm thử. Kết quả: bánh vẫn bở rời không dẻo. Sự tò mò vẫn không thôi. Sau khi về nhà chồng, thấy giàu có bạc triêng bạc thúng nhưng chuyện học cách làm bột của xã La Khê vẫn không nên việc, mới nghĩ rằng muốn mượn quyền thế nhà chồng cho thỏa mãn sự tò mò. Quan

Thượng thấy cô dâu mới tháo vát lanh lợi, thỉnh thoảng cho gọi lên hỏi chuyện. Cô dâu thưa gởi rõ ràng, luôn tiện xin quan Thượng cho hỏi người để học cách làm bột gạo La Khê. Nghe cô dâu mới hỏi, quan Thượng cứ ừ hử cho qua. Không nản chí, biết chị chồng có người về làm dâu làng La Khê, vẫn gọi là Bà Cô La Khê, liền kiếm cách làm thân. Chiều ý cô vợ mới, cậu Ấm Năm đưa đi thăm chị Huấn vài ngày. Chị em tâm sự chuyện nọ chuyện kia, đến chuyện bột biếc, Bà Cô La Khê thở dài thườn thượt nói với cô em dâu rằng *"Nì thím Ấm Năm, vợ các quan cũng như vợ những người biết chữ không cần học chi cái nghề làm bột. Muốn bao nhiêu xe, bao nhiêu tàu, người ta sẽ chở tới tận cửa tận nhà cho tiện. Còn cách làm bột thì theo như lời người ta nói, công việc rắc rối khó nhọc nặng nề, không dám để các cô các bà bận tâm. Chính như "tơ" đây, chồng là Huấn Đạo, ngày Tế làng tế Họ, hay ngày kỵ ngày Tết, anh Huấn vẫn ngồi chiếu trên trọng vọng, muốn chi có nấy. Thế mà "tơ" về làm dâu hơn mười năm nay, nếm không biết bao nhiêu xửng bánh, nhưng nội cách làm bột thì thiệt tình chẳng biết chút chi...!"*

Vốn trước tê khi chưa lấy chồng, mợ Ấm Năm vẫn thường đi mua phân heo rải ruộng, đã quen hết cả làng La Khê. Gặp ai, mợ cũng chào thưa liếng thoắng nên được cảm tình. Người làng cũng chào lại o nớ o tê. Bây chừ làm em dâu bà Huấn trong làng, nên thân hơn, thành mợ thành bà. Mấy nhà làm bột cũng chiều nể *"cái cô mợ Ấm Năm tọc mạch"* nên mới cho xay, khuấy, ép, phơi phong không thiếu thức chi. Bột ra trông thiệt ngon lành, lòng tươi vui phơi phới. Lấy cớ là để tỏ lòng quý mến biết ơn chị chồng đã dạy thêm cho cách xử sự về đạo làm dâu trong mấy ngày qua, bèn xin hấp xửng bánh đầu tay, xong mời chị chồng *thời* thử mấy cái, chẳng dám thưa là bột của mình làm. Bà Huấn vô tình, ăn xong tấm tắc khen ngon, còn cậu Ấm

Năm cũng hỏi thêm là bột lấy của nhà ai để sau này lúc cần sẽ nhắn biểu mang tới cho khỏe, đỡ phải mất công lựa chọn, mợ Ấm Năm cúi đầu dạ dạ cho qua. Khi trở về, mợ Ấm Năm không quên mua thêm thúng gạo. Tới nhà, cũng thong thả cho ngâm xay ép khuấy không khác chút chi. Mớ lá dung bẻ tim tước cọng rửa sạch lau khô sắp bày ngay ngắn. Chiếc đũa bếp quẹt bột phết gọn gàng thẳng thớm thiệt đều tay. Bánh hấp xong rồi, lấy ra khỏi xửng, vuốt xếp phẳng phiu, chờ cho nguội hẳn. Lột lá ra thấy mặt bánh cũng óng mướt ngon lành. Dùng chiếc đũa gạt ngang nâng cái bánh lên thì cả cái bánh cũng uốn cong nhún nhẩy. Nhưng mà lạ chưa tề, sau khi cuốn tròn miếng bánh, chưa kịp xếp vô dĩa đã thoáng thấy lớp bột bánh rung rinh, rồi theo đó cứ từ từ nứt rạn. Ôi thôi rồi, trời chao biển động với nỗi giận hờn lai láng! Thiệt khó chịu rõ ràng như Công Dã Tràng khi không mang nguyên cả một xe cát đến đổ đầy sân chận hết lối vô ra! Tức lộn ruột muốn xáng một cái cho rồi đời xong om củ tỏi! Nhưng nề nếp gia phong, buồn phiền không cho lộ ra mặt. Kiêng kỵ khắt khe đến cả tiếng thở dài! Mợ Ấm Năm vẫn âm thầm kiên nhẫn lấy mớ bột cũ còn lại từ hồi học làm thử ở nhà người ta ngoài nớ ra làm bánh tiếp. Vệt bột giáo hai lần hai thứ nhìn thiệt kỹ cũng chẳng

khác chi nhau, nhưng mấy cái bánh về sau này lột cuốn thiệt dễ dàng, xếp vô dĩa trông ngon lành hết sức, vừa gắp cho vào miệng mà hương vị đã thấm tận đến chân răng!... Sự ấm ức cũng tạm có cách trả lời: Bột ngon là do tại dùng nước của con hói La Khê để ngâm và xay đãi gạo! Nếu dùng nước múc ở chỗ khác thì sẽ hết dẻo hết ngon!

■ **Chút chuyện đời xưa**

Bột gạo La Khê ngon lành lại bổ! Các ông thầy thuốc bắc cũng thường chọn để dùng làm con viên cho một số thuốc hoàn. Lớp áo bao viên thuốc không bị nứt, nên thuốc giữ được lâu, vẫn đẹp, vẫn không hư. Lại nữa, các bà, các cô mọi lần vẫn dùng phấn nụ làm bằng bột gạo để bôi mặt, thường kén chọn kỹ càng cho đúng bột La Khê. Mua thứ khác về bôi, nhiều khi sinh lốm đốm vết chân ruồi, hoặc là đâm ngứa ngáy, lại phải tốn công sai người tìm con tằm thẳng cứng lâu lâu cũng thấy bày bán ngoài chợ gọi là *"bạch cương tàm"* về tán bột bôi thêm để gọi là *làm tốt* nọ kia. Mấy bà mấy cô đi chợ mua phấn nụ là chuyện thường, chứ ai lại hỏi mua con tằm khô căng thiệt thẳng nghe bắt dị, cho dù có úp nón che nghiêng vẫn không hết ngượng ngùng.

Không nghe ai nói ông thợ mã dùng bột gạo La Khê khuấy hồ để phất nộm, ngựa, hoa, quả, thụ, bằng v.v. Thời đại văn minh, người ta chê chẳng còn mặc áo quần vải quyến vuốt hồ thẳng thớm. Quần áo nhà binh ủi láng xầy sắc cạnh không câu nệ loại hồ, miễn sao *"đứng"* là được. Những loại mỹ phẩm của mấy bà dùng bôi mặt xoa tay bán đầy cửa hiệu, thơm tho đẹp đẽ và tốt gấp mấy vạn lần thứ bột gạo quê mùa. Bây chừ ai hơi mô có thì giờ để mắn mó làm công việc như thời xa xưa nhàn tản, ngồi cả ngày xay rây mớ bột gạo xong bốc đổ từng nụ phấn *"don don"*, hình dáng trông như mấy con men làm rượu. Đến như bánh nậm, bánh lá cũng thay hình, đổi vị, lại còn trộn thêm bột nọ bột kia cho dẻo cho dai! Miếng chả tôm bôi phẩm tòe lòe chứa toàn mấy thứ bột khoai bột bắp bột ngọt bột tùm lum nên ngon cũng gần bằng với miếng đậu hũ lộn bột mì căn chiên với thứ dầu cháy cặn nâu nâu, lại cắt ngang bổ dọc hình hài như thạch xoa rau câu trông thật hồng hoang của kỷ hà thời đại. Cũng như bánh canh Nam Phổ bây chừ chỉ còn một chút dư âm, vì sau khi múc ra, để một chút đã vữa tan lỏng la lỏng lét, có mô như lúc thời xưa, chén bánh canh để từ sáng đến trưa cho dù có nguội ngơ nguội ngắt vẫn đặc sền sệt vây quanh cọng bánh canh dẻo lền, thêm vào đó mấy thứ nhụy tôm hồng hồng, điểm tí ớt vằm đỏ đỏ chen mấy lát hành tim tím xanh xanh cứ đứng lưng chừng trong chén thấy thiệt đã thèm; bột gạo La Khê thứ thiệt chừ không còn thấy bày bán ngoài chợ, có lẽ đang theo chân cái vạy tre vốn có mô từ thời công chúa Huyền Trân mở nước để người ta ăn bánh bèo, bánh nậm và mấy thứ chè đặc, đã bị bỏ quên không dùng đến hơn năm bảy chục năm nay.

■ ***Thân Trọng Tuấn***
California, tháng 11, 2002

Chú thích:

(1) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn thì trong thời quân Trịnh chiếm Phú Xuân, La Khê chỉ là một phường thuộc Tổng Kim Long, huyện Kim Trà, xứ Thuận Hóa. Tổng Kim Long lúc này gồm 17 xã, 11 phường, 1 sách, 1 châu và 1 ấp.

(Phủ Kim Long nằm trong địa phận xã Kim Long, thuộc Tổng Kim Long. Phủ, xã và tổng đồng mang tên là Kim Long).

*

Có một nàng thơ

Nguyễn thị Hiệp

Hồng-Hoa người huyện Quảng làm dâu huyện Phong, trong thôn có cái cồn "Trèn"[1], có con sông Ô-Lâu uốn lượn gần hết thôn này. Hồng-Hoa trông bề ngoài không có vẻ là nhà thơ, suốt cuộc đời sống ở vùng thôn dã, ngày lam lũ với mảnh vườn nương khoai nhưng con tim khối óc chứa đựng những giòng thơ, những giòng thơ đầy tính chất bình dân, nguồn cảm hứng lấy trong khung cảnh thực tế của đời sống.

Ngày ngày làm việc mệt nhọc từ đàn gà đến những vồng khoai sắn[2], những lúc ngừng tay ngụm bát nước chè xanh hay núp dưới tàn cây trưa hè nóng bỏng, những lúc đó dường như vần thơ là những câu nói mộc mạc hình thành trong trí não rồi đêm về lúc thanh vắng xếp lại thành những bài thơ, lựa một tựa đề không bông hoa bóng bẩy. Tâm hồn Hồng Hoa tiềm tàng những vần thơ lai láng.

- ***Thơ chưa xuất bản thành tập.***

Lớn lên trong một gia đình khá giả ở Quảng Điền, tuy bị ức cảnh của gia đình, con bà bé nhưng lớn lên Hồng-Hoa đã nhìn đời bằng cặp mắt tươi sáng, cũng tương tư, cũng tình cảm mặc dầu ngày ngày phải ở bên khung cửi. Tiếng đưa đều đặn của con thoi, những lúc thay chỉ hay nối chỉ cũng là lúc dệt thành thơ.

Cùng hai chữ "tương tư" Hồng-Hoa nghe tiếng dế kêu ở ngoài mái hiên, nghe gió lọt qua chiếc mành tre.

Đêm khuya nghe gió lọt mành,
Mà tương tư cũng như dành riêng ai!
Chong đèn thức suốt canh dài,
Để nghe tiếng dế khoe ngoài mái hiên.
Đôi ta cách trở dặm miền,
Biết làm sao giải nỗi niềm ưu tư.
Duyên thơ ràng buộc bao chừ[3],
Mà riêng em những sầu tư một mình.

Khác với cái "tương tư" của Nguyễn Bính, tương tư người bên thôn Đoài

Nhà em có một giàn giầu,
Nhà tôi có một giàn cau liên phòng,
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào.
Tương tư 1939 (Nguyễn Bính)

Giống với "tương tư" của Xuân Diệu, tương tư với người đang ở phương trời.

Anh nhớ em Anh nhớ lắm! Em ơi,
Anh nhớ em của ngày tháng xa khơi.
Nhớ đôi môi đang cười ở phương trời,
Nhớ đôi mắt Anh đang nhìn đăm đắm.
Tương tư chiều (Xuân Diệu)

Người tình trong mộng đang ở nơi xa ngàn dặm, trong những buổi chiều đông, gió buốt miền Trung thổi từng cơn lạnh, Hồng-Hoa nhớ đến người ấy nay không biết đang ở phương trời nào. (lời tác giả: chỉ người đang ở Hà-nội)

Có ai đi về nẻo ấy không,
Cho em gởi chiếc áo len hồng,
Đưa hộ đến tay người bạn ngọc,
Để chàng mặc lấy buổi chiều đông.

Từ mộng trở thành thật, từ huyện Quảng lấy huyện Phong làm nhà, theo chồng về Huế để lại đằng những chiếc khung cửi mà Chị là người thợ chính của gia-đình. Dệt tơ và dệt thơ cùng một vần, những đêm mùng 5 mùng 7, giữa vòm sao lốm đốm, nửa mảnh trăng vằng vặc trên bầu trời làm Hồng-Hoa nhớ lại những ngày đã qua ở vùng thôn dã, chốn quê nội:

Nửa mảnh trăng treo một góc trời,
Gợi về dĩ vãng ở hồn tôi,
Đêm thu lạnh vắng trăng buồn lắm,
Mắt đã đôi giòng giọt lệ rơi.

Nhìn ánh trăng thu rũ rượi buồn,
Sương đêm mờ tỏa cảnh thê lương,
Gió từng cơn nhẹ rung rinh lá,
Xao xuyến tâm hồn nỗi vấn vương.

Thời gian là mồ chôn dĩ vãng,
Nhớ thương sao xóa được trong tôi,
Thu về nhìn lá vàng tơi tả,
Nhắc nhở bao nhiêu nỗi ngậm ngùi.
(Trăng buồn 1944)

Cái nhìn của thi-sĩ đôi lúc cũng yếm thế, đang tuổi thanh xuân Hồng-Hoa đã là người vợ hiền, người mẹ đảm đang, Chị đã liên tưởng đến ngày tuổi già và sợ già. Mỗi lần xuân đến là một lần thêm tuổi, Hồng-Hoa đã nhìn thời gian đi với những nét:

Hãy cứ vui đi kẻo nữa già,
Đời người cũng ví tựa bông hoa,
Chiều tàn sớm nở không bao lúc,
Lần lượt xuân về đón cái tra (4)

Lần lượt xuân về đón cái tra,
Xuân muôn năm trẻ mãi không già,
Sao mình chẳng được như xuân nhỉ,
Hễ thấy xuân về lại sợ tra.

Hễ thấy xuân về lại sợ tra,
Nhìn xuân lại càng thấy mình già,
Ôm lòng cố giữ lòng tươi trẻ,
Muốn đập tan đi cái mộng tra.

Muốn đập tan đi cái mộng tra,
Những toan không nhận cái lòng già,
Nhưng thời gian chẳng cho mình được,
Tự ý mình không nhận cái tra.
(Sợ già 1945)

Từ Huế có những địa danh hấp dẫn như Sông Hương, Núi Ngự, Thiên Mụ, Thọ Xương là đề tài hấp dẫn cho các thi nhân. Có báo nhắc đến thi- sĩ Minh- Châu đang ở Paris, có tập thơ nhắc nhở cố đô và ai ở Huế e cũng một lần thân chủ của Nha Sĩ Minh- Châu, một thời nổi tiếng hào hoa ở Đại học Y Khoa Huế, nhưng ít ai biết đến nàng thơ của ông. Trong một chuyến đi thăm Hội chợ ở La Vang tôi hân hạnh được gặp thi-sĩ Hạc-Oánh, khi đó đã là thơ, nhà mỹ thuật nhưng lại làm kinh tế (5), khi đó tôi chưa được biết nay gần mấy chục năm sau mới biết Hạc-Oánh là thi sĩ Minh Châu gốc ở Cố Đô.

Sau một thời gian xa cách vì sinh kế, Hồng-Hoa trở về cố đô, nơi đã dành bao nhiêu kỷ niệm thơ mộng trong cuộc đời, nhưng Huế đâu còn như xưa.

Mười mấy năm trời xa cố đô,
Khi đi nào có hẹn chi mô,
Bất ngờ nay trở về thăm lại,
Chợ Đông Ba đâu còn như cũ,
Phố Trần Hưng Đạo bày bán lơ thơ,
Trường Tiền vắng áo dài Đồng Khánh,
Xuôi ngược người đi dáng thẫn thờ,
Thành phố ban đêm đèn điện cúp,
Đường trong Thành nội tối âm u,
Hồ sen nhiều chỗ thay rau muống,
Chợt thấy trong tôi nỗi ngậm ngùi,
Trên bến Vân Lâu nhớ những chiều,
Thuyền trôi lờ lững gió hiu hiu,

Xa xa vẳng tiếng chuông Thiên Mụ,
Lắng xuống trong tâm cả mọi điều,
Nhìn nước sông Hương chảy lững lờ,
Nước xuôi xuôi mãi tới nơi mô,
Cho tôi gởi chút niềm thương tiếc,
Của Huế ngày xưa đẹp ý thơ.

(Trở lại Cố Đô 1980)

Quê nội là Quảng điền, quê mẹ là Quảng Nam Đà Nẵng, Hồng-Hoa vượt đèo Hải Vân về thăm quê mẹ, một con đèo luôn luôn mù sương đúng với cái tên của nó. Đèo Hải Vân là ranh giới giữa hai Tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam, trên đèo ngoằn ngoèo con đường thiên lý Nam Bắc, dưới chân đèo là Hầm Sen, hành khách đi tàu hỏa xuyên Việt khi ra khỏi một đoạn của con hầm dài hàng cây số, được nhìn phong cảnh thiên nhiên bên là bờ đá nhấp nhô, bên là làn sóng biếc trong xanh. Xa xa bên kia bờ là miền quê ngoại của Hồng-Hoa, một thời có tên là Thái Phiên.

Nhân nói đến đèo Hải-Vân cũng xin nhắc qua về đường hầm. 100 năm trước, việc đào hầm nầy khởi công từ 2 nơi: Liên Chiểu và Lăng Cô rồi sẽ gặp nhau ở một điểm, nhưng không may hai bên đã không gặp được ở điểm hẹn vì kỹ thuật hồi đó còn thô sơ. Người kỹ sư Pháp thực hiện công trình vì sai lời hứa nên đã tự tử, bên Pháp đã cử người khác qua thay[6]. 100 năm sau, đường hầm đèo Hải Vân đang được đào mới để thu ngắn quãng đường 5 cây số, cũng xuất phát từ 2 địa điểm cũ, nhưng có lẽ tai nạn sẽ không còn nữa nhờ GPS[7].

Đã mấy chục năm rồi xa cách nay Chị ôn lại những kỷ niệm xưa:

Mấy chục năm rồi nay về quê ngoại,
Mảnh vườn xưa đã lở xuống sông,
Mít ổi hàng hàng, bờ tre bóng mát,
Mất hết rồi còn lại bến đò xưa.

Nhớ ngày xưa mỗi khi về thăm ngoại,
Chợ Cẩm-Sa bà cháu dắt nhau đi,
Bà ngoại thương mua quà cho nhiều thứ,
Gặp người quen họ hỏi con ai ri[8],

Nhớ những năm về quê ăn Tết,
Cùng gia đình rộn rịp những ngày xuân,
Hết Tết rồi trở lên thành phố lại,
Buồn làm sao khi em, mẹ tiễn đưa chân,

Cách biệt thời gian ở bên nội,
Trở lại quê xưa Bà Ngoại mất rồi,
Thằng em mình đã đi theo bộ đội,
Nhà quạnh hiu buồn bã nhứt trong đời.

Mấy chục năm sau chị em gặp lại,
Nỗi xót xa hai hoàn cảnh khác nhau,
Thằng em về, thằng anh[9] *đi cải tạo,*
Cảnh đau lòng trong thịt xáo nồi da.

Về quê ngoại (1980)

Ngoài thơ mới, Hồng-Hoa cũng làm thơ Đường luật nhưng vẫn dưới nét nhìn mộc mạc, những câu thực và câu phá không văn hoa nhưng vẫn tả chân được "cái bình", loại bình không phải là bộ bình trà kiểu cách mà là cái bình nước chè lá ở thôn quê.

Vịnh cái bình[10]

Bầu chứa xưa nay hẳn giống sành,
So cùng lũ chén vẫn đàn anh.
Đít bằng bao quản trời nghiêng ngửa,
Miệng kín lo chi nước phập phành.
Lắm lúc xách tai lưng cũng chịu,
Nhiều lần sôi nóng bụng cam đành.
Cuộc thế đổi thay nhiều kiểu lạ,
Đời còn yêu chuộng bởi đương lành.

(1940)

Nay tuy tuổi đã bát tuần, Chị Hồng Hoa cũng còn khá quắc thước, vẫn còn những giòng thơ trong tâm hồn, nhớ đâu ghi đó. Chị chỉ ao ước có một điều, thơ Chị có người đọc:

Những ước mong sao cuối cuộc đời,
Thơ tôi gởi đến được muôn nơi,
Để người lưu lạc phương xa ấy,
Nhớ lấy quê hương có một người.

Tôi là người trung gian, Tuyển tập là thuyền chuyên chở, giới thiệu ***"Có một nàng thơ"*** gốc Huế..

■ ***Nguyễn Thị Hiệp***

Ghi chú :

(1) Trèn là những mảnh vỡ đất nung sản phẩm của thôn nầy lâu ngày chất lên thành cồn.

(2) Tiếng Huế gọi củ sắn, tiếng Nam gọi là khoai mì.

(3) Tiếng Huế "bao chừ": từ hồi nào đến bây giờ.

(4) Tra là già

(5) Hồi đó Bà Thái thị Hạc Oánh làm phòng kinh-tế của Tòa Hành chánh Tỉnh Thừa thiên.

(6) Sau khi Đèo Hải Vân hoàn tất có đặt tượng ông kỹ sư người Pháp này, trên chân đèo phía Lăng Cô; tôi quên tên ông nhưng người ta đã lấy tên ông đặt tên tòa nhà Ty Công-chánh Thừa-thiên Huế ở Bến ngự trước 1945.

(7) GPS = hệ thống (vệ tinh) định vị mặt đất

(8) con ai ri là con ai đây

(9) tức ông anh rể

(10) Bình chè. Chè là lá cây chè ngắt lá phơi khô vò nát bỏ vào bình để pha nước chè uống cả ngày. Nếu là đọt chè non thì pha nguyên lá.

*

kỷ niệm xanh

Hồ Đắc Thiếu Anh

Đêm đốt lửa cháy bùng thương nhớ
Nhớ nhớ người nhớ nhớ quê hương
Ngoài nớ trong ni mấy dặm
đường trường
Xa xôi quá làm răng về em hỉ?

Ơi Trường Tiền ơi sáu vài tri kỷ
Còn nhớ không đáng liễu thẫn thờ qua
Ơi con đường Lê Lợi phượng giăng hoa
Và những buổi tan trường
thương thương quá.

Chiều Vỹ Dạ nắng vàng xen kẽ lá
Rủ nhau về lòng rộn rã tiếng thơ
Bến Đò xưa Thừa Phủ có trông chờ
Người con gái ngẩn ngơ chèo lộn nhịp

Đường vô Nội ai nhặt xoài rụng chín
Cười tranh nhau, cười nhăn mặt
xoài chua
Chừ Kim Long mùa mít đã chín chưa
Đồi sim tím có còn ai hò hẹn ?

Chùa Linh Mụ em có thường hay đến
Để nguyện cầu quê mẹ hết long đong
Lòng cuồng điên vì nhớ những đêm đông
Say tiếng hát quên cả trời rét mướt

Thời thơ ấu như dải mây óng mượt
Ta cuộn tròn và khăn gói mang theo
Yêu làm sao thời tuổi nhỏ trèo leo
Và những quả cam sành mình hái trộm

Bưởi thanh trà mẹ vẫn lồng cho lớn
Chừ mẹ đi không biết có ai trông
Hỏi thăm em còn thấy bóng trăng trong
Bên giếng nước với hai người tri kỷ?

Nì, trước nhà có mấy giàn thiên lý
Hẹn ngày về mình hái nấu canh tôm
Cây khế sau hè hôm trước mẹ lôn
Ra dòm thử đã trổ bông chưa rứa?

Em có nhớ hay về thăm ruộng lúa
Nhặt giùm ta vài tép trổ đòng đong
Nếp năm ni ngoài nớ được mùa không?
Thèm chi lạ miếng xôi nghèo nếp mới

Quê hương đó, những bàn tay vun xới
Như vú hồng căng sữa mẹ cho con
Như búng cơm mẹ cố mớm cho tròn
Như lóng mía mẹ lom khom róc vỏ

Đàn con mẹ lớn khi mô không rõ ?
Chừ đứa còn đứa mất đứa ra đi

Dòng sông sâu muôn thuở hãy còn ghi
Lời hẹn ước thuyền qua cùng năm tháng
Nhớ nhớ nhớ nhớ mùa xuân ấm nắng
Nhớ hạ buồn phượng vĩ nở chia xa

Nhớ thu buồn nhớ đông lạnh buốt da
Và nhớ hết những yên bình xưa cũ
Tình thơ mặn trên bờ môi hoài cổ
Soãi mắt buồn mòn mỏi cố hương ơi.

Hồ Đắc Thiếu Anh

Những cái Tết chưa quên

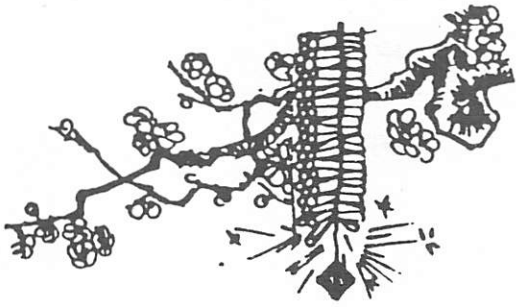

Ngân Uyển

Thuở xưa, thời Đệ Nhị Cộng Hòa, có một ông tướng tuyên bố một câu xanh rờn, đại khái, lứa tuổi quá 40 là lứa tuổi hết xài, đi ra chỗ khác chơi cho bọn trẻ làm việc Năm đó, ông tướng khoảng 35 tuổi, còn tôi khoảng 23, 24, tôi khoái quá cho rằng ông ấy chịu chơi, chịu làm. Có lẽ lúc ấy cả ông tướng lẫn tôi đều quên mất rằng, thời gian cũng có chân đi, nó cứ đi tà tà, chậm rãi, nên lúc còn trẻ ít ai nghĩ đến tuổi già.

Rồi năm tháng trôi qua, ông tướng nay đã quá lục tuần, còn tôi xấp xỉ ngũ tuần. Tuổi già đã in dấu rành rành trên cả thể xác lẫn linh hồn của cả hai. Nó đến âm thầm, từ tốn đều đặn chứ không chạy xồng xộc vào đời ta như vài thi sĩ đã tả, cho nên tự nhận mình đã già không phải dễ dàng, nhưng rồi ai cũng phải chấp nhận, không trước thì sau.

Bây giờ, tóc tôi đã chấm muối tiêu, thời gian để lại những vết hằn trên trán. Mới làm một hai set tennis đã thấy bở hơi tai. Thằng em song sinh đã có những triệu chứng phản phúc, bất tuân kỷ luật, nhiều bữa gọi nó dậy mà nó cứ nằm ì ra, không nhúc nhích.

Đại khái sự thay đổi thể xác cũng khá rõ ràng, thế mà tôi chưa chấp nhận mình già, tóc muối tiêu đi nhuộm lại, đen thui mấy hồi, rồi tập tạ, tập chạy, tập bơi cho bắp thịt nở nang cường tráng, còn thằng nhỏ lì lợm nhác nhớm thì đã có sâm nhung hải cẩu bổ thận hoàn, sâm Cao Ly, thuốc Viagra nhưng dù cố gắng đến mấy, phong độ của tôi đã sa sút rõ ràng, ra đường bọn trẻ đã cung kính cúi đầu chào chú, mấy năm sau chào bác, rồi sẽ đến lúc thưa cụ nữa, đời tôi kể như xong, chỉ chờ ngày vào viện dưỡng lão, hay lên bàn thờ, tủ thờ ngồi chơi.

Tôi bắt đầu nghĩ và nói nhiều về quá khứ và thường bắt đầu câu chuyện bằng hai chữ "Ngày xưa..."

*

Ngày xưa, từ thời Tây, thời Nhật cho đến thời đệ nhất, đệ nhị cộng hòa, tết đâu có buồn tẻ như bây giờ:

Tôi ngồi bên cửa sổ, ở cái xứ Canada lạnh lẽo này, nhìn tuyết rơi mà nhớ da diết những cái tết xa xưa ở quê nhà.

Lùi lại thời gian qua, cái tết xưa nhất mà tôi còn nhớ được là tết tản cư năm 45, 46. Theo kế hoạch tiêu thổ kháng chiến của Việt Minh, gia đình tôi đang đêm thuê thuyền ngược dòng sông Nhật Lệ, chèo mãi lên miền thượng du, lúc đó tôi mới 4, 5 tuổi, thuyền đi ban đêm tối đen như mực, chỉ nghe tiếng sóng vỗ vào mạn thuyền và tiếng chèo khuấy nước. Sáng tinh sương hôm sau, tôi thấy thấp thoáng giữa đám mây mù ẩn hiện một thôn xóm xúm xít quanh một nhà thờ có

thập tự giá cao vút trên nền trời. Đó là xóm đạo Gia Hưng, được dựng lên do các giáo dân bị nhà Nguyễn lùng bắt.

Mấy năm sống ở xóm làng này đã để lại cho tôi biết bao kỷ niệm tuyệt vời. Thời gian đã trôi qua từ lâu, từ hồi tôi còn 4, 5 tuổi mà nay vẫn chưa quên từng chi tiết một.

Những ngày tháng không học hành, rong chơi thỏa chí, sáng sớm cỡi trâu bò ra đồng ruộng rồi cùng đám mục đồng, bắt cá bắt cua bắt rắn cho mãi đến khi chuông chiều đổ từng hồi mới chịu ra về, xóm đạo phủ sương như tan đi trong màn mây mỏng. Tối đến, tôi ngủ thiếp đi trong tiếng cầu kinh đều đặn khắp xóm. Tôi quên làm sao được ma soeur với gương mặt đẹp dịu dàng thanh tú, đôi mắt đen nhung hiền từ, đượm một thoáng buồn. Đôi mắt này đã theo tôi suốt đời, và những người con gái tôi yêu sau này đều có những cặp mắt tương tự. Ma soeur thường ôm tôi vào lòng mỗi khi tôi vào nhà thờ ngắm nhìn những bức tượng xa lạ, kể cho tôi nghe chuyện Chúa, chuyện thánh này, thánh nọ, nét mặt soeur lúc ấy nghiêm trang, thành khẩn, tôi nằm trong lòng soeur ấm áp, hương thơm tinh khiết, để uống từng câu nói ngạt ngào.

Rồi mùa xuân đến, dân làng bắt đầu tổ chức ăn tết như mọi năm. Ở trong hốc núi hiểm trở đìu hiu này xóm đạo hình như chưa biết đến chiến tranh.

Giữa tháng Chạp, thanh niên trai tráng bắt đầu lựa địa điểm rồi đào hầm đặt bẫy trên đường đi lại của thú hoang. Đến ngày săn, dân làng cầm thùng thiếc, xập xỏa, phèng la, từ tứ phía la hét vang trời, dồn bầy thú vào chỗ đặt hầm bẫy.

Chiến lợi phẩm bắt được gồm có 5, 6 chú lợn rừng, 3, 4 chú nai, hoẵng, mấy con hồ cáo, đặc biệt có một chú trăn to bằng bắp vế trẻ con. Dân làng lựa một con lợn rừng khoẻ mạnh, thọc huyết lấy máu trộn vào rượu thuốc rồi uống tức thì.

Một thanh niên đưa tôi một ly, cười cười nói:

– Có dám uống không?

– Uống thì uống, sợ gì?

Tôi ực liền một cái, mùi tanh bị át bởi mùi thơm của các vị thuốc trong rượu. Vài phút sau, tôi thấy trời đất xoay mòng mòng rồi té lăn quay. Mấy giờ sau tôi mới tỉnh lại, muốn tiểu tiện mà không ra được, thằng nhỏ cứ đứng chào cờ cả ngày, làm tôi đau đớn la khóc om sòm, mãi đến chiều hôm nó mới chịu trở lại vị trí cũ. Giá mà bây giờ tôi biết được các vị thuốc trộn lẫn trong rượu thì chắc chắn tôi giàu to rồi.

Vài tháng sau, Tây đổ bộ lên làng và gia đình tôi "dinh tề". Những cái tết ở một tỉnh lỵ nhỏ bé sau đó, tôi chỉ còn nhớ mang máng, cũng quần áo mới, đốt pháo, bầu cua cá cọp... nhưng không có gì đặc biệt.

Rồi trường Dòng hết lớp, tôi phải vào Huế học tiếp, mới 11, 12 tuổi tôi phải sống xa nhà, từ đó về sau tôi không được sống với gia đình quá một tháng. Thỉnh thoảng mới được về ăn tết với ba mẹ, anh em.

*

Cũng như một số người bỏ nước ra đi năm 75, ra đi trong hốt hoảng, không chuẩn bị, tôi có rất nhiều ray rứt, ân hận, sao chưa làm việc này, sao lại quên chuyện kia... Đủ một trăm thứ dằn vặt hồn tôi và chắc nhiều người cũng có tâm sự như tôi.

Gần ngày 30 tháng Tư năm 1975, có anh chàng theo bạn, lái xe đi thám thính một vòng, leo lên một thương thuyền rồi không xuống được, bỏ lại vợ con, đến tới Guam rồi còn nhất định đòi về.

Có đứa đang lóng ngóng ngoài cổng Tân Sơn Nhất, gặp thằng Mỹ đi qua nó tưởng lầm là "người của mình" trong chiến dịch Phượng Hoàng, bèn chở tuốt ra phi đạo, thảy lên phi cơ, thoáng một cái đã đến Phi Luật Tân.

Ra đi như vậy làm sao mà tâm hồn yên ổn cho được. Lúc bấy giờ tôi mất cả tinh thần, và có khuynh hướng ở lại, chẳng phải để tranh đấu hay theo đám ăn tàn, mà chỉ vì nặng nợ đại gia đình, tôi buông xuôi, ù lì, thả nổi. Lạ một cái, là nhà tôi lại sợ Việt cộng hơn tôi, nàng suốt ngày chạy loay hoay tìm mối, tôi

nằm sau xe với hai con, giấc ngủ chập chờn, cuối cùng nàng móc nối được với một me Mỹ, thế rồi hôm sau, tôi đã có mặt ở Phi Luật Tân, vài giờ sau đã nằm trong trại ở Guam.

Tôi ngơ ngẩn cả tuần mời lấy lại hồn. Rồi những ray rứt, dằn vặt, ân hận lại bắt đầu cấu xé hồn tôi. Tôi tự cằn nhằn và cằn nhằn nhà tôi, suốt ngày tôi đi ra, đi vào lầm bầm một mình hay dằn vặt đay nghiến nhà tôi, xong rồi vào nằm trùm chăn khóc thầm .

Nhà tôi biết tôi đang buồn vì bỏ lại đằng sau cả đại gia đình, nên đã nhẫn nại an ủi tôi:

– Biết đâu các chú cũng may mắn như mình đã đem Mạ đi được, chờ vài bữa thử xem sao.

Tôi tự an ủi là có thể nàng nói đúng, nên ngày lại ngày, mỗi lần có xe chở người mới đến, tôi chạy ra đón để rồi thất vọng cúi đầu trở về. Một hôm tôi la lớn:

– Chết cha, Mệ, Mệ, em có làm như anh đã dặn không.

Nàng buồn bã, nhìn tôi lắc đầu. Tôi đứng im như trời trồng, rồi nước mắt chảy dài.

Mệ lúc ấy đã quá già, cho nên theo dự định để mệ ở lại nhà, đưa tiền, vàng cho một người dì săn sóc hộ, thế mà chúng tôi đã quên luôn.

*

Mệ hiện diện rõ rệt trong đời tôi kể từ ngày tôi vào Huế trọ học. Mới mười hai, mười ba tuổi, tôi đã phải xa gia đình, xa bầy anh em trái thường, vui vầy chơi đùa thỏa thích.

Lúc bấy giờ tôi như một con khỉ tinh nghịch, leo trèo, chạy nhảy lung tung, nay bị kìm kẹp vào khuôn vào phép, đi đứng rón rén nhẹ nhàng, nói những tiếng vô nghĩa như dạ, thưa, lệnh, trình... Phải mấy tháng trời tôi mới quen được cái không khí gò bó của Huế. Khổ nhất là phải sống với một gia đình toàn là đàn bà con gái.

Nghĩ lại đời tôi cũng kỳ, có thời tôi chỉ sống với toàn đàn ông, con trai như thuở niên thiếu đầu đời, thời kỳ ở trong đại học xá, hay trong quân ngũ. Có lúc với toàn đàn bà con gái như thời trọ học ở Huế, hay như... bây giờ, một vợ với hai cô con gái chanh cốm. Có chuyện bàn cãi, chưa nói đã biết mình thua, mình thuộc dân tộc thiểu số từ lâu.

Cho nên có lúc tôi mất quân bình, nửa đực, nửa cái, cung cách xử sự chẳng giống ai.

Lúc tôi về thăm nhà lần đầu sau một năm ở Huế, nghe tôi nói chuyện, các em tôi há hốc mồm ra nhìn, rồi cười lăn bò ra. Giá mà lúc ấy, đã có truyện chưởng của Kim Dung chắc chắn tôi đã có biệt hiệu là Đông Phương Bất Bại rồi.

Mệ tôi là người đàn bà đẹp, tôi đoán chắc như vậy, thỉnh thoảng tôi loáng thoáng nghe người lớn nói về Mệ. Thủa xuân thì, Mệ là một trong hai công tằng tôn nữ nổi tiếng một thời, làm điêu đứng bao nhiêu công tôn, tôn tử. Trong những đêm nằm nhớ Mệ, tôi hình dung ra một thiếu nữ ẻo lả thanh tao, nhan sắc tuyệt vời có hai nàng thị nữ đứng hầu, ngồi thuyền lướt nhẹ trên sông Hương, Mệ dạo vài cung đàn rồi cất tiếng hát thanh tao những khúc Nam ai, Nam bình buồn bã...

Nhưng Mệ cao số, đường nhân duyên lận đận, trên 30 tuổi, Mệ về làm kế thất với một ông huyện rồi sinh ra mẹ tôi . Những lúc vui chuyện, Mệ kể ông ngoại cầm cương ngựa chở Mệ tay bồng mẹ tôi, đi dạo.

– Chắc lúc trẻ, Mệ đẹp lắm hí!

Mệ cười, năm đó Mệ đã trên 50 mà da chưa nhăn, mũi cao, thẳng. Mệ cười nửa

miệng, hé mấy chiếc răng trắng như ngọc, trong ánh mắt Mệ lúc ấy, thoáng một chút mơ màng êm ái. Sau khi ông ngoại tôi bị Việt minh giết chết, Mệ về kinh đô, rồi mấy năm sau tái giá với một ông huyện khác.

Khi tôi vào Huế trọ học ở nhà bà dì, hằng tuần Mệ xuống thăm, giặt giũ áo quần, đích thân tắm rửa, kỳ cọ cho tôi rồi dẫn tôi đi thăm bà con hoặc cho đi ăn tiệm.

Mệ không hề dẫn tôi về thăm ông ngoại ghẻ, Mệ buồn buồn nói:

– Ông nớ ác lắm!

Trời chưa tối Mệ đã vội vã ra về, khi thấy tôi rơm rớm nước mắt, Mệ ôm tôi vào lòng rồi hứa tuần sau sẽ về thăm. Sau này tôi mới biết ông ngoại ghẻ có tính ghen đặc biệt.

Năm đó hãng hàng không Cosara bị Tây trưng dụng vì chiến cuộc đang sôi động. Tôi kẹt lại Huế vào dịp tết.

Mệ tôi dỗ dành:

– Thôi năm ni ở lại ăn tết với Mệ một năm.

Chị Út phụ thêm:

– Tết ở Huế vui lắm, mi ở chơi một năm rồi sang năm đòi ở lại cho coi.

Sáng 23 tết ngày cúng ông Táo, sáng tinh sương Mệ đã lên rồi, dẫn tôi đi cắt tóc, ông thợ theo lời chỉ dẫn của Mệ, cắt tới, cắt lui, lúc gần xong, nhìn vào gương, tôi tá hỏa tam tinh, đầu tóc cắt ngắn, gần như trọc lóc, Mệ an ủi:

– Gội đầu rồi chải brillantine thêm, mặt con mới sáng sủa, đầu năm, như rứa mới tốt.

Về đến nhà Mệ nấu một thùng nước sôi lớn, bỏ thêm chùm kết và vài thứ lá thơm vào. Chị Út đi ngang qua cười cười hỏi:

– Dạ bữa ni Mệ định cạo heo hả?

Tôi tức uất người, trợn mắt phùng mang định gây lộn thì chị đã chạy mất tiêu.

Năm nay tôi đã lớn, những triệu chứng sinh lý của tuổi dậy thì đã bắt đầu ló dạng, tôi nói:

– Con tắm một mình cũng được, Mệ vô nghỉ cho khỏe.

Mệ nhất định không chịu:

– Để Mệ kỳ cọ cho hết đất, một năm một lần cho sạch. Để mi một mình, mi dội ào ào vài cái làm răng mà trắng trẻo ra được.

Điều qua, đình lại, bớt một thêm hai, cuối cùng đi đến hòa ước. Mệ lo phần trên và hai chân, vùng giữa là vùng phi quân sự do tôi tự đảm nhiệm và được mặc quần xà lỏn để tắm.

Tôi nói:

– Để rồi Mệ coi, tắm xong tụi con gái cười con thúi đầu cho mà coi.

Mùa đông xứ Huế mưa dầm rét buốt, lạnh lẽo, nếu không có Mệ thúc dục, chắc tôi không tắm suốt cả mùa.

Tắm xong Mệ dẫn tôi lên nhà trên, bắt tôi ngồi xuống trước gương rồi bắt đầu chải tóc, Mệ lấy lược, rẽ đường ngôi rồi quệt brillantine cả đống mà mái tóc cứ dựng đứng, cái điệu này chắc phải cả hũ brillantine nó mới chịu nằm im. Tôi nhìn thoáng trong gương, thấy mấy đôi mắt đen lay láy cười tinh nghịch lấp ló ngoài sân.

Xong, Mệ bắt tôi thử bộ quần áo để mặc trong dịp tết. Bộ quần áo rộng thênh thang, hồ cứng ngắc làm tôi đi đứng thật khó khăn.

– Thôi Mệ về, mồng một Mệ dẫn đi chơi, đi chùa, đi thăm bà con cho biết.

Tôi vừa mới tiễn Mệ xong, còn đứng lớ ngớ trước cổng, cả một bầy con gái chạy đến bao quanh tôi. Tôi như Từ Hải, đứng yên như trời trồng giữa những tiếng cười đùa trêu chọc của đám Ngũ Long công chúa.

Có đứa nhìn xuống, giả bộ khều khều:

– Tội nghiệp mấy con ruồi bị chết oan, chỗ mô không đậu, lại đậu nhằm hũ mỡ?

Rồi đứa sờ đầu, đứa vuốt áo cười chọc thỏa thích.

Từ Hải vẫn đứng trơ trơ cho đến lúc con Hoàng Yến chỉ vào rãnh nước chảy vào cống rồi la lớn:

– Trời ơi, đất mô trên người thằng Ân mà nhiều rứa, coi chừng trít ống cống.

Từ Hải mới nổi cơn thịnh nộ, nắm tay thoi vào ngực công chúa Hoàng Yến, ngoài sự tiên liệu của Từ Hải, con nhỏ bỗng lăn đùng ra đất nằm vạ kêu khóc om sòm, Từ Hải chưa biết tính sao bỗng nghe có tiếng la to:

– Thằng Ân đánh trúng chỗ hiểm làm con Hoàng Yến... tắt thở rồi!

Từ Hải nghe xong giật thót mình hoảng quá, ai ngờ mới tí tuổi đầu đã mang tội sát nhân, án có nhẹ lắm cũng phải khổ sai chung thân, có khi còn bị chém bêu đầu trước cổng thành nữa chứ. Từ Hải bèn co giò phóng chạy như điên, chạy một lúc mệt quá, nằm vật xuống cỏ mới thấy mình chạy gần đúng một vòng hoàng thành.

Nằm nghỉ một hồi Từ Hải mới chợt nhớ ra:

– Ủa, sao lúc có đứa la con Hoàng Yến đã tắt thở mà nó còn khóc rống lên như heo bị cắt tiết.

Từ Hải bèn lò mò về nép sau nhà nghe tiếng Ngũ Long công chúa bàn tán ở trong:

– Tao chỉ muốn hù nó chút chơi, ai ngờ nó nhát gan thỏ đế quá, vụt chạy thục mạng, không biết đi mô?

Tiếng chị Út lo lắng:

– Không biết nó có bị chi không? Nó mà rơi xuống sông hay xe đằn, tụi mình đi tù cả đám.

A ha, cho đáng kiếp, mặc cho đám Ngũ Long công chúa lo lắng, tôi lẻn vào nhà ngủ khò, lúc tỉnh dậy chậm rãi bước ra, đám con gái đứng lóng ngóng ngoài cổng.

– Mấy chị chờ ai rứa?

Ngũ Long công chúa thấy tôi, mừng hết lớn, con Hoàng Yến cũng quên luôn chuyện tôi đánh nó, nó cầm tay tôi bóp bóp ra chiều thân thiết.

Mấy ngày cận tết, buồn chi lạ, trời mưa dầm dề, rỉ rả, tôi ngồi xem mấy chị đánh bài, tôi có máu cờ bạc, nên vài ngày sau, có thể làm một chân rồi.

Mồng một tết Mệ lên dẫn tôi đi chùa hái lộc, dâng hương rồi đi thăm bà con một vòng, đi đâu cũng phải đóng vai thư sinh con nhà gia giáo, ngồi chăm chỉ nghe người lớn nói chuyện, chỉ trả lời khi có ai hỏi đến, rồi cuối cùng lãnh một bao thư màu đỏ, mục này coi bộ hấp dẫn một chút.

Thấy tôi hơi chán, Mệ nói:

– Thôi vào thăm dì Tham nữa rồi về.

Trên đường đi, Mệ kể quan hệ bà con lai lịch gia đình dì Tham, đại khái vòng qua vòng lại cũng có chút bà con, họ hàng.

Dì Tham đon đả ra chào Mệ rồi xoay qua tôi hỏi:

– Dạ đứa mô ri Mệ?

– Con mụ Cư đó, năm ni không có tàu bay, nó phải ở lại ăn tết ở đây.

Dì Tham mời Mệ cháu tôi bánh mứt rồi gọi vào trong:

– Con Yến mô, pha trà rồi ra chào Mệ nghe con.

Tôi giật mình, không biết có phải con Yến oan gia đây không? Chết cha, đúng nó rồi, nó bưng khay nước ra, trên khay chỉ có hai tách trà cho dì Tham và Mệ.

– Rứa tách của anh đây mô?

– Dạ con nít uống nước lạnh cũng được!

Nói xong, nó đi vòng ra sau lưng, thừa lúc không ai để ý, nhéo tôi một cái thiệt đau vào lưng, tôi toan la lớn, may bịt miệng lại kịp. Sau bức màn, tôi nghe có nhiều tiếng cười khúc khích.

Tuổi trẻ con, giận rồi làm lành thật mau. Hôm sau tôi lại cùng đám Ngũ Long công chúa ký hòa ước đình chiến mấy ngày xuân. Thời gian qua mau, chúng tôi lớn dần, những thay đổi sinh lý đã tạo thành một khoảng cách giữa tôi và bọn Ngũ Long công chúa.

Chúng tôi ý tứ hơn trong sự giao tiếp. Ở tuổi dậy thì, tôi bắt đầu tò mò tìm hiểu người khác phái, nhiều lúc thật ngây thơ buồn cười.

Có bữa đang ngồi chơi với Hoàng Yến, tôi chợt hỏi:

– Bữa đó tao đánh mi một cái nơi ngực mà răng chừ ngực mi sưng đến hai cục?

Nó nhìn nét mặt ngây ngô của tôi rồi nguýt dài một cái:

– Đồ vô duyên!

Kể cũng lạ, từ đó về sau nó thân với tôi hơn. Theo năm tháng, chúng tôi bỏ những tiếng tao mi, gọi nhau bằng tên rồi bằng anh em. Mối tình lãng đãng như khói, như sương, nửa bạn bè, nửa trai gái.

Khi sắp lên đại học, tôi có ý định vào Saigon học tiếp, nàng không muốn. Một buổi tối trời, chúng tôi ngồi đâu lưng nhau dưới cây bưởi trước nhà nàng, hoa bưởi tỏa hương nhẹ nhàng tinh khiết, nàng buồn buồn nói:

– Em nghe nói con trai Huế bỏ xứ mà đi ít có ai trở lại, anh không học ở đại học Huế được răng?

– Chứ Huế mô đã có Y khoa, mà 6, 7 năm có lâu lắc chi mô.

– Em chỉ sợ Saigon xô bồ quyến rũ nuốt chửng anh đi thôi.

Tôi xoay người lại, cầm tay nàng, nhìn hai ngôi sao long lanh trong ngấn lệ của đôi mắt đen tròn. Thiếu chút nữa, tôi cúi xuống uống hai hạt trân châu chảy trên má nàng và đời tôi đã đi vào một ngõ rẽ khác.

Quả thật như nàng tiên liệu, hồi đầu còn thư qua thư lại đều đều, sau thưa dần rồi quên hẳn. Quả thực Saigon đã nuốt tôi lúc nào không biết.

Vài năm sau, tôi nghe nói nàng đã kết hôn với một giáo sư đại học và sống trong hạnh phúc, quả thật tôi đã mừng cho nàng như mừng cho một cô em gái cưng.

Rồi Mệ vào Saigon ở với gia đình tôi. Tuổi già đến với Mệ chậm rãi dần mòn, lưng Mệ đã bắt đầu cong, tay chân run rẩy, mắt mờ dần, đến 70 tuổi thì Mệ hầu như không thấy gì nữa, cũng may Mệ còn minh mẫn, trí nhớ còn tốt. Mệ bắt đầu ăn chay trường, tụng kinh niệm Phật, con cháu thay phiên nhau đọc kinh cho Mệ học, những đoạn kinh chú chữ Phạn thật khó khăn, chúng tôi vừa đọc vừa ôm bụng nín cười, ấy vậy mà đọc lần thứ hai, thứ ba, sai một chữ là Mệ hỏi lại ngay.

Tôi học y khoa, ngoài những mối tình lớn, tình con, tình vừa vừa, lại có một thời sống buông trôi bừa bãi.

Sau đó tôi gặp Nga, trái tim tôi mới bắt đầu hồng nhuận trở lại. Khi đến chỗ gần như chính thức, tôi đem Nga về trình diện. Mệ, lúc ấy mắt Mệ đã mờ lắm rồi, Mệ bèn dùng xúc giác sờ sẫm mặt Nga rồi đi xuống dần. Tôi đứng cạnh bên nhìn cười cười làm Nga giận luôn mấy ngày. Nga cũng thương yêu Mệ tôi, mỗi lần về Saigon nàng chải tóc, nhổ tóc sâu, tóc ngứa, cắt móng tay, móng chân, ngoáy tai cho Mệ, làm Mệ cảm động lắm. Tôi biết Nga thương Mệ nhiều, thương thực lòng chứ không màu mè vì tôi.

Sau này, tôi ra trường, vào quân y, bị đổi đi xa, rồi chúng tôi thành hôn vào mùa Giáng Sinh một vài năm sau đó.

Mỗi khi về thăm Mệ, Mệ vui mừng cảm động ra mặt, Mệ cầm tay Nga dặn dò khuyên nhủ đủ điều, có nhiều khi lẩm cẩm nhưng đã làm chấn động tim tôi:

– Mụ Ân biết không, anh đốc Ân thích ăn cá bống thệ kho rim với tiêu ớt, nhớ bỏ thêm vài lát trần bì.

Tôi bỏ Nga ở lại học gia chánh với Mệ, ra ngoài đấu láo với anh em. Cả giờ sau, mụ đốc Ân bẽn lẽn thẹn thùng đi ra, tôi hỏi gì cũng không chịu nói.

Tết năm sau vợ chồng tôi về ăn tết với gia đình. Hàn huyên trò chuyện xong Mệ hỏi:

– Rứa mụ Ân đã có tin mừng chưa?

Mụ Đốc ấp a, ấp úng trả lời không đâu vào đâu cả, tôi phải xông vào đỡ đòn:

– Dạ tụi con mới lấy nhau để thong thả rồi tính.

– Rứa mô có được, ba cái thuốc ngừa thai không tốt mô. Anh ra ngoài đi để Mệ nói chuyện với mụ Đốc.

Nửa giờ sau Nga bước ra, mặt mày đỏ lơ, đỏ lửng, cái điệu nầy chắc Mệ dạy sinh lý hơi kỹ đây? Tối hôm đó, trời Saigon nóng nẩy oi bức, tụi tôi loay hoay xoay qua trở lại thế nào mà cái giường bỗng gãy cẳng, rớt xuống cái rầm. Sáng hôm sau, trời vừa tờ mờ sáng, mụ Đốc Ân đánh thức tôi dậy rồi cả hai đứa lên Air Việt Nam đằng vân giá vũ về Đà Nẵng tức khắc.

Năm sau, Nga sinh con đầu lòng, tôi nhìn Mệ run run bồng con tôi, đứa chắt đầu lòng, cặp mắt không thấy đường của Mệ có giọt lệ lăn tròn. Tôi biết Mệ đã mãn nguyện lắm rồi.

*

Chiến tranh càng ngày càng gia tăng, một trận thử lửa giữa quân chính quy Bắc Việt và quân đội Việt Nam Cộng Hòa đầu Tết Mậu Thân thật ác liệt.

Sau mấy tuần giao tranh tàn khốc, lữ đoàn của tôi đẩy lùi quân Bắc Việt. Trước khi

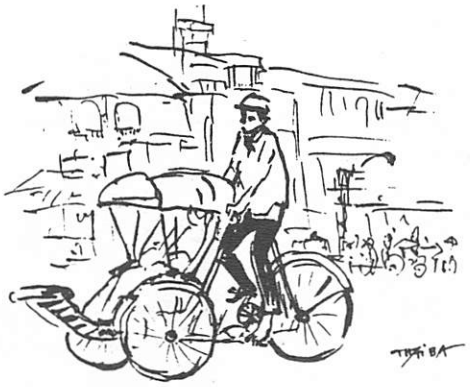

chúng bỏ chạy, chúng trút hận thù lên đầu đám dân vô tội. Những cuộc giết người tập thể bừa bãi, làm thành phố Huế tan hoang chết chóc.

Tôi ngồi xe cứu thương tiến vào thành phố thân yêu mà tôi đã bỏ đi mười năm về trước. Trên vệ đường ngổn ngang những đồ vật, xác chết sấp ngửa, nằm sóng soài đầy rẫy. Tiếng kêu khóc kể lể làm tôi xốn xan g đứt ruột.

Từ xa, một thiếu phụ ngồi im bất động, ôm xác người đàn ông đã chết, bên cạnh chiếc Vespa lật nghiêng. Đoàn quân xa được lệnh chạy nhanh hơn để tiến chiếm vị trí mới. Khi xe đi ngang qua, tôi tò mò nhìn mặt thiếu phụ:

– Yến, Hoàng Yến!!!

Tôi đập vai tài xế.

– Ngừng lại, ngừng lại ngay.

– Không được đâu bác sĩ, cả đoàn quân xa đang di chuyển, mà làm sao ngừng lại được?

Tôi đứng dậy, nhoài người ra phía sau la hét:

– Yến? Yến có sao không?

Yến vẫn ngồi lặng yên, hai mắt thất thần nhìn vào hư không, hai má đầm đìa nước mắt, hình như nàng đã hóa đá từ lâu.

Đoàn quân xa tiến nhanh, Yến xa dần, lờ mờ trong đám bụi mịt mù. Mắt tôi bỗng cay cay, tôi thẫn thờ ngồi xuống, đưa tay dụi mắt, bảo tên y tá phía sau:

– Đ.M. bụi đâu mà lắm thế, đưa tao cái kính đen.

Từ đó, tôi không có tin tức về Yến nữa.

*

Năm 75, sau một thời gian ở trại Pendleton, tôi chọn Canada để định cư, vài ba năm sau, đời sống cũng ổn định dần.

Anh em tôi, phần đông lúng túng giữa hai trục Saigon - Vũng Tàu, rồi bị kẹt lại gần hết, lần lượt đi cải tạo rồi sau có đứa vượt biên, có đứa an phận là công nhân viên.

Qua thư từ, Mệ tôi yếu dần như ngọn đèn sắp tắt.

Những lần được thư tôi, Mệ bắt các cháu đọc đi đọc lại hoài. Rồi Mệ liệt cả hai chân, không kiểm soát được đại tiểu tiện. Khi nhận được điện tín Mệ mất, lòng tôi mới thanh thản lại được.

Thực sự tôi không còn nhớ cái tết đầu tiên của gia đình tôi ở Canada ra sao nữa? Tôi chỉ nhớ mang máng mùa đông năm ấy, ấp tôi ở bị cháy, gia đình tôi ở lầu 6, đội cứu hỏa phải leo cổng sau cõng tôi xuống, chân tôi tê cóng không còn cảm xúc sau mấy giờ đứng trong tuyết. Rồi tôi dọn về xóm "con ma" với bao nhiêu là áo quần nhà thờ và... gián. Những cái tết tiếp theo, dân Việt bắt đầu tụ tập đông đảo lại, để gặp nhau ăn uống vui chơi nhộn nhịp, tôi cũng tham dự vài lần, nhưng thấy mình bơ vơ lạc lõng giữa đám đông.

Tết của tôi phải có cây nêu cao, có pháo nổ đì đạch, những thằng cu áo đỏ chạy long tong, có anh em bà con tụ họp về đông đảo, đếm đi đếm lại, đời tôi có được mấy cái tết như vậy?

Những cái tết về sau, tôi đóng cửa ngủ vùi mặc cho mẹ con muốn làm gì thì làm, đi đâu cứ tự tiện.

Năm ngoái, có đứa bạn nối khố vừa vượt biên đến Mỹ rủ qua chơi, tôi qua Litlle Saigon gặp nó trùng vào dịp tết. Tôi với nó đi

rảo một vòng, rồi rủ nhau về nhà nằm khoèo, nhắc lại những kỷ niệm ngày xưa suốt cả đêm rồi uống rượu say vùi.

Hôm sau hai đứa lò mò vào tiệm ăn Huế, kêu những món ăn đặc biệt của quê hương, lắng nghe tiếng Huế dịu dàng ngọt ngào như rót mật vào tai.

Tôi đang ăn uống ngon lành, bún bò, bánh bèo, bánh nậm, bỗng nghe có tiếng gọi:

– Ân, xin lỗi có phải anh Ân không?

Rồi như một chuyện tình tiểu thuyết:

– Yến, Hoàng Yến phải không?

Yến đang ngồi với người đàn ông trẻ tuổi, dáng dấp khỏe mạnh.

– Đây anh Phu, chồng sắp cưới của Yến.

Chúng tôi kéo nhau lại, ngồi chung bàn. Trong một thoáng qua, hình ảnh người đàn bà, ngồi ôm xác chồng thẫn thờ như tượng đá trong cái tết Mậu Thân năm nào bỗng hiện về, khác hẳn với người đàn bà trước mặt đang vui vẻ, tươi rói, nói cười luôn miệng.

Chúng tôi bắt đầu kể lại những kỷ niệm năm xưa, thời gian đi thụt trở lại. Ơ kìa, con đường trước mắt sao lại đầy những cây phượng vĩ, cây sầu đông mờ mờ, ảo ảo. Một bầy con gái với một đứa con trai đang nô đùa vui vẻ, rồi tôi như một người mắc bệnh lãng trí:

– Mi còn nhớ bị tao đánh một thoi vào ngực rồi mi lăn ra nằm vạ không?

– Răng không nhớ, ai ngờ mi thỏ đế quá, chạy luôn một mạch làm tụi tao sợ hết hồn.

Rồi câu chuyện của đôi trẻ mới lớn, mới bắt đầu yêu trong bối cảnh mơ màng, giữa vườn cây bưởi, khóm hoa thược dược, hoa hồng, những con bươm bướm, chuồn chuồn màu sắc rực rỡ, những câu nói có lúc ngây ngô, có lúc âu yếm, quả thật chúng tôi đang sống trong dĩ vãng.

Bỗng một cú đấm thôi sơn vào hàm làm tôi té nhào xuống đất. Nhìn lên thấy chồng của Yến mặt mày đằng đằng sát khí đang định xông vào đánh tiếp. Bạn tôi và mấy người đàn ông nữa phải xông vào ôm chặt lấy hắn.

Yến cúi xuống đỡ tôi lên, máu trong miệng tôi trào ra, ướt đẫm cả áo quần, một vài chiếc răng văng đi đâu mất.

Yến quắc mắt nhìn chồng:

– Đồ vũ phu, đụng một chút là dở thói du côn, anh cút đi, tôi không có thứ chồng như anh mô.

Rồi Yến đỡ tôi dậy, lấy khăn lau những vết máu trên mặt mày tôi.

Tôi biết nếu Yến càng binh tôi, câu chuyện sẽ xé ra to, bèn đứng xin lỗi và giải thích với chồng Yến hồi lâu.

Thế là câu chuyện tình khởi đầu bằng một thoi nhẹ vào ngực đã kết thúc ba mươi năm sau bằng một quả đấm thôi sơn kèm thêm vài chiếc răng hàm.

Sau đó, Yến cố tìm cách liên lạc với tôi, nhưng tôi cố tránh. Không phải sợ những cú đấm thôi sơn, mà chỉ sợ những câu tra hỏi, cằn nhằn bóng gió, giận hờn dai dẳng của nhà tôi.

*

Không biết từ đây cho đến ngày xuống lỗ, tôi có được ăn một cái tết nào đáng nhớ nữa không? Hay chỉ nằm khóc thầm trong một nhà dưỡng lão, giữa những người xa lạ. Tôi ước mơ gì? Một cái tết ở quê hương, thanh bình ấm no, không cộng sản. Biết đâu đấy, tôi vẫn còn tin ở phép lạ.

■ ***Ngân Uyển***

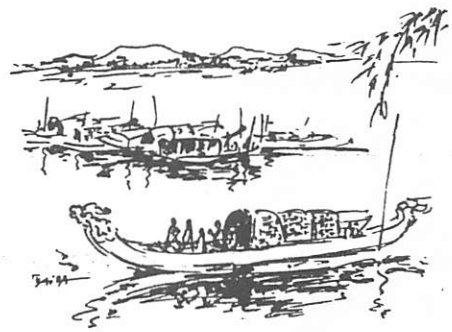

Nhân kỷ niệm 200 năm Vua Gia Long chọn Huế làm thủ đô của Việt Nam (1802-2002)

Hãy trả lại danh dự cho nhà Huế học Léopold-Michel Cadière (1869-1955)

GS Nguyễn Lý-Tưởng

Trước 1945, xe lửa chạy suốt từ Sài Gòn ra Hà Nội theo thông lệ, chỉ dừng lại ở các ga lớn của các thành phố, tỉnh lỵ quan trọng chứ không ngừng ở các trạm nhỏ. Nhưng có một làng nằm giữa đoạn đường Đông Hà (Quảng Trị) và Đồng Hới (Quảng Bình) là làng Di Loan, thuộc phủ Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, đã được Toàn Quyền Đông Dương cho phép thiết lập một ga tạm nhỏ và xe lửa chạy suốt bắt buộc phải dừng lại đó trong 5 phút để cho một nhà thông thái, một nhà văn hóa kiêm sử gia và cũng là nhà ngôn ngữ học, bước lên tàu để ra Hà Nội họp tại trường Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême Orient) hàng tháng: Đó là Linh Mục Léopold Michel Cadière thường gọi là Cố Cả.

Chỉ vì một người mà Toàn Quyền đã ra lệnh thiết lập một trạm xe lửa thì người đó chắc chắn phải là một bậc vị vọng, đáng kính và rất danh giá như thế nào? Thế nhưng ông chỉ là một nhà tu hành, đến Việt Nam ngày 23 tháng 12 năm 1892 và đã chết tại Việt Nam ngày 10 tháng 7 năm 1955, với 63 năm phục vụ cho đất nước nầy không những về phương diện tôn giáo, xã hội mà còn có công lớn trong lãnh vực nghiên cứ về ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử Việt Nam nữa.

Trên các tập san của trường *Viễn Đông Bác Cổ* (Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient: BEFEO) và Tạp chí *Châu Thành Hiếu Cổ* (Bulletin Des Amis Du Vieux Huế: BAVH) trước 1945, ngày nay được dịch là *"Những Người Bạn Của Cố Đô Huế"*... thường xuất hiện những bài nghiên cứu của Ông về các lãnh vực Ngôn Ngữ Học, Sử Học cũng như Văn Hóa Việt Nam rất giá trị đã được các nhà bác học, giáo sư, học giả trên thế giới cho là "khuôn vàng thước ngọc", được trích dịch, trích dẫn và làm tài liệu nghiên cứu cũng như giảng dạy trong các đại học... Ông am hiểu Pháp Văn (vì là tiếng mẹ đẻ của ông) am hiểu La Tinh (vì là một Linh Mục), Hán Văn, chữ Nôm, chữ Quốc Ngữ (tiếng Việt), thông thuộc sử sách Việt Nam và Trung Hoa, thông thuộc các địa danh, biết cả văn hóa lịch sử của 3 nước Đông Dương và nhất là rất giỏi tiếng Việt, kể cả tiếng lóng, tiếng địa phương... Tạp chí *"Mission Étrangère de Paris"* ghi nhận rằng từ năm 1898-1955, trong 57 năm, ông đã viết tất cả 245 đề tài nghiên cứu đủ mọi vấn đề...

Rất tiếc, từ hậu bán thế kỷ 20 về sau, vì hoàn cảnh chiến tranh, vì sự thay đổi trong ảnh hưởng văn hóa từ Pháp chuyển qua Mỹ rồi Nga, Hoa, v.v... nên ngày nay, các thế hệ trẻ rất ít người biết đến sự nghiệp văn hóa

của ông, nhất là công ơn của ông đối với nền văn hóa, lịch sử Việt Nam.

Là một người học sách của ông, tiếp cận những nguồn tài liệu và công trình nghiên cứu của ông gần nửa thế kỷ nay, chúng tôi tự nhận mình cũng là một trong các môn sinh hàm thụ của ông. Và, sau khi chờ đợi các bậc đàn anh có điều kiện và tư cách để nói về ông, nhưng chưa có vị nào làm công tác đó... nên hôm nay, chúng tôi xin mạo muội viết đôi dòng về ông. Nếu có điều gì sai sót, kính mong các bậc thầy, các bậc đàn anh chỉ giáo và bổ túc cho. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

■ I. THỜI THƠ ẤU CỦA LÉOPOLD- MICHEL CADIÈRE:

Ông sinh ngày 14 tháng 2 năm 1869 trong một gia đình sống về nghề chăn nuôi trồng trọt, hấp thụ một nền giáo dục Công Giáo, bản chất hiền lành mộc mạc và ngoan đạo của xứ Sainte- Anne- des- Pinchinats, kế cận Aix- en- Provence là một xứ thơ mộng thuộc vùng cửa sông Rhône, Đông Nam nước Pháp. Nơi đây thuộc khí hậu miền Địa Trung Hải tương tự như vùng Nam California, Hoa Kỳ, với bầu trời luôn xanh trong, thường khô ráo, ít mưa, mùa Hè mát mẻ, mùa Đông ấm áp, là nơi lý tưởng cho khách du lịch và tuổi già. Gia đình bên ngoại và cha mẹ đều là người dân quê lâu đời của vùng nầy.

Ông học chương trình tiểu học tại trường làng, khoảng 12 tuổi, gia đình ông về sinh sống tại thành phố Aix và gởi ông vào học tại trường Trung học Bourbon. Khoảng 13, 14 tuổi thì cụ thân sinh ông qua đời. Sau đó ông vào tu học tại Tiểu Chủng Viện và Đại Chủng Viện tại Aix thuộc tu hội Saint Sulpice (Xuân Bích). Từ Saint Sulpice, ông tình nguyện nhập Hội Truyền Giáo Ba Lê (Mission étrangère de Paris) và chịu chức Linh Mục vào ngày 04 tháng 9 năm 1892, mới 23 tuổi. Ông được xem là một người thông minh xuất chúng ngay từ hồi còn trẻ.

■ II. TÌNH NGUYỆN ĐẾN PHỤC VỤ GIÁO HỘI VIỆT NAM

Ngày 26-10-1892, ông rời nước Pháp lên đường qua Việt Nam. Ông đã đến Đà Nẵng ngày 3 tháng 12-1892 gặp thời tiết mưa bão, ẩm ướt nên mãi đến 10 ngày sau ông mới đến Huế (22-12-1892). Hôm sau, 23-12-1892, ông được Đức Giám Mục Caspar (Đức Cha Lộc, 1880-1904) tiếp kiến. Ngài nhận thấy ông là một nhà thông thái trẻ và rất có năng khiếu về ngôn ngữ.

- GIÁO SƯ TẠI CHỦNG VIỆN.

Từ tháng 01-1893 ông được bổ nhiệm là giáo sư tại Tiểu Chủng Viện An Ninh (Cửa Tùng) thuộc phủ Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Qua năm sau, vào tháng 10-1894, ông được gọi về Huế phụ trách môn Thần học tín lý cho các Thầy tại Đại Chủng Viện Phú Xuân (Kim Long, Huế) vừa mới xây cất xong. Tuy nhiên khả năng của ông không phải ở chỗ dạy học hay nghiên cứu trong các thư viện mà chính là tiếp xúc với người địa phương.

- CHA XỨ.

Từ Tam Tòa đến Bồ Khê (Quảng Bình).

Tháng 10-1895, ông được Đức Giám Mục Huế cử đi làm Cha Xứ Tam Tòa, Quảng Bình. Đây là một xứ đạo nằm bên bờ sông Nhật Lệ, cạnh thị xã Đồng Hới, nơi có Lũy Thầy do Đào Duy Từ xây dựng thời chúa Nguyễn để chống lại họ Trịnh vào thế kỷ 17. Những di tích phong phú về lịch sử ở vùng nầy đã hấp dẫn ông. Chính nơi đây ông đã phát hiện một bia đá ghi lại sự tích chiến tranh thời Trịnh- Nguyễn. Công trình nghiên cứu của ông đã được giải thưởng của Viện Khoa Học Pháp và Tập san của Trường Viễn Đông Bác Cổ đã đăng bài nghiên cứu nầy vào năm 1906.

Ở Tam Tòa được một năm thì ông được lệnh đến làm Cha Xứ Cù Lạc (10-1896). Đây là một xứ đạo nhỏ bé, nghèo nàn nằm phía

hữu ngạn Nguồn Son, một phụ lưu của sông Gianh, còn gọi là Câu Lạc, thuộc tổng Cao lao, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông lo xây nhà ở, trường học, dạy dỗ con chiên, hoạt động bác ái, gây được cảm tình của nhiều người làm cho số giáo dân gia tăng rất nhanh đến năm 1902, Đức Giám Mục Caspar đã chia xứ này thành hai xứ là Cù Lạc và Bồ Khê. Ông phải rời Cù Lạc đi nhận xứ mới Bồ Khê, một vùng quê dân trí thấp kém và nghèo nàn. Đây là một vùng đá vôi rộng lớn, nước độc, đa số dân bị bệnh sốt rét... Chỉ trong hai năm, ông đã làm cho Bồ Khê tươi sáng hẳn lên. Đây là một vùng phong cảnh rất đẹp, nước xoi mòn các lớp vôi mềm, còn lại những ròng đá cứng, đỉnh núi nhọn lởm chởm, địa thế hùng vĩ; sông ngầm chảy trong núi tạo nên những hang động thạch nhũ. Năm 1898, ông đã khám phá ra động Phong Nha thuộc vùng nầy, là một nơi danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Gần 8 năm ở Cù Lạc và Bồ Khê, ông đã hoàn thành công trình nghiên cứu về ngôn ngữ địa phương cũng như địa lý, lịch sử của vùng này.

Trở về Trí Bưu (Quảng Trị):

Ngày 28-6-1904, ông được lệnh về làm Cha Xứ Trí Bưu kiêm Quản Hạt Dinh Cát (Quảng Trị). Đây là một vùng đất lập nghiệp thuở ban đầu của nhà Nguyễn, năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa đã đóng quân ở Ái Tử và lập dinh trấn gọi là Dinh Cát. Từ cuối thế kỷ 16, các nhà truyền giáo đã đến vùng nầy. Một trong những người Công Giáo đầu tiên là Bà Minh Đức Vương Thái Phi (còn có tên là Bà Maria), là vợ của chúa Nguyễn Hoàng. Về sau Bà nầy vào ở tại Kim Long, Huế và chết tại đây khoảng 1648-1649 (cuối đời chúa Nguyễn Phúc Lan, đầu đời chúa Nguyễn Phúc Tần). Chính nơi đây, Léopold- Michel Cadière đã nghiên cứu về các di tích của chúa Nguyễn trước thời Gia Long. Các địa danh như Ái Tử, Trà Liên, Trà Bát, Dinh Cát, Miếu Bông (vào thời Vĩnh Tộ, nhà Lê 1620-1628),v.v... đã một thời được nhắc nhở qua sử sách. Song song với các di tích lịch sử thời các chúa Nguyễn còn có nhiều di tích của người Chàm như Trung Đơn (Hải Lăng), Dương Lệ (Triệu Phong), v.v... Sống ở vùng nầy như cá gặp nước nên ông tha hồ mà tìm tòi, học hỏi.

Tại Trí Bưu, ông đã sửa sang trường học, xây nhà thờ, lập nhà tu Mến Thánh Giá, nuôi trẻ mồ côi,v.v... La Vang chỉ cách Trí Bưu có 7 cây số, ngày xưa thuộc Cha Xứ Trí Bưu, cứ ba năm có một lần Đại Hội La Vang và mỗi năm vào dịp Tết lại có hành hương "kiệu minh niên" nên ông đã góp công nhiều trong việc tổ chức các đại hội nầy (dịp 9 tháng 8-1910).

- PHÁT HIỆN CÁC TÀI LIỆU LỊCH SỬ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆT NAM TẠI CÁC THƯ VIỆN ÂU CHÂU

Ngày 4 tháng 12-1910, nhân dịp về Pháp chữa bệnh, ông được Giám Đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ tại Hà Nội nhờ tìm kiếm một số tài liệu lịch sử liên quan đến sự giao thiệp giữa các chúa Nguyễn và người Âu Châu trong các thế kỷ 16, 17, 18... Ông đã gặp được tại Roma bản chép tay cuốn từ điển Việt- Bồ-La của Alexandre de Rhodes (thế kỷ 17) và những thư từ trao đổi giữa Nguyễn Phúc Ánh và các sĩ quan Pháp vào cuối thế kỷ thứ 18, những liên hệ giữa Nguyễn Phúc Ánh và Đức Giám Mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine), bút ký của Giáo sĩ Bénigne Vachet về xứ Đàng Trong...

- HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA: THÀNH LẬP HỘI "ĐÔ THÀNH HIẾU CỔ"

Từ năm 1913-1918, Léopold Cadière được cử làm Tuyên Úy Trường Pellerin tại Huế. Thời gian nầy ông đã cùng bạn bè trong giới trí thức Pháp và Việt tại Huế thành lập Hội "Đô Thành Hiếu Cổ" (Association des Amis du Vieux Huế: Hội Những Người Bạn Của Cố Đô Huế) vào năm 1914, và xuất bản Tập San "Đô Thành Hiếu Cổ" (Bulletin des Amis du Vieux Huế: Tập san Những Người Bạn

của Cố Đô Huế, gọi tắt là B.A.V.H) mục đích hoạt động văn hóa.

Đây là một Tạp chí Khoa học có giá trị nhất Đông Dương thời đó sau Tập San của Trường Viễn Đông Bác Cổ (Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient: BEFEO) chuyên viết về các vấn đề văn hóa, nghệ thuật, lịch sử, tôn giáo, phong tục, mỹ thuật, ngôn ngữ,v.v... Trước 1914, chưa có một Tập san nào nghiên cứu về Huế có giá trị như B.A.V.H và về sau, những nhà nghiên cứu về Huế vẫn phải dựa vào nó... Những nhà trí thức, nhân sĩ ở Huế thời đó đã cộng tác với B.A.V.H như các cụ Tôn Thất Hân (Thượng Thư), Nguyễn Hữu Bài (Thượng Thư), Nguyễn Đình Hòe, Đào Thái Hanh, Lê Văn Miến (Họa sĩ), Tôn Thất Sa (Họa sĩ), Nguyễn Tiến Lãng, Đào Duy Anh... Người Pháp có: Dumontier, Reyssoneaux, Henri Cosserat... Các Linh Mục Pirey, Morineau, Chapuis, Delvaux...

- CHA XỨ DI LOAN (QUẢNG TRỊ)

Nhiệm vụ chính của ông là truyền giáo nên mặc dù hoạt động văn hóa, ông vẫn phải làm nhiệm vụ tôn giáo của mình. Tháng 9-1918, ông được bổ nhiệm về làm Cha Xứ Di Loan (hay Di Luân), quê hương của Đức Giám Mục Lê Hữu Từ thuộc phủ Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, là một nơi đông dân, gần Tiểu Chủng Viện An Ninh (Cửa Tùng), là cơ sở Công Giáo lâu đời và cũng là nơi có nhiều di tích lịch sử thời các chúa Nguyễn... Ông vừa là Cha Xứ Di Loan vừa là Hạt Trưởng vùng Đất Đỏ (Gio Linh, Vĩnh Linh), vẫn đi thăm các giáo xứ, sinh hoạt tôn giáo mục vụ, giảng dạy cho con chiên. Ở đâu ông cũng chủ trương nâng cao dân trí, giúp các nữ tu dòng Mến Thánh Giá học văn hóa, học nghề để tự túc, tổ chức trồng dâu nuôi tằm, sản xuất tơ lụa, sản phẩm của Di Loan được nổi tiếng khắp Việt Nam, Đông Nam Á và cả ở Pháp nữa.

Tại Di Loan, ông có lập ra một vườn sưu tầm các thứ cây vùng nhiệt đới quý hiếm đem về trồng. Trong số từ 160- 180 loại cây thì có khoảng 10 loại mà giới thực vật học thế giới chưa hề biết. Ông đã đặt tên cho các loại cây đó. Ông đã công bố trong một tài liệu "Các loại cây cỏ ở Quảng Bình" (Fougères du Quảng Bình) đăng trong Revue Indo-chinois tập VI (1906) tr.647- 660. Tiến Sĩ Chris de Bâle đã có một chuyên khảo về các loại cây do L. Cadière tìm ra.

Cũng trong thời gian nầy, ông được mời vào Viện Viễn Đông Bác Cổ với tư cách là thành viên hoạt động. Mỗi tháng, ông phải từ Di Loan ra Hà Nội họp. Vì thế Toàn Quyền Pháp tại Đông Dương đã cho phép lập trạm xe lửa gần Di Loan để ông có thể lên tàu suốt Sài Gòn - Hà Nội để dự họp cho kịp giờ.

- THUYẾT TRÌNH VỀ "GIA ĐÌNH VÀ TÔN GIÁO VIỆT NAM" TẠI PHÁP

Tháng 3-1928, nhân dịp về Pháp, ông đã tham gia "Tuần Lễ Dân Tộc Học Tôn Giáo" tổ chức tại Luxembourg. Tại đây ông đã thuyết trình về đề tài: "Gia Đình và Tôn Giáo Việt Nam". Ông vẫn tiếp tục đến các thư viện của Hội Truyền Giáo Paris, thư viện Roma, Vatican... để tìm các tài liệu lịch sử liên quan đến Giáo Sĩ Alexandre de Rhodes và Giáo Sĩ Gaspar Luis, thuộc Dòng Tên ở Macao ngày xưa...

- BỊ NHẬT BẮT GIAM 5 THÁNG

Sau hai năm ở Pháp, ông trở lại Di Loan vào đầu năm 1930. Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chánh Pháp tại Đông Dương, ông cùng với các Linh Mục người Pháp bị Nhật bắt giam tại Huế trong 5 tháng. Khi Việt Minh cướp chính quyền, ông được tự do và trở về Di Loan.

- BỊ VIỆT MINH BẮT GIAM TRÊN 7 NĂM

Đêm 19-12-1946, toàn quốc kháng chiến bùng nổ, ông bị Việt Minh bắt tại nhà thờ Di

Loan đưa ra giam giữ tại Cầu Rầm (Vinh) cùng với 6 Linh Mục người Pháp khác thuộc Giáo phận Huế. Tại Vinh, ông bị quản thúc trong một ngôi nhà đơn sơ, tự canh tác, trồng rau, làm vườn để sống và tất nhiên là thiếu thốn đủ mọi thứ, nhất là thuốc men, quần áo. Một số đã chết tại Vinh. Ngày 13 tháng 6 năm 1953, ông và 14 vị Linh Mục ngoại quốc còn sống sót sau năm 1947, được chính quyền Việt Minh ở vùng kháng chiến trả tự do và trả về cho chính phủ Pháp. Nhưng ông đã xin ở lại Việt Nam. Ông đã yêu cầu chính quyền Việt Minh trả ông về Tòa Giám Mục Huế. Ông và các bạn khác được đưa vào Quảng Bình rồi vào Huế. Đức Giám Mục Gioan Baotixita Urrutia (Đức Cha Thi) muốn cho ông và các Linh Mục người Pháp khác về Pháp chữa bệnh, nhưng ông từ chối và chỉ muốn ở lại Huế để được chết ở Việt Nam như ý nguyện của đời truyền giáo của ông.

- VIẾT HỒI KÝ VÀ SỐNG ÂM THẦM CHO ĐẾN HẾT ĐỜI

Thời gian sống tại Vinh (cuối 1946 đến 13/6/1953), ông viết *"Souvenirs"* (Hồi Ký). Ông đã nhận ra được rằng:

"Tôi cảm ơn Chúa đã cho tôi những năm tháng thoát khỏi mọi công việc để chuyên tâm cầu nguyện".

Thời gian nầy ông đã sống đúng nghĩa của một người tu hành, trung thành với đức tin của mình.

Năm 84 tuổi (1953) ông về Huế, sống tại Tòa Giám Mục âm thầm, chỉ những ai quen biết và thân tình với ông mới lui tới thăm viếng mà thôi. Hằng ngày, ông đọc kinh cầu nguyện, dâng Thánh Lễ...

Trong một bài viết nhân dịp kỷ niệm 50 năm chịu chức Linh Mục (1942), ông đã nói rằng:

"Tôi đã hiểu người Việt vì tôi nghiên cứu những gì liên quan đến họ. Tôi đã nghiên cứu tiếng Việt ngay từ khi mới đến đây và tôi hiện nay vẫn tiếp tục nghiên cứu (...) Tôi đã nghiên cứu tín ngưỡng lễ nghi tôn giáo, phong tục người Việt, tôi yêu mến người Việt. Tôi yêu mến người Việt vì họ thông minh xuất sắc và tinh thần linh lợi (...) Tôi yêu mến người Việt cũng vì họ trải qua nhiều đau khổ" (Nguyệt San Nguồn Sống, địa phận Huế, số 1 ra ngày 15-7-1958 tr.45: bài *"Hoài Niệm Cố Cả"* của Ngọc Quỳnh).

- GIÂY PHÚT CUỐI

Vào tuổi 86, ông không còn đủ sức đi lại, giao thiệp, chuyện trò với mọi người một cách bình thường nữa. Ông nằm liệt giường kể từ ngày 6 tháng 7 năm 1955 tại nhà hưu dưỡng các Linh Mục, 37 đường Phan Đình Phùng, Huế. Ba ngày sau thì ông mất (10 tháng 7 năm 1955). Ông được an táng trong vườn của Đại Chủng Viện Phú Xuân (Kim Long) nay là Đại Chủng Viện Xuân Bích, Huế.

Về ngày mất của ông, theo tài liệu của Tòa Tổng Giám Mục Huế ghi là ngày 10 tháng 7 năm 1955, trên bia mộ chỉ ghi năm sinh và năm mất. Nhưng các LM người Pháp bạn của ông như Georges Lefas (nguyên giáo sư trường Thiên Hữu Huế trước 1975) và Louis Malleret, ghi là ngày 6 tháng 7 năm 1955.

■ **KẾT LUẬN:**

Trên 63 năm sống tại Việt Nam, ông đã đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, lịch sử Việt Nam rất lớn. Trong phạm vi một vài trang báo, chúng tôi không thể nói hết được và cũng không thể khai thác hết được tất cả những tài liệu hiện có trong tay.

Chúng tôi chỉ biết bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ một nhà tôn giáo, nhà tu hành, nhà đạo đức, nhà văn hóa, khoa học, sử học đáng bậc thầy, đã hy sinh đời mình vì lý tưởng, vì niềm tin tôn giáo, đã yêu thương đất nước Việt Nam, văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam một cách chân thành. Điều đó đã làm

cho chúng tôi vô cùng cảm động và yêu thương con người và sự nghiệp văn hóa và đạo đức của ông. Ông đã để lại cho người Việt Nam gồm đủ mọi thế hệ sau ông một kho tàng văn hóa, lịch sử vô giá, giúp cho chúng tôi rất nhiều trong việc tìm lại nguồn gốc văn hóa, lịch sử của dân tộc mình.

Ông đã tham gia và xây dựng các tổ chức văn hóa khoa học như:

- Hội Ngôn Ngữ Á Châu,
- Hội Địa Lý Học Hà Nội,
- Hội Bách Thảo Paris,
- Hàn Lâm Viện Aix,
- Hàn Lâm Viện Khoa Học Thuộc Địa,
- Hội Giáo Dục Tinh Thần và Luân Lý Việt Nam,
- Hội Thuần Dưỡng Paris,
- Hội Đông Dương Học Sài Gòn,
- Hội viên Trường Nhân Chủng Học Đông Dương,
- Hội Viễn Đông Bác Cổ, v.v...

Sau ngày 19-12-1946, Việt Minh (Cộng Sản Việt Nam) bắt giam ông 7 năm và kết tội ông là "Tây thực dân". Nhưng hiện nay, người ta đã dịch toàn bộ công trình nghiên cứu của ông đã đăng tải trên Tập San "Châu Thành Hiếu Cổ" (Bulletin des Amis du Vieux Huế) trước đây với đề tựa sách: "Những Người Bạn Của Cố Đô Huế" (do nhà xuất bản Thuận Hóa) và vào khoảng 1990 trở đi, khi toàn bộ di tích Kinh Thành Huế được Quốc Gia và Quốc Tế (UNESCO) công nhận là di tích lịch sử của thế giới, thì chính Cộng Sản Việt Nam đã tôn xưng Léopold- Michel Cadière là: *"MỘT NHÀ HUẾ HỌC"*, *"MỘT NHÀ VIỆT NAM HỌC"*. Tinh thần yêu nước quá khích, bồng bột, chống "thực dân Pháp" của Việt Minh vào những năm sau 1945... đã vô tình buộc Léopold M. Cadière vào tội "thực dân Pháp xâm lược"... ngày nay, đã được xét lại và chính quyền Cộng Sản Việt Nam, nhất là những người làm công tác văn hóa, lịch sử tại Huế... đã xác nhận công lao của ông đã làm cho thế giới biết đến văn hóa, lịch sử Việt Nam, nhất là biết đến văn hóa, lịch sử, nghệ thuật của Huế... Và những người Cộng Sản bắt buộc phải trả lại danh dự cho ông.

Trên Tuần báo "Công Giáo Và Dân Tộc" số 854 ra ngày 26-4-1992 tr.11-20... Võ Xuân Trang có viết một bài tựa đề: *"Léopold Cadière, một Linh Mục, một nhà khoa học, một con người gắn bó với Huế"*, đoạn kết, ông viết:

"Một số tài liệu di khảo chưa công bố, Linh Mục đã trối lại cho Dòng Thiên An cất giữ để hậu thế sử dụng, nhưng tiếc thay năm 1968 bom Mỹ đã đánh trúng thư viện Dòng Thiên An..."

(Chúng tôi bổ túc thêm: Trong biến cố Tết Mậu Thân (1968), Việt Cộng vào chiếm Dòng Thiên An, đặt phòng không trên nóc nhà thờ để bắn máy bay của Mỹ và VNCH đến giải tỏa quân Bắc Việt chiếm đóng thành phố Huế. Máy bay Mỹ đã ném bom tiêu diệt ổ phòng không của Việt Cộng tại Thiên An, làm thiêu hủy thư viện tại đây).

Nguyễn Đắc Xuân, trong bài *"Tưởng Nhớ NHÀ HUẾ HỌC Léopold Cadière"* đăng trên báo "Lao Động" xuất bản ngày 23- 6- 1994, có đoạn viết như sau:

"Huế đã được công nhận di sản thế giới. Để có được sự công nhận ấy, một thế kỷ qua nhiều nhà Huế học, nhà văn, nhà nghiên cứu đã đóng góp biết bao công trình để giới thiệu Huế với thế giới. Người được tôn là bậc thầy trong công việc nầy là Léopold Cadière (...) Duy có "một điều lạ" là không có mấy người biết về cuộc đời Léopold Cadière. Nguyên nhân vì đức khiêm tốn, lúc sinh thời ông cho rằng những gì nói về ông là không cần thiết."

Đào Hùng, trong Nguyệt San "Xưa và Nay" của Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam (số 6 năm 1995, tr.26-27) có bài viết: *"Linh Mục Cadière, một trong những người mở đầu môn Việt Nam học"*, phần kết, tác giả viết:

"Có thể nói tư tưởng của Linh Mục Cadière đã mở đường cho những người nghiên cứu Việt Nam đầu thế kỷ (20). Cuộc đời và sự nghiệp của ông đáng cho tất cả những ai quan tâm đến môn Việt Nam học, dù là người Việt hay người nước ngoài, phải kính cẩn suy ngẫm."

"Ông đã đem lại những hiểu biết sâu sắc về dân tộc Việt Nam, một dân tộc mà nhiều nhà nghiên cứu trước đây từng nghĩ rằng đã hoàn toàn Hán hóa, không có cá tính (...)"

Sự nghiệp của ông thật là vĩ đại. Xin đốt lên một nén hương lòng để tưởng nhớ và tri ân ông.

■ *Nguyễn Lý Tưởng*

PHỤ LỤC:

Một số tác phẩm quan trọng của Léopold-Michel Cadière:

1. Ngữ Âm Học Việt Nam (2 cuốn: Phương Ngữ Thượng Du Trung Kỳ, 1902 và 1911) mối quan hệ giữ tiếng Mường với tiếng Việt vùng bắc Trung Kỳ... (Phonetique annamite: dialecte du Haut- Annam" Dans les publications de l'école Française d'Extreme-Orient. Vol.III (Paris Imprimerie Nationale, Ernest Leroux, rue Bonaparte, 28). 1902

2. Tín Ngưỡng và Tục Ngữ miền Thung Lũng Nguồn Sơn (1901)..."Croyances et dictions populaires de la vallee du Nguon Son" - Bulletin de L'Ecole Française d'Extreme- Orient. (Hanoi, Imprimerie d'Extreme- Orient) I (1901)

3. Địa Lý Lịch Sử Quảng Bình (1902)

"Geographie historique du Quang Binh", d'apres les Annales Impreriales - Bulletin de L'Ecole Française d'Extreme-Orient.

4. Tín Ngưỡng và Tôn Giáo Việt Nam- "Croyances et Pratiques Religieuses des Annamites" - Publications de la Societe de Geographie de Hanoi. (Hanoi, Imprimerie d'Extreme- Orient)-Tome I (1944), Tome II (Paris 1955), Tome III.(Paris 1956).

5. Cung Điện Nhà Nguyễn Trước Gia Long (1916)- "Les Royaumes des Nguyen avant Gia Long" (1916)

6. Nghệ Thuật Công Giáo Việt Nam (1953)

7. Cách tổ chức và điều hành một họ đạo Việt Nam (1955)- "Organisation et fonctionnement d'une Chretinte Vietnamienne" - Bulletin de la Societe des MEP. Hongkong, 2e serie.

8. Các bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí: BEFEO (Tập San Trường Viễn Đông Bác Cổ) và BAVH (Tập San Đô Thành Hiếu Cổ), và các nơi khác không thể kể hết được.

Hiện nay, tại Huế, người ta đã dịch toàn bộ Tập San "Đô Thành Hiếu Cổ" bằng tiếng Pháp ra tiếng Việt với tựa đề "Những Người Bạn Của Cố Đô Huế"...

Để viết bài nầy, chúng tôi đã dựa vào hai tài liệu chính sau đây:

(1). Tiểu sử các Linh mục Giáo Phận Huế, tài liệu in Roneo, phát hành nội bộ, do Tòa Giám Mục Huế biên soạn 1992.

(2). Nhân Vật Giáo Phận Huế của Lê Ngọc Bích, biên soạn 2000, chưa xuất bản.

*

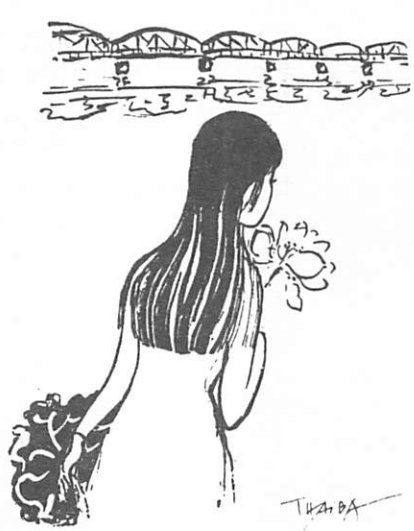

Cơn Bão Đá

Bùi Bích Hà

Tờ báo địa phương sáng nay loan tin một cậu sinh viên năm thứ nhất trường đại học U, mười chín tuổi, được nhà trường mô tả là một thanh niên gương mẫu, học hành chăm chỉ, điểm thường niên 3.95, không bao giờ gây rắc rối cho bất cứ ai trong vòng liên hệ với cậu; được cha mẹ mô tả là một đứa con rất ngoan, có năng khiếu về ngành điện toán, chưa bao giờ bỏ một bữa cơm tối gia đình, không khi nào làm cha mẹ phải lo nghĩ. Ngoài thời giờ ở nhà trường, cậu thường ở trong phòng riêng có cửa đóng, để làm bài, tra cứu hoặc thực tập với cái computer loại tốt mà cha mẹ cậu đinh ninh là phương tiện giúp cậu trong việc học. Họ chỉ không biết cậu còn là fan của mấy cái chat rooms dành cho tuổi choai choai trên mạng lưới điện toán. Cơ hội đưa đẩy khiến cậu vớ được một cô bé mười lăm tuổi ở cái chỗ quần tụ vui đáo để này. Chí chát chuyện trò được ít ngày, cậu sinh viên hẹn hò gặp cô bé ở một cái shopping mall. Cô bé chân như có lò xo, tung tăng dấn thân đến nơi hẹn, trái tim hồn nhiên của cô hẳn là đập những nhịp tưng bừng, rộn rã, bốc cô bay tít mù trong vòm trời vẽ vời của tưởng tượng, khiến cô xao xuyến toàn thân vì những cảm xúc khó tả. Hoàng tử của cô ngồi chờ sẵn trong xe hơi. Cậu đem cô bé đến một khu vắng vẻ của bãi đậu xe thuộc khuôn viên nhà trường đang đóng cửa trong mùa lễ Giáng Sinh. Ở băng ghế sau xe, cậu trói giật cánh khuỷu cô bé, dán băng keo lên miệng và hai mắt cô rồi hãm hiếp cô. Câu chuyện không dừng ở đây, nó diễn tiến tệ hại hơn khi cậu bé, vừa vùi dập cô bé vừa thỉnh thoảng dùng một con dao cứa lên mặt cô những vết cắt đủ làm cô đau đớn và chết khiếp vì sợ hãi. Tất cả những sự việc ghê gớm ấy kéo dài hai tiếng đồng hồ (sau này, cô bé kể lại với phóng viên báo chí và cảnh sát). Kết thúc, cậu sinh viên phạm tội chở cô bé tới một quãng vắng, mở cửa xe, đẩy cô xuống đường rồi phóng chạy. Được giải cứu, cô bé hoàn toàn mù tịt về tung tích kẻ đã hãm hại cô. Trong vài ngày đầu, cảnh sát không có một chỉ dấu nào để lùng kiếm cậu. Đến ngày thứ ba, cậu xuất hiện trở lại trong chatroom. Cậu ngỏ lời xin lỗi cô về những việc cậu đã làm, hỏi thăm cô đã bình phục chưa? Được cảnh sát hướng dẫn, một bạn gái thân của cô tìm cách bắt chuyện với cậu và cố gắng gài cậu vào một cái hẹn tương tự như với bạn cô trước đây. Đến giờ hẹn, cô bé nạn nhân ẩn mình trong xe cảnh sát không mang phù hiệu, điểm mặt cậu cho cảnh sát bắt. Khám xe, cảnh sát tìm thấy băng keo và con dao, đoán là cậu đã lại sẵn sàng để tái diễn tấn tuồng cũ với nạn nhân mới. Người phóng viên tường thuật câu chuyện, bình luận rằng nếu bị kết tội, cậu sinh viên có thể, tối đa, lãnh án tù chung thân.

Đọc đến đây, ông Huyến buông tờ báo, cầm tách trà đưa lên môi. Nhấp xong ngụm trà, ông bỗng cười khẩy, tự nói với mình: thiếu gì người chẳng bao giờ bị tòa án kết tội mà cũng lãnh án tù chung thân. Ông chua chát nhớ lại thời tuổi trẻ của ông, ở một thời gian khác, một không gian khác nhưng mọi việc xẩy ra, giữa ông và cậu sinh viên mười chín tuổi kia, quả có những điều rất giống nhau.

Cho đến tuổi mười tám, mười chín, ông cũng từng được nhà trường liên tục khen là học sinh xuất sắc, điểm học, điểm thi đều chiếm ngôi vị đầu sổ. Trong gia đình, quyến thuộc, ông là đứa con, đứa cháu tốt nết và hiếu thảo bậc nhất. Mùa hè, nơi ông đi chơi xa lắm cũng chỉ trong vòng một giờ đạp xe. Nhất cử nhất động của ông đều bị người lớn uốn nắn, kiểm soát, kiềm chế, khiến ông dù có lúc muốn phản kháng cũng không biết phải làm sao? Trong nhà, không ai biết con chó Lulu từng là nạn nhân khốn khổ của ông

mỗi khi ông cần trút bỏ những cơn giận không phải là vô cớ, đang dầy vò ông trong tận cùng tâm can. Những lúc như thế, mắt trước mắt sau, nghĩ là không có ai nhìn thấy, ông đá con chó những cú đá trí mạng, khiến nó văng xa cả chục thước, đến nỗi về sau, cứ thấy ông là nó cụp đuôi lẩn vào gầm giường.

Năm ông hai mươi bốn tuổi, đậu xong mảnh bằng cao học với hạng tối danh dự, ông nghiễm nhiên trở thành một giáo sư nổi tiếng ở cái trường nữ trung học lớn nhất nước. Giữa đám nữ đồng nghiệp và nữ sinh phơi phới xuân thì, ngưỡng mộ ông như thần tượng, ông yêu một cô. Lúc ông đưa cô về nhà để giới thiệu với mẹ, cụ chỉ liếc nhìn qua cô, ánh mắt sắc lạnh như một lưỡi dao bén tuy bản chất cụ không phải là người dữ. Khách về rồi, cụ ngồi trên sập gụ, vừa nhẩn nha têm miếng trầu không, vừa nhỏ nhẹ bảo ông:

"Việc trăm năm là hệ trọng, mẹ khắc biết lo liệu cho con. Cô này vai ngang, người mỏng, là tướng long đong, hiếm muộn, không được đâu con ạ."

Nghe mẹ nói, lòng ông như có chum nước lạnh dội xuống, tê tái, phiền muộn. Hiểu rõ tính ý mẹ, ông biết rằng mỗi lời nói của cụ luôn luôn là một phán quyết chung thẩm. Ông không biện bạch, cũng chẳng muốn giãi bầy, vì chỉ có hai khả năng xẩy ra, một là sẽ chẳng đi tới đâu, hai là sẽ gây sứt mẻ giữa mẹ con là điều ông không bao giờ muốn kể từ khi cụ ông qua đời, để lại cho ông trong vai trò người trưởng nam, cả cái gánh nặng to lớn là bảo đảm cho người mẹ góa một cuộc sống như ý bà cụ. Ở nước ông, qua nhiều thế hệ, xuống đến thời của ông, xã hội áp dụng cái luân lý xếp hàng cho việc mưu cầu hạnh phúc của một người. Con cái đến sau cha mẹ, phải chờ các cụ khuất núi mới đến lượt họ được sống cuộc đời của chính mình. Điều này là nguyên nhân của rất nhiều trắc trở bởi vì sự chờ đợi cùng với thời gian trôi đi, vừa lấy mất những điều kiện, những khả năng cần thiết mà hạnh phúc, tự nó, đòi hỏi nơi những ai đi tìm nó, vừa để lại chồng chất những hư hao, những lo lắng, đổ nát nơi các tín đồ phục tùng cái đạo lý xếp hàng vừa nói ở trên.

Chừng vài ba tháng sau vụ ra mắt người yêu không thành, một hôm ông vừa từ trường học về, thấy mẹ nét mặt rạng rỡ, vui vẻ hơn bình thường. Cụ gọi ông đến gần, gần đến nỗi ông ngửi thấy cả mùi băng phiến trên tấm áo cánh lụa của cụ, mùi một bông ngọc lan còn nguyên cuống lá xanh, dắt ở khăn quấn tóc pha lẫn mùi nhựa cau tươi, mùi vỏ chát và mùi vôi nồng trong miếng trầu cụ đang nhai trong miệng. Cảm nhận bất ngờ ấy khiến ông bồi hồi xúc cảm, tựa như ông bỗng nhận ra mẹ là một thực thể sống động, có thật, không phải chỉ là cái ý niệm tình mẫu tử, không biết tự bao giờ, đã lâu lắm, thâm nhập vào và lưu lại đâu đó trong tiềm thức ông như một thói quen êm ả, mòn nhẵn, tĩnh lặng. Ông ngạc nhiên chờ đợi mẹ ngỏ lời. Cụ nắm tay áo sơ mi ông trưởng nam, kéo ông ngồi xuống cái ghế trường kỷ chạm xà cừ, lót đệm nhiễu đỏ, giẽ giàng nói:

"Mẹ tìm được đám này hay lắm," cụ nghiêng người xuống mặt cái bàn nhỏ, nhặt vài tấm hình và chìa về phía ông. Đỡ lấy mấy tấm hình từ tay mẹ, ông nhìn thấy trên mặt giấy mầu bóng loáng, chân dung một thiếu nữ nhan sắc kiều diễm, dáng vẻ nhu mì. Ngoài khuôn mặt, còn phải nói ngay là cô gái trong tấm ảnh chụp cả người, đẹp như một siêu sao kiểu mẫu. Chỉ có một điều lạ là ông nhìn ngắm, tán thưởng, mà lòng ông lạnh lẽo, không gợn chút xao xuyến nào. Một lúc lâu, ông hiểu ra nỗi thương cảm dành cho mối tình đầu không toại của ông dường như đã đóng thành khối băng tuyết lớn bên trong ông, từ đây, những gì chạm vào tâm can ông đều trượt đi, như nước trôi tuột qua tảng đá.

Chờ mãi, không thấy con trai nói gì, mẹ ông nói thay cho ông:

"Mẹ chắc là con không chê vào đâu được. Không những đẹp nhất trường, cô ấy còn là con nhà thế gia lệnh tộc, giòng giõi văn hào..."

Đám cưới của ông được tổ chức rềnh rang, với nghi thức hào nhoáng, kiểu cách, sang trọng, xứng hợp với bề thế của cả hai gia đình. Trong vai trò chú rể, ông nhận đủ những lời chúc tụng, khen tặng và có lẽ cả sự thèm muốn trong mắt nhiều người tham dự hôn lễ, chỉ một mình ông biết, tự đáy lòng, ông là một chú rể bị nguyền rủa tệ hại nhất vì ông đã không từng biết sống cho ra một con

người, lương thiện, dũng cảm, trách nhiệm, với bản thân và với một người, có lúc, đã nhìn ông như thế và mong đợi ở ông sự đảm đương đời sống một cách khác.

Giữa bề bộn những ý nghĩ ngổn ngang, miệt thị, ông tự nói với ông: mỗi người có một cái mặt nạ. Sân khấu nào cũng đẹp cho đến hết giờ diễn xuất. Lý thuyết của ông sai ở một điểm: khi các diễn viên mỏi mệt giữa chừng, nhàm chán với vai trò đã cũ, sân khấu sẽ để lộ nguyên hình người ngợm, cảnh trí, y trang, với đủ mọi sự kệch cỡm, lôi thôi, nhem nhếch, phũ phàng, tởm lợm.

Vợ ông, người thiếu nữ đẹp mê hồn trong tấm ảnh ông nhìn thấy từ tay mẹ bảy, tám năm trước, nói với ông bằng cái giọng ghìm lại sau hai hăm răng đều khít:

"Chồng gì anh, vợ gì tôi. Anh chỉ làm cái công việc hãm hiếp người đàn bà đẻ ra những đứa con của anh."

Câu nói bất ngờ như một cái búa tạ giáng chí tử vào đầu ông, làm ông nẩy đom đóm mắt, muốn khuỵu xuống trên cái sàn đá hoa lộng lẫy. Bản án bất ngờ tuyên đọc cho ông như đối với một tên tội phạm, cho đến lúc đó, vẫn đinh ninh xác tín mình vô tội.

"À ra thế, nhưng tại sao em đợi đến bây giờ mới nói ra? Nếu em thực sự có tấm lòng tử tế hơn tôi thì chả lẽ tôi lại u mê, không cảm nhận được?"

Có một phần sự thật trong lời cáo buộc của vợ ông tuy nó bất công cho ông. Vấn đề là ông và vợ ông, cả hai người, đã được dậy dỗ để nhìn cái sự thật ấy dưới những nhãn quan không giống nhau. Dẫu sao, ông cảm thấy hoàn toàn bình đẳng, chẳng có lỗi gì với vợ vì cái cách bà cáo buộc ông, cái thời điểm để làm cáo buộc đó, đã cân bằng những điều gọi là không phải giữa đôi bên. Bà trở thành nạn nhân của ông từ bao giờ? Cả một thời gian dài bẩy tám năm mang danh nghĩa là vợ ông ư? Sao bà có thể chấp nhận sự đầy ải vô luân như thế những lúc ăn nằm với ông? Bà đã trở nên khôn ngoan hơn, có phẩm giá hơn hay là tại vì bây giờ, có một ai khác, đã khai tâm, mở mắt cho bà thấy cái điều bà vừa cáo buộc ông? Hay là, chỉ rất đơn giản, như nội dung câu ca dao của miền nam "ví dầu tình bậu muốn thôi..."? Cái mặt nạ của mỗi người, đeo lên cách nào, sẽ hạ xuống cách đó.

Sau cuộc cãi vã mà ông cho là bẩn thỉu, bất xứng, với vợ, ông Huyến cực kỳ thất vọng. Ông đã chẳng lớn lên bình yên trong tình thương yêu tuyệt đối của mẹ, mà ông không có lý đó nào để nghi ngờ hay phản bác tại sao cả hai mẹ con đều dựa vào nó như một thứ bùa chú vạn năng khiến người này, người kia, không ai quan tâm đủ đến chính cái cách họ thể nghiệm nó trong đời sống, vô tình lấy đi, vô tình chấp nhận chịu mất cái phần riêng biệt nhất, linh thiêng nhất của trái tim con người có những nhịp đập riêng để tự tồn cho chính nó ngoài chức năng luân lưu máu chỉ để nuôi dưỡng cái hình hài cách trí của một người, đấy sao? Bao lâu vợ ông hay thời đại của bà bây giờ, hoàn toàn phủ nhận cái luân lý nhân danh (tình yêu, đạo đức), thay thế nó bằng một thứ luân lý khác cổ võ sự mãn nguyện cá nhân, tưởng là hay ho, tiến bộ, làm thăng hoa những giá trị thâm sâu của con người, sự thật, họ có tìm ra điều gì mới lạ đâu nếu không chỉ là lập lại những cái mà họ lớn tiếng chối bỏ, bằng các mỹ từ nghe rất kêu song kém cả an toàn và nhân hậu, dưới mắt ông, là một sự dối trá tinh vi hơn và vì thế, tồi tệ hơn.

Cuối cùng, khi vợ ông bỏ ông đi theo người tình, ông không ngạc nhiên, cũng không đau, không nuối tiếc, không ân hận, ông chỉ cảm thấy một chút bứt rứt, cắn cấu nhè nhẹ đâu đó trong thần thức và thể xác ông, như có một vết cắt nhỏ. Ông thấy ông cao quí hơn, thánh khiết hơn người đàn bà ấy, ông thấy ông ở ngoài, ở trên mọi buồn vui đời thường. Ông chỉ vờ không biết rằng thật ra, ông đã quyết chí gồng mình lên để lớn hơn cái nghịch cảnh mà ông phải chịu đựng, ông đã đông đá với lòng tự kiêu như tấm khiên chắn che đậy thương tích trên người ông, đã ngụy trang sự bất lực của mình bằng cái vỏ vô vi, lãnh đạm, đã trốn chạy cái cuộc sống mà ông không kham nổi dưới cái áo khoác mượn tạm của một thiền giả đắc đạo. Đứng trên bục giảng, ông nói to hơn, ngôn ngữ chuốt lọc hơn, tia nhìn sắc bén hơn, ông mài dũa cái ma lực trong đôi mắt của con mãnh hổ săn mồi để tự phục hồi và đo lường các khả năng mới. Ông

như người võ sĩ đứng một mình trên võ đài, đấm đá bầm dập với cái bóng của chính ông và lắng nghe những tràng pháo tay tưởng tượng.

Khi người đàn bà thứ hai bỏ ông mà đi chỉ sau chừng dăm tháng sống chung, bà ta hét vào mặt ông bằng một giọng căm phẫn tột cùng:

"Ông tưởng ông là ai chứ? Tôi đâu phải tấm thảm chùi chân ở bậc cửa nhà này?"

Để đáp lại, trước sau ông chỉ mỉm cười, thản nhiên bằng lòng với lời ta thán hạ mình của người đàn bà. Cứ như thế cho đến bà thứ sáu thì bà đầu tiên hãnh diện nói với bạn hữu:

"Khỏi tay tôi, sẽ không có một ai ở lại lâu dài với con người kỳ cục đó."

Bà nói một cách chí tình, thành khẩn, không hề nghĩ rằng nếu cái sự kỳ cục ấy có tự căn nguyên gốc gác lúc khởi đầu với bà, sau bà, nó càng kỳ cục thêm, đến nhường ấy. Bà đâu có đứng ngoài, bà cũng không vô can.

Đối với ông Huyến, ông đã thừa hưởng trọn vẹn từ mẹ ông cái mô thức tình yêu đơn điệu, chẳng cần nói gì, chẳng cần làm gì, tự nó đã là thỏa thuận, là đóng đinh, là thắt buộc, như lời thề hứa người công giáo chỉ nói một lần trước nhân chứng và trước cung thánh khi bước vào hôn nhân, một lần ấy là đủ cho mọi tình huống, cực tốt và cực xấu, mãi mãi về sau. Chưa kể rằng, lúc bắt đầu, ông cũng có mơ hồ cảm biết có một thế giới khác của tình yêu, là khám phá, là cống hiến, là cho đi và nhận lại đấy chứ, nhưng cả ông và người bạn đồng hành đầu tiên đều bỏ cuộc rất sớm, rất dễ dàng, cả hai dường như không ai hề hấn gì, khiến ông cứ ngờ ngợ cho đó là điều không có thật.

Giờ đây, ở tuổi tóc đã bạc, ông nhận ra ông bị kẹt ở giữa hai ảo tưởng của đời sống. Sân khấu đang ở những giây phút cuối. Các vai đồng diễn đã ra khỏi sàn gỗ. Chỉ còn ông, một mình, trơ khấc với vai trò mượn tạm ở cả hai ảo tưởng kia, tiếp tục diễn xuất, uống nốt chén rượu đắng một thời cho ông ngật ngưỡng vinh quang và một thời cho ông dư vị chán chường sau cơn say.

Tin khí tượng loan báo qua đài phát thanh và truyền hình cơn bão đá đang tới trên thành phố. Ngoại trừ những người có kinh nghiệm, thời tiết, khí hậu địa phương lúc này không có một triệu chứng báo bão nào. Không gian lạnh khô, trời trong veo, cây lá đứng im không lay động. Một lúc, tuyết bắt đầu rơi, phơi phới, trắng xóa. Cái màu bông nõn lúc đầu biến đi rất nhanh, đổi thành những mảnh thủy tinh nhỏ, long lanh, lấp lánh, chấp chới bay, sáng loáng trong khoảng không vừa chuyển qua màu xám nhạt. Trận mưa kim cương đậu trên các vòm lá, các thân cây, các nóc nhà và xe cộ. Bên trong các cửa đóng kín là sự yên lặng trĩu nặng chờ đợi và cam chịu. Cơn bão đá không hoành hành ầm ỹ như cơn bão nhiệt đới, nó tàn phá cách khác, lặng lẽ, chậm rãi, chắc chắn, không cho ai cơ hội để đề phòng hay tránh né. Đến quá trưa, các cây lớn trong vườn nhà ông và vườn nhà hàng xóm đổ gục xuống như bị chém ngang ngọn. Đến đêm, nước lạnh tan ra tự đá, bắt đầu nhỏ giọt rồi tuôn chảy thành giòng từ bên dưới mái nhà, lai láng trên gạch, trong mấy cái thùng, chậu được huy động để cố hết sức hứng chứa, thấm vào thảm, lầy lội khắp nơi...

Ông Huyến ngồi ngẩn ngơ, nhẩm tính những nơi phải sửa chữa trong căn nhà của ông, những chi phí phải hao tốn rồi ông chợt nhận ra cả cuộc đời ông, cuộc đời cậu sinh viên xuất sắc trường đại học U trong bản tin sáng nay, đã bị một cơn bão như thế âm thầm tàn phá và hủy hoại. Dưới cái bề ngoài bình yên, phẳng lặng, những người xung quanh họ, chung đụng với họ hàng ngày, ngay cả nói là thương yêu họ, không ai thấy gì, biết gì, dù chỉ một chút ngờ vực đủ để cứu rỗi họ. Phải đợi đến lúc sự đổ nát, hoang tàn bay ra trước mắt thì cả người trong và ngoài cuộc mới vỡ lẽ. Tiếc thay, đến lúc đó, khác với cây cành sẽ xanh tươi trở lại, ngôi nhà sẽ được tân tạo đẹp hơn, cả ông lẫn cậu sinh viên kia, nỗi hư hao trong đời họ quả thật đã không còn cách nào sửa chữa được cho dù ông hay bố mẹ cậu bé có dùng hết tiền trong trương mục nhà băng của mình.

Phần ông còn bi đát hơn vì cái nhà tù trong lòng ông không có thời hạn ân xá.

■ *Bùi Bích Hà*

Bông hồng cho ai

Phan Mộng Hoàn

Giữa tháng 11 dương lịch trời mát mẻ dễ chịu. Hàng phượng vỹ dọc theo bờ sông Hương xanh mướt. Những cây phượng cổ thụ đứng bên nhau trong kia sân trường Đồng Khánh, thân cong queo màu nâu sậm, cành mang đầy trái già khẽ đong đưa theo gió chiều dạt dào vừa xô lên từ mé sông. Quỳnh lang thang mãi, bước loanh quanh theo vì tường rêu phong ủ dột, suy tưởng vu vơ. Lần nào về tới Huế là chi anh cũng tìm đến thăm trường xưa.

Hôm nay nhằm ngày Chúa nhật nên cổng lớn đóng im ỉm. Anh lách người qua cánh cửa phụ để vào. Sân trường vắng tanh. Quỳnh đi thẳng đến cột cờ giữa sân, ngồi xuống bậc thềm cao nhất. Anh ngó mông bao quát khắp nơi. Bụi mimosa mọc trước văn phòng Giám thị um tùm xanh đậm, không thấy đâu những nụ vàng tròn xinh. Có lẽ mùa thu nên hoa trốn biệt? Đám cỏ dại mọc cao quá đầu người ở cuối sân dãy lớp gần préau. Khuất xa hơn, thấy lấp ló những bông lau trắng ngả nghiêng. Hành lang rẽ lên nhà chơi buồn bã Quỳnh nghĩ có lẽ vì vắng bóng học trò. Ngày xưa anh nhớ nơi ấy có treo cái trống đại. Có lần Quỳnh đã cùng mấy tên bạn rắn mắt thách nhau đánh trống sớm hơn giờ bãi học một khắc đồng hồ. Kết quả nhà trường phát giác trò nghịch tinh ấy nên cả bọn bị phạt cấm túc ngày cuối tuần. Quỳnh hồi tưởng và cười ra tiếng một mình. Thời niên thiếu hồn nhiên sao mà hạnh phúc!

Chiều xuống đậm, ngày mau tối anh uể oải rời trường. Người gác cổng lầm lì khóa hai vòng khóa cánh cửa gỗ màu nâu bạc thếch và tiễn khách. Quỳnh tần ngần rời bước tưởng như vừa đánh mất cả thời tuổi trẻ mới tìm lại được. Ngày ấy một nửa trường con gái dành cho bên Khải Định mượn học tạm dãy lớp tay phải nằm sát đường Nguyễn Trường Tộ. Đó là tên con đường tình sử phân chia hai ngôi trường nam nữ lớn nhất cố đô. Lớp Quỳnh gồm có mươi nữ sinh học chung. Các cô để tóc dài cặp gọn sau tấm lưng thon. Cô nào cũng xinh tươi. Riêng anh từ lâu để ý người thiếu nữ có khuôn mặt bầu bĩnh, lúm đồng tiền tròn hoay một bên má. Mắt cô đen lánh xênh xếch dáng thuyền. Nhất là miệng cười mím chi vì cố che chiếc răng khểnh. Gần 40 năm trôi qua... nay không biết đám bạn ngày xưa ai còn ai mất?

Về thăm Huế lần này, Quỳnh đã liên lạc được mấy người bạn thiết cốt, Nguyễn Minh Thế, Bảo Lâm và Trần văn Triết. Các bạn gái thì chưa tìm ra ai. Anh định sẽ cùng các bạn họp mặt cuối tuần này.

Quỳnh nhận thấy bầy bạn cũ nay ai trông cũng khác xưa. Anh may nhờ ra nước ngoài nên trông còn gọn gàng trẻ trung, mái tóc muối tiêu thưa thớt nhưng khéo săn sóc ngó vẫn chững chạc. Lâm lí lắc ngày xưa thì gầy nhom, da co lại màu tái sậm trông giống hệt tên "Tôn Ngộ Không" già! Nguyễn Minh Thế thư sinh trắng trẻo thuở nào chừ vác cái bụng Đổng Trác, cặp kính lão gọng nhựa nâu to sù sụ che đôi mắt vẫn lim dim riễu cợt như thời trai trẻ. Triết gia của lớp B1 vẫn là anh chàng lơ đãng nhìn trời mây không khác chi ngày ấy. Họ nhâm nhi chai rượu mạnh Quỳnh đã chịu khó mang từ bên kia về. Cả bọn nhậu lai rai, chuyện vãn hồi chặp trưa cho tới chiều mà chưa thấy chán. Thời gian trôi chầm

chậm. Bóng tối thập thò ngoài khuôn vườn ngôi Từ đường nhà Quỳnh. Khu vườn được rào kín bằng hàng rào chè tàu cắt xén cẩn thận. Thế lè nhè lên tiếng:

– Thúy Vân của thằng Quỳnh chừ ra răng rứa mi?

Anh ngẩn mặt ra và nghĩ thầm, không biết mỹ nhân B1 nay ở đâu kìa? Cô nàng là hoa khôi của cả Khải Định, nên lớp Quỳnh hãnh diện ghê lắm vì cô nàng. Diệm Thúy tức Thúy Vân lớp Quỳnh, vì nàng có "khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang" thêm dáng dấp ẻo lả thướt tha, đã khiến bao chàng trai hằm hè nhau chiếm đoạt tình cảm. Cuối cùng Quỳnh được lọt mắt xanh. Anh học giỏi, con nhà giàu lại đẹp trai, nên đã "ắt có và đủ" điều kiện để chiếm lĩnh trái tim người đẹp. Học cùng lớp từ lúc ngồi đệ tứ mà mãi năm sắp thi Tú Tài toàn phần hai người mới dám ra mặt cặp kè với thiên hạ. Những chiều xuân mát mẻ họ thường rủ nhau đạp xe lên ngắm mặt trời lặn trên Đồi Vọng Cảnh. Dòng sông Hương trải dài và uốn khúc mềm mại như một dải lụa óng ả. Làn nước trong xanh phản chiếu ánh mặt trời lấp lánh, pha thành sắc tím biếc lung linh. Gió chiều lồng lộng, thổi tung mái tóc nàng thơm mùi chùm kết quẹt khẽ lên má anh. Quỳnh làm sao quên được kỷ niệm tuyệt vời ấy. Những trưa hè nóng nực đôi bạn lại tìm lên Lăng Tự Đức, vừa ôn bài vừa hóng mát. Thủy tạ Khiêm Lăng hoa sen nở trắng xóa điểm xuyết hoa súng rực rỡ hồng tím nồng nàn. Hương hoa tung lên thơm ngát khiến đôi bạn ngây ngất như tình yêu thắm thiết của họ. Mùa thi năm ấy Quỳnh chiếm bảng vàng, hạng ưu. Người yêu không may thi rớt. Luôn hai kỳ thi, tên Tôn Nữ Diệm Thúy vắng bặt. Về sau, Quỳnh từ giã Huế vào thủ đô học ngành Y khoa. Từ đó đôi bạn xa nhau.

Tại sao nhỉ? Tại sao hai đứa lại chia tay? Quỳnh nghĩ ngợi mông lung. Anh buột miệng hỏi trống không:

– Diệm Thúy bây giờ ở đâu?

Không một ai lên tiếng. Mãi mới nghe Thế dấm dẳn trả lời:

– Nghe đâu người ta trôi dạt vào Tourane sau khi tên Sở Khanh mô đó xa chạy cao bay!

Quỳnh tái mặt. Anh hỏi bạn nhỏ giọng:

– Cô ấy bây giờ ra sao?

– Có trời đất biết!

Con khỉ già cay độc trả lời. Một khoảng im lặng kéo dài như bóng tối đang chiếm hẳn không gian u uẩn. Buổi họp mặt bỗng mất vui. Mấy người bạn cũ không hẹn cùng đứng lên từ giã ra về. Anh ngồi sững và không dưng nuối tiếc. Một thoáng hối hận vương vào tim khiến anh ray rứt. Quỳnh nhớ rõ từng nét một ngày ấy...

Sáng hôm trường yết bảng kết quả kỳ thi Tú Tài Toàn Phần. Anh và đám bạn trai thân thiết xúm xít bên gốc phượng già chờ tin. Rồi loa phóng thanh dóng dã hô tên người trúng tuyển kèm với thứ hạng. Tên Nguyễn Thế Quỳnh vang lên, ưu hạng! Bảo Lâm- Bình thứ. Nguyễn Minh Thế- hạng Thứ, Triết- Thứ. Bốn chàng Ngự Lâm pháo thủ ôm choàng nhau la hét ồn ào. Và dù sau đó có lắng tai, họ cũng không nghe loa đọc đến tên Hoa khôi trường Khải Định. Hôm đó, Quỳnh nhớ rõ bọn anh còn nán lại trường chờ xem danh sách thí sinh trúng tuyển dán lên bảng thông cáo rõ ràng mới rủ nhau đi khao thưởng. Thoạt tiên ở quán Chè Ga mỗi tên một ly chè đậu xanh đánh ngọt bùi to tổ bố, do Tôn Ngộ Không bao, rồi hăng máu kéo về Thượng Tứ vô tiệm Lạc Thành kéo ghế, lần này là Quỳnh hào hoa đãi. Sau đó còn lang thang thêm vài quán nữa cả bọn mới chịu rã đám. Say men chiến thắng suốt cả tuần lễ, Quỳnh vẫn chần chừ không dám ghé nhà bạn gái. Anh tế nhị sợ chạm phải nỗi đau của người không may mắn. "Tiếu tợ thư sinh lạc đệ thì", huống chi với người đẹp mau nước mắt của anh! Ngày thường chỉ cần sơ ý mếch lòng là nàng đã tấm tức khóc dỗ hoài không chịu nín! Cho nên anh ngán hết sức phải đối diện nàng. Mấy tuần lễ sau đó, Quỳnh phải vào Sài Gòn. Ba má anh muốn con trai quý của mình chuẩn bị kỹ càng cho kỳ thi vào trường Y khoa, chắc chắn là nhiều cam go gấp bội phần so với lần thi Tú Tài đôi. Thời

gian trôi đi cùng với cảnh đời liên tiếp xảy ra với bao biến cố dồn dập. Và thế là họ xa nhau hẳn. Cho đến bây giờ quay lại cố hương sau gần 40 mươi năm chia biệt, Quỳnh ngậm ngùi tưởng đến người xưa, một thời anh hằng yêu dấu.

Quỳnh ngập ngừng trước cổng nhà cố nhân. Ngôi nhà cổ kính giờ ủ dột buồn bã ẩn sau tấm bình phong đồ sộ che chắn khuôn viên kín đáo ngày xưa có cô tôn nữ xinh đẹp. Anh nhìn cây cổ thụ dềnh dàng che bóng mát cả con đường chạy ngang trước nhà người yêu. Anh nhớ ngày ấy mỗi lần đến đây đón nàng, Diệm Thúy thường nhờ anh trèo lên cây Ngọc lan ấy hái cho cô mấy chùm hoa trắng muốt. Những cánh Ngọc lan thơm ngát e ấp, có lần anh đã dắt lên mái tóc nàng. Bông hoa trắng xinh nổi bật hơn trên nền đen huyền ảo mớ tóc nàng tôn nữ yêu kiều. Hồi ức ấy khiến tim Quỳnh nhói buốt. Anh ray rứt vì tuổi trẻ của anh sao hời hợt đến thế. Chút phù vinh của mảnh bằng nhỏ ngày ấy sao đã vội khiến tình họ chia lìa! Sao mình lại có thể tệ hại đến thế nhỉ!? Anh thầm thỉ tự trách móc và càng chua xót nhớ đến thuở tóc xanh khờ dại đã không dưng đánh mất người bạn gái đáng yêu.

Một cậu trai mặt mũi sáng sủa ra đón Quỳnh khi nghe tiếng chuông gọi cửa. Cậu bé trả lời anh, chủ nhân bây giờ là người từ ngoài Bắc vào và gia đình người chủ trước đây nghe nói đã dời đi tỉnh khác từ lâu, trước thời 75. Quỳnh dò hỏi thêm cũng không được chút tin tức gì. Qua mấy hôm sau, tình cờ anh gặp người bạn gái học cùng lớp khi dạo phố Trần Hưng Đạo. Uyển Chi là bạn thân của Diệm Thúy. Người bạn này giờ đã là một bà già thiệt sự, tóc muối tiêu búi thành búi tó sau ót. Chị cho biết Diệm Thúy về sau là giáo viên Tiểu học, đã lập gia đình muộn với một bạn đồng nghiệp cùng trường. Họ có hai con với nhau, gần đây lại nghe nói người chồng của bạn ấy đã qua đời vì bạo bệnh. Sau biến cố Mậu Thân cả nhà hoảng loạn dời vào Đà Nẵng, nhà cũ giao cho người bà con trông nom, cuối cùng thì bán đứt cho người bà con khác gốc gác lớn ngoài kia vào. Bà bạn già ân cần cho anh chi tiết, nhà của Diệm Thúy bây giờ nghe đâu ở gần Sân Vận động thành phố.

Quỳnh nấn ná vài hôm ở Huế. Một mình thuê chiếc xe đạp lang thang lên thăm Đồi Vọng Cảnh bát ngát trời mây. Thăm lại Khiêm Lăng nhiều kỷ niệm khó quên với cố nhân. Mùa Thu trời xứ Huế thổn thức mưa rơi. Từng giọt mưa thánh thót thấm ướt mái tóc Quỳnh. Mưa ướt nhòe trên trán anh, làm mắt anh như hoen lệ. Hay là anh đã khóc nhớ tuổi xanh, thương tiếc mối tình thơ dại đã vuột mất từ ngày bảng vàng yết tên anh?! Mưa lướt thướt bay trên sân chầu Đại nội, chốn Hoàng Cung thênh thang vắng người. Anh đã trầm ngâm ngồi ngắm mưa bay và tưởng tiếc quá khứ hồn nhiên tuổi học trò, có lẽ đẹp nhất một đời người. Mưa Huế đầu mùa nhẹ nhàng hôn lên môi má người xưa đã trở về. Mưa thầm thỉ an ủi anh, ngày đã qua đi, đời sẽ trôi theo năm tháng còn lại, tiếc nuối và thương nhớ không nguôi chẳng ích lợi gì.

Qua tuần lễ cuối còn ở lại quê hương, Quỳnh tìm vô xứ Quảng.

Cùng chiều tối ngày 20 tháng 11. Ở góc con đường rẽ vào Sân Vận động thành phố, hình như thấp thoáng bóng một người đàn bà luống tuổi, nhẫn nại ngồi bán những bông hồng đỏ thắm cuối cùng. Từ trưa, đám học trò nhỏ lau nhau thỉnh thoảng ghé qua đây mua một bông hồng đem tặng cô giáo. Bông hồng bọc kín trong giấy bóng trong trẻo, bông hồng tươi đẹp hơn, long lanh vì mấy giọt nước mưa tình cờ rớt xuống đọng lại, như khóc thương cho cô giáo cô đơn, nay đã về hưu, sống âm thầm bên dòng đời náo nức.

Không một bông hồng nào dành cho cô.

Viết sau khi về thăm Huế
mùa mưa tháng 11-năm 2002.

■ ***Phan Mộng Hoàn***

Tình yêu trong Thơ Hoàng Mịch Điền

Nguyễn Thạch Hà

Đầu tháng 12 năm 1998, trong không khí lạnh lẽo của cuối thu ở vùng bắc Cali, tôi được một lý thú bất ngờ: đọc thơ Hoàng Mịch Điền, một ái hữu Quốc Học hiện đang cư ngụ tại Nam Cali. Thi phẩm có nhan đề là *"Theo Ngọn Mây Tần"* dày hơn 80 trang, khổ 14x21 cm, gồm 45 bài thơ, do Hội Southeast Asian Culture & Education Foundation tại Huntington Beach, California vừa ấn hành.

Trong lời tựa cho tập thơ, Nguyễn Tử Can, người viết tựa, cho hay Hoàng Mịch Điền là một cái tên khá xa lạ đối với đa số người đọc. Điều đó có phần đúng. Người viết tựa cũng nhận xét thơ và người ngoài đời đôi khi có chỗ không giống nhau. "Thơ của ông cho người đọc cảm tưởng ông là một người bi quan yếm thế... nhưng ngoài đời chính ông là người lạc quan yêu đời, dám sống và dám dấn thân."

Tuyển tập thơ *"Theo Ngọn Mây Tần"* cho tôi hết ngạc nhiên nầy đến ngạc nhiên khác. Trước khi đọc, tôi cứ nghĩ là với tuổi tác cũng như cái học của tác giả, những bài thơ trong tập phải là những bài cảm tác, những bài vịnh nhân tình thế thái, những nhận xét về cuộc đời cùng những tư tưởng chín chắn, những tình cảm rất mực, thâm thúy và khô khan v.v... , kết quả của những năm tháng tác giả đã dấn thân, lăn lộn trong cái eo xèo của cuộc thế.

Nhưng không! tôi đã lầm to! Có thể nói sau khi đọc xong, nếu không biết tác giả là ai, người đọc chắc chắn sẽ phỏng đoán đó là thơ của một chàng thanh niên mới lớn, đang ở vào thời kỳ sinh động và lãng mạn. Một Hồ Dzếnh hay một Nguyễn Bính chẳng hạn. Hoặc rộn ràng hơn nữa là một Xuân Diệu với tập *"Thơ Thơ"* mà chúng ta đã một thời mê mẩn, hết đọc rồi lại ngâm cho đến độ thuộc lòng, để rồi có nhiều khi lâm cảnh, cảm thấy những phơi bày của thi nhân lại đúng với lòng mình.

Có thể gọi tập *"Theo Ngọn Mây Tần"* là tập thơ của tình yêu. Tình yêu trong thơ của Hoàng Mịch Điền là tình yêu đa dạng. Tình yêu quê hương xứ sở, nơi chôn nhau cắt rún. Tình yêu của một kẻ ly hương luôn mong có ngày trở về bến đợi. Và nổi bật hơn cả là tình yêu đôi lứa gái trai trong bối cảnh thân quen với bao nhiêu vồ vập, ray rứt, mong mỏi, đợi chờ đôi khi đến độ tuyệt vọng nhưng rồi lại lóe lên – tuy rất hiếm hoi – những tia ánh sáng tươi vui, khơi nguồn cho ý nghĩa của sự sống.

Trong quá khứ, trước 1975, tác giả đã có nhiều dịp ra nước ngoài. Nhưng mấy chục năm ly hương đã không là phương thuốc nguôi quên có hiệu quả. Tác giả cũng như hơn triệu người Việt khác ở hải ngoại – những người đã vì vận nước phải lưu vong không hẹn ngày về – cảm nhận nỗi sầu xa xứ tích lũy theo thời gian và da diết đến đoạn

trường. Thân xác thì đây nhưng hồn luôn hướng về đám mây bạc dàu dàu ở tận phương trời xa. Và giấc mơ êm đềm nhưng đau đớn nhất vẫn là giấc mơ của một ngày nào được trở về cố quận.

Tôi mơ trở lại với quê hương
Đi khắp non sông vạn nẻo đường
Thăm lại bao nơi tôi đã sống
Lòng còn ôm ấp mãi tình thương.
(Tôi mơ)

Bởi vì nhớ thương cảnh vật không phải vì cảnh vật mà vì trong cảnh vật còn có một bóng hình:

Nhìn lại Cam Ly giòng thác trắng
Xuân Hương trở lại để tìm ai.
.....
Tôi đi về lại con đường cũ
Tìm bóng hình xưa để nhớ em.
(Tôi mơ)

Quê hương là nơi mang đầy ắp kỷ niệm của một thời hưng phấn. Quê hương có cảnh vật đáng yêu vì trong đó có hai người.

Hoàng Mịch Điền là người con của Huế. Huế của những ngày tháng thơ mộng. Huế của những cảnh trí hữu tình từng làm bối cảnh cho những mối tình lãng mạn đầy thú vị. Huế của tuổi học trò. Huế của hoa phượng... Quá khứ ông có một thời ràng buộc với sông Hương núi Ngự. Sau khi tốt nghiệp, ông tiếp tục ngành giáo dục và đã giảng dạy về ngôn ngữ học cho các tầng lớp học sinh Quốc Học và sinh viên Viện Đại học Huế. Những năm tháng trải qua ở Huế quả là thơ mộng, rộn ràng trộn lẫn với những đam mê ngoại hạng. Do đó, Huế đối với ông bao giờ cũng là xứ của kỷ niệm hồn nhiên, của trong trắng, thơ ngây và một khi phải xa cách Huế lâu ngày, ông không khỏi ngăn trái tim mình tương tư những hàng thông trên đỉnh Ngự, giòng nước trong veo êm đềm dưới sông Hương, hàng cau thôn Vỹ, tiếng chuông Thiên Mụ, hàng phượng đỏ sân trường, chiếc nón bài thơ và... hơn hết là người con gái năm xưa cho dù người tình sau nầy đã sang ngang và câu thề lỗi hẹn. Riêng cho xứ Huế thân yêu, ông đã ước mơ:

Biết đến bao giờ về lại Huế
Để ngắm sông Hương núi Ngự Bình,
Để ngắm nữ sinh giờ bãi học
Mỉm cười sau chiếc nón xinh xinh?
(Nhớ Huế)

Mơ và hiện thực ngàn đời vẫn không bao giờ là một, mặc dầu mơ là một hiện tượng bổ túc cho những ao ước chẳng thành:

Tiếng động làm ta bừng tỉnhh giấc
Quanh mình đâu thấy bóng quê xưa
Ta về thăm Huế, mơ hay thật?
Hay vẫn đang còn nói chuyện mơ?
(Trở về thăm Huế)

Thiếu quê hương, thiếu một địa danh chất chứa nhiều kỷ niệm, đối với ông tất cả đều trở nên vô nghĩa:

Mênh mông tình lữ thứ
Chỉ vì thiếu Nha Trang.
(Nhớ Nha Trang)

Câu thơ làm chúng ta nhớ đến câu *"Un seul etre vous manque/ Et tout est dépeuplé"* của Larmartine mà chúng ta đã thuộc lòng ngày nào.

Có thể nói Hoàng Mịch Điền hiểu Huế từ nhiều góc độ. Huế của ông là Huế muôn màu muôn vẻ. Huế của ông mang những đặc tính như "dịu đàng, duyên dáng, âm thầm, lặng lẽ, mơ mộng, đam mê, sầu tư" v.v... Nhưng đồng thời, quê hương nầy cũng còn là lãnh địa của kiên cường, bất khuất, "hùng dũng, oai nghiêm":

Vâng, Huế mộng, Huế sầu mơ, ẻo lả
Khi non sông đang hát khúc thanh bình
Nhưng Huế hùng, Huế mạnh, Huế kiên trinh
Khi đất nước đắm mình trong máu lửa.
(Huế anh dũng)

Nhận xét đặc biệt nầy ít người đề cập đến khi nói về Huế. Hoàng Mịch Điền đã cho thấy đó là một thiếu sót. Huế còn là một cái gì đáng hãnh diện mỗi khi được nói đến, vì

những đóng góp đôi khi gồm cả máu xương của người dân xứ Huế.

Tình yêu nam nữ lứa đôi là một nét đặc thù trong tập thơ *"Theo Ngọn Mây Tần"*. Và nếu ngoài đời chúng ta có dịp tiếp cận tác giả, chúng ta càng hiểu thêm sự sôi nổi hiện diện bàng bạc trong thơ ông.

Tình yêu ở đây không phải là một tình yêu chỉ được dệt nên bằng thơ và mộng, mặc dầu đó là tình yêu của những tâm hồn ở lứa tuổi cắp sách đến trường, trong bối cảnh hoa phượng hồng và áo trắng trinh nguyên. Tuổi học trò thường là tuổi của những tình yêu bâng khuâng, diệu vợi vì chúng đơn phương, *"yêu rất nhiều nhưng nhận chẳng bao nhiêu"*, nói theo kiểu Xuân Diệu ngày nào hoặc còn tệ hại hơn là chẳng nhận được gì cả. Tuổi thanh niên của Hoàng Mịch Điền cũng không thoát được dư vị chua cay của những tình yêu gần như cuồng si "đơn phương" thuần túy loại ấy.

Ai đọc đó đừng chê tôi khờ dại
Đem yêu thương đi dâng kẻ hững hờ
(Dợn phương)

Dù mấy yêu em tôi vẫn im
Mối tình tôi vẫn giữ trong tim
Bởi vì tôi biết em hờ hững
Như kẻ trời Nam kẻ xứ Chiêm
(Hờ hững)

Thấp thoáng cảm xúc và hồn thơ trong *"LeVase Brisé"* của Sully Prud'homme, *"Vết thương lòng"* của Yến Lan và *"Sonnet"* của D'Arvers. Nói thế không có nghĩa là Hoàng Mịch Điền đã chịu ảnh hưởng từ những giòng thơ của người đi trước bởi vì tình yêu và hình thức phát biểu là những cái gì phổ quát, ai cũng có thể cảm thấy và thực hiện bất chấp không gian và thời gian.

Tình yêu đơn phương là loại tình buồn, khá dễ thương nhưng là một tình yêu thiếu – thiếu sự đáp ứng từ người mình yêu, vì đối với Bachelard, *"Phải có hai người hay ít nhất đã là hai người để hiểu thế nào là một bầu trời xanh, để gọi tên một tuổi bình minh."* Một số không ít chúng ta trong thời trẻ dại đều có thể kinh nghiệm loại tình yêu nầy. Nhưng cũng không thể vội kết luận rằng ai trong tất cả chúng ta đều có thể nối gót Hoàng Mịch Điền trong vấn đề yêu đương bởi vì tình yêu của Hoàng Mịch Điền có một cường độ dữ dội mãnh liệt.... Tình yêu ở đây là loại *"yêu một khắc để mang sầu trọn kiếp"* của Vũ Hoàng Chương. Men tình đã làm cho ông ngất ngây như men rượu, ông chếnh choáng không còn biết trời trăng, bất chấp cả những điều dị nghị. Nghịch cảnh nếu có, đối với ông, cũng chẳng nghĩa lý gì. Bởi vì Hoàng Mịch Điền biết "nàng thờ ơ ghẻ lạnh" mà vẫn "đành nhắm mắt đưa chân" giao cho số mệnh xoay vần, mặc cho "người đời phẩm bình." Phải chăng người viết tựa cũng hiểu theo cách nầy mà đã cho rằng tác giả "dám dấn thân"?

Không gì ngăn được tình thương
Không gì cản được bước đường đôi ta
.....
Dẫu cho ngàn vạn năm sau
Thời gian chẳng thể xóa màu yêu đương
Ngàn năm lòng mãi vấn vương
Đã yêu là mãi yêu thương trọn đời
(Mời em)

Lời người đời phẩm bình đâu đáng kể
Lời khen chê, khôn dại nghĩa gì đâu?
(Đơn phương)

Đó là loại tình yêu vẹn toàn, tự hiến, một tình yêu đích thực, vượt qua những tính toán đắn đo. Một tình yêu trong đó chủ thể tự xóa để dâng hết cuộc đời cho người mình yêu. Hơn ai hết, tác giả biết tình yêu xây dựng trên dối trá bao giờ cũng là một tình yêu không bền vững và tình yêu đúng nghĩa là tình yêu đặt trên quảng đại, rộng lượng, cho dầu những thất bại trong tương giao có mang lại những gì mà người ngoại cuộc có thể gọi là thiệt thòi:

Dầu đời phản trắc đời gian dối
Tôi vẫn yêu thương, vẫn thủy chung
Vì yêu thật sự là dâng hiến,
Dù chịu đau thương chẳng ngại ngùng
(Tôi ngỡ)

Yêu là hiến cả cuộc đời trước mặt cho người mình yêu như một quả quyết về một viễn tượng lâu dài vô hạn. Sự thủy chung trong tình yêu cũng là một yếu tố được Hoàng Mịch Điền xem trọng. Nhân gian cũng từng ca ngợi nhiều về sự trước sau như một trong tình yêu mặc dầu cũng có người thực tế cho đó là một thái độ hoài công, không khôn ngoan

Đã lỡ yêu nhau thì phải giữ
Trọn đời trọn kiếp tấm lòng son.
(Tôi ngỡ)

Cuộc sống vốn đầy dẫy những cám dỗ cho sự đổi thay, giữ trọn kiếp tấm lòng son quả là một điều khó, đòi hỏi một đam mê cao độ và thật nhiều can đảm kiên trì. Đó cũng là một hình thức của sự dấn thân hiếm có, một khi con đường tình đã chọn:

Dầu biết em không còn tưởng nhớ
Ngàn năm tôi vẫn mãi yêu em.
(Tôi ngỡ)

Tuy nhiên, Hoàng Mịch Điền không hẳn để cho giòng lãng mạn của tâm tư trôi xuôi, buông thả, và xa rời thực tế. Hồ Dzếnh ngày xưa có hai câu thơ nổi tiếng trong bài *"Ngập ngừng"*: *"Đời mất vui khi lỡ vẹn câu thề? /Tình chỉ đẹp những khi còn dang dở"*. Theo Hoàng Mịch Điền, đó chỉ là những câu an ủi của kẻ thất tình mà thôi. Và ông đã phản bác cái luận điệu "gỡ gạc" của nhà thơ người Minh Hương:

Nếu đã hẹn em đừng quên đến nhé
Lỡ yêu thau xin giữ vẹn câu thề
(Nếu đã hẹn)

Ở đây, Hoàng Mịch Điền khi sáng tác thơ vẫn không quên mình đầu đang đội trời và chân còn đạp đất, thực tế một cách dễ thương, thân mật với chúng ta hơn là những ý tưởng tuy đẹp những gần như ngụy biện xa vời của tác giả bài thơ *"Ngập Ngừng"*.

Tình yêu trong thơ của Hoàng Mịch Điền còn là một tình yêu say đắm, đam mê. Từ cái duyên gặp gỡ của hai tâm hồn, yêu đương dần trở thành một cái nợ và xa hơn, là một nghiệp dĩ một thân phận đã an bài không cưỡng nổi... Biết được những gì gọi là ngang trái, khổ đau mà vẫn phải vùng vẫy trong lưới tình, như con thiêu thân cứ lao vào ánh đèn:

Dù biết yêu nàng là khổ đau
Là xây thêm nhớ, đắp thêm sầu
Là mang hờn tủi, mang thất vọng
Khốn nỗi, quên nàng có dễ đâu!
(Vẫn yêu)

Rồi tác giả tự trách:

Yêu lỡ làm cho khổ thế này!
(Vẫn yêu)

Dẫu biết yêu đương là khổ lụy
Vẫn còn để lụy vướng vào thân!
Si mê vọng tưởng nên mang nghiệp,
(Lời cuối)

Lời thơ là một lời sám hối ăn năn: "lỗi tại tôi", biết mình bất lực, có cố gắng thoát ra chăng thì cũng chỉ càng thêm rối rắm mà thôi. Đó cũng là một lời thành thật phát ra sau những dằn vặt đoạn trường. Trong đau thương tuyệt vọng, tác giả tự hứa:

Từ nay khép chặt lòng tôi lại.
Con tằm thôi hết dệt nhung tơ
(Lời cuối)

Trong cuộc đời, bản ngã phóng ngoại tương giao với nhiều đối tượng. Với môi trường. Với ngoại cảnh. Với sự vật. Với con người... Sống là sống ở đời với người khác, và mối tương giao lớn lao nhất vẫn là giữa người và người. Và giữa người và người, mối tương giao đầy xao động và ý nghĩa nhất chắc chắn mối tương giao giữa nam nữ, gái trai của một thời yêu đương si mê cuồng vọng. Hoàng Mịch Điền rõ ràng là nạn nhân quằn quại trong đớn đau phụ rẫy nhưng cũng chính khi thấm nhuần những đau thương ấy ông đã sáng tác nên những vần thơ tự nhiên và gần gũi vốn dĩ là thân phận mà con người thường kinh nghiệm.

Khi bàn về tình yêu, Nguyễn văn Trung trong tập "Nhận Định" đã phát biểu rằng chỉ có tình yêu chiếm đoạt mới là tình yêu thanh bình chắc chắn. Nói cách khác, với tình yêu

dâng hiến của mình, Hoàng Mịch Điền không thể nào tránh được sự khổ đau. Trong tình yêu đích thực, hai người là hai chủ thể có tự do. Và vì sự tự do của hai chủ thể nên tình yêu gắn liền với lo lắng. Người đang yêu phải sống trong tình trạng bất an thường xuyên vì người mình yêu có thể xao nhãng, thay đổi quyết định. Băn khoăn, lo lắng, đau khổ vì tìm cách chiếm mà vẫn tôn trọng như không phải của mình:

Tôi muốn em là chỉ của tôi
Mùa xuân là chỉ của ta thôi
Mắt xanh chỉ để anh say đắm
Và chỉ cùng xây mộng lứa đôi.
(Xuân đến làm chi!)

Càng yêu em anh càng chuốc thương đau
Tình càng đậm anh càng mang hờn tủi
(Trách móc)

Đang yêu và đang được yêu mà khổ đau dằn vặt là thế, huống hồ gì trường hợp ngang trái của họ Hoàng. Những cảm xúc đau thương còn xuất phát từ những hờ hững của người yêu đối với mối tình tha thiết gần như vô điều kiện của tác giả cũng như những phụ bạc bất ngờ đưa đến những chia tay dứt tình vội vàng đến độ bàng hoàng, sững sờ khiến tác giả không khỏi cảm thấy cuộc đời chênh vênh bên bờ vô vọng. Và những cảm xúc đau thương ấy đã biến thành những cung trầm tuyệt diệu, làm thê thiết tâm hồn người đọc để rồi xót thương cho một tâm hồn mà định mệnh đã dập vùi. Trong bài *"Thôi chỉ chiêm bao"* tác giả đã sánh nỗi hận sầu của mình cũng mênh mang "vô tuyệt kỳ" chẳng khác gì nỗi sầu của Đường Minh Hoàng thuở xưa.... Chắc chắn rằng tác giả cũng chẳng cần ai, ngoài người yêu, thương vay khóc mướn. Vì tác giả đã hơn một lần khẳng định rằng mọi thị phi trên đời đều vô nghĩa. Kể cả ảo vọng hay đau khổ, như đã nêu trong lời đề tựa. Có thể nói, chàng trai trong thơ Hoàng Mịch Điền đã phải bầm dập trong tình yêu, rước lấy những kinh nghiệm quá sức đau thương đến nỗi trong lúc ngã lòng, không còn tin rằng cuộc đời là nơi đem đến hạnh phúc cho con người. Họa chăng chỉ có chiêm bao là nơi ẩn trú tương đối an toàn, bởi vì chỉ trong giấc mơ, chàng trai ấy mới *"thấy đời mình chan chứa ánh hồng tươi / Và thế giới hiện muôn màu rực rỡ"*. *"Mộng vàng thôi cũng chỉ chiêm bao!"* Và mọi sự tốt lành trên đời rồi ra cũng toàn là ảo vọng, kể cả tình yêu.

Vì tình yêu là ảo vọng mà thôi
(Ảo vọng)

Đó là cái bi đát trong quan niệm về tình yêu của Hoàng Mịch Điền. Mong rằng sau những phút giây xúc động không kiềm chế nổi, với sự hỗ trợ của thời gian, tác giả có cái nhìn lạc quan hơn về cuộc đời. Hoa xuân, mặt trời, ánh mai hồng, thanh bình, đồi cát trắng, vô biên tự chúng không phải là những ảo vọng, là những gì không thể vươn tới để nắm bắt. Có chăng là đôi khi con người không vượt qua nổi cái mà ta gọi là định mệnh đấy thôi.

*

"Theo Ngọn Mây Tần" là một tập thơ tâm sự của một người với những nỗi buồn vui, với những xót xa quẩn quại do tình yêu mang lại. Và thơ của Hoàng Mịch Điền không phải chỉ là một phương tiện chuyển đạt tâm sự cho người yêu mà còn là một phương thuốc chữa cho tâm bệnh trầm kha:

Cho nên tôi lại làm thi sĩ.
Viết nốt bài thơ bỏ dở dang
Từ buổi con đò sang bến khác
Để lỗi thề xưa, lỡ phụ phàng.
(Tôi ngỡ)

Đó phải chăng cũng là một công dụng thực tế của thi ca?

■ ***Nguyễn Thạch Hà***

Cụ Trâu, Cụ Ngáo, Cụ Bạo

Minh Duy Phạm Ngọc Hương

Không biết tiếng **Cụ** phát xuất từ đâu và hồi nào, nhưng chắc chắn là sau khi người Pháp đã đặt vững nền đô hộ ở Việt Nam. Nếu tôi nhận xét không lầm thì cách đây hơn 3 thế kỷ, những người chóa mắt vì nền văn minh cơ khí Âu châu (như cái đồng hồ quả lắc, giọng nói hấp dẫn của các vị ấy đã gọi tâng các ông linh mục người Âu là **Cố đạo**, tức ông nội của cha, và rồi cứ cái đà vọng ngoại ấy đặt ra tiếng **Cụ đạo** để gọi họ, trong khi những linh mục bản xứ, dầu có lớn tuổi và thánh thiện cho mấy cũng chỉ được gọi là **Cha**, như Cha Nguyễn Hy Thích, Cha Nguyễn Văn Lập, ...Đồng thời, hoặc trước hay sau không bao lâu, các tu sĩ Phật giáo cũng được thấy đi lần từ Sư Chú, Sư Bác, lên Sư Ông và cao nhất là **Sư Cụ**. Có thể cái từ ngữ ấy dần dần lan rộng, tiếng Cụ được dùng để gọi những vị quan vừa lớn chức, vừa lớn tuổi, như Cụ Thượng (Thượng Thư), Cụ Hiệp (Hiệp tá đại học sĩ), v.v. ...Một số vùng ở Quảng Trị, tôi cũng nghe người ta gọi anh em trai của mẹ là Cụ (Cậu). Lạm phát xảy ra rất nhanh chóng: cuối cùng, các quan lại có một phẩm hàm của Nam Triều, chỉ cần hơi lớn tuổi là được gọi bằng Cụ như Cụ Hường (Hồng Lô Tự Khanh, tứ phẩm đường quan), Cụ Hàn (được tước Hàn Lâm, nhiều cấp khác nhau, từ lục phẩm đến cửu phẩm, cấp thấp nhất của quan lại). Hạ bệ như vậy cũng chưa đủ; đến một lúc nào đó, riêng ở Huế, những người làm nghề hèn hạ nhất như làm thuê, làm mướn, rồi đến cả đi ăn xin nữa, cũng được gọi bằng Cụ, khiến cho ông Nguyễn Hữu Bài, Phước Môn Quận Công, Thượng Thư bộ Lại, đứng đầu trăm quan, đã nhiều lần gắt: "Cụ chi? Cụ Trâu ấy à? - Phải nói: Thưa Ông Lớn!"

Lệnh trên chưa ai kịp tuân thủ thì quỷ Vô Thường đã xô Cụ Quận xuống, kéo theo 4 Cụ nữa, như được ghi trong bài thơ bất hủ:

Năm Cụ khi không rớt cái ình,
Độc ban một tiếng thảy đều kinh.
***Bài** không mang nữa đem dâng **lại**,*
***Đàn** chẳng ai nghe khéo dở **hình**.*
***Liệu** thế không xong **binh** chẳng dặng,*
***Liêm** đà mất tiếng **lễ** đừng rinh.*
***Công** danh như thế là hưu hỷ,*
***Đại** sự nhường cho lũ hậu sinh.*

Như vậy là nếu không có bài thơ trên, chỉ mấy năm sau, tên tuổi của các Cụ trên thượng tầng xã hội, ngoại trừ một vài Cụ thành danh trên văn đàn như Cụ Thúc Giạ, Cụ Nguyễn Khoa Nghi... đã đi vào quên lãng, trong khi mãi đến bây giờ, hơn nửa thế kỷ sau, và có thể còn lâu lắm nữa, Cụ Trâu và một vài Cụ khác trong hàng khố rách áo ôm vẫn được nhiều người dân xứ Huế nhắc đến, có khi với ít nhiều thiện cảm.

Cụ Trâu.

Hình ảnh của Cụ Trâu không khi nào phai mờ được trong trí óc của những ai đã lớn lên trong xứ Huế vào khoảng những thập niên 20, 30, của thế kỷ vừa qua. Vì làm sao quên được con người có cái cơ thể chắc nịch và giọng nói êm tai hiếm có ấy?

Làm sao quên được hình dáng con người tầm thước (cao khoảng 1m65), mập mạp nhưng không xệ như mấy cậu đô vật sumo Nhật bản, tay chân tròn lẳn, bụng hơi lớn, nước da ngăm đen vì dang nắng nhiều nhưng vẫn trơn láng, một nước da mà nếu lạt hơn chút ít có thể làm cho nhiều người da trắng, nhất là các nữ lực sĩ, thèm thuồng.

Mà cũng làm sao quên được con người khả ái, sống một kiếp đọa đày mà hình như không có một lời than vãn. Trong thời gian tôi trên dưới 10 tuổi, vì học tại trường Paul Bert (sau đổi là Trượng Tứ) gần nhà nên buổi chiều về sớm, tôi thường thấy mẹ tôi hay cho người ở ra gọi Cụ Trâu vào, bảo ngồi trên bậc thềm cao gần bộ cửa bản khoa, rồi vào bếp mang ra một tô cơm đầy, vài con cá kho nhỏ trên một cái dĩa con và một cái bát đàn lớn đựng đầy nước chè xanh thơm phức (vườn nhà tôi lúc đó rộng khoảng 1 mẫu tây, nên mẹ tôi trồng rất nhiều chè xanh, cau và dâu để nuôi tằm). Thường thường, ăn uống xong xuôi, Cụ Trâu nói mấy tiếng cám ơn, quơ lấy cây gậy hóp (tre nhỏ bằng ngón tay cái) nằm bên cạnh để dò đường, rồi đứng dậy, lững thững bước ra, và chỉ vài phút sau, câu "kêu rêu" quen thuộc lại vang lên đầu xóm:

Lạy ông đi qua,
Lạy bà đi lại,
Thương tui đui túi tật nguyền,
Xin ông đồng cháo,
Nhờ bà bát cơm...

Lời xin không có vần, điệu gì hết, nhưng với một giọng ngọt như đường (tiếng "lạy" như đánh dấu huyền chứ không phải dấu nặng, tiếng "cơm" nhẹ nhàng kéo dài vô tận) làm cho rất nhiều người cho tiền, cho gạo (Cụ Trâu đổ vào một túi ruột tượng nhỏ đeo quanh cái khố của Cụ ấy). Cũng vì vậy mà có người đồn rằng Cụ Trâu giàu lắm, Cụ Trâu giấu nhiều bạc giấy trong cái ruột tượng mà thức ngủ chi cũng không rời. Tôi không tin như vậy. Cụ Trâu nếu có được một ít tiền thì những đêm đông lạnh lẽo đã không phải ngủ nhờ trong các điếm canh chỉ có cái mái tranh dột nát và một vách nứa phía sau, bên cạnh cái cùm gỗ người ta dùng để giữ qua đêm các tên trộm vặt.

Cụ Trâu cũng rất thành thật và hình như cam chịu số phận của mình. Một hôm, mẹ tôi nghe giọng của Cụ giống giọng mấy người quen nên hỏi Cụ tên họ là gì, quê quán ở đâu, thì được Cụ trả lời ngắn gọn: "Tôi người làng Chuồn, họ Hồ Đắc". Bảy tiếng nầy làm tôi đau nhói trong lòng vì nhớ đến đoạn Nguyễn Du viết trong bài Văn Chiêu Hồn nổi tiếng của tiên sinh:

Cũng có kẻ nằm cầu gối đất,
Dõi tháng ngày hành khất ngược xuôi.
Thương thay cũng một kiếp người,
Sống nhờ hàng xứ, thác vùi đường quan !

Cụ Ngáo.

Khác hẳn Cụ Trâu, Cụ Ngáo không được bao nhiêu người thương mặc dầu làm một nghề tương đối có ích: bắt chó chạy rông và bán thịt chó.

Trước hết, Cụ là một người tàn tật, đi rất nhanh nhưng cà nhót, vì là một cựu chiến binh Pháp bị thương trong Đệ Nhất Thế Chiến 1914-18. Hai là Cụ chắc đã uống khá nhiều rượu rồi mới vác tróng đi hành nghề, nên mặt lúc nào cũng đỏ như gấc. Ba là nhiều người oán Cụ đã bắt mất chó cưng của họ. Nhưng lý do chính có thể là vì Cụ Ngáo làm một nghề tay trái rùng rợn: Đao Phủ Thủ của tỉnh Thừa Thiên.

Nếu lý do nầy làm có người ghét Cụ thì cũng oan, vì đọc tiểu sử của cái máy chém mới biết rằng Bác Sĩ Guillotin thuyết phục được Ủy Ban Cách Mạng Pháp đem dùng cái máy mang tên ông năm 1972 là vì lý do nhân đạo: tránh cho các tử tội bớt được nhiều đau đớn khi bị chém. Trong những năm đầu của thế kỷ 20, người Pháp chưa đem máy ấy sang Việt Nam, Cụ Ngáo nên được xem là một ân nhân của tử tội, vì nhiều người kể lại rằng họ đã chứng kiến những buổi hành hình và nhận thấy đường đao của Cụ rất ngọt, chỉ 1 phát là đầu nạn nhân rơi xuống đất.

Có thể xưa kia Cụ Ngáo có học võ, nên cử chỉ của Cụ rất lanh lẹ. Thời niên thiếu, mỗi buổi sáng, vào khoảng 9, 10 giờ, nghe toàn thể chó trong xóm sủa dữ dội, là biết chắc Cụ Ngáo đang lảng vảng đâu đó. Trẻ con trong xóm thường hay đổ ra xem Cụ Ngáo bắt chó, một màn kịch vô cùng hấp dẫn. Nếu gặp ngày nghỉ học, tôi cũng hay có mặt trong đám tí nhau đó. Chúng ta hãy tưởng tượng một ông già áo quần sạch sẽ, vai vác cái tróng y hệt như lính vác súng, lững thững tiến bước khập khiễng trên đường cái, mắt như nhìn trời, không để ý gì đến năm bảy con chó đang vừa chồm chồm vừa sủa sau lưng, cách hơn 2 thước. Có thể là chúng không dám tiến gần hơn vì chúng sợ oai vị tử thần của chúng. Nhưng Cụ Ngáo đang chọn con mồi mà chúng không biết! Vì khi con nào to, mập, (thường là con vàng, con mực hoặc con vá, không khi nào con vện) tiến lên vừa tầm bên tay trái, là Cụ Ngáo quay ngoắt lại nhanh như cắt và cái vòng của tróng đã nằm quanh cổ con chó đang lăn ra. Và chỉ không đầy 1 phút sau, Cụ Ngáo đã quảy con chó bị bắt sau lưng, mõm bị buộc và hai chân trước trói quặt ra sau. Rồi cũng với bước đi lững thững ban nãy, Cụ Ngáo ra cửa Thượng Tứ, đi thẳng về nhà, thảy con chó tội nghiệp xuống sông Hương ngay cạnh nhà Cụ.

Nhà Cụ Ngáo cũng không giống mọi người; nó là một kiến trúc vĩ đại lợp ngói liệt (ngói bằng, không có móc), dựng trên hơn một chục cây cột gỗ lim to gần hai người được xây dựng từ dưới triều Tự Đức (1847-1483) nên đã bắt đầu bị thời gian tàn phá. Tên nó là nhà Thương Bạc, xưa kia dùng để đón tiếp các phái đoàn ngoại giao của tòa Khâm Trú Sứ Pháp từ bờ sông bên kia đi thuyền sang. Cụ Ngáo một mình một cõi, nhưng chỉ dựng thêm mấy tấm liếp dựa vào bức vách phía Tây, dùng làm phòng ngủ. Mái phòng ngủ nầy được nối dài thêm gần 2 thước tây để che một cái bếp nhỏ.

Sở dĩ tôi biết rõ như vậy là vì từ năm 7 tuổi đến năm 12 tuổi, tôi là học sinh trường Paul Bert (sau này đổi tên là Thượng Tứ), nằm cách bến Thương Bạc 1 con đại lộ và 1 sân tennis, tức là chỉ hơn 100 mét. Trường có một bức tường cao bao quanh, với 2 cánh cửa sắt rộng lớn. Nhưng nền trường lại rất cao, đến 7, 8 bậc cấp nên chúng tôi ngồi học đôi khi không yên vì gió ngoài sông đưa vào một mùi thịt nướng ngào ngạt mà đến bây giờ (80 năm sau), tôi muốn quên cũng không được!

Cụ Bạo.

Không như Cụ Trâu và Cụ Ngáo được cả thành phố Huế biết đến, mà có thể cả tỉnh Thừa Thiên nhiều người cũng nghe danh, Cụ Bạo chỉ nổi tiếng quanh vùng Đập Đá, vì địa bàn hoạt động của Cụ Bạo chỉ nằm ở múi Đập Đá, thuộc về đầu thôn Vỹ Dạ, nơi có bến đò ngang đưa khách qua chợ Đông Ba. Người ta thường thấy Cụ Bạo lảng vảng trên đường Thuận An, gần bến đò nầy; một đôi khi tôi gặp Cụ trước tòa Khâm Sứ, có người còn thấy Cụ quanh quẩn bên kia sông, cạnh chợ Đông Ba, sát bến đò, trên vạt đất những người buôn gánh bán bưng tụ họp.

Người cao nhưng gầy ốm, Cụ Bạo có một dáng đi khác thường: luôn luôn hơi chồm tới, nhún nhún như 2 chân cao thấp không đều, mắt liếc ngang liếc dọc, một dáng đi rất khác thường, 2 tay quờ quạng, bạ gặp một người đàn bà nào vừa tầm tay thì bất kể già trẻ sang hèn cũng chụp ngay nhũ hoa mà bóp. Vì thế

mà con người nửa điên nửa tỉnh này có hỗn danh là Cụ Bạo Bóp Bụ (vú). Nạn nhân thường là những người tay nách rổ, tay xách giỏ, chỉ phản ứng được bằng miệng, những người gánh chè, gánh cháo, nhưng đôi khi các nữ sinh hiền hòa của những trường nằm dọc bờ sông Hương (Thuận Hóa, Hồ Đắc Hàm, Đồng Khánh, Quốc Học) cũng bị quấy phá. Mặc dầu vậy, không ai đánh đập hoặc mắng chửi gì nhiều, cùng lắm là một cái tát tai nhẹ hay một tiếng nạt kèm theo một cái vung tay hất ngang như muốn đuổi xa ra: đồ yêu, đồ quỷ!

Cụ Trâu cũng như Cụ Ngáo là những người quen thuộc với tôi hơn 10 năm trời, nên tôi biết 2 Cụ rất rõ. Những lời tôi kể trên đây 100 % đúng sự thực, không dám thêm một chút mắm hay một nhúm muối để câu chuyện có vẻ hấp dẫn hơn nhưng lại mang tội với lịch sử. Chỉ tiếc một điều là đến năm 1935, tôi phải ra Hà Nội tiếp tục học hành (1 năm sau, trường Quốc Học mới mở Ban Tú Tài, tức là trở thành một trường Trung Học có đủ cấp 1 và cấp 2 như trường Trung Học Bảo Hộ (tục danh trường Bưởi, sau đổi tên là trường Chu Văn An), hay trường Trương Vĩnh Ký ở Sài Gòn, nên từ đó về sau không được biết 2 Cụ mất còn ra sao.

Cụ Bạo thì khác. Tôi được thấy hoặc nghe nói đến Cụ từ khoảng 1938-40 là thời gian tôi hay đi trên đường Thuận An bằng xe đạp. Về sau, tôi dùng xe máy (mô tô) hoặc xe hơi nhiều hơn nên ít để ý đến 2 bên đường, rồi từ khoảng 1950 về sau, tôi gần như chỉ còn nghe nói đến con người mang chứng bệnh kỳ lạ nầy chứ không trực tiếp gặp nữa. Vì vậy, nếu có gì sai sót, xin nhờ những bạn biết rõ hơn, nhất là các bạn trẻ ở trong vùng Vỹ Dạ, Nam Phổ, v.v... đính chính hoặc bổ túc dùm. Vạn tạ.

*

Vài lời với Ông Nguyễn Lý Tưởng:

Đọc bài Ông viết về VIỆN HÁN HỌC (Huế) trong Tuyển Tập NHỚ HUẾ số 12, tôi rất vui vì được biết thêm nhiều về một cơ sở giáo dục liên hệ rất mật thiết với tôi trong gần 2 năm, nhưng tôi quá bận rộn vì công vụ nên không kịp tìm hiểu về quá khứ của nó. Nay nhân thấy ông đưa ra nhiều tài liệu, nên tôi đọc rất kỹ và xin cám ơn ông đã nhớ hoặc giữ được những tài liệu đó và đã đem ra phổ biến.

Tuy nhiên, có vài điều thắc mắc nên xin trình bày ra đây:

1. Từ năm 1962, sau khi tự tay trao cho tôi văn bằng Cử nhân Giáo khoa Việt văn rồi Văn bằng Cử nhân Giáo khoa Pháp văn, Linh Mục Cao văn Luận, Viện trưởng Viện Đại Học Huế nhiều lần mời tôi dạy Cổ văn Việt nam cho sinh viên Đại học Sư phạm Huế nhưng tôi cám ơn và từ chối, lấy cớ Đại Học Việt nam chưa có qui chế chánh ngạch; nếu tôi chuyển qua, sẽ mất tiền hưu trí và mỗi năm phải ký lại khế ước, rất phiền phức. Vì vậy, khi tôi thấy tên tôi trong danh sách giáo sư (trang 146), tôi rất lấy làm ngạc nhiên, đoán chắc rằng vì lâu ngày nên ông nhớ lộn.

2. Trang 148, dòng thứ 7, ông viết: "Riêng khóa thứ III (1961-1966), chỉ học được có 3 năm thì Viện Hán Học giải tán, số sinh viên nầy phải chuyển vào trường Sư Phạm Qui Nhơn".

Sự việc không phải đơn giản như vậy.

Như tôi đã trình bày ở trên, tôi không hề bước chân đến Viện Hán Học mãi cho đến vài tuần sau chính biến 1 tháng 11/63, tôi được L.M. Cao văn Luận mời đến nhà riêng nói chuyện về những khó khăn Cha gặp phải về vấn đề điều hành Viện Hán Học và đề nghị tôi thay thế ông Võ Như Nguyện trong chức vụ Hiệu Trưởng Viện Hán Học. Tôi cảm ơn nhưng xin từ chối vì một là ông

Nguyện giỏi Hán văn hơn tôi nhiều, rất xứng đáng trong chức vụ hiện tại, hai là ông ấy thừa hưởng được tinh thần yêu nước của Cụ thân sinh Võ Bá Hạp, hơn nữa ông ấy là đồng song thuở nhỏ và anh em vẫn quí mến nhau mặc dầu sau nầy ít liên lạc với nhau.

Chỉ vài ngày sau, Cha Luận cho mời tôi đến Văn phòng Viện Đại Học Huế, có ông Trần Đinh, Chủ sự Hành chánh của Viện ngồi cạnh, và sau khi mời tôi ngồi, Cha vào đề ngay, cho tôi biết rằng Cha rất tiếc là phải quyết định thay thế một người có nhiều khả năng và đức hạnh, nhưng Cha không thể làm khác vì lý do chính trị. Vả lại từ lâu, Cha đã có ý chuyển Viện Hán Học thành một Phân Khoa Đại Học, nên đã giao cho ông Trần Đinh lo liệu đầy đủ giấy tờ, chỉ còn vào Bộ Giáo Dục xin duyệt y. Phân khoa nầy sau sẽ có tên là Phân khoa Đông Phương Học hay tên gì khác, nhưng bây giờ tạm gọi là Viện Hán Học, chế độ mới. Đổi mới như vậy làm cho hôm nay việc thay đổi nhân sự tự nhiên và đẹp hơn.

Không thể từ chối được, tôi phải nhận và ngay ngày hôm sau, Cha Luận cùng tôi lên máy bay vào Sàigòn gặp ông Tổng Trưởng Bộ Giáo Dục Bùi Tường Huân. Chỉ 24 tiếng đồng hồ sau, chúng tôi đã cầm nghị định cho phép mở phân khoa mới rồi từ đó họp liên miên với những giáo sư của mỗi môn, thảo chương trình dạy cho 4 năm, rồi ra thông cáo mở kỳ thi tuyển lấy 40 sinh viên có bằng Tú Tài hoặc đã tốt nghiệp Viện Hán Học vào năm thứ I. L.M. Cao văn Luận mời được một ban Giáo sư rất hùng hậu, gồm 1 vị Tiến sĩ và nhiều vị Cử nhân hoặc học giả cựu học như Cụ Nguyễn Huy Nhu, Cụ Hà Ngại, Cụ Hồ Đắc Hàm, Linh Mục Nguyễn Hy Thích... nhiều giáo sư danh tiếng như Tiến sĩ Nguyễn Thế Anh, cô Martine Piat (Tiến sĩ Quốc gia Pháp, Thạc sĩ Văn phạm), Giáo sư Trần Kính Hòa, L.M. Dom Urbain,... Đầu niên khóa 1964-65, kỳ thi tuyển được mở ra cùng một ngày với Y khoa Huế; số dự thí rất đông (khoảng 140, nhiều người từ miền Nam ra thi). Sinh viên học hành rất chuyên cần và cuối niên khóa, tất cả đều được lên lớp II.

Nhưng bất ngờ, lớp II này không mở được, vì vào cuối tháng 6/1965, Cha Luận và tôi được triệu vào Bộ Giáo Dục và được ông Tổng trưởng cho biết rằng Tổng thống ra lệnh: "Cái gì của Ngô Đình Diệm thì phải để yên hoặc làm giảm bớt chứ không được làm lớn lên" (nguyên văn). Sau một hồi thảo luận, Cha Luận và tôi chấp nhận giải pháp cho những sinh viên đã học xong năm thứ I được thi vào năm thứ II Đại Học Sư Phạm Huế, theo ban họ chọn; còn những sinh viên đang học ở Viện Hán Học cũ thì vẫn tiếp tục học vấn như không có gì xảy ra.

Trở về Huế, tôi bàn giao chức vụ Hiệu Trưởng kiêm Giám Học Viện Hán Học lại cho ông Trần Điền, một giáo sư rất có uy tín ở Huế. Vài tháng sau, tôi được triệu vào Sàgòn để mở Nha Kế Hoạch Giáo Dục. Từ đó vì công vụ đa đoan nên tôi không có thì giờ theo dõi những diễn biến củaViện Hán Học Huế, chỉ một hôm nhận được thư của Cha Luận báo cho biết rằng sinh viên Viện Hán Học, chế độ mới, đều đã trúng tuyển vào năm thứ II Đại Học Sư Phạm Huế nên tôi cũng được an tâm.

Trên đây là tất cả những gì tôi nhớ về Viện Hán Học Huế. Nhưng vì sự việc xảy ra đã gần 40 năm mà đời tôi gồm gần 70 năm đầy sóng gió nên có thể tôi nhớ sai đôi chút. Nếu được đính chính trong tinh thần xây dựng, với những tài liệu khả tín, tôi rất hoan nghênh và xin có lời cảm ơn trước.

■ ***Minh Duy Phạm Ngọc Hương***

Câu hò tiếng hát xứ Huế

Hò Giã Gạo

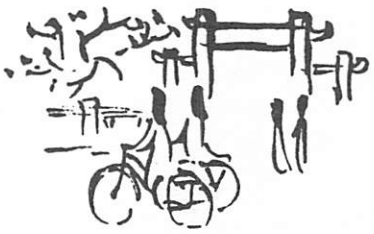

Bửu Biền

Hò là điệu dân ca Việt Nam thường hát trong lúc lao động. Huế có hò giã gạo, hò ô, hò lơ, hò xay lúa, hò kéo lưới, hò mái nhì, hò mái đẩy, hò ru con, v.v... Nhìn chung, hò Huế có độc diễn như hò ru con, có đối đáp như hò giã gạo, có đồng diễn tập thể như hò dô-ta, hò hụi, hò khoan.

Hò Huế thông thường đặt theo thể song thất lục bát hay lục bát hoặc lục bát biến thể, nhưng cũng có những câu hò sáng tác theo thể tự do, không hạn chế số chữ cho mỗi câu, không hạn chế số câu cho mỗi bài, sáng tác tùy theo cảm hứng của tác giả. Mỗi câu hò có thể dùng cho nhiều điệu hò. Tác giả hò Huế đa số là nghệ sĩ bình dân. Bên cạnh các tác giả bình dân là các nho sĩ (cụ đồ ẩn sĩ, quan về hưu) cũng sáng tác. Tiêu biểu nhất là cụ Ưng Bình Thúc Giạ, nhà nghiên cứu và sáng tác hò và ca Huế. Một số bài của cụ đã được in trong sách *"Bán buồn mua vui"* xuất bản năm 1954 và sách *"Tiếng hát sông Hương"* xuất bản năm 1972. Nhiều người hò hay ca Huế những bài của cụ sáng tác mà không biết tác giả, tưởng là của nghệ sĩ dân gian. Chúng tôi chỉ sưu tầm những thể loại hò Huế phổ thông nhất.

HÒ GIÃ GẠO

Hò giã gạo là điệu hò đối đáp. Mỗi cối gạo có 2, 4 hoặc 6 người. Mỗi buổi hò giã gạo có ba phần: hò chào hỏi, hò vào cuộc, hò chia tay. Hò vào cuộc là phần chính, linh hoạt, vui vẻ; những câu hò đối đáp khi thì ân cần, vồn vã, khi thì hài hước, tinh nghịch, khi thì trữ tình thống thiết. Đặc biệt của hò giã gạo là các nông dân tham dự sinh hoạt có tài xuất khẩu thành chương: xướng họa, đối đáp tự nhiên, hầu như không suy nghĩ. Ngày nay sinh hoạt xã hội đã thay đổi, các nghệ sĩ nông dân xuất khẩu thành chương không còn nữa.

Các ca sĩ chuyên nghiệp trình diễn trên sân khấu hay trình diễn cho khách du lịch nghe đều học thuộc lòng theo các văn bản đã in sẵn. Chúng tôi chỉ ghi lại những câu hò có trước năm 1945 và những câu hò có giá trị văn-học, lịch-sử .

- **a) Hò chào hỏi có những câu chất phác, mộc mạc, khiêm tốn, lịch sự :**

1- Ai đứng chi ngoài đàng cho muỗi cắn đau chân.
Vô đây cầm chày giã gạo phân trần đôi câu.

2- Tui xin chào làng, chào xóm, chào họ, chào hàng.
Tui đây là kẻ qua đàng, thấy cái kiểng vui vào nhởn.
Chớ tui không dám luận bàn văn chương.

3- Bước tới đây cầm chày giã gạo,
Tôi xin chào lê chào lựu, chào kẻ cựu người tân.
Trước tiên tôi xin chào anh chị nông dân,

Kẻ xa xôi tôi chào trước, người gần tôi chào sau.

4- Mở lời chào, tui chào nam chào bắc,
Chưa chắc chào ai.
Chào người ngang vế ngang vai,
Chào người quân tử, chào gái thuyền quyên trong cối hò.

5- Rượu kim lang ve vàng chước tửu,
Em mở miệng chào bạn hữu tương tri.
Bá Nha vắng mặt Tử Kỳ,
Ôm đờn luống chịu sầu bi một mình.

6- Bắp non xao xác trổ cờ,
Người thương đứng đó, răng giả lơ không chào

– Đó đã được chốn giàu sang,
Đây lơ đi cũng phải nỏ chào mần chi.

7- Chào anh một tiếng thẹn chi,
Trước đặng ơn hậu, sau xa đi cũng đành.

– Chào anh, anh ngoảnh mặt đi,
Anh xoay lưng lại, chào chi mà chào.

8- Cửa nhà, gia thế thế nào,
Răng tới đây anh ở lân la không về?

– Anh tới nơi đây nhắm hướng đắp nền,
Lập vườn trồng đậu, giả đò quên không về.

9- Anh chê em khó, lui về lấy đó giàu sang,
Mấy lâu ni đã làm nên đụn bạc non vàng nào chưa?

– Khốn than, khốn thở, lỡ hội phân trần,
Tóc không xe mà tóc rối, ruột không dần mà ruột đau ?

– Ruột đau chi nữa mà đau,
Anh đã phụ khó tham giàu thì thôi.

10- Đứng xa, em hỏi với người gần,
Vợ con anh cách trở đôi ba lần phải không?

– Trúc thưa với mai, trúc đã lỡ lứa,
Trúc hỏi mai rằng đã dựa mô chưa ?

– Trúc hỏi thì mai xin thưa,
Cá còn ẩn vực, chớ chưa vào lờ.

11- Gặp nhau đây, mắt liếc miệng chào,
Hỏi người bạn cũ có nơi nào hay chưa ?

– Ba bốn nơi tới nói, dạ nọ bất bằng,
Em ôm lòng chò đợi bóng trăng xế chiều.

12- Gặp nhau đây, không chào thì ra câu tình tệ,
Mà chào rồi sự thể bất minh,
Ở xa xôi không đặng rõ sự tình,
Em có đôi rồi, không biết, em một mình cũng nỏ hay?

– Gió thổi pho pho, đưa đò lên Huế,
Trăng non đoài vội xế về Vinh (1).
Em đây vốn thiệt một mình,
Có ai vô dựng nợ, gá nghĩa chung tình cho vui.

13- Một, em cũng chối không,
Hai, em cũng chối không.
Hôm qua anh đi ngang cửa ngõ, thấy em bồng con thơ ?

– Con ông anh, con bà chị, gọi em lại bằng dì,
Hắn nằm hắn khóc, em bỏ đi răng đành!

14- Thấy nhau nghiêng nón bước đi,
Có mô lao khổ nhu ri, hỡi trời !

– Gặp nhau đây bỡ ngỡ khó chào,
Nghiêng mình lách nón, nước mắt trào như mưa.

- **b) Hò vào cuộc có nội dung trêu ghẹo** (đâm bắt), thử tài, trữ tình kế tiếp nhau, chen lẫn nhau, làm không khí sinh hoạt trở nên linh động, vui vẻ suốt đêm :

**** Hò trêu ghẹo :***

1- Giàu sang chi anh mà chánh chánh, hầu hầu,
Ngày hôm qua em đi qua cửa ngõ, thấy anh ăn bát canh bầu thế cơm.

– Anh thường ăn cháo gà, cháo vịt, cháo thịt bồ câu,
Hôm qua trời nóng nực, mới ăn canh bầu cho mát chân răng.

2- Chiều chiều mây phủ đá bia,
Đá kia mây phủ, cô kia mất chồng ?

– Mất chồng em chẳng có lo,
Sợ đó mất vợ, nằm co một mình !

3- Ăn chanh ngả áo bọc chanh,
Ơi người quân tử ô danh,
Thấy chanh chua mà chép miệng, thấy gái lành mà mê ?

– Chanh chua tui cũng không thèm,
Quít ngọt tui cũng không mua,
Bởi thằng em tui dại dột, hấn thấy của chua hấn thèm ?

4- Bác lui về đan tấm mành mành,
Che râu bác lại, em mới đành phận thương?

– Đan tấm mành mành, khó đổi khó thay
Một khi căn duyên hòa hợp, bác chống cao tay cũng hỏng cầm ?

5- Câu cá, cá chẳng ăn mồi,
Đừng câu mà mệt, đừng ngồi mà trưa ?

– Đợi lâu cá chẳng ăn mồi,
Anh móc vào con tôm bạc, cá lần hồi cũng mắc câu !

6- Dễ tức cười con cóc nó leo thang,
Trèo lên tụt xuống, cú trương gan mà trèo?

– Chín tầng mây con cóc nỏ thèm leo
Cóc ở hang sâu, cóc kêu một tiếng, mưa gieo bốn bề ?

7- Gáo vàng đem múc giếng tay,
Anh khôn ngoan cho lắm cũng tớ thầy người ta

– Em đập chó không ngó đàng sau,
Thân phụ già em khi trước, cũng ở cửa nhà giàu đó thôi ?

8- Kiếm năm ba quan mà chuộc anh về,
Kẻo anh đi giữ trâu, bứt cỏ dầm dề khổ thân.

– Năm ni anh còn nhỏ thì bứt cỏ, bứt trâu
Sang năm khôn lớn, anh lại bưng trầu cưới em.

9- Lỗ vàng, lỗ bạc, lỗ em,
Hỏi anh ba lỗ, anh thèm lỗ mô ?

– Anh xem vô ba lỗ cũng vững vàng,
Hai lỗ làm giàu làm có, một lỗ để nối đàng tử tôn.

10- Ngó lên hai dãy quán, anh cũng tức cười
Cá đã hai buổi chợ còn khoe tươi nỗi gì ?

– Anh về kiếm vợ con đi,
Em đây có ở góa, vậy thì mặc em !

11- Ngộ tình cờ mà gặp được o,
Áo o thì o mặc, răng rận bò sang áo tui ?

– Bởi anh non con mắt, ngó qua chưa rõ,
ngó lại chưa tỏ tường,
Cả một bầy bọ chét, lại nói rận nường bò sang!

12- Nhà em có ruộng năm sào,
Có bờ ở giữa, làm sao cho liền ?

– Muốn liền thì phá bờ đi,
Mạ non cấy xuống, làm chi không liền !

13- Ơi người tỉa đậu hôm mai,
Da đen như quạ, lại đòi nàng tiên !

– Đen anh, đen mặn, đen mòi,
Trắng em, trắng bủng sán chòi,
Thử chút chơi, chớ ai cưới của nợ đời làm chi!

14- Tai nghe gà lạ gáy hay,
Gáy lên năm ba tiếng để gà đây gáy cùng.

– Gà tui đang nhốt trong lồng,
Muốn gáy lên năm ba tiếng, sợ con gà bên nớ sang thốt cái mồng gà bên ni ?

15- Tấm thân em như con cá gáy dưới sông,
Nhảy lên tam cấp, hóa con rồng cho anh coi?

– Anh đây vốn học trò Tôn Ngộ Không,
Tay cầm cái vợt, giá vũ đằng vân,
Em có hóa thành một trăm con cá gáy, đã thoát thân con nào!

16- Thân em như cái chuông vàng,
Để trong thành nội, có một ngàn quân lính hầu.

– Thân anh như thể cái chày,
Bò lăn bò lóc, chờ ngày dộng chuông !

17- Thân em như thể bông hường,
Anh xem cho có ý, kẻo mắc đường chông gai.

– Thân anh như thể giọt sương,
Đêm đêm tưới mát cho bông hồng tốt tươi!

18 - Thân em như trái khế trên chùa,
Ông đi qua bà đi lại, thấy đồ chua cũng thèm.

– Em có cho anh cũng không lấy, bán cũng không mua.
Chỉ thằng em anh dại, thấy đồ chua hấn thèm.

19- Thân em như trái mít trên khơi,
Một trăm quân tử tới hưởng hơi mà về.

– Thân anh như con quạ trên trái,
Đậu trên trái mít, thảo tâm tình bạn chưa ?

20- Trai tơ mà lấy nạ dòng,
Cầm bằng đói dạ, xương rồng cũng ăn.

– Nạ dòng ba hạng nạ dòng,
Trai tơ đứng ngó, trong lòng không ưa.

21- Vạt áo em trước ngắn, sau dài,
Hay là em đã mang thai trong người ?

– Áo năm khuy em cài khít rịt,
Yếm bốn dải, em nịt chặt như đóng đinh.
Hỏi làm răng anh lách người lọt, mà biết trong mình em có thai!

22- Tui có cây mít cụt đọt, rễ mọc tứ phương,
Cho o đem về, sống làm nhà mà ở,
chết gọt bát lư hương mà thờ!

– Anh có cây mít cụt đọt, rễ mọc tứ phương,
Em ra lấy chồng để phụng sự gia nương,
Thầy mạ bên anh còn sống thì làm nhà cho thầy mạ ở, đã chết thì gọt lư hương mà thờ!

23- Xấu như tui đây, thiệt ra phận xấu,
Áo không có mà bận, nón không có mà đội, mũi chảy thò lò,
Còn có đôi ba mụ vợ, tốt nhu o mà không có chồng !

– Rặc bàu, cá phải lội sông,
Xấu như anh mà có đôi ba mụ vợ, họa là trời cũng chịu thua !

24- Nhàn cư vi bất thiện là anh,
Có không, không có, thiên hạ cứ đồn quanh rứa hoài!

– Thế gian khẩu thuyết vô bằng,
Không mà nói có, biết mần răng đặng chừ!

25- Trai làng ở quá còn đông,
Cớ chi em bậu lấy chồng đàng xa?

– Trai làng chê khó không dùng,
Nên chi em bậu bạn cùng đàng xa.

26- Bấy lâu ni buôn bán nuôi ai,
Cái áo em rách, cái vai em mòn ?

– Bấy lâu ni buôn bán nuôi con
Áo rách mặc áo, vai mòn mặc vai.

27- Chim quyên đậu mái hiên đình
Có ai chếch đôi, lẻ bạn, cho mình kết đôi?

– Lẻ đôi, em chịu lẻ đôi,
Cầu anh sọm vợ, kẻo tôi thêm phiền !

28- Giả đò xin một miếng trầu,
Để sau xẻ ván bắc cầu mà sang.

– Sông sâu, ván mỏng cong vòng,
Bắc cầu răng được mà hòng qua sông !

29- Tay anh cầm gói mứt,
Tay anh xách bình tích trà,
Em về thưa thầy với mẹ, có chàng rể đàng xa đến mừng.

– Thầy mẹ em không hay ăn mứt.
Cũng không hay uống trà,
Em xin kỉnh lại cho mẹ già bên anh.

30- Thôi rồi bình tích bể tan,
Chén chung lỡ bộ, có ve vàng đợi đây.

– Chờ chờ, đợi đợi mần chi,
Vợ con anh lo kiếm, em ở góa thì mặc em!

31 - Khen ai chống chiếc thuyền dò,
Đi chưa tới bến đã miệng hò, chân quay!

– Tưởng bến sạch, nước trong nên anh ghé thuyền vào,
Không ngờ rong rêu lộn lạo, anh nhổ sào xin lui.

32- Ơi người bận áo trắng tinh,
Có nơi mô trang cân như bậu, kiếm cho mình một nơi ?

– Nơi cao anh không với tới, nơi thấp dạ anh chẳng màng,
Trang cân như bậu, sợ chàng không ưng !

33- Anh về cưa ván đóng đò,
Trước đưa quan khách, sau dò ý em.

– Ý em, em ở khó dò,
Bắc cầu khó bắc, đưa đò khó đưa.

34- Thôi anh, về ngủ kẻo khuya,
Xấu chuôm cá nỏ vào đìa thì thôi !

– Xấu chuôm anh bỏ thêm chuôm,
Ban ngày anh tát, ban đêm anh mò.

35 - Anh về kiếm vợ kẻo già,
Kiếm con kẻo muộn, em đà có nơi.

– Không ăn đã thấy rổ,
Không ngồi cỗ, đã nếm đến của ngon.
Dẫu mà em có chồng con,
Nhớ khi gót mỏng da mòn có anh

**** Hò thử tài đối đáp:***

1- Cây chi trên rừng không lá?
Cá chi dưới biển không xương?
Trai nam nhơn giải đặng, thiếp xin kết nghĩa tào khang với chàng.

– Cây xương rồng trên rừng không lá,
Con sứa dưới biển là cá không xương.
Anh đà đối đặng, em phải kết nghĩa cương thường với anh .

2- Em đố anh trên trời có mấy ông sao ?
Dưới rào có mấy con cá ?
Trong nhà: mạ mấy con, đũa mấy đôi, nồi mấy cái, giấy mấy tờ, tơ mấy múi, núi mấy hòn?
Trai nam nhơn giải đặng, cặp đào non em trao liền.

– Trên trời có một ông sao,
Dưới rào có một con cá,

Trong nhà: nhất mẹ nhì con, đũa một đôi, nồi một cái, giấy một tờ, tơ một múi, núi nọ hai hòn.
Trai nam nhơn giải đặng, cặp đào non em mô nào?

3- Chuối chi đã chuối lại cau ?
Đã mía sao lại mía lau hỡi chàng ?

– Chuối mà cau còn khá,
Mía mà lau cũng chưa lạ, em ơi!
Cá mà bò mới sự ngược đời,
Đã rắn lại hổ, thế thời thiếu chi.

4- Con chi trên rừng chỉ ăn không uống ?
Con chi dưới ruộng có uống không ăn ?
Trai nam nhơn giải đặng, dầu khó khăn em cũng chịu cùng.

– Con mọt trên rừng chỉ ăn không uống,
Con đỉa dưới ruộng có uống không ăn.
Trai nam nhơn giải đặng, chịu khó xin mời về với anh!

5- Con cá đối nằm trên cối đá,
Mèo đuôi cụt nằm mút (2) đuôi kèo.
Anh mà đối đặng, dầu khó nghèo em cũng theo.

– Con mỏ kiến đậu trên miếng cỏ,
Con vàng lông đáp (3) giữa vồng lang (4).
Nay anh đối đặng, xin nàng theo anh.

6- Con ngựa ô uống hồ nước mã (5),
Con gà ăn cả vườn kê (6).
Một mai anh ở em về,
Trai ham sắc bỏ vợ, gái chịu bề hẩm hiu!

– Con cọp trắng nằm cầu Bạch Hổ (7),
Chiếc thuyền rồng đậu bến Thanh Long(8).
Tuy rằng đậu đó, đây thòng có nơi.

7- Đố anh tìm được vảy cá trê,
Tìm đặng gan tôm sú, em về với anh question

– Đố em tìm đặng trứng mèo,
Tìm ra đuôi cóc, anh cheo ba bò !

8- Em đưa cho anh một dĩa rau muống chiên,
Anh trồng rau sống lại, em xin giao duyên ngàn đời ?

– Anh đưa cho em một miếng mỡ xào,
Em xắt sao thành lát, thì rau muống chiên mọc liền.

9- Gái xuân đi chợ Hạ,
Mua một con cá thu về chợ hãy còn đông.
Ai nói với anh rằng em chưa có chồng,
Khiến anh chi sá băng đồng tới đây ?

– Trai phòng nam dọn hàng thuốc bắc,
Gái đông tây cảm động niềm tây.
Tai anh nghe em hãy còn ba đào thủ tiết,
Nên đáo tới đây kiếm tìm.

10- Gặp anh đây, hỏi thiệt đôi lời,
Ai đào sông cho cá lội, ai bẻ nang chống trời cho chim bay ?

– Bà Nữ Oa đội đá vá trời,
Thân phụ già sinh em phận gái, hỏi nhiều lời cổ kim.

11- Ngồi buồn xem nước xem non,
Em xem một trăm con cá, đều có con không có thằng.

– Cơm mô ăn nói bao đồng,
Xem lên trên núi, một trăm ông cọp, đều cọp ông không cọp bà.

12- Tiếng đồn anh đi học đã thông,
Con diều bay qua đó, có mấy cái lông anh hè?

– Em làm răng gánh nước cho khô sông,
Anh đây mới chỉ cái lông con diều.

13- Tiếng đồn anh chăn vịt, nuôi gà,
Em hỏi anh, con vịt lội giữa giang hà ăn chi.

– Tội em phận gái nên mới ra ri,
Chốn giang hà vịt lội, thiếu gì tép rong.

14- Tiếng đồn anh học sách kinh thi,
Con trâu đực đi theo con trâu cái, hấn cười chi rứa anh?

– Con trâu cái cầu lực, con trâu đực cầu tài,
Hấn cũng muốn đường tử tôn miêu duệ sinh nhai,
Bởi vì hấn trèo lên trật cẳng trước, nên hấn hổ ngai, đứng cười !

15- Tiếng đồn anh hay chữ, em hỏi thử vài lời:
Dưới dương gian có họ, trên ông trời họ chi?

– Em nghiêng tai xuống đất, kêu cho đất ơi,
Rồi tới đây anh nói họ ông trời cho em nghe.

16- Xưa kia ai gảy đàn cầm,
Cuộc cờ ai đánh dưới trần gian nguy;
Ai mà tài đặt thơ ri,
Ai mà uống rượu chín mười bì không say,
Mong anh nói lại em hay,
Em lui về lấy nhẫn đeo tay cho liền ?

16- Xưa kia ai gẩy đàn cầm,
Cuộc cờ ai đánh dưới trần gian nguy;
Tài Lý Bạch hay đặt thơ ri,
Lưu Linh uống rượu chín mười bì không say.
Chàng đà nói đặng, thiếp tính răng đây thiếp hè !

17- Bánh cả mâm răng gọi là bánh ít,
Trầu cả chợ răng gọi là trầu không,
Trai nam nhơn đối đặng thì làm chồng nữ nhi?

– Con cá chưa tra răng gọi là cá móm,
Con cá nằm giữa chợ răng gọi là cá thu,
Nam nhi đà đối đặng, nàng phải làm du (9) suốt đời!

18- Tiếng đồn anh hay chữ, cho em hỏi thử đôi lời,
Răng anh ăn cơm bằng đũa, bắt cá đồng bằng tay ?

– Em ơi, em đố chi câu quá ngặt nghèo,
Em về đếm thử con mèo mấy sợi lông !

19- Cá có đâu mà anh ngồi câu đó,
Biết có không mà công khó anh ơi.
Anh ra đây em vẽ cho một nơi cá nhiều.

– Anh ngồi đây, ngày đôi ba lượt,
Biết mất công, mong cất con cá diếc lên.
Để anh về làm giống nhân trên ruộng đồng!

Nói lái: có đâu, câu đó; có không, công khó; ngồi đây, ngày đôi; mất cong (công), mong cất.

20- Em đi qua đò quán Hàu (10),
Em gặp một o đội nón xoáy ốc,
Tay bắt hến,
Miệng hát nghêu ngao.
Trai nam nhi anh đối đặng, em sẽ mở lời chào đón anh ?

– Anh đi qua đò chàng ếch
Anh gặp ông xã Cóc,
Tay xách xâu nhái,
Đi bán chợ Mỹ Hương.
Trai nam nhi anh đối được, lời chào mời nọ em hãy mở đường cho anh !

* ***Hò trữ tình :***

1- Tai anh nghe thầy mẹ bán gả em đi,
Cũng bằng đưa dao vô cắt ruột anh, em ơi?

– Ví dầu thầy mẹ nhận lễ một trăm mâm,
Em cũng xin trả lại để kết nghĩa tri âm cùng chàng.

2- Anh nghiêng tai cho em hỏi nhỏ, không dám hỏi to
Bịt cho thân phụ thì xé hai em bịt cùng.

– Thôi thì tang chế chịu chung,
Mũ rơm anh đội, áo thùng em mang.

3- Em thương anh mà thầy mẹ ngăn,
Giả như hòn đá đẵn trên cỏ, biết mần răng đặng chừ ?

– Anh thương em thì nhờ thầy mẹ định toan,
Không phải vô sòng giã gạo, hát hò khoan mà thành !

4- Anh thương em, không dám tới nhà,
Đi quanh hàng xóm, hỏi: 'Có gà bán không?'

– Anh thương em thì bước tới nhà,
Đừng đi quanh hàng xóm hỏi dò la bạn cười

5- Anh về em cũng muốn về theo,
Sợ qua truông cát nóng, qua đèo đá dăm.

– Cát nóng thì anh cõng em đi,
Đá dăm anh lặt, can gì em lo.

6- Ba mươi anh không đi Tết,
Mồng một anh không tới lạy giường thờ,
Hiếu trung chi anh nữa mà bảo em chờ cho uổng công ?

– Ba mươi, anh mắc đóng hương án,
Mồng một, anh lo hầu ngài ngự Nam Giao,
Hiếu trung bên anh còn bỏ, huống chi bên nàng nàng ơi ?

7- Bạn đến thì mời vào nhà,
Để em rót nước, pha trà uống chơi.

– Anh tới đây, em khoan rót nước, pha trà,
Sợ thầy với mẹ trong nhà không cho.

8- Tay cầm quạt giấy che trăng,
Thiếp thương chàng vô tận, chàng thương ra răng hỡi chàng ?

– Anh thương nàng vô lượng, vô cân,
Cầu không tay vịn, cũng lần mà qua.

9- Tay bưng dĩa muối, chén gừng,
Gừng cay, muối mặn, xin đừng bỏ nhau.

– Tay bưng dĩa muối, sàng rau,
Phu thê ông trời định, bỏ nhau răng đành!

10- Con nhà phú quý chán chi kẻ thương yêu,
Cớ làm răng anh phòng không gối chiếc,
Chịu cảnh bóng xế trăng chiều, hỡi anh?

– Ai thương yêu mặc họ thương yêu,
Bóng xế mặc bóng, càng chiều càng nhim.

11- Đã đành phận đò đưa bến khác,
Thảm thương thân em chếch mác lẻ đôi,
Răng không kiếm nơi mô mà nương tựa,
Để phấn lạt, hoa trôi hết tề?

– Cực lòng em lắm, anh ơi,
Chậu nghiêng nước đổ, hoa trôi khôn cầm.

12- Đêm khuya trăng dọi thềm đình,
Hỏi người bạn cũ thương mình hay không?

– Em thương, còn bụng mẹ thầy,
Đèn treo trước gió biết xoay ngả nào ?

13- Em nấu cơm quên đơm vào rá,
Em kho cá quên bỏ đồ màu.
Ra lấy chồng sợ nỗi làm dâu,
Em đây vụng đường nội trợ, e mai sau anh buồn.

– Canh cá không ngon, miệng giòn là đặng,
Dù ai nói muối mặn, mình cứ bảo muối cay.
Quyết lòng gá nghĩa sum vầy,
Thân phụ già có chê chua chê chát, đã có anh đây đỡ lời.

14- Em nói nên mà dạ ở không nên.
Phỉnh anh đi xuống đi lên quá nhiều.

– Anh gắng công lên xuống cho bền,
Thầy mẹ không gả, em đền công cho!

15- Sống thời làm bạn với anh,
Em thác về rú rậm, chịu cảnh rừng xanh một mình !

– Không đáo tới mộ nàng, chớ đáo tới mộ nàng thì hai hàng lụy nhỏ,
Tay anh ngắt cỏ, miệng thổi lửa thắp hương.
Thế mô anh cũng lo cho tròn nhiệm vụ, không đến nỗi bỏ nhưng mà thở than.

16- Hỏi em đã có chỗ mô chưa,
Hay là như ngọn đèn treo trước gió, cứ đong đưa rứa hoài ?

– Bởi vì anh sơ ý buổi đầu,
Cớ chi anh bỏ miếng trầu đã xong.

17- Khi mô thề thốt cùng anh,
Vo vo tóc kết trên ngành, nhớ không ?

– Chờ ai, ai nỏ biết ơn,
Lâu ngày nên phải đưa đơn lấy chồng.

18- Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,
Sông An Cựu nắng đục mưa trong,
Đưa tay trao bức thư phong,
Hỏi thăm bên bạn đã bằng lòng ai chưa ?

– Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,
Sông An Cựu nắng đục mưa trong,
Em đây vốn thiệt chưa chồng,
Núi cao sông rộng, biết ghi lòng cùng ai.

19- Tà tà bóng ngả về tây,
Ăn chi rứa bạn, cho đây ăn cùng ?

– Thuyền quyên đã biết anh-hùng,
Ăn khoai cho đỡ đói, có ăn cùng thì ăn !

20- Răng chừ cạn lạch Đồng Nai,
Nát chùa Thiên Mụ, anh mới sai lời nguyền.

– Răng chừ rau câu có lá, hòn đá hắn bể tư,
Sông Hương khô nước, thiếp mới từ nghĩa anh.

21- Tham giàu phụ khó ai khen,
Tắt trăng có đó, lỡ đèn có đây.

– Tham giàu phụ khó mô nào,
Chẳng qua duyên nợ ông thiên tào định xây.

22- Thiếu chi cam rim, hồng rim,
Mà anh đi tìm khế rụng bờ ao ?

– Khế rụng bờ ao ngọt ngào anh chuộng,
Tốt như cam sành, rụng cuống anh chê.

23- Nước dưới sông nhiều dòng cá lội,
Thiếp với chàng bao nỗi éo le.

– Mấy lâu ni cách trở bạn bè,
Khăn lau nước mắt, tay đè lá gan !

– Thiếp với chàng vô can vô cứ,
Ai buộc sợi tình thương nhớ khôn khuây;
Ôm đờn chẳng đặng vung dây,
Em đừng nhắc lại, dạ đây thêm buồn.

24- Thương thì nắp đậy, dây phong,
Không thương thì em nói lại rõ lòng anh hay?

– Em thương anh không biết làm sao,
Muốn múc nước vô đĩa làm ao trầm mình!

25- Thấy em da trắng muốn kề,
Hình dung cũng đẹp, sợ bề có đôi?

– Anh đừng nói vậy, anh ơi,
Hình dung yểu điệu, chưa có đôi bao giờ!

26- Tuổi em còn bé ngây thơ,
Đôi ba năm nữa, anh chờ được không?

– Anh về dựa cội cây dừa,
Đôi ba năm nữa cho vừa tuổi em.

27- Ngó lên trên trời, trời cao lồng lộng,
Ngó xuống dưới biển, biển rộng mênh mông.
Anh đã thương em thì thương cho trọn thủy trọn chung,
Đừng nghe ai lưỡi mềm chuốt ngót, lánh đục tìm trong mà phụ tình.

– Ngó lên trên trời, sao băng tứ diện,
Ngó xuống dưới biển, chim liệng cá đua.
Ai cho anh uống thuốc, đeo bùa mà mê ?

28- Câu lương duyên thề nguyền giao ước,
Nghĩa sắt cầm giữ vẹn, trước cũng như sau.
Anh chớ tham sang mà bỏ bạn cựu, chớ tham giàu mà bỏ em !

– Dãy dọc tòa ngang, giàu sang có số,
Kim Long, Nam Phổ, nước đổ về Sình.
Đôi đứa mình chút nghĩa ba sinh,
Có làm răng đi nữa, cũng không đành bỏ nhau.

29- Thương em, anh phải đi đêm,
Anh té xuống ruộng, đất mềm không đau.

– Đất mềm nên mới không đau,
Cớ chi đất cứng xa nhau lâu rồi.

30- Hai ta thì cứ hai ta,
Chớ nghe miệng thế gièm pha mà lìa.

– Lìa cành, lìa cột, lìa cây,
Ai cho mình nọ, mình này lìa nhau.

31- Em thương một ngả, thầy mẹ bán gả một nơi,
Thôi rồi, em bậu có đôi,
Như con chim nhạn mắc nhựa, biết gỡ răng rồi mà bay ?

– Thương tình lang thì bỏ đàng cha mẹ,
Nghe cha mẹ thì bỏ dạ tình lang.
Khổ chi khổ lắm ri chàng,
Hiếu với tình hai chữ, khó vẹn toàn cả hai

32- Kể từ ngày anh khăn gói ra đi,
Quán mô đông không dám ghé, sợ lỗi lời thề cùng em.

– Nước dưới sông, ai đem chén đo lường,
Hai đứa mình thương nhau cho trọn, đừng có tư lương bạn cười.

33- Hỏi cua, cua nói có,
Hỏi vò vọ, vò vọ nói không,
Cớ chi có miếu giữa đồng,
Để anh vô thề thẳng dạ, kẻo lòng em nghi.

– Em còn nghi ngại ra răng,
Mực tàu không thẳng cho bằng dạ anh.

34- Cơ chi có miếu giữa đồng,
Để anh vô thề thẳng dạ, kẻo lòng em nghi.

– Có thiệt như lời anh nói không,
Hay là loan đang ăn với phụng, chộ (11) rồng lại muốn bay ?

35- Em thương anh, răng anh không đặng biết,
Còn anh thương em, giường trần sát vạt, chiếc chiếu nọ mòn lưng, áo năm thân rách nát, khăn xéo xeo lau mòn.
Sự tình thâm nhiễm, em bậu hãy còn nhớ hay quên ?

– Anh thương, không thương nỏ biết,
Anh thốt ra những lời thảm thiết hơn thương,
Khiến cho ba phủ Thùa Thiên,
Thấy anh có nghĩa nên em ôm duyên ngồi chờ.

36- Em đứng trên ga Lớn, ngó về ga Hương Thủy, lòng bao chi chiết,
Ngó về Nong, Truồi, thảm thiết biết chừng mô ?
Kể từ ngày anh Hán, em Hồ,
Đêm năm canh cứ thương tình một chắc, biết phân phô ai chừ !

– Anh ngồi cầu Trường Tiền, ngó lên Phú Văn Lâu, dạ sầu bát ngát,
Ngó về Thương Bạc, ruột nát gan don,
Đoái nhìn phong cảnh nước non,
Bạn chờ qua, qua chờ bạn, chịu chừ hao mòn mà hư.

37- Chim bay về núi, túi (12) rồi,
Anh không đi ngủ, còn ngồi chi đây ?

– Đêm nay ra đứng giữa trời,
Em cầm tờ giấy bạch, nghe lời anh phân.

– Muốn phân, ngồi lại mà phân,
Ai xa cho biết, ai gần cho hay !

38- Có nhớ khi em thốt, anh thề,
Dao vàng cán trúc dựa kề tóc mai ?

– Lời thề ai dám lãng xao,
Xem lên mái tóc, lát dao hãy còn.

39- Chàng về, thiếp một theo mây,
Con thơ để lại chốn này ai nuôi ?

– Thiếp theo mây, chàng cũng lên trời,
Bế con thơ đi dọi, cho trọn lời thủy chung.

40- Bấy lâu anh mắc đi mô,
Thả sen không đáo tới hồ thăm sen ?

– Bấy lâu anh bận việc nhà,
Tai nghe phảng phất em đà có đôi.
Tưởng thả sen thì bông tươi lá tốt,
Ai hay nửa chừng lá rụng, bông khô.
Không còn sinh ba, nở nhụy, nở đáo tới hồ làm chi !

41- Anh tới đây ở mãi không về,
Răng chừ hai bên cha mẹ đến, anh mới về quê anh.

– Thôi thôi chàng nhớm gót ra về,
Kẻo thế gian đồn đại thiếp say mê với chàng.

42- Bần thần không biết thương ai,
Thương đào, liễu giận, thương mai trúc hờn.

– Chàng ràng chi lắm bướm ơi,
Đậu mô thì đậu một nơi cho thành.

43- Bên trong cửa Ngọ Môn, kèn kêu, trống vỗ,
Bên ngoại cửa Ngọ Môn, súng nổ đêm ngày.
Duyên chàng nợ thiếp chớ đổi, đừng thay,
May thì làm nên danh vọng, rủi có ăn mày cùng theo nhau

– Thiếp với chàng vương mang mấy câu tình tự,
Trên thì núi Ngự, dưới có sông Hương.
Trăm năm thiếp quyết hai chữ cương thường,
Sợ là sợ chàng ham vui cảnh khác, bỏ duyên nàng khổ thân.

- **c) Hò chia tay :**

1. Con sao hôm đã lặn, con sao mai đã mọc bên tê tề
Anh ơi, anh có điều chi phân đi nói lại, cho em về kẻo khuya.

– Mình về răng được mà về,
Câu thư chưa gởi, lời thề chưa trao.

2- Sao hôm đã lặn, sao mai đã mọc anh tề,
Thôi thôi bớt hò nhân nghĩa, cho em về kẻo khuya.

– Trăng lên đến đó, bạn tề,
Ta chưa nói chi được, bạn về bỏ ta.

– Ra về nhớ nghĩa em không ?
Hay thuận buồm, xuôi gió, biệt mông xa chừng.

3- Xa em gan ruột như bào,
Chưa vui gặp gỡ, cớ nào chia phôi ?

– Thương mình khốn nỗi trở lui,
Bởi chưng thiên hạ nhạo tui (13) với mình.

4- Thiếp với chàng xưa kia tưởng đi chung một kiệt
Ai hay ông trời phân biệt mỗi đứa một đàng.
Chậu ngả đường chậu, cây da vàng theo cây !

– Tưởng theo nhau đến bách niên giai lão,
Không hay mô duyên nợ chừng này đà phân áo rẻ ban.
Duyên em hư đành phận, cũng vọng cầu cho anh nên.

5- Ra về cởi áo lại đây,
Để đêm khuya em đắp, kẻo ngọn gió tây lạnh lùng !

– Giang sơn cái áo trong mình,
Cởi ra em đắp, còn tình nghĩa chi ?

6- Ra về răng đứt mà về,
Bỏ non, bỏ nước, bỏ mấy lời thề cho ai ?

– Thả bèo cho nước phân hai,
Quê em, em ở, quê ai, ai về.

– Ra về răng đứt, anh ơi,
Xa nhân, xa ngãi (14), xa lời với em.

7- Anh xa em ra, thảm lắm em ơi,
Đường đi cỏ mọc, chỗ ngồi nhện giăng.

– Em xa anh ra, thảm lắm anh nờ,
Ngày vui cùng chúng bạn, đêm dật dờ sầu riêng.

8- Đứng bên ni sông, thấy thuyền năm ván,
Đứng bên tê quán, thấy quán năm căn.
Quán năm căn còn chờ người, không mở,
Thuyền thục nữ để chở người thương.
Một thương, hai thương, ba thương, bốn nhớ,
Ai làm cho dang dở duyên mình.
Trách ông tơ hồng, bà nguyệt-lão không phân minh rõ ràng !

– Dãy dọc tòa ngang, giàu sang có số,
Kim Long, Bạch Hổ nước đổ về Sình,
Đôi đứa mình chút nợ ba sinh,
Dẫu có xa nhau đi nữa, cũng nhớ chút tình viếng thăm.

*

Hò giã gạo Huế phát sinh từ cách sinh hoạt, đã thúc đẩy trợ lực và làm vui trong công việc; dần đà, hò giã gạo trở thành sinh hoạt văn nghệ trong những buổi lễ ở làng, ở xã và ngay cả thành phố Huế.
Bài hò giã gạo sau đây, vui nhộn, linh hoạt đã được ghi vào băng nhạc phổ biến ở Gia-Nã-Đại, Hoa-Kỳ, Úc, Pháp:

Nữ (mở lời mời) :

Hết hạ thu sang, mùa màng rộn rã,
Tôi mở lời chào tất cả bà con,
Muốn thân nhau mượn câu hò tiếng hát, tâm sự đổi trao,
Xin mời thanh niên nam nữ, ta mạnh dạn bước vào hò chơi.

Nữ (hò vào cuộc) :

Này hỡi anh ơi, chừ em hỏi anh :
Trăm trăm loại dầu, có dầu chi là dầu không thắp ?
Trăm trăm thứ bắp, có bắp chi là bắp không rang ?
Trăm ngàn thứ than, có than chi là than không quạt ?

Trăm ngàn thứ bạc, có bạc chi là loại bạc không đổi, không tiêu?
Trai nam nhi, bên chàng đối đặng, dải lụa điều em trao.

Nam :

Này hỡi em ơi,
Trăm trăm loại dầu, có nắng dãi mưa dầu là loại dầu không thắp.
Trăm trăm thứ bắp, có lắp bắp mồm, lắp bắp miệng là loại bắp không rang.
Trăm ngàn thứ than, có than thở, thở than là than không quạt.
Trăm ngàn thứ bạc, có bạc tình, bạc nghĩa là bạc không đổi không tiêu?
Trai nam nhi, anh đà đối đặng, dải lụa điều có đâu?

Nữ :

Chừ em hỏi anh :
Chữ chi là chữ chôn xuống đất ?
Chữ chi là chữ cất lên cao ?
Chữ chi nặng không ai na nổi ?
Chữ chi mà gió thổi không bay ?
Trai nam nhi, anh đà đối đặng, miếng trầu cay cho chàng.

Nam:

Này hỡi em ơi,
Chữ tử là chữ chôn xuống đất,
Hai chữ nhân nghĩa anh cất lên cao,
Hai chữ nhớ thương phượng tha không nổi,
Chữ tình chữ hiếu gió thổi không bay.
Trai nam nhi, anh đà đối đặng, miếng trầu cay đâu nào ?

Nữ :

Đi mô cho thiếp theo cùng,
Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam.

Nam :

Em lên non anh cũng lên theo,
Mà em xuống thuyền, anh cũng xin đeo theo mạn thuyền.

*

Chú thích:

(1) Vinh là chợ Bao Vinh
(2) Mút là ở đàng cuối.
(3) Đáp là đậu
(4) Lang là khoai lang.

Các câu đố và đáp trên là những câu nói lái: cá đối, cối đá; mèo đuôi cụt, mút đuôi kèo; mỏ kiến, miếng cỏ; vàng lông, vồng lang.

(5) Nước mã là nước lấy được khi vút gạo, có chất cám; mã từ Việt gốc Hán có nghĩa là ngựa.

(6) Kê là một loại ngũ cốc; kê (Hán Việt) có nghĩa là gà.

(7) Hổ (Hán Việt) là cọp.

(8) Long (Hán Việt) là rồng.

(9) Làm du là làm dâu.

(10) Quán Hàu gần tỉnh lỵ Đồng Hới thuộc tỉnh Quảng Bình.

(11) Chộ là thấy.

(12) Túi là tối.

(13) Tui là tôi.

(14) Ngãi là nghĩa.

*

Từ WILLAMETTE RIVER đến Hương Giang xứ Huế

Vân Phố Hoàng Đống

Một tờ báo tiếng Việt tại Quận Orange đăng lại một bài của tờ Lao Động, VN, về sự "nhiễm đục khá dài ngày" của Sông Hương. Nói cho chính xác, Sông Hương "đỏ đục đặc sánh" kéo dài một cách bất thường hơn 60 ngày. Thường thường, sau mưa lũ, "Sông Hương có đục nhưng trong lại ngay vì lượng bùn dạng hạt bị cuốn về không đáng kể." Nguyên giám đốc Ban Quản lý Sông Hương cho rằng nguyên nhân Sông Hương nhuốm đỏ là do tác động của con người chứ không do chuyển biến tự nhiên. Cụ thể, nguyên nhân nói trên là do "công trường mở đường Trường Sơn đã và đang thải hàng triệu mét khối đất đá xuống sông suối thượng nguồn phía hữu trạch của Sông Hương, lượng đất sét hòa tan rất lớn tạo nên chất huyền phù quánh đặc trôi chảy về xuôi. Hiện tượng nhiễm đục dài ngày trong mùa mưa đã xảy ra năm 2000 là do việc cày vỡ núi đồi trên thượng nguồn để mở rộng vùng nguyên liệu mía cho nhà máy đường KCP mà nay đã dời vào Phú Yên."

Phần trình bày trên của bài báo chỉ mô tả một khía cạnh rất nhỏ của một bệnh tình tiềm tàng có khả năng biến một dòng sông đầy sinh khí thành một con sông giãy chết.

Thành phố Huế, Việt Nam và thành phố Portland, Oregon, USA có một điểm giống nhau. Thành phố Portland được trang điểm bởi sông Willamette River và thành phố Huế bởi dòng Hương Giang uốn mình chảy xuyên qua.

Khi tôi còn làm việc với City of Portland, vào những giờ nghỉ giữa buổi làm việc và vào giờ ăn trưa, suốt bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, tôi đều tìm cách đi dạo dọc theo dòng Willamette để tưởng nhớ về dòng sông Hương, nơi tôi đã tắm mình bơi lội từ sông Gia Hội lên cầu Tràng Tiền.

Sông Hương bây giờ đang lâm bệnh như sông Willamette đã giãy chết cách đây hơn 60 năm. Sông Willamette lấy lại được phong độ trẻ trung và mỹ miều của hồi khai sinh lập địa là nhờ những kế hoạch hồi phục dòng sông chi li của cấp lãnh đạo trong vùng và sự đóng góp thuế khóa của quần chúng địa phương. Hậu quả tốt đẹp là cùng với sự hồi sinh của sông Willamette, thành phố Portland cũng lớn mạnh theo.

Bài học Willamette River là một báo động cho giới chức lãnh đạo thành phố Huế. Vấn đề của Sông Hương không chỉ giới hạn ở sự soi mòn mà thôi mà còn có những mầm bệnh khác có khả năng giết chết dòng sông kéo theo sự ngừng phát triển của thành phố. Như bệnh ung thư, nếu được khám phá sớm, người ta có thể chận được sự lan tràn vô trật tự của tế bào ung thư và nhờ đó việc chữa trị sẽ đỡ tốn kém và đau đớn hơn nhiều.

Thành phố Portland khi chẩn bệnh sông Willamette đã kiếm ra những chứng sau:

– **CSO** (combined sewer overflow) nước cống phối hợp nước vệ sinh (sanitary water) và nước mưa chảy tràn ra sông;

– **Toxics**, độc tố, các chất hóa học hữu cơ và vô cơ tác hại các loài thủy sản và gây bệnh cho người;

– **Stormwater**, nước mưa chảy qua những vùng canh nông đầy phân bón và thuốc sát trùng, cuốn vi khuẩn và rác bẩn trên đường sá và bụi bặm từ mái nhà để chảy ra sông;

– **Erosion**, sự soi mòn làm lở đất, đá, sỏi gây vẩn đục và lấp cạn lòng sông gây trở ngại cho dòng chảy;

– **Algae**, rong rêu tăng trưởng quá lố vì dòng nước ô nhiễm, tù đọng và đục có thể gây độc hại cho cá.

Sự hội chứng của các bất hạnh trên đã làm cho Willamette River trông đến bẩn mắt vì rác bẩn nổi lều bều, màu nước đục, vận tốc dòng chảy hầu như bằng không và lại có mùi hôi.

Sông Willamette là một hiện hữu vô dụng, đau lòng, và ô nhục đánh thức giới lãnh đạo và quần chúng hạ quyết tâm phải làm hồi sinh dòng sông đẹp trở lại. Từ đó một số luật lệ như The Clean Water Act rồi The Water Quality Act ra đời chi phối việc quản lý các phế chất tư nhân, canh nông và kỹ nghệ buộc chúng phải được biến thế thích đáng trước khi thải xuống sông. Song song, một chương trình xây dựng qui mô và tốn kém một hệ thống cống ngăn chận (interceptor) nhằm hướng toàn thể nước vệ sinh về nhà máy biến chế nước phế thải (wastewater treatment plant) khi trời không mưa và rợt bớt một phần nước cống phối hợp cho chảy ra sông khi có mưa nhờ một những đập rẽ giòng nhỏ (diversion weir). Phần còn lại chảy vào nhà máy biến chế nước phế thải. Đồng thời có nơi dung lượng hệ thống cống cũ được gia tăng. Và mặc dù biết là rất tốn kém, thành phố Portland bắt buộc các công trình cống mới phải tách thành hai hệ thống riêng biệt: một hệ thống cống chứa nước vệ sinh và một hệ thống chứa nước mưa. Công trình xây dựng không ngừng ở đấy mà được tiếp tục với một nhà máy biến chế nước phế thải tân tiến có khả năng nâng việc biến chế đến cấp độ hai (secondary treatment).

Người ta phải xác định những nguồn phát sinh chất ô nhiễm tác hại thủy sinh (aquatic life) để có biện pháp ngăn ngừa không cho chúng được trút bỏ xuống sông một cách bất hợp pháp. Các chất ô nhiễm có thể phát sinh từ những diện rộng lớn (non-point source) hay từ những điểm thu hẹp (point source).

Thành phố Huế không phát triển bằng thành phố Portland nên mức độ ô nhiễm của dòng Sông Hương không trầm trọng bằng Willamette River. Nhưng một ngày nào đó khi Huế phát triển cao, thành phố bó buộc phải xây dựng những hệ thống cống vệ sinh và hệ thống cống nước mưa. Và khi các kỹ nghệ vôi, kỹ nghệ làm bia, kỹ nghệ biến chế nông phẩm, kỹ nghệ du lịch, nền canh nông và tiểu công nghệ... mở rộng thì việc duy trì Sông Hương trong xanh, không bị ô nhiễm, bó buộc thành phố Huế cũng phải được trang bị với những luật lệ khắt khe và những công trình xây dựng như thành phố Portland vậy.

Ước mong sự đối chiếu hai dòng sông qua các vấn đề do ô nhiễm gây ra sẽ cảnh giác các chức quyền của xứ Huế thân yêu chuẩn bị tìm giải pháp khả dĩ biến Sông Hương trở thành một con sông đa dụng.

Đối với một dòng sông, sự khôn ngoan của tư tưởng phòng bệnh hơn chữa bệnh phải được áp dụng như đối với một con người vậy.

Con dân xứ Huế rất mong được thấy dòng sông thơ ấu vang bóng một thời sẽ được sớm hồi phục trở lại.

Aliso Viejo, 10-26-2002

■ ***Vân Phố Hoàng Đống***

Câu chuyện nhà máy nước Vạn Niên ở Huế

Tôn Thất An Cựu

Có lẽ những người Huế ở lứa tuổi 40 đến 80 đều biết tên nhà máy nước Vạn Niên, vì đó là nhà máy nước đầu tiên ở Việt Nam do người Pháp xây cất vào năm 1911 sau khi đã chiếm Phú Xuân. Tuy nhiên, theo tôi nghĩ thì rất nhiều người (kể cả những người hiện đang ở Huế) không biết đến nét đặc biệt của một nhà máy do người Pháp khởi công xây cất vào năm 1908 và hoàn thành vào năm 1911, để từ đó người dân Huế bắt đầu dùng nước máy do nhà máy nước Vạn Niên sản xuất cùng một lúc nếm mùi vị các loại rượu Tây do các nhà buôn Pháp nhập cảng đến Huế. Điều đặc biệt mà tôi sắp kể lại dưới đây do một dịp hết sức tình cờ mà tôi khám phá được, nay xin ghi lại để cống hiến quý bạn đọc:

Nguyên trong dịp về thăm Huế vào tháng 7 năm nay (2002), tôi ngụ tại một khách sạn gần cầu Tràng Tiền, tình cờ gặp một ông Tây trong phái đoàn Văn Hóa Pháp. Trong lúc trò chuyện, ông ta cho tôi biết là phái đoàn Pháp sẽ đi thăm nhà máy nước Vạn Niên do chính quyền Pháp xây cất từ hơn chín mươi năm trước. Thấy câu chuyện có ít nhiều liên hệ đến công việc của mình ngày trước, tôi bèn tự giới thiệu nguyên tôi cũng làm việc trong ngành Công Chánh trước năm 1975 và xin được tháp tùng phái đoàn đi thăm nhà máy nước Vạn Niên thì được ông ta nhận lời. Do đó, sáng hôm sau tôi theo phái đoàn Văn Hóa Pháp cùng lên Vạn Niên, nơi tôi và hầu hết người Huế chưa một lần đặt chân đến, trừ vài mươi người làm việc cho nhà máy nước.

Sau khi rời khách sạn, xe nhắm hướng Tây nam trực chỉ, lúc sắp đến lăng vua Tự Đức, tôi thấy xe rẽ tay phải, hướng vào một tòa nhà có kiến trúc như một ngôi Chùa, khiến tôi ngạc nhiên thầm nghĩ: "Ủa, đi thăm nhà máy nước, sao lại vô Chùa?"

Tôi định cất tiếng hỏi người Pháp ngồi bên cạnh nhưng chưa kịp hỏi thì xe đã ngừng trước cổng tam quan có tấm biển đề hàng chữ "NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH VẠN NIÊN". Vừa lúc đó, hình như đã biết trước nên viên cán bộ Quản đốc nhà máy đi ra đón phái đoàn đi "tham quan". Tôi cũng yên lặng theo chân phái đoàn, lập lờ như mình là người của phái đoàn Văn Hóa Pháp.

Viên Quản đốc đưa chúng tôi "tham quan" cùng khắp các cơ sở của nhà máy. Tất cả kiến trúc đều không mang hình dáng Tây phương như các nhà máy nước khác ở miền Nam mà tôi được biết. Ngay cả chiếc ống khói cao nghệu kế bên nhà máy phát điện cũng được thiết kế ngụy trang bên ngoài vừa giống tháp Chùa, vừa giống cái trụ biểu. Nhân dịp nầy, ông Albert, Trưởng Phái Đoàn Văn Hóa Pháp cho biết, tất cả kiến trúc của nhà máy nước đều do Kiến trúc sư Brossard thiết lập đồ án và nhà thầu Francois Lyard thực hiện bởi kinh phí của Tòa Khâm Sứ Trung Kỳ. Ông nhấn mạnh: "Sở dĩ Kiến trúc sư Brossard vẽ kiểu nhà máy nước Vạn Niên giống như một ngôi chùa Á Đông là vì Tòa Khâm Sứ Trung Kỳ không muốn một nhà máy nước của Phương Tây làm mất vẻ đẹp cổ kính của lăng vua Tự Đức ở cách đây

không quá một cây số. Cũng giống như các kiến trúc khác trong kinh thành Huế ngày xưa đều phải tuân theo một nguyên tắc chung, chẳng hạn như khi thiết lập khu Tây ở phía Nam sông Hương thì tất cả kiến trúc, dù là của tư nhân hay của chính quyền đều phải xây cất cách bờ sông một trăm mét và chỉ được xây cất một tầng lầu. Riêng phía bờ Bắc sông Hương từ bến Thượng Bạc lên cầu Giả Viên chỉ được trồng cây mà không được xây cất để bảo vệ cảnh quan của Hoành Thành.

Sau chuyến viếng thăm nhà máy nước Vạn Niên trở về quán trọ, tôi không khỏi thầm cảm phục tinh thần tôn trọng cảnh quan và văn hóa Việt Nam của người Pháp từ gần một trăm năm trước. Vì với quyền hạn của kẻ cai trị, họ đâu cần phải bảo vệ nét đẹp của quê hương chúng ta. Nhưng chỉ tuần sau, tại Sài Gòn, tôi đọc thấy trên tờ báo TUỔI TRẺ số 3850 ra ngày 8-8-2002 bài viết của một người chuyên nghiên cứu về Huế, nhà văn Nguyễn Đắc Xuân, ông phàn nàn lối xây cất và trùng tu bừa bãi ở Huế hiện nay dưới tựa đề "TÔI SỢ HUẾ ĐÁNH MẤT MÌNH". Trong đó có đoạn: "Về chuyện xây cất và trùng tu theo kiểu 'Mì ăn liền' sẽ làm cho Huế không còn là Huế. Trùng tu theo tính cách tân tạo như hiện nay thì bất cứ nơi nào cũng có, không riêng chi Huế và sẽ làm cho Huế mất đi chính mình. Trùng tu? Xin hãy giữ gìn những gì quý báu của ông cha để lại, đừng trùng tu và kiến trúc thô bạo, phá hư cảnh quan và xâm phạm di tích. Ngay cả những chiếc đò trên sông Hương hiện nay mà người ta gọi là thuyền Rồng thì phải gọi là thuyền 'Gà Cồ' mới đúng. Xin đừng để Huế có một khoảng cách quá xa đối với Venise của Ý hoặc Paris của Pháp."

Bài báo trên đây đã một phần nào nói lên tâm tư của những người nặng lòng với Huế. Phải chăng Kiến trúc sư Brossard và những người Pháp thực dân của một trăm năm trước cùng tác giả bài báo trên đây đều có tấm lòng yêu Huế hơn những người hiện nay có trách nhiệm bảo tồn "Di sản văn hóa thế giới" như họ thường tự nhận? Tôi xin đốt nén hương lòng cảm tạ Kiến trúc sư Brossard và những người Pháp đã có lòng bảo vệ nét đẹp của Huế và xin bày tỏ tâm đắc của riêng tôi đối với tác giả bài "TÔI SỢ HUẾ ĐÁNH MẤT MÌNH".

Cuối cùng, tôi xin dành quyền nhận xét và phê phán sự kiện trên đây cho những người Huế đã từng về thăm cố đô trong thời gian sau nầy và thường ưu tư về xứ Huế mộng mơ.

■ ***Tôn Thất An Cựu***
Quận Cam, Tháng mưa ngâu 2002

mùa xuân ấy

Tôi nhớ mãi mùa xuân năm ấy,
Quê hương buồn tan tác cảnh chia ly.
Không kịp lời từ giã lúc ra đi,
Lệ buồn tủi dâng đầy mi hờn oán.
Mừng đất nước thoát đao binh ly loạn,
Hòa bình về vắng bóng tự do.
Hòa bình về cơm áo chẳng đủ no,
Cây lá úa, hoa sầu tàn rã cánh.
Cảnh mất nước, anh lao tù đói lạnh,
Cảnh nhà tan, em con dại mẹ già.
Kiếp lầm than ngày qua lại tháng qua,
Không lối thoát, đớn đau niềm tuyệt vọng.
Trong giấc ngủ chập chờn bao giấc mộng,
Trời tự do lại bừng sáng quê hương.

Như Liên

Xa để mà nhớ...

Tùy Bút

Huy Phương

Từ lâu, kể từ những ngày phải xa Huế, tôi vẫn mong có một ngày trở lại Huế như người mộ đạo hành hương về đất thánh, thắp nén hương trên nấm mộ ông cha, như đứa con lạc loài hư hỏng trở về căn nhà xưa khóc bên vai mẹ. Về Huế để tìm lại những ngày tháng đã qua, những dấu vết của một thời thơ dại, những cảnh đã cũ và những người rất xưa, nhất là về thăm lại cố hương sau bao nhiêu năm xa cách, khi tuổi đời đã mỏi mệt, khi mái tóc đã bạc trắng, còn gì dễ xúc động lòng người cho bằng.

Trên con đường xuôi Huế, theo chuyến xe từ Đà Nẵng ra dừng lại trên đỉnh đèo Hải Vân, ai cũng thấy một tấm bia cao lớn ghi mấy chữ Thừa Thiên - Huế đậm nét cho du khách biết đây đã là phần đất thần kinh văn vật. Một quang cảnh nhếch nhác hiện ra trước mắt. Những chuyến xe đò, xe du lịch từ bắc vào, từ nam ra đậu ngổn ngang không hàng lối, những hàng quán tùy tiện mà nghèo nàn, dựng trên những chiếc cột tre, lợp bằng tôn hay tranh lá, nguệch ngoạc những giòng chữ "cơm, phở" mời khách như bất cứ đoạn đường nào trên quốc lộ. Khách đi đường xa ngồi xe lâu cần nhu cầu được chỉ tới một căn nhà vệ sinh bẩn thỉu với những giòng nước đục ngầu chảy lênh láng trên lối đi cùng với giá vào cửa một nghìn đồng bạc bác. Chiếc lô cốt bỏ hoang phế trên sườn núi cùng với thời gian đã sẫm màu sương gió như còn gợi lại chinh chiến một thời. Một chiếc miễu âm hồn hình như mới dựng lên còn sặc sỡ màu vôi. Từ khi con đường đèo đã được sửa sang lại cho xe chạy hai chiều, không mấy khách du lịch dừng lại trên đèo lâu, nên nhà nước thấy không cần phải khai thác gì trên cái dốc đèo mùa đông sương phủ này, để mặc cho đám dân địa phương mua bán sống qua ngày.

Từ đây về đến Huế hai bên đường cây cối mọc xanh tươi hơn ngày trước, thấp thoáng trong những khu vườn, những căn nhà gạch mang màu sắc tươi sáng, tuy vậy dân chúng gồng gánh hoặc đi xe gắn máy, xe đạp trên đường vẫn mang những nét nghèo nàn cố hữu, tương phản với nhưng căn nhà của ủy ban nhân dân quận, huyện đồ sộ và những cổng nghĩa trang, tháp liệt sĩ vươn cao quét vôi mới thỉnh thoảng bắt gặp hai bên vệ đường. Qua khỏi địa phận Phú Bài, quốc lộ được ngăn đôi, có vườn hoa ở giữa và có cả cổng thu tiền xây cất rất quy mô. Đó là dấu hiệu của thời mở cửa và cũng là những di sản thừa hưởng từ những mùa Festival Huế. Từ ngày lễ hội ấy, Huế bây giờ có bia Festival, nhà hàng Festival, những người phu xích lô mang trên lưng áo giòng chữ Festival, những lề đường vội vã chưa làm xong, những công viên tượng đài đang còn dang dở vì không làm kịp thời gian ấn định hay vì hụt tiền vì trăm nghìn lý do nào đó. Và cái di sản kệch

cỡm nhất của Festival để lại cho Huế là sáu nhịp cầu Trường Tiền đêm đêm được chiếu sáng với những ngọn đèn màu xanh, đỏ, tím, vàng .. trông xa như thứ đồ chơi bằng nhựa rẻ tiền, và người ta đã khoe là đã dùng tới hàng mấy trăm nghìn cái bóng đèn mang từ Hà Nội vào. Trong khi tu sửa lại cầu người ta đã bỏ đi những đoạn dừng chân hai bên đường dành cho bộ hành ở giữa các nhịp cầu, và hai bên lòng cầu đặt thêm những ống sắt lớn trông rất thô kệch xem như là những cải cách mới. Mỗi năm có lễ hội, Huế như được sơn phết lên da thịt, như được ăn thêm một bữa cơm ngon, nên Huế lại chờ một mùa Festival khác để được tô thêm tí son, điểm thêm tí phấn để che dấu đi chút thân phận nghèo khó nhọc nhằn. Dân chúng còn mỉa mai nhắc lại ngày hội Huế, 400 nữ sinh trường Hai Bà Trưng (Đồng Khánh cũ) và Nguyễn Huệ (Thành Nội) đã đươc thuê mướn để đóng vai những người mẫu áo dài cầm hoa, xách lồng đèn, mang dù hoặc gồng gánh đi trong lòng cầu Trường Tiền lót chiếu hoa mà mặt thì buồn rượi như "mất sổ gạo". Ôi có cái tĩnh từ nào nó thực tế, thời đại và đau xót bằng ba chữ "mất sổ gạo" một thời bao cấp của những ngày Huế mới nếm mùi "giải phóng." Vui là vui gượng kẻo mà...

Trên sông Hương ngày này khó tìm ra một chiếc thuyền chèo tay và hầu hết khu vực sông, giữa chợ Đông Ba và Trường Trung Học Kiểu Mẫu ngày trước, san sát một thứ thuyền mà người ta gọi đó là thuyền rồng để chở khách du lịch trên sông hay phục vụ những đêm trình diễn cổ nhạc, ca Huế . Đó là những chiếc thuyền cũ được ghép đôi lại, mái và vách vuông để che mưa nắng, đầu mũi thuyền vẽ hình đầu rồng.

Loại thuyền thuê bao này và cả ca sĩ, nhạc công trình diễn ca Huế đều được đặt dưới quyền điều động của công ty du lịch Huế. Nói đến du lịch Huế, dân Huế lại nhắc đến một bài báo của một nữ ký giả phương tây, bà cho rằng trên thế giới chỗ nên đến du lịch là Thái Lan, và chỗ đừng bao giờ nên đến là Huế. Bài báo than phiền rằng, cung cấm, lăng tẩm đâu cũng bán vé vào cửa cho ngoại kiều bằng cái giá cắt cổ, nhưng khi đi qua khỏi cổng thì chẳng ai hướng dẫn, thuyết trình mà mặc cho du khách đi lang thang nhìn ngắm mà không biết hỏi ai những điều một người khách du lịch cần biết. Nhà hàng, khách sạn cũng còn bao cấp, người phục vụ chỉ là công nhân viên, người của nhà nước nên chẳng ai dại gì mà nhọc xác chiều khách. Tôi đã qua nhiều nhà hàng nhưng nghĩ lại thân phận mình, dù là dân đen cũng có biết tới Vua Chúa, chưa dám mang hia đội mão phường tuồng để đóng vai Hoàng Đế nếm thử cơm Vua.

Tôi trở về Huế vào giữa mùa hạ, tuy vậy những cành phượng hai bên bờ sông Hương chỉ còn sót lại đây đó vài bông và tiếng ve thuở nào hầu như đã bặt tiếng. và như vậy tôi chẳng còn cơ hội được nhìn cảnh học sinh tan trường. Nhưng nếu tôi biết trường Đồng Khánh cũ bây giờ là Trưng Vương gồm cả học sinh nam lẫn nữ và tất cả nữ sinh Huế đều đội nón vải, mặc áo sơ mi trắng, mang quần tây thì tôi đã thất vọng biết chừng nào. So với Hà Nội, ở Huế khó tìm thấy một thiếu nữ xinh đẹp trên đường phố. Con gái Huế phần đông chọn y phục thường ngày cho mình với cái áo cộc, quần tây dài bó sát chỉ phô trương ra cái thân thể gầy còm, có khi là do suy dinh dưỡng, nó khác xa với cái thướt tha, mượt mà của những cô nữ sinh với tà áo dài ngày trước, ít ra cũng che dấu được cái thân thể mảnh mai của mình. Tà áo dài của Huế bây giờ chỉ có thể tìm trong những phòng tiếp tân khách sạn, trên sách báo, trên những trang màu quảng cáo cho các sản phẩm phụ nữ hay xuất hiện hai năm một lần trong những lần lễ hội Festival. Hình ảnh những đàn bướm trắng giờ tan trường trong thơ nhạc chỉ là những hình ảnh đã quá xa vời...

Xứ Huế ngày xưa được trang điểm bằng những hồ sen ngát hương như hồ sen bao quanh thành nội, hồ sen trước cửa Ngọ Môn hay trong điện Thái Hòa. Nếu ai đó đã từng ca ngợi sen Hồ Tịnh, giờ đây đành phải ngao ngán đổi lại món "rau muống Hồ Tịnh", vào

thời đại này chắc hẳn thực tế hơn nhiều. Hai nhà thủy tạ Tịnh Tâm một còn một mất, cầu thì đã gãy đổ từ lâu, rau muống và cỏ mọc tràn lan, gây nên cái cảnh hoang phế đau lòng. Các giòng sông đào nước trong Lợi Nông chảy qua Bến Ngự, An Cựu và Thiên Lộc chảy qua Chợ Cống, đập Đá đã trở thành những hồ nước úng dơ bẩn vì các chương trình ngăn nước mặn. Ôi cái êm đềm lượn lờ của những giòng sông nhỏ chảy qua trước nhà em, tôi tìm lại ở đâu?

Cùng với cả nước, hình như Huế cũng giàu thêm ra, nhất là sau trận lụt năm 2000, ai cũng muốn xây lầu cao với các kiến trúc đa quốc, từ kiểu Tây, Tàu cho tới Thái Lan. Các khu nhà vườn bị che lấp bởi các cửa hàng buôn bán hỗn tạp. Đa số người giàu là cán bộ cao cấp, lương hàng tháng là ba triệu nhưng có thể xây một ngôi nhà năm trăm triệu. Số còn lại là những gia đình có người đi ngoại quốc, một số khác do buôn bán làm ăn, nhưng nhìn chung thì Huế vẫn còn quá đói nghèo, ít có nghề nghiệp, chủ yếu là làm thuê làm mướn, buôn thúng bán bưng qua ngày. Sự phồn vinh giả tạo đầy dẫy nơi các nhà hàng, khách sạn mà khách vãng lai không phải là người dân bình thường cũng như những tòa nhà xây vượt hẳn lên trên những khu phố cũ nghìn năm vẫn không có gì thay đổi. Các nhà nghiên cứu về văn hóa đất thần kinh – thường tôn xưng nhau bằng cái tên có cái tên rất kệch cỡm là nhà "Huế học" – đang lo ngại rồi đây Huế sẽ mất đi bản sắc của Huế, vì các kiến trúc mới và vì nhu cầu buôn bán kiếm tiền của Huế.

Nói đến chuyện mất bản sắc Huế thì phải nghĩ đến trước nhất là tô bún bò Huế. Phải chăng từ trước đến nay, nói tới món ăn đậm đà hương vị Huế, thoát đi từ một món ăn địa phương đã trở thành món ăn quốc gia, được mang ra tận nước ngoài, người ta phải nghĩ đến tô bún bò Huế. Thế nhưng rồi ngay những đứa con của Huế trở về, đi tìm những hương vị xưa đã hoàn toàn thất vọng vì những tô bún bò Huế hoàn toàn mất gốc. Tôi thật không muốn phân chất một tô bún bò ngày nay, hỗn hợp với các món chả cá, thịt tái đã thành một tô bún bò biến chất. Nàng công chúa Huế đã thất thân từ ngày về làm thiếp Bình- Trị- Thiên đại tộc.

Thuyền rồng đã neo lại một nơi nào đó giữa giòng Hương, đêm chưa vắng lặng vì tiếng đò máy rì rầm gần đâu đây. Một mảnh trăng non gợi thêm nỗi buồn cho người trở lại. Tiếng đàn và tiếng sênh phách rồi tiếng hát đã nổi lên, tôi nghe được nỗi nhọc nhằn phiền muộn trong mỗi âm sắc dân ca xứ Huế, những giọng ca cố quên đi sự mệt mỏi, được lặp lại hằng đêm rồi hằng đêm, như một món hàng phải rao bán, để vực lên sự nghèo nàn thống khổ của một kiếp người. Tôi nhìn thấy nỗi đau ngỡ ngàng cách biệt giữa những người tài tử mang kiếp cầm ca trang trọng với áo dài khăn xếp trong một bản nhạc cung đình, với những chú Mán chiều nay mới đến Huế trên một chuyến xe đò lần đầu viếng thăm cố đô, hay anh Việt kiều hồi hương đi dép, áo bỏ ngoài, chân ngồi tréo mảy nhưng với một món tiền "boa" hậu hỹ.

Ở xa, tôi cảm thấy động lòng trắc ẩn, xót xa thương nhớ khi nghe một bản nhạc mang âm hưởng của Huế. Nó như bay qua nghìn trùng sông núi, dội lại trong tiềm thức của một người xa quê, gợi những ngày tháng tưởng chừng đã tàn phai. Nó làm cho lòng ta trĩu nặng, quặn đau, làm đập thêm những nhịp tim mỏi mệt, làm rơi những giọt nóng mặn từ tuyến nước mắt. Huế là một người tình xa, làm nhớ lại cả một quãng đời thơ dại, là món hành trang của người lữ khách luống tuổi.

Nhưng xin Huế – xa để mà nhớ, nỏ gần mà làm chi ...

8/2002

■ ***Huy Phương***

BIỂN

Thùy Việt Lân

(Để nhớ những ngày hè ở bãi biển Thuận An - Huế)

Hôm nay ta lại trở về với biển
Như ngày hè xưa từng đặt bước chân
Trên bờ xưa ta lại đứng âm thầm
Nhìn con sóng từ ngàn khơi cuộn đến
Những đợt sóng mãi vỗ bờ không nản
Như cuộc tình từng vỗ những con tim
Ta về đây còn mang lắm nỗi niềm
Và hình ảnh khó nào quên thuở trước
Ta còn nghe âm vang trên sóng nước
Tiếng thì thầm dường hơi thở bên tai
Lời yêu thương tha thiết tự lòng ai
Réo gọi mãi bên lòng ta rào rạt
Ta nhỏ bé trước đại dương bát ngát
Thấy vô cùng trong giọt nước lung linh
Từ hư vô cơn gió đến quanh mình
Mang tiếng nói của ngàn khơi lặng lẽ
Ta ngồi ngắm chân trời xa mây nhẹ
Lửng lơ bay trong lòng mẹ không gian
Thả hồn theo dòng cảm nghĩ miên man
Ta đếm bước trên bãi chờ gió mát
Con dã tràng vẫn âm thầm xe cát
Để ngọn triều ào đến xóa mất hang
Cùng dấu chân người vừa bước qua ngang
Như thời gian xóa mờ bao dấu vết
Của cuộc đời dù con người tha thiết
Giữ trong lòng với thân xác phù du
Và những ước mơ từ thực sang hư
Cũng sụp đổ như lâu đài trên cát
Ta vẫn có những ngày xanh đẹp nhất
Cũng trôi đi qua ngưỡng cửa thời gian
Ôi biển khơi với kích thước mênh mang
Biển là mẹ của trăm sông nghìn suối
Ta nghĩ về những gì bên phía dưới
Một chiều sâu không tới hỡi trùng dương
Biển còn chôn vùi giấu ở trong lòng
Mà nhân loại vẫn chưa từng được thấy
Như lòng người không sao dò đến đáy
Là duyên do bao thảm kịch trần gian
Ta lại về với biển lắng dư vang
Những mùa hạ với nắng vàng thuở trước
Ta đùa bơi vô tư trên sóng nước
Nằm phơi mình trên bãi dưới lườn ghe
Đợi chài ngư thôi quăng lưới trở về
Khi chiều xuống cùng đêm trùm tất cả
Chia với họ nỗi niềm vui được cá
Và cùng em ta rong ruổi dưới trăng
Chạy đuổi bắt loài dã tràng nhanh chân
Gom một lũ rồi vùi sâu dưới cát
Để sớm mai chúng âm thầm biến mất
Như hằng đêm ta thoáng chợp cơn mơ
Biển hè xưa ôi thấy lại bao giờ!

Thùy Việt Lân

Ảnh hưởng dòng nước El Nino tại Việt Nam

✍ *Trần Tiễn Khanh và Nguyễn Khoa Diệu Lê*

Trong thời gian gần đây nhiều quốc gia trên thế giới đang lo ngại dòng nước ấm El Nino sẽ trở lại vào giữa năm này. Từ đầu năm 2002, Cơ quan Quản Trị Hải Dương và Khí Quyển Hoa Kỳ (U.S. National Oceanic & Atmospheric Administration) đã ước đoán sự trở lại này. Tiếp theo các chuyên viên khí tượng ở Úc và mới đây ở Trung Hoa và Thái Lan cũng đã lên tiếng báo động. Các tin tức mới nhất cho biết phải đợi thêm một hay hai tháng nữa mới có thể biết chắc chắn El Nino có thật sự trở lại hay không.

Tại sao El Nino làm thế giới phải quan tâm? El Nino đã trở lại lần cuối trong hai năm 1997-98, làm đảo lộn khí hậu và thời tiết, gây nên những trận bão lớn cũng như hạn hán khắp thế giới. Trong hai năm đó đã có 24,000 người bị thiệt mạng và thiệt hại hơn 34 tỉ Mỹ kim. Riêng tại Việt Nam, thiệt hại mùa màng được ước tính đến 5,000 tỉ đồng VN.

Sau đây chúng tôi xin trình bày nguyên nhân của El Nino và những ảnh hưởng tai hại về khí hậu, bão lụt cũng như mùa màng trên thế giới, đặc biệt ở Việt Nam.

- **Dòng Nước El Nino**

El Nino là danh từ tiếng Tây ban Nha có nghĩa là "con trai nhỏ, thiếu nhi, hài đồng". Danh từ này được các ngư phủ ở Nam Mỹ dùng để chỉ sự xuất hiện của dòng nước ấm ở vùng biển phía Đông Thái bình Dương. Vì dòng nước thường xuất hiện vào lễ Giáng Sinh, nên danh từ El Nino cũng có nghĩa là "Chúa Hài Đồng". Thông thường thì gió ở vùng xích đạo và nhiệt đới Thái Bình Dương thổi từ Đông sang Tây, tạo nên dòng nước ấm ở vùng Tây Thái Bình Dương. Nhiệt độ mặt biển ở vùng Đông Nam Á nóng trong khi vùng Nam Mỹ thường có dòng nước lạnh. Trong những năm El Nino, gió và dòng nước ấm đổi chiều và hướng về Nam Mỹ. Sự đổi chiều này làm đảo lộn khí hậu và thời tiết không những trong vùng nhiệt đới mà gần như khắp thế giới.

El Nino có chu kỳ từ hai đến bảy năm, và thường kéo dài từ một đến ba năm. Tiếp theo El Nino là những năm có dòng nước lạnh La Nina (tiếng Tây ban Nha có nghĩa "con gái nhỏ"). Trong khi El Nino gây nên hạn hán thì trái lại những năm La Nina có nhiều mưa và bão lụt hơn. El Nino và La Nina là hai cực điểm đối ngược của chu kỳ El Nino/ Southern Oscillation (ENSO). Các dự báo cho biết lần trở lại này của El Nino có thể kéo dài đến hết năm 2003.

- **Ảnh Hưởng Thế Giới**

Trong hai năm 1997-98, El Nino đã gây những thiệt hại nặng nề nhất từ trước đến nay trên khắp thế giới, làm thiệt mạng 24,000 người, ảnh hưởng đến đời sống của 110 triệu người khác và gây tổn thất đến 34 tỉ Mỹ kim. Vì ở ngay vùng xích đạo, Nam Dương là nước chịu ảnh hưởng đầu tiên của El Nino. Năm 1997 những trận cháy rừng lớn và liên tục làm nghẹt khói và ô nhiễm không khí không những ở các thành phố Nam Dương mà ở các quốc gia lân cận nữa. Đông Nam Á sản xuất hàng năm 25 phần trăm lúa gạo trên thế giới, và mùa màng bị thiệt hại nặng vì hạn hán. Trung Hoa, nước sản xuất gạo nhiều nhất thế giới, đã kêu gọi các nông dân tiết kiệm nước. Nước xuất cảng gạo nhiều nhất thế giới, Thái Lan, cũng đã báo động vì hiểm họa hạn hán. Gần đây, Cơ Quan Thực Phẩm và Nông Nghiệp của Liên Hiệp Quốc (U.N. Food and Agriculture Organization viết tắt là FAO) đã

kêu gọi các nước Á Châu nên bắt đầu tích trữ lúa gạo để đề phòng nạn đói.

Nạn đói do hạn hán cũng đe dọa hàng triệu người dân ở Phi Châu và Nam Mỹ. Năm nay Liên Hiệp Quốc đã báo động 700,000 người có thể bị đói ở các nước Trung Mỹ. Ở Nam Phi, mùa màng đang bị đe dọa vì hạn hán. Ở Ba Tây, người ta đang lo ngại cho các ruộng mía làm đường và đồn điền trồng cà phê.

Trong khi hạn hán xảy ra ở Châu Á, Châu Úc, Phi Châu và một phần Nam Mỹ, thì El Nino lại gây ra những trận bão lụt lớn tại nhiều nơi khác trên thế giới, nhất là dọc theo bờ biển Thái Bình Dương thuộc Hoa Kỳ và Nam Mỹ và các nước ở Tây Âu. Năm 1998, những trận bão tuyết đã làm tê liệt miền Đông Bắc Mỹ, và miền nam California đã bị ngập lụt vì quá nhiều mưa. Trong lúc đó, các trận lụt lớn nhất từ trước đến nay cũng đã xảy ra tại Đông Phi Châu, Ecuador và Peru. Ở Peru, lượng sản xuất cá biển đã bị giảm 50% vì dòng nước ấm El Nino.

- **Ảnh Hưởng tại Việt Nam**

Nếu El Nino thật sự trở lại thì ảnh hưởng tai hại của nó tại nước ta sẽ khá trầm trọng. El Nino sẽ giảm thiểu mưa, tăng nhiệt độ, gây nên hạn hán làm mùa màng bị thiệt hại nặng nề. Nhất là vụ lúa mùa Đông Xuân và các nông sản như cà phê. Lượng nước mưa ít hơn sẽ gây nên nạn thiếu nước ngọt để uống ở những thành phố lớn cũng như sự xâm mặn ở những vùng ven biển. Nạn thiếu nước uống được ghi nhận tại Hà Nội vào mùa hè 1998. Cũng như mức nước đã xuống thấp tại các đập Hòa Bình, Trị An và Thác Bà làm giảm thiểu thủy điện.

Vì thiếu mưa và nước ngọt nên nạn xâm mặn sẽ gia tăng ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Hiện nay đã có gần hai triệu mẫu tây (ha) bị xâm mặn vào mùa khô, và ở nhiều nơi nước mặn đã xâm nhập vào nội địa hơn 50 km. Sự xâm mặn sẽ trở nên trầm trọng hơn nếu El Nino gây hạn hán không những ở đồng bằng Sông Cửu Long mà ngay ở các vùng thượng lưu. Lưu lượng sông Cửu Long sẽ bị giảm thiểu trong mùa mưa cũng như mùa khô, và điều này ảnh hưởng nhiều đến mức sản xuất lúa gạo cũng như sự xâm mặn.

Một hậu quả khác của ít mưa và nhiệt độ cao là nạn cháy rừng. Các rừng ở miền Trung và miền Bắc sẽ bị đe dọa nghiêm trọng, nhất là vào mùa khô.

El Nino có thể có một ảnh hưởng tương đối tốt, đó là làm giảm số bão biển hàng năm tàn phá các vùng duyên hải, nhất là ở miền Trung. Thống kê các trận bão từ năm 1951 đến 1997 cho biết trung bình một năm El Nino có 5 trận bão và một năm La Nina có đến 8 trận. Các trận bão lụt tuy có giảm về số lượng nhưng cường độ có thể tăng. Vào ngày 1 tháng 11 năm 1997, trận bão Linda với gió lên đến 150 km/giờ đã làm thiệt mạng 4,500 người, hư hại 200,000 căn nhà và 325,000 ha ruộng. Đa số các người thiệt mạng là ngư phủ ở vùng Cà Mau bị mất tích vì thiếu dự báo thời tiết và không được báo trước. Trong những năm El Nino, các trận bão thường xảy ra vào đầu mùa mưa và gần bờ biển hơn mọi năm.

Ảnh hưởng tai hại của El Nino xảy ra khắp cả nước, nặng nhất là ở miền Nam và miền Trung. Để giảm thiểu các tổn thất cần phải có dự báo thời tiết chính xác và kịp thời. Từ tháng 7 năm 2001, chúng tôi đã thành lập một trang Web tên http://www.vnbaolut.com để cung cấp miễn phí các dự báo thời tiết qua mạng lưới Internet. Hàng ngày trang Web VNBAOLUT.COM cho biết thời tiết trước 48 tiếng đồng hồ ở 60 tỉnh thành từ Lạng Sơn đến Cà Mâu. Các dự báo được cập nhật bốn lần trong ngày (1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ) và có thể tự động gởi qua e-mail. Trang tiếng Anh của VNBAOLUT.COM còn có dự báo thời tiết cho các thành phố lớn ở Kampuchea và Lào. Một mô hình tối tân và chính xác nhất hiện nay, mô hình MM5, được dùng để làm các dự báo. Ngoài ra trang Web VNBAOLUT.COM còn cung cấp ảnh vệ tinh và tin tức thời tiết mới nhất, kể cả các dự báo El Nino và lụt Sông Cửu Long. Tất cả các dịch vụ nói trên đều miễn phí. Công việc làm các dự báo hoàn toàn thiện nguyện và vô vị lợi. Chúng tôi chỉ mong được giúp đỡ phần nào các đồng bào ở những vùng thường hay có thiên tai.

■ ***Trần Tiễn Khanh***
và Nguyễn Khoa Diệu Lê

Hoàng thân Lý Long Tường, thuyền nhân Việt Nam ở thế kỷ 13

Nguyễn Xuân Nguyên

Lời nói đầu: *Trong lịch sử Việt Nam, nhà Hậu Lý có một vai trò khá quan trọng:*

– Chấm dứt trên 1,100 năm đô hộ của người Tàu,

– Thành lập dòng vua trị vì trên 200 năm với nhiều cải cách tốt đẹp về Phật giáo, đạo đức và văn hóa gốc Trung hoa.

Trong bài này, chúng tôi xin nói thêm về một khía cạnh khác: thuyền nhân.

*

Vài năm sau ngày 30-4-75, vụ thuyền nhân gây sửng sốt cho nhiều người trên thế giới, Liên hiệp quốc phải lên tiếng can thiệp. Bấy giờ, tôi mơ hồ nhớ đến một đoạn ngắn trong bài sử Việt Nam học với thầy Từ Ngọc Nguyễn Lân, đại khái: nhà Hậu Lý chấm dứt vì những thủ đoạn đặc biệt của Trần Thủ Độ, làm nhiều người trong hoàng gia họ Lý phải bỏ nước ra đi. Hồi đó, đầu thập niên 1940, hiếm khi học sinh trao đổi ý kiến với giáo sư, nên vụ hoàng thân họ Lý bỏ nước mà đi tạm xếp để bên. Ngày nay, chúng tôi tự hỏi: hoàng thân ấy tên gì, trốn đi đâu và câu chuyện kết thúc ra sao.

Các vị vua đầu tiên nhà Lý dựng nước có kết quả tốt, nhất là Lý Nhân Tông (1072-1127). Trong thời gian trên nửa thế kỷ, nhà vua có được võ tướng Lý Thường Kiệt, và vị quan văn Lý Đạo Thành, cùng cố vấn tổng quát Ỷ Lan Thái Hy, đã đem lại cảnh thái bình thịnh vượng. Nhưng về sau, các vua kế tiếp kém tài, kém đức hơn, an ninh trong nước không được bảo đảm.

Thời Lý Cao Tông (1176-1210), tức thái tử Long Cán, lên ngôi lúc mới 3 tuổi, triều đình có nhiều âm mưu lấn quyền vua, vua Cao Tông chịu ảnh hưởng, đã phải nhiều lần di chuyển xa thủ đô.

Hoàng tử Sam, trên đường di chuyển, có lần đến nhà Trần Lý ở tỉnh Nam Định, một hào phú có nhiều tham vọng. Thái tử Sam mê mẩn nhan sắc hấp dẫn của Trần thị Dung, con gái Trần Lý, bèn xin phép cha mẹ cho kết hôn. Đại gia đình họ Trần có âm mưu kế hoạch lấn quyền vua, nhờ đó Trần Thủ Độ, Trần Thừa quyền lực càng ngày càng lớn qua các chức vụ then chốt trong triều.

Thái tử Sam lên ngôi dưới danh hiệu Lý Huệ Tông, đã không còn chút quyền hành nào. Mọi quyền lực vào tay Trần Thủ Độ.

Đầu thế kỷ 16, nhà chính trị học Ý Nicolas Machiavel mới ra cuốn *Le Prince*, nội dung tóm tắt là muốn làm chính trị phải biết dùng thủ đoạn. Chừng 100 năm trước, Trần Thủ Độ không viết sách mà thủ đoạn xử dụng còn thâm hiểm hơn những ý của Machiavel!

Lý Huệ Tông chỉ có hai con gái: công chúa Thuận Thiên, và em là công chúa Chiêu Thánh mới 7 tuổi tên thật là Phật Kiện. Trần Thủ Độ đem gả Thuận Thiên cho Trần Liễu,

con của Trần Thừa, và gả Chiêu Thánh cho Trần Cảnh, em Trần Liễu. Trần Thủ Độ bức tử vua Huệ Tông, ngai vàng về tay công chúa Chiêu Thánh, tức Lý Chiêu Hoàng. Trần Thủ Độ chỉ làm lễ cho Trần Cảnh cưới Lý Chiêu Hoàng, thế là ngôi vua chuyển từ nhà Lý sang nhà Trần.

Trần Thủ Độ lại cưới hoàng hậu Trần thị Dung sau khi vua Lý Huệ Tông tự tử chết. Sau thời gian hơn 10 năm kết hôn, vợ Trần Liễu có con mà vợ Trần Cảnh lại chưa mang thai. Trần Thủ Độ đưa vợ Trần Liễu cho Trần Cảnh và giao Lý Chiêu Hoàng cho Trần Liễu! Toàn là những sắp xếp mà đạo đức Đông phương khó thể tưởng tượng nổi!

Nhận thức rằng chính mình cũng sẽ lâm nguy nếu không sớm kiếm cách đào tẩu, đó là suy nghĩ của hoàng thân Lý Long Tường.

Lý Long Tường là con thứ 7 của Lý Anh Tông, là em của Lý Cao Tông và là chú ruột của Lý Huệ Tông. Tuy không lên ngôi, hoàng thân là người thông minh, đạo đức, được cử làm Đô đốc Tư lệnh Hải quân. Có thể dự định thoát ly của ông khó mà che mắt thiên hạ, nên chuẩn bị xong, hoàng thân chỉ làm lễ bái biệt các vị tiên quân rồi đến bến Vân Đồn thuộc tỉnh Quảng Ninh và dùng hải thuyền đậu sẵn ở đó ra khơi, rời nước.

Tính thời gian đối với vụ thuyền nhân sau ngày 30-4-75, thì khoảng cách gần 8 thế kỷ. Hoàng thân Lý Long Tường đi trên chiến hạm an toàn và tiện nghi hơn. Đoàn thuyền cứ theo hướng Bắc- Đông Bắc, nhiều tháng sau đến được ranh giới giữa Bắc và Nam Cao Ly ngày nay, an toàn. Hoàng thân Đô đốc quả là một người thực tế: ông và gia đình cũng như binh lính đi theo đều học hỏi thích nghi với cuộc sống mới, mở trường học, và sinh hoạt như các nông dân Cao Ly.

Vào thập niên 1250, quân Mông cổ ào ạt tấn công khắp nơi, từ Đông qua Tây Á, lên đến đất Nga, và dĩ nhiên luôn cả Việt Nam và Cao ly. Hoàng thân Lý Long Tường ra sức tổ chức kháng chiến thắng lợi, làm cho dân Hàn quốc có cảm tình với người Việt Nam. Gần đây, một số người Hàn gốc Việt, tuy không biết tiếng Việt, vẫn về thăm quê, xứ sở của tổ tiên, đó là những hậu duệ vào đời thứ 26 của hoàng thân Lý Long Tường.

Chúng ta, những người Việt đang sống khắp nơi sau ngày 30-4-75, có rút ra được bài học gì chăng từ hành vi đó của người Hàn gốc Việt?

Hoàng thân họ Lý có điều kiện thuận lợi, nhờ ông là một nhà lãnh đạo có uy tín để di dân gốc Việt theo ông cố gắng giữ gìn tư cách đúng đắn.

Ngày nay di dân chúng ta ô hợp hơn, tuy nhiên sự đóng góp cho cả những quốc gia đã cưu mang chúng ta, lẫn cho quê hương Việt Nam, là một điểm đáng quý. Người Việt được các chính phủ cưu mang ca tụng về sự đóng góp, và dân chúng Việt Nam trong nước cũng được những người Việt di cư từ hải ngoại giúp đỡ khá nhiều, đến nỗi có nơi đã làm lăng mộ đẹp đẽ cho ông bà, cha mẹ an giấc ngàn thu ở các nghĩa trang đâu đó. Tôi nghĩ rằng những buổi hội họp đồng hương, những sinh hoạt chung nên được tiếp tục, để luôn nhắc nhở chúng ta – tuy ở xứ người chẳng được nhàn nhã gì lắm – cần giúp thân nhân và đồng bào đang thiếu thốn trong nước; phải làm thế nào cho người Việt không bao giờ quên rằng mình là người Việt, có quê hương xứ sở mà tổ tiên để lại.

■ ***Nguyễn Xuân Nguyên***

Thư gửi Thầy CHOJI SUZUKI

Nguyễn Xuân Dũng

Kính Thầy!

Mấy mươi năm qua rồi, mà hình bóng của Thầy vẫn còn đậm nét trong tâm khảm của con. Hình bóng ấy ngoài dáng vẻ âm thầm kham nhẫn, còn toát lên sự dịu dàng tĩnh lặng của một tâm linh đã được thau rữa theo thời gian.

Thầy - người sĩ quan của đoàn quân Thiên Hoàng bại trận năm xưa, đã tự nguyện nhận Việt Nam làm quê hương thứ hai của mình, để có thể ngẩng cao đầu như một người võ sĩ chân chính.

Thầy – Võ sư Choji Suzuki, người chưởng môn sáng lập Linh Trường Không Thủ Đạo, người đầu tiên xây dựng và truyền dạy môn võ này tại cố đô Huế. Người đã đem những tinh hoa võ học của xứ hoa Anh đào về với trời Việt – đã gieo trồng và tô thắm cho một thế hệ môn sinh võ đạo đúng nghĩa. Thế hệ ấy nay người mất kẻ còn: cao tuổi cũng xấp xỉ "cổ lai hy", nhỏ nhất cũng đã "nhi bất hoặc" không còn nghi ngờ một điều gì nữa trong cuộc đời. Trong số đó có con, đã bước qua ngưỡng cửa của tri thiên mệnh, nhưng như là một thiếu niên ngày nào, còn giữ nguyên hoài niệm tinh khôi về Thầy – theo những lần trông về quê cũ...

Đã bao lần lưu lạc thăng trầm, con vẫn nhớ thiết tha dòng Hương êm đềm muôn thuở... dòng sông chảy hoài trong con khúc tự tình nối tiếp nhau cho quá khứ – hiện tại – tương lai và tất thảy là diệu hữu. Cái có ấy như một tiếng sư tử hống oai linh dấy động bốn phương trời, làm ngừng bặt mọi suy tưởng, xóa tan tành mọi tạp niệm... không còn ngoại nhiễu – không còn sắc không.

Gần ba mươi năm lưu lạc nơi đất khách quê người, nhờ công lao dạy dỗ của Thầy ngày xưa, nên con vẫn đứng vững trên đôi chân của mình. Từ hai bàn tay không đến khối óc và quả tim (bao hàm cả nghĩa đen và trắng) nhân cách con được hình thành từ những ngày đầu đến với Thầy tại võ trường, nơi đó cũng là nhà của Thầy Cô và các em nương náu bên chân cầu Đông Ba dạo ấy.

Thời gian đổ xuôi về Tây, tóc con đã không còn xanh nữa. Trong những năm tháng vừa qua, dù bao vinh nhục ngọt ngào cay đắng, khổ nạn trăm bề... con thấy mình luôn xứng đáng là một trong các cao đồ đầu đàn được Thầy trực tiếp chăm sóc, truyền thụ võ nghiệp và những đạo lý cuộc đời. Dù không trở thành chưởng môn đời thứ hai như Thầy Cô đã chọn lựa... con vẫn nhớ sắt son lời Thầy dặn: Trong bất cứ hoàn cảnh và công việc nào, không cúi đầu trước cái ác, không lùi bước trước hiểm nạn. Nhìn thẳng và dũng cảm đi trên con đường mình đã chọn. Con đường mà sự nhẫn nại bao dung là những bước chân đi, hành trang là ước mơ vô cùng bé nhỏ – chỉ xin làm một giọt nước cành dương tưới trên cuộc đời đầy rẫy khô khát và bất trắc.

Nhớ hoài ánh mắt nghiêm khắc vành cười hiếm hoi hiền hòa của Thầy, khi dạy cho con bài quyền tinh túy của võ phái mà Thầy gọi là linh hồn Không thủ đạo... Bài quyền cương nhu đầy uy lực ấy, đối với con những động tác nhuần nhuyễn đó, giống như một bầy chim nhỏ tự tại giữa bao thác ghềnh nơi thủy tận non cùng... vẫn đùa giỡn với ánh trăng khuya từ cổ độ – vẫn tung cánh giữa phiêu bồng trời xanh mây trắng...

Thầy không còn nữa, nhưng vẫn còn đó bóng chim thiêng vỗ cánh giữa đời con.

■ ***Nguyễn Xuân Dũng***
Đệ thất đẳng Huyền đai
Trưởng tràng đời thứ II

Tuyệt Phẩm Của Lòng Tin

(Hill of Crosses)

Tôn Nữ Hoài Hương

Đại Hội Công Giáo Giới Trẻ lần thứ 17 được tổ chức tại Toronto- Canada từ ngày 23 đến ngày 28 tháng 7 năm 2002 thành công rực rỡ. Hơn 800.000 người đã đến từ khắp nơi trên thế giới. Cả rừng người trong sắc áo mầu cờ... đã làm nên một ngày hội vĩ đại với hình ảnh thánh thiện tuyệt vời của Đức Thánh Cha John Paul II, 82 tuổi tươi cười, gần gũi thân quí và cho giới trẻ một niềm tin kỳ lạ.

Suốt tuần lễ ngày hội, mọi diễn biến tràn đầy ơn phước... Trời đang oi nồng, nóng bức bỗng sau cơn mưa lớn không khí trở nên dìu dịu như đang giữa tiết xuân êm đềm. Không nhìn thấy ta không thể tưởng tượng được một số lượng người tham dự khổng lồ từ mọi nơi tề tựu tại sân bay quân sự cũ vùng Downsview đã giữ được an ninh tuyệt đối, không một đáng tiếc nhỏ nào xảy ra. Mọi người đã sinh hoạt trong tinh thần thông cảm, hòa bình và giữ trọn lòng tin hướng về đức Thánh Cha John Paul II, hình ảnh của lý tưởng tôn giáo. Giới trẻ ngưỡng mộ Ngài, yêu mến Ngài. Nhiều người trẻ đã bật khóc khi Ngài bảo: "Các con tràn sức sống, Paul đã già..." Ngài xưng tên mình thật trìu mến và tràn đầy thương yêu. Một em bé nức nở thốt: "Ngài là hình ảnh Chúa!" Người trẻ xúc động nhìn thấy Đức Thánh Cha bằng xương bằng thịt. Ngài hiện diện trong vùng sáng tuyệt diệu của lòng tin, lòng tin yêu Chúa. Bài giảng của Ngài bị đứt quãng vì tiếng tung hô đầy hân hoan của giới trẻ: "John Paul Two , we love You" (Đức Thánh Cha, chúng con ngưỡng mộ Ngài.) Đức Thánh Cha tỏ ra vui mừng gần gũi với giới trẻ, Ngài bộc lộ: "Cha tuy già nhưng lòng cha rất trẻ" (I am full in years but young at heart). Giới trẻ vỗ tay vang rân và lập đi lập lại nhiều lần "John Paul II, we love you!" Biết bao nhiêu người rơi lệ khi thấy Đức Thánh Cha đầy nghị lực, 82 tuổi với chứng Parkinson, một mình vững chãi bước xuống 27 bậc cầu thang máy bay. Những tràng pháo tay đã làm vùng đại hội rộn ràng reo vui... Theo nhịp vỗ tay, rừng cờ của hơn 170 quốc gia phơi phới tung cao rực rỡ và hào hùng như chưa hề thấy từ trước trong một tổ chức ngoài trời... Nhiều, rất nhiều cờ Việt Nam màu vàng ba sọc đỏ rợp trời tung bay. Một bạn trẻ, đến từ California, ôm lá cờ trước ngực, đứng bên cổng chào kẻ rõ bốn chữ "LÀNG TRẺ VIỆT NAM" rưng rưng "Em vui mừng vô cùng vì được nhìn thấy Đức Thánh Cha bằng xương bằng thịt và nhất là lời Ngài tràn đầy yêu thương dành cho giới trẻ." Phải thấy đông đảo các bạn trẻ qua một đêm thức sáng để đợi buổi lễ bế mạc sáng hôm sau mới thấy lòng nhiệt thành vô bờ của giới trẻ ngày nay: Một trận mưa lớn chưa từng thấy dội xuống thành phố Toronto, cả

rừng cờ, lều trại đủ mầu sũng nước... người người dù dưới cơn mưa tầm tã như vậy vẫn tươi vui chờ đợi.. Đức Thánh Cha đến, trời quang mây tạnh. Rừng người tung hô reo mừng. Ngài đến mang theo ơn phước lành... mọi người linh hoạt hân hoan như chưa hề ảnh hưởng một chút bụi mưa.

Suốt một tuần đại hội lòng tin đã biểu lộ huy hoàng: với 400.000 người chào đón Đức Thánh Cha lúc đến. 600.000 người đêm canh thức cầu nguyện. 800.000 người trong buổi lễ bế mạc... Những con số nói lên lòng tin yêu tuyệt vời của giới trẻ đối với Đức Thánh Cha, hình ảnh của Chúa và cho chúng ta một vui mừng tin tưởng người trẻ hôm nay sẽ thắp sáng được ngày mai... Bất chấp mưa bão hay nắng hạn lòng tin thắng tất cả... cảm động lòng người và cả lòng trời, thắp sáng thế gian. Những ngày qua giới trẻ đã tề tựu ở Toronto để làm nên một bức tranh tuyệt đẹp của lòng tin. Tinh thần tốt đẹp của giới trẻ muôn năm!

Nhìn lại những ngày qua, lòng tin đã làm nên lịch sử tôn giáo. Gần đây nhất, năm 1993 chính sự hiện diện của Đức Thánh Cha John Paul II tại Đất Thánh vùng Lithuania đã đánh dấu sức mãnh liệt lòng tin của giáo dân: Ngọn Đồi Thánh Giá (Hill of Crosses).

Đồi Thánh Giá thuộc phía bắc tỉnh Siauliai của vùng Lithuania. Thành phố Siauliai được thành lập năm 1236. Người ta kể truyền thống đặt các thánh giá đầu tiên có thể đã có từ thời này như dấu hiệu bảo vệ lãnh thổ. Có truyền thuyết nói đến những người dân Thụy Điển trước định cư tại đây, về sau thời Nga hoàng Catherine II dùng áp lực trục xuất họ trở về cố hương. Chuyến trở về đầy gian khổ: một số người bỏ mạng giữa đường, số khác về đến xứ thì mọi điều hứa hẹn cho cuộc sống mà Nga hoàng và chính quyền Thụy điển cho họ chỉ là con số không... Cuộc trở về của người dân Thụy điển là một thảm kịch để họ luôn nhớ phần đất mà họ xem như quê hương của mình. Để đánh dấu kỷ niệm đau buồn ấy, một nông dân đã làm một cây thánh giá bằng gỗ đặt tại nơi mọi người dự thánh lễ nhà thờ lần cuối cùng trước lúc bị trục xuất. Từ đó khách hành hương mỗi lúc đến viếng nơi ầy đều theo truyền thống tự tay làm những thánh giá đặt lên phần đất ghi dấu một cuộc chia ly não lòng! Lại một huyền thoại khác: Từ thuở xa xưa, trên vùng đảo của đất Siauliai có hai đoàn đám cưới di chuyển ngược chiều. Đường đất của đảo quá hẹp không đủ cho hai đám cưới đi cùng một lúc. Không bên nào chịu nhường cho bên kia đi trước nên sinh ra ẩu đả dữ dội. Kết quả có hai người thiệt mạng: chú rể của đám cưới này và cô dâu của đám cưới kia. Đau thương xảy ra, hai gia đình mới nhìn thấy sự vô lý của việc tranh chấp nhỏ mọn. Hối hận, họ đề nghị cho cô dâu và chú rể sống sót xóa bỏ hiềm khích để trở thành vợ chồng. Rồi từ đó mọi người sống chung hạnh phúc vui vầy và cây thánh giá được dựng lên để đánh dấu sự an lành luôn ngự trị lên đất Thánh, là Đồi Thánh Giá hiện nay.

Năm 1795 Siauliaj sát nhập vào liên bang Xô Viết. Đồi Thánh Giá bị triệt hạ nhiều lần. Lần thứ nhất vào những năm 1831 - 1863 trong cuộc nổi dậy của nông dân. Nhưng số thánh giá cứ tăng dần. Năm 1895 có 150 thánh giá lớn và nhiều thánh giá nhỏ. Năm 1914, 200 cái. Năm 1940 có 400 thánh giá lớn, cao hơn 4 mét và rất nhiều ngàn thánh giá nhỏ. Ba cuộc tàn phá quyết liệt của chính quyền Xô Viết vào năm 1961, 1973, 1975 đã làm bình địa ngọn đồi; đốt sạch tất cả thánh giá, làm thành nơi đổ rác và là chỗ để các thức dơ bẩn. Ban ngày mọi sự hủy diệt xảy ra thì ban đêm như một phép lạ, thánh giá lại mọc lên, mỗi đêm một nhiều gấp bội... Đồi Thánh Giá ở Lithuania đã nhanh chóng hồi phục; mỗi ngày một lớn một thiêng liêng. Lòng tin Chúa, đức tin của giáo dân là một phép lạ cho thánh giá mọc lên, mọc lên bất chấp bạo lực đến từ đâu. Năm 1985 thì mọi tàn phá đều bất lực và Đồi Thánh Giá đã trở thành đất Thánh, một di tích hòa bình trong

lịch sử. Hằng năm có nhiều nhóm, nhiều đoàn và vô số người đến hành hương cầu nguyện... Và như một truyền thống đẹp đẽ của đức tin, mỗi người đem đến một cây thánh giá bằng gỗ, bằng kim loại, bằng đá... có khắc lời cầu nguyện, tên tuổi và ngày tháng hành hương, trân trọng để lại đồi trước khi trở về. Số lượng thánh giá đã tăng lên nhanh chóng và vô số không làm sao đếm xiết.

Năm 1990, chế độ Cộng sản sụp đổ ngay chính trên đất Nga, cái nôi của chế độ, giáo dân hơn bao giờ hết sung sướng tự do biểu lộ lòng tin của mình. Năm 1993, Đức Thánh Cha John Paul II đến thăm Đất Thánh Siauliai - Lithuania, chủ lễ cầu nguyện. Ngài đã ban cho giáo dân một ân sủng cao cả, lòng tin yêu Chúa... sau bao nhiêu ngày tháng thầm lặng che dấu đức tin của mình. Các giáo dân từ mọi nơi trong liên bang Xô Viết và cả thế giới trong những đoàn hành hương đông đúc chưa từng thấy đã kéo về đất Thánh dự lễ cầu nguyện và thành kính đặt thánh giá lên đồi. Ngọn đồi vào năm 1940 có 400 thánh giá lớn thì sau lần viếng thăm của đức Giáo Hoàng số thánh giá đã tăng gấp ngàn lần và năm 2002 chúng tôi đến, số lượng không thể nói được là bao nhiêu... có thể mấy triệu lần không chừng... Không nhìn thấy không tưởng tượng được. Không đặt chân lên bậc thang nhỏ bé bằng gỗ để lên cao mà hai bên là cả rừng thánh giá cao lớn đến 4, 5, 10 mét được phủ từ chân đến đỉnh hằng hà sa số thánh giá nhỏ đủ cỡ đủ loại... bên cạnh được móc chi chít những tràng hạt đủ mầu đủ cỡ. Rừng thánh giá cứ như vậy lan rộng bao phủ cả ngọn đồi rộng lớn. Một cơn gió lướt qua, thánh giá chạm vào nhau tạo thành liếng động lạ kỳ... mới nghe có người bảo như cảm tưởng "nổi da ga"'. Hôm tôi đến, buổi chiều lộng gió, âm thanh lách cách vang vang giữa khoảng không bao la để ta nhận biết một hiện hữu thiêng liêng vĩ đại và thần thánh mà ta chỉ biết cúi đầu ngưỡng phục. Trên những thánh giá người ta để lại những giòng chữ gợi một trời xúc động "Con quỳ đây dâng Cha cả trái tim này. Xin cho con được đến đây lần nữa; Lạy Cha ban cho con đức bao dung, biết yêu thương; Xin hãy dẫn dắt con mọi đàng..."

Theo bậc cấp gỗ lên cao dần, cao dần, tượng Đức Mẹ hiện diện trên đỉnh đồi bao dung nhìn xuống, chúng ta lâng lâng trong ơn lành Thiên Chúa. Từ 1, 2, 3 cây thánh giá xuất hiện lén lút của những giáo dân can đảm trong thời nghiêm cấm tôn giáo đến nay, ngọn đồi được bao phủ hằng triệu triệu thánh giá mà mỗi mùa hành hương theo chân hằng triệu du khách khắp mọi miền thế giới biết bao thánh giá trân trọng hiện diện cho Đất Thánh đẹp mãi ánh đuốc bất diệt của lòng tin... Giữa bao la những ruộng hoa mù tạt vàng mơ chạy dài đến vô cùng Đồi Thánh Giá (Hill of Crosses) sáng lạng trên cao, dấu hiệu của lòng tin quyệt vời mà giáo dân đã đấu tranh bằng sự kiên quyết, bằng máu và nước mắt.

Từ Đức Thánh Cha mọi người trẻ già lớn bé đã một lòng quyết tâm gìn giữ mọi tối đẹp để xứng đáng với lòng tin yêu Chúa. Đất Thánh vinh danh Hoà Bình. Chắc chắn với ai dù không là giáo dân trước hình ảnh đầy ấn tượng của ĐỒI THÁNH GIÁ đều cúi đầu xin một ân sủng HÒA BÌNH cho thế gian.

ĐỒI THÁNH GIÁ (Hill of Crosses) là một hình ảnh tôn giáo đặc biệt, biểu tượng của lòng tin, thương yêu và hy vọng..

■ ***Tôn Nữ Hoài Hương***
Tháng sáu, 02 tại Siauliai, Lithuania

hương nhạc

Trong giòng sông mẹ mật đường,
Có âm nhạc rãy hoa hương một trời
Có đời ai, có đời tôi.
Có hồn phảng phất mây trôi cuối ngày
Có sương giăng cỏ mưa bay
Có hiu hắt gió có heo may nồng,
Có sông nước chảy mênh mông
Có quê hương khuất biển Đông gọi người
Có đường trăm ngã muôn nơi,
Có chim mỏi cánh xa xôi bay về
Có trăm năm lỗi hẹn thề
Có đau thương hạnh phúc kề truân chuyên
Có trầm luân tiếng chim uyên
Có không gian lạnh cho thuyền đổ neo
Có heo hút có cheo leo
Có gieo hố thẳm có trèo núi cao
Có thinh lặng giữa lao xao
Có hình dung ấy nỗi nào nỗi riêng
Có cô đơn giấc cô miên
Có choàng tỉnh dậy giấc thiền vô tâm
Có ai lặng lẽ âm thầm.
Bước trên những bước thăng trầm rong chơi.

Lê Tín Hương

Nhớ Huế, nhớ cảnh, nhớ người,

NHỚ CÁC VỊ THẦY ĐÁNG KÍNH TRƯỜNG LYCÉE KHẢI ĐỊNH

Lý Trường Trân

Người ta, khi tuổi đã về chiều, giống như lá rụng về cội, thường sống với dĩ vãng, hay hướng tâm tư của mình về những ký ức xa xôi, đã đi qua trong cuộc đời mình, nhất là tại nơi mình đã sinh sống lúc thiếu thời. Vì vậy khi nhắc đến Huế, tôi không sao quên được trường Lycée KHẢI ĐỊNH mà sau này được đổi tên là trường Quốc Học Huế, nơi mà tôi đã theo học những năm dài, suốt chương trình Trung học.

Khi nhắc đến và liên tưởng đến trường, tôi không bao giờ quên được khuôn mặt và hình dáng các tôn sư khả kính đã giảng dạy tại trường mà trong ấy có 2 vị mà tôi thường thán phục và luôn luôn tưởng nhớ: thầy Ưng Quả và thầy Bửu Cân, 2 vị thầy mà tôi được vinh hạnh thọ giáo suốt những năm dài. Hai thầy đều là người thuộc Hoàng tộc Nguyễn triều, đều tốt nghiệp Đại học Sư phạm, tận tụy với nghề dạy học, luôn luôn sống một cuộc đời thanh bạch, nhưng mỗi người có một phong thái và lối giáo dục khác biệt.

Thầy Bửu Cân, mà lúc đi học, chúng tôi thường gọi là Mệ Cân biểu trưng một loại giáo sư gương mẫu, một trăm phần trăm, lúc nào cũng đội khăn đen lược, áo dài hàng lụa đen mùa hè, nỉ đen mùa đông, quần trắng xa xị phủ sát gót, chân mang giày dừa đen thêu kim tuyến vàng. Thầy đi đứng rất khoan thai, đi từng bước một, dù có việc gấp đến mấy, vẫn thong thả đi từng bước, vẻ mặt lạnh lùng, rắn rỏi, rất ít khi trên môi nhoẻn một nụ cười, nhưng hầu hết các học sinh đều kính nể, vì Mệ đã nổi bật rõ nét, giữa đám giáo sư sống theo lối Tây Phương thường mặc âu phục, và đàm đạo với nhau bằng tiếng Pháp. Thầy Cân có một lối suy tư riêng, mà hầu hết học sinh nào học lâu với thầy đều bắt chước và bị huấn tập, về những tư tưởng riêng tư đặc biệt mà thầy thường trình bày trong những giờ đứng lớp.

Thầy thường gọi học sinh trong lớp là "cái kia, cái nọ" tức là "trò kia, trò nọ" đứng lên trả bài, và lúc nào Thầy cũng xưng với học trò là TA, giống như một vị đại thần xưng với bộ hạ xung quanh mình. Khi còn học sơ cấp ở tỉnh, thông thường lúc ấy học trò còn nhỏ, trí khôn chưa phát triển nhiều, nên không thu thập đầy đủ lời giảng dạy, khi lên Đại học thì sự liên hệ giữa thầy trò hơi phai lạt, lúc ấy đầu óc của sinh viên rộng mở 4 phương, kiến thức rộng mở nên ít thâm nhiễm tư tưởng của Thầy bằng lúc học ở cấp Trung học, vì ở cấp nầy, học sinh vừa nở nang về cơ thể, trí óc cũng đã phát triển đủ để tiếp thu những tư tưởng của các thầy giảng dạy đầy đủ, và ghi nhớ về lâu về dài sự uốn nắn rất công phu của các vị thầy. Có lẽ vì những lý do ấy mà dưới thời phong kiến quân chủ, luật pháp buộc các vị thầy phải lãnh trách nhiệm về hành động của học trò mình trước chính quyền và xã hội, nên trong bộ luật thời ấy có ghi rõ câu: "Tử bất giáo, phụ chi quá, giáo bất nghiêm, sư chi

đọa", nghĩa là con không dạy là lỗi tại Cha, dạy không nghiêm là lỗi tại Thầy.

Thầy Bửu Cân thường nói với chúng tôi: "Trong đời ta, ta không sợ những người có bằng cấp, hay uy quyền hơn ta, mà chỉ sợ nể những người sinh ra trước ta một ngày, một tháng hay một năm, vì những người nầy đã thấy đã nghe, đã biết hơn ta những điều, mà ta vì sanh sau, đẻ muộn nên không biết. Phải nhớ rằng: Bằng cấp, học vị dễ tìm, nhưng kinh nghiệm đời rất khó kiếm. Đừng tưởng có bằng cấp, có học vị chưa hẳn đã thành công, học là một việc, và thành công là việc khác." Có nhiều lúc Thầy vui, chúng tôi hỏi Thầy: Tại sao Thầy gọi học sinh là "cái nầy, cái nớ", có phải xem chúng tôi là đồ vật chớ không phải là con người? Thì Thầy giải thích: "Trong ngôn ngữ Việt Nam, người ta hay nói 2 chữ Con Cái, và cha mẹ thường gọi con của mình một cách yêu thương bằng chữ Con, và không ai thích dùng chữ Cái, chữ nầy để thầy dùng để gọi học trò, nên Ta dùng cho cân đối, chớ ta không có ý gì khinh miệt." Thường trong 1 giờ đứng lớp, Thầy chỉ dạy 40 phút là nhiều, còn 20 phút sau, toàn là kể "chuyện đời" gồm các kinh nghiệm sống, lối xử thế với bạn bè, đối với quốc gia, xã hội, và nhìn xuống lớp, Thầy nói: "Biết đâu trong 50 trò ngồi ở đây, vài chục năm sau, có trò làm Tổng thống, Đại tướng, cũng có trò hoạt động cách mạng hay làm lãnh tụ quân phiến loạn, đố ai biết được? Vì ai ai cũng ở dưới Trời, thua nhau chỉ một chữ THỜI mà thôi."

Thầy Cân thường hay bị dị ứng về nhảy mũi, nên trong 2 túi áo bên trong của Thầy, lúc nào cũng có 2 xấp khăn mùi soa, vì khi Thầy hắt xì nhảy mũi từ đầu hành lang vang dội đến cuối hành lang, và từ tòa nhà nầy vang qua tòa nhà khác, mỗi lần từ 50 đến 100 cái, và tận dụng số mùi soa ấy vẫn không đủ. Thầy có tập quán không bao giờ dùng phấn vụn, hay phấn gãy để viết lên bảng. Nếu không có viên phấn còn nguyên, Thầy bảo trưởng lớp phải chạy đi tìm cho đến khi có viên phấn nguyên cầm trong tay, Thầy mới bắt đầu viết. Thầy luôn luôn bình tĩnh trong mọi tình huống. Thông thường các giáo sư đang dạy, mà bất ngờ thanh tra học chánh xuất hiện khám lớp, thì không khỏi bối rối, sợ sệt, mất tự nhiên. Chúng tôi nhớ một lần, năm 1941, Thầy đang dạy giờ Khoa học thiên nhiên về loài bướm và sự biến hóa của loại côn trùng này thì Tổng Thanh tra Giáo dục Charles Corbeil đến khám. Ông ta vào lớp đưa tay chào Thầy và đi tuốt xuống cuối lớp, ngồi nghe giảng. Chúng tôi theo dõi thái độ của Thầy. Với cử chỉ khoan thai, Thầy kẹp giữa 3 ngón tay, 3 cục phấn màu vàng, đỏ và xanh để vẽ trên bảng đen một con bướm. Trong vòng chưa đầy 2 phút, một con bướm đang bay, 3 màu hiện ra rất đẹp. Và Thầy nói thao thao bất tuyệt, dừng lại 1 phút để hỏi học trò và tiếp tục giảng, vẻ mặt lạnh lùng, bình tĩnh, xem như không có vị Thanh tra đang ngồi cuối lớp. Do đó, chúng tôi mới khám phá thêm, Thầy có tài về hội họa, và chữ Thầy viết trên bảng lúc nào cũng rõ ràng, đậm nét, như rồng bay phượng múa, tỏa một nội tâm phóng khoáng hào hùng. Nhiều lúc, Thầy cũng có những câu hài hước châm biếm, cả lớp phát cười, nhưng không bao giờ thấy Thầy cười. Có một dạo, trường Đồng Khánh thiếu giáo sư dạy Việt văn, và Thầy được mời qua dạy lớp đệ tứ tức là lớp 10, gồm các nữ sinh tuổi 17, 18.

Một hôm hỏi bài, cô nữ sinh không thuộc, Thầy thong thả hỏi: Hôm chủ nhật, dì nó làm gì không học bài? Dẫn kép leo núi Ngự ăn bánh bèo hay qua Nam Giao ăn thanh trà? Cô nữ sinh nghe Thầy gọi là Dì nó, đỏ mặt và cả lớp phá lên cười. Tánh tình cương trực, bất khuất của Thầy đôi khi thể hiện qua lời nói hay cử chỉ. Trong một buổi giảng dạy, người ta nghe tiếng giày lốp cốp nện mạnh xuống nền xi măng hành lang, của Hiệu trưởng Pháp Delépine đi ngoài hiên, duyệt qua các lớp, thừa dịp đi ngang qua lớp Thầy, Thầy la to trong lớp: Silence, pas de bruit! (im lặng, đừng có tiếng ồn) mặc dù trong khi ấy cả lớp không có một tiếng động, và ai cũng biết là Thầy chửi xéo ông Hiệu trưởng, vì vậy mấy lần sau, Hiệu trưởng Delépine đi ngang qua

lớp Thầy phải nhẹ gót giày, không đi một cách tự thị nữa. Thỉnh thoảng, ngoài đường khi đi học, gặp Thầy ngồi chễm chệ trên chiếc xe kéo nhà, đi về tư gia của Thầy ở đầu dốc Bến Ngự, chúng tôi giở mũ chào Thầy, Thầy không gật đầu hay chào cười lại mà chỉ khép đôi mí mắt một tí, rồi mở ra, chúng tôi gọi là Thầy chào bằng mắt. Được các bạn đồng lớp kể lại, khi quân Pháp trở lại Huế năm 1946, Thầy cùng một số lớn giáo sư ở Huế di tản ra các tỉnh Nghệ Tĩnh, và Thầy đã giúp các cơ quan kháng chiến bào chế được chất át-xít sul-phuya-ríc, dùng trong các bình trữ điện, và đã được ân thưởng huy chương kháng chiến.

Năm 1961, nhân đi thanh tra các tỉnh thuộc miền Nam Trung Phần, tôi có ghé Nha Trang và đến thăm Thầy ở đường Hoàng tử Cảnh, thấy Thầy vận âu phục, tôi nhắc lại chuyện cũ của Lycée Khải Định và hỏi Thầy về chiếc áo dài đen, và khăn đống ngày xưa, Thầy mỉm cười trả lời: "Mọi việc đã đổi thay, mình cũng phải thay đổi chớ."

Ngoài thầy Bửu Cân, chúng tôi còn có diễm phúc thọ giáo với một thời gian dài với thầy Ưng Quả. Thành thật nhận xét, thì mỗi thầy có những nét đặc thù riêng của mỗi người, trong nghệ thuật sư phạm, với tài năng và khối óc của mình, đúng với câu: mỗi người mỗi vẻ, mười phân vẹn mười. Những tư tưởng siêu việt và thanh thoáng đã in sâu trong tâm khảm của học sinh mấy thầy, cung cấp những hành trang quý báu cho chúng tôi ra đời khỏi sợ sệt và bỡ ngỡ. Thầy Ưng Quả, một giáo sư có nét mặt và lối sống như một triết gia, với thân hình gầy gò, ốm yếu, vẻ mặt xanh xao, cặp mắt lúc nào cũng đăm chiêu, giọng nói dịu dàng, áo quần rất đơn giản và khiêm tốn. Không ngờ trong một ngoại hình mỏng mảnh như vậy, lại tàng trữ bên trong một kho tàng tâm linh vô cùng sung mãn, dồi dào những triết lý Đông Tây, cùng những kiến thức uyên bác nhờ việc Thầy nghiên cứu không ngừng qua sách vở, hay qua những cuộc xuất ngoại du hành quan sát, trong các kỳ hè hàng năm, để quan sát tại chỗ các công trình và di tích lịch sử của các nền văn minh Ai Cập, Hy Lạp, Ấn Độ. Khi nghe thầy Ưng Quả giảng dạy, mọi người trong lớp im phăng phắc, sợ những tiếng động làm ngăn trở sự tiếp thu những luồng tư tưởng mà Thầy thao thao bất tuyệt, đang trút vào đầu óc của đám học sinh nghe say đắm. Giọng nói của Thầy có một âm điệu trầm trầm, mang bên trong một nỗi buồn man mác, làm cho người nghe không chán, và học với Thầy 1 giờ bằng học với các Thầy khác 3 hoặc 4 giờ. Các học sinh đồn rằng sở dĩ Thầy luôn luôn có nét buồn dưới dượi là vì Thầy mang cái tang của vợ Thầy, cũng là một giáo sư trường Đồng Khánh, chết trẻ vì một cơn bạo bệnh, và sự mất mát người bạn đời yêu quý nầy không làm cho Thầy nguôi sự buồn thảm trong cuộc sống hằng ngày. Khi dạy đến những nền văn minh Trung cổ, Thầy giảng giải rất tỉ mỉ trong lối kiến trúc các lâu đài cổ ở Pháp, Anh, Ý và các nước Trung âu, các Kim Tự Tháp, hay các kỳ quan của thế giới và dạy chúng tôi cách thức phân biệt lối kiến trúc cổ của mỗi thời kỳ, khi xem một họa phẩm trong cuộc triển lãm hội họa. Không những vẽ rất giỏi, Thầy rất thạo chơi nhạc, nhất là dương cầm. Những ngày nghỉ lễ, đến thăm Thầy tại ngôi nhà vườn ở thôn Vỹ Dạ, mới đến trước sân nhà đã nghe tiếng dương cầm trong nhà vọng ra, và chính Thầy trong trạng thái đắm say âm nhạc, mà Thầy đã gục ngã trên chiếc dương cầm trong một buổi trình diễn hòa nhạc tại Huế, vì một cơn nhồi máu cơ tim, sau khi Thầy hồi cư năm 1947 từ các Tỉnh Liên Khu 4. Ngoài biệt tài về nhạc, Thầy còn có biệt tài chơi bài Tây, nhất là bài quarter, bài đánh 4 người mà ván nào Thầy cũng thắng cả. Các khách chơi bài toàn là những giáo sư Pháp, các công chức Pháp của Tòa Khâm sứ được Thầy mời đến đánh, giải trí trong những ngày nghỉ lễ. Đứng sau lưng Thầy để quạt mát, thấy Thầy đánh bài mới biết tài cao của Thầy trong mỗi ván bài . Trong 4 tay bài, chia bài xong, Thầy xem bài của Thầy, và trông cho người đầu tiên đánh lá bài đầu, thì Thầy

đã nắm chắc trên tay 3 người kia có những lá bài nào, để đánh chận đầu, hay tránh né hoặc dâng lòn để thắng. Nhiều lúc, tôi đánh bạo hỏi Thầy kỹ thuật đánh ăn họ như vậy, Thầy chậm rãi giải thích: Không có gì lạ, chỉ cần nhớ bài là đủ, và nhớ sự vận chuyển con bài trong các ván trước là đoán đúng. Có thời giờ, Thầy sẽ vẽ cho. Chưa có duyên để được Thầy Quả truyền chỉ cho bí kíp nầy thì Thầy đã được Triều đình Huế bổ nhiệm Thầy làm Đông Cung Giáo đạo tức là Thầy dạy con Vua, tức là Hoàng tử Bảo Long, con vua Bảo Đại. Bỏ bộ âu phục của một giáo sư trường Tây, để vận quốc phục, khăn đen áo dài, lủng lẳng tấm bài ngà bên vai, ghi 4 chữ Đông Cung Giáo đạo, nghiêm trang ngồi trên chiếc xe kéo, vào cửa Hiển Nhơn làm việc, Thầy trông thật đẹp sang, đường bệ, không thua gì thầy Bửu Cân của Lycée Khải Định ngày nào.

Từ ngày rời Lycée Khải Định, tôi không có dịp gặp lại Thầy, và chỉ kịp trở về Huế, dự đám tang Thầy đến nơi an nghỉ cuối cùng vào năm 1948. Ngày nay, sau gần nửa thế kỷ ngồi viết những dòng chữ nầy để tưởng niệm các bậc Thầy, đã một thời tận tụy dạy dỗ đám hậu sinh, tôi không khỏi bùi ngùi cảm động khi nhớ đến 2 vị Thầy đáng kính nói trên, những người đã rèn luyện và đào tạo các tài năng của Đất Nước. Các học trò của quý Thầy, xuất thân từ Lycée Khải Định hay trường Quốc Học Huế, một lò đào tạo nhân tài của Đất Nước, khi từ giã các Thầy để bước chân vào đời, điểm lại kẻ còn, người mất, kẻ thì đi theo kháng chiến chống ngoại xâm, người thì theo con đường đấu tranh vì dân chủ tự do của đất nước, người lại xuất dương du học thành tài để về phục vụ quê hương, mặc dù chính kiến có bất đồng, đường lối đấu tranh có dị biệt, nhưng khi ngồi lại với nhau để nhớ lại thầy cũ, trường xưa, nhắc lại các vị Thầy đã một thời dày công, uốn nắn các học sinh, anh em cựu học sinh Lycée Khải Định đều nhất trí ở một điểm chung trong một niềm thương nhớ vô hạn các vị Thầy đáng kính của mình, mà trong ấy có cả 2 thầy Bửu Cân và Ưng Quả.

Ngày nay, một bán thế kỷ đã qua, trước bao nhiêu biến chuyển của đất nước, quý Thầy đã an nghỉ chốn nghìn thu, nhưng vẫn mỉm cười, khi thấy học trò của quý Thầy dạy dỗ, đã sống đúng theo phong thái và chí hướng của quý Thầy và luôn luôn tưởng nhớ quý Thầy trong tâm tư và lúc nào cũng thành tâm cầu nguyện cho hương linh quý Thầy thanh thản tiêu diêu miền thượng giới.

■ *Lý Trường Trân*

Mênh mông chiều

Em về thăm lại dòng sông
Có tình anh trải mênh mông trong chiều
Hương xưa trở giấc tình yêu
Lao xao lá trúc diễm kiều tóc mây
Sương giăng kín mặt sông đầy
Vòng tay quấn quít dáng gầy hoàng mai
Dịu dàng một thuở trang đài
Ngại ngần như mới yêu ai lần đầu
Đò ngang neo bến sông sâu
Như em gởi mối tình đầu trong anh
Nước ôm bờ đá yên lành
Gió say hương ngọt tình anh bên cầu.

Hồ Đắc Thiếu Anh

EINSTEIN

Một Nhà Bác Học & Một Con Người

Trần Bình Nam

Ngày 30 tháng 11 năm 2002, Viện Bảo tàng Lịch sử Thiên nhiên Hoa Kỳ (American Museum of Natural History) ở New York phối hợp với đại học Do thái (Hebrew University) ở Jerusalem và Trung tâm Skirball (Skirball Center) ở Los Angeles đã mở cửa phòng triển lãm về nhà bác học Einstein tại thành phố New York. Tài liệu triển lãm sẽ được trưng bày tại Jerusalem trong năm 2003 và năm 2004 sẽ triển lãm tại Los Angeles.

Thế giới biết ông Einstein như một nhà bác học tài ba nhất của thế kỷ 20. Ông đã viết và công bố hơn 300 khám phá khoa học, trong đó có những khám phá lớn làm thay đổi quan niệm về thế giới hữu hình của Newton.

Nhưng nếu phòng triển lãm chỉ có những công trình khoa học của Einstein thì không có gì để nói. Cái quý là bên cạnh những tài liệu đó có những lá thư riêng, thư cho vợ, cho người tình, những tài liệu cho thấy phản ứng của ông trước cố sự thế giới, quan điểm của ông về dân quyền, về chiến tranh và hòa bình, về chính sách cần có đối với Trung đông, những dính líu chính trị, những người bạn, những kẻ thù của ông, và một tập hồ sơ dày cộm của sở Cảnh sát Liên bang Hoa Kỳ. Toàn bộ cho chúng ta thấy bên cạnh con người Einstein siêu phàm là một Einstein bằng xương bằng thịt không khác gì mỗi người chúng ta.

Albert Einstein sinh ngày 14 tháng 3 năm 1879 tại Ulm, một thành phố nằm ở phía Nam nước Đức. Bố ông có một tiệm làm đồ điện ở Muenchen nên ông sống và học vỡ lòng tại đó. Albert Einstein không thích lối học từ chương và sự khắt khe của bố nên lơ là việc học. Nhưng nhờ khuyến khích của hai ông chú ruột Einstein quan tâm đến toán và khoa học. Ngoài ra ông thích học đàn với mẹ và trở thành một tay kéo đàn vĩ cầm có hạng. Tuy nhiên ông chỉ kéo đàn làm vui trong suốt cuộc đời sóng gió của ông. Năm 12 tuổi ông đã suy nghĩ về thế giới hữu hình. Ông hay nói về những *"vết nhăn"* của vũ trụ (và sau này là căn bản của không gian bốn chiều của ông). Năm 15 tuổi Einstein qua Milan (bắc Ý) sống với bố mẹ đã dọn qua làm ăn ở đó và theo học bốn năm chuyên toán và vật lý tại trường Đại học Bách khoa danh tiếng (Federal Polytechnic Academy of Zurich) của Thụy sĩ ở Zurich.

Ông tốt nghiệp năm 1900. Sau đó ông vào công dân Thụy sĩ, dạy toán tại một trường trung học trong hai năm trước khi làm công chức cho chính phủ Thụy sĩ xét cấp bằng sáng chế tại Berne. Năm 1903 Einstein cưới bà Mileva Maric, người gốc Serbia. Hai người yêu nhau khi cùng học ở Đại học Bách khoa.

Vừa làm công chức vừa nghiên cứu, năm 1905 Einstein công bố ba khám phá làm thay

đổi quan niệm của giới khoa học về không gian, thời gian, ánh sáng và vật chất.

Khám phá thứ nhất: Ánh sáng gồm những hạt quang tử truyền đi với một tốc độ cố định dù chúng ta đứng trên một hệ thống qui chiếu nào để đo tốc độ đó.

Khám phá thứ hai: Vật chất có thể biến thành năng lượng (khám phá này làm căn bản cho bom nguyên tử).

Và khám phá thứ ba: Không gian và thời gian là hai thành tố không thể tách rời nhau để họp thành một không gian bốn chiều, và độ lớn của không gian và bề dài của thời gian co lại nếu chúng ta di chuyển khi đo chúng nó (căn bản của thuyết tương đối đặc biệt).

Với các khám phá đó đại học Zurich cấp cho ông bằng tiến sĩ. Sau đó ông bỏ nghề công chức, dạy học toàn thời ở Thụy Sĩ và trở thành giáo sư thực thụ tại đại học Prague. Năm 1912 ông trở về dạy tại trường Bách khoa Zurich. Thời gian này Einstein sống hạnh phúc với vợ và hai con trai Hans Albert và Edward.

Năm 1914 ông Einstein được mời giữ ghế nghiên cứu kiêm viện sĩ của Hàn lâm viện Khoa học (Academy of Sciences) của Đức tại Berlin. Khi thế chiến I bùng nổ, vợ và hai con ông đang nghỉ hè ở Thụy sĩ nên vợ chồng ly tán và sau đó li dị nhau. Năm 1916 ông công bố một khám phá mới, rằng *trọng lực và gia tốc quan hệ mật thiết với nhau.* Trọng lực chỉ là sự *"móp méo"* của không gian bốn chiều do sự hiện diện và phân bố của vật chất (quả đất, mặt trời v.v...) trong không gian. Cho nên nếu ông Newton cho rằng quả táo rơi do sức hút của quả đất thì ông Einstein cho rằng quả táo chạy vào chỗ *"móp"* do quả đất để lại trong không gian bốn chiều giống như các hành tinh chạy quanh mặt trời và ánh sáng mất hút vào những *"vùng có trọng lực cực mạnh"* (black holes) trong vũ trụ. Ông Einstein nói rằng có thể chứng minh thuyết này đúng hay sai bằng cách đo độ lệch tia sáng của một vì sao khi tia sáng đi gần mặt trời. Tia sáng của một ngôi sao đi gần mặt trời có thể thấy được vào lúc toàn nhật thực. Ông sốt ruột chờ chiến tranh chấm dứt để đoàn tụ gia đình và có cơ hội thực hiện thí nghiệm và trở thành một người chống chiến tranh và chống mọi hình thức dùng bạo lực.

Năm 1919 ba biến cố lớn đến với đời ông: Ông li dị bà Maleva Maric và cưới bà Elsa Lowenthal, một người em họ góa chồng, và cuối năm Viện Khoa học Hoàng gia Anh (Royal Society of London) công bố rằng tháng 5 năm đó tại đảo Principle trong Vịnh Guinea một đoàn khoa học gia của Viện đã quan sát, chụp hình và đo độ lệch của ánh sáng khi đi băng ngang qua gần mặt trời và đã kiểm chứng sự tiên đoán của Einstein năm 1916 là đúng. Công bố này đưa Einstein lên tột đỉnh vinh quang trong giới khoa học.

Trong thập niên 1920s Einstein đầu tư uy tín khoa học của ông vào việc chống mọi chính sách đưa đến chiến tranh (pacifism) và ủng hộ phong trào lập quốc của người Do Thái (zionism). Ông đã làm cho giới chính khách ở Đức thù ghét. Lúc này phong trào Quốc xã cực hữu và khuynh hướng chống Do Thái đang lên tại Đức.

Không sờn lòng ông đã đi diễn thuyết nhiều nơi tại Âu châu và được tiếp đãi nồng hậu. Người ta không quên hình ảnh một nhà bác học nghèo, đơn sơ, bình dị đi khắp Âu châu bằng xe lửa hạng ba với một cây đàn vĩ cầm trong tay. Đầu năm 1921 đáp lời mời của Chaim Weizmann (người cầm đầu phong trào lập quốc Do Thái tại Mỹ) ông đi một vòng Hoa Kỳ vận động gây quỹ cho phong trào. Mấy năm sau đó ông du hành qua Á châu, Trung đông và Nam Mỹ. Ông được chọn trao giải vật lý Nobel năm 1921.

Thời gian này ông vẫn tiếp tục nghiên cứu khoa học và theo đuổi thuyết *"Mọi vật trong vũ trụ kể cả thế giới li ti (subatomic level) được sắp xếp theo một qui luật có thể tiên đoán được."* Thuyết này không được giới khoa học gia đồng thời tán đồng. Sau khi khám phá ra thuyết *bất định* (uncertainty principle) họ không tin như vậy. Lập trường tranh luận của ông Einstein nhuốm màu sắc

duy tâm. Ông nói: *"Khó nắm bắt ý Trời, nhưng ông Trời không muốn lừa gạt chúng ta"* (God is subtle, but he is not malicious). Sự tranh cãi khoa học này đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

Năm 1929 khi Einstein 50 tuổi diễn biến chính trị và kinh tế trên thế giới làm ông hết sức buồn phiền. Người Á Rập đánh phá những khu định cư của người Do Thái ở Palestine, đảng Quốc xã cực hữu nắm ưu thế tại Đức, và thị trường chứng khoán New York sụp đổ. Trong gia đình, Edward (con út của ông) bị khủng hoảng tâm thần do di truyền máu của mẹ nhưng đinh ninh cho rằng bị ông bỏ bê.

Năm 1931 trong thời gian dạy học bán thời tại đại học Oxford (Luân Đôn) ông dành hết thì giờ cho phong trào hòa bình thế giới và đã cho mượn tên thành lập Quỹ Quốc tế Chống Chiến tranh mang tên ông (Einstein War Resister's International Fund) với mục đích tạo áp lực cho Hội nghị Giải giới Quốc tế (World Disarmament Conference) dự trù họp tại Geneva năm 1932. Hội nghị Giải giới bất thành ông Einstein thất vọng và mất niềm tin vào khả năng sống hòa bình của con người. Trong một lá thư trao đổi với Freud (nhà tâm lý học người Áo) ông cho rằng con người sinh ra "vốn ác". Freud trả lời rằng chiến tranh phát sinh từ tâm lý "thương-ghét" (love-hate) bẩm sinh của con người và ước mơ một thế giới không có chiến tranh của Einstein là một ý tưởng viễn vông.

Năm 1933 khi Adolf Hitler trở thành thủ tướng Đức ông Einstein từ bỏ quốc tịch Đức, qua sống tại Hoa Kỳ, đứng ra kêu gọi các nước Âu châu chuẩn bị chiến tranh để chống chiến tranh. Theo ông, nếu không ngăn chận, trước sau Hitler cũng gây ra chiến tranh. Đến Hoa Kỳ năm 1933 ông Einstein héo hắt trước tuổi. Một người bạn của ông ghi lại: "Einstein như không còn sức sống. Ông ngồi đó trong nhà tôi, hai bàn tay xoa mái tóc bạc phơ, nói miên man như trong cơn mơ về đủ thứ chuyện dưới ánh mặt trời. Tôi không thấy ông cười."

Tuy thế, hai mươi năm sau đó cuộc đời Einstein phẳng lặng. Việc chính là dạy học để đủ sống. Buồn ông kéo đàn, hay dạo thuyền trên chiếc hồ nhỏ cạnh nhà. Năm năm sau ông vào quốc tịch Mỹ.

Năm 1939 Niels Bohr, nhà vật lý nguyên tử Đan Mạch thư cho ông biết Lise Meitner (một nhà khoa học Đức đang tị nạn tại Copenhague) dựa vào các thí nghiệm của hai nhà hóa học Đức khác là Otto Hahn và Fritz Strassmann đã phá vỡ được nguyên tử uranium và phần vật chất mất đi đã biến thành năng lượng như tiên đoán của ông năm 1903. Niels Bohr viết rằng nếu có thể tạo ra sự phá vỡ dây chuyền thì có khả năng tạo ra một sức nổ lớn tỏa ra một số năng lượng vô cùng lớn lao. Một số khoa học gia Hoa Kỳ lo sợ rằng Hitler sẽ dùng khám phá khoa học này để chế tạo vũ khí nên đề nghị Einstein dùng uy tín của ông viết thư cho tổng thống Franklin D. Roosevelt yêu cầu ông ra lệnh nghiên cứu để sẵn sàng chế tạo vũ khí này. Ngày 1/10/1939 sau khi Hitler xâm lăng Ba Lan, kinh tế gia Alexander Sachs (một người cận kề với tổng thống Roosevelt) mới trình tổng thống bức thư của Einstein. Ông Einstein viết: *"Hiện nay thế giới khoa học hầu như đã có khả năng tạo ra phản ứng phá vỡ dây chuyền trong một khối uranium"* và *"nếu làm được khoa học có khả năng chế tạo một loại bom cực mạnh chưa từng thấy."* Hai năm sau, ngày 9/10/1941 tổng thống Roosevelt ra khẩn lệnh thiết lập kế hoạch Manhattan chế tạo bom nguyên tử. Ngoài bức thư viết cho tổng thống Roosevelt ông Einstein không làm bất cứ một việc gì liên quan đến việc chế tạo bom nguyên tử. Lý do, chương trình Manhattan là bí mật quốc phòng và FBI không tin sự trung thành của ông đối với nước Mỹ. Ông Einstein biết khám phá khoa học của ông và bức thư ông viết cho tổng thống Roosevelt đã thành hiện thực khi hay tin quả bom nguyên tử đầu tiên đã được xử dụng tại Hiroshima tháng 8 năm 1945. Tuy nhiên tên tuổi ông được gắn liền với thứ vũ khí kinh hoàng đó.

Ông qua đời bình an trong giấc ngủ đêm 18/4/1955 hưởng thọ 76 tuổi tại bệnh viện Princeton, bang New Jersey. Trên chiếc bàn nhỏ ông để lại một bản văn chưa viết xong chúc mừng ngày Độc lập của Do thái. Ông tự thuật: *"Với khả năng nhỏ bé, suốt cuộc đời tôi chỉ mong muốn phục vụ cho sự thật và công lý mặc dù tôi biết những việc tôi làm làm nhiều người khó chịu."* Và một khám phá chính trị: *"Người Do thái có quyền lập quốc ở Palestine, nhưng điều quan trọng nhất trong chính sách của chúng ta là thành tâm và quyết chí tạo một định chế bảo đảm quyền bình đẳng tuyệt đối cho mọi công dân Á Rập sống với chúng ta."* Bốn mươi năm sau (tháng 9/1995) thỏa ước Oslo đã đặt căn bản cho chính sách này. Rất tiếc những người Do thái quá khích và hai vị thủ tướng Benjamin Netanyahu và Ariel Sharon đã không đọc Einstein.

Sau khi ông qua đời bà Helen Dukas, thư ký riêng thu thập tài liệu về ông nhưng không chịu tiết lộ thư từ cá nhân của ông. Đến năm 1992 khi cuốn *"Những lá thư tình của Albert Einstein và Mileva Maric"* được xuất bản người ta mới hiểu lý do. Bố mẹ ông Einstein cản trở cuộc hôn nhân nên đến năm 1903 ông mới làm lễ cưới bà Mileva sau khi bà sinh cô bé gái Lieserl tại Serbia không hôn thú. Lieserl chết trước khi gặp mặt cha. Những lá thư đượm tình cảm của ông viết cho Mileva như: *"làm sao anh có thể sống thiếu em, người em bé bỏng của anh ..."* viết năm 1900 biến thành những lá thư tầm thường khi hai người có hai con trai, tiếng tăm ông vang dội, và bà Mileva có dấu hiệu bị bệnh tâm thần phân liệt (schizophrenia). Trong một lá thư năm 1913 gởi cho bà Elsa ông viết: *"bây giờ.... Mileva hầu như không biết vui đùa là gì và chẳng có bạn bè... Nơi nào có mặt bà là nơi đó mất vui..."* Sáu năm sau ông cưới Elsa sau khi muốn cưới người con gái của Elsa bất thành. Einstein có nhiều người tình trong cuộc đời ông nhưng hình như ông không yêu ai. Nhiều người cho Einstein bẩm sinh ghét phụ nữ.

Ông Einstein là một người đấu tranh cho dân quyền không mệt mỏi. Theo Fred Jerome, tác giả cuốn *"The Einstein File"* (Hồ sơ Einstein) đây là lý do ông J. Edgar Hoover, giám đốc FBI đã cho mở một hồ sơ dày 1.800 trang về Einstein khi ông đến tị nạn tại Hoa kỳ năm 1933. Sau khi Einstein trở thành công dân Mỹ, ông Hoover vẫn không ngừng thu thập tài liệu để chứng minh Einstein là gián điệp cộng sản với mục đích tước quốc tịch và trục xuất ông ra khỏi nước. Cuộc điều tra chấm dứt năm 1955 và chỉ có một kết quả là ngăn không cho Einstein tham dự chương trình Manhattan, nhưng không chứng minh được gì cả? Hồ sơ Einstein trắng tinh. Einstein là một người xã hội nguyên chất. Ông ghét cộng sản và tư bản.

Nhà vật lý học Gerald Holton, giáo sư đại học Harvard kiêm viết lịch sử khoa học là người đầu tiên được đọc những gì về Einstein sau khi ông qua đời đã hết sức kinh ngạc về cuộc sống tâm linh phong phú của ông. Theo ông Holton, bộ óc thông minh xuất chúng của Einstein không giải thích được những gì ông đã khám phá. Hình như có một sự cảm thông giữa ông và trời đất.

Nhưng điều quan hệ là không vì thế ông sống xa rời với cuộc đời nhân thế. Nhà bác học của chúng ta đã sống như một con người với "mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, nhục" của kiếp nhân sinh.

■ ***Trần Bình Nam***
Dec. 6, 2002

Tài liệu tham khảo:

1. Encyclopedia, Britannica, vol. 18, page 196-199
2. "The Inner Einstein" by Thomas Hayden, US News & World Report Dec. 9, 2002
3. "Einstein, The Life and Times" by Ronald W. Clark
4. "Einstein Exhibit Adds a Human Side to the Equation" by Robert Lee Holt. Los Angeles Times Dec. 1, 2002

*

lịm hồn quê

Hoài Nhân Hà Thúc Vinh

Hoa tím nhà ai phủ kín tường
Để lòng khắc khoải mộng hoài hương
Nhớ đôi vọng cảnh chung bầu rượu
Xa vắng nhau rồi chạnh nhớ thương

Mây trắng lang thang cuối góc trời
Nửa đời lang bạt sống chơi vơi
Nhớ ai xin ép dòng thi lệ
Ấp ủ con tim cuối cuộc đời

Thấm thoát thời gian sống nổi trôi
Bao nhiêu lời hứa há quên rồi
Cầm như lạc lối mây vô định
Thoáng hiện đến gần - thoáng xa xôi

Có những hoàng hôn vọng nẻo xa
Chiều về thơ, nhạc ấm hồn ta
Vài ba thằng bạn cùng tâm sự
Phố thị lên đèn lấp lánh hoa

Mới đó đã qua bao tháng, ngày
Nằm nghe tiếng gọi của cỏ cây
Buồn ơi, muốn níu thời gian lại
Gởi gấm hồn mình cánh nhạn bay

Ngày đó buồn, vui lấp kín lòng
Ước gì ngăn được một dòng sông
Giờ đây con nước trôi muôn dặm
Chưa biết về đâu? hỡi cố nhân

Người hỡi? bên kia như thế nào
Bến thơ, bến đợi của năm nao
Bạn bè, thi hữu còn lui tới
Gởi tặng liên hoàn đẹp biết bao

Người hỡi, bên này đã gặp em
Chiều nghiêng hoa tím phủ tóc mềm
Đôi môi ngà ngọc hương còn thắm
Xào xạc rồi tan theo bóng đêm

Thôi, đã không còn chữ nợ duyên
Gần nhau chi để lụy ưu phiền
Kiếp sau, xin hẹn câu duyên mới
Ta sẽ tặng nàng - chút nắng lên.

Hoài Nhân Hà Thúc Vinh

Vua Gia Long
và Tướng Nguyễn Văn Thành

Tôn Thất Đệ

Ông Nguyễn Văn Thành là một đại công thần triều Nguyễn Sơ nhưng sau khi vua Gia Long tức vị 15 năm ông lại bị bức tử. Người ta thường nhắc lại câu nói của Trương Lương: *"điểu thố tận, lương cung trù; địch quốc phá, mưu thần vong"* (chim thỏ hết, cung tốt bỏ; nước thù dẹp, tôi giỏi tiêu) để chê trách nhà vua đã bội bạc với người đã giúp mình khôi phục giang sơn và lên ngôi báu.

Nay nhân năm 2002, thuộc thế kỷ 21 kỷ niệm 200 năm vua Gia Long thống nhất sơn hà (1802), ta thử xét lại vì đâu mà Tiền Quân Nguyễn Văn Thành phải chết. Những tài liệu sau đây phần lớn căn cứ từ *"Đại Nam tiền biên liệt truyện"*.

Ông Nguyễn Văn Thành sinh năm 1758. Dòng họ ông gốc gác ở Thừa Thiên nhưng di cư vào Gia Định đã năm đời. Lúc nhỏ ông đã làu thông kinh sử và mới 15 tuổi ông theo thân phụ là Nguyễn Văn Hiển khuôn phò chúa Nguyễn Ánh để chống lại Tây Sơn. Lúc hơn 20 tuổi, ông đã là một bộ tướng đắc lực của Chúa và được cử chỉ đạo Tiền Quân. Sau khi vua Gia Long lên ngôi, ông được phong làm Tổng Trấn Bắc Thành tức là toàn quyền về hành chánh và quân sự ở Bắc Việt rồi sau đó trở về triều được giao phó soạn thảo bộ luật Gia Long cùng các ông Vũ Trinh và Trần Hữu Kính.

Những sự kiện sau đây cho thấy cá nhân Nguyễn Ánh đối xử với Nguyễn Văn Thành như thế nào:

– Năm 1785, ông theo Chúa tẩu quốc tại Xiêm La. Có lần Chúa sai ông đem 1000 (một ngàn) lạng bạc để sắm quân lương. Dọc đường ông gặp quân lính của Chúa vì cờ bạc mà bị người Xiêm làm khốn khổ vì nợ nần rồi ông nghĩ mình cũng là một tay mê cờ bạc nên thông cảm với thuộc hạ liền đem hết tiền trả nợ cho quân lính rồi ra về tay không. Chúa biết được chuyện này nhưng cũng không bắt tội ông.

– Năm 1787, Chúa phái ông ra đảo Côn Lôn để chiêu dụ một tướng của Tây Sơn là Hà Hỷ Văn. Trên đường trở về vì gặp bão tố nên phải tấp vào đảo Hà Tiên để tạm lánh. Lương thực cạn hết, ông phải giả làm giặc biển để đánh cướp phẩm vật. Khi ông về trình diện Chúa ở đảo Cổ Cốt và tâu rõ mọi việc thì Chúa giận lắm vì thấy ông làm việc thất nhân tâm nên bắt giam ông lại nhưng chẳng bao lâu lại thả ra cho đi trận để đái tội lập công.

– Vào năm 1861, ông tham dự nghị án Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát. Nguyên Đặng Trần Thường trước từ Bắc vượt biên vào Nam phò tá Chúa và lập được nhiều công lớn nên sau được phái ra Bắc Hà cùng Nguyễn Văn Thành lo việc an dân. Thường cậy quyền làm nhiều điều trái phép như chiếm đất của dân, gian lận sưu thuế. Ngoài ra, lại toa rập với Nguyễn Gia Cát là tham tri bộ Lễ để sắc phong phúc thần bừa

bãi. Ông Nguyễn Văn Thành tấu trình rằng hai vị quan này tuy có tội nhưng trước lập nhiều công nên có thể châm chước, vua trách ông bênh vực người có tội nhưng chỉ bắt nộp phạt ba con trâu.

– Khoảng năm 1813, vua cùng các hoàng tử và đại thần đi xem đất để xây sơn Lăng tức là lăng của vua sau này. Lúc khai huyệt, thấy đất óng ánh năm sắc, vua tin là cuộc đất tốt nên mừng lắm. Các quan hiện diện đều tung hô chúc tụng riêng ông lại không nói một lời. Vua gặng hỏi thì ông tâu rằng đất táng của mẫu thân ông không những có năm sắc mà lại còn rực rỡ hơn. Nhà vua tỏ vẻ không bằng lòng nhưng cũng không quở trách gì.

Có lần ông lại úp mở rằng: "Ở hướng Tây Nam xuất hiện cầu vồng bảy sắc ắt hẳn là trời có báo điềm gì". Vua lấy làm tức giận vì thấy ông hay lập luận hoang đường.

– Năm 1815, nhân tan buổi chầu, vua bèn hỏi ông: "Cháu ta là Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Dương, con trưởng hoàng tử Cảnh mất năm 1801) tuổi còn nhỏ vậy trong các con của trẫm, ai xứng đáng lên chức vị Thái tử". Ông tâu rằng: "Đích tôn thừa trọng đó là phép tắc xưa nay, nếu bệ hạ muốn chọn người khác thì thần không dám lạm bàn vì không ai biết rõ con hơn cha!" Thế rồi sau đó, ông về nhà họp các quan bàn chuyện tâu vua lập Hoàng tôn Đán nối ngôi, may có ông Trịnh Hoài Đức can rằng đây là việc quốc gia đại sự phải để cho hoàng thượng quyết định chứ triều thần can dự tức là phạm trọng tội. Tuy nhiên, về sau mỗi khi vào chầu ông vẫn nhắc vua lập Thái Tử nhưng Ngài chỉ giữ im lặng.

Khoảng năm 1815, con ông là Nguyễn Văn Thuyên (đỗ Cử nhân) thường dùng thơ văn để liên lạc với tao nhân mặc khách, nghe tiếng có các ông Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận ở Thanh Hóa nổi tiếng là người tài hoa liền sai thuộc hạ là Nguyễn Trương Hiệu mang thư ra giao tiếp. Trong bưu thiếp có bài thơ với hai câu sau:

Thử hồi nhược đắc sơn trung đế
Tá ngã hình luân chuyển hóa cơ

Quê tôi mùa nước lũ

Diên Chi

Thương nhớ làm sao hở Anh yêu?
Bên khung cửa sổ gió rong nhiều
Trời se như thuở quê hương ấy
Với tiếng mưa rơi những buổi chiều

Em nhớ quê mình ngày lụt lội
Mưa nguồn tuôn đổ ướt thôn trang
Buổi sáng trời mơ màu sương khói
Nước ngập tràn lan khỏa xóm làng

Đôi mái nhà tranh nổi hững hờ
Giữa dòng nước bạc dáng bơ vơ
Vài chòm cau nhẹ rung rinh gió
Vườn ruộng mênh mang sóng lặng lờ

Ta lái xe dài theo con lộ
Ngắm nhìn khung cảnh nên thơ ơi!
Dọc bờ nước vắng vài trai tráng
Lưới nhỏ đem về mẻ cá trôi

Rồi hoàng hôn xuống quanh mái ấm
Gió rít ngoài song lạnh đất trời
Bên nhau sum họp mâm cơm nóng
Hương gạo "hẽo rằng" ngát lịm môi

Thương lắm Anh ơi ngày xưa ấy
Kỷ niệm dấu yêu ấp đáy lòng
Quê hương còn đó sao ta mãi
Canh cánh trong hồn nỗi nhớ mong?

(Giờ đây nếu được vua trong núi
Ta quyết dùng mưu chuyển máy trời)

Vì hai câu thơ này có hàm ý phản nghịch nên tên Hiệu đem trình với quan Hình bộ là Nguyễn Hữu Nghi. Ông này vốn không thích ông Thành nên biểu tên bộ hạ đến tố cáo với ông Lê Văn Duyệt. Tả Quân Duyệt vì có hiềm khích với Tiền Quân nên đem thơ này vào tâu vua. Vua cho rằng sự việc không có gì rõ ràng bèn truyền trả thơ lại cho Thuyên. Thế nhưng Hiệu lại đem thơ này đến tống tiền ông Thành nên bị ông này bắt giam cùng với Thuyên xong ông lại đem việc tâu trình với vua. Vua liền sai đình thần cứu xét nhưng vì chứng cớ không minh bạch nên phán tha cho Thuyên và truyền cho Thành cứ phục vụ như cũ.

— Năm 1816 vì có quan ký lục Nguyễn Duy Hòa dâng sớ hạch tội Nguyễn Văn Thành có hành động phi pháp nên bộ Lễ tâu vua không nên cho ông tham dự tế đàn Nam Giao nhưng vua dụ rằng ông là trọng thần không vì con làm việc ám muội mà trẫm gạt bỏ người có huấn công nên vẫn cho phép ông tham gia việc tế lễ.

Nhưng một hôm sau buổi chầu, vua vừa bước vào hậu cung thì ông chạy đến nắm áo vua kêu khóc: "Thần đã theo bệ hạ từ nhỏ không làm gì nên tội, nay có kẻ bịa chuyện để hãm hại, lẽ nào bệ hạ nhìn chúng giết thần mà không cứu". Thấy ông hành động nông nỗi sợ xúc phạm đến long thể nên Nguyễn Đức Xuyên bèn nạt lớn: "Sao dám vô lễ níu kéo Hoàng thượng, ngươi có tội hay không là do triều thần thương nghị, hãy đi ra ngay".

Từ đó, vua không cho phép ông vào chầu nữa và giao cho Lê Văn Duyệt tra xét vụ án. Nguyễn Văn Thuyên mới tra khảo đã thú tội ngay và ông Nguyễn Văn Thành cũng xin nhận tội. Triều thần tâu xin giam ông vào ngục nhưng vua phán rằng: "Thành tuy có tội nhưng phải xử theo lễ của đại thần". Bèn ra lệnh thu quan ấn rồi cho về nhà.

– Đến năm 1817, Lê Duy Hoán ở ngoài Bắc mưu phản bị bắt giải về kinh thì tội phạm khai rằng chính Nguyễn Văn Thuyên đã gửi thư xúi y làm phản. Triều thần theo lời tấu của bộ Hình xin vua trị tội cha con Nguyễn Văn Thành, lúc đó vua mới ra lệnh bắt giam cha con ông. Khi tra xét, ông Nguyễn Văn Thành không nhận tội mưu phản. Khi về đến quân xá, ông viết một bản văn trần tình rằng người ta cố tạo cho cha con ông tội đại nghịch nên ông chỉ biết lấy cái chết để tỏ lòng trung nghĩa, sau đó uống thuốc độc tự tử.

Vua xem bản trần tình bồi hồi xúc cảm không cầm được nước mắt phán rằng: "Thành theo phò Trẫm từ lúc còn nhỏ, từng chịu gian khổ mà lập công lớn, nay sự thể xảy ra như vầy mà Trẫm không biết sớm để bảo toàn tánh mạng, thật là Trẫm đã bạc đức rồi!" Vua bèn hỏi Lễ bộ Phạm Đăng Hưng nên an táng ông theo lễ nào thì được trình là theo lễ thứ dân nhưng vua truyền cấp cho 500 quan tiền cùng 10 tấm gấm vóc và phái 30 người lính từ Trung quân đến lo việc ma chay. Sau đó, các con của ông Nguyễn Văn Thành đều được thả về hết.

Như vậy, ta thấy tuy ông Nguyễn Văn Thành tài kiêm văn võ nhưng lắm lúc hành động ngang bướng, nói năng nghịch chướng làm cho các bạn đồng liêu như Lê Văn Duyệt, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Hữu Nghi, Nguyễn Duy Hòa, Phạm Đăng Hưng v.v... đều bất mãn nên chẳng có ai đứng ra bênh vực ông. Ngoài ra, ông lại có một người con ngông cuồng, cao ngạo làm cho tai họa càng tăng thêm.

Ở thế kỷ 20, ta thấy biết bao vị chúa tể từ Tây sang Đông như Hitler, Mussolini, Stalin, Mao Trạch Đông đã nhẫn tâm thủ tiêu những thủ hạ thân tín của mình mỗi khi nghi ngờ uy tín bị xúc phạm hay địa vị bị đụng chạm thì xét ra vua Gia Long ở thế kỷ 19 đã kiên trì đối xử hòa hoãn với một cận thần có tánh tình cương ngạnh như ông Thành đến mấy mươi năm thì chúng ta có nên trách Ngài có hành động "vắt chanh bỏ vỏ" không?

■ ***Tôn Thất Đệ***

Thơ Diên Chi

Mái trường bên dòng Hương

Đồng Khánh ơi, với hai lầu tình tự
Với tường hồng e-ấp thoáng năm xưa
Những chiều vàng rực thắm gió đong đưa
Xao xuyến thổi dọc hành lang lớp học

Trời thuở đó... Phượng đơm mùa hồng ngọc
Cánh rưng rưng thêu bờ cỏ nhung tơ
Dáng nữ sinh tha thướt nón bài thơ
Tóc xanh mướt... bay bay tà áo trắng

Giọng thủy tinh líu lo trong hoa nắng
Khi hè về vang vọng tiếng ve ca
Và dòng Hương vẫn trầm lặng êm mơ
Chở mộng ngọt thắm ươm hồn tuổi nhỏ

Tôi đã học bốn năm dài ở đó (1)
Chân sáo tung tăng ngày hai buổi xinh tròn
Ôi các Thầy Cô mùa cũ mến thương
Ai đã khuất và ai còn ở lại?

Đâu đám bạn của một thời thơ dại
Ríu rít bên nhau dưới một mái trường?
Giờ cách xa tan tác khắp muôn phương
Niềm tâm sự cuối chân trời góc biển

Quê hương ơi! Dù cho bao biến chuyển
Hai đại dương dầu vạn dặm chia phôi
Niềm cảm thông còn nối đôi chân trời
Và tình người vẫn là tình cố độ.

(1) Thuở tôi học, trường chỉ có đến lớp đệ Tứ.

Nhớ về trường cũ

Khải Định ngày nào thương mến ơi
Nhớ mãi về ngươi của một thời
Trang nghiêm soi bóng dòng sông mộng
Đào tạo nên bao thế hệ người

Mái trường cổ kính ngày hai buổi
Ríu rít chim non tổ học đường
Thọ giáo Cô Thầy vui bạn hữu
Phượng thắm sân trường nắng tỏa hương

Làm sao quên được bao niên khóa
Chỉ biết cười vui với học hành
Chuỗi ngày thơ dại vô tư lự
Đời tươi như cánh phượng lung linh

Giờ học Pháp văn giọng thầy Bào
Giảng thơ văn Pháp tuyệt làm sao!
Vị thầy khả kính uyên thâm quá
Bệnh nghỉ không yên, uổng thế nào!

Môn Tâm lý học cùng Cha Luận
Bệ vệ oai nghiêm nhưng hiền lành
Đối với học trò như con ruột
Giúp đỡ bao người được thành danh

Thầy Dật Quốc văn lớp học vui
Thầy Hai môn Toán dám lôi thôi?
Thầy Hanh Anh ngữ thường cho hát:
"Quê hương là chốn đẹp nhất đời!"

Thầy Lữ Anh văn năm Đệ Nhị
Thấy Quy mẫu mực liệu ôn bài
Thầy Du Vạn vật chăm đáo để
Thầy Chỉnh ra đề luận tuyệt hay!

Các Thầy ngày cũ dẫn dắt tôi
Sửa soạn cho tôi bước vào đời
Trí Đức thân này nay có được
Ơn thầy vẫn nhớ mãi khôn nguôi.

Diên Chi.

Cái cười mặn mòi một thuở nào nơi xứ Huế

Lê Văn Lân

■ I - Nhận định chung về Cái Cười Việt Nam

Cái cười là đặc tính của con người (*Le rire est le propre de l'homme*) như lời của Henri Bergson, triết gia Pháp! Hé miệng nhe răng chỉ là động tác của loài khỉ, nhưng với con người thì động tác này phát khởi ra là do một tình cảm vui thích. Tự điển Larousse đã định nghĩa một cách chính xác cái Cười của con người như sau: *Rire: Manifester un sentiment de gaité par un mouvement des lèvres, de la bouche, accompagné de sons rapidement égrénés.* (Cười là biểu lộ một tình cảm vui bằng sự cử động của môi, miệng đi kèm theo với những âm thanh tách biệt dồn dã).

Cái tình cảm vui thích đã làm khởi điểm, nhưng khi con người càng tiến hóa, mức văn hóa càng cao thì cái cười càng do nhiều nguyên nhân hay sắc thái hơn như Cười để chế nhạo hay để khinh thường. Và động tác mỉm cười (sourire) là nhếch môi nhẹ để bầy tỏ sự hài lòng, sự trìu mến, sự đồng tình. Do đó, mỗi dân tộc, tùy theo tính tình có mỗi cái cười mang màu sắc khác biệt, như cười vàng của dân Á Đông, cười lạnh của dân Anh... và biết bao nhiêu cái cười khác như cười đen, cười đỏ, cười xám, cười thâm... 36 cái cười lận. Chẳng hạn nói *Khốc như thiếu nữ vu qui nhật, Tiếu tự thư sinh lạc đệ thì!* Cái cười của kẻ đau khổ hỏng thi là cái cười gượng gạo với vành môi méo xệch; cái khóc của tân nương khi xuất giá là niềm vui thầm... hớn hở!

• *a- Cái cười Việt Nam*

Dân Việt đương nhiên có cái cái cười Việt. Nhưng theo từng tính khí của dân mỗi địa phương và nhất là tùy theo chiều dầy lịch sử văn hóa và sắc thái ngôn ngữ, chúng ta phân biệt ra có những cái cười Bắc, cười Trung, cười Nam. Cười thời vua chúa, thời ngoại thuộc thì đương nhiên khác cái cười thời độc lập, thời dân chủ và thời cộng sản, tương ứng với hoàn cảnh biến thiên của chính trị, kinh tế và nhân văn của mỗi giai đoạn. Cười thời người khôn của khó thì cười kẻ tham ăn giành dựt, cười thời bị áp chế thì nhắm vô kẻ thống trị quyền thế. Cười thời chữ Nho thịnh hành thì diễn tả qua những câu chữ Nho, thời tân học thì pha ngoại ngữ. Thổ âm của một địa phương như giọng miền biển, giọng xứ đù, giọng trọ trẹ, giọng cọc cạch trở thành một đề tài để dựng thành một chuyện cười!

Trên phương diện phẩm chất và giá trị, cái cười theo từng giai đoạn lịch sử, từng địa phương, từng hoàn cảnh của dân gian đều có những sắc thái khác nhau nhưng chung qui thì cười căn bản là vui thích, là xả su-báp, là giải tỏa ẩn ức, nhưng dần dà trở thành một khí giới để châm biếm, đả phá và trào phúng đối phương.

• *b - Bẩn thỉu hay Mặn mòi? (Sale ou Salé)*

Nhìn tổng quát, cứu cánh của cái cười Việt Nam luôn luôn vẫn là xây dựng. Tuy nhiên, một số chuyện cười quen gọi là chuyện tiếu lâm bị chê trách vì thường xoáy về cái "tục" và đả động đến hành động tính giao (sex) và bộ phận của tính phái. Nhưng trên phạm trù phân tâm học, những chuyện tiếu lâm hay thi văn tục có cái cứu cánh lành mạnh trong vai

trò làm những nút thoát xả để giải tỏa những ẩn ức về bản năng tính dục dưới sự kiểm duyệt nghiêm khắc của luân lý đạo đức. Chúng ta cần có một sự nhận định nghiêm túc sau:

* Tính cách của một **chuyện bẩn thỉu** (dirty!) bị xem là hạ cấp khi nó chỉ phô bầy trắng trợn cái dơ bẩn, rác rưởi, làm công súc tu xỉ (Theo tự điển Larousse, *Histoires sales*: Histoires ordurières, obcènes qui blessent la pudeur).

* Còn nếu câu chuyện tuy rằng bản chất rất phóng khoáng, tươi sống, táo bạo, đánh trực diện nhưng được kể một cách không tục tĩu mà dí dỏm và bóng bẩy thì đó là những **chuyện mặn mòi** thú vị mà bất kỳ giới nào trong xã hội cũng thích nghe (*Histoires salées*: Histoires très libres, crues, osées et grivoises; - Grivois (gốc do chữ guerre - tác chiến): libre et hardi, sans être obcène.) Những chuyện tiếu lâm Việt Nam có thể nói phần lớn nghe tục nhưng là tục thanh, khích động tiếng cười, không tục tĩu và rác rưởi (obcène et ordurier) và nhất là không hoàn toàn khích dâm (Porno).

■ II- Cái Cười của Huế

Bút khảo này nói đến một số chuyện cười cũng như một số thi văn vui của xứ Huế, đương nhiên có tục có thanh:

– *"Tục"* vì đôi lúc phải nói trắng, nói trực diện theo lối của thôn quê mà người dân không e dè nói "nguyên con" như tên của những con bài tới con C..., con L... nhưng tục một cách bổ ích vì nó phản ánh những khía cạnh tập quán phong tục trong nền văn hóa hạ tầng cơ sở (Substrastructure de la culture). Đa số những tiếu lâm bình dân đều có cái tục này;

– còn *"thanh"* là cái tục về tính dục được thăng hoa và mỹ hóa bằng các gói ghém những cái thô tục với những ẩn dụ văn chương (metaphor), những tiểu xảo ngôn ngữ như nói lái, nói lóng, hay bằng những vần thơ thi vị. Đa số thi văn tiếu lâm của sĩ giới đều có cái nét tục tục thanh thanh này, đây là một hình thức thỏa hiệp giữa bản năng và lý trí. *Vạn sự xuất ư nông*, kẻ sĩ xuất phát từ nông dân mà!

Kho tàng truyện cười và thi văn vui tiếu lâm của Việt Nam qua ba miền Bắc Trung Nam của đất nước rất nhiều, vốn thường pha trộn với nhau, như vậy làm sao phân biệt đâu là của riêng đất Huế? Tôi bèn xin dựa theo những tiêu chuẩn sau để phân biệt:

– không gian, thời gian và phong tục tập quán phản ảnh trong những chuyện, nhất là tục hò hát ở các địa phương Thừa Thiên Huế như rạp Đồng Xuân Lâu...

– ngôn ngữ của một số câu chuyện xây dựng trên một số thổ âm đặc thù của Thừa Thiên Huế;

– và rõ ràng nhất là tên của những tác giả thi văn gốc Huế.

Tuy nhiên những tiêu chuẩn trên đôi khi có thể sai vì khó tránh được một vài trường hợp bị người đời gán ghép khiến sự khảo sát rất khó khăn khi mà dân ba miền Bắc Trung Nam đã có dịp tiếp xúc chung đụng và ảnh hưởng lẫn nhau.

■ III - Vài mẩu chuyện và thơ cười xứ Huế

Sau đây, xin mời quí vị thưởng lãm vài cái cười của Huế sau đây:

• a- Chuyện cười trong dân gian

Chữ chi?

Có hai vợ chồng vào đêm động phòng, chồng chỉ chữ Song Hỉ mà đố vợ:

– Chữ chi đây em?

– Song Hỉ!

– Mô phải rứa.

– Vậy là Tam Hỉ!

– Cũng mô phải.

– Tứ Hỉ!

Chồng bèn nói: "Càng mô phải nữa". Nói xong, anh bèn hôn vợ và nói: Ngủ hỉ! Vợ mỉm

cười và hiểu ý. Sớm mai thức dậy, vợ âu yếm nói:

– Anh ơi, em biết rồi, chữ đó đọc là " Sướng hỉ"

*

Anh cho em thoa một chút hí!

Một ông tên là Nghệ đi qua cánh đồng thấy các o gái quê hò hát vui vẻ đối đáp dưới ruộng. Tục này vùng quê gọi là *"hò môi miếng"* vì người hò phải lanh trí đối đáp liền miệng tại chỗ. Ông Nghệ bèn nham nhở dừng lại và nói: "Tên tui là Nghệ, tui đố các o làm răng, khi hò có tên tui ở trong có được không? – Dạ thưa anh, có khó chi mô – một o gái bèn trả lời! Xin anh hãy nghe đây:

"Hò ơ ơ ơ... Ơi anh ơi, ba tháng mười ngày em mới hết phong long.

Anh cho em một chút để em thoa trong với bóp ngoài!"

Chú thích: Phong tục ở Huế, đàn bà đẻ thường nằm cữ trong buồng kín đến 100 ngày mới dám ra ngoài vì sợ gió máy quen gọi là cữ "phong long". Trong thời gian, nằm cữ (hay nằm bếp), phụ nữ thường giã củ nghệ mà thoa bóp khắp người cho da dẻ dắn chắc và nhứt là vết rách ở cửa mình cho mau lành!

*

Hò "đối đoạn" ở rạp Bà Tuần

Câu chuyện sau thanh lịch hơn. Vùng Thừa Thiên- Huế thuở trước, người dân có nhiều lối hò như hò ân tình, hò đâm bắt, hò đối đoạn. Trong lối hò đối đoạn, bên nữ hò trước rồi bên nam đối sau, miệng vừa hò, tay vừa cầm chày giã vô cối, vừa xô. Qui luật là các động tác phải ăn nhịp với nhau, chày không được va chạm nhau. Nữ hò xong, nam phải đối ngay, không được để lâu quá ba nhịp chầy.

Có một lần vào trước 1945, hò đối đoạn được tổ chức ở rạp hát Đồng Xuân Lâu (tục gọi là rạp Bà Tuần), để tranh tài giữa phe nữ ở Huế với phe nam từ Quảng trị vô. Trong lần hò này, bên nữ xuất chiêu rất độc khiến bên nam phải thua. Câu hò đó như sau:

hoài thu

Nắng thu nhẹ trải ánh vàng khắp lối,
Bên song buồn thầm đếm lá vàng rơi.
Lá lìa cành ghi dấu tháng năm trôi,
Gió xào xạc tiếng lòng tôi tan vỡ.

Mùa thu ấy, thuở ban đầu gặp gỡ,
Chiều hẹn hò đồi cây nắng lơ thơ.
Gốc thông già xây đắp mộng tình mơ,
Bờ đá rắn khắc đôi tên âu yếm.

Chiều bên sông ngắm lục bình hoa tím,
Tranh tặng đề câu "mãi mãi yêu thương".
Ngọc lan cài mái tóc tỏa ngát hương,
Đường xa, nắng, chẳng ngại ngùng tìm hái.

Biển mênh mông sóng rì rào êm ái,
Lời thủy chung minh chứng mảnh trăng vàng.
Cát mịn màng in dấu bước lang thang,
Dã tràng nhỏ vui thi đua tìm kiếm.

Không gian cũ ắp đầy bao kỷ niệm,
Tình thiết tha, tình chắp cánh bay xa.
Chiều thu buông sương mờ nắng nhạt nhòa,
Bến sông vắng thuyền rời xa mãi mãi.

Như Liên

Ba ba** nấu cháo nồi **ba
***Tam tam** nhừ **cửu** cháo đà **chín** chưa?*

Cái hóc hiểm là Ba là con số 3, chữ nho là Tam; Tam Tam (3 nhân với 3) là Cửu tức là số chín.

Nhưng rồi nam nữ "kỳ phùng địch thủ" đôi lúc cũng huề nhau. Như bên nữ hò trước là:

***Dạ** là **đêm**, **đêm** nay rồi **đêm** nữa*
***Hỏa** là **lửa**, **lửa** ngọn đến **lửa** than*
Em thấy anh cao họ lớn làng
Muốn trao duyên gửi nợ nhưng ngại ngái đàng không dám trao!

(Ngái đàng: xa đường)

Bên nam bèn hò đối lại ngay:

***Nhựt** là **ngày**, **ngày** này sau **ngày** trước*
***Thủy** là **nước**, **nước** đục lại **nước** trong*
Tiếng đồn em cao họ lớn giòng
Ước kết duyên Tần Tấn nhưng những ngại ngùng biết nói sao!

Thường thường trong mỗi đội nam nữ đi hò tranh giải, luôn có một vài ông thày, bà thày quân sư đi theo để cố vấn mách nước.

Sau đây là những câu hò đối đáp được hiện đại hóa vì có chen tiếng Tây, chữ Nho um xùm theo tôi nghĩ là về sau được người có tây học chế ra cho vui:

Bên nữ hò:

Năm (5)** con chim **xanh (cinq)**, đậu cành cây **ngủ
***Sáu (6)** con bọ **xít (six)**, sắc **lục** khó tề*
Trai nam nhơn chàng mà đối đặng sẽ chịu bề nâng khăn

Bên nam đối lại:

Tám (8)** con tu **huýt (huit)**, kêu cây **bát bát
***Mười (10)** con chuồn chuồn đỏ **đít (dix)** lượn **thập** ác nhà*
Tui đây đối lại đó đã nghe chưa? Về xin cha mẹ mà định giờ nghi gia!

Sau đây nghe đâu là một câu hò chưa ai đối đáp lại vì xổ quá nhiều chữ Nho:

Con chim chàng làng đậu làng tre họ,
*Kêu lên tám tiếng **"tri vi tri, bất tri vi bất tri"***
Chàng mà hay chữ đối đi,
Nếu không thì đứng ngoại trường thi chớ vào!

Tám chữ Nho nhại tiếng chim kêu, nguyên là lấy từ sách Nho: *"Tri vi tri, bất tri vi bất tri, thị tri giả."*

(Biết thì nói biết, không biết nói không biết, đó mới là người biết vậy)

*

Nói chữ Nho!

Nhà nọ có ba chị em thông thái hay nói chữ Nho. Có một chàng Ngốc chuẩn bị làm rể để xin cưới cô thứ hai. Bữa nọ, Ngốc đến chơi, cô út ra chào và mời ngồi đỡ trên chõng tre: *"Tọa sàng yến phu lang"* (Mời anh rể ngồi trên chõng). Ngốc không hiểu gì luống ra về. Bữa sau, Ngốc tới thăm, thấy cửa trước không ai, bèn lẻn vô cổng sau, thấy ba chị em đang tắm ở bờ giếng, cười khúc khích.

Cô út chỉ vô mình mà nói: *"Bạch bạch như phấn trang!"* (Trăng trắng như phấn vậy),

Cô thứ hai cũng chỉ vô mình mà nói: *"Úc úc như hình qui!"* (Khum khum tựa mu rùa),

Cô cả lớn cười sau khi chỉ vô mình: *"Hắc hắc như côn lôn!"* (Đen đen như núi Côn lôn).

Ngốc ta bèn nhẩm đọc thuộc lòng, để sau có dịp đem ra ứng đáp.

Thế là lần thứ ba, Ngốc lại thăm , cô Út lại ra chào mà nói: *Tọa sàng yến phu lang!*

Ngốc bèn chỉ vô cô út mà nói: *Bạch bạch như phấn trang!* khiến cô này trẽn quá (mắc cỡ) ù té chạy vô gọi cô thứ hai ra. Cô này bèn hỏi: *Phu quân như hà ti?* (Chàng ơi có chuyện gì đó?)

Ngốc bèn bạo dạn trả lời: *Hà ti chi mà hà ti, Úc úc như hình qui!* khiến cô hai cũng bỏ chạy.

Cô chị cả trong nhà chạy ra khuyên nhủ: *Thôi, dượng bất mật ngôn!* (Xin dượng đừng

nói lóng nữa). Ngốc bèn chỉ vô cô chị và nói tỉnh tuồng: *Mật ngôn chi bất mật ngôn! Hắc hắc như côn lôn.*

(Câu chuyện này không bảo đảm hoàn toàn gốc Huế, nhưng cũng đánh dấu một thời Nho học trước đây còn tồn tại lâu ở xứ Huế, tôi xin kể để bạn đừng quá xét nét mà đọc cười cho thư dãn!)

*

Hóc xương

Có một chàng rất háu ăn, một bữa qua ăn kỵ tại nhà người bác. Chàng ăn uống tha hồ tộng vô họng đủ thứ, bất ngờ bị xương cá mắc cổ. Chàng muốn khạc ra nhưng không biết mần răng, bèn ngó lên nóc nhà hỏi người bác:

– Thưa bác, nhà bác lợp tranh hay lợp lạt (Anh cố ý nói thiệt lớn tiếng những tiếng bác, tiếng lạt như muốn khạc cho cái xương ra).

– Lợp tranh cháu à!

Chàng hóc xương đang muốn tìm một câu hỏi khác thì một thằng nhỏ dỡn chơi, ù té chạy vô đụng cái bàn. Chàng lanh trí bèn nói:

– Đừng chạy vô xớn xác!

Nhờ anh gào to chữ "Xác" đọc là Xạc nên cái xương bắt đầu chớm tróc ra. Nhưng thằng nhỏ sợ quá bỏ chạy ra. Anh ta làm bộ nhân từ, giữ nó lại và nói :

– Đứng với bác nghe. Thôi đừng chạy ra chỗ khác!

Lần này, tiếng Khác đọc thêm âm tiếng Huế là Khạc đã làm cái xương văng ra một cách ngon lành.

*

Vua Tự Đức bị Nguyễn Du xỉ vả!

Câu chuyện sau tôi đoán rằng các nhà Nho đặt ra để cười. Ở triều đình Huế, sau khi hoàng tử Hồng Nhậm lên ngôi lấy niên hiệu là Tự Đức, thì cái tên riêng Hồng Nhậm được chuyển làm tên tự, vì nhà vua chọn chữ Thì làm tên chính thức của mình. Vậy chữ Thì này, người dân không ai có quyền gọi ra mà phải nói chuyển âm là "thời", dân Huế quen nói thời giờ mà không nói thì giờ là vậy. Học trò đi thi phải kỵ húy khi viết chữ Thì phải đổi thành chữ khác, hay nếu không đổi được thì đi thi phải viết bớt một nét. Ai vi phạm kỵ húy thì thi rớt và bị tội. Do đó, các nhà Nho cũng dựa vào đó mà đặt thành một chuyện tiếu lâm. Họ dựng chuyện mà giải thích rằng đọc truyện Kiều người ta mới khám phá rằng vua Tự Đức bị xỉ vả tàn tệ, nào là người dâm đãng, nào là kém cỏi, ti tiện!

Hãy đọc bằng chứng sau qua hai câu:

* *Ra tuồng trên bộc trong dâu,*
***Thì:** con người ấy ai cầu làm chi!*

* *Tha cho **Thì** cũng may đời*
*Làm ra **Thì** cũng là người nhỏ nhen!*

- **b- Cái Cười tiếu lâm của thi nhân xứ Huế**

Ở Việt Nam, nữ sĩ Hồ Xuân Hương ngoài Bắc thời vua Lê chúa Trịnh là người nổi danh quán quân đã tiên khởi đem cái tục về tính giao vào văn chương. Bẵng đi một thời gian, không ai nối gót bà. Phải chờ đến khoảng cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, cái truyền thống làm thơ tục thanh thanh tục của Hồ Xuân Hương mới xuất hiện lại ở kinh kỳ xứ Huế, được một số thi nhân hưởng ứng một cách nhiệt tình với một số lượng đáng kể về những bài thơ độc đáo mà phẩm chất không kém phần mặn mòi, thú vị chút nào. Những nhà thơ xứ Huế sáng tác một cách nghiệp dư trong lĩnh vực không phải là dân dung tục ít học mà là những người nho học, khoa bảng đáng kính nể như tôi trích dẫn sau đây... Kỹ thuật của họ không những chẳng kém gì Hồ Xuân Hương trong tài nói lái, tài miêu tả sống động bóng bảy *"thi trung hữu họa"*, nói là họa vì đọc thơ thấy hình ảnh đối tượng vẽ ra trước mắt; về lối gieo vần cũng hiểm hóc vô cùng. Ngoài ra, họ còn sử dụng nhiều hơn trên phương diện tinh xảo về thi tài như dùng những ngạn ngữ v.v...

Tôn Thất Diệm (1853- 1922)

Hiệu là Mộng Phật. Đậu tú tài Hán học 1878. Làm quan từ chức Tri Huyện (1881)

đến chức Tham Tri. Năm 1910, về hưu trí với hàm Thượng Thư. Mất năm 1922.

Giống mẹ
(mỗi câu là một điển ngạn-ngữ)

Giống mẹ không sai chút bẻo beo,
Cuống đầu tỏ đặng lúc chồng cheo.
Chơ hơ giữa chợ phơi ba vạ
Nút nớt trong cươi trợt một keo.
Đánh giấc mê man tha kệ chuột
Nổi cơn quay quắt dữ hơn mèo.
Đi nhai, đứng ngậm, ngồi cười gẫm
Róc rách bên cồn ngọn gió heo.

Tôn-Thất Mỹ (1860- 1913)
Sanh tại làng An cựu Huế. Hiệu là Tam Xuyên. Đỗ cử nhân và làm quan đến chức Án sát ở Nghệ An và Tá Lý bộ Lễ triều Tự Đức. Mất tại Quảng Bình năm 1913.

Phú Đắc
(dựa vào câu: *Con ai đem bỏ chùa này, Nam mô Di Phật, con thầy thầy nuôi.* Bài này làm để cười chuyện thầy chùa Túy vân)

Nghe tiếng ù oa trước cửa chùa,
Nam mô di Phật phải phân bua:
Một là em bậu hay cầu tự
Hai nữ ông thầy khéo đội tu
Quét sạch lá đa rồi thí nghiệm
Xây tròn quả phúc lắm công phu
Tay chuông tay mõ rù rì tụng,
Oan hỡi mà ung Phật chứng cho.

(Chú thích: Ngoài cách nói lái như "đội tu", những từ ngữ như lá đa, quả phúc, rù rì rất gợi hình)

Đưa O Đoài bán bánh
(mỗi câu có tên một thứ bánh và bát quái)

*Vẻ ngọc **càng** say, rượu **ít** nồng*
*Kìa ai vòng **Khảm đúc** hình dung.*
***Cấn** nơi quán khách e **dầy** dụa*
***Chấn** bức mành ba những **ước** mong.*
*Chiếc **lá tốn** công, giòng bích thủy*
*Dấu **bèo ly** hận ngọn đông phong.*
*Nhắn em xem chợ lời **khôn hỏi***
*Ngảnh mặt non **đoài** mảnh **ráng** hồng.*

[Chú thích:
– Tám quẻ Bát quái là Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly. Khôn, Đoài (tiếng Huế: Cấn quen dùng trong chữ cấn tiền, cấn nợ là xin gán nợ, ăn chịu; Chấn nghĩa giống như chắn che ngăn cách);
– Tám thứ bánh là: Ít, đúc, dầy, ướt, lá, bèo, hỏi, rán(g).]

Theo cụ Hoàng Trọng Thược biên khảo trong cuốn *Nghệ thuật trào phúng* và *Nụ cười trong Thi văn Việt Nam*, Tam Xuyên Tôn Thất Mỹ là một con người tài ba phóng túng mà nhà văn Nguyễn Tuân đã nhắc tới trong cuốn *Vang bóng một thời* của ông về giai thoại "Thả thơ" của ông với bà hầu non là Mộng Liên. Hai ông bà dong chơi đi bộ từ Nghệ An vô Huế, tới đâu thì dừng chân lại tổ chức những buổi thả thơ để kiếm tiền đi đường. Đi đến Đèo Ngang (Hà Tĩnh), nhân trời tối gió mát trăng thanh, ông bà ngủ đỡ trong một quán lá vắng chủ.... Trong đêm này, ân ái nồng nàn với vợ, ông bị chết vì thượng mã phong. Trong đám tang của ông ở Huế, có nhiều câu đối phúng điếu của các thi hữu, trong đó đáng kể nhất có câu của Thượng Thư bộ Lại là Phước Môn Nguyễn Hữu Bài như sau:

Ra Bắc vào Nam trăng gió đề huề thi một túi,
Lên đèo xuống ải mây mưa đánh đổ cuộc trăm năm.

Câu này thấm thiết tả cảnh, tả tình rất sát cho trường hợp của Ông Tam Xuyên, nhất là cảnh "lên đèo xuống ải mây mưa" khiến ông phải thượng mã phong! Chúng ta phải ghi nhận đây là "nụ cười đen" nơi xứ Huế!

Nguyễn Đôn Dư (1908 - ?)

Người làng Thế Lại thượng, huyện Hương trà, Thừa thiên. Biệt hiệu là Quỳ-Ưu, làm Công chức, có chân trong Hương Bình thi xã. Cụ có làm nhiều bài thơ với giọng trào phúng mỉa đời như bài *Trò Sân Khấu, Vịnh cái mõ, Cháy nhà ra mặt chuột, Vịnh con Nộm nan, Gà đá nhau.* Về phương diện tiếu lâm, cụ có bài sau dí dỏm cho cảnh một ông già:

Vịnh cái bật lửa cũ

Lẹt xẹt hồi lâu lửa chẳng ra
Ngán thay cái quẹt của ông già
Con cò chắc đã mòn khu ốc
Viên đá e khi hỏng ruột gà.
Đè xuống kéo lên thêm hỏng trục,
Bấm qua bóp lại muốn trầy da.
Dầu đà xì bậy, tim đà ướt,
Toan vất nhưng mà có kẻ la!

[Chú thích: Đè, kéo, bấm, bóp, xì bậy, tim đà ướt toàn là những chữ hiểu thế nào cũng được. Tiếng Huế nói la không phải là hét mà cũng như nói trách mắng (Bắc) hay rầy ra (Nam), ví dụ: Về trễ, bị vợ la!]

Hoàng trọng Thược

Bút hiệu Hương Thủy, sanh năm 1910 tại Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên. Đỗ tú tài bản xứ tại trường Bưởi Hà nội (1931), từng là công chức Nam triều ở Huế. Chức vụ cuối là Giám đốc Quan Thuế ba miền. Về hưu năm 1965. vừa mới mất tại California (Hoa kỳ). Dưới bút hiệu thi sĩ Hương Thủy, cụ Hoàng Trọng Thược đã làm nhiều bài thơ rất hay, nhất là thơ trào phúng và châm biếm thời thế như cuốn *Hương Bình thi phẩm* (1962). Trên phương diện biên khảo, cụ đã xuất bản nhiều sách có giá trị: *Thi ca châm biếm Việt Nam* (1969), *Huế Thi ca trào phúng* (1973), *Vua Duy Tân* (1984), *Nghệ thuật trào phúng và nụ cười trong Thi văn Việt Nam.* Riêng tôi rất biết ơn cụ qua nhiều sự tham khảo và những trước tác quí giá của cụ. Cụ Hoàng Trọng Thược có làm nhiều bài thơ loại ỡm ờ kiểu Hồ Xuân Hương với ý tưởng phong phú, và từ ngữ tài tình dí dỏm dựa trên những đề tài hiện đại như *Tắm Hố* và *Chơi tennis.*

Vịnh Lão Tướng Quần vợt (1960)

(Honni soit qui mal y pense)

Bài này gồm 3 bài liên hoàn, lấy câu chót một bài để mở đầu cho bài kế, tôi xin trích dẫn cho đủ để bạn đọc thưởng thức cho trọn vẹn cái đại tài của tác giả

I

Càng già càng dẻo lại càng dai,
Lão tướng ra quần chẳng kém trai!
Đấu mấy hiệp liền không đuối sức,
Tranh ba ngày tiếp chẳng mòn hơi.
Khi mau, khi chậm, khi mơn ngắn,
Lúc xuống, lúc lên lúc thọc dài.
Gác lại, gác qua phô đủ kiểu,
Mòn lông banh nỉ lão còn chơi

II

Mòn lông banh nỉ lão còn chơi,
Cân sức cho nên chẳng dám lơi:
Chống đỡ gay go trào bọt mép
Cò cưa dai dẳng toát mồ hôi.
Chơi trưa chưa phỉ còn chơi tối
Đánh chiếc xong rồi lại đánh đôi.
Phút chốc mưa đâu tuôn xối xả,
Cuộc vui hào hứng tạm ngưng rồi.

III

Cuộc vui hào hứng tạm ngưng rồi,
Chốc nữa lau khô lão lại chơi.
Biểu diễn sân quen hay đáo để,
Nắn dồi banh mới sướng mê tơi
Người trên ập xuống phều phào thở,
Kẻ dưới nâng lên khúc khích cười.
Đối thủ gặp nhau mùa nắng cực,
Quần lâu thấm mệt ngã lăn nhoài.

Trong bài thơ trên, tác giả dùng nhiều danh từ chuyên nghiệp của giới chơi quần vợt, khiến tôi liên tưởng tới chuyện sử dụng những danh từ trong ngành đan đát tại làng

Bầu La (Bao La) tỉnh Thừa Thiên Huế, chuyên làm nghề đan thúng mủng đem ra bán trên chợ Đông Ba. Câu chuyện đại khái là trong làng Bầu La, một dịp nọ, một đám con trai nơi khác đến coi các o đan đát rồi một anh đòi vô ngồi đan nữa nên một o mới chua ngoa hát rằng:

Liệu mà đát được thì đan,
Đừng có gầy ra rồi bỏ đó, thế gian chê cười!

Những chữ *Đát, Đan, Gầy, Bỏ* là những tiếng nhà nghề, nhưng chàng trai cũng tỉnh bơ đáp lại:

Anh đây đan cũng giỏi mà đát cũng tài,
Lận thì nhún trên, nhún xuống, nứt thì chui ngoài chui vô!

Tiếng *Lận, Nhún, Nứt, Chui* là những tiếng nhà nghề về đan đát khác. Nhưng lại có một chàng khác nhẩy vô vòng chiến với câu hò sau:

Bớ các o ơi, Tui đây không phải là trai hư
Tôi đan đặng, tui đát được, tội lận chừ cho o coi!
Lận rồi tôi chận lột hẳn hoi,
Ở trên tui nấn xuống, ở ngoài tôi đè vô!
Nói ra sợ mất lòng o,
Ngó trong cái mủng, chỗ mô tui cũng dùi!

Trong câu này, lại có thêm những tiếng nhà nghề khác như *Chận, Lột, Nấn. Đè* và cái *Dùi.*

■ III - Thay lời kết

Trên những chuyện cười và thơ tiếu lâm Việt Nam nói chung cũng như ở Huế nói đặc biệt riêng, những chuyện tính giao nói ra thì thường khiến giới đạo mạo lịch sự nhăn mặt chê bai là chuyện dâm ô... nhưng nếu chuyện đó được trình bầy dưới hình thức ẩn dụ (metaphor) bằng những từ uyển mỹ (euphemistic) và gói ghém tài tình qua những vần thơ, thì nghiệm ra đó là một điều bổ ích trong sự giải tỏa tiềm thức bị dồn nén, tiêu sầu giải muộn và cung hiến nhiều yếu tố lành mạnh cho cuộc đời thêm phong phú, thú vị và nhất là mặn mòi hơn. Trên phương diện phân tâm học, nói và nghe chuyện và tiếu lâm không thể nói là một đặc thù bệnh lý, mà ta có thể nói nhờ nó mà văn hóa Việt Nam không bị thác loạn về tình dục (perversion sexuelle).

Chúng ta có thể định nghĩa chăng rằng Cười là một thứ ngôn ngữ "vô ngôn" ám tàng biểu lộ từ cơ thể (body language) của một dân tộc. Còn thơ là một thứ ngôn ngữ "siêu ngôn" phát biểu ra bằng những biểu tượng ám dụ của dân tộc đó. Cái cười Huế đương nhiên chia xẻ một mẫu số chung về tính khí với những cái cười của những địa phương khác ở Việt Nam vì con người dù là Bắc, Trung, Nam cũng là con người Việt Nam. Tuy nhiên, trong phạm trù ngôn ngữ, ngôn ngữ xứ Huế có những đặc thù về âm sắc và cách phát biểu từ ngữ riêng. Giữa xứ Bắc là nơi đất cũ ngàn năm văn vật với ngôn ngữ ví von, rổn rảng và miền Nam là vùng đất mới với cách ăn nói trực diện, chơn chất thì xứ Huế phải phô ra một hình thái về cái nét cười nào chứ? Trung dung chăng? hay lắng đọng trong một địa tầng văn hóa nào đó khiến người ta suy gẫm sâu xa? Người viết mong chờ câu giải đáp từ nơi quí bạn.

■ *Lê Văn Lân*

Tài liệu tham khảo:

– **Kho tàng truyện cười Việt Nam**
của *Vũ Ngọc Khánh* - Nhà Xuất bản Văn hóa - Thông tin, Hà Nội 1995

– **Thi ca châm biếm trào lộng Việt Nam**
của *Hoàng Trọng Thược* - Nhà sách Khai trí 1969

– **Le Petit Larousse** Illustré 2002

*

TRUNG TÂM PHỤC HỒI MAGNOLIA

TRUNG TÂM ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT PHỤC VỤ NGƯỜI VIỆT DƯỚI SỰ ĐIỀU HÀNH CỦA

Bác Sĩ DIỆU-MY MICHELLE THÁI, M.D.

Diplomate American Board of Physical Medicine & Rehabilitation

- *Tốt Nghiệp Bác Sĩ Y Khoa - U.C. Davis*
- *Tốt Nghiệp Bác Sĩ Chuyên Khoa - UC Irvine*
- *Hiện là giám đốc điều hành của Orthopedic & Spinal Coard Injury Rebab. St JUDE Hospital, Fullerton, California*
- *10 năm kinh nghiệm phục vụ vùng Orange County*

PHƯƠNG PHÁP CHỮA TRỊ:

- Trung tâm trang bị máy móc và vật lý trị liệu tối tân để phục vụ bệnh nhân.
- Trung tâm mới rộng rải 5000 S/F, hơn 100 parkings Bác Sĩ sẽ đích thân săn sóc và hướng dẫn chữa trị từng bệnh nhân.
- Trung tâm có nhóm chuyên viên người Việt Physical Therapist, Occupational Therapist, Speech Therapist phụ trách chương trình thể dục đặc biệt cho bệnh nhân.
- Chích thuốc trong những trường hợp cần thiếc.
- Cập nhật hóa các loại thuốc mới nhất.
- Máy điện tử để xác định bệnh nghẽn thần kinh (EMG, NCV)
- Máy quang tuyến đặc biệt để chẩn bệnh ngay tại trung tâm.

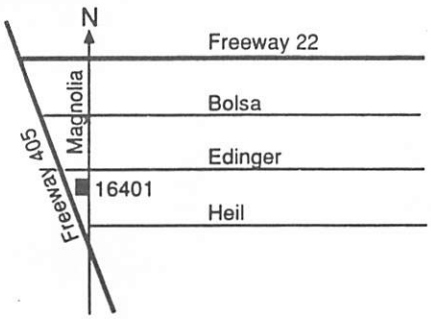

CHỮA TRỊ VÀ PHỤC HỒI CHO NHỮNG TRIỆU CHỨNG:

- Tai biến mạch máu não (stroke)
- Tai biến tủy sống và tê liệt (Spinal Cord Injury)
- Sau những cơn mổ xẻ hoặc đau cấp cứu, kinh niên.
- Sau khi bị tai nạn xe hơi, thể thao.
- Sau những cơn bệnh hiểm nghèo.
- Phục hồi do những bệnh:
  - *Ung Thư, Bệnh Tim, Bệnh Phổi, và những bệnh gây ra từ hút thuốc.*
  - *Bệnh Gẫy Xương, Phốp Xương.*
  - *Total Hip Replacement.*
  - *Total Knee Replacement.*
  - *Các Bệnh Đau Nhức, Phong Thấp và Thấp Khớp (Arthritis)*

THAM KHẢO

- Cách dùng dược thảo để tránh phản ứng hiểm nghèo.
- Ý kiến về mổ xẻ.
- Chuẩn định cho xe lăn tay (Evaluation for Wheel Chair)
- Chứng nhận để cấp phát dụng cụ Y Khoa (Xe Lăn Tay, Nạn Chống, Nạn Tập Đi, Giường Nhà Thương, v.v.v.)
- Chứng Nhận Disability.

ĐỊA CHỈ MỚI:

16401 MAGNOLIA ST., WESTMINSTER, CA 92683

TEL: (714) 596-4288 FAX: (714) 596-2388

TÔN THẤT VINH

REAL ESTATE BROKER

Bus: (714) 839-6486 - Res: (714) 531-8878

WINSTAR REALTY

17330 Brookhurst St., Ste. 100 - Fountain Valley, CA 92708

Tiền lời đang xuống thấp. Quý vị muốn mượn nợ, Refinance, mua bán nhà

Xin liên lạc:
TÔN THẤT VINH

VỚI TRÊN 10 NĂM KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH ĐỊA ỐC, CHÚNG TÔI SẼ ĐEM QUYỀN LỢI TỐI ĐA VỀ CHO QUÝ VỊ.

Bác Sĩ

LÊ VĂN CẨM, M.D.

J. Fellow Of American Academy Of Pediatrics

9341 Bolsa Ave., Westminster, CA 92683

Điện thoại: (714) 894-9666

CHUYÊN KHOA NHI KHOA

SƠ SINH, TRẺ EM VÀ CÁC BỆNH THANH THIẾU NIÊN.

Y KHOA TỔNG QUÁT NGƯỜI LỚN

Bác Sĩ điều trị tại Bệnh viện Fountain Valley Regional Hospital

TRUNG TÂM NHI ĐỒNG & Y KHOA TỔNG QUÁT

BS VÕ VĂN TÙNG, M.D & BS BRIAN THỐNG VÕ VĂN, M.D

American Board of Pediatrics

BS LAURA ĐOAN-PHƯƠNG VÕ VĂN, M.D.

American Board of Family Medicine

- **Chuyên khám Bệnh Trẻ con từ thuở sơ sinh đến tuổi trưởng thành.**
- **Khám Bệnh Nội thương Người lớn.**
- **Nhận làm Bác sĩ Gia đình.**

Nhận Medical, CalOptima, Healthy Families và Hầu hết các loại Bảo hiểm HMO, PPO như Pacific Care, HealthNet, Aetna, Blue Cross, Blue Shield, Universal Care, Cigna v.v..

9559 Bolsa Ave., Suite D • Westminster, CA 92683

(Khu Mini Mall, trên lầu nhà hàng Thành Mỹ)

Tel: (714) 531-5754 ☎ Fax: (714) 531-5824

Web Site: www.vovan.yourmd.com

TIỆM VÀNG HỘT XOÀN

KIM THỌ JEWELRY

Asian Garden Mall (Khu Phước Lộc Thọ)
9200 Bolsa Ave., Suite 227 # 3 - 2nd Floor
Westminster, CA 92683

Tel: (714) 892-5007

- **Hột Xoàn, Cẩm Thạch, Nữ Trang, Vàng Lá.**
- **Đủ Loại, Đủ Kiểu.**
- **Bảo Đảm Đẹp và Đầy Đủ Phẩm Chất.**

TẠI LONG BEACH

BÁC SĨ Y KHOA

VÕ VĂN PHÁC, MD.

CHUYÊN MÔN NỘI THƯƠNG NGƯỜI LỚN & TRẺ EM

Y KHOA GIA ĐÌNH

CHUYÊN MÔN:

- Y Khoa gia đình
- Các bệnh nội ngoại thương tổng quát
- Bệnh toàn khoa người lớn và trẻ em (Các bệnh về tim, phổi, thực quản, bao tử, gan, ruột, cao huyết áp, phong thấp, tiểu đường.)
- Bệnh ngoài da, hoa liễu, dị ứng (Allergy).
- Bệnh phụ nữ, đàn bà, thăm thai, kế hoạch hóa gia đình.
- Chích ngừa, khám bệnh nhập học, theo dõi sức khỏe, định kỳ trẻ em.
- Cộng tác với chương trình WIC cho sản phụ, trẻ em.
- Tiểu giải phẫu các bướu dưới da, mụn cóc, nốt ruồi, cắt da qui đầu.

NHẬN LÀM BÁC SĨ GIA ĐÌNH NHẬN MEDICAL, MEDICARE

Giờ Khám Bệnh:
Mon - Fri: 9:30 am - 6:30 pm
Sat: 9:00 am - 3:00 pm

THỬ NGHIỆM:

- Mỡ trong máu (Cholesterol)
- Các loại về máu, nước tiểu.
- Thử máu hôn thú.
- Truy tầm ung thư vú, tử cung.

Trang bị máy đo tim, đo phổi, máy massage.

611 E. Anaheim St.
Long Beach, CA 90813
(Giữa AtlanticBlvd. & Lime Ave.)
Tel: (310) 591-8982

BÁC SĨ Y KHOA

VĨNH THỪA, M.D.

- *Tốt nghiệp Bác sĩ Toàn khoa tại Catholic University of Louvain, Belgium.*
- *Tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Cleveland Clinic's Children's Hospital, Ohio.*
- *Nguyên Bác sĩ của St. Luke's University Hospital, Brussels.*
- *Nguyên Bác sĩ Nhi khoa của Bellflower Medical Group, LA County.*
- *Bác sĩ điều trị tại Fountain Valley Regional Hospital, Humana Hospital Westminster và Santa Ana Hospital Medical Center..*
- *Hội viên Y sĩ Đoàn Hoa Kỳ (AMA) & Hàn Lâm Viện Nhi Khoa Hoa Kỳ (AAP).*

☆ **CHUYÊN KHOA NHI ĐỒNG**
☆ **TOÀN KHOA NGƯỜI LỚN**
☆ **TIỂU GIẢI PHẪU**
☆ **CHÍCH NGỪA**
☆ **THỬ NGHIỆM MÁU, NƯỚC TIỂU, CHIẾU ĐIỆN**

(714) 265-2191

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9 AM - 1 PM * 2 PM - 6 PM
Thứ Bảy: 9 AM - 1 PM

NHẬN BẢO HIỂM & MEDICAL

1919 N. Fairview, Suite 309
Santa Ana, CA 92706
(Gần ngã tư Fairview và Westminster, cạnh Santa Ana Hospital

BOLSA - WARD MEDICAL CLINIC

10495 Bolsa Ave., Suite 106-108 • Westminster, CA 92683

(Khu Thương xá Nguyễn Huệ, vào cửa góc Bolsa & Ward)

Tel: (714) 531-5201 • Fax: (714) 775-2849

NỮ BÁC SĨ ĐẶNG HỒNG SƯƠNG, M.D.

BÁC SĨ ĐẶNG VĂN PHU, M.D.

- *Nguyên Bác sĩ các Bệnh viện Từ Dũ, Nhi Đồng và Quảng Đông, Saigon.*
- *Bác sĩ Bệnh viện Fountain Valley, Santa Ana Hospital, Huntington Beach Medical Center, Garden Grove Hospital, FHP.*
- *Tốt nghiệp Đại học Tulana University, Louisiana.*

CHUYÊN TRỊ:

- TẤT CẢ BỆNH ĐÀN BÀ - TRẺ EM - Y KHOA GIA ĐÌNH
- CHỤP X-RAY
- TAI NẠN LƯU THÔNG
- BÔNG SỮA WIC
- KHÁM TRẺ EM LÀNH MẠNH
- CHÍCH NGỪA - THỬ MÁU - LẬP Y CHỨNG HÔN THÚ TẠI VIỆT NAM.

Quý vị có Cal-Optima nên chọn Bác sĩ Phu hoặc Pauline, Tổ hợp AMVI/MC số 27

PAULINE SUONG DANG, M.D.

(Bác sĩ Đặng Hồng Sương được chỉ định của Sở Di Trú Hoa Kỳ) đặc trách khám sức khỏe làm thẻ xanh Di Dân & Nhập Quốc Tịch Hoa Kỳ.

Thông Báo v/v Khám Bệnh

NHẬP QUỐC TỊCH

Quý vị có bệnh nặng cần xin miễn thi, nhớ mang theo:

1. Giấy giới thiệu của bác sĩ gia đình.
2. Thẻ xanh (Green card)

PAULINE SUONG DANG, M.D.

Civil Surgeon

Bác Sĩ

ĐẶNG VĂN PHU, M.D.

CHUYÊN TRỊ:

- ☆ Tiểu Giải Phẫu
- ☆ Y Khoa Gia Đình
- ☆ Vật Lý Trị Liệu

PHYSICAL EXAM FOR GREEN CARD CÓ CHỤP X-RAY

NHẬN MEDICAL, CAL OPTIMA & BẢO HIỂM

Giờ khám bệnh:
Thứ 2 - Thứ 6: 10 am - 6 pm
Thứ 7: 10 am - 3 pm

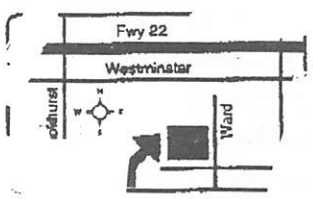

CÓ CHỤP QUANG TUYẾN X-RAY TẠI PHÒNG MẠCH

Nhà Thuốc Tây

TAM'S RX PHARMACY

14024 Magnolia, #103 - Westminster, CA 92683

(Khu Shopping Center mới, góc Magnolia và Westminster)

(714) 892-9808 / (714) 895-9044

- *Nhà thuốc Gia đình của Quý vị do Dược Sĩ tốt nghiệp, hành nghề lâu năm tại Việt Nam và Hoa Kỳ, luôn luôn có mặt, đích thân tận tình chỉ dẫn cách xử dụng các loại thuốc đúng theo tiêu chuẩn Hoa Kỳ.*
- *Nhận MEDICAL, THẺ THUỐC PCS, BLUESHIELDS, BLUE CROSS, MEDI-MET và các loại BẢO HIỂM.*
- *Địa điểm thuận tiện, góc Magnolia và Westminster (gần chợ Phát Tài), bãi đậu xe rộng rãi, an toàn.*
- *Tiếp đãi ân cần. Quý khách không phải chờ lâu.*
- *Có máy Photocopy.*

Giờ mở cửa:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10 AM - 7 PM
Thứ Bảy: 10 AM - 5 PM

Dược sĩ Tôn Nữ Diệu Hoa, tự Tâm Thường Kính Mời.

TRUNG TÂM Y NHA KHOA POMONA

Y VIỆN POMONA

1182 E. Holt Ave. - Pomona, CA 91766

Tel: (909) 623-8502

Bác Sĩ

VÕ ĐÌNH HỮU, M.D.

- Chief of Staff Bệnh viện Lenterman.
- Bác sĩ Department of Family Practice Pomona Valley Hospital.
- Hội viên American Academy of Pediatrics.
- Tốt nghiệp Chuyên khoa tại University of Florida.
- Cựu Y sĩ Hồng Thập Tự Việt Nam.
- Cựu Nội trú Sản phụ khoa Từ Dũ, Giải phẫu Bình Dân, Bệnh viện Nhi Đồng.

Bác Sĩ

LÊ MINH ĐỨC, M.D.

- Hội viên Y Sĩ Đoàn Hoa Kỳ.
- Hội viên Hội Y Sĩ California.
- Hội viên Hội Y Sĩ L.A County.
- Bác sĩ Điều trị các Bệnh viện vùng Pomona.
- Cựu Nội trú Sản phụ khoa Bệnh viện Hùng Vương, Nội khoa Nguyễn Văn Học.
- Cựu Nội trú Bệnh viện Huntington Memorial California.

- Chuyên Khám bệnh Trẻ em, Khám bệnh Nhập học, Chích ngừa, Khám bệnh Toàn khoa Người lớn, Bệnh Phụ nữ, Khám thai, Săn sóc sức khỏe gia đình, Khám bệnh định kỳ hàng năm, Thử nghiệm tìm Ung thư Đàn bà.
- **Khi cần nằm Bệnh viện, Bác sĩ sẽ đích thân theo dõi. Trung tâm có Bác sĩ chuyên môn, Bác Sĩ Nha Khoa đầu tiên vùng Pomona và phụ cận.**

NHẬN MEDICAL - MEDICARE VÀ BẢO HIỂM

Ngày giờ làm việc:
Ngày thường: 4 PM - 8 PM
Thứ Bảy, Chủ Nhật: 10 AM - 3 PM

Nhận Làm Bác Sĩ Gia Đình
Khám bệnh theo hẹn
Khi cần gọi 24 giờ (909) 623-8502
Bác Sĩ Võ hay Bác Sĩ Lê

HỆ THỐNG VANCO FOOD INC.

LITTLE SAIGON
SUPERMARKET

9822 Bolsa Ave. Westminster, CA 92683

Phone: 714-531-7272

THUY'S FOOD TO GO & BAKERY # 1	THUY'S FOOD TO GO # 2	THUY'S FOOD TO GO # 3
14095 Euclid Street Garden Grove, CA 92843 **Tel: 714-530-3299** Mở cửa mỗi ngày từ 3AM - 8PM	9092 Edinger Avenue Fountain Valley, CA 92708 **Tel: 714-843-9926** Mở cửa mỗi ngày từ 5AM - 7PM	9062 Bolsa Avenue Westminster, CA 92683 **Tel: 714-934-4502** Mở cửa mỗi ngày từ 5AM - 7PM

PAGETEK Express

SALES AND SERVICE OF PAGERS & CELLULAR PHONES

cingular WIRELESS · AT&T Wireless · Sprint · NEXTEL · verizon wireless · T-Mobile

Visit our Website: www.ipagetek.com

IRVINE	GARDEN GROVE	FOUNTAIN VALLEY
4255 Campus Dr., Ste A-120 949-856-4353 (Trong khu Đại Học Irvine)	10932 Westminster Ave. 714-530-5900 (Trong chợ Người Việt)	16042 Magnolia Ave. 714-843-0440 (Trong chợ Á Châu)
WESTMINSTER # 1	**WESTMINSTER # 2**	**WESTMINSTER # 3**
9822 Bolsa Ave. 714-531-7200 (Trong chợ Little Saigon)	8892 Bolsa Ave. 714-893-9399 (Trong khu chợ ABC)	8970 Bolsa Ave. 714-890-5888 (Trong chợ ABC)

DELTA FOOD Co.

14942 Moran Street,
Westminster, CA 92683

Tel: 714-898-7544

Chuyên cung cấp đủ loại
thực phẩm đến các nhà hàng,
tiệm phở Việt Nam,
nhà hàng Thái Lan
và Chinese Food.
Giao hàng tận nơi từ *miền Nam California* đến *Las Vegas.*

Mở cửa mỗi ngày từ 7AM - 4PM

Bác Sĩ PHẠM GIA KHÁNH

9191 Bolsa Ave., Suite #205 ◆ Westminster, CA 92683
(Trong khu chợ 99)

Tel: (714) 891-7035

- *Nguyên Bác sĩ điều trị Trung Tâm Y Tế Toàn Khoa Đà Nẵng.*
- *Nguyên Bác sĩ điều trị Tai - Mũi - Họng bệnh viện Malteser Việt- Đức Đà Nẵng.*
- *Nguyên Bác sĩ điều trị Sản Phụ Khoa và Ngoại Thương Dưỡng Đường và Bảo Sanh Viện Hàm Nghi, Đà Nẵng.*
- *Hoàn tất Hậu Đại Học UCLA - Hội viên Hội Y Sĩ Hoa Kỳ.*

CHUYÊN TRỊ: BỆNH TOÀN KHOA VÀ TAI MŨI HỌNG

- **BỆNH NỘI THƯƠNG NGƯỜI LỚN:** Huyết áp cao, tiểu đường, bệnh tim, phổi, bao tử, bệnh gan, nhức đầu kinh niên, phong thấp, nhức mỏi, đau lưng, xây xẩm, thiếu máu, bệnh đường tiểu.
- **BỆNH TRẺ EM:** Nóng sốt, tiêu chảy, ho, suyễn, sưng phổi, ói mửa, chậm lớn, chích ngừa, khám sức khỏe nhập học.
- **TAI MŨI HỌNG:** Bệnh dị ứng, nghẹt mũi, sổ mũi kinh niên, ngứa mũi, nhảy mũi, tai thối, đau và sưng hạch cổ họng.
- **BỆNH NGOÀI DA VÀ HOA LIỄU:** Chữa tuyệt các loại mụn lác, lang ben, mụn cóc, phong ngứa, lậu mủ, giang mai.
- **BỆNH PHỤ NỮ:** Thăm thai, thử thai, ngừa thai, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, có kinh đau bụng, thử nghiệm ung thư tử cung.
- **GIẢI PHẪU:** Đốt mụn cổ, mổ bướu da, xẻ nhọt, may vết thương.

☐ KHÁM BỆNH LÀM THẺ XANH CỦA SỞ DI TRÚ (INS)
☐ CẤP BÔNG SỮA (WIC)

NHẬN MEDICAL & BẢO HIỂM

Giờ mở cửa:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9:30 am - 6 pm
Thứ Bảy: 9:30 am - 2 pm

TRUNG TÂM SẢN PHỤ KHOA

BÁC SĨ VÕ VĂN CẦU, MD., FACOG., INC.

- *Tốt nghiệp Bằng Chuyên môn Sản Phụ Khoa Hoa Kỳ.*
- *Diplomat American Board of Obstetrics & Gynecology.*
- *Fellow American College of Obstetrics & Gynecology.*
- Nguyên Bác sĩ Sản Phụ Khoa, Giải Phẫu, Trưởng Bảo Sanh Viện Lê Trung Đình, Quảng Ngãi.
- Nguyên Trưởng Khu Sản Phụ Khoa và Bác sĩ Giải Phẫu Bệnh viện Sùng Chính, Sàigòn.
- Tốt nghiệp Chuyên môn Sản Phụ Khoa, Nguyên Giảng Huấn viên tại Bệnh viện John Sealy University Hospital, Texas.

CHUYÊN TRỊ: SẢN KHOA VÀ TẤT CẢ CÁC BỆNH ĐÀN BÀ

- **SẢN KHOA:** Thăm thai và đích thân đỡ đẻ, kể cả trường hợp khó khăn. Kế hoạch gia đình (OCA, Deproprovera, Norplant). Cột kẹp hoặc đốt ống dẫn trứng. Có thể sinh thường những trường hợp đã mổ (previous C/section). Hướng dẫn để sinh trai gái theo ý muốn. Hiếm muộn và giải phẫu hiếm muộn.
- **PHỤ KHOA:** Kinh nguyệt bất thường. Nhiễm trùng bộ phận sinh dục. Huyết trắng. Rối loạn sinh lý. Truy tầm ung thư vú. Ung thư cổ tử cung và điều trị tiền ung thư cổ tử cung. Chẩn đoán và điều trị bướu âm đạo, tử cung và buồng trứng.
- **GIẢI PHẪU:** Bướu tử cung, buồng trứng, ống dẫn trứng. Ngưng sanh. Bệnh sa tử cung và sửa âm đạo. Bệnh không điều khiển nước tiểu. Các bệnh điều trị bằng Laser.

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10:00 am - 6:30 pm
Thứ Bảy: 10:00 am - 3:00 pm
Xin vui lòng lấy hẹn

NHẬN MEDICAL, MEDICARE & BẢO HIỂM CÁC LOẠI
14024 Magnolia, Suite 104
Westminster, CA 92683
Tel: (714) 898-1375
(24 Hrs)

Nhà Hàng

THUẬN AN

9066 Bolsa Ave.
Westminster, CA 92683

Tel: (714) 891-7110

Chuyên bán
Các Món Ăn
THUẦN TÚY
CỦA MIỀN TRUNG

Giờ mở cửa: 8 am - 8 pm
Đóng cửa Thứ Ba

TRUNG TÂM ĐIỀU TRỊ ĐAU NHỨC VÀ CHỈNH XƯƠNG

DALAT CLINIC

ADVANCED CHIROPRACTIC CARE

9613 Bolsa Ave., Westminster, CA 92683
(Khu Bolsa Mini Mall)

Tel: (714) 839-9384

- Văn phòng trang bị máy X-Ray tối tân (High Frequency Computerized Programable) giảm thiểu tối đa độ nhiễm xạ
- Trang bị đầy đủ máy Vật Lý Trị Liệu tối tân.

Bác Sĩ BỬU PHỤNG

Doctor Of Chiropractic

- *Nguyên Bác sĩ Bệnh viện Đà Lạt, Việt Nam.*
- *Tốt nghiệp Bác sĩ Chuyên Khoa Chỉnh Xương tại Đại Học Southern Cali CC.*
- *Certified National and State Board of Chiropractic Examiners.*
- *Certified Industrial Work Injury Disability Evaluation Examiners by ICAC.*
- *California Radiography X-Ray supervisor and operator.*

CHUYÊN TRỊ:

- Đau lưng, đau cổ, đau đầu, cụp xương sống.
- Đau khớp xương, trật khớp xương, bong gân.
- Nhức mỏi, đau bắp thịt, mệt mỏi do thời tiết, phong thấp.
- Các chấn thương do tai nạn té ngã, xe cộ, nghề nghiệp lao động, thể thao...
- Các chứng bệnh đau nhức liên quan đến hệ thống thần kinh, cột xương sống và bắp thịt.
- Đặc biệt chỉnh cột xương sống bị xiêu vẹo.

Giờ làm việc:
Mon - Fri: 10:00 am - 6:00 pm
Wed: 10:00 am - 12:00 pm
Sat: 10:00 am - 1:00 pm

PHỐI HỢP KIẾN THỨC Y KHOA VÀO CHIROPRACTIC ĐỂ ĐEM LẠI KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ TỐT CHO BỆNH NHÂN

PHÒNG MẠCH NỘI THƯƠNG TỔNG QUÁT

BÁC SĨ TRẦN NHƠN, M.D.

14982 Magnolia Ave., Suite 109 - Westminster, CA 92683

(Góc Magnolia và Westminster, trong khu chợ Phát Tài)

Điện Thoại: (714) 895-8583

- *Tốt nghiệp Chuyên Môn Nội Thương Hoa Kỳ (Internal Medicine)*
- *Bác sĩ Điều Trị các Bệnh viện quanh vùng*
- *Hội Viên Hội Y Sĩ Hoa Kỳ*
- *Nguyên Giảng viên Đại Học Y Khoa Huế*
- *Nguyên Nội Trú Bệnh viện Đồn Đất (Grall, Saigon).*

CHUYÊN TRỊ CÁC CHỨNG BỆNH NỘI THƯƠNG

- ❒ Bệnh Dị Ứng: Sổ mũi, nghẹt mũi kinh niên, suyễn, mề đay, phong ngứa, thử allergy và dùng tiêm chích miễn dịch trị liệu.
- ❒ Bệnh Tim Mạch: Tim loạn nhịp, hồi hộp, đau tức ngực, cao máu, suy tim.
- ❒ Bệnh Phổi: Ho kinh niên, khó thở, viêm phổi, lao phổi, ung thư phổi.
- ❒ Bệnh Tiêu Hóa: Đau bụng, tiêu chảy, táo bón kinh niên, khó tiêu, ợ chua, loét bao tử, ung thư ruột, bệnh gan mật.
- ❒ Bệnh Thần Kinh: nhức đầu, lo âu, mất ngủ, động kinh.
- ❒ Bệnh Tiết Niệu: Viêm thận, viêm tiết niệu, bệnh hoa liễu.
- ❒ Bệnh Máu: Thiếu máu, ung thư máu.
- ❒ Bệnh Nội Tiết: Bướu cổ, đái đường.
- ❒ Bệnh Phong Thấp: Viêm đau khớp xương.
- ❒ Bệnh Ngoài Da: Mụn, ghẻ, Eczema, lang ben.

Giờ làm việc:
Thứ Hai - Thứ Sáu:
10am - 6pm
Thứ Bảy: 10am - 3pm
Chủ Nhật: Nghỉ.

☆ NHỮNG BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN TUỔI GIÀ
☆ KHÁM TỔNG QUÁT ĐỊNH KỲ, CHÍCH NGỪA NHẬP HỌC, THI ĐUA THỂ THAO, CẢM CÚM, VIÊM PHỔI.
☆ NHẬN LÀM BÁC SĨ GIA ĐÌNH.
☆ TRUY TẦM UNG THƯ MÁU, RUỘT, PHỔI.

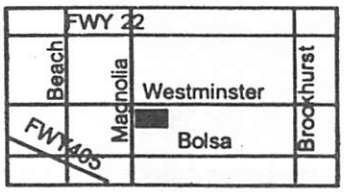

LIEN D, NGUYEN, CPA

Hội viên AICPA, California Society of CPA.

- KHAI THUẾ CÁ NHÂN, THƯƠNG MẠI.
- GIỮ SỔ SÁCH KẾ TOÁN.
- CỐ VẤN ĐẦU TƯ.
- ĐẠI DIỆN THÂN CHỦ TRONG TRƯỜNG HỢP BỊ AUDIT.

(714) 530-3602

14180 Brookhurst St.
Garden Grove, CA 92643
(Lầu 2, khu phố ngói xanh)

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ VĂN PHÚ, D.D.S.**

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ NHƯ MAI, D.D.S.** NHA KHOA GIA ĐÌNH

BÁC SĨ NHA KHOA **HỒ LÝ KELLY, D.D.S., M.D.S.**

SPECIALIST IN ORTHODONTICS

BÁC SĨ CHUYÊN MÔN VỀ NIỀN RĂNG (Braces) Người Lớn và Trẻ Em.

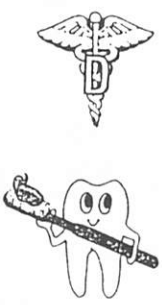

SOUTH BAY CENTER
15024 PRAIRIE Ave.
Hawthorne, CA 90250
Tel. (310) 978-8993

Giờ làm việc:
THỨ BA, NĂM: 9:00AM - 6:00PM
THỨ BẢY: 9:00AM - 4:00PM

CHINATOWN CENTER
625 W. COLLEGE ST.,#104
Los Angeles, CA 90012
Tel. (213) 617-0096

Giờ làm việc:
THỨ HAI - THỨ TƯ - THỨ SÁU:
9:00AM - 6:00PM

XIN VUI LÒNG ĐIỆN THOẠI LẤY HẸN TRƯỚC
Nhận MEDICAL VÀ BẢO HIỂM

TRUNG TÂM CHUYÊN KHOA

TAI ★ MŨI ★ HỌNG

Ba địa điểm để phục vụ Quý Đồng Hương

BÙI MINH TÂM, MD, FACS

11180 Warner Ave., Suite 459
Fountain Valley, CA 92708
(714) 545-1133
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9 AM - 5 PM
Thứ Bảy: 9 AM - 2 PM

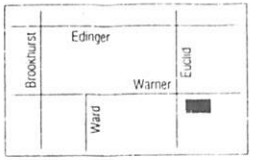

BÙI MINH ĐỨC, MD

9131 Bolsa Ave., Suite 201
Westminster, CA 92683
(714) 894-5581
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10 AM - 5 PM
Thứ Bảy: 10 AM - 2 PM

BÙI THANH HẰNG (HANA), MD

1321 N. Harbor Blvd., Suite 101
Fullerton, CA 92835
(714) 870-4822
Thứ Hai - Thứ Sáu: 9 AM - 5 PM
Thứ Bảy nghỉ
* Không nhận Medical

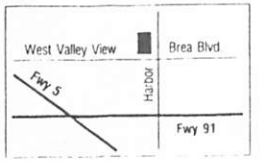

XIN GỌI ĐỂ LẤY HẸN TRƯỚC

CHUYÊN ĐIỀU TRỊ VÀ GIẢI PHẪU NGƯỜI LỚN VÀ TRẺ EM:

TAI: Đau, thối, chảy mủ, thủng màng nhĩ, ù tai, điếc tai, bướu tai.

MŨI VÀ XOANG: Viêm, nghẹt, khó thở, chảy máu, thối, nhức đầu.

HỌNG: Nghẹt thở, ngáy, đau, khàn giọng, khó nuốt, khạc ra máu, bướu, ho.

CHÓNG MẶT: Quay cuồng, xây xẩm, hay xỉu.

GIÂY THẦN KINH MẶT: Méo mặt, tê liệt một bên mặt.

NHẬN BẢO HIỂM, MEDICARE, MEDICAL

PHÒNG MẠCH ĐẦU TIÊN

Về **NHI KHOA**
Tại **VAN NUYS**

6900 Van Nuys Blvd., Suite #7
Van Nuys, CA 91405
Tel: (818) 989-2406
& (818) 989-2407
Beeper: (818) 379-9071
Canh Pharmacy of Phan's
canh Nha Sĩ Phan Mỹ Hanh

Bác Sĩ

LÊ PHƯỚC LỘC (Richard Le), M.D.

NHI KHOA & Y KHOA TỔNG QUÁT

- *Tốt nghiệp Michael Reese Hosp. Med Center University of Chicago (Illinois)*
- *Nội trú Tulane Med Center - University of Tulane New Orleans*
- *Nguyên thường trú White Memorial Med Center University of Loma Linda, Los Angeles*
- *Hội viên Y sĩ đoàn Hoa Kỳ từ 1985*
- *Hội viên trung cấp Hàn Lâm Viện Nhi Khoa Hoa Kỳ*
- *Từng hành nghề tại New Orleans từ 1984-1985*

NHI KHOA & Y KHOA TỔNG QUÁT

★ Khám và trị bệnh trẻ em sơ sinh Việt, Miên, Lào, Hoa
★ Chích ngừa & Khám nhập học - Free
★ Khám sức khỏe định kỳ (CHOP) nếu lợi tức thấp - Free
★ Lập giấy sức khỏe tiền Hôn nhân
★ Nhận làm Bác Sĩ gia đình
★ Hợp tác với Chương trình Bông sữa WIC
★ Trực tiếp điều trị liên tục nếu nhập viện tại vùng Van Nuys
★ Giới thiệu chuyên khoa nếu cần

CHUYÊN TRỊ:

★ *Các bệnh trẻ em liên quan đến tăng trưởng - Tiêu hộ - Hô hấp - Xương khớp - Đầu - Đau ngực - Phong thấp - Ho - Suyễn - Táo bón - Hô hấp - Các bệnh ngoài da - Các bệnh dinh dưỡng - Các bệnh phụ khoa - Các bệnh thanh thiếu niên - Các thương tích tai nạn nghề nghiệp.*

Phòng mạch trang bị máy thử nghiệm Vật lý Trị liệu và Quang Tuyến X

ĐẶC ĐIỂM:

- **Phòng mạch có máy điều hòa không khí, trang bị dụng cụ tối tân - Điện tâm đồ**
- **Đo thính lực - Phân tích máu - Nước tiểu - Đo nhãn lực**
- **Bảo đảm không chờ lâu và có thể tham khảo trực tiếp bất cứ lúc nào bằng điện thoại**
- **Bãi đậu xe rộng rãi**

Đặc Biệt: Có máy truy tầm Ung thư và máy Siêu âm để truy tầm các loại Bướu trong bụng và trong các Xoang

Giờ làm việc:
Thứ 2 - Thứ 6: 9 AM - 7 PM
Thứ 7: 9 AM - 5 PM
Chủ Nhật nghỉ

NHẬN MEDICAL & MEDICARE & BẢO HIỂM

TỐT NGHIỆP VÀ KINH NGHIỆM

* State Board Certified in Cosmetics, CA. USA.
* Certified in Make up + Maquillage, International Forum, Paris, France
* Certified in Semi Permanent Make up + Pigmentation, Biology Research, Paris, France.
* Pola Cosmetics, Tokyo, Japan.
* Lan Nomolee Cosmetics, Beijing, China.
* Member of Aestheticians International Association.
* Registered Nurse (R.N.) Cal. State Long Beach, CA, USA.
* Bachelor of Science in Nursing (B.S.N) Cal. State San Francisco, CA, USA.
* Surgical Head Nurse & Office Manager, Plastic Surgery Clinic, Orange County, CA, USA.
* B.A. In Education (Pedagogy) and B.A. In Psychology, Univ. of Saigon, Vietnam.
* International Congress of Beauty 1990, Cannes, France.
* European Festival of Aesthetics 1990, La Baule, France.
* Aesthetics World Expo 1991 + 1992 + 1993 + 1994 + 1995 + 1996 + 1997 + 1998 + 1999 + 2000 + 2001 CA, USA
* Aesthetics Congress 1991 + 1992 + 1993 + 1994 + 1995 + 1998 Paris, France.
* Cosmetics Expo Kospafu 1992, Zurich, Switzerland.
* Professional Beauty 1992, Olympia 2, West London, England.
* Internatlonal Congress of Beauty 1992, Athens, Greece.
* Cosmoprof 1993, Bologa, Italy. ~
* Intemational Scientific Congress of Aethetics, 1994 Rio de Janeiro, Brazil.
* Carol Priest Natural Cosmetics 1995, Wellington, New Zealand.
* Red and Earth Prod 1995, Sydney, Australia.
* Lina Bocardi and Vitesse La Cosmetica 1997, Madrid, Spain.
* Biofol 1998, Montreal, Canada.
* Inland Prod 2000, Capiustro, Belgium.

Nhận: VISA MasterCard và Trả góp.

Orange County California, USA

THUH ★ BEAUTY
Orange County California, USA

Thuh Beauty Institute

GIẢI PHẪU THẨM MỸ VÀ TẠO HÌNH

DO BÁC SĨ CHUYÊN MÔN ĐẢM NHẬN

Cô Bạch Thuhà
R.N., B.S.N., ESTHETICIAN
Chăm sóc và điều khiển

Bolsa Ave # D; Westminster, CA 92683
(Chợ ABC, BOA cạnh B/S sản phụ khoa Huỳnh N. Mỹ và Grand Garden Rest.)

CHUYÊN MÔN:

* Facial * Dưỡng Da
* Lột Da Mặt
* Xâm Thẩm Mỹ
* Dầu Thơm Pháp
* Mỹ Phẩm & Kem. Dưỡng Da SOTHYS (Pháp) Jan Marini Skin Research (Mỹ)
* Trang Điểm Cô Dâu Dạ Hội
* Thuốc mọc Tóc
* Chữa trị Da Nám, Tàn Nhang, vết seo vì mun, xóa nốt ruồi
* Lớp dạy Trang Điểm và Xâm Thẩm mỹ
* Khách ở xa có xe đưa đón và chỗ ăn ở tiện nghi.

Tel: (714) 894-9949
Fax: (714) 894-0466
Email: bachthuha2000@yahoo.com

* **GIẢI PHẪU:**
- Mắt, mũi, môi, cằm, tai, bàn tay.
- Căng da mặt, căng da bụng.
- Nâng ngực cao, làm ngực nhỏ lại.

* **PHƯƠNG PHÁP NỘI SOI**
(Endoscopic plastic surgery)
- Sửa ngực lớn không để thẹo.
- Căng da trán, nâng chân mày.

* **TIA LASER:**
- Xóa nếp nhăn trên mắt.
- Lấy mí mắt dưới không để thẹo.

* **HÚT MỠ:**
- Cằm, bắp tay, lưng, mông, bụng, đùi.

* **CHÍCH MỠ**
* **CHỮA TRỊ CÁC HÌNH THỨC SILICON**
* **GIẢI PHẪU BỘ PHẬN SINH DỤC ĐÃ BIẾN DẠNG SAU KHI SANH NỞ.**

BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẶC BIỆT DO THUH BEAUTY NGHIÊN CỨU VÀ CHĂM SÓC SAU MỘT THỜI GIAN NGẮN SẼ CÓ LÀN DA TƯƠI MÁT VÀ MỊN MÀNG.

Bác Sĩ THƯỢNG HẢI Ph.D., C.A., O.M.D.

13878 Brookhurst Street, Garden Grove, CA 92843
(Trong khu Chợ Đồng Hương và Seafood Đông Lợi)
Tel.: (714) 636-8166

* Tốt nghiệp Bác Sĩ Chuyên Khoa Đông Y Châm Cứu Hoa Kỳ
* Diplomate in Acupuncture of the N.C.C.A.
* Hội viên Hội Cố Vấn Đông Y Châm Cứu Hoa Kỳ
* Giám Khảo Hội Đồng Châm Cứu tiểu bang California
* Nguyên Y Sư Đông Y Châm Cứu Trung Tâm Y Tế Phát Giáo
* Nguyên Cố Vấn Đông Y các bệnh viện Quảng Đông Triều Châu, Sùng Chính, Phước Kiến

CHUYÊN TRỊ CÁC BỆNH NỘI NGOẠI THƯƠNG BẰNG CHÂM CỨU VÀ CÁC BỆNH KẾT HỢP PHƯƠNG PHÁP ĐÔNG TÂY

Số #2 — THƯỢNG HẢI BÁ BỔ NGŨ TẠNG THẦN DƯỢC — 1 chai $30

Được bào chế bằng tinh chất sữa ong chúa phối hợp với các dược phẩm cực quý Đông Y như Nhân Sâm, Yến, Quế, Hà Thủ Ô và các dược phẩm thượng hạng, giúp cho cơ thể chống lại bệnh tật, trị đau nhức bắp thịt, gân cốt, đau khớp xương, phong thấp, thận suy, già trước tuổi, tóc bạc sớm, ăn không ngon, mất ngủ. Phòng ngừa các bệnh ung thư vì rối loạn cơ thể, kinh mạch do hoàn cảnh đời sống và căng thẳng thần kinh. Gia tăng sức khỏe cho các quí vị vì hoàn cảnh công việc làm việc quá sức, mát gan, bổ phổi, trị thần kinh suy nhược, bồi bổ ngũ tạng, ngủ ngon.

Maletonix số #3 — BỔ THẬN TINH (BẢO ĐẢM 100%) — 1 chai 80 viên $20

Bổ thận tinh Maletonix lần đầu tiên được bào chế bằng Bách Hoa Lộ phối hợp với các dược thảo thượng hạng bằng các phương pháp trích tinh cô đặc, tăng cường sinh lực cho nam giới, tăng cường sức khỏe cho thanh niên, giúp cơ thể trẻ trung, khỏe mạnh, yêu đời, chữa trị thận khí suy yếu, dương sự kém, tâm thần bất giao, di mộng tinh yếu sinh lý, xuất tinh sớm, hạ bộ suy nhược, phòng sự yếu kém hay tiểu đêm, tiểu vặt, nước tiểu vẩn đục, thêm tinh ích tủy rắn chắc gân xương, tai mắt thông minh, bổ tinh tráng dương làm cho khỏe mạnh lâu già, uống lâu thân thể nhẹ nhàng.

Woman Fitness - Man Fitness Số #8B — DƯỢC THẢO TAN MỠ GIẢM CÂN — 1 chai 90 viên $20

Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân đặc biệt làm tan lượng mỡ dư thừa ở bụng, đùi và cằm, giúp chuyển hóa mỡ dư thừa thành năng lượng làm việc, giúp cơ thể khỏe mạnh, làm việc không bị mệt mỏi. Tạo cho phụ nữ và nam giới có thân hình gọn gàng và trẻ đẹp.
Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân có công dụng điều hòa cơ thể, giảm bớt sự thèm ăn quá độ vì căng thẳng hay rối loạn cơ thể và chức năng của gan, làn sáng mắt, mát gan, lọc máu, làm da dẻ hồng hào. Giúp hạ mỡ trong máu, giảm cholesterol, phòng ngừa bệnh cao máu, bệnh tiểu đường, sản mật, phòng ngừa các bệnh ung thư rất tốt.
Dược Thảo Tan Mỡ Giảm Cân được điều chế hoàn toàn bằng dược thảo thiên nhiên rất tốt cho cơ thể, làm mát gan, lọc máu, giải độc, điều hòa khí huyệt cho phụ nữ, bổ thận cho nam giới. Uống lâu giúp da dẻ mịn màng, nhan sắc tươi đẹp, giảm đi lo âu căng thẳng, bực dọc vì hoàn cảnh công việc hay đời sống. Đặc biệt khi giảm cân đến trọng lượng như ý, ngưng thuốc không bị mập lại. Kết quả trong hai tuần lễ.

Hairtonix - Số #6 — THUỐC TRỊ RỤNG TÓC VÀ MỌC TÓC — 1 chai 90 viên $20

Thuốc trị rụng tóc và mọc tóc HAIRTONIX được bào chế bằng phương pháp tối tân với phương thức cổ truyền của hãng BIONIX Pharmaceutical Natural Products, đã dùng tinh chất của các Đông y dược thảo thiên nhiên thượng hạng công dụng:
- Bổ bổ, nuôi dưỡng sợi tóc, chân tóc - Ngưng bệnh rụng tóc lập tức trong vòng 10 đến 15 ngày - Giúp cho sợi tóc mọc nhanh hơn, bền chắc - Làm cho sợi tóc cứng cáp, hết khô khan, không dễ gãy - Tạo mái tóc tươi sáng, khỏe đẹp - Điều hòa khí huyết, quân bình cơ thể, làm tóc đen mượt.
Ngoài tác dụng chống rụng tóc, thuốc bổ HAIRTONIX còn là một sinh tố dược thảo giúp quí vị không bị rụng tóc nhưng muốn uống bổ bổ gửi cho mái tóc mình trở nên tươi đẹp, ngăn ngừa bệnh rụng tóc, điều hòa khí huyết. Thuốc bổ HAIRTONIX là một loại dược thảo sinh tố bồi bổ cho sợi tóc, giúp chúng ta có một mái tóc khỏe mạnh, tươi đẹp.

Musselloskeletal Rehab Số #17 — DƯỢC THẢO THÔNG HUYẾT HOÀN — 1 chai 90 viên $20

Dược Thảo Thông Huyết Hoàn có công dụng thông hòa khí huyết, bồi bổ bắp thịt gân xương, bồi bổ máu huyết trị bệnh đau nhức, sưng khớp xương, vọp bẻ bắp thịt, tay chân tê cứng khi ngủ dậy, hay đang làm việc. Thông Huyết Hoàn được điều chế hoàn toàn bằng dược thảo thiên nhiên uống lâu dài bồi bổ khí huyết, tăng cường sức khỏe, bồi bổ tỳ vị, giúp ăn ngủ điều hòa, giúp trị đau lưng, nhức mỏi gân cốt, đau cổ, đau đầu gối, cánh tay, bả vai đau nhức. Trị bệnh gân xương mỏi mệt, bắp thịt yếu đuối, chân tay tê bại cất nhắc khó khăn, trị bệnh phong thấp sưng khớp, uể oải trong mình. Dược Thảo Thông Huyết Hoàn nuôi dưỡng bồi bổ kinh mạch, dả thông kinh mạch, phòng ngừa bệnh tật. Uống lâu thân thể nhẹ nhàng. Dược Thảo Thong Huyết Hoàn công dụng bồi bổ gân xương, thêm tinh ích tủy, đại bổ gân cốt, thông kinh huyết mạch, là một thần dược trị bệnh đau nhức, phong thấp.

NHẬN GỞI THUỐC ĐI KHẮP NƠI
Nhận: VISA - MASTERCARD

MUỐN MUA THUỐC XIN GỌI
Điện thoại miễn phí 1-800-458-1889 www.thuonghai.com
CẦN MỘT ĐẠI LÝ CHO MỖI THÀNH PHỐ

GIỜ LÀM VIỆC:
Thứ Hai - Thứ Sáu: 10AM-6PM
Thứ Bảy: 10AM-3PM

CƠM TẤM
TRẦN QUÝ CÁP

Cống hiến hương vị thơm ngon bất hủ của
Cơm tấm Trần Quý Cáp ngày nào.

Địa Điểm I:
10522 Mc Fadden Ave.
(Góc Mc Fadden và Ward)
Garden Grove, CA 92843
Nghỉ Thứ Hai
Tel: (714) 839-3069

Địa Điểm II:
9607 Bolsa Ave.
(Trong khu Bolsa Mini Mall,
gần Nhà sách Tú Quỳnh)
Westminster, CA 92683
Nghỉ Thứ Ba
Tel: (714) 839-3173

ĐÀ NẴNG
Restaurant:
Thêm các món ngon:
BÚN BÒ HUẾ - MÌ QUẢNG -
BÁNH BÈO - MÍT TRỘN

ĐẶC BIỆT: TÀU HŨ KI

MỞ CỬA: 9:00 AM - 8:00 PM
Kính Mời

POMONA OPTOMETRY
1101 East Holt Ave., Ste. D
Pomona, CA 91787
(Trong khu Pomona Square,
cạnh chợ Pomona Supermarket)
(909) 620-4546

DR. TÔN NỮ KIỀU TIÊN, O.D.
DR. DƯƠNG THÙY TRANG, O.D.
DR. JOSEPH MOSTOW, .O.D.

- Tốt nghiệp Bác Sĩ Nhãn Khoa tại Southern Calif. College of Optometry, Fullerton, TDA Certified
- Hội viên California Optometry Association (COA).
- American Optometric Association (AOA), BETA SIGNA KAPPA, Honor Society.

- Đủ kiểu kính thời trang của Mỹ, Pháp, Ý... và kính mát.
- Đủ loại contact lenses trong hoặc màu.
- Làm kính lão bằng contact lenses.

- Làm đủ loại kính cận thị, viễn thị, loạn thị và lão.
- Kính mỏng cho độ cao.
- Kính hai tròng, có lằn hoặc không lằn.
- Chuyên khám mắt tổng quát: Khám mắt hột cườm, glaucoma, tiểu đường, áp suất cao, v.v... **CÓ THỂ CHO TOA THUỐC CHỮA BỆNH MẮT NẾU CẦN.**

NHẬN MEDICAL, MEDICARE,
INSURANCE, VISA / MASTER CARD

ENSURE

Similac®
Infant Formulas

* Sữa Similac dùng cho trẻ em.
* Máy đo máu và đo nhịp tim sản xuất tại Nhật Bản.

✶ Mọi người đều dùng được
✶ Tăng cường sức khỏe
✶ Bồi bổ cơ thể
✶ Lên cân nhanh chóng

* **Sữa Ensure** có đầy đủ chất dinh dưỡng như thức ăn, rất được người Việt Nam ưa dùng.
* **Sữa Ensure** có nhiều mùi vị khác nhau.
* **Sữa Ensure** thay thế được thức ăn hàng ngày. Rất tốt khi quý vị không ăn uống bình thường được.
* **Sữa Ensure** giúp quý vị lên cân nhanh chóng.
* **Sữa Ensure** dùng để tăng sức hoặc hồi phục sức khỏe khi bệnh hoạn.
* **Sữa Pediasure** dành cho trẻ em từ 1 đến 6 tuổi. Có đầy đủ chất bổ dưỡng cần thiết.
* **Sữa Pediasure** giúp trẻ em lên cân nhanh chóng, tăng cường sức khỏe và tăng trưởng đều đặn.
* **Sữa Pediasure** dành cho trẻ em biếng ăn - không lên cân - sau cơn bệnh - ăn nhiều nhưng chậm lớn - sau giải phẫu.
* **Sữa Glucerna** dành cho người bị bệnh tiểu đường.

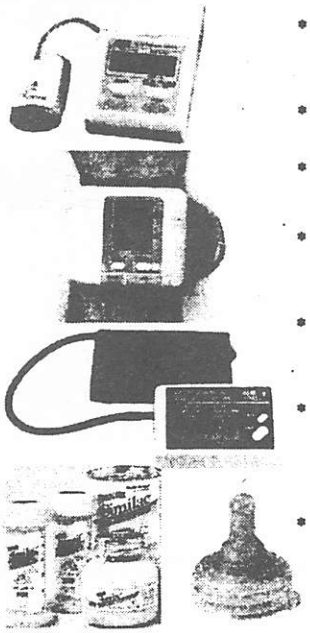

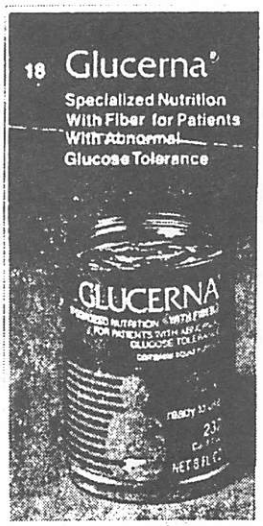

TÌM MUA TẠI:

Nhận Bán Thuốc theo toa Bác Sĩ
Nhận Visa Mastercard

LINH'S PHARMACY
9191 Bolsa Avenue # 102
Westminster, CA 92683
(Khu Chợ 99)
TEL: (714) 892-8773
DS NGUYỄN THỊ TÚY SƯƠNG

DANH PHARMACY
Nhà thuốc tây VN đầu tiên tại Mỹ
9182 Bolsa Avenue,
Westminster, CA 92683
Tel: (714) 892-4407
DS QUÁCH NHỨT DANH

LINH'S PHARMACY II
9500 Bolsa Ave. # N
Westminster, CA 92683
(Khu chợ Bolsa Supermarket)
Tel: (714) 775-0550
DS QUÁCH THỊ THÙY LINH

Nhận CalOPTIMA và các loại bảo hiểm PCS - Pacificare - Paid Prescription - Health Net Aetna - Foundation Health - Express Scripts - Care Mark - ScripCard - ValueRx - Blue Shield - Blue Cross. v.v...

Catinat PHARMACY INC

CATINAT PHARMACY Inc

9549-A Bolsa Ave. Westminster, CA 92683
Tel.: (714) 531-3560
FAX (714) 531-4601
Dược SĨ TRỊNH LÊ HỒNG
Dược SĨ LÊ THỊ MINH TÂM

- **Bán thuốc theo toa Bác Sĩ, nhận Medi-Cal, CalOptima và Bảo Hiểm (PCS, PAID, FHP, NPA, MPN, Rx Net, Gold Net, APS, Rx America, EXPRESS SCRIPTS, ALTA Rx, RESTAT, AETNA, etc...**
- Nhận chuyển FAX, thư nhanh và gửi thuốc Tây về Việt Nam.
- ***Đại Lý thuốc BỔ SÂM PHARMAX Gạo (tăng cường sinh lực tươi vui trẻ đẹp, bổ trí nhớ).***

THUỐC BỔ SÂM

PHARMAX

MAXIMUM STRENGTH GINSENG 8000 & HIGH POTENCY VITAMIN

TĂNG CƯỜNG SINH LỰC
TƯƠI VUI TRẺ ĐẸP

MỞ CỬA 6 NGÀY:
Từ Thứ Hai đến Thứ Sáu: 10:00AM-7:30PM
- Thứ Bảy: 10:00AM - 6:00PM

9549-A Bolsa Ave.
Westminster, Ca 92683
Tel: (714) 531-3560
Fax: (714) 531-4601

HUẾ *Rendez Vous*

Restaurant
15562 Brookhurst St.
Westminster, CA 92683
(Góc McFadden)

TEL: (714) 775-7192

- *Huế Rendez Vous nằm sau tiệm Spires.*
- *Xin đừng nhầm lẫn Huế Rendez Vous với tiệm Huế số 1.*

Mở cửa 6 ngày:
Chủ Nhật - Thứ Tư: 9am - 9pm
Thứ sáu & Thứ Bảy: 8:30am - 10pm
Nghỉ Thứ Năm.

- Bún bò
- *Bánh ướt thịt nướng*
- **Bánh bèo**
- ***Bánh nậm***
- *Bánh ướt tôm chấy*
- Bánh bột lọc
- **Bánh khoái**
- *Mì Quảng*
- Các loại cơm
- **Cơm Hến (Week-end).**
- *Các loại chè*

- *Khung cảnh và màu sắc rất Huế.*
- *Lan tươi đẹp nhất.*
- *Tiệm đẹp, sạch và khang trang, hoa lan tươi.*

- **Đặc Biệt chúng tôi có bán "Bún Bò Chay".**
- ***Nhận đặt Party tại chỗ hay mang đi.***

HƯỞNG GIANG

NHẬN ĐẶT TIỆC
SINH NHẬT - HỌP BẠN - ĐÁM HỎI

Địa Điểm 1:
14282 Brookhurst St.
Garden Grove, CA 92843
Bus: (714) 531-1798
Res: (714) 531-2464

Địa Điểm 2:
14561 Brookhurst St.
Westminster, CA 92683
(Khu Bò 7 món Pagolac)
Bus: (714) 531-4930

- Giò chả Huế - Bánh Canh - Cơm Hến - Chả Tôm - Chạo Tôm.
- Cơm Chiên - Mì Xào - Miến Sào - Gỏi Sứa Tôm Thịt - Gỏi Ngó Sen Tôm Thịt - Gỏi Mít - Bì Cuốn - Bò Bía - Gỏi Cuốn - Súp Măng Cua - Nem Nướng.

ĐẶC SẢN HUẾ:

Bún Bò Huế - Bánh Bèo - Bánh Nậm - Bánh Bột Lọc - Bánh Ít Ram - Bánh Ướt Thịt Nướng - Bánh Ướt Tôm Chấy.

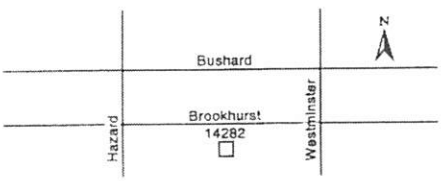

Siêu Thị

Người Việt Supermarket

10932 Westminster Ave.
Garden Grove, CA 92843

Tel: (714) 530-2999

Fax: (714) 530-4009

Royal

NHÀ HÀNG NỔI TIẾNG VỀ TIỆC CƯỚI

Chinese Seafood Restaurant

12342 Brookhurst St., Garden Grove, CA 92840

(Ngay góc Bixby, giữa Lampson và Chapman)

Nhà hàng tiệc cưới đẹp lộng lẫy, trang hoàng mới mẻ, đẹp mắt với trên 400 chỗ ngồi, rộng rãi, thoải mái

- Đầu bếp Hồng Kông chuyên nghiệp với các món ăn cho tiệc cưới hết sẩy.
- Phòng trang điểm cô dâu đầy đủ tiện nghi.
- Sân khấu đẹp, sàn khiêu vũ đúng tiêu chuẩn.
- Nơi đặt tiệc lý tưởng cho những đôi uyên ương.
- Nhà hàng sang trọng.
- Tiếp viên lịch sự.

Ngoài ra còn có:

- *Cơm gia đình với các món ăn ngon miệng*
- *Các món ăn seafood ít dầu mỡ*

Mở cửa: *5 ngày trong tuần*

10 AM - 10 PM

Nghỉ: *Thứ Hai & Thứ Ba*

Nhận: VISA - MASTERCARD

PARKING RỘNG RÃI - AN TOÀN

(714) 636-5028

Phương Restaurant

10722 Westminster Ave., Garden Grove

(714) 534-3339

SAU 4 GIỜ CHIỀU:

- Bánh khoái
- Bún riêu
- Nem nướng
- Bún ốc

Danh Tiếng

HỦ TIẾU MỸ THO

ĐẶC BIỆT

Có Cơm Thái

CƠM PHẦN GIA ĐÌNH

- Gà chiên dòn
- Steak nướng
- Steak tiêu đen
- Lưỡi bò sốt cà

MỞ CỬA 6 NGÀY:

8:00 AM - 10 PM

NGHỈ NGÀY THỨ BA

COSMETIC & IMPLANT DENTISTRY

NHA KHOA THẨM MỸ & CẤY RĂNG

Dr. Tôn Nữ Lệ Ba

Dr. Võ Châu Bảo

Dr. Võ Châu Long

& Associates

TORONTO
772A Dundas St. W., 2nd Floor
Ontario M6J1V1
(416) 603-6060

MISSISSAUGA
980 Bloor St. East
Ontario, L4Y2N2
(905) 566-5588

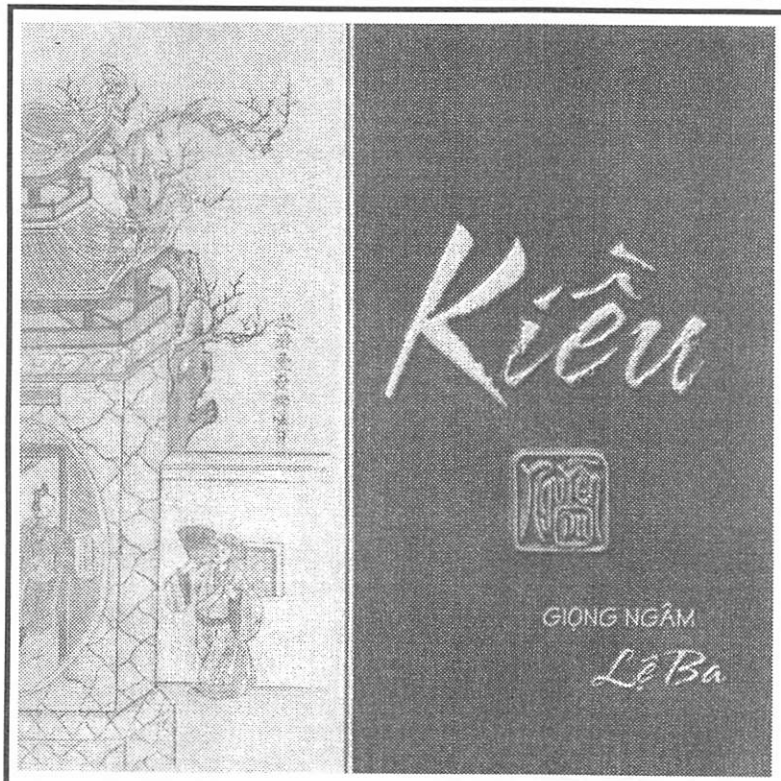

TRUYỆN KIỀU QUA CÁC KHÚC NGÂM TRUNG NAM BẮC

HONG-LAC Vietnamese Music & Dance Ensemble
772A Dundas St. W., 2nd Floor - Ontario M6J1V1 Canada
Tel: **(416) 603-6060**
e-mail: honglac@canada.com

A CHÂU
SUPERMARKET
ASIAN FOOD 4 LESS
Trung tâm phục vụ thực phẩm cho quý đồng hương với phương châm:
"Khách vui khi đến, Khách cười khi đi."
• SẠCH SẼ, VỆ SINH
• BÃI ĐẬU XE TRƯỚC & SAU RỘNG RÃI, AN TOÀN
• PHỤC VỤ ÂN CẦN, VUI VẺ
"Rủ nhau đi chợ Á Châu,
Hàng tươi giá rẻ không đâu sánh bằng"
16042 Magnolia Ave. - Fountain Valley, CA 92708
Tel: 714.843.1818 Fax: 714.843.1816
www.achausupermarket.com

SEAFOOD WORLD

FINEST CHINESE RESTAURANT

★ Nhà hàng Seafood nổi tiếng về tiệc cưới, hội đoàn với hơn 600 chỗ ngồi rộng rãi, lịch sự và sang trọng.
★ Trang trí độc đáo, khung cảnh tuyệt đẹp, nghệ thuật và tân kỳ khác hẳn các Restaurant khác.
★ Đầu bếp Hongkong chuyên nghiệp đã từng đoạt nhiều giải thưởng nấu ăn quốc tế.

15351 Brookhurst St., Suite # 101 - 106 ★ Westminster, CA 92683

(Giữa Mc Fadden và Bolsa)

Tel: (714) 775-8828 - Fax: (714) 775-2317

Pacific Outpatient Medical Center

TRUNG TÂM GIẢI PHẪU THẨM MỸ

- *Do các Bác sĩ Chuyên khoa Member American Society of Plastic and Reconstructive Surgeons, Board Certified & Qualified Plastic Surgeons đảm trách.*

- Phòng mổ trang bị máy móc tối tân. Giải phẫu hoàn toàn không đau vì dùng kỹ thuật gây mê an toàn, có bác sĩ chuyên về tim và gây mê theo dõi sức khỏe cho quý vị ra về trong ngày.
- Cắt mắt hai mí, cắt thịt dư mí mắt dưới.
- Mũi cao thon đẹp, bằng chính xương sụn của mình, cắt cánh mũi. Trị bệnh nghẹt mũi và viêm mũi.
- Làm ngực căng tròn và mềm mại đẹp tự nhiên bằng nước biển.
- Giải phẫu ngực to thành nhỏ để cân xứng với thân hình.
- Căng đuôi mắt, căng da mặt, căng da trán và căng da bụng.
- Hút mỡ cằm, mỡ bụng, mỡ hông và mỡ đùi.
- Giải phẫu các tật bẩm sinh.
- **LASER SURGERY:** Chữa trị các vết nhăn, nám, tàn nhang, sẹo, v.v...

Xin liên lạc:

PHƯƠNG HIỀN

Có chương trình trả góp dễ dàng.
Có xe đưa đón và chỗ ở cho quý khách ở xa.

Mọi tham khảo xin gọi:

(714) 524-7100

1041 E. Yorba Linda Blvd., Suite # 12
Placentia, CA 92870

ELMORE

TOYOTA

15300 BEACH BLVD., - WESTMINSTER, CA 92683

(714) 894-3322 ☎ (562) 592-1301

Trân Trọng Cảm Tạ Quý Đồng Hương
Đã Hỗ Trợ Chúng Tôi Trong Những Năm Qua.
Sự Khuyến Khích, Thương Yêu và Hưởng Ứng Lời Kêu Gọi
Đã Đem Lại Sự Thành Công Vượt Bực Cho Chúng Tôi và Cho Quý Vị.
Kính Chúc Quý Đồng Hương An Khang, Thịnh Vượng và Tiếp Tục
Thành Công Mỹ Mãn Trong Mọi Lãnh Vực. (TONY VU)

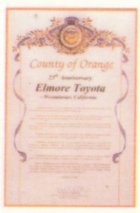

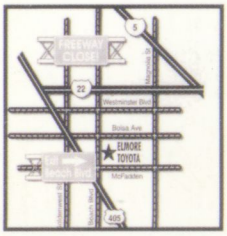

TONY VU
SALES MANAGER